

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC
VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI
GIAI ĐOẠN 1990 - 2011**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC
VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI
GIAI ĐOẠN 1990 - 2011**



Hà Nội - 2013

LỜI NÓI ĐẦU

Để phục vụ nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước trong nghiên cứu và so sánh quốc tế, Tổng cục Thống kê đã sưu tầm, biên soạn và trân trọng giới thiệu cuốn **“Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới giai đoạn 1990-2011”**.

Cuốn sách bao gồm những số liệu cơ bản, có hệ thống, phản ánh điều kiện tự nhiên, diễn biến kinh tế - xã hội của các nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới giai đoạn 1990-2011 và được cấu trúc thành 4 phần chính: (1) Một số chỉ tiêu Kinh tế- Xã hội tổng hợp; (2) Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; (3) Công nghiệp; (4) Dịch vụ và Đầu tư.

So với lần xuất bản năm 2006, nội dung cuốn sách lần này đã được chỉnh lý, sửa đổi và bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô về Tài chính, Môi trường, Y tế, Giáo dục và lược bỏ một số chỉ tiêu không còn phù hợp.

Do hạn chế của nguồn thông tin, nên nội dung cuốn sách chắc chắn chưa thể đáp ứng hết nhu cầu thông tin của độc giả. Tổng cục Thống kê mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm này để lần xuất bản tiếp theo có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng dùng tin trong nước.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác Quốc tế, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại: 84.438464659; Thư điện tử: hoptacquocte@gso.gov.vn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
 Phần thứ nhất:	
Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp	9
 Phần thứ hai:	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	319
 Phần thứ ba:	
Công nghiệp	453
 Phần thứ tư:	
Dịch vụ và Đầu tư	511

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP

Biểu	Trang
1.1 Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ so với toàn thế giới năm 2011 (thế giới = 100)	11
1.2 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012	19
1.3 Dân số 1990 - 2011	27
1.4 Tỷ suất sinh thô 1990 - 2011	34
1.5 Tỷ suất chết thô 1990 - 2011	41
1.6 Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số 1990 - 2011	48
1.7 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh 1990 - 2011	55
1.8 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 1990 - 2011	79
1.9 Tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên trong tổng dân số 1990 - 2011	86
1.10 Tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên trong tổng dân số từ 15-64 tuổi 1990 - 2011	93
1.11 Tỷ lệ thất nghiệp 1990 - 2011	100
1.12 Xếp hạng một số chỉ tiêu tổng hợp năm 2010, 2011	104
1.13 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1990 - 2011 (năm trước = 100)	111
1.14 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế 1990 - 2011	118
1.15 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế 1990 - 2011	
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	125
B. Công nghiệp và xây dựng	132
C. Dịch vụ	139
1.16 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế 1990 - 2011	146
1.17 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương 1990 - 2011	153
1.18 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	160
1.19 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	167
1.20 Tỷ trọng thay đổi tồn kho trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	174

1.21	Tỷ trọng tiêu dùng của chính phủ trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	180
1.22	Tỷ trọng tiêu dùng của hộ gia đình trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	187
1.23	Tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo giá thực tế 1990 - 2011	194
1.24	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	201
1.25	Thu - chi ngân sách 1990 - 2011	208
1.26	Tổng dự trữ quốc tế không kể vàng 1990 - 2011	215
1.27	Nợ nước ngoài 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)	221
1.28	Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2011 (Năm gốc 2005 = 100)	239
1.29	Số giường bệnh trên 1000 dân 1990 - 2011	246
1.30	Số bác sỹ trên 1000 dân 1990 - 2011	252
1.31	Tỷ trọng chi tiêu cho y tế trong GDP 1990 - 2011	258
1.32	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ 1990 - 2011	265
1.33	Tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục trong GDP 1990 - 2011	274
1.34	Tỷ lệ dân số tiếp cận với nước sạch 1990 - 2011	280
1.35	Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng số (Tổng thu nhập = 100)	287
1.36	Số người sử dụng Internet trên 100 dân 1990 - 2011	292
1.37	Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập	299
1.38	Chỉ số bất bình đẳng giới (GII)	305
1.39	Chỉ số phát triển con người (HDI)	311

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

	%				
	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lượng thực có hạt	Xuất khẩu
THẾ GIỚI	100	100	100	100	100
VIỆT NAM	0,246	1,261	0,176	1,824	0,477
CHÂU PHI	21,909	15,188	2,164	1,406	2,477
Bắc Phi	5,683	3,018	0,846	0,366	0,525
An-giê-ri	1,774	0,542	0,282	0,144	
Ai-cập	0,746	1,140	0,335	0,850	0,215
Li-bi	1,310	0,088		0,011	
Ma-rốc	0,333	0,460	0,141	0,336	0,157
Xu-đăng	1,399	0,523	0,091	0,216	0,053
Tuy-ni-di	0,122	0,153	0,066	0,090	0,101
Đông Phi	4,735	4,846	0,262	0,443	0,249
Bu-run-đi	0,021	0,137	0,003	0,013	0,001
Cô-mô-rốt	0,001	0,010	0,001	0,001	0,000
Gi-bu-ti	0,017	0,012		0,000	
Ê-ri-tơ-rê-a	0,088	0,085	0,004	0,010	0,002
Ê-ti-ô-pi-a	0,822	1,283	0,045	0,686	0,024
Kê-ni-a	0,432	0,603	0,049	0,157	0,043
Ma-đa-gát-xca	0,437	0,311	0,014	0,183	0,011
Ma-la-uy	0,088	0,222	0,008	0,152	0,007
Mô-ri-tuyt	0,002	0,018	0,016	0,000	0,027
Mô-dăm-bích	0,595	0,353	0,018	0,113	0,016
Rê-u-ni-on				0,001	
Ru-an-đa	0,020	0,160	0,009	0,033	0,004
Xây-sen	0,000	0,001	0,002		0,002
Xô-ma-li	0,475	0,142		0,011	
Tan-da-ni-a	0,705	0,665	0,034	0,303	0,033
U-gan-đa	0,180	0,505	0,024	0,137	0,018
Dăm-bi-a	0,560	0,196	0,027	0,130	0,039
Dim-ba-bu-ê	0,291	0,192	0,014	0,068	0,021

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Nam Phi	1,990	0,836	0,549	0,114	0,592
Bốt-xoa-na	0,433	0,029	0,022	0,003	0,030
Lê-xô-thô	0,023	0,029	0,004	0,004	0,005
Na-mi-bi-a	0,614	0,032	0,018	0,006	0,023
Cộng hòa Nam Phi	0,908	0,726	0,570	0,499	0,522
Xoa-di-len	0,013	0,017	0,006	0,003	0,012
Tây Phi	4,576	4,591	0,312	0,414	0,589
Bê-nanh	0,085	0,140	0,010	0,060	0,005
Buốc-ki-na Pha-sô	0,204	0,230	0,015	0,142	0,010
Cáp-ve	0,003	0,007	0,003	0,000	0,004
Cốt-đi-voa	0,240	0,278	0,034	0,055	
Găm-bi-a	0,008	0,025	0,001	0,007	0,001
Gha-na	0,178	0,356	0,056	0,101	0,077
Ghi-nê	0,183	0,160	0,007	0,114	0,007
Ghi-nê Bít-xao	0,027	0,023	0,001	0,009	
Li-bê-ri-a	0,083	0,059	0,002	0,012	0,002
Ma-li	0,924	0,207	0,015	0,223	0,012
Mô-ri-ta-ni	0,768	0,053	0,006	0,008	0,012
Ni-giê	0,943	0,237	0,009	0,146	0,006
Ni-giê-ri-a	0,688	2,357	0,346	0,856	0,429
Xê-nê-gan	0,146	0,191	0,021	0,043	0,016
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,053	0,084	0,004	0,047	0,002
Tô-gô	0,042	0,093	0,005	0,041	0,007
Trung Phi	4,924	1,899	0,196	0,068	0,521
Ăng-gô-la	0,928	0,290	0,148	0,052	0,300
Ca-mơ-run	0,354	0,304	0,036	0,115	0,034
Cộng hòa Trung Phi	0,464	0,064	0,003	0,010	0,001
Sát	0,956	0,173	0,015	0,060	0,019
Công-gô	0,255	0,061	0,020	0,001	0,056
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1,746	0,918	0,022	0,068	0,047
Ghê-nê Xích-đạo	0,021	0,010	0,024		0,063

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lượng thực có hạt	Xuất khẩu
Ga-bông	0,199	0,023	0,027	0,002	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,001	0,003	0,000		0,000
CHÂU MỸ	29,963	13,432	34,324	5,378	17,318
Bắc Mỹ	14,756	4,945	29,014	3,723	11,694
Ca-na-đa	7,435	0,495	2,524	1,823	2,401
Mỹ	7,321	4,473	21,282	14,940	9,293
Ca-ri-bê	0,170	0,595	0,377	0,021	0,476
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,000	0,001	0,002	0,000	0,002
Ba-ha-mát	0,010	0,005	0,011	0,000	0,015
Bác-ba-đốt	0,000	0,004	0,005	0,000	
Cu-ba	0,082	0,162		0,036	
Đô-mi-ni-ca	0,001	0,001	0,001	0,000	0,001
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,036	0,146	0,079	0,035	0,062
Grê-na-đa	0,000	0,002	0,001	0,000	0,001
Hai-i-ti	0,021	0,144	0,010	0,023	0,004
Gia-mai-ca	0,008	0,039	0,020	0,000	0,020
Pue-tô Ri-cô	0,007	0,053	0,140	0,000	0,346
Xan Kit Nê-vi	0,000	0,001	0,001		0,001
Xan Lu-xi-a	0,000	0,003	0,002		0,002
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,000	0,002	0,001	0,000	0,001
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,004	0,019	0,033	0,000	
Nam Mỹ	13,186	5,625	3,593	1,347	3,303
Ác-hen-ti-na	2,070	0,585	0,633	1,880	0,432
Bô-li-vi-a	0,818	0,148	0,034	0,086	0,047
Bra-xin	6,341	2,827	3,516	2,997	1,307
Chi-lê	0,563	0,248	0,356	0,153	0,423
Cô-lôm-bi-a	0,850	0,676	0,477	0,146	0,283
Ê-cu-a-đô	0,191	0,219	0,109	0,092	0,110
Gai-a-na thuộc Pháp				0,000	
Guy-a-na	0,160	0,011	0,004	0,023	
Pa-ra-goay	0,303	0,094	0,037	0,207	0,056

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Pê-ru	0,957	0,425	0,251	0,178	0,225
Xu-ri-nam	0,122	0,008	0,006	0,009	
U-ru-goay	0,131	0,049	0,066	0,136	
Vê-nê-xu-ê-la	0,679	0,423	0,449	0,156	0,421
Trung Mỹ	1,852	2,267	1,339	0,288	1,845
A-ru-ba	0,000	0,001	0,004		0,008
Bê-li-xê	0,017	0,005	0,002	0,004	0,004
Cốt-xta Ri-ca	0,038	0,068	0,058	0,011	0,068
En Xan-va-đo	0,016	0,090	0,033	0,036	0,029
Goa-tê-ma-la	0,081	0,211	0,068	0,068	0,056
On-đu-rát	0,084	0,112	0,025	0,026	0,040
Mê-hi-cô	1,463	1,713	1,643	1,097	1,622
Ni-ca-ra-go	0,097	0,085	0,014	0,043	0,017
Pa-na-ma	0,056	0,054	0,044	0,014	
CHÂU Á	22,385	60,357	23,718	11,077	35,075
Đông Á	8,760	22,457	17,440	4,666	19,610
CHND Trung Hoa	7,149	19,296	10,384	20,061	10,189
Đặc khu hành chính HK (TQ)	0,001	0,102	0,353		2,479
Ma-ca-o (TQ)	0,000	0,008	0,052		0,183
Nhật Bản	0,281	1,835	8,371	0,361	3,964
CHDCND Triều Tiên	0,090	0,354		0,182	
Hàn Quốc	0,074	0,715	1,582	0,252	2,771
Mông Cổ	1,165	0,040	0,012	0,017	0,024
Đài Loan				0,069	
Đông Nam Á	1,929	8,614	1,535	2,072	6,492
Bru-nây	0,004	0,006	0,023	0,000	0,059
Cam-pu-chia	0,135	0,210	0,018	0,367	0,031
In-đô-nê-xi-a				3,220	
Đông Ti-mo	0,011	0,017	0,002	0,005	
Lào	0,176	0,094	0,012	0,161	0,014
Ma-lai-xi-a	0,246	0,413	0,409	0,105	1,170

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lượng thực có hạt	Xuất khẩu
Mi-an-ma	0,504	0,752		1,201	
Phi-li-pin	0,223	1,365	0,318	0,914	0,318
Xin-ga-po	0,001	0,074	0,348		2,253
Thái Lan	0,382	0,956	0,491	1,534	1,180
Tây Á	3,595	3,457	2,115	0,435	6,059
Ác-mê-ni	0,022	0,043	0,014	0,017	0,011
Ai-déc-bai-gian	0,064	0,132	0,094	0,092	0,165
Ba-ren	0,001	0,019	0,041		0,102
Síp	0,007	0,016	0,035	0,003	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,052	0,064	0,020	0,016	0,023
I-rắc	0,324	0,456	0,256	0,165	
I-xra-en	0,016	0,111	0,367	0,010	0,407
Gioóc-đa-ni	0,067	0,089	0,041	0,003	0,058
Cô-oét	0,013	0,045	0,228	0,001	0,508
Li-băng	0,008	0,063	0,057	0,006	0,042
Ô-man	0,230	0,043	0,099	0,002	0,193
Lãnh thổ Pa-le-xtin	0,004	0,056		0,001	
Ca-ta	0,009	0,027	0,243	0,000	0,540
Ả-rập Xê-út	1,601	0,399	0,950	0,061	1,670
Xi-ri	0,138	0,315		0,186	0,119
Thổ Nhĩ Kỳ	0,583	1,049	1,100	1,359	0,824
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,062	0,128	0,495	0,005	1,397
Y-ê-men	0,393	0,335	0,045	0,032	
Trung Nam Á	8,101	25,829	2,629	3,904	2,915
Áp-ga-ni-xtan	0,486	0,418	0,026	0,181	0,007
Băng-la-đét	0,107	2,194	0,159	2,033	0,114
Bu-tan	0,029	0,010	0,003	0,007	0,003
Ấn Độ	2,448	17,530	2,659	11,118	1,985
I-ran	1,300	1,083	0,730	0,777	
Ka-dắc-xtan	2,029	0,238	0,265	1,030	0,412
Cư-rơ-gư-xtan	0,149	0,079	0,009	0,058	0,015

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Man-đi-vơ	0,000	0,005	0,003	0,000	0,010
Nê-pan	0,110	0,390	0,027	0,332	0,008
Pa-ki-xtan	0,593	2,529	0,299	1,514	0,132
Xri Lan-ca	0,049	0,300	0,084	0,155	0,061
Tát-gi-ki-xtan	0,106	0,112	0,009	0,040	0,005
Tuốc-mê-ni-xtan	0,363	0,073	0,040	0,060	0,097
U-dơ-bê-ki-xtan	0,333	0,421	0,064	0,275	0,067
CHÂU ÂU	17,124	10,485	38,112	81,787	39,947
Bắc Âu	1,301	1,431	7,920	0,408	8,269
Đan Mạch	0,032	0,080	0,474	0,339	0,791
Ê-xtô-ni-a	0,034	0,019	0,031	0,030	0,090
Phần Lan	0,252	0,077	0,374	0,144	0,476
Ai-xơ-len	0,077	0,005	0,020		0,037
Ai-len	0,052	0,066	0,313	0,097	1,028
Lát-vi-a	0,048	0,030	0,040	0,055	0,074
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,049	0,043	0,061	0,125	0,148
Na Uy	0,241	0,071	0,697	0,040	0,904
Thụy Điển	0,335	0,136	0,766	0,180	1,196
Vương quốc Anh	0,181	0,901	3,471	0,830	3,525
Đông Âu	14,019	4,180	3,787	2,044	6,355
Bê-la-rút	0,155	0,136	0,091	0,308	0,231
Bun-ga-ri	0,083	0,105	0,076	0,290	0,158
Cộng hoà Séc	0,059	0,151	0,307	0,308	0,699
Hung-ga-ri	0,069	0,143	0,197	0,529	0,562
Môn-đô-va	0,025	0,051	0,010	0,095	0,014
Ba Lan	0,233	0,553	0,732	1,011	1,031
Ru-ma-ni	0,178	0,307	0,259	0,805	0,324
Liên bang Nga	12,732	2,052	2,696	3,545	2,559
Xlô-va-ki	0,037	0,077	0,136	0,141	0,383
U-crai-na	0,449	0,656	0,232	2,173	0,394

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lượng thực có hạt	Xuất khẩu
Nam Âu	0,980	2,182	8,623	78,311	5,963
An-ba-ni	0,021	0,045	0,018	0,027	0,019
An-đô-ra	0,000	0,001			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	0,038	0,055	0,026	0,043	0,034
Crô-a-ti-a	0,042	0,061	0,088	0,109	0,116
Hy Lạp	0,098	0,162	0,411	0,180	0,322
I-ta-li-a	0,224	0,872	3,112	0,753	2,803
Ma-xê-đô-ni-a	0,019	0,030	0,015		0,025
Man-ta	0,000	0,006	0,013	0,001	0,039
Môn-tê-nê-grô	0,010	0,009	0,006	0,001	0,008
Bồ Đào Nha	0,069	0,152	0,337	0,045	0,377
Xan Ma-ri-ô	0,000	0,000			
Xiô-ven-ni-a	0,015	0,029	0,071	0,024	0,163
Tây Ban Nha	0,376	0,663	2,097	0,851	1,983
Xéc-bi-a	0,066	0,104	0,061	0,351	0,073
Tây Âu	0,824	2,692	17,782	1,023	19,360
Áo	0,062	0,121	0,593	0,220	1,062
Bỉ	0,023	0,159	0,729	0,114	1,923
Pháp	0,409	0,938	3,946	2,548	3,318
Đức	0,266	1,174	5,112	1,620	8,017
Lich-ten-xten	0,000	0,001			
Lúc-xăm-bua	0,002	0,007	0,084	0,006	0,464
Mô-na-cô	0,000	0,001	0,009		
Hà Lan	0,031	0,240	1,187	0,062	3,079
Thụy Sĩ	0,031	0,114	0,936	0,038	1,498
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	6,374	0,524	1,682	0,352	1,525
Ô-xtrây-li-a	5,764	0,320	1,965	1,544	1,301
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,002	0,001	0,000	0,000	
Phi-gi	0,014	0,012	0,005	0,000	0,008
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,003	0,004			
Gu-am	0,000	0,002		0,000	

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2011 (Thế giới = 100)

%

	Diện tích	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Ki-ri-ba-ti	0,001	0,001	0,000		
Quần đảo Mác-san	0,000	0,001	0,000		
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,014	0,004		0,000	
Niu Di-lân	0,199	0,063	0,226	0,039	0,213
Pa-lau	0,000	0,000	0,000		0,001
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,345	0,101	0,018	0,001	
Quần đảo Xa-lô-môn	0,022	0,008	0,001	0,000	0,001
Tôn-ga	0,001	0,002	0,001		0,000
Tu-va-lu	0,00002	0,00014	0,00005		
Va-nu-a-tu	0,009	0,003	0,001	0,00003	0,002

Nguồn số liệu:

- Áp phích số liệu dân số thế giới - Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ
- Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới
- Thống kê FAO

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
VIỆT NAM	331,0	66	89	13	268	41
CHÂU PHI	30628,6		1072		35	
Bắc Phi	8520,0		213		25	
An-giê-ri	2337,5	11	37,4	34	16	175
Ai-cập	1003,7	28	82,3	15	82	104
Li-bi	1625,0	17	6,5	104	4	199
Ma-rốc	446,6	56	32,6	40	73	116
Nam-xu-đăng	626,7	44	9,4	90	15	180
Xu-đăng	1861,1	15	33,5	38	18	172
Tuy-ni-di	163,6	92	10,8	77	66	125
Tây Sa-ha-ra	300,0	72	0,6	167	2	209
Đông Phi	6333,3		342		54	
Bu-run-đi	28,0	144	10,6	81	379	25
Cô-mô-rốt	2,3	177	0,8	162	346	30
Gi-bu-ti	22,5	149	0,9	160	40	151
Ê-ri-t-rê-a	119,1	99	5,6	112	47	140
Ê-ti-ô-pi-a	1101,3	26	87	14	79	108
Kê-ni-a	581,1	47	43	31	74	115
Ma-đa-gát-xca	591,9	46	21,9	54	37	153
Ma-la-uy	118,7	100	15,9	66	134	72
Mô-ri-tuyt	2,1	178	1,3	153	633	13
Mây-ô-tê	0,3	199	0,2	186	583	14
Mô-dăm-bích	790,0	35	23,7	50	30	158
Rê-u-ni-on	2,6	175	0,9	160	341	31
Ru-an-đa	26,3	147	10,8	77	411	22
Xây-sen	0,5	193	0,1	194	204	53
Xô-ma-li	631,3	43	10,1	85	16	175
Tan-da-ni-a	954,0	29	47,7	27	50	134
U-gan-đa	240,5	80	35,6	35	148	66
Dăm-bi-a	761,1	37	13,7	70	18	172
Dim-ba-bu-ê	393,8	60	12,6	72	32	156

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Nam Phi	2681,8		59		22	
Bốt-xoa-na	633,3	42	1,9	148	3	202
Lê-xô-thô	30,1	141	2,2	144	73	116
Na-mi-bi-a	800,0	33	2,4	142	3	202
Cộng hòa Nam Phi	1216,7	24	51,1	25	42	149
Xoa-di-len	17,1	157	1,2	157	70	120
Tây Phi	6113,2		324		53	
Bê-nanh	113,3	101	9,4	90	83	102
Buốc-ki-na Pha-sô	273,4	76	17,5	60	64	129
Cáp-ve	4,0	173	0,5	171	126	77
Cốt-di-voa	321,9	68	20,6	59	64	129
Gâm-bi-a	11,1	162	1,8	150	162	62
Gha-na	238,3	81	25,5	48	107	85
Ghi-nê	244,7	78	11,5	74	47	140
Ghi-nê Bít-xao	35,6	137	1,6	151	45	145
Li-bê-ri-a	110,5	105	4,2	127	38	152
Ma-li	1230,8	22	16	65	13	186
Mô-ri-ta-ni	900,0	31	3,6	132	4	199
Ni-giê	1253,8	21	16,3	64	13	186
Ni-giê-ri-a	924,5	30	170,1	7	184	60
Xê-nê-gan	195,5	87	13,1	71	67	122
Xi-ê-ra Lê-ôn	71,8	118	6,1	108	85	101
Tô-gô	56,6	125	6	109	106	88
Trung Phi	6700,0		134		20	
Ăng-gô-la	1229,4	23	20,9	57	17	174
Ca-mơ-run	475,0	52	20,9	57	44	148
Cộng hòa Trung Phi	657,1	40	4,6	120	7	196
Sát	1311,1	19	11,8	73	9	194
Công-gô	350,0	64	4,2	127	12	190
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	2382,8	10	69,1	20	29	160
Ghi-nê Xích-đạo	26,9	146	0,7	165	26	163
Ga-bông	266,7	77	1,6	151	6	197
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1,1	182	0,2	186	190	59

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
CHÂU MỸ	43090,9		948		22	
Bắc Mỹ	21812,5		349		16	
Ca-na-đa	11633,3	2	34,9	36	3	202
Mỹ	9512,1	4	313,9	3	33	154
Ca-ri-bê	234,6		42		179	
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,5	192	0,1	194	197	57
Ba-ha-mát	15,4	158	0,4	174	26	163
Bác-ba-đốt	0,5	195	0,3	179	644	12
Cu-ba	110,9	103	11,2	75	101	90
Cu-ra-cao	0,5	196	0,2	186	444	18
Đô-mi-ni-ca	1,1	182	0,1	194	95	95
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	48,6	130	10,1	85	208	51
Grê-na-đa	0,3	202	0,1	194	334	33
Goa-đê-lốp	1,7	179	0,4	174	236	45
Hai-i-ti	27,8	145	10,3	84	370	26
Gia-mai-ca	10,9	165	2,7	141	247	44
Ma-ti-nic	1,1	180	0,4	174	359	28
Pue-tô Ri-cô	8,9	168	3,7	131	416	20
Xan Kít Nê-vi	0,5	194	0,1	194	207	52
Xan Lu-xi-a	0,6	191	0,2	186	314	36
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,4	198	0,1	194	278	40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5,1	171	1,3	153	256	43
Nam Mỹ	18045,5		397		22	
Ác-hen-ti-na	2720,0	9	40,8	32	15	180
Bô-li-vi-a	1080,0	27	10,8	77	10	192
Bra-xin	8447,8	5	194,3	5	23	165
Chi-lê	756,5	38	17,4	61	23	165
Cô-lôm-bi-a	1128,6	25	47,4	28	42	149
Ê-cu-a-đo	286,5	74	14,9	69	52	132
Gai-a-na thuộc Pháp	66,7	121	0,2	186	3	202
Guy-a-na	200,0	86	0,8	162	4	199
Pa-ra-goay	418,8	59	6,7	103	16	175
Pê-ru	1308,7	20	30,1	42	23	165

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Xu-ri-nam	166,7	91	0,5	171	3	202
U-ru-goay	178,9	90	3,4	134	19	170
Vê-nê-xu-ê-la	900,0	31	29,7	44	33	154
Trung Mỹ	2461,5		160		65	
Bê-li-xê	21,4	151	0,3	179	14	184
Cốt-xta Ri-ca	51,1	127	4,5	121	88	99
En Xan-va-đo	21,1	153	6,3	106	298	38
Goa-tê-ma-la	108,7	106	15	67	138	69
On-đu-rát	112,0	102	8,4	94	75	112
Mê-hi-cô	1967,8	13	116,1	11	59	131
Ni-ca-ra-go-a	130,4	97	6	109	46	142
Pa-na-ma	75,0	117	3,6	132	48	137
CHÂU Á	31791,0		4260		134	
Đông Á	11740,7		1585		135	
CHND Trung Hoa	9577,3	3	1350,4	1	141	68
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1,1	181	7,1	99	6487	4
Ma-ca-o (TQ)	0,03	207	0,6	167	21825	2
Nhật Bản	377,5	62	127,6	10	338	32
CHDCND Triều Tiên	120,6	98	24,6	49	204	53
Hàn Quốc	99,6	108	48,9	26	491	16
Mông Cổ	1450,0	18	2,9	138	2	209
Đài Loan	36,1	136	23,3	51	646	11
Đông Nam Á	4503,7		608		135	
Bru-nây	5,6	170	0,4	174	72	118
Cam-pu-chia	180,7	89	15	67	83	102
In-đô-nê-xi-a	1897,6	14	241	4	127	75
Đông Ti-mo	14,5	159	1,1	159	76	110
Lào	232,1	83	6,5	104	28	161
Ma-lai-xi-a	329,5	67	29	45	88	99
Mi-an-ma	674,1	39	54,6	24	81	106
Phi-li-pin	299,7	73	96,2	12	321	35
Xin-ga-po	0,7	187	5,3	116	7751	3
Thái Lan	514,0	50	69,9	19	136	71

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Tây Á	4880,0		244		50	
Ảc-mê-ni	30,0	142	3,3	135	110	83
Ai-déc-bai-gian	86,9	112	9,3	92	107	85
Ba-ren	0,7	188	1,3	153	1925	5
Síp	9,4	167	1,2	157	127	75
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	69,2	120	4,5	121	65	127
I-rắc	437,7	58	33,7	37	77	109
I-xra-en	22,1	150	7,9	97	357	29
Gioóc-đa-ni	88,7	111	6,3	106	71	119
Cô-oét	17,9	155	2,9	138	162	62
Li-băng	10,4	166	4,3	124	414	21
Ô-man	310,0	70	3,1	137	10	192
Lãnh thổ Pa-le-xtin	6,1	169	4,3	124	709	10
Ca-ta	11,1	163	1,9	148	171	61
Ả-rập Xê-út	2207,7	12	28,7	46	13	186
Xi-ri	184,4	88	22,5	52	122	78
Thổ Nhĩ Kỳ	780,2	36	74,9	18	96	94
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	83,5	114	8,1	95	97	93
Y-ê-men	533,3	49	25,6	47	48	137
Trung Nam Á	10787,0		1823		169	
Áp-ga-ni-xtan	654,9	41	33,4	39	51	133
Băng-la-đét	144,0	95	152,9	8	1062	8
Bu-tan	46,7	131	0,7	165	15	180
Ấn Độ	3289,0	7	1259,7	2	383	24
I-ran	1643,8	16	78,9	17	48	137
Ka-dắc-xtan	2800,0	8	16,8	62	6	197
Cư-rơ-gư-xtan	203,6	85	5,7	111	28	161
Man-đi-vơ	0,3	203	0,3	179	1110	7
Nê-pan	147,1	93	30,9	41	210	49
Pa-ki-xtan	794,7	34	180,4	6	227	48
Xri Lan-ca	65,6	122	21,2	56	323	34
Tát-gi-ki-xtan	144,9	94	7,1	99	49	135
Tuốc-mê-ni-xtan	472,7	53	5,2	117	11	191

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
U-dơ-bê-ki-xtan	444,8	57	29,8	43	67	122
CHÂU ÂU	23125,0		740		32	
Bắc Âu	1803,6		101		56	
Quần đảo Cha-nen	0,2	204	0,2	186	804	9
Đan Mạch	43,1	133	5,6	112	130	74
Ê-xtô-ni-a	43,3	132	1,3	153	30	158
Phần Lan	337,5	65	5,4	114	16	175
Ai-xơ-len	100,0	107	0,3	179	3	202
Ai-len	70,1	119	4,7	119	67	122
Lát-vi-a	62,5	124	2	147	32	156
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	65,3	123	3,2	136	49	135
Na Uy	384,6	61	5	118	13	186
Thụy Điển	452,4	55	9,5	88	21	168
Vương quốc Anh	243,1	79	63,2	22	260	42
Đông Âu	18437,5		295		16	
Bê-la-rút	206,5	84	9,5	88	46	142
Bun-ga-ri	110,8	104	7,2	98	65	127
Cộng hoà Séc	78,9	115	10,5	83	133	73
Hung-ga-ri	92,5	109	9,9	87	107	85
Môn-đô-va	33,6	138	4,1	129	122	78
Ba Lan	313,1	69	38,2	33	122	78
Ru-ma-ni	237,8	82	21,4	55	90	98
Liên bang Nga	17900,0	1	143,2	9	8	195
Xi-lô-va-ki	49,1	129	5,4	114	110	83
U-crai-na	608,0	45	45,6	30	75	112
Nam Âu	1316,2		154		117	
An-ba-ni	28,3	143	2,8	140	99	92
An-đô-ra	0,7	190	0,1	194	153	64
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	50,7	128	3,8	130	75	112
Crô-a-ti-a	56,6	126	4,3	124	76	110
Hy Lạp	131,7	96	10,8	77	82	104
I-ta-li-a	301,5	71	60,9	23	202	56
Kô-sô-vô	11,0	164	2,3	143	210	49

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Ma-xê-đô-ni-a	26,3	148	2,1	145	80	107
Man-ta	0,3	201	0,4	174	1262	6
Mông-tê-nê-grô	13,3	161	0,6	167	45	145
Bồ Đào Nha	92,2	110	10,6	81	115	81
Xan Ma-ri-ô	0,1	206	0,03	207	530	15
Xi-lô-ven-ni-a	20,6	154	2,1	145	102	89
Tây Ban Nha	507,7	51	46,2	29	91	97
Xéc-bi-a	77,2	116	7,1	99	92	96
Tây Âu	1104,7		190		172	
Áo	84,2	113	8,5	93	101	90
Bỉ	30,5	140	11,1	76	364	27
Pháp	553,0	48	63,6	21	115	81
Đức	357,2	63	81,8	16	229	46
Lich-ten-xten	0,2	205	0,04	205	229	46
Lúc-xăm-bua	2,5	176	0,5	171	204	53
Mô-na-cô	0,001	210	0,04	205	36356	1
Hà Lan	41,4	134	16,7	63	403	23
Thụy Sĩ	41,2	135	8	96	194	58
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	9250,0		37		4	
Ô-xtrây-li-a	7333,3	6	22	53	3	202
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,7	189	0,1	194	152	65
Phi-gi	17,4	156	0,8	162	46	142
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	4,3	172	0,3	179	69	121
Gu-am	0,7	186	0,2	186	291	39
Ki-ri-ba-ti	0,7	185	0,1	194	145	67
Quần đảo Mác-san	0,3	200	0,1	194	304	37
Na-u-ru	0,02	209	0,01	209	485	17
Tân Ca-lê-đô-ni-a	21,4	151	0,3	179	14	184
Niu Di-lân	275,0	75	4,4	123	16	175
Pa-lau	0,4	197	0,02	208	45	145
Pa-pua Niu Ghi-nê	466,7	54	7	102	15	180
Xa-moa	3,0	174	0,2	186	66	125
Quần đảo Xa-lô-môn	31,6	139	0,6	167	19	170

1.2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2012

	Diện tích (Km^2)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số (Người/ km^2)	Xếp hạng mật độ dân số
Tôn-ga	0,7	184	0,1	194	138	69
Tu-va-lu	0,02	208	0,01	209	433	19
Va-nu-a-tu	14,3	160	0,3	179	21	168
THẾ GIỚI	135730,8		7058		52	

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới - Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

	Triệu người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	626,7	802,5	901,5	965,3	987,5	1010,3	1034,0
Bắc Phi	139,9	169,3	184,1	193,0	196,0	199,0	202,2
An-giê-ri	25,3	30,5	32,9	34,4	35,0	35,5	36,0
Ai-cập	56,8	67,6	74,2	78,3	79,7	81,1	82,5
Li-bi	4,3	5,2	5,8	6,1	6,3	6,4	6,4
Ma-rốc	24,8	28,8	30,4	31,3	31,6	32,0	32,3
Xu-đăng	20,5	27,6	30,8	32,4	33,0	33,6	34,3
Tuy-ni-di	8,2	9,6	10,0	10,3	10,4	10,5	10,7
Đông Phi	192,1	250,7	284,7	306,9	314,8	322,8	331,4
Bu-run-đi	5,6	6,4	7,3	7,9	8,2	8,4	8,6
Cô-mô-rốt	0,4	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8
Gi-bu-ti	0,6	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Ê-ri-tơ-rê-a	3,2	3,7	4,5	4,9	5,1	5,3	5,4
Ê-ti-ô-pi-a	48,3	65,6	74,3	79,4	81,2	82,9	84,7
Kê-ni-a	23,4	31,3	35,6	38,5	39,5	40,5	41,6
Ma-đa-gát-xca	11,3	15,4	17,9	19,5	20,1	20,7	21,3
Ma-la-uy	9,4	11,2	12,8	14,0	14,4	14,9	15,4
Mô-ri-tuýt	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3
Mô-dăm-bích	13,5	18,2	20,8	22,3	22,9	23,4	23,9
Ru-an-đa	7,1	8,1	9,2	10,0	10,3	10,6	10,9
Xây-sen	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xô-ma-li	6,6	7,4	8,4	8,9	9,1	9,3	9,6
Tan-da-ni-a	25,5	34,0	38,8	42,3	43,5	44,8	46,2
U-gan-đa	17,7	24,2	28,4	31,3	32,4	33,4	34,5
Dăm-bi-a	7,9	10,2	11,5	12,4	12,7	12,9	13,5
Dim-ba-bu-ê	10,5	12,5	12,6	12,5	12,5	12,6	12,8
Nam Phi	40,5	50,6	54,2	56,1	56,7	57,5	58,2
Bốt-xoa-na	1,4	1,8	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Lê-xô-thô	1,6	2,0	2,1	2,1	2,1	2,2	2,2
Na-mi-bi-a	1,4	1,9	2,1	2,2	2,2	2,3	2,3
Cộng hòa Nam Phi	35,2	44,0	47,2	48,8	49,3	50,0	50,6
Xoa-di-len	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1
Tây Phi	182,5	235,7	267,5	289,0	296,5	304,3	312,2
Bê-nanh	4,8	6,5	7,6	8,4	8,6	8,8	9,1

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	9,3	12,3	14,2	15,5	16,0	16,5	17,0
Cáp-ve	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Cốt-đi-voa	12,5	16,6	18,0	19,0	19,4	19,7	20,2
Găm-bi-a	1,0	1,3	1,5	1,6	1,7	1,7	1,8
Gha-na	14,8	19,2	21,6	23,3	23,8	24,4	25,0
Ghi-nê	5,8	8,3	9,0	9,6	9,8	10,0	10,2
Ghi-nê Bít-xao	1,0	1,2	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Li-bê-ri-a	2,1	2,8	3,2	3,7	3,8	4,0	4,1
Ma-li	8,7	11,3	13,2	14,5	14,9	15,4	15,8
Mô-ri-ta-ni	2,0	2,6	3,0	3,3	3,4	3,5	3,5
Ni-giê	7,8	10,9	13,0	14,5	15,0	15,5	16,1
Ni-giê-ri-a	97,6	123,7	139,8	150,7	154,5	158,4	162,5
Xê-nê-gan	7,2	9,5	10,9	11,8	12,1	12,4	12,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	4,0	4,1	5,2	5,6	5,7	5,9	6,0
Tô-gô	3,7	4,8	5,4	5,8	5,9	6,0	6,2
Trung Phi	71,7	96,2	110,9	120,3	123,5	126,7	130,0
Ăng-gô-la	10,3	13,9	16,5	18,0	18,6	19,1	19,6
Ca-mơ-run	12,2	15,7	17,6	18,8	19,2	19,6	20,0
Cộng hòa Trung Phi	2,9	3,7	4,0	4,2	4,3	4,4	4,5
Sát	6,0	8,2	9,8	10,7	10,9	11,2	11,5
Công-gô	2,4	3,1	3,5	3,8	3,9	4,0	4,1
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	36,4	49,6	57,4	62,5	64,2	66,0	67,8
Ghi-nê Xích-đạo	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Ga-bông	0,9	1,2	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ	719,2	833,0	883,3	912,8	922,4	931,9	941,0
Bắc Mỹ	277,4	312,9	327,8	337,4	340,5	343,5	346,1
Ca-na-đa	27,8	30,8	32,3	33,3	33,7	34,1	34,5
Mỹ	249,6	282,2	295,5	304,1	306,8	309,3	311,6
Ca-ri-bê	33,1	37,3	39,0	39,8	40,0	40,3	40,6
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bác-ba-đốt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cu-ba	10,6	11,1	11,3	11,3	11,3	11,3	11,3

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

	Triệu người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cu-ra-cao		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	7,2	8,6	9,3	9,7	9,8	9,9	10,1
Grê-na-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hai-i-ti	7,1	8,6	9,3	9,7	9,9	10,0	10,1
Gia-mai-ca	2,4	2,6	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
Pue-tô Ri-cô	3,5	3,8	3,8	3,8	3,7	3,7	3,7
Xan Kít Nê-vi	0,04	0,04	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1
Xan Lu-xi-a	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Nam Mỹ	295,5	347,2	371,2	384,0	388,1	392,2	396,3
Ác-hen-ti-na	32,6	36,9	38,7	39,7	40,1	40,4	40,8
Bô-li-vi-a	6,7	8,3	9,1	9,6	9,8	9,9	10,1
Bra-xin	149,7	174,4	186,0	191,5	193,2	194,9	196,7
Chi-lê	13,2	15,4	16,3	16,8	17,0	17,1	17,3
Cô-lôm-bi-a	33,2	39,8	43,0	45,0	45,7	46,3	46,9
Ê-cu-a-đô	10,3	12,3	13,4	14,1	14,3	14,5	14,7
Guy-a-na	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Pa-ra-goay	4,2	5,3	5,9	6,2	6,3	6,5	6,6
Pê-ru	21,7	25,9	27,6	28,5	28,8	29,1	29,4
Xu-ri-nam	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
U-ru-goay	3,1	3,3	3,3	3,3	3,3	3,4	3,4
Vê-nê-xu-ê-la	19,8	24,3	26,6	27,9	28,4	28,8	29,3
Trung Mỹ	113,2	135,6	145,4	151,6	153,8	155,9	158,1
Bê-li-xê	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Cốt-xta Ri-ca	3,1	3,9	4,3	4,5	4,6	4,7	4,7
En Xan-va-đô	5,3	5,9	6,1	6,1	6,2	6,2	6,2
Goa-tê-ma-la	8,9	11,2	12,7	13,7	14,0	14,4	14,8
On-đu-rát	4,9	6,2	6,9	7,3	7,4	7,6	7,8
Mê-hi-cô	84,3	100,0	106,5	110,6	112,0	113,4	114,8
Ni-ca-ra-go-a	4,1	5,1	5,4	5,6	5,7	5,8	5,9
Pa-na-ma	2,4	3,0	3,2	3,4	3,5	3,5	3,6

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	3172,7	3692,0	3919,2	4051,6	4095,6	4139,5	4183,6
Đông Á	1330,0	1468,9	1513,2	1535,6	1542,6	1549,4	1556,6
CHND Trung Hoa	1135,2	1262,6	1303,7	1324,7	1331,4	1337,8	1344,1
Đặc khu hành chính HK (TQ)	5,7	6,7	6,8	7,0	7,0	7,1	7,1
Ma-ca-o (TQ)	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Nhật Bản	123,5	126,9	127,8	127,7	127,6	127,5	127,8
CHDCND Triều Tiên	20,1	22,9	23,7	24,1	24,2	24,3	24,5
Hàn Quốc	42,9	47,0	48,1	48,9	49,2	49,4	49,8
Mông Cổ	2,2	2,4	2,5	2,7	2,7	2,8	2,8
Đài Loan	20,2	22,3					
Đông Nam Á	444,3	522,8	559,1	579,4	586,0	592,5	599,1
Bru-nây	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cam-pu-chia	9,5	12,4	13,4	13,8	14,0	14,1	14,3
In-đô-nê-xi-a	184,3	213,4	227,3	235,0	237,4	239,9	242,3
Đông Ti-mo	0,7	0,8	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2
Lào	4,2	5,3	5,8	6,0	6,1	6,2	6,3
Ma-lai-xi-a	18,2	23,4	26,1	27,5	27,9	28,4	28,9
Mi-an-ma	39,3	45,0	46,3	47,3	47,6	48,0	48,3
Phi-líp-pin	61,6	77,3	85,5	90,2	91,7	93,3	94,9
Xin-ga-po	3,0	4,0	4,3	4,8	5,0	5,1	5,2
Thái Lan	57,1	63,2	66,7	68,3	68,7	69,1	69,5
Việt Nam	66,0	77,6	82,4	85,1	86,0	86,9	87,8
Tây Á	146,5	181,5	202,5	217,9	223,3	228,4	233,1
Ác-mê-ni	3,5	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Ai-đéc-bai-gian	7,2	8,0	8,4	8,8	8,9	9,1	9,2
Ba-ren	0,5	0,6	0,7	1,1	1,2	1,3	1,3
Síp	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	4,8	4,4	4,4	4,4	4,4	4,5	4,5
I-rắc	18,2	24,3	27,6	30,2	31,1	32,0	33,0
I-xra-en	4,7	6,3	6,9	7,3	7,5	7,6	7,8
Gioóc-đa-ni	3,2	4,8	5,4	5,8	5,9	6,0	6,2
Cô-oét	2,1	1,9	2,3	2,5	2,6	2,7	2,8
Li-băng	2,9	3,7	4,1	4,2	4,2	4,2	4,3
Ô-man	1,9	2,3	2,4	2,6	2,7	2,8	2,8
Lãnh thổ Pa-le-xtin							
Ca-ta	0,5	0,6	0,8	1,4	1,6	1,8	1,9
Ả-rập Xê-út	16,1	20,0	24,0	26,2	26,8	27,4	28,1

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

	Triệu người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri	12,3	16,0	18,5	19,6	20,0	20,4	20,8
Thổ Nhĩ Kỳ	54,1	63,6	68,1	70,9	71,8	72,8	73,6
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	1,8	3,0	4,1	6,2	6,9	7,5	7,9
Y-ê-men	11,9	17,7	20,6	22,6	23,3	24,1	24,8
Trung Nam Á	1251,9	1518,8	1644,5	1718,6	1743,8	1769,2	1794,8
Áp-ga-ni-xtan	19,0	26,0	29,9	32,5	33,4	34,4	35,3
Băng-la-đét	105,3	129,6	140,6	145,5	147,0	148,7	150,5
Bu-tan	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Ấn Độ	873,8	1053,9	1140,0	1190,9	1207,7	1224,6	1241,5
I-ran	54,9	65,3	69,7	72,3	73,1	74,0	74,8
Ka-dắc-xtan	16,3	14,9	15,1	15,7	16,1	16,3	16,6
Cư-rơ-gư-xtan	4,4	4,9	5,2	5,3	5,4	5,4	5,5
Man-đi-vơ	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Nê-pan	19,1	24,4	27,3	28,9	29,4	30,0	30,5
Pa-ki-xtan	111,8	144,5	158,6	167,4	170,5	173,6	176,7
Xri Lan-ca	17,0	19,1	19,6	20,2	20,5	20,7	20,9
Tát-gi-ki-xtan	5,3	6,2	6,5	6,7	6,8	6,9	7,0
Tuốc-mê-ni-xtan	3,7	4,5	4,7	4,9	5,0	5,0	5,1
U-dơ-bê-ki-xtan	20,5	24,7	26,2	27,3	27,8	28,6	29,3
CHÂU ÂU	719,5	724,7	728,6	733,2	734,7	736,0	737,3
Bắc Âu	91,9	94,1	96,1	97,9	98,5	99,1	99,6
Đan Mạch	5,1	5,3	5,4	5,5	5,5	5,5	5,6
Ê-xtô-ni-a	1,6	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Phần Lan	5,0	5,2	5,2	5,3	5,3	5,4	5,4
Ai-xơ-len	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ai-len	3,5	3,8	4,2	4,4	4,5	4,5	4,5
Lát-vi-a	2,7	2,4	2,3	2,3	2,3	2,2	2,2
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	3,7	3,5	3,4	3,4	3,3	3,3	3,2
Na Uy	4,2	4,5	4,6	4,8	4,8	4,9	5,0
Thụy Điển	8,6	8,9	9,0	9,2	9,3	9,4	9,5
Vương quốc Anh	57,2	58,9	60,2	61,4	61,8	62,2	62,6
Đông Âu	310,1	304,1	296,9	294,5	294,2	293,9	293,7
Bê-la-rút	10,2	10,0	9,8	9,6	9,5	9,5	9,5
Bun-ga-ri	8,7	8,2	7,7	7,6	7,6	7,5	7,5

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc	10,3	10,3	10,2	10,4	10,5	10,5	10,5
Hung-ga-ri	10,4	10,2	10,1	10,0	10,0	10,0	10,0
Môn-đô-va	3,7	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
Ba Lan	38,1	38,5	38,2	38,1	38,2	38,2	38,2
Ru-ma-ni	23,2	22,4	21,6	21,5	21,5	21,4	21,4
Liên bang Nga	148,3	146,3	143,2	142,0	141,9	141,9	141,9
Xi-lô-va-ki	5,3	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
U-crai-na	51,9	49,2	47,1	46,3	46,1	45,9	45,7
Nam Âu	140,0	141,5	147,0	150,6	151,4	151,8	152,2
An-ba-ni	3,3	3,1	3,1	3,2	3,2	3,2	3,2
An-đô-ra	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	4,3	3,7	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
Crô-a-ti-a	4,8	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4
Hy Lạp	10,2	10,9	11,1	11,2	11,3	11,3	11,3
I-ta-li-a	56,7	56,9	58,6	59,8	60,2	60,5	60,8
Ma-xê-đô-ni-a	1,9	2,0	2,0	2,1	2,1	2,1	2,1
Man-ta	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bồ Đào Nha	10,0	10,2	10,5	10,6	10,6	10,6	10,6
Xan Ma-ri-ô	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Xi-lô-ven-ni-a	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1
Tây Ban Nha	38,9	40,3	43,4	45,6	45,9	46,1	46,2
Xéc-bi-a	7,6	7,5	7,4	7,4	7,3	7,3	7,3
Tây Âu	177,5	185,0	188,6	190,2	190,6	191,2	191,8
Áo	7,7	8,0	8,2	8,3	8,4	8,4	8,4
Bỉ	10,0	10,3	10,5	10,7	10,8	10,9	11,0
Pháp	58,3	60,9	63,2	64,4	64,7	65,1	65,4
Đức	79,4	82,2	82,5	82,1	81,9	81,8	81,7
Lich-ten-xten	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Lúc-xăm-bua	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Mô-na-cô	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Hà Lan	15,0	15,9	16,3	16,4	16,5	16,6	16,7
Thụy Sĩ	6,7	7,2	7,4	7,6	7,7	7,8	7,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	26,7	30,9	33,3	35,2	35,9	36,4	37,0
Ô-xtrây-li-a	17,1	19,2	20,4	21,5	22,0	22,3	22,6

1.3. DÂN SỐ 1990 - 2011

	Triệu người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-gi	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Gu-am	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ki-ri-ba-ti	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quần đảo Mác-san	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Niu Di-lân	3,3	3,9	4,1	4,3	4,3	4,4	4,4
Pa-lau	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Pa-pua Niu Ghi-nê	4,2	5,4	6,1	6,5	6,7	6,9	7,0
Xa-moa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Quần đảo Xa-lô-môn	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Tôn-ga	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tu-va-lu	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Va-nu-a-tu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

THẾ GIỚI

5296,2 6118,1 6503,2 6737,2 6815,8 6894,4 6973,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri		0,5	5,8	10,2	11,2	12,5	14,0
Ai-cập		0,6	12,8	18,0	25,7	31,4	39,8
Li-bi		0,2	3,9	9,0	10,8	14,0	14,0
Ma-rốc		0,7	15,1	33,1	41,3	52,0	53,0
Xu-đăng		0,03	1,3			16,7	19,0
Tuy-ni-di		2,8	9,7	27,5	34,1	36,8	39,1
Đông Phi							
Bu-run-đi		0,1	0,5	0,8	0,9	1,0	1,1
Cô-mô-rốt		0,3	2,0	3,0	3,5	5,1	5,5
Gi-bu-ti		0,2	1,0	2,3	4,0	6,5	7,0
Ê-ri-t-rê-a		0,1					0,7
Ê-ti-ô-pi-a		0,02	0,2	0,5	0,5	0,8	1,1
Kê-ni-a		0,3	3,1	8,7	10,0	14,0	28,0
Ma-đa-gát-xca		0,2	0,6	1,7	1,6	1,7	1,9
Ma-la-uy		0,1	0,4	0,7	1,1	2,3	3,3
Mô-ri-tuyt		7,3	15,2	21,8	22,5	28,3	35,0
Mô-dăm-bích		0,1	0,9	1,6	2,7	4,2	4,3
Ru-an-đa		0,1	0,6	4,5	7,7	8,0	7,0
Xây-sen		7,4	25,4	40,4		41,0	43,2
Xô-ma-li		0,02	1,1	1,1	1,2		1,3
Tan-da-ni-a		0,1	4,3	9,0	10,0	11,0	12,0
U-gan-đa		0,2	1,7	7,9	9,8	12,5	13,0
Dăm-bi-a		0,2	2,9	5,6	6,3	10,0	11,5
Dim-ba-bu-ê		0,4	8,0	11,4	11,4	11,5	15,7
Nam Phi							
Bốt-xoa-na		2,9	3,3	6,3	6,2	6,0	8,0
Lê-xô-thô		0,2	2,6	3,6	3,7	3,9	4,2
Na-mi-bi-a		1,6	4,0	5,3	6,5	11,6	12,0
Cộng hòa Nam Phi		5,3	7,5	8,4	10,0	24,0	34,0
Xoa-di-len		0,9	3,7	6,9	8,9	11,0	18,1

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh		0,2	1,3	1,9	2,2	3,1	3,5
Buốc-ki-na Pha-sô		0,1	0,5	0,9	1,1	2,4	3,0
Cáp-ve		1,8	6,1	14,0	21,0	30,0	32,0
Cốt-đi-voa		0,2	1,0	1,9	2,0	2,1	2,2
Găm-bi-a		0,9	3,8	6,9	7,6	9,2	10,9
Gha-na		0,2	1,8	4,3	5,4	7,8	14,1
Ghi-nê		0,1	0,5	0,9	0,9	1,0	1,3
Ghi-nê Bít-xao		0,2	1,9	2,4	2,3	2,5	2,7
Li-bê-ri-a		0,02		0,5	0,5	2,3	3,0
Ma-li		0,1	0,5	1,6	1,8	1,9	2,0
Mô-ri-ta-ni		0,2	0,7	1,9	2,3	4,0	4,5
Ni-giê		0,04	0,2	0,7	0,8	0,8	1,3
Ni-giê-ri-a		0,1	3,5	15,9	20,0	24,0	28,4
Xê-nê-gan		0,4	4,8	10,6	14,5	16,0	17,5
Xi-ê-ra Lê-ôn		0,1	0,2	0,3	0,3	0,6	0,9
Tô-gô		0,8	1,8	2,4	2,6	3,0	3,5
Trung Phi							
Ăng-gô-la		0,1	1,1	4,6	6,0	10,0	14,8
Ca-mơ-run		0,3	1,4	3,4	3,8	4,3	5,0
Cộng hòa Trung Phi		0,1	0,3	1,0	1,8	2,0	2,2
Sát		0,04	0,4	1,2	1,5	1,7	1,9
Công-gô		0,03	1,5	4,3	4,5	5,0	5,6
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)		0,01	0,2	0,4	0,6	0,7	1,2
Ghê-nê Xích-đạo		0,1	1,1	1,8	2,1	6,0	11,5
Ga-bông		1,2	4,9	6,2	6,7	7,2	8,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		4,6	13,8	15,5	16,4	18,8	20,2
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	0,4	51,3	71,7	76,7	80,3	80,3	83,0
Mỹ	0,8	43,1	68,0	74,0	71,0	74,0	77,9

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa		6,5	34,7	75,0	74,2	80,0	82,0
Ba-ha-mát		8,0	25,0	31,5	33,9	43,0	65,0
Bác-ba-đốt		4,0	56,1	66,5	68,7	70,2	71,8
Cu-ba		0,5	9,7	12,9	14,3	15,9	23,2
Đô-mi-ni-ca		8,8	38,5	41,2	42,0	47,5	51,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca		3,7	11,5	20,8	27,7	31,4	38,6
Grê-na-đa		4,1	20,5	23,2	24,1	33,5	38,1
Hai-i-ti		0,2	6,4	7,6	8,1	8,4	9,5
Gia-mai-ca		3,1	12,8	23,6	24,3	27,7	37,5
Pue-tô Ri-cô		10,5	23,4	38,0	41,5	45,3	48,0
Xan Kít Nê-vi		5,9	34,0	60,0	69,0	76,0	77,6
Xan Lu-xi-a		5,1	21,6	32,0	36,0	43,3	45,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin		3,2	9,2	21,0	31,0	38,5	43,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô		7,7	29,0	34,8	44,3	48,5	55,2
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na		7,0	17,7	28,1	34,0	45,0	51,0
Bô-li-vi-a		1,4	5,2	12,5	16,8	22,4	30,0
Bra-xin		2,9	21,0	33,8	39,2	40,7	45,0
Chi-lê		16,6	31,2	37,3	41,6	45,0	52,3
Cô-lôm-bi-a		2,2	11,0	25,6	30,0	36,5	40,4
Ê-cu-a-đô		1,5	6,0	18,8	24,6	29,0	31,4
Guy-a-na		6,6		18,2	23,9	29,9	32,0
Pa-ra-goay		0,7	7,9	14,3	18,9	19,8	23,9
Pê-ru		3,1	17,1	30,6	31,4	34,8	36,0
Xu-ri-nam		2,5	6,4	21,1	31,4	31,6	32,0
U-ru-goay		10,5	20,1	39,3	41,8	46,4	51,4
Vê-nê-xu-ê-la		3,4	12,6	25,9	32,7	37,4	40,2
Trung Mỹ							
A-ru-ba		15,4	25,4	52,0	58,0	62,0	69,0
Bê-li-xê		6,0	9,2	11,3	11,7	14,0	18,7
Cốt-xta Ri-ca		5,8	22,1	32,3	34,3	36,5	42,1

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo		1,2	4,2	10,1	12,1	15,9	18,9
Goa-tê-ma-la		0,7	5,7	8,3	9,3	10,5	12,3
On-đau-rát		1,2	6,5	9,6	9,8	11,1	15,9
Mê-hi-cô		5,1	17,2	21,7	26,3	31,1	35,0
Ni-ca-ra-goa		1,0	2,6	5,3	7,3	10,0	10,6
Pa-na-ma		6,6	11,5	33,8	39,1	40,1	42,7
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa		1,8	8,5	22,6	28,9	34,3	38,3
Đặc khu hành chính HK (TQ)		27,8	56,9	66,7	69,4	72,0	72,2
Ma-ca-o (TQ)		13,6	34,9	49,2	54,0	55,2	60,2
Nhật Bản	0,02	30,0	66,9	75,4	78,0	78,2	79,1
Hàn Quốc	0,02	44,7	73,5	81,0	81,6	83,7	83,8
Mông Cổ		1,3		9,8	10,0	10,2	12,5
Đông Nam Á							
Bru-nây		9,0	36,5	46,0	49,0	53,0	56,0
Cam-pu-chia		0,05	0,3	0,5	0,5	1,3	3,1
In-đô-nê-xi-a		0,9	3,6	7,9	6,9	10,9	12,3
Đông Ti-mo			0,1	0,2	0,2	0,2	0,9
Lào		0,1	0,9	3,6	6,0	7,0	9,0
Ma-lai-xi-a		21,4	48,6	55,8	55,9	56,3	61,0
Mi-an-ma			0,1	0,2	0,2	0,3	1,0
Phi-li-pin		2,0	5,4	6,2	9,0	25,0	29,0
Xin-ga-po		36,0	61,0	69,0	69,0	71,0	71,0
Thái Lan		3,7	15,0	18,2	20,1	22,4	23,7
Việt Nam		0,3	13,0	24,5	26,5	30,8	34,8
Tây Á							
Ác-mê-ni		1,3	5,3	6,2	15,3	25,0	32,0
Ai-déc-bai-gian		0,1	8,0	17,1	27,4	46,0	50,0
Ba-ren		6,2	21,3	52,0	53,0	55,0	77,0
Síp		15,3	32,8	42,3	49,8	53,0	57,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		0,5	6,1	10,0	20,1	26,9	36,6

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc			0,9	1,0	1,1	2,5	5,0
I-xra-en	0,1	20,9	25,2	59,4	63,1	67,5	68,9
Gioóc-đa-ni		2,6	12,9	23,0	26,0	27,2	34,9
Cô-oét		6,7	25,9	42,0	50,8	61,4	74,2
Li-băng		8,0	10,1	22,5	30,1	43,7	52,0
Ô-man		3,5	6,7	20,0	26,8	35,8	48,0
Lãnh thổ Pa-le-xtin		1,1	16,0	24,4	32,2	37,4	41,1
Ca-ta		4,9	24,7	44,3	53,1	81,6	86,2
Ả-rập Xê-út		2,2	12,7	36,0	38,0	41,0	47,5
Xi-ri		0,2	5,6	14,0	17,3	20,7	22,5
Thổ Nhĩ Kỳ		3,8	15,5	34,4	36,4	39,8	43,1
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất		23,6	40,0	63,0	64,0	68,0	78,0
Y-ê-men		0,1	1,0	6,9	10,0	12,4	14,9
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			1,2	1,8	3,6	4,0	5,0
Băng-la-đét		0,1	0,2	2,5	3,1	3,7	5,0
Bu-tan		0,4	3,8	6,6	7,2	13,6	21,0
Ấn Độ		0,5	2,4	4,4	5,1	7,5	10,1
I-ran		0,9	8,1	10,2	11,1	14,7	21,0
Ka-dắc-xtan		0,7	3,0	11,0	18,2	31,6	50,6
Cư-rơ-gư-xtan		1,0	10,5	15,7	17,0	18,4	20,0
Man-đi-vơ		2,2	6,9	23,2	24,8	26,5	34,0
Nê-pan		0,2	0,8	1,7	2,0	7,9	9,0
Pa-ki-xtan			6,3	7,0	7,5	8,0	9,0
Xri Lan-ca		0,6	1,8	5,8	8,8	12,0	15,0
Tát-gi-ki-xtan		0,05	0,3	8,8	10,1	11,6	13,0
Tuốc-mê-ni-xtan		0,1	1,0	1,8	2,0	3,0	5,0
U-dơ-bê-ki-xtan		0,5	3,3	9,1	17,1	20,0	30,2
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	0,1	39,2	82,7	85,0	86,8	88,7	90,0
Ê-xtô-ni-a		28,6	61,5	70,6	72,5	74,1	76,5

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	0,4	37,2	74,5	83,7	82,5	86,9	89,4
Ái-xơ-len		44,5	87,0	91,0	93,0	93,4	95,0
Ái-len		17,9	41,6	65,3	67,4	69,9	76,8
Lát-vi-a		6,3	46,0	63,4	66,8	68,4	71,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		6,4	36,2	55,2	59,8	62,1	65,1
Na Uy	0,7	52,0	82,0	90,6	92,1	93,4	94,0
Thụy Điển	0,6	45,7	84,8	90,0	91,0	90,0	94,0
Vương quốc Anh	0,1	26,8	70,0	78,4	83,6	85,0	86,8
Đông Âu							
Bê-la-rút		1,9		23,0	27,4	31,8	39,6
Bun-ga-ri		5,4	20,0	39,7	45,0	46,2	51,0
Cộng hoà Séc		9,8	35,3	63,0	64,4	68,8	73,0
Hung-ga-ri		7,0	39,0	61,0	62,0	65,0	70,0
Môn-đô-va		1,3	14,6	23,4	27,5	32,3	38,0
Ba Lan		7,3	38,8	53,1	59,0	62,3	64,9
Ru-ma-ni		3,6	21,5	32,4	36,6	39,9	44,0
Liên bang Nga		2,0	15,2	26,8	29,0	43,0	49,0
Xlô-va-ki		9,4	55,2	66,1	70,0	75,7	74,4
U-crai-na		0,7	3,7	11,0	17,9	23,3	28,7
Nam Âu							
An-ba-ni		0,1	6,0	23,9	41,2	45,0	49,0
An-đô-ra		10,5	37,6	70,0	78,5	81,0	81,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		1,1	21,3	34,7	37,7	52,0	60,0
Crô-a-ti-a		6,6	33,1	44,2	50,6	56,6	59,6
Hy Lạp		9,1	24,0	38,2	42,4	44,4	53,0
I-ta-li-a	0,02	23,1	35,0	44,5	48,8	53,7	56,8
Ma-xê-đô-ni-a		2,5	26,5	46,0	51,8	51,9	56,7
Man-ta		13,1	41,2	50,1	58,9	63,0	69,2
Môn-tê-nê-grô			27,1	32,9	35,1	37,5	40,0
Bồ Đào Nha		16,4	35,0	44,1	48,3	53,3	57,8
Xan Ma-ri-ô		48,8	50,3	54,5	54,2		49,6
Xlô-ven-ni-a		15,1	46,8	58,0	64,0	70,0	69,0

1.36. SỐ NGƯỜI SỬ DỤNG INTERNET TRÊN 100 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Ban Nha	0,01	13,6	47,9	59,6	62,4	65,8	67,6
Xéc-bi-a			26,3	35,6	38,1	40,9	42,2
Tây Âu							
Áo	0,1	33,7	58,0	72,9	73,5	75,2	79,8
Bỉ	0,001	29,4	55,8	66,0	70,0	75,0	78,0
Pháp	0,1	14,3	42,9	70,7	71,6	80,1	79,6
Đức	0,1	30,2	68,7	78,0	79,0	82,0	83,0
Lích-ten-xten		36,5	63,4	70,0	75,0	80,0	85,0
Lúc-xăm-bua		22,9	70,0	82,2	87,3	90,6	90,9
Mô-na-cô		42,2	55,5	67,3	70,1	75,0	80,3
Hà Lan	0,3	44,0	81,0	87,4	89,6	90,7	92,3
Thụy Sĩ	0,6	47,1	70,1	79,2	81,3	83,9	85,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	0,6	46,8	63,0	71,7	74,3	76,0	79,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		3,7	11,9	14,5	15,4	20,0	22,8
Phi-gi		1,5	8,5	13,0	17,0	20,0	28,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		6,4	21,5	33,9	44,6	49,0	49,0
Gu-am		16,1	38,6	48,4	50,6	54,0	57,7
Ki-ri-ba-ti		1,8	4,0	7,0	9,0	9,1	10,0
Quần đảo Mác-san		1,5	3,9	4,6	5,6	7,0	8,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a		13,9	32,4	34,5	34,0	42,0	50,0
Niu Di-lân		47,4	62,7	72,0	79,7	83,0	86,0
Pa-pua Niu Ghi-nê		0,8	1,7	1,2	1,6	1,3	2,0
Quần đảo Xa-lô-môn		0,5	0,8	3,0	4,0	5,0	6,0
Tôn-ga		2,4	4,9	8,1	10,0	16,0	25,0
Tu-va-lu		5,2		15,0	20,0	25,0	30,0
Va-nu-a-tu		2,1	5,1	7,3	7,5	8,0	9,2
THẾ GIỚI	0,05	6,7	15,8	23,3	25,8	29,6	32,6

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

		10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini		10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
Năm điều tra					Năm điều tra			
CHÂU PHI								
Bắc Phi								
Ai-cập	2005	7,2	4,6	32,1	2008	6,7	4,4	30,8
Ma-rốc	2001	11,6	7,4	40,6	2007	12,5	7,3	40,9
Xu-đăng					2009	9,8	6,2	35,3
Tuy-ni-di	2005	13,4	8,1	41,4	2010	10,6	6,4	36,1
Đông Phi								
Bu-run-đi					2006	6,8	4,8	33,3
Cô-mô-rốt	2004	60,6	26,7	64,3				
Gi-bu-ti	2002	12,8	7,7	40,0				
Ê-ti-ô-pi-a	2005	6,3	4,3	29,8	2011	8,6	5,3	33,6
Kê-ni-a	2005	19,4	11,0	47,7				
Ma-đa-gát-xca	2005	15,9	8,7	47,2	2010	15,8	9,3	44,1
Ma-la-uy	2004	10,5	6,6	39,0	2010	15,0	8,9	43,9
Mô-dăm-bích	2003	18,5	9,8	47,1	2008	18,9	9,8	45,7
Ru-an-đa	2000	23,1	12,0	51,5	2011	20,3	11,0	50,8
Xây-sen	2000	16,0	8,6	42,7	2007	36,7	18,8	65,8
Tan-da-ni-a	2000	8,9	5,8	34,6	2007	10,5	6,6	37,6
U-gan-đa	2002	16,3	9,2	45,8	2009	15,4	8,7	44,3
Dăm-bi-a	2004	29,5	15,2	50,7	2010	31,8	17,4	57,5
Nam Phi								
Lê-xô-thô	2003	39,8	19,0	52,5				
Na-mi-bi-a	2004	39,4	21,8	63,9				
Cộng hòa Nam Phi	2000	35,1	20,5	57,8	2009	44,2	25,3	63,1
Xoa-di-len	2001	22,4	12,6	50,7	2010	24,2	14,0	51,5
Tây Phi								
Bê-nanh	2003	10,4	6,6	38,6				

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
Buốc-ki-na Pha-sô	2003	10,8	6,8	39,6	2009	11,2	7,0	39,8
Cáp-ve	2002	21,6	12,3	50,5				
Cốt-di-voa	2002	20,2	10,8	48,4	2008	14,2	8,5	41,5
Găm-bi-a	2003	18,9	11,0	47,3				
Gha-na					2006	16,1	9,3	42,8
Ghi-nê	2003	12,6	7,4	40,3	2007	11,4	7,3	39,4
Ghi-nê Bít-xao	2002	9,2	5,9	35,5				
Li-bê-ri-a					2007	12,8	7,0	38,2
Ma-li	2001	11,8	7,6	40,0	2010	7,4	5,2	33,0
Mô-ri-ta-ni	2004	13,1	7,6	41,3	2008	13,0	7,8	40,5
Ni-giê	2005	15,3	8,6	43,9	2008	8,0	5,3	34,6
Ni-giê-ri-a	2004	16,3	9,5	42,9	2010	21,8	12,2	48,8
Xê-nê-gan	2005	11,9	7,4	39,2	2011	12,5	7,7	40,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	2003	12,8	8,1	42,5	2011	8,4	5,6	35,4
Tô-gô					2011	12,1	7,6	39,3
Trung Phi								
Ăng-gô-la	2000	74,6	30,9	58,6	2009	14,8	9,0	42,7
Ca-mơ-run	2001	11,8	7,3	40,4	2007	10,4	6,9	38,9
Cộng hòa Trung Phi	2003	15,7	9,5	43,6	2008	37,8	18,0	56,3
Sát	2003	11,8	7,4	39,8				
Công-gô	2005	17,8	10,7	47,3				
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)					2006	15,1	9,3	44,4
Ghê-nê Xích-đạo								
Ga-bông	2005	12,8	7,8	41,5				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	2001	19,7	10,8	50,8				
CHÂU MỸ								
Bắc Mỹ								
Ca-na-đa	2000	9,4	5,5	32,6				
Mỹ	2000	15,9	8,4	40,8				

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
Ca-ri-bê								
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2005	30,1	14,7	51,1	2010	20,1	11,3	47,2
Hai-i-ti	2001	72,2	26,6	59,2				
Gia-mai-ca	2004	16,0	9,6	45,5				
Nam Mỹ								
Ăc-hen-ti-na	2005	33,7	15,5	49,3	2010	22,1	11,3	44,5
Bô-li-vi-a	2005	96,4	31,3	57,8	2008	96,2	27,8	56,3
Bra-xin	2005	65,9	22,3	57,4	2009	55,8	20,6	54,7
Chi-lê	2003	32,8	15,7	54,6	2009	28,0	13,5	52,1
Cô-lôm-bi-a	2005	62,5	21,6	56,1	2010	51,1	20,1	55,9
Ê-cu-a-đô	2005	45,3	18,9	54,1	2010	28,4	12,5	49,3
Pa-ra-goay	2005	38,4	16,6	52,5	2010	41,9	17,3	52,4
Pê-ru	2005	28,3	14,5	51,1	2010	26,0	13,5	48,1
U-ru-goay	2005	20,6	11,4	45,9	2010	18,0	10,3	45,3
Vê-nê-xu-ê-la	2005	74,0	18,9	49,5	2006	27,6	11,5	44,8
Trung Mỹ								
Cốt-xta Ri-ca	2005	27,3	12,9	47,6	2009	32,1	14,5	50,7
En Xan-va-đô	2005	51,4	18,1	50,3	2009	35,9	14,3	48,3
Goa-tê-ma-la	2004	109,5	27,7	54,5	2006	42,4	19,6	55,9
On-đu-rát	2005	96,6	33,9	59,7	2009	98,6	29,7	57,0
Mê-hi-cô	2005	34,4	15,2	51,2	2010	18,8	10,7	47,2
Ni-ca-ra-go-a	2005	12,1	7,6	40,5				
Pa-na-ma	2005	48,2	21,1	54,0	2010	36,4	17,1	51,9
CHÂU Á								
Đông Á								
CHND Trung Hoa	2005	17,9	9,6	42,5	2009	17,7	10,1	42,1
Mông Cổ	2002	8,1	5,4	32,8	2008	9,3	6,2	36,5
Đông Nam Á								
Cam-pu-chia	2004	11,4	7,2	41,9	2009	8,4	5,6	36,0

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
In-đô-nê-xi-a	2005	7,8	5,1	34,0	2011	9,5	6,3	38,1
Lào	2002	7,2	4,9	32,6	2008	9,1	5,9	36,7
Ma-lai-xi-a	2004	10,8	6,9	37,9	2009	19,5	11,3	46,2
Phi-li-pin	2003	14,8	9,3	44,5	2009	13,0	8,3	43,0
Thái Lan	2002	12,5	7,7	42,0	2010	11,1	6,9	39,4
Việt Nam	2004	9,3	6,2	36,8	2008	8,9	5,9	35,6
Tây Á								
Ác-mê-ni	2005	9,2	5,6	36,2	2010	6,8	4,6	31,3
Ai-déc-bai-gian	2001	9,2	5,9	36,5	2008	8,0	5,3	33,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2005	15,3	8,7	41,1	2010	16,8	9,5	42,1
I-rắc					2007	6,7	4,6	30,9
I-xra-en	2001	13,5	7,9	39,2				
Gioóc-đa-ni	2003	10,7	6,9	38,9	2010	8,5	5,7	35,4
Ca-ta					2007	27,6	13,3	41,1
A-rập Xê-út								
Xi-ri	2004	8,6	5,7	35,8				
Thổ Nhĩ Kỳ	2005	16,7	9,3	42,6	2010	14,5	8,3	40,0
Y-ê-men	2005	10,6	6,3	37,7				
Trung Nam Á								
Áp-ga-ni-xtan					2008	5,7	4,0	27,8
Băng-la-đét	2005	7,1	4,8	33,2	2010	6,8	4,7	32,1
Bu-tan	2003	16,3	9,9	46,8	2007	10,5	6,8	38,1
Ấn Độ	2005	7,5	4,9	33,4	2010	7,8	5,0	33,9
I-ran	2005	11,3	7,0	38,3				
Ka-dắc-xtan	2004	7,4	5,1	32,3	2009	5,9	4,2	29,0
Cư-rơ-gu-xtan	2005	12,1	7,7	39,5	2011	8,2	5,4	33,4
Man-đi-vơ	2004	10,3	6,8	37,4				

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
Nê-pan	2003	12,7	7,8	43,8	2010	7,3	5,0	32,8
Pa-ki-xtan	2005	6,5	4,4	31,2	2008	6,0	4,2	30,0
Xri Lan-ca	2002	11,3	7,2	41,1	2010	8,9	5,8	36,4
Tát-gi-ki-xtan	2004	8,1	5,4	33,6	2009	6,9	4,7	30,8
U-dơ-bê-ki-xtan	2003	10,3	6,2	36,7				
CHÂU ÂU								
Bắc Âu								
Ê-xtô-ni-a	2004	10,3	6,4	36,0				
Phần Lan	2000	5,6	3,8	26,9				
Ai-len	2000	9,4	5,7	34,3				
Lát-vi-a	2004	10,2	6,3	35,7	2009	9,5	6,0	34,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	2004	10,1	6,3	35,8	2008	11,1	6,7	37,6
Na Uy	2000	6,1	3,9	25,8				
Thụy Điển	2000	6,2	4,0	25,0				
Đông Âu								
Bê-la-rút	2005	6,1	4,2	27,9	2011	5,5	3,8	26,5
Bun-ga-ri	2003	6,9	4,4	29,2	2007	6,8	4,3	28,2
Hung-ga-ri	2004	6,7	4,5	30,0	2007	7,2	4,8	31,2
Môn-đô-va	2005	9,8	6,2	36,3	2010	7,9	5,3	33,0
Ba Lan	2005	9,0	5,8	34,9	2011	7,8	5,2	32,7
Ru-ma-ni	2005	7,7	5,0	31,6	2011	5,9	4,1	27,4
Liên bang Nga	2005	10,7	6,8	37,5	2009	11,5	7,3	40,1
Xlô-va-ki	2005	6,8	4,4	29,8	2009	5,1	3,6	26,0
U-crai-na	2005	5,9	4,1	28,2	2010	4,9	3,6	25,6
Nam Âu								
An-ba-ni	2005	7,9	5,3	33,0	2008	8,2	5,3	34,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	2004	9,6	6,2	35,8	2007	10,1	6,5	36,2

1.37. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini	Năm điều tra	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất	Hệ số Gini(*)
Crô-a-ti-a	2004	6,3	4,3	29,0	2008	8,3	5,2	33,7
Hy Lạp	2000	10,2	6,2	34,3				
I-ta-li-a	2000	11,7	6,5	36,0				
Ma-xê-đô-ni-a	2005	12,5	7,8	39,1	2010	16,6	10,0	43,6
Xlô-ven-ni-a	2004	7,3	4,8	31,2				
Tây Ban Nha	2000	10,4	6,0	34,7				
Môn-tê-nê-grô	2005	6,6	4,6	30,1	2010	6,2	4,3	28,6
Xéc-bi-a	2005	9,0	5,5	33,4	2010	6,7	4,6	29,6
Tây Âu								
Áo	2000	6,9	4,4	29,2				
Bỉ	2000	8,2	4,9	33,0				
Đức	2000	6,9	4,3	28,3				
Lúc-xăm-bua	2000	6,8	4,6	30,8				
Thụy Sĩ	2000	9,0	5,5	33,7				
CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2000	114,9	40,2	61,1				
Phi-gi	2003	22,8	12,6	46,8	2009	13,2	8,0	42,8

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
VIỆT NAM	0,357	29	0,323	42	0,315	45	0,305	48
CHÂU PHI								
Bắc Phi								
An-giê-ri	0,609	63	0,545	94	0,488	86	0,412	71
Ai-cập	0,658	73	0,603	111				
Li-bi			0,339	47	0,280	42	0,314	51
Ma-rốc	0,683	77	0,534	90	0,498	89	0,510	104
Xu-đăng			0,657	123	0,612	118	0,611	128
Tuy-ni-di			0,334	44			0,293	45
Đông Phi								
Bu-run-đi	0,588	60	0,517	84	0,466	75	0,478	89
Kê-ni-a	0,682	76	0,642	120	0,606	117	0,627	130
Ma-la-uy			0,655	122	0,583	113	0,594	120
Mô-ri-tuyt			0,355	51	0,386	64	0,353	63
Mô-dăm-bích	0,609	63	0,618	115	0,593	114	0,602	125
Ru-an-đa	0,542	55	0,472	72	0,421	69	0,453	82
Tan-da-ni-a			0,585	105	0,556	107	0,590	119
U-gan-đa	0,634	70	0,597	109			0,577	116
Dăm-bi-a			0,635	118	0,617	121	0,627	131
Dim-ba-bu-ê			0,572	100	0,555	106	0,583	118
Nam Phi								
Bốt-xoa-na	0,529	52	0,535	91	0,497	88	0,507	102
Lê-xô-thô	0,600	61	0,582	104	0,549	105	0,532	108
Na-mi-bi-a	0,531	53	0,511	80	0,477	82	0,466	84
Cộng hòa Nam Phi	0,518	47	0,507	79	0,470	80	0,490	94
Xoa-di-len	0,613	66	0,577	102	0,539	101	0,546	110
Tây Phi								
Bê-nanh			0,650	121	0,614	119	0,634	133
Buốc-ki-na Pha-sô							0,596	121

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Cốt-di-voa			0,673	127	0,653	125	0,655	136
Găm-bi-a	0,717	80	0,607	112	0,602	116	0,610	127
Gha-na			0,585	105	0,573	111	0,598	122
Li-bê-ri-a	0,688	78	0,674	128	0,657	127	0,671	139
Ma-li	0,707	79	0,707	133	0,696	131	0,712	143
Mô-ri-ta-ni	0,761	81			0,649	124	0,605	126
Ni-giê	0,817	83	0,729	134			0,724	144
Xê-nê-gan	0,622	67	0,594	108	0,559	108	0,566	114
Xi-ê-ra Lê-ôn			0,663	125	0,658	128	0,662	137
Tô-gô			0,622	116	0,577	112	0,602	124
Trung Phi								
Ca-mơ-run			0,661	124	0,634	123	0,639	134
Cộng hòa Trung Phi			0,682	129			0,669	138
Sát							0,735	145
Công-gô	0,611	65	0,615	114	0,615	120	0,628	132
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)			0,699	132	0,691	130	0,710	142
Ga-bông			0,536	92	0,500	92	0,509	103
CHÂU MỸ								
Bắc Mỹ								
Ca-na-đa			0,141	16	0,140	22	0,140	20
Mỹ			0,288	39	0,288	44	0,299	47
Ca-ri-bê								
Ba-ha-mát							0,332	54
Bác-ba-đốt	0,364	30	0,336	45	0,347	52	0,364	65
Cu-ba	0,419	33	0,379	56	0,361	59	0,337	58
Đô-mi-ni-ca								
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,524	49	0,514	81	0,506	96	0,480	90
Hai-i-ti			0,574	101	0,596	115	0,599	123
Gia-mai-ca	0,457	40	0,465	70	0,463	74	0,450	81
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô			0,342	48	0,318	46	0,331	53

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Mỹ								
Ác-hen-ti-na	0,425	34	0,381	57	0,384	61	0,372	67
Bô-li-vi-a	0,576	56	0,542	93	0,478	83	0,476	88
Bra-xin	0,516	46	0,473	73	0,446	71	0,449	80
Chi-lê	0,437	37	0,396	61	0,363	60	0,374	68
Cô-lôm-bi-a	0,522	48	0,506	78	0,466	75	0,482	91
Ê-cu-a-đô	0,508	45	0,485	76	0,446	71	0,469	85
Guy-a-na	0,526	51	0,525	87	0,509	97	0,511	106
Pa-ra-goay	0,541	54	0,517	84	0,478	83	0,476	87
Pê-ru			0,442	67	0,384	61	0,415	72
U-ru-goay	0,403	31	0,385	58	0,357	56	0,352	62
Vê-nê-xu-ê-la			0,474	74	0,468	79	0,447	78
Trung Mỹ								
Bê-li-xê	0,524	49	0,489	77	0,453	73	0,493	97
Cốt-xta Ri-ca	0,446	38	0,391	59	0,351	54	0,361	64
En Xan-va-đô			0,518	86	0,466	75	0,487	93
Goa-tê-ma-la			0,577	102	0,547	103	0,542	109
On-đu-rát			0,516	83	0,504	94	0,511	105
Mê-hi-cô	0,492	44	0,429	66	0,408	65	0,448	79
Ni-ca-ra-goay			0,528	89	0,505	95	0,506	101
Pa-na-ma			0,484	75	0,509	97	0,492	95
CHÂU Á								
Đông Á								
CHND Trung Hoa	0,579	57	0,225	34	0,207	32	0,209	35
Nhật Bản	0,136	9	0,149	17	0,121	14	0,123	14
Hàn Quốc			0,116	8	0,106	11	0,111	11
Mông Cổ			0,401	63	0,411	66	0,410	70
Đông Nam Á								
Cam-pu-chia	0,603	62	0,548	95	0,486	85	0,500	99
In-đô-nê-xi-a			0,549	97	0,499	91	0,505	100

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Lào	0,579	57	0,548	95	0,500	92	0,513	107
Ma-lai-xi-a	0,311	28	0,304	40	0,280	42	0,286	43
Mi-an-ma					0,466	75	0,492	96
Phi-li-pin	0,477	43	0,458	69	0,431	70	0,427	75
Xin-ga-po			0,133	13	0,083	7	0,086	8
Thái Lan	0,458	41	0,408	64	0,384	61	0,382	69
Tây Á								
Ác-mê-ni	0,462	42	0,400	62	0,355	55	0,343	60
Ai-déc-bai-gian							0,314	50
Ba-ren			0,336	45	0,274	41	0,288	44
Síp			0,150	18	0,138	20	0,141	21
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)							0,418	73
I-rắc			0,799	137	0,566	109	0,579	117
I-xra-en	0,192	18	0,171	22	0,144	23	0,145	22
Gioóc-đa-ni	0,639	71	0,569	99	0,493	87	0,456	83
Cô-oét	0,581	59	0,360	53	0,256	37	0,229	37
Li-băng							0,440	76
Ô-man							0,309	49
Ca-ta					0,547	103	0,549	111
Ả-rập Xê-út			0,685	130	0,656	126	0,646	135
Xi-ri			0,553	98	0,544	102	0,474	86
Thổ Nhĩ Kỳ			0,515	82	0,419	68	0,443	77
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,625	69	0,602	110	0,234	35	0,234	38
Y-ê-men	0,813	82	0,782	136	0,756	133	0,769	146
Trung Nam Á								
Áp-ga-ni-xtan			0,746	135	0,720	132	0,707	141
Băng-la-đét			0,586	107	0,531	100	0,550	112
Bu-tan							0,495	98
Ấn Độ			0,637	119	0,619	122	0,617	129
I-ran	0,622	67	0,527	88	0,530	99	0,485	92

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Ka-đắc-xtan	0,403	31	0,368	55	0,343	50	0,334	56
Cư-rơ-gu-xtan	0,455	39	0,672	126	0,359	58	0,370	66
Man-đi-vơ			0,419	65	0,358	57	0,320	52
Nê-pan	0,649	72	0,627	117	0,498	89	0,558	113
Pa-ki-xtan			0,614	113	0,569	110	0,573	115
Xri Lan-ca			0,446	68	0,412	67	0,419	74
Tát-gi-ki-xtan	0,428	36	0,366	54	0,345	51	0,347	61
CHÂU ÂU								
Bắc Âu								
Đan Mạch	0,079	2	0,068	2	0,069	4	0,060	3
Ê-xtô-ni-a	0,290	26	0,242	37			0,194	30
Phần Lan	0,089	3	0,102	6	0,078	6	0,075	5
Ai-xơ-len	0,140	10	0,121	10	0,097	9	0,099	9
Ai-len	0,204	20	0,195	31	0,174	27	0,203	33
Lát-vi-a	0,300	27	0,211	32	0,252	36	0,216	36
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)			0,191	27	0,170	26	0,192	29
Na Uy	0,105	6	0,083	4	0,076	5	0,075	6
Thụy Điển	0,073	1	0,065	1	0,050	1	0,049	1
Vương quốc Anh	0,228	24	0,216	33	0,207	32	0,209	34
Đông Âu								
Bun-ga-ri			0,227	36	0,231	34	0,245	40
Cộng hoà Séc	0,205	21	0,153	19	0,136	18	0,136	17
Hung-ga-ri			0,226	35	0,268	40	0,237	39
Môn-đô-va			0,311	41	0,319	47	0,298	46
Ba Lan	0,208	22	0,160	20	0,163	25	0,164	25
Ru-ma-ni			0,342	48	0,334	49	0,333	55
Liên bang Nga	0,425	34	0,352	50	0,329	48	0,338	59
Xi-lô-va-ki	0,249	25	0,194	28	0,194	30	0,194	31
U-crai-na			0,357	52	0,350	53	0,335	57

1.38. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2000		2005		2010		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Âu								
An-ba-ni			0,327	43	0,261	38	0,271	41
Crô-a-ti-a	0,208	22	0,194	28	0,183	29	0,170	27
Hy Lạp			0,180	26	0,159	24	0,162	24
I-ta-li-a	0,184	16	0,175	23	0,124	15	0,124	15
Ma-xê-đô-ni-a							0,151	23
Man-ta			0,270	38	0,261	38	0,272	42
Bồ Đào Nha	0,189	17	0,170	21	0,138	20	0,140	19
Xlô-ven-ni-a			0,176	24	0,133	17	0,175	28
Tây Ban Nha	0,119	7	0,118	9	0,113	12	0,117	13
Tây Âu								
Áo	0,158	11	0,130	12	0,130	16	0,131	16
Bỉ	0,178	15	0,129	11	0,113	12	0,114	12
Pháp	0,164	13	0,139	14	0,105	10	0,106	10
Đức	0,131	8	0,106	7	0,085	8	0,085	7
Lúc-xăm-bua	0,169	14	0,176	24	0,181	28	0,169	26
Hà Lan	0,090	4	0,077	3	0,052	2	0,052	2
Thụy Sĩ	0,100	5	0,084	5	0,068	3	0,067	4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
Ô-xtrây-li-a	0,158	11	0,139	14	0,136	18	0,136	18
Phi-gi			0,391	59				
Niu Di-lân	0,195	19	0,194	28	0,200	31	0,195	32
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,664	74	0,686	131	0,674	129	0,674	140
Tôn-ga	0,664	74	0,468	71	0,476	81		

Nguồn số liệu: Chỉ số phát triển con người 2000, 2005, 2010, 2011- UNDP

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
VIỆT NAM	0,560	122	0,688	109	0,733	105	0,593	128
CHÂU PHI								
Bắc Phi								
An-giê-ri	0,746	82	0,697	106	0,733	104	0,698	96
Ai-cập	0,612	112	0,642	115	0,708	112	0,644	113
Li-bi	0,806	64	0,773	64	0,818	56	0,760	64
Ma-rốc	0,557	125	0,602	123	0,646	126	0,582	130
Xu-đăng	0,343	157	0,499	139	0,526	147	0,408	169
Tuy-ni-di	0,744	83	0,722	97	0,766	91	0,698	94
Đông Phi								
Bu-run-đi	0,241	170	0,313	171	0,413	167	0,316	185
Cô-mô-rốt	0,411	141	0,511	137	0,561	134	0,433	163
Gi-bu-ti	0,324	162	0,445	149	0,516	149	0,430	165
Ê-ri-tơ-rê-a	0,275	168	0,421	157	0,483	157	0,349	177
Ê-ti-ô-pi-a	0,252	169	0,327	168	0,406	169	0,363	174
Kê-ni-a	0,463	137	0,513	134	0,521	148	0,509	143
Ma-đa-gát-xca	0,348	153	0,469	147	0,533	143	0,480	151
Ma-la-uy	0,334	161	0,400	163	0,437	164	0,400	171
Mô-ri-tuyt	0,833	61	0,772	67	0,804	65	0,728	77
Mô-dăm-bích	0,281	166	0,322	170	0,384	172	0,322	184
Ru-an-đa			0,403	162	0,452	161	0,429	166
Xây-sen	0,845	56	0,811	47	0,843	50	0,773	52
Tan-da-ni-a	0,358	150	0,440	151	0,467	159	0,466	152
U-gan-đa	0,340	160	0,444	150	0,505	154	0,446	161
Dăm-bi-a	0,378	146	0,433	153	0,434	165	0,430	164
Dim-ba-bu-ê	0,507	130	0,551	128	0,513	151	0,376	173
Nam Phi								
Bốt-xoa-na	0,678	97	0,572	126	0,654	124	0,633	118
Lê-xô-thô	0,469	134	0,535	132	0,549	138	0,450	160

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Na-mi-bi-a	0,644	107	0,610	122	0,650	125	0,625	120
Cộng hòa Nam Phi	0,717	89	0,695	107	0,674	121	0,619	123
Xoa-di-len	0,597	115	0,577	125	0,547	141	0,522	140
Tây Phi								
Bê-nanh	0,378	145	0,420	158	0,437	163	0,427	167
Buốc-ki-na Pha-sô	0,219	172	0,325	169	0,370	176	0,331	181
Cáp-ve	0,591	117	0,715	100	0,736	102	0,568	133
Cốt-di-voa	0,368	148	0,428	156	0,432	166	0,400	170
Găm-bi-a	0,291	165	0,405	160	0,502	155	0,420	168
Gha-na	0,473	133	0,548	129	0,553	135	0,541	135
Ghi-nê	0,277	167	0,414	159	0,456	160	0,344	178
Ghi-nê Bít-xao	0,295	164	0,349	167	0,374	175	0,353	176
Li-bê-ri-a							0,329	182
Ma-li	0,236	171	0,386	164	0,380	173	0,359	175
Mô-ri-ta-ni	0,361	149	0,438	152	0,550	137	0,453	159
Ni-giê	0,207	173	0,277	172	0,374	174	0,295	186
Ni-giê-ri-a	0,391	142	0,462	148	0,470	158	0,459	156
Xê-nê-gan	0,342	158	0,431	154	0,499	156	0,459	155
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,185	174	0,275	173	0,336	177	0,336	180
Tô-gô	0,380	144	0,493	141	0,512	152	0,435	162
Trung Phi								
Ăng-gô-la	0,344	156	0,403	161	0,446	162	0,486	148
Ca-mơ-run	0,481	132	0,512	135	0,532	144	0,482	150
Cộng hòa Trung Phi	0,347	154	0,375	165	0,384	171	0,343	179
Sát	0,318	163	0,365	166	0,388	170	0,328	183
Công-gô	0,519	128	0,512	136	0,548	139	0,533	137
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	0,383	143	0,431	155	0,411	168	0,286	187
Ghê-nê Xích-đạo	0,465	135	0,679	111	0,642	127	0,537	136
Ga-bông	0,568	120	0,637	117	0,677	119	0,674	106
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,563	121	0,632	119	0,654	123	0,509	144

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU MỸ								
Bắc Mỹ								
Ca-na-đa	0,960	1	0,940	3	0,961	4	0,908	6
Mỹ	0,943	4	0,939	6	0,951	12	0,910	4
Ca-ri-bê								
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,895	29	0,800	52	0,815	57	0,764	60
Ba-ha-mát	0,893	32	0,826	41	0,845	49	0,771	53
Bác-ba-đốt	0,909	24	0,871	31	0,892	31	0,793	47
Cu-ba	0,729	85	0,795	55	0,838	51	0,776	51
Đô-mi-ni-ca	0,879	41	0,779	61	0,798	71	0,724	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,720	88	0,727	94	0,779	79	0,689	98
Grê-na-đa	0,851	51	0,747	83	0,777	82	0,748	67
Hai-i-ti	0,340	159	0,471	146	0,529	146	0,454	158
Gia-mai-ca	0,735	84	0,742	86	0,736	101	0,727	79
Xan Kít Nê-vi	0,854	50	0,814	44	0,821	54	0,735	72
Xan Lu-xi-a	0,839	58	0,772	66	0,795	72	0,723	82
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,845	55	0,733	91	0,761	93	0,717	85
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,880	40	0,805	50	0,814	59	0,760	62
Nam Mỹ								
Ăc-hen-ti-na	0,888	36	0,844	34	0,869	38	0,797	45
Bô-li-vi-a	0,593	116	0,653	114	0,695	117	0,663	108
Bra-xin	0,809	62	0,757	73	0,800	70	0,718	84
Chi-lê	0,893	31	0,831	38	0,867	40	0,805	44
Cô-lôm-bi-a	0,850	53	0,772	68	0,791	75	0,710	87
Ê-cu-a-đô	0,767	73	0,732	93	0,772	89	0,720	83
Guy-a-na	0,670	100	0,708	103	0,750	97	0,633	117
Pa-ra-goay	0,707	91	0,740	90	0,755	95	0,665	107
Pê-ru	0,729	86	0,747	82	0,773	87	0,725	80
Xu-ri-nam	0,796	65	0,756	74	0,774	85	0,680	104

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
U-ru-goay	0,885	38	0,831	40	0,852	46	0,783	48
Vê-nê-xu-ê-la	0,860	46	0,770	69	0,792	74	0,735	73
Trung Mỹ								
Bê-li-xê	0,807	63	0,784	58	0,778	80	0,699	93
Cốt-xta Ri-ca	0,889	34	0,820	43	0,846	48	0,744	69
En Xan-va-đo	0,604	114	0,706	104	0,735	103	0,674	105
Goa-tê-ma-la	0,615	111	0,631	120	0,689	118	0,574	131
On-đu-rát	0,573	119	0,638	116	0,700	115	0,625	121
Mê-hi-cô	0,855	49	0,796	54	0,829	52	0,770	57
Ni-ca-ra-go	0,547	126	0,635	118	0,710	110	0,589	129
Pa-na-ma	0,868	45	0,787	57	0,812	62	0,768	58
CHÂU Á								
Đông Á								
CHND Trung Hoa	0,650	106	0,726	96	0,777	81	0,687	101
Đặc khu hành chính HK (TQ)	0,909	25	0,888	23	0,937	21	0,898	13
Nhật Bản	0,940	8	0,933	9	0,953	8	0,901	12
CHDCND Triều Tiên	0,766	75						
Hàn Quốc	0,894	30	0,882	27	0,921	26	0,897	15
Mông Cổ	0,669	101	0,655	113	0,700	114	0,653	110
Đông Nam Á								
Bru-nây	0,889	35	0,856	32	0,894	30	0,838	33
Cam-pu-chia	0,422	140	0,543	130	0,598	131	0,523	139
In-đô-nê-xi-a	0,679	96	0,684	110	0,728	107	0,617	124
Đông Ti-mo					0,514	150	0,495	147
Lào	0,465	136	0,485	143	0,601	130	0,524	138
Ma-lai-xi-a	0,834	60	0,782	59	0,811	63	0,761	61
Mi-an-ma	0,481	131	0,552	127	0,583	132	0,483	149
Phi-li-pin	0,677	98	0,754	77	0,771	90	0,644	112
Xin-ga-po	0,896	28	0,885	25	0,922	25	0,866	26
Thái Lan	0,838	59	0,762	70	0,781	78	0,682	103

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Tây Á								
Ác-mê-ni	0,674	99	0,754	76	0,775	83	0,716	86
Ai-déc-bai-gian	0,623	110	0,741	88	0,746	98	0,700	91
Ba-ren	0,872	43	0,831	39	0,866	41	0,806	42
Síp	0,913	23	0,883	26	0,903	28	0,840	31
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,633	108	0,748	81	0,754	96	0,733	75
I-rắc	0,538	127					0,573	132
I-xra-en	0,913	22	0,896	22	0,932	23	0,888	17
Gioóc-đa-ni	0,729	87	0,717	99	0,773	86	0,698	95
Cô-oét	0,848	54	0,813	45	0,891	33	0,760	63
Li-băng	0,796	66	0,755	75	0,772	88	0,739	71
Ô-man	0,771	71	0,751	78	0,814	58	0,705	89
Lãnh thổ Pa-le-xtin					0,731	106	0,641	114
Ca-ta	0,840	57	0,803	51	0,875	35	0,831	37
Ả-rập Xê-út	0,778	70	0,759	71	0,812	61	0,770	56
Xi-ri	0,749	81	0,691	108	0,724	108	0,632	119
Thổ Nhĩ Kỳ	0,782	69	0,742	85	0,775	84	0,699	92
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,855	48	0,812	46	0,868	39	0,846	30
Y-ê-men	0,356	151	0,479	144	0,508	153	0,462	154
Trung Nam Á								
Áp-ga-ni-xtan							0,398	172
Băng-la-đét	0,371	147	0,478	145	0,547	140	0,500	146
Bu-tan	0,347	155	0,494	140	0,579	133	0,522	141
Ấn Độ	0,451	139	0,577	124	0,619	128	0,547	134
I-ran	0,758	78	0,721	98	0,759	94	0,707	88
Ka-dắc-xtan	0,695	93	0,750	79	0,794	73	0,745	68
Cư-rơ-gu-xtan	0,633	109	0,712	102	0,696	116	0,615	126
Man-đi-vơ	0,683	95	0,743	84	0,741	100	0,661	109
Nê-pan	0,351	152	0,490	142	0,534	142	0,458	157

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Pa-ki-xtan	0,453	138	0,499	138	0,551	136	0,504	145
Xri Lan-ca	0,716	90	0,741	89	0,743	99	0,691	97
Tát-gi-ki-xtan	0,575	118	0,667	112	0,673	122	0,607	127
Tuốc-mê-ni-xtan	0,660	103	0,741	87	0,713	109	0,686	102
U-dơ-bê-ki-xtan	0,659	104	0,727	95	0,702	113	0,641	115

CHÂU ÂU

Bắc Âu

Đan Mạch	0,928	18	0,926	14	0,949	14	0,895	16
Ê-xtô-ni-a	0,758	77	0,826	42	0,860	44	0,835	34
Phần Lan	0,942	6	0,930	10	0,952	11	0,882	22
Ai-xơ-len	0,942	5	0,936	7	0,968	1	0,898	14
Ai-len	0,930	17	0,925	18	0,959	5	0,908	7
Lát-vi-a	0,704	92	0,800	53	0,855	45	0,805	43
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	0,750	79	0,808	49	0,862	43	0,810	40
Na Uy	0,943	3	0,942	1	0,968	2	0,943	1
Thụy Điển	0,936	10	0,941	2	0,956	6	0,904	10
Vương quốc Anh	0,932	14	0,928	13	0,946	16	0,863	28

Đông Âu

Bê-la-rút	0,783	68	0,788	56	0,804	64	0,756	65
Bun-ga-ri	0,789	67	0,779	62	0,824	53	0,771	55
Cộng hoà Séc	0,884	39	0,849	33	0,891	32	0,865	27
Hung-ga-ri	0,857	47	0,835	35	0,874	36	0,816	38
Môn-đô-va	0,610	113	0,701	105	0,708	111	0,649	111
Ba Lan	0,851	52	0,833	37	0,870	37	0,813	39
Ru-ma-ni	0,767	74	0,775	63	0,813	60	0,781	50
Liên bang Nga	0,769	72	0,781	60	0,802	67	0,755	66
Xlô-va-ki	0,875	42	0,835	36	0,863	42	0,834	35
U-crai-na	0,665	102	0,748	80	0,788	76	0,729	76

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Âu								
An-ba-ni	0,656	105	0,733	92	0,801	68	0,739	70
An-đô-ra							0,838	32
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					0,803	66	0,733	74
Crô-a-ti-a	0,759	76	0,809	48	0,850	47	0,796	46
Hy Lạp	0,924	20	0,885	24	0,926	24	0,861	29
I-ta-li-a	0,922	21	0,913	20	0,941	20	0,874	24
Ma-xê-đô-ni-a	0,749	80	0,772	65	0,801	69		
Man-ta	0,899	27	0,875	30	0,878	34	0,832	36
Bồ Đào Nha	0,892	35	0,880	28	0,897	29	0,809	41
Xi-lô-ven-ni-a	0,887	37	0,879	29	0,917	27	0,884	21
Tây Ban Nha	0,935	11	0,913	21	0,949	13	0,878	23
Xéc-bi-a							0,766	59
Môn-tê-nê-grô							0,771	54
Tây Âu								
Áo	0,933	13	0,926	15	0,948	15	0,885	19
Bỉ	0,933	12	0,939	4	0,946	17	0,886	18
Pháp	0,946	2	0,928	12	0,952	10	0,884	20
Đức	0,925	19	0,925	17	0,935	22	0,905	9
Lich-ten-xten							0,905	8
Lúc-xăm-bua	0,900	26	0,925	16	0,944	18	0,867	25
Hà Lan	0,941	7	0,935	8	0,953	9	0,910	3
Thụy Sĩ	0,930	16	0,928	11	0,955	7	0,903	11
CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
Ô-xtrây-li-a	0,932	15	0,939	5	0,962	3	0,929	2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia							0,636	116
Phi-gi	0,869	44	0,758	72	0,762	92	0,688	100
Niu Di-lân	0,939	9	0,917	19	0,943	19	0,908	5
Pa-lau							0,782	49

1.39. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	1995		2000		2005		2011	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,507	129	0,535	133	0,530	145	0,466	153
Quần đảo Xa-lô-môn	0,560	123	0,622	121	0,602	129	0,510	142
Tôn-ga					0,819	55	0,704	90
Va-nu-a-tu	0,559	124	0,542	131	0,674	120	0,617	125

Nguồn số liệu: Chỉ số phát triển con người 1995, 2000, 2005, 2011- UNDP

PHẦN THỨ HAI: NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Trang
2.1 Xếp hạng sản lượng một số nông sản năm 2005 và 2011	321
2.2 Diện tích cây lương thực có hạt 1990 - 2011	326
2.3 Sản lượng lương thực có hạt 1990 - 2011	332
2.4 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người 1990 - 2011	339
2.5 Diện tích lúa 1990 - 2011	346
2.6 Sản lượng lúa 1990 - 2011	350
2.7 Sản lượng lúa bình quân đầu người 1990 - 2011	354
2.8 Diện tích ngô 1990 - 2011	359
2.9 Sản lượng ngô 1990 - 2011	365
2.10 Sản lượng ngô bình quân đầu người 1990 - 2011	371
2.11 Diện tích khoai lang 1990 - 2011	377
2.12 Sản lượng khoai lang 1990 - 2011	381
2.13 Diện tích cà phê 1990 - 2011	385
2.14 Sản lượng cà phê 1990 - 2011	388
2.15 Diện tích chè 1990 - 2011	391
2.16 Sản lượng chè 1990 - 2011	393
2.17 Diện tích mía 1990 - 2011	395
2.18 Sản lượng mía 1990 - 2011	399
2.19 Diện tích hạt tiêu 1990 - 2011	403
2.20 Sản lượng hạt tiêu 1990 - 2011	405
2.21 Diện tích cao su 1990 - 2011	407
2.22 Sản lượng cao su 1990 - 2011	409
2.23 Tỷ lệ diện tích đất được thuỷ lợi hoá so với diện tích đất canh tác 1990 - 2011	411
2.24 Sản lượng trứng 1990 - 2011	418
2.25 Sản lượng thịt 1990 - 2011	425
2.26 Sản lượng sữa 1990 - 2011	432
2.27 Sản lượng cá khai thác 1990 - 2011	439
2.28 Sản lượng gỗ khai thác 1990 - 2011	446

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2005 VÀ 2011

	2005					2011				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
VIỆT NAM	5	2	7	1	6	5	2	6	1	5
CHÂU PHI										
Bắc Phi										
An-giê-ri	112					113				
Ai-cập	14					15				
Ma-rốc	83					99				
Xu-đăng	89					94				
Đông Phi										
Bu-run-đi	74	41	24			78	33	23		
Cô-mô-rôt	91	64				92	64			
Ê-ti-ô-pi-a	100	14	26	20		79	5	24	21	
Kê-ni-a	76	24	3	28		76	25	3	28	
Ma-đa-gát-xca	18	23	40	9		18	21	39	9	
Ma-la-uy	84	56	13	21		73	49	13	19	
Mô-ri-tuýt			34			112		34		
Mô-dăm-bích	75	57	22			54	55	17		
Rê-u-ni-on	113		39			114		38		
Ru-an-đa	78	34	21	15		80	35	18	13	
Xây-sen			44					48		
Xô-ma-li	90					96				
Tan-da-ni-a	31	17	15	27		25	20	15	23	
U-gan-đa	59	10	14	18		60	11	14	16	
Dăm-bi-a	98	45	37	33		86	44	36	39	
Dim-ba-bu-ê	110	48		16		111	51		17	
Nam Phi										
Cộng hòa Nam Phi	104		19			105		33		
Xoa-di-len	114					117				
Tây Phi										
Bê-nanh	70	66		24		61			35	
Buốc-ki-na Pha-sô	68					57				
Cốt-đi-voa	37	15		26	7	41	13		26	7
Găm-bi-a	92					85				

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2005 VÀ 2011

	2005					2011				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Gha-na	50	55		13	21	47	54		12	18
Ghi-nê	29	32			21	29	30			21
Ghi-nê Bít-xao	67					62				
Li-bê-ri-a	58	46			9	52	56			14
Ma-li	34		45	40		28		44	41	
Mô-ri-ta-ni	72					68				
Ni-giê	79			17		89			18	
Ni-giê-ri-a	17	44			8	16	53			11
Xê-nê-gan	52					49				
Xi-ê-ra Lê-ôn	36	33				35	27			
Tô-gô	71	43				75	39			
Trung Phi										
Ăng-gô-la	102	50				95	23			
Ca-mơ-run	81	21	29	38	13	64	18	26	37	15
Cộng hòa Trung Phi	82	52			27	88	44			27
Sát	60					66				
Công-gô	108	52			26	107	52			26
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	47	28	32		23	51	28	32		23
Ghê-nê Xích-đạo		47					48			
Ga-bông	107	65			20	108	63			22
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		69					67			
CHÂU MỸ										
Bắc Mỹ										
Mỹ	11	49				13	50			
Ca-ri-bê										
Cu-ba	44	38				44	40			
Đô-mi-ni-ca		58					60			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	38	25			29	39	31			28
Goa-đê-lôp		70					72			
Hai-i-ti	64	27				74	32			
Gia-mai-ca	116	39				115	42			
Ma-ti-nic		68					68			
Pue-tô Ri-cô		40					47			

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2005 VÀ 2011

	2005					2011				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Xan Lu-xi-a				35					30	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin		62					61			
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	106	59				106	65			
Nam Mỹ										
Ác-hen-ti-na	33		9			27		9		
Bô-li-vi-a	42	30	36	19	19	46	26	35	22	20
Bra-xin	9	1	27	2	12	9	1	27	4	8
Chi-lê	63					70				
Cô-lôm-bi-a	24	3	46			26	4	45		
Ê-cu-a-đô	26	13	31	12	18	33	34	31	15	19
Gai-a-na thuộc Pháp	93					100				
Guy-a-na	43	63		25		43	61		27	
Pa-ra-goay	66	54				48	58			
Pê-ru	23	9	28	37		22	6	28	25	
Xu-ri-nam	57	77				58	76			
U-ru-goay	30					31				
Vê-nê-xu-ê-la	32	20				34	19			
Trung Mỹ										
A-ru-ba										
Bê-li-xê	94	67				98	66			
Cốt-xta Ri-ca	54	11		36		53	14		20	
En Xan-va-đô	86	18				93	17			
Goa-tê-ma-la	85	7	41	22	14	90	9	41	29	13
On-đu-rát	87	8		23		87	8		24	
Mê-hi-cô	49	5		11	16	65	10		10	17
Ni-ca-ra-go-a	46	16				45	12			
Pa-na-ma	53	36	43			55	38	43		
CHÂU Á										
Đông Á										
CHND Trung Hoa	1	31	1	5	5	1	29	1	5	6
Đặc khu hành chính HK (TQ)										
Ma-ca-o (TQ)				30					33	
Nhật Bản	10		8			12		10		
CHDCND Triều Tiên	21					23				
Hàn Quốc	13		33			14		30		
Mông Cổ										
Đài Loan	27		20			30		22		

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2005 VÀ 2011

	2005					2011				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Đông Nam Á										
Bru-nây	109			41	28	109			40	29
Cam-pu-chia	15	60		14	17	11	59		14	16
In-đô-nê-xi-a	3	4	6	3	2	3	3	8	2	2
Đông Ti-mo	80	35				77	41			
Lào	22	29	42			20	22	37		
Ma-lai-xi-a	25	26	30	6	3	21	37	19	7	3
Mi-an-ma	7	50	16		15	7	43	16		10
Phi-li-pin	8	12		10	11	8	15		11	12
Thái Lan	6	22	12	8	1	6	24	11	8	1
Tây Á										
Ai-déc-bai-gian	103		38			104		40		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)			17	39				29	38	
I-rắc	48					59				
Thổ Nhĩ Kỳ	39		5			38		5		
Y-ê-men		37					36			
Trung Nam Á										
Áp-ga-ni-xtan	41					42				
Băng-la-đét	4		11		25	4		12		25
Bu-tan	73					81				
Ấn Độ	2	6	2	4	4	2	7	2	3	4
I-ran	20		10			24		7		
Ka-dắc-xtan	51					50				
Cư-rơ-gư-xtan	95			31		97			34	
Nê-pan	16	61	23			17	57	21		
Pa-ki-xtan	12					10				
Xri Lan-ca	19	42	4	7	10	19	46	4	6	9
Tát-gi-ki-xtan	77			29		82			31	
Tuốc-mê-ni-xtan	62					69				
U-dơ-bê-ki-xtan	55			31		72			32	
CHÂU ÂU										
Đông Âu										
Bun-ga-ri	88					84				

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2005 VÀ 2011

	2005					2011				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Hung-ga-ri	101					102				
Ru-ma-ni	97					83				
Liên bang Nga	40		35			36		42		
U-crai-na	69					67				
Nam Âu										
Hy Lạp	56					56				
I-ta-li-a	28					32				
Môn-tê-nê-grô									47	
Bồ Đào Nha	61		47			63		45		
Tây Ban Nha	35					37				
Tây Âu										
Pháp	65					71				
CHÂU ĐẠI DƯƠNG										
Ô-xtrây-li-a	45					40				
Liên bang Mĩ-cờ-rô-nê-xia	115					116				
Phi-gi	96	74		33		101	71		36	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		73					70			
Tân Ca-lê-đô-ni-a		70					69			
Pa-pua Niu Ghi-nê	111	19	25		24	110	16	25		24
Quần đảo Xa-lô-môn	105					103				
Tôn-ga		72					73			
Va-nu-a-tu		75					75			

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	79115	87948	106066	106605	103916	106636	111051
Bắc Phi	15837	17194	24936	20441	22960	19806	22667
An-giê-ri	2366	1058	2351	1485	3176	2857	2585
Ai-cập	2283	2762	2969	3173	3179	2990	3038
Li-bi	404	344	375	343	345	357	365
Ma-rốc	5603	5444	5461	5315	5441	5063	5382
Xu-đăng	3735	6451	12293	9291	9454	7886	9929
Tuy-ni-di	1446	1134	1487	834	1364	653	1368
Đông Phi	18420	21639	27874	29197	28849	29688	31099
Bu-run-đi	218	197	209	221	227	237	247
Cô-mô-rốt	15	18	17	19	20	22	24
Gi-bu-ti	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Ê-ri-tơ-rê-a		330	443	419	454	455	447
Ê-ti-ô-pi-a	4957	7184	9365	9146	8770	9233	9691
Kê-ni-a	1785	1885	2178	2022	2333	2542	2680
Ma-đa-gát-xca	1327	1408	1509	1574	1832	1914	1773
Ma-la-uy	1425	1570	1675	1780	1793	1893	1874
Mô-ri-tuyt	0,55	0,07	0,06	0,06	0,01	0,05	0,16
Mô-dăm-bích	1548	1829	2163	2907	2532	2418	2816
Rê-u-ni-on	2	1	2	2	2	2	2
Ru-an-đa	254	283	349	364	356	386	407
Xô-ma-li	733	535	765	570	579	567	571
Tan-da-ni-a	2629	2515	4897	5777	5230	5245	5694
U-gan-đa	1055	1372	1605	1522	1572	1653	1702
Dăm-bi-a	895	718	561	638	1061	1221	1231
Dim-ba-bu-ê	1576	1794	2138	2235	2089	1901	1942
Nam Phi	6895	6064	4858	4357	3994	4243	3910
Bốt-xoa-na	205	190	83	102	152	135	173
Lê-xô-thô	234	208	162	190	179	191	157
Na-mi-bi-a	214	324	277	227	306	314	301
Cộng hòa Nam Phi	6157	5272	4278	3776	3303	3548	3210
Xoa-di-len	86	70	58	62	54	56	69
Tây Phi	33465	37478	41091	45350	39963	44622	45136
Bê-nanh	644	901	1014	1095	1060	1111	1045

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	2529	2661	3238	4191	3619	4291	3684
Cáp-ve	34	31	15	34	32	32	31
Cốt-di-voa	1116	764	776	812	835	864	854
Găm-bi-a	90	136	198	241	296	323	211
Gha-na	853	1307	1360	1437	1571	1602	1643
Ghi-nê	730	1207	1531	1900	1879	1973	1989
Ghi-nê Bít-xao	109	162	139	146	140	159	160
Li-bê-ri-a	175	144	120	190	248	251	250
Ma-li	2439	2295	3119	3445	3968	3950	5800
Mô-ri-ta-ni	119	208	204	248	240	292	145
Ni-giê	6882	7346	8399	9843	9086	10629	9977
Ni-giê-ri-a	15400	18242	18310	18899	13890	16132	16627
Xê-nê-gan	1229	1169	1195	1488	1651	1479	1139
Xi-ê-ra Lê-ôn	469	206	738	563	594	652	718
Tô-gô	648	700	736	817	854	881	863
Trung Phi	4498	5573	7308	7259	8150	8277	8238
Ăng-gô-la	774	891	1479	1019	1687	1712	1946
Ca-mơ-run	648	723	1122	1474	1647	1804	1778
Cộng hòa Trung Phi	110	171	247	249	264	172	170
Sát	1075	1760	2433	2487	2516	2550	2011
Công-gô	10	13	30	30	30	32	33
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1864	1998	1974	1977	1979	1980	2273
Ga-bông	15	17	23	23	25	25	27
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1	1	1	1	1	1	1
CHÂU MỸ	134660	125022	120605	129556	121117	120324	120864
Bắc Mỹ	87248	76736	72650	77499	72983	70599	70118
Ca-na-đa	21548	18210	15847	16541	15027	13116	13385
Mỹ	65700	58526	56803	60958	57956	57483	56733
Ca-ri-bê	714	941	894	907	1188	1251	1177
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,02	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,05
Ba-ha-mát	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Bác-ba-đốt	0,9	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cu-ba	230	327	286	285	420	402	352
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	122	147	180	180	206	209	198
Grê-na-đa	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Hai-i-ti	352	462	424	437	557	634	622
Gia-mai-ca	2	2	2	2	2	2	2
Pue-tô Ri-cô	0,5	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,7	0,04	0,04	0,06	0,04	0,03	0,03
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5	3	2	2	2	2	2
Nam Mỹ	33934	35039	35425	38536	35473	36010	38202
Ác-hen-ti-na	9015	11221	9020	9408	6957	9352	10904
Bô-li-vi-a	582	758	861	1018	1014	899	941
Bra-xin	18512	17244	19312	20818	20080	18600	19216
Chi-lê	823	594	686	565	572	527	570
Cô-lôm-bi-a	1743	1119	1081	1133	1188	1034	1016
Ê-cu-a-đô	802	854	811	767	822	801	727
Gai-a-na thuộc Pháp	5	9	9	3	3	3	4
Guy-a-na	53	119	110	123	128	135	135
Pa-ra-goay	394	544	742	1284	1343	1439	1542
Pê-ru	683	1152	1161	1226	1289	1249	1187
Xu-ri-nam	52	42	46	44	55	54	57
U-ru-goay	514	474	517	911	1042	785	765
Vê-nê-xu-ê-la	754	909	1070	1237	980	1134	1137
Trung Mỹ	12764	12307	11635	12613	11474	12464	11367
Bê-li-xê	15	20	19	25	25	32	33
Cốt-xta Ri-ca	93	79	62	61	75	76	89
En Xan-va-đô	425	361	340	357	363	343	371
Goa-tê-ma-la	718	655	844	728	896	864	885
On-đư-rát	465	443	369	393	407	539	559
Mê-hi-cô	10543	10137	9281	10458	9110	9974	8766
Ni-ca-ra-go	320	464	542	433	440	465	511
Pa-na-ma	185	148	179	159	158	171	154
CHÂU Á	311161	320957	323455	328164	331235	336786	337425
Đông Á	100314	90643	87091	91223	93463	94927	95994
CHND Trung Hoa	93583	85640	82167	86522	88677	90171	91282
Nhật Bản	2471	2045	2020	1940	1936	1942	1904

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHDCND Triều Tiên	1601	1234	1382	1316	1319	1320	1307
Hàn Quốc	1441	1165	1069	1018	1002	970	925
Mông Cổ	654	183	159	154	252	259	300
Đài Loan	563	376	293	273	276	264	275
Đông Nam Á	46402	52130	54282	57752	58929	60271	59425
Bru-nây	0,6	0,5	1,0	1,3	1,7	1,8	1,8
Cam-pu-chia	1900	1961	2485	2776	2896	3107	3246
In-đô-nê-xi-a	13660	15293	15465	16312	17044	17385	17063
Đông Ti-mo	83	72	98	125	110	107	57
Lào	687	768	822	1015	1026	1068	1029
Ma-lai-xi-a	701	726	701	663	682	686	693
Mi-an-ma	5221	7135	8351	8973	8977	8950	8517
Phi-li-pin	7138	6549	6512	7121	7216	6853	7081
Thái Lan	10536	11228	11463	11923	12448	13495	12958
Việt Nam	6475	8398	8383	8842	8528	8617	8778
Tây Á	23174	22090	24176	19332	19065	20576	19832
Ăc-mê-ni		157	202	170	164	156	159
Ai-déc-bai-gian		641	793	883	1114	955	954
Síp	58	51	58	39	31	34	38
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		307	338	224	197	173	184
I-rắc	3256	2490	3911	1586	1493	2570	2374
I-xra-en	114	75	104	81	81	80	76
Gioóc-đa-ni	106	33	67	41	49	44	102
Cô-oét	1	1	1	1	2	3	2
Li-băng	41	51	66	66	56	43	50
Ô-man	2	3	4	4	3	3	4
Lãnh thổ Pa-le-xtin		31	33	34	33	14	16
Ca-ta	1,1	1,8	1,9	0,6	0,4	0,4	0,3
Ả-rập Xê-út	975	616	633	466	325	310	297
Xi-ri	4134	3058	3290	2994	2775	3166	2875
Thổ Nhĩ Kỳ	13640	13954	13885	11982	12062	12096	11900
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	1,3	0,1	0,0	1,0	1,4	1,8	1,8
Y-ê-men	845	620	788	760	678	927	799

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	141272	156094	157905	159856	159778	161011	162175
Ấp-ga-ni-xtan	2253	2406	3030	2714	3192	2962	2820
Băng-la-đét	11141	11672	11176	11931	11910	12094	12575
Bu-tan	95	74	82	61	66	59	66
Ấn Độ	102537	102402	99519	101156	97172	100076	100516
I-ran	9468	7022	9527	7103	9095	9435	9234
Ka-dắc-xtan		12240	13775	15399	16619	15068	15796
Cư-rơ-gư-xtan		581	606	605	612	579	578
Man-đi-vơ	0,01	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nê-pan	3045,23	3330,74	3352,70	3417,51	3418,02	3383,15	3468,51
Pa-ki-xtan	11864,10	12650,40	12809,80	13387,90	13674,30	13332,38	13303,79
Xri Lan-ca	869,77	867,55	950,20	1110,84	999,34	1124,66	1146,95
Tát-gi-ki-xtan		415,79	417,17	424,79	448,76	443,52	410,75
Tuốc-mê-ni-xtan		825,00	1043,35	1005,00	984,22	819,96	770,02
U-dơ-bê-ki-xtan		1606,70	1615,89	1541,50	1586,50	1635,30	1491,10
CHÂU ÂU	59332	119505	119533	127033	122438	109511	118874
Bắc Âu	8381	9587	8945	9567	9306	8797	9080
Đan Mạch	1570	1514	1509	1513	1499	1499	1484
Ê-xtô-ni-a		329	282	309	316	275	297
Phần Lan	1213	1173	1186	1194	1133	954	1058
Ai-len	299	277	277	325	300	274	298
Lát-vi-a		406	469	544	541	517	518
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		979	956	1022	1104	1012	1065
Na Uy	356	331	325	309	306	301	299
Thụy Điển	1285	1229	1024	1078	1032	952	986
Vương quốc Anh	3657	3348	2918	3272	3075	3013	3076
Đông Âu	19069	78095	79689	83852	81131	69204	78504
Bê-la-rút		2339	2133	2449	2415	2390	2457
Bun-ga-ri	2055	1784	1724	1711	1827	1774	1768
Cộng hoà Séc		1653	1616	1561	1544	1467	1470
Hung-ga-ri	2779	2763	2934	2903	2882	2600	2683
Môn-đô-va		937	992	974	906	873	861
Ba Lan	8531	8814	8329	8599	8504	7865	7719
Ru-ma-ni	5704	5644	5804	5182	5265	5019	5220
Liên bang Nga		41145	41160	44550	41903	32331	40602

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xlô-va-ki		813	795	799	769	700	740
U-crai-na		12204	14204	15123	15115	14185	14985
Nam Âu	14519	14136	13324	15343	14115	13585	13625
An-ba-ni	321	178	148	149	146	146	148
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		365	317	311	309	287	300
Crô-a-ti-a		695	544	561	563	550	541
Hy Lạp	1470	1274	1263	1188	1174	882	961
I-ta-li-a	4413	4137	3996	4038	3481	3460	3433
Man-ta	2	3	3	4	3	3	3
Bồ Đào Nha	760	578	389	365	340	304	288
Xlô-ven-ni-a		103	96	107	102	96	96
Tây Ban Nha	7551	6802	6568	6685	6042	5984	5944
Xéc-bi-a				1937	1956	1873	1910
Tây Âu	17364	17686	17575	18271	17886	17925	17665
Áo	948	852	819	841	835	813	807
Bỉ		313	322	350	335	326	326
Pháp	9060	9075	9182	9618	9393	9800	9660
Đức	6945	7016	6839	7038	6918	6596	6491
Lúc-xăm-bua		29	28	31	30	30	29
Hà Lan	199	219	216	236	221	210	206
Thụy Sĩ	212	183	168	156	153	150	145
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	13619	17703	19216	21005	20571	19582	19223
Ô-xtrây-li-a	13429	17554	19086	20857	20397	19437	19069
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-gi	13	6	7	5	4	3	3
Gu-am	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,7	1,3	1,7	1,2	0,8	0,9	1,0
Niu Di-lân	173	136	115	135	163	136	144
Pa-pua Niu Ghi-nê	1,6	2,7	3,1	3,6	3,7	3,1	3,3
Quần đảo Xa-lô-môn	0,3	1,0	1,0	1,1	1,3	1,1	1,1
Va-nu-a-tu	1,4	2,0	1,8	1,5	1,5	1,3	1,4
THẾ GIỚI	597887	671136	688875	712363	699278	692839	707437

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	87298	111661	141429	155856	159069	162888	163890
Bắc Phi	24582	27625	38785	37297	46786	36177	42648
An-giê-ri	1627	935	3528	1536	5253	4002	3728
Ai-cập	13022	20106	22411	23717	22757	19451	22015
Li-bi	273	222	234	214	216	218	275
Ma-rốc	6276	1996	4283	5330	10444	7834	8689
Xu-đăng	1729	3259	6193	5269	5552	3562	5598
Tuy-ni-di	1655	1108	2136	1231	2564	1109	2342
Đông Phi	18003	27993	34236	39491	41936	48986	51706
Bu-run-đi	293	245	277	291	300	313	329
Cô-mô-rốt	19	21	22	25	28	30	33
Gi-bu-ti	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Ê-ri-tơ-rê-a		125	336	106	227	244	258
Ê-ti-ô-pi-a		8020	12750	13260	14496	15534	17761
Kê-ni-a	2788	2591	3585	2866	2899	4347	4059
Ma-đa-gát-xca	2581	2660	3798	4356	4978	5163	4740
Ma-la-uy	1413	2631	1302	2846	3808	3610	3925
Mô-ri-tuyt	2,3	0,6	0,5	0,5	0,1	0,3	0,6
Mô-dăm-bích	738	1588	1143	2202	2239	2286	2932
Rê-u-ni-on	11	13	12	14	11	13	15
Ru-an-đa	265	240	413	466	622	746	857
Xô-ma-li	581	392	361	193	209	257	279
Tan-da-ni-a	3960	3627	5386	7652	5807	8637	7851
U-gan-đa	1580	2112	2526	3129	3204	3270	3536
Dăm-bi-a	1209	1208	1066	1394	2197	3098	3363
Dim-ba-bu-ê	2562	2519	1257	692	911	1437	1768
Nam Phi	12063	14937	14507	15623	14876	15114	13325
Bốt-xoa-na	54	25	37	37	54	50	67
Lê-xô-thô	242	150	112	74	75	173	104
Na-mi-bi-a	98	121	105	113	112	123	149
Cộng hòa Nam Phi	11558	14527	14179	15338	14577	14699	12919
Xoa-di-len	110	114	75	61	58	69	86

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	29372	36616	47404	56387	47625	54467	48231
Bê-nanh	546	993	1152	1367	1348	1333	1544
Buốc-ki-na Pha-sô	1518	2286	3650	4359	3627	4561	3666
Cáp-ve	11	24	4	12	7	7	6
Cốt-đi-voa	1241	1286	1425	1408	1429	1478	1437
Găm-bi-a	90	176	206	235	311	364	183
Gha-na	844	1711	1948	2297	2607	2907	2619
Ghi-nê	1062	1801	2290	2740	2631	2743	2947
Ghi-nê Bít-xao	167	178	213	217	228	257	238
Li-bê-ri-a	180	183	155	295	293	296	300
Ma-li	1771	2310	3399	4815	6335	6416	5778
Mô-ri-ta-ni	103	180	172	191	172	276	202
Ni-giê	2135	2128	3669	4804	3451	5203	3782
Ni-giê-ri-a	17678	21370	26031	30209	21268	24656	22166
Xê-nê-gan	977	1027	1434	1744	1872	1769	1101
Xi-ê-ra Lê-ôn	563	222	825	760	986	1156	1204
Tô-gô	484	741	833	935	1061	1046	1058
Trung Phi	3278	4491	6498	7058	7847	8145	7981
Ăng-gô-la	249	510	885	742	1016	1135	1351
Ca-mơ-run	816	1275	1938	2474	2906	3012	2988
Cộng hòa Trung Phi	89	166	237	236	251	249	259
Sát	601	930	1853	2019	2078	2150	1553
Công-gô	6	10	22	23	24	25	27
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1491	1572	1523	1526	1527	1528	1753
Ga-bông	24	27	36	36	41	43	45
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	3	2	3	3	3	4	4
CHÂU MỸ	468300	532015	570678	648263	633763	641231	627066
Bắc Mỹ	369217	393719	417403	459570	468932	447320	434027
Ca-na-đa	56806	51090	50962	56029	49552	45651	47211
Mỹ	312411	342628	366440	403541	419380	401670	386816
Ca-ri-bê	1415	1878	1834	1999	2248	2251	2446
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,8	0,3	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	2,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Cu-ba	540	826	732	762	869	779	921
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	488	610	687	807	816	888	912
Grê-na-đa	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Hai-i-ti	361	431	406	420	554	573	601
Gia-mai-ca	2	2	2	2	2	3	3
Pue-tô Ri-cô	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	3	1	1	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	17	7	5	6	6	5	6
Nam Mỹ	68015	104462	118220	145772	126235	151803	156990
Ác-hen-ti-na	20124	38755	38162	36754	26538	47149	48685
Bô-li-vi-a	793	1244	1660	2053	2379	1849	2227
Bra-xin	32490	45893	55669	79752	70914	75161	77586
Chi-lê	2981	2590	3989	3302	3125	3588	3950
Cô-lôm-bi-a	4314	4080	4268	4707	4213	3564	3783
Ê-cu-a-đô	1383	1909	2304	2286	2438	2654	2388
Gai-a-na thuộc Pháp	22	20	18	9	9	10	10
Guy-a-na	159	453	424	511	559	561	596
Pa-ra-goay	779	1003	1569	3443	3166	4976	5365
Pê-ru	1778	3554	4132	4699	5050	4868	4617
Xu-ri-nam	196	164	164	183	229	227	235
U-ru-goay	1123	1849	2277	3604	4248	3349	3515
Vê-nê-xu-ê-la	1874	2948	3584	4468	3368	3847	4032
Trung Mỹ	29654	31956	33221	40922	36347	39857	33604
Bê-li-xê	30	48	59	60	75	90	93
Cốt-xta Ri-ca	287	285	196	234	284	287	297
En Xan-va-đô	825	779	895	1038	990	909	924
Goa-tê-ma-la	1435	1161	1158	1646	1769	1724	1760
On-đu-rát	683	606	555	660	702	589	670
Mê-hi-cô	25562	27991	29060	36107	31282	34922	28406
Ni-ca-ra-go	488	783	964	784	914	970	1102
Pa-na-ma	345	303	334	395	331	366	351

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	875670	998612	1088931	1183645	1202385	1229980	1291428
Đông Á	437385	432830	454952	505893	506453	520512	544013
CHND Trung Hoa	404719	407337	429370	480053	483277	498463	521197
Nhật Bản	14449	12796	12434	12151	9343	9246	9352
CHDCND Triều Tiên	6280	2942	4645	4693	4449	4530	4711
Hàn Quốc	8434	7501	6816	7203	7278	6345	6513
Mông Cổ	718	142	77	213	392	355	446
Đài Loan	2784	2112	1610	1579	1714	1572	1794
Đông Nam Á	128341	174515	201651	228595	235806	242765	241570
Bru-nây	0,9	0,3	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1
Cam-pu-chia	2588	4183	6234	7787	8510	9019	9496
In-đô-nê-xi-a	51913	61575	66675	76575	82029	84797	83370
Đông Ti-mo	133	139	151	180	255	262	129
Lào	1558	2319	2941	4078	4279	4092	4162
Ma-lai-xi-a	1920	2206	2389	2386	2547	2512	2715
Mi-an-ma	14424	22126	29176	34347	34521	34555	31088
Phi-li-pin	14739	16901	19856	23744	23301	22149	23656
Thái Lan	21169	30529	34606	36192	37040	40765	39717
Việt Nam	19896	34537	39622	43305	43324	44614	47236
Tây Á	42385	42141	53259	41177	47583	46949	50699
Ác-mê-ni		221	399	409	369	322	435
Ai-déc-bai-gian		1496	2056	2420	2903	1929	2371
Síp	109	48	70	6	57	66	74
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		418	680	468	374	220	405
I-rắc	3455	904	3708	2225	2650	4362	4270
I-xra-en	397	183	308	199	257	241	254
Gioóc-đa-ni	129	57	102	47	61	87	83
Cô-oét	2	3	4	3	14	21	21
Li-băng	77	123	177	177	147	112	159
Ô-man	5	11	15	15	47	32	43
Lãnh thổ Pa-le-xtin		68	68	42	40	23	24

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ta	3	7	7	3	2	3	2
Ả-rập Xê-út	4137	2167	3007	2432	1586	1722	1587
Xi-ri	3101	3513	5631	2685	4739	3901	4828
Thổ Nhĩ Kỳ	30201	32249	36464	29280	33570	32765	35195
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	3	0,4	0,02	53	93	130	133
Y-ê-men	767	672	562	714	674	1013	817
Trung Nam Á	267559	349127	379069	407980	412543	419754	455146
Áp-ga-ni-xtan	2705	1940	5425	3870	6514	5957	4681
Băng-la-đét	27747	39503	41147	48947	49736	51863	52629
Bu-tan	121	107	193	166	144	145	184
Ấn Độ	193919	234931	239998	266835	250783	267838	287860
I-ran	13684	12874	21907	13475	20836	22247	20105
Ka-dắc-xtan		11539	13740	15530	20764	12116	26659
Cư-rơ-gư-xtan		1550	1622	1440	1858	1510	1505
Man-đi-vơ	0,01	0,11	0,12	0,15	0,14	0,16	0,17
Nê-pan	5847	7116	7767	8069	8114	7763	8607
Pa-ki-xtan	20957	30461	33508	35528	38157	34812	39191
Xri Lan-ca	2579	2896	3295	4018	3788	4470	4018
Tát-gi-ki-xtan		545	903	910	1400	1383	1035
Tuốc-mê-ni-xtan		1751	3035	2486	3090	2235	1559
U-dơ-bê-ki-xtan		3914	6531	6706	7358	7416	7114
CHÂU ÂU	255865	379253	417864	9347238	9455393	9687923	9535360
Bắc Âu	46386	50860	47514	52643	50750	45253	47595
Đan Mạch	9607	9413	9283	9106	10164	8818	8767
Ê-xtô-ni-a		697	760	864	873	678	771
Phần Lan	4296	4103	4059	4229	4261	2992	3739
Ai-len	1966	2174	1940	2469	2066	2043	2512
Lát-vi-a		924	1314	1689	1663	1482	1422
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		2657	2811	3422	3807	2796	3226
Na Uy	1568	1300	1298	1387	1055	1206	1023
Thụy Điển	6380	5604	5051	5195	5242	4292	4651
Vương quốc Anh	22569	23989	20998	24282	21619	20946	21485

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu	65874	150529	202265	251862	226772	179693	238350
Bê-la-rút		4565	6089	8713	8154	6725	7981
Bun-ga-ri	8126	4387	5839	7016	6243	7130	7521
Cộng hoà Séc		6460	7668	8374	7837	6882	7973
Hung-ga-ri	12561	10036	16212	16841	13590	12269	13692
Môn-đô-va		1905	2772	3132	2149	2386	2466
Ba Lan	28014	22341	26928	27664	29571	26653	26173
Ru-ma-ni	17174	10499	19350	16827	14873	16713	20842
Liên bang Nga		64326	76564	106418	95616	59624	91792
Xlô-va-ki		2204	3585	4137	3333	2632	3655
U-crai-na		23807	37258	52740	45406	38679	56256
Nam Âu	42969	56568	47028	8910503	9046442	9339383	9130120
An-ba-ni	897	566	511	609	631	694	701
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		930	1350	1375	1391	1105	1118
Crô-a-ti-a		2770	3040	3726	3442	3009	2829
Hy Lạp	4464	4968	5097	5238	4820	4094	4664
I-ta-li-a	17411	20661	21423	21613	17706	18825	19503
Man-ta	9	12	13	17	16	15	17
Bồ Đào Nha	1427	1608	790	1312	1118	1019	1158
Xlô-ven-ni-a		497	579	582	536	572	611
Tây Ban Nha	18762	24556	14226	23937	17755	19335	22040
Xéc-bi-a				8852095	8999029	9290715	9077477
Tây Âu	100636	121296	121057	132230	131429	123594	119295
Áo	5290	4722	5195	5748	5144	5036	5705
Bỉ		2513	2787	3113	3256	3042	2939
Pháp	55111	65698	64104	70108	70031	68309	65981
Đức	37580	45271	45980	50105	49809	44314	41938
Lúc-xăm-bua		153	161	191	189	166	150
Hà Lan	1388	1732	1775	1963	1994	1803	1610
Thụy Sĩ	1268	1206	1057	1002	1006	924	973
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	23951	35337	40747	36245	35659	34537	41020
Ô-xtrây-li-a	23045	34447	39840	35211	34500	33506	39987
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-gi	28	14	16	12	12	9	10
Gu-am	0,02	0,03	0,03	0,05	0,05	0,04	0,05
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1	5	6	4	3	3	3
Niu Di-lân	870	854	868	999	1124	1001	999
Pa-pua Niu Ghi-nê	4	11	13	14	15	13	15
Quần đảo Xa-lô-môn	1	5	3	3	4	4	5
Va-nu-a-tu	1	1	1	1	1	1	1

THẾ GIỚI 1711084 2056879 2259649 11371247 11486269 11756559 11658763

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	139	139	157	162	161	161	159
Bắc Phi	176	163	211	193	239	182	211
An-giê-ri	64	31	107	45	150	113	104
Ai-cập	229	297	302	303	285	240	267
Li-bi	63	42	40	35	34	34	43
Ma-rốc	253	69	141	170	330	245	269
Xu-đăng	85	118	201	162	168	106	163
Tuy-ni-di	203	116	213	119	246	105	219
Đông Phi	94	112	120	129	133	152	156
Bu-run-đi	52	38	38	37	37	37	38
Cô-mô-rôt	43	38	34	35	38	41	44
Gi-bu-ti	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Ê-ri-tơ-rê-a		34	75	21	45	46	48
Ê-ti-ô-pi-a		122	172	167	179	187	210
Kê-ni-a	119	83	101	75	73	107	98
Ma-đa-gát-xca	229	173	212	223	247	249	222
Ma-la-uy	151	234	102	203	264	242	255
Mô-ri-tuyt	2,2	0,5	0,4	0,4	0,1	0,3	0,5
Mô-dăm-bích	54	87	55	99	98	98	123
Ru-an-đa	37	30	45	47	60	70	78
Xô-ma-li	88	53	43	22	23	28	29
Tan-da-ni-a	155	107	139	181	133	193	170
U-gan-đa	89	87	89	100	99	98	102
Dăm-bi-a	154	118	93	113	173	240	250
Dim-ba-bu-ê	245	201	100	56	73	114	139
Nam Phi	298	295	267	278	262	263	229
Bốt-xoa-na	39	14	20	19	27	25	33
Lê-xô-thô	148	76	54	35	35	80	47
Na-mi-bi-a	69	64	50	51	50	54	64
Cộng hòa Nam Phi	328	330	300	314	296	294	255
Xoa-di-len	127	113	74	59	55	65	81

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	161	155	177	195	161	179	154
Bê-nanh	114	152	151	164	157	151	170
Buốc-ki-na Pha-sô	163	186	257	281	227	277	216
Cáp-ve	33	56	8	24	15	14	11
Cốt-đi-voa	99	78	79	74	74	75	71
Găm-bi-a	93	136	137	144	185	210	103
Gha-na	57	89	90	99	109	119	105
Ghi-nê	184	216	253	287	270	275	288
Ghi-nê Bít-xao	165	143	155	149	153	169	154
Li-bê-ri-a	85	64	49	81	76	74	73
Ma-li	204	205	258	333	425	417	365
Mô-ri-ta-ni	52	68	56	58	51	80	57
Ni-giê	274	195	282	332	231	335	235
Ni-giê-ri-a	181	173	186	201	138	156	136
Xê-nê-gan	135	108	132	148	155	142	86
Xi-ê-ra Lê-ôn	141	54	160	135	172	197	201
Tô-gô	132	154	154	162	180	174	172
Trung Phi	46	47	59	59	64	65	62
Ăng-gô-la	24	37	54	41	55	59	69
Ca-mơ-run	67	81	110	132	152	154	149
Cộng hòa Trung Phi	30	45	59	56	58	57	58
Sát	100	113	189	189	190	191	135
Công-gô	3	3	6	6	6	6	7
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	41	32	27	24	24	23	26
Ga-bông	25	22	26	25	28	29	29
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	23	16	19	20	20	22	23
CHÂU MỸ	651	639	646	710	687	688	667
Bắc Mỹ	1331	1258	1273	1362	1377	1302	1254
Ca-na-đa	2044	1660	1577	1682	1469	1338	1369
Mỹ	1252	1214	1240	1327	1367	1298	1241
Ca-ri-bê	43	51	48	51	57	56	61
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1	1	1	1	1	1	1
Ba-ha-mát	3	1	1	1	1	2	2

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	9	1	1	1	1	1	1
Cu-ba	51	74	65	68	77	69	82
Đô-mi-ni-ca	2	5	3	3	3	3	3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	68	71	74	83	83	89	91
Grê-na-đa	3	4	3	3	3	3	3
Hai-i-ti	51	50	43	43	56	57	59
Gia-mai-ca	1,0	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0	1,1
Pue-tô Ri-cô	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	23	6	6	6	6	5	6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	14	6	4	4	4	4	4
Nam Mỹ	230	301	318	380	325	387	396
Ác-hen-ti-na	616	1049	987	925	662	1167	1194
Bô-li-vi-a	119	150	181	213	243	186	221
Bra-xin	217	263	299	416	367	386	395
Chi-lê	226	168	245	197	184	210	229
Cô-lôm-bi-a	130	103	99	105	92	77	81
Ê-cu-a-đo	135	155	172	163	171	183	163
Guy-a-na	219	618	569	680	742	744	788
Pa-ra-goay	184	188	266	553	499	771	817
Pê-ru	82	137	150	165	176	167	157
Xu-ri-nam	482	351	328	355	441	432	445
U-ru-goay	361	560	689	1081	1270	998	1043
Vê-nê-xu-ê-la	95	121	135	160	119	133	138
Trung Mỹ	262	236	228	270	236	256	213
Bê-li-xê	158	192	203	185	225	260	262
Cốt-xta Ri-ca	93	73	46	52	62	62	63
En Xan-va-đo	155	131	148	169	161	147	148
Goa-tê-ma-la	161	103	91	120	126	120	119
On-đau-rát	140	98	81	90	94	78	86
Mê-hi-cô	303	280	273	326	279	308	247
Ni-ca-ra-go	118	154	178	139	160	168	188
Pa-na-ma	143	102	103	116	96	104	98

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	276	271	278	293	294	298	309
Đông Á	328	295	301	330	329	337	350
CHND Trung Hoa	357	323	329	362	363	373	388
Nhật Bản	117	101	97	95	73	73	73
CHDCND Triều Tiên	312	129	196	195	184	186	193
Hàn Quốc	197	160	142	147	148	128	131
Mông Cổ	328	59	30	80	144	129	159
Đông Nam Á	291	336	363	398	406	413	407
Bru-nây	4	1	2	2	2	3	3
Cam-pu-chia	272	336	467	563	609	638	664
In-đô-nê-xi-a	282	289	293	326	346	354	344
Đông Ti-mo	179	168	154	167	230	229	110
Lào	372	436	511	677	700	660	662
Ma-lai-xi-a	105	94	92	87	91	88	94
Mi-an-ma	367	492	630	727	725	720	643
Phi-li-pin	239	219	232	263	254	237	249
Thái Lan	371	483	519	530	539	590	571
Việt Nam	301	445	481	509	504	513	538
Tây Á	290	233	264	190	214	207	219
Ác-mê-ni		72	130	133	120	104	140
Ai-déc-bai-gian		186	245	276	324	213	259
Síp	142	51	68	6	52	60	66
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		95	156	107	85	49	90
I-rắc	190	37	134	74	85	136	130
I-xra-en	85	29	44	27	34	32	33
Gioóc-đa-ni	41	12	19	8	10	14	13
Cô-oét	1	1	2	1	5	8	8
Li-băng	26	33	44	42	35	26	37
Ô-man	3	5	6	6	17	11	15
Ca-ta	7	12	9	2	1	2	1
Ả-rập Xê-út	256	108	125	93	59	63	57
Xi-ri	252	220	305	137	236	191	232
Thổ Nhĩ Kỳ	558	507	535	413	467	450	478

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2	0	0	8	13	17	17
Y-ê-men	64	38	27	32	29	42	33
Trung Nam Á	214	230	231	237	237	237	254
Áp-ga-ni-xtan	142	75	181	119	195	173	133
Băng-la-đét	264	305	293	336	338	349	350
Bu-tan	217	187	292	237	201	199	250
Ấn Độ	222	223	211	224	208	219	232
I-ran	249	197	314	186	285	301	269
Ka-dắc-xtan		775	907	991	1290	742	1610
Cư-rơ-gu-xtan		316	314	271	345	277	273
Man-đi-vơ		0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Nê-pan	306	292	285	279	276	259	282
Pa-ki-xtan	187	211	211	212	224	201	222
Xri Lan-ca	152	152	168	199	185	216	193
Tát-gi-ki-xtan		88	140	136	206	201	148
Tuốc-mê-ni-xtan		389	639	505	620	443	305
U-dơ-bê-ki-xtan		159	250	246	265	260	242
CHÂU ÂU	357	532	589	678	623	542	623
Bắc Âu	506	542	496	539	517	458	480
Đan Mạch	1869	1763	1713	1657	1840	1589	1573
Ê-xtô-ni-a		509	565	645	652	506	575
Phần Lan	862	793	774	796	798	558	694
Ai-len	559	571	466	558	463	457	560
Lát-vi-a		389	571	746	738	662	640
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		759	823	1019	1140	851	1007
Na Uy	370	289	281	291	218	247	207
Thụy Điển	745	632	559	563	564	458	492
Vương quốc Anh	394	407	349	396	350	337	343
Đông Âu	212	495	681	855	771	611	812
Bê-la-rút		456	623	907	858	709	842

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bun-ga-ri	932	537	754	920	823	946	1006
Cộng hoà Séc		629	749	803	747	654	756
Hung-ga-ri	1211	983	1607	1678	1356	1227	1373
Môn-đô-va		523	771	877	603	670	693
Ba Lan	735	581	706	726	775	698	685
Ru-ma-ni	740	468	894	782	692	780	974
Liên bang Nga		440	535	750	674	420	647
Xlô-va-ki		409	666	765	615	485	672
U-crai-na		484	791	1140	986	843	1231
Nam Âu	311	443	390	393	318	325	351
An-ba-ni	273	184	163	191	198	217	218
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		252	357	364	369	294	298
Crô-a-ti-a		626	684	840	777	681	642
Hy Lạp	439	455	459	466	427	362	413
I-ta-li-a	307	363	366	361	294	311	321
Man-ta	25	31	31	41	39	36	40
Bồ Đào Nha	143	157	75	123	105	96	109
Xlô-ven-ni-a		250	289	288	263	279	298
Tây Ban Nha	483	610	328	525	387	420	477
Xéc-bi-a				1204	1229	1274	1250
Tây Âu	567	656	642	696	690	647	622
Áo	689	589	631	689	615	600	678
Bỉ		245	266	291	302	279	267
Pháp	946	1079	1015	1089	1082	1050	1008
Đức	473	551	558	610	608	542	513
Lúc-xăm-bua		350	345	390	379	328	289
Hà Lan	93	109	109	119	121	109	96
Thụy Sĩ	189	168	142	131	130	118	123
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	921	1173	1255	1058	1021	972	1137
Ô-xtrây-li-a	1350	1799	1953	1638	1572	1503	1768
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		1	2	2	2	2	2
Phi-gi	39	17	19	14	14	10	12
Gu-am	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tân Ca-lê-đô-ni-a	7	22	27	18	11	14	11
Niu Di-lân	261	221	210	234	261	229	227
Pa-pua Niu Ghi-nê	1	2	2	2	2	2	2
Quần đảo Xa-lô-môn	3	11	6	6	7	7	8
Va-nu-a-tu	5	5	5	4	4	3	3
THẾ GIỚI	324	337	349	375	366	359	371

Nguồn số liệu:

- Thống kê FAO

- Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

2.5. DIỆN TÍCH LÚA 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	6034	7562	8696	9353	9286	10402	10818
Bắc Phi	438	670	626	758	590	473	603
An-giê-ri	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2
Ai-cập	436	659	613	745	575	460	593
Ma-rốc	1	6	6	6	8	7	3
Xu-đăng	1	5	6	7	6	6	7
Đông Phi	1788	1998	2255	2697	2824	3282	3126
Bu-run-đi	12	17	20	22	24	26	28
Cô-mô-rốt	13	16	15	17	18	19	21
Ê-ti-ô-pi-a		8	6	13	35	48	30
Kê-ni-a	13	14	16	17	22	20	28
Ma-đa-gát-xca	1165	1209	1250	1284	1545	1613	1464
Ma-la-uy	29	44	49	63	64	59	62
Mô-dăm-bích	110	184	67	218	182	227	239
Rê-u-ni-on	0,04	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06
Ru-an-đa	7	4	14	18	14	13	15
Xô-ma-li	5	1	3	3	3	3	3
Tan-da-ni-a	385	416	702	896	806	1136	1119
U-gan-đa	39	72	102	128	86	87	90
Dăm-bi-a	10	12	10	17	26	31	27
Dim-ba-bu-ê	0,2	0,3	0,4	0,2	0,2	0,3	0,3
Nam Phi	2	1	1	1	1	1	1
Cộng hòa Nam Phi	1	1	1	1	1	1	1
Xoa-di-len	0,36	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03
Tây Phi	3262	4313	5204	5251	5242	5912	6249
Bê-nanh	8	23	29	33	41	47	83
Buốc-ki-na Pha-sô	23	40	53	80	92	134	136
Cốt-di-voa	572	341	353	367	377	395	380
Găm-bi-a	15	15	18	34	73	86	42
Gha-na	49	115	120	133	162	181	197
Ghi-nê	433	666	724	795	765	809	835
Ghi-nê Bít-xao	60	75	65	82	89	101	106
Li-bê-ri-a	175	144	120	190	248	251	250
Ma-li	197	353	414	483	846	686	830

2.5. DIỆN TÍCH LÚA 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-ri-ta-ni	16	18	19	17	13	26	31
Ni-giê	23	22	15	18	14	20	20
Ni-giê-ri-a	1208	2199	2494	2382	1837	2433	2580
Xê-nê-gan	73	86	98	125	139	147	109
Xi-ê-ra Lê-ôn	393	183	650	476	499	549	604
Tô-gô	19	32	33	36	46	47	45
Trung Phi	545	579	610	647	629	734	840
Ăng-gô-la	3	4	12	17	24	24	26
Ca-mơ-run	11	20	45	72	49	140	155
Cộng hòa Trung Phi	5	16	23	25	26	17	25
Sát	37	90	110	111	108	130	130
Công-gô	2	2	2	2	2	3	3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	487	447	418	419	420	420	500
Ga-bông	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
CHÂU MỸ	7318	7607	8067	6899	7302	7291	6972
Bắc Mỹ	1142	1230	1361	1204	1256	1463	1059
Mỹ	1142	1230	1361	1204	1256	1463	1059
Ca-ri-bê	310	374	333	371	456	416	436
Cu-ba	155	200	127	156	216	176	208
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	89	120	153	161	182	186	175
Hai-i-ti	62	52	52	53	58	52	52
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4	2	1	1	1	1	1
Nam Mỹ	5516	5643	6027	5019	5264	5074	5131
Ăc-hen-ti-na	117	189	159	182	194	216	257
Bô-li-vi-a	109	156	188	155	187	194	176
Bra-xin	3947	3655	3916	2851	2872	2722	2753
Chi-lê	33	26	25	21	24	25	25
Cô-lôm-bi-a	521	470	409	444	555	476	514
Ê-cu-a-đô	269	339	377	355	395	393	330
Gai-a-na thuộc Pháp	5	9	9	3	3	3	4
Guy-a-na	51	116	107	120	125	131	131
Pa-ra-goay	34	26	34	34	50	59	79
Pê-ru	185	287	358	380	405	389	360
Xu-ri-nam	52	42	46	44	54	54	57
U-ru-goay	78	189	184	168	161	162	196
Vê-nê-xu-ê-la	115	138	216	263	240	250	250

2.5. DIỆN TÍCH LÚA 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ	350	361	345	305	326	338	347
Bê-li-xê	3	4	4	3	5	4	4
Cốt-xta Ri-ca	51	68	55	54	63	66	81
En Xan-va-đo	14	8	4	4	6	5	5
Goa-tê-ma-la	14	15	14	8	8	9	10
On-đu-rát	18	3	6	10	9	10	10
Mê-hi-cô	105	84	57	50	54	42	34
Ni-ca-ra-goa	46	93	96	71	74	88	97
Pa-na-ma	98	86	110	105	107	113	105
CHÂU Á	132881	138145	137588	143141	141025	143235	144553
Đông Á	37892	34018	32655	32879	33254	33451	33567
CHND Trung Hoa	33519	30301	29116	29493	29882	30117	30311
Nhật Bản	2074	1770	1706	1627	1624	1628	1576
CHDCND Triều Tiên	600	535	583	570	569	570	571
Hàn Quốc	1244	1072	980	936	924	892	854
Đài Loan	454	340	269	252	255	244	254
Đông Nam Á	36620	43030	44715	47034	48262	49576	49055
Bru-nây	1	0	1	1	2	2	2
Cam-pu-chia	1855	1903	2415	2613	2675	2777	2926
In-đô-nê-xi-a	10502	11793	11839	12309	12884	13253	13201
Đông Ti-mo	18	17	40	46	39	37	36
Lào	650	719	736	786	819	855	817
Ma-lai-xi-a	681	699	676	657	675	678	684
Mi-an-ma	4760	6302	7384	8078	8058	8012	7567
Phi-li-pin	3319	4038	4070	4460	4532	4354	4537
Thái Lan	8792	9891	10225	10684	11141	12120	11630
Việt Nam	6043	7666	7329	7400	7437	7489	7655
Tây Á	126	162	194	186	153	149	167
Ai-déc-bai-gian		4	2	1	2	2	2
I-rắc	79	100	107	85	55	48	66
Thổ Nhĩ Kỳ	46	58	85	99	96	99	99
Trung Nam Á	58244	61274	60293	63295	59612	60303	62019
Áp-ga-ni-xtan	175	130	160	190	200	208	210

2.5. DIỆN TÍCH LÚA 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Băng-la-đét	10435	10801	10524	11279	11354	11529	12000
Bu-tan	26	26	25	19	24	23	24
Ấn Độ	42687	44712	43660	45537	41918	42862	43970
I-ran	524	534	628	527	536	564	460
Ka-dắc-xtan		72	85	76	87	94	93
Cư-rơ-gư-xtan		6	6	6	6	6	6
Nê-pan	1455	1560	1542	1549	1556	1481	1496
Pa-ki-xtan	2113	2377	2621	2963	2883	2365	2571
Xri Lan-ca	828	832	915	1053	942	1060	1091
Tát-gi-ki-xtan		22	19	10	15	15	13
Tuốc-mê-ni-xtan		70	55	50	56	60	56
U-dơ-bê-ki-xtan		132	52	35	35	36	28
CHÂU ÂU	437	602	575	595	664	711	718
Đông Âu	62	201	169	198	225	256	264
Bun-ga-ri	11	4	5	5	7	12	12
Hung-ga-ri	12	3	3	3	3	2	3
Ru-ma-ni	40	1	3	10	13	12	13
Liên bang Nga		168	137	160	178	201	207
U-crai-na		25	21	20	25	29	30
Nam Âu	355	381	388	378	415	433	432
Hý Lạp	17	20	23	31	29	34	32
I-ta-li-a	214	220	224	224	239	248	247
Bồ Đào Nha	34	24	22	26	29	29	31
Tây Ban Nha	90	117	119	96	119	123	122
Tây Âu	20	20	18	19	24	21	22
Pháp	20	20	18	19	24	21	22
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	118	140	59	9	14	23	80
Ô-xtrây-li-a	105	133	51	2	8	19	76
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-gi	12	5	6	5	4	3	3
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Quần đảo Xa-lô-môn	0,3	1,0	1,0	1,1	1,3	1,1	1,1
THẾ GIỚI	146788	154056	154985	159997	158291	161662	163142

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.6. SẢN LƯỢNG LÚA 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	12697	17476	20289	24355	23527	25914	26061
Bắc Phi	3173	6034	6188	7328	5593	4404	5718
An-giê-ri	1,5	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3
Ai-cập	3167	6000	6125	7253	5520	4330	5675
Ma-rốc	3	25	43	45	50	51	18
Xu-đăng	1	8	20	30	23	23	25
Đông Phi	3484	3788	5076	6026	6750	8409	7643
Bu-run-đi	40	52	68	74	78	83	91
Cô-mô-rốt	15	18	18	20	22	24	27
Ê-ti-ô-pi-a		15	11	71	71	103	90
Kê-ni-a	41	52	63	22	42	86	111
Ma-đa-gát-xca	2420	2480	3392	3914	4540	4738	4300
Ma-la-uy	43	72	41	115	136	110	118
Mô-dăm-bích	96	181	65	88	179	258	271
Ru-an-đa	9	12	62	82	81	67	81
Xô-ma-li	15	2	20	17	17	20	22
Tan-da-ni-a	740	782	1168	1421	1335	2650	2248
U-gan-đa	54	109	153	178	206	218	233
Dăm-bi-a	9	14	13	24	42	52	49
Dim-ba-bu-ê	0,5	0,5	0,8	0,4	0,5	0,6	0,6
Nam Phi	6	3	4	3	3	3	3
Cộng hòa Nam Phi	2	3	4	3	3	3	3
Xoa-di-len	3,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tây Phi	5508	7128	8441	10391	10498	12397	11939
Bê-nanh	11	49	78	106	113	125	220
Buốc-ki-na Pha-sô	48	103	94	195	214	271	241
Cốt-di-voa	687	622	704	680	688	723	702
Găm-bi-a	21	34	18	38	79	100	51
Gha-na	81	249	287	302	391	492	464
Ghi-nê	740	1141	1272	1534	1456	1499	1670
Ghi-nê Bít-xao	123	106	98	149	182	209	195
Li-bê-ri-a	180	183	155	295	293	296	300
Ma-li	282	743	946	1624	1951	2306	1741
Mô-ri-ta-ni	52	76	72	82	54	134	161

2.6. SẢN LƯỢNG LÚA 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-giê	72	60	60	32	20	30	31
Ni-giê-ri-a	2500	3298	3567	4179	3546	4473	4567
Xê-nê-gan	181	202	279	408	502	604	406
Xi-ê-ra Lê-ôn	504	199	738	680	888	1027	1078
Tô-gô	25	62	73	86	121	110	112
Trung Phi	527	523	580	607	683	700	758
Ăng-gô-la	3	6	9	8	14	18	23
Ca-mơ-run	55	61	58	72	135	153	174
Cộng hòa Trung Phi	8	23	46	38	39	39	40
Sát	66	93	149	170	175	170	173
Công-gô	1	1	1	1	2	2	2
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	392	338	315	317	317	317	345
Ga-bông	1	1	1	1	1	2	2
CHÂU MỸ	22656	32032	36335	36040	37766	36865	37554
Bắc Mỹ	7080	8658	10108	9241	9972	11027	8389
Mỹ	7080	8658	10108	9241	9972	11027	8389
Ca-ri-bê	1045	1270	1120	1327	1475	1425	1559
Cu-ba	474	553	368	436	564	454	566
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	428	581	645	779	780	850	875
Hai-i-ti	130	130	105	110	128	118	115
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	14	6	2	2	3	2	3
Nam Mỹ	13421	20880	23980	24315	25092	23079	26273
Ăc-hen-ti-na	428	904	956	1246	1334	1243	1748
Bô-li-vi-a	211	299	479	338	411	449	471
Bra-xin	7421	11090	13193	12061	12651	11236	13477
Chi-lê	136	135	117	121	127	95	130
Cô-lôm-bi-a	2117	2694	2372	2792	2509	2012	2034
Ê-cu-a-đô	840	1247	1471	1442	1579	1706	1478
Gai-a-na thuộc Pháp	22	20	18	9	9	9	10
Guy-a-na	156	449	420	507	554	556	591
Pa-ra-goay	86	101	102	145	215	315	408
Pê-ru	966	1892	2468	2776	2991	2831	2624
Xu-ri-nam	196	164	164	183	229	227	235
U-ru-goay	347	1209	1215	1330	1287	1149	1643

2.6. SẢN LƯỢNG LÚA 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Vê-nê-xu-ê-la	495	677	1005	1364	1194	1250	1423
Trung Mỹ	1110	1224	1128	1157	1228	1334	1334
Bê-li-xê	5	10	18	12	21	21	19
Cốt-xta Ri-ca	218	266	183	221	260	268	279
En Xan-va-đo	62	47	26	35	40	34	26
Goa-tê-ma-la	44	45	37	29	23	32	30
On-đu-rát	44	7	21	50	45	35	49
Mê-hi-cô	394	351	291	224	263	217	173
Ni-ca-ra-goa	121	290	317	285	335	454	488
Pa-na-ma	222	207	235	301	242	274	270
CHÂU Á	479977	547452	575578	625957	620784	635197	655502
Đông Á	216544	212470	203883	215551	216092	215708	221518
CHND Trung Hoa	191615	189814	182055	193284	196681	197212	202667
Nhật Bản	13124	11863	11342	11029	8474	8483	8402
CHDCND Triều Tiên	1800	1690	2583	2862	2336	2426	2479
Hàn Quốc	7722	7197	6435	6919	7023	6136	6304
Đài Loan	2284	1906	1467	1457	1578	1451	1666
Đông Nam Á	111378	152405	173490	192600	197777	204305	203031
Bru-nây	0,9	0,3	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1
Cam-pu-chia	2500	4026	5986	7175	7586	8245	8779
In-đô-nê-xi-a	45179	51898	54151	60251	64399	66469	65741
Đông Ti-mo	47	51	59	80	121	113	98
Lào	1491	2202	2568	2970	3145	3071	3066
Ma-lai-xi-a	1885	2141	2314	2353	2511	2465	2665
Mi-an-ma	13972	21324	27683	32573	32682	32580	29010
Phi-li-pin	9885	12389	14603	16816	16266	15772	16684
Thái Lan	17193	25844	30292	31651	32116	35584	34588
Việt Nam	19225	32530	35833	38730	38950	40006	42398
Tây Á	459	432	917	1005	927	1020	1139
Ai-déc-bai-gian		22	8	4	4	4	4
I-rắc	229	60	309	248	173	156	235
Thổ Nhĩ Kỳ	230	350	600	753	750	860	900
Trung Nam Á	151596	182146	197288	216800	205987	214163	229814
Áp-ga-ni-xtan	333	260	485	612	645	672	672

2.6. SẢN LƯỢNG LÚA 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Băng-la-đét	26778	37628	39796	46742	48144	50061	50627
Bu-tan	55	44	68	77	66	72	79
Ấn Độ	111517	127465	137690	148036	135673	143963	157900
I-ran	1981	1971	2737	2184	2253	3013	2300
Ka-đắc-xtan		214	285	255	307	373	347
Cư-rơ-gư-xtan		19	17	18	21	21	19
Nê-pan	3502	4216	4290	4299	4524	4024	4460
Pa-ki-xtan	4891	7204	8321	10428	10334	7235	9194
Xri Lan-ca	2538	2860	3246	3875	3652	4301	3875
Tát-gi-ki-xtan		82	62	54	63	77	77
Tuốc-mê-ni-xtan		27	120	110	110	145	144
U-dơ-bê-ki-xtan		155	172	110	194	207	120
CHÂU ÂU	2369	3162	3340	3462	4208	4288	4343
Đông Âu	131	707	711	937	1183	1332	1359
Bun-ga-ri	25	17	20	39	43	56	60
Hung-ga-ri	39	11	9	10	12	6	9
Ru-ma-ni	67	4	14	49	72	62	65
Liên bang Nga		586	575	738	913	1061	1056
U-crai-na		90	93	101	143	148	170
Nam Âu	2117	2339	2526	2414	2887	2843	2855
Hy Lạp	99	140	167	209	205	230	255
I-ta-li-a	1291	1230	1413	1389	1620	1516	1490
Bồ Đào Nha	156	143	121	151	162	170	182
Tây Ban Nha	571	827	824	665	899	926	928
Tây Âu	121	116	102	112	138	114	128
Pháp	121	116	102	112	138	114	128
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	952	1119	358	33	82	209	738
Ô-xtrây-li-a	924	1101	339	18	65	197	723
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Phi-gi	26	13	15	12	12	8	9
Pa-pua Niu Ghi-nê	1	1	1	1	1	1	1
Quần đảo Xa-lô-môn	1	5	3	3	4	4	5
THẾ GIỚI	518651	601243	635899	689847	686367	702473	724198

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.7. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

Kg

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	21	23	23	26	25	26	26
Bắc Phi	25	39	37	42	31	24	31
An-giê-ri	0,06	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Ai-cập	56	89	83	93	69	53	69
Ma-rốc	0,1	0,9	1,4	1,4	1,6	1,6	0,6
Xu-đăng	0,05	0,3	0,6	0,9	0,7	0,7	0,7
Đông Phi	19	15	18	20	22	27	24
Bu-run-đi	7	8	9	9	10	10	11
Cô-mô-rốt	34	31	28	29	31	33	35
Ê-ti-ô-pi-a		0,2	0,2	0,9	0,9	1,2	1,1
Kê-ni-a	2	2	2	1	1	2	3
Ma-đa-gát-xca	215	161	190	200	226	229	202
Ma-la-uy	5	6	3	8	9	7	8
Mô-dăm-bích	7	10	3	4	8	11	11
Ru-an-đa	1	1	7	8	8	6	7
Xô-ma-li	2	0,3	2	2	2	2	2
Tan-da-ni-a	29	23	30	34	31	59	49
U-gan-đa	3	5	5	6	6	7	7
Dăm-bi-a	1	1	1	2	3	4	4
Dim-ba-bu-ê	0,04	0,04	0,06	0,03	0,04	0,05	0,05
Nam Phi	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hòa Nam Phi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,05
Xoa-di-len	3,8	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tây Phi	30	30	32	36	35	41	38
Bê-nanh	2	8	10	13	13	14	24
Bước-ki-na Pha-sô	5	8	7	13	13	16	14
Cốt-đi-voa	55	37	39	36	36	37	35
Găm-bi-a	22	26	12	23	47	58	29
Gha-na	5	13	13	13	16	20	19
Ghi-nê	128	137	141	160	149	150	163
Ghi-nê Bít-xao	121	86	72	102	123	138	126
Li-bê-ri-a	85	64	49	81	76	74	73
Ma-li	33	66	72	112	131	150	110

2.7. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-ri-ta-ni	26	29	24	25	16	39	45
Ni-giê	9	6	5	2	1	2	2
Ni-giê-ri-a	26	27	26	28	23	28	28
Xê-nê-gan	25	21	26	35	41	49	32
Xi-ê-ra Lê-ôn	127	48	143	121	155	175	180
Tô-gô	7	13	13	15	21	18	18
Trung Phi	7	5	5	5	6	6	6
Ăng-gô-la	0,3	0,4	0,5	0,5	0,8	0,9	1,2
Ca-mơ-run	5	4	3	4	7	8	9
Cộng hòa Trung Phi	3	6	11	9	9	9	9
Sát	11	11	15	16	16	15	15
Công-gô	1	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	11	7	5	5	5	5	5
Ga-bông	1	1	1	1	1	1	1
CHÂU MỸ	33	40	43	41	43	41	42
Bắc Mỹ	28	31	34	30	33	36	27
Mỹ	28	31	34	30	33	36	27
Ca-ri-bê	37	39	33	38	42	40	44
Cu-ba	45	50	33	39	50	40	50
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	59	68	70	81	80	86	87
Hai-i-ti	18	15	11	11	13	12	11
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	11	5	2	2	2	2	2
Nam Mỹ	45	60	65	63	65	59	66
Ăc-hen-ti-na	13	24	25	31	33	31	43
Bô-li-vi-a	32	36	52	35	42	45	47
Bra-xin	50	64	71	63	65	58	69
Chi-lê	10	9	7	7	8	6	8
Cô-lôm-bi-a	64	68	55	62	65	52	54
Ê-cu-a-đô	82	101	110	103	111	118	101
Guy-a-na	215	613	563	675	735	737	782
Pa-ra-goay	20	19	17	23	34	49	62
Pê-ru	45	73	90	98	104	97	89

2.7. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

Kg

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xu-ri-nam	482	351	328	355	441	432	444
U-ru-goay	112	366	367	399	385	342	488
Vê-nê-xu-ê-la	25	28	38	49	42	43	49
Trung Mỹ	10	9	8	8	8	9	8
Bê-li-xê	24	40	61	37	62	60	54
Cốt-xta Ri-ca	71	68	43	49	57	57	59
En Xan-va-đo	12	8	4	6	7	6	4
Goa-tê-ma-la	5	4	3	2	2	2	2
On-đu-rát	9	1	3	7	6	5	6
Mê-hi-cô	5	4	3	2	2	2	2
Ni-ca-ra-go	29	57	58	51	59	78	83
Pa-na-ma	92	70	73	88	70	78	76
CHÂU Á	154	152	151	159	156	158	161
Đông Á	162	144	135	140	140	139	142
CHND Trung Hoa	169	150	140	146	148	147	151
Nhật Bản	106	94	89	86	66	67	66
CHDCND Triều Tiên	89	74	109	119	96	100	101
Hàn Quốc	180	153	134	141	143	124	127
Đông Nam Á	252	294	313	335	340	348	342
Bru-nây	4	1	2	2	2	3	3
Cam-pu-chia	262	323	448	519	543	583	614
In-đô-nê-xi-a	245	243	238	256	271	277	271
Đông Ti-mo	63	61	60	74	109	99	84
Lào	356	414	446	493	515	495	488
Ma-lai-xi-a	104	91	89	86	90	87	92
Mi-an-ma	356	474	598	689	687	679	600
Phi-li-pin	160	160	171	186	177	169	176
Thái Lan	301	409	454	464	467	515	498
Việt Nam	291	419	435	455	453	460	483
Tây Á	6	5	9	9	8	9	10
Ai-déc-bai-gian		2,8	1,0	0,4	0,5	0,4	0,4
I-rắc	13	2	11	8	6	5	7
Thổ Nhĩ Kỳ	4	6	9	11	10	12	12

2.7. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	121	120	120	126	118	121	128
Áp-ga-ni-xtan	18	10	16	19	19	20	19
Băng-la-đét	254	290	283	321	327	337	336
Bu-tan	99	78	103	110	93	99	107
Ấn Độ	128	121	121	124	112	118	127
I-ran	36	30	39	30	31	41	31
Ka-dắc-xtan		14	19	16	19	23	21
Cư-rơ-gư-xtan		4	3	3	4	4	4
Nê-pan	184	173	157	149	154	134	146
Pa-ki-xtan	44	50	52	62	61	42	52
Xri Lan-ca	149	150	165	192	179	208	186
Tát-gi-ki-xtan		13	10	8	9	11	11
Tuốc-mê-ni-xtan		6	25	22	22	29	28
U-dơ-bê-ki-xtan		6	7	4	7	7	4
CHÂU ÂU	6	8	8	8	10	10	10
Đông Âu	1	3	3	4	5	6	6
Bun-ga-ri	3	2	3	5	6	7	8
Hung-ga-ri	4	1	1	1	1	1	1
Ru-ma-ni	2,9	0,2	0,7	2,3	3,4	2,9	3,1
Liên bang Nga		4	4	5	6	7	7
U-crai-na		2	2	2	3	3	4
Nam Âu	18	20	20	19	23	22	22
Hy Lạp	10	13	15	19	18	20	23
I-ta-li-a	23	22	24	23	27	25	25
Bồ Đào Nha	16	14	12	14	15	16	17
Tây Ban Nha	15	21	19	15	20	20	20
Tây Âu	2,1	1,9	1,6	1,7	2,1	1,7	2,0
Pháp	2	2	2	2	2	2	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	43	43	13	1	3	7	24
Ô-xtrây-li-a	54	57	17	1	3	9	32
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		1	1	1	1	1	1
Phi-gi	36	16	18	14	14	9	11

2.7. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quần đảo Xa-lô-môn	3	11	6	6	7	7	8
THẾ GIỚI	107	107	107	112	110	111	113

Nguồn số liệu:

- Thống kê FAO

- Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	23654	24291	29295	30898	29991	31680	34642
Bắc Phi	1261	1155	1126	1188	1245	1227	1113
An-giê-ri	0,1	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
Ai-cập	830	843	868	936	983	969	888
Li-bi	0,4	2,0	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5
Ma-rốc	376	238	246	219	224	230	192
Xu-đăng	55	72	10	31	37	26	31
Đông Phi	8335	10098	13973	14951	13959	14263	15305
Bu-run-đi	124	112	116	117	120	126	128
Cô-mô-rốt	2	2	2	2	2	3	3
Gi-bu-ti	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Ê-ri-tơ-rê-a		23	28	20	19	20	21
Ê-ti-ô-pi-a		1656	1950	1767	1768	1772	1963
Kê-ni-a	1380	1500	1771	1700	1884	2008	2132
Ma-đa-gát-xca	157	192	253	284	280	293	302
Ma-la-uy	1344	1435	1514	1597	1609	1696	1675
Mô-ri-tuyt	0,5	0,1	0,1	0,1	0,01	0,05	0,04
Mô-dăm-bích	1011	1256	1852	1963	1612	1431	1813
Rê-u-ni-on	2	1	2	2	2	2	2
Ru-an-đa	99	89	109	145	147	185	223
Xô-ma-li	275	182	290	241	192	201	190
Tan-da-ni-a	1631	1018	3110	3982	2961	3051	3288
U-gan-đa	401	629	780	862	942	1032	1063
Dăm-bi-a	763	587	466	540	912	1081	1102
Dim-ba-bu-ê	1146	1417	1730	1730	1508	1363	1401
Nam Phi	4463	4365	3480	3073	2727	3036	2676
Bốt-xoa-na	41	83	70	49	83	65	85
Lê-xô-thô	156	158	112	137	137	141	116
Na-mi-bi-a	19	44	18	28	27	32	35
Cộng hòa Nam Phi	4163	4012	3223	2799	2428	2742	2372
Xoa-di-len	84	69	56	60	52	55	68

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	7380	5998	7288	8177	7857	8992	11055
Bê-nanh	458	654	755	867	862	918	820
Buốc-ki-na Pha-sô	177	241	442	608	585	790	701
Cáp-ve	34	31	15	34	32	32	31
Cốt-di-voa	407	284	303	310	319	324	328
Găm-bi-a	11	14	28	43	47	53	25
Gha-na	465	695	750	846	954	992	1023
Ghi-nê	109	231	326	484	461	485	485
Ghi-nê Bít-xao	13	26	15	15	17	18	11
Ma-li	170	161	425	352	443	504	925
Mô-ri-ta-ni	4	15	15	22	21	23	18
Ni-giê	6	6	1	10	2	12	8
Ni-giê-ri-a	5104	3159	3589	3845	3351	4149	6008
Xê-nê-gan	117	71	143	217	212	121	110
Xi-ê-ra Lê-ôn	11	10	40	28	32	35	39
Tô-gô	296	401	440	495	519	535	523
Trung Phi	2215	2675	3429	3509	4203	4163	4494
Ăng-gô-la	658	687	1090	884	1467	1490	1711
Ca-mơ-run	199	301	492	697	821	846	752
Cộng hòa Trung Phi	70	95	145	173	178	93	95
Sát	30	85	184	235	214	210	200
Công-gô	8	8	12	12	13	13	13
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1234	1482	1483	1484	1484	1485	1695
Ga-bông	15	16	22	22	25	25	26
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1	1	1	1	1	1	1
CHÂU MỸ	53019	57075	57724	64026	61414	62896	64216
Bắc Mỹ	28125	30422	31484	32965	33311	34163	35191
Ca-na-đa	1030	1107	1085	1169	1142	1203	1202
Mỹ	27095	29316	30399	31796	32169	32960	33990
Ca-ri-bê	309	422	442	421	611	667	589
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,02	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,05
Ba-ha-mát	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bắc-ba-đốt	0,9	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cu-ba	75	126	156	129	204	226	143
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	24	23	25	18	24	22	22
Grê-na-đa	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Hai-i-ti	205	270	257	269	379	415	420
Gia-mai-ca	2	2	2	2	2	2	2
Pue-tô Ri-cô	0,5	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,70	0,04	0,04	0,06	0,04	0,03	0,03
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1	0	1	1	1	1	1
Nam Mỹ	15606	17465	17362	21630	19405	18943	20314
Ác-hen-ti-na	1560	3089	2783	3412	2353	2903	3748
Bô-li-vi-a	235	307	338	433	417	314	343
Bra-xin	11394	11615	11549	14445	13655	12679	13219
Chi-lê	101	69	134	135	128	123	120
Cô-lôm-bi-a	837	572	577	623	581	522	478
Ê-cu-a-đô	439	439	372	358	369	362	351
Gai-a-na thuộc Pháp		0,05	0,03	0,09	0,09	0,09	0,09
Guy-a-na	2	3	3	3	3	3	3
Pa-ra-goay	191	332	400	858	774	794	854
Pê-ru	323	515	472	499	515	497	476
Xu-ri-nam	0,13	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,01
U-ru-goay	61	42	61	81	88	96	81
Vê-nê-xu-ê-la	462	483	673	783	522	650	642
Trung Mỹ	8979	8765	8437	9010	8087	9123	8122
Bê-li-xê	10	14	13	16	15	22	22
Cốt-xta Ri-ca	40	10	6	7	11	10	8
En Xan-va-đô	282	259	247	256	262	254	268
Goa-tê-ma-la	634	592	799	688	856	821	841
On-đu-rát	367	372	304	318	336	470	500
Mê-hi-cô	7339	7131	6606	7354	6223	7148	6069
Ni-ca-ra-go-a	228	325	396	318	335	341	365
Pa-na-ma	78	62	66	52	50	57	48

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	40104	41856	47249	52464	53515	55236	56257
Đông Á	22270	23628	26966	30423	31743	33054	34097
CHND Trung Hoa	21483	23086	26379	29883	31204	32518	33560
Nhật Bản	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHDCND Triều Tiên	680	496	550	503	503	503	503
Hàn Quốc	26	16	15	18	15	16	16
Đài Loan	81	30	21	19	21	18	18
Đông Nam Á	9246	8358	8752	9980	9909	9931	9624
Cam-pu-chia	45	57	70	163	221	330	320
In-đô-nê-xi-a	3158	3500	3626	4003	4161	4132	3861
Đông Ti-mo	65	55	58	79	71	70	22
Lào	37	49	86	229	208	213	212
Ma-lai-xi-a	20	27	25	6	7	9	9
Mi-an-ma	125	210	320	355	363	389	411
Phi-li-pin	3820	2510	2442	2661	2684	2499	2545
Thái Lan	1545	1218	1073	1043	1105	1163	1122
Việt Nam	432	730	1053	1440	1089	1126	1121
Tây Á	702	947	1122	1046	978	960	997
Ác-mê-ni		3	3	4	3	3	4
Ai-déc-bai-gian		32	32	33	32	30	34
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		183	193	141	124	100	118
I-rắc	69	73	174	123	114	113	129
I-xra-en	7	6	5	5	3	3	3
Gioóc-đa-ni	0,4	1	1	1	1	1	1
Cô-oét	0,1	0,02	0,04	0,1	1	1	1
Li-băng	2	1	1	1	1	2	1
Ca-ta	0,01	0,14	0,07	0,07	0,07	0,09	0,09
Ả-rập Xê-út	2	6	24	29	29	22	15
Xi-ri	55	55	51	71	42	38	59
Thổ Nhĩ Kỳ	515	555	600	594	591	594	589
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất				0,08	0,12	0,28	0,29
Y-ê-men	52	32	39	43	37	53	44

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	7885	8923	10409	11015	10885	11291	11539
Áp-ga-ni-xtan	273	96	261	137	140	183	183
Băng-la-đét	3	5	67	224	128	152	166
Bu-tan	42	31	31	28	29	25	28
Ấn Độ	5904	6611	7588	8174	8262	8553	8710
I-ran	30	182	276	243	226	240	178
Ka-dắc-xtan		75	104	95	99	96	97
Cư-rơ-gư-xtan		59	72	79	79	73	74
Man-đi-vơ	0,004	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,02
Nê-pan	758	819	850	870	875	876	906
Pa-ki-xtan	845	944	1042	1052	935	974	1083
Xri Lan-ca	30	29	28	52	51	58	51
Tát-gi-ki-xtan		14	39	15	14	13	13
Tuốc-mê-ni-xtan		10	17	15	15	16	16
U-dơ-bê-ki-xtan		49	34	32	32	33	35
CHÂU ÂU	7782	12463	12558	15376	13817	13911	16568
Bắc Âu			2	8	6	7	10
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)			2	8	6	7	10
Đông Âu	4033	7507	7679	9247	8011	8274	10640
Bê-la-rút		13	36	113	96	112	184
Bun-ga-ri	424	466	299	329	274	328	399
Cộng hoà Séc		47	98	114	105	105	110
Hung-ga-ri	1082	1193	1198	1192	1177	1079	1230
Môn-đô-va		441	456	424	395	411	451
Ba Lan	59	152	339	317	274	299	333
Ru-ma-ni	2467	3049	2609	2432	2334	2094	2587
Liên bang Nga		721	831	1732	1122	1025	1603
Xi-lô-va-ki		145	154	154	144	174	199
U-crai-na		1279	1660	2440	2089	2648	3544
Nam Âu	1730	2564	2491	3594	3376	3288	3513
An-ba-ni	62	53	48	49	48	54	61
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		208	196	204	189	189	196

2.8. DIỆN TÍCH NGÔ 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Crô-a-ti-a		389	319	314	297	297	305
Hy Lạp	208	217	247	240	240	152	182
I-ta-li-a	768	1064	1113	992	916	926	995
Bồ Đào Nha	219	153	110	111	95	90	106
Xi-lô-ven-ni-a		48	42	44	39	36	40
Tây Ban Nha	473	433	414	366	345	320	369
Xéc-bi-a				1274	1209	1224	1258
Tây Âu	2020	2392	2387	2528	2425	2342	2405
Áo	198	188	190	194	179	201	217
Bỉ		36	54	72	67	63	72
Pháp	1562	1765	1658	1701	1680	1582	1596
Đức	229	361	443	520	464	464	488
Lúc-xăm-bua		0,3	0,2	0,4	0,4	0,4	0,3
Hà Lan	3	20	21	22	19	17	17
Thụy Sĩ	27	22	21	18	17	15	16
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	74	105	97	91	91	81	86
Ô-xtrây-li-a	52	82	72	68	65	59	62
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,1	0,1	0,05	0,05	0,1	0,1
Phi-gi	1	0,3	0,4	0,3	0,3	0,5	0,5
Gu-am	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,4	1,2	1,6	1,1	0,7	0,9	0,9
Niu Di-lân	18	18	19	18	22	18	19
Pa-pua Niu Ghi-nê	1	1	2	2	2	2	2
Va-nu-a-tu	1	2	2	2	1	1	1
THẾ GIỚI	124633	135791	146923	162856	158828	163804	171769

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	35631	44287	49977	58954	59903	64638	65748
Bắc Phi	5262	6630	7150	7588	7960	7358	7143
An-giê-ri	0,2	1,6	1,1	1,0	0,6	0,4	0,6
Ai-cập	4799	6474	7085	7401	7686	7041	6876
Li-bi	0,4	5,8	3,6	3,0	3,1	2,9	2,9
Ma-rốc	436	95	50	121	205	279	221
Xu-đăng	27	53	10	62	66	35	42
Đông Phi	10952	15373	15979	20756	20807	24577	26892
Bu-run-đi	168	118	126	118	120	126	128
Cô-mô-rốt	4	4	4	5	6	6	7
Gi-bu-ti	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Ê-ri-tơ-rê-a		5	14	4	17	18	20
Ê-ti-ô-pi-a		2683	3912	3776	3933	3897	4986
Kê-ni-a	2290	2160	2906	2367	2439	3465	3377
Ma-đa-gát-xca	155	170	391	430	425	412	428
Ma-la-uy	1343	2501	1225	2635	3583	3419	3699
Mô-ri-tuyt	2,3	0,6	0,5	0,5	0,1	0,3	0,3
Mô-dăm-bích	453	1180	942	1676	1612	1573	2179
Rê-u-ni-on	10	13	12	14	11	13	15
Ru-an-đa	101	63	97	167	287	432	526
Xô-ma-li	315	266	200	100	107	120	114
Tan-da-ni-a	2445	1965	3132	5441	3326	4733	4341
U-gan-đa	602	1096	1237	2315	2355	2374	2551
Dăm-bi-a	1093	1040	866	1212	1887	2795	3020
Dim-ba-bu-ê	1972	2108	915	496	700	1192	1500
Nam Phi	9496	11692	11926	12887	12242	13087	10610
Bốt-xoa-na	12	9	16	9	20	11	17
Lê-xô-thô	172	107	79	60	57	128	73
Na-mi-bi-a	29	32	41	58	57	65	75
Cộng hòa Nam Phi	9180	11431	11716	12700	12050	12815	10360
Xoa-di-len	104	113	75	60	57	68	85
Tây Phi	8254	8073	11603	14049	14729	15311	16510
Bê-nanh	410	750	865	1084	1075	1013	1166

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	258	423	799	1014	895	1133	1077
Cáp-ve	11	24	4	12	7	7	6
Cốt-đi-voa	484	577	640	630	637	642	622
Găm-bi-a	14	22	29	45	55	66	24
Gha-na	553	1013	1171	1470	1620	1872	1684
Ghi-nê	111	329	502	523	566	580	611
Ghi-nê Bít-xao	14	26	40	17	17	12	8
Ma-li	197	215	634	695	1477	1404	1298
Mô-ri-ta-ni	2	14	12	15	12	20	12
Ni-giê	2	4	1	8	1	9	6
Ni-giê-ri-a	5768	4107	5957	7525	7358	7677	9180
Xê-nê-gan	133	79	400	397	329	187	124
Xi-ê-ra Lê-ôn	12	9	39	24	30	51	42
Tô-gô	285	482	509	590	652	638	651
Trung Phi	1667	2519	3319	3674	4165	4305	4594
Ăng-gô-la	180	395	734	702	970	1073	1262
Ca-mơ-run	369	741	1050	1395	1625	1670	1572
Cộng hòa Trung Phi	51	101	131	147	151	150	160
Sát	29	64	201	226	209	200	195
Công-gô	5	6	9	10	10	11	12
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1008	1184	1155	1156	1156	1156	1345
Ga-bông	23	26	35	35	40	41	44
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	3	2	3	3	3	4	4
CHÂU MỸ	258234	335021	379247	439020	440870	445197	438458
Bắc Mỹ	208598	258806	291593	317734	342110	327879	324637
Ca-na-đa	7066	6954	9332	10592	9561	11715	10689
Mỹ	201532	251852	282261	307142	332549	316165	313949
Ca-ri-bê	280	505	610	571	651	709	759
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,8	0,3	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7
Bác-ba-đốt	2,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Cu-ba	65	273	363	326	305	324	354
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	40	24	39	28	35	37	35
Grê-na-đa	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Hai-i-ti	163	203	201	210	304	340	360
Gia-mai-ca	2	2	2	2	2	2	3
Pue-tô Ri-cô	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	3	1	1	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3	1	3	4	3	3	3
Nam Mỹ	31810	55427	64738	92866	74229	89774	91733
Ăc-hen-ti-na	5400	16781	20483	22017	13121	22677	23800
Bô-li-vi-a	391	653	738	1002	1174	718	1020
Bra-xin	21348	31879	35113	58933	50720	55364	55660
Chi-lê	823	652	1508	1365	1346	1358	1438
Cô-lôm-bi-a	1213	1204	1588	1727	1560	1422	1681
Ê-cu-a-đô	465	611	789	805	811	906	864
Gai-a-na thuộc Pháp		0,03	0,02	0,09	0,07	0,09	0,08
Guy-a-na	3	4	4	4	5	5	5
Pa-ra-goay	420	647	830	2472	1858	3109	3346
Pê-ru	632	1241	1241	1481	1560	1541	1514
Xu-ri-nam	0,27	0,04	0,05	0,03	0,02	0,04	0,03
U-ru-goay	112	65	251	335	270	529	286
Vê-nê-xu-ê-la	1002	1690	2193	2726	1804	2145	2118
Trung Mỹ	17546	20283	22306	27849	23879	26834	21329
Bê-li-xê	19	32	35	37	45	58	63
Cốt-xta Ri-ca	66	19	13	13	24	19	19
En Xan-va-đô	603	583	728	868	786	768	756
Goa-tê-ma-la	1272	1054	1080	1566	1687	1634	1672
On-đu-rát	558	534	468	536	587	509	583
Mê-hi-cô	14635	17557	19339	24320	20143	23302	17635
Ni-ca-ra-go-a	293	412	556	424	522	457	523
Pa-na-ma	99	94	89	85	86	88	77
CHÂU Á	132862	149241	197821	238567	234740	254450	270439
Đông Á	101729	107462	141336	167655	166023	179414	194958
CHND Trung Hoa	97214	106178	139498	166032	164108	177541	192904

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nhật Bản	0,8	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
CHDCND Triều Tiên	4000	1041	1630	1411	1705	1683	1857
Hàn Quốc	120	64	73	93	77	74	74
Đài Loan	395	178	133	118	134	116	123
Đông Nam Á	16444	21453	27349	35131	37126	37539	37631
Cam-pu-chia	88	157	248	612	924	773	717
In-đô-nê-xi-a	6734	9677	12524	16324	17630	18328	17629
Đông Ti-mo	86	88	92	100	135	149	31
Lào	67	117	373	1108	1134	1021	1096
Ma-lai-xi-a	35	65	75	33	36	48	50
Mi-an-ma	187	359	904	1204	1245	1376	1485
Phi-li-pin	4854	4511	5253	6928	7034	6377	6971
Thái Lan	3722	4473	4094	4249	4616	4861	4817
Việt Nam	671	2006	3787	4573	4372	4607	4836
Tây Á	2625	3134	5592	5707	5468	5354	5563
Ăc-mê-ni		6	14	21	15	13	19
Ai-déc-bai-gian		104	151	159	151	136	152
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		296	421	328	291	141	270
I-rắc	172	55	401	288	238	267	336
I-xra-en	96	71	60	99	81	87	96
Gioóc-đa-ni	4	19	31	19	20	29	16
Cô-oét	1	0	1	1	11	18	18
Li-băng	3	4	3	3	5	5	3
Ca-ta	0,1	2	1	1	1	2	1
Ả-rập Xê-út	4	41	91	163	161	120	80
Xi-ri	180	191	187	281	183	133	298
Thổ Nhĩ Kỳ	2100	2300	4200	4274	4250	4310	4200
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất				2	3	5	6
Y-ê-men	66	48	31	66	56	89	67
Trung Nam Á	12064	17191	23543	30075	26123	32143	32287
Áp-ga-ni-xtan	480	115	315	280	300	301	300
Băng-la-đét	3	10	356	1346	730	887	1018
Bu-tan	40	49	94	69	61	58	80

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ấn Độ	8962	12043	14710	19731	16720	21726	21760
I-ran	130	1120	1995	1777	1643	2145	1295
Ka-dắc-xtan		249	432	420	471	462	482
Cư-rơ-gư-xtan		338	437	462	487	441	446
Man-đi-vơ	0,004	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nê-pan	1231	1415	1716	1879	1931	1855	2068
Pa-ki-xtan	1185	1643	3110	3593	3262	3707	4271
Xri Lan-ca	33	31	42	136	130	162	138
Tát-gi-ki-xtan		38	156	136	143	151	155
Tuốc-mê-ni-xtan		10	16	16	17	17	18
U-dơ-bê-ki-xtan		131	164	228	231	232	256
CHÂU ÂU	37593	60562	79010	87093	77576	77871	103566
Bắc Âu			5	32	24	48	72
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)			5	32	24	48	72
Đông Âu	12821	18793	36760	42180	36416	38443	58584
Bê-la-rút		30	144	495	449	551	1213
Bun-ga-ri	1221	804	1586	1368	1291	2047	2209
Cộng hoà Séc		304	703	858	890	693	761
Hung-ga-ri	4500	4984	9050	8897	7528	6985	7992
Môn-đô-va		1031	1492	1479	1141	1420	1468
Ba Lan	290	923	1945	1844	1707	1716	2057
Ru-ma-ni	6810	4898	10388	7849	7973	9042	11718
Liên bang Nga		1530	3211	6682	3963	3084	6962
Xiô-va-ki		440	1074	1261	988	952	1366
U-crai-na		3848	7167	11447	10486	11953	22838
Nam Âu	11937	19733	21366	20525	18201	18075	20142
An-ba-ni	227	206	220	245	265	362	366
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		472	1004	1004	963	853	764
Crô-a-ti-a		1526	2207	2505	2183	2068	1734
Hy Lạp	2013	2094	2534	2472	2352	1718	2166
I-ta-li-a	5864	10138	10428	9491	7878	8828	9753
Ma-xê-đô-ni-a	125	148	127	158	132	129	
Bồ Đào Nha	666	875	513	702	634	626	810

2.9. SẢN LƯỢNG NGÔ 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-lô-ven-ni-a		282	351	320	303	311	349
Tây Ban Nha	3042	3992	3981	3629	3492	3179	4200
Xéc-bi-a				6158120	6396262	7207191	6479564
Tây Âu	12835	22036	20879	24356	22935	21306	24768
Áo	1620	1852	2021	2147	1891	2169	2453
Bỉ		397	634	859	808	746	860
Pháp	9401	16018	13688	15819	15288	13975	15913
Đức	1552	3324	4083	5106	4527	4073	5184
Lúc-xăm-bua		2	2	2	2	3	2
Hà Lan	30	223	253	252	245	197	204
Thụy Sĩ	233	219	199	171	174	144	151
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	387	601	645	608	628	531	581
Ô-xtrây-li-a	219	406	420	387	376	328	357
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-gi	2	1	1	1	1	1	1
Gu-am	0,02	0,03	0,03	0,05	0,05	0,04	0,05
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1	5	6	4	3	3	3
Niu Di-lân	162	181	210	206	238	189	210
Pa-pua Niu Ghi-nê	3	7	7	10	10	9	9
Va-nu-a-tu	0,7	0,9	1,0	0,8	0,8	0,7	0,8
THẾ GIỚI	464706	589712	706700	824243	813717	842687	878792

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	58	56	56	62	62	65	65
Bắc Phi	40	41	41	42	43	39	37
An-giê-ri	0,01	0,05	0,03	0,03	0,02	0,01	0,02
Ai-cập	84	96	95	94	96	87	83
Li-bi	0,1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,4
Ma-rốc	18	3	2	4	6	9	7
Xu-đăng	1	2	0,3	2	2	1	1
Đông Phi	57	61	56	68	66	76	81
Bu-run-đi	30	18	17	15	15	15	15
Cô-mô-rốt	8	7	6	7	8	9	9
Gi-bu-ti	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Ê-ri-tơ-rê-a		1	3	1	3	3	4
Ê-ti-ô-pi-a		41	53	48	48	47	59
Kê-ni-a	98	69	82	62	62	86	81
Ma-đa-gát-xca	14	11	22	22	21	20	20
Ma-la-uy	143	223	96	188	248	229	241
Mô-ri-tuyt	2,1	0,5	0,4	0,4	0,1	0,3	0,2
Mô-dăm-bích	33	65	45	75	71	67	91
Ru-an-đa	14	8	11	17	28	41	48
Xô-ma-li	48	36	24	11	12	13	12
Tan-da-ni-a	96	58	81	129	76	106	94
U-gan-đa	34	45	44	74	73	71	74
Dăm-bi-a	139	102	76	98	148	216	224
Dim-ba-bu-ê	188	169	73	40	56	95	118
Nam Phi	234	231	220	230	216	228	182
Bốt-xoa-na	9	5	9	5	10	5	8
Lê-xô-thô	105	54	38	28	27	59	33
Na-mi-bi-a	20	17	20	26	26	28	32
Cộng hòa Nam Phi	261	260	248	260	244	256	205
Xoa-di-len	121	112	73	58	55	64	80
Tây Phi	46	35	44	49	50	51	54
Bê-nanh	86	115	113	130	125	114	128
Buốc-kí-na Pha-sô	28	34	56	65	56	69	63

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve	33	56	8	24	15	14	11
Cốt-đi-voa	39	35	36	33	33	33	31
Găm-bi-a	14	17	19	27	32	38	13
Gha-na	37	53	54	63	68	77	67
Ghi-nê	19	39	56	55	58	58	60
Ghi-nê Bít-xao	13	21	29	11	11	8	5
Ma-li	23	19	48	48	99	91	82
Mô-ri-ta-ni	1	5	4	5	4	6	3
Ni-giê	0,2	0,4	0,1	0,6	0,1	0,6	0,4
Ni-giê-ri-a	59	33	43	50	48	48	57
Xê-nê-gan	18	8	37	34	27	15	10
Xi-ê-ra Lê-ôn	3	2	8	4	5	9	7
Tô-gô	78	101	94	102	110	106	106
Trung Phi	23	26	30	31	34	34	36
Ăng-gô-la	17	28	45	39	52	56	64
Ca-mơ-run	30	47	60	74	85	85	78
Cộng hòa Trung Phi	17	27	33	35	35	34	36
Sát	5	8	21	21	19	18	17
Công-gô	2	2	3	3	3	3	3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	28	24	20	19	18	18	20
Ga-bông	25	21	25	24	27	28	28
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	23	16	19	20	20	22	23
CHÂU MỸ	359	402	429	481	478	478	466
Bắc Mỹ	752	827	889	942	1005	955	938
Ca-na-đa	254	226	289	318	283	343	310
Mỹ	807	893	955	1010	1084	1022	1008
Ca-ri-bê	9	14	16	14	16	18	19
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1	1	1	1	1	1	1
Ba-ha-mát	3	1	1	1	1	2	2
Bác-ba-đốt	9	1	1	1	1	1	1
Cu-ba	6	25	32	29	27	29	31
Đô-mi-ni-ca	2	5	3	3	3	3	3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6	3	4	3	4	4	4
Grê-na-đa	3	4	3	3	3	3	3

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hai-i-ti	23	23	21	22	31	34	36
Gia-mai-ca	1	1	1	1	1	1	1
Pue-tô Ri-cô	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	23	6	6	6	6	5	6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3	1	2	3	2	2	3
Nam Mỹ	108	160	174	242	191	229	231
Ác-hen-ti-na	165	454	530	554	328	561	584
Bô-li-vi-a	59	79	81	104	120	72	101
Bra-xin	143	183	189	308	262	284	283
Chi-lê	62	42	92	81	79	79	83
Cô-lôm-bi-a	37	30	37	38	34	31	36
Ê-cu-a-đô	45	50	59	57	57	63	59
Guy-a-na	4	5	5	5	7	7	6
Pa-ra-goay	99	121	141	397	293	482	509
Pê-ru	29	48	45	52	54	53	52
Xu-ri-nam	0,7	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1
U-ru-goay	36	20	76	100	81	158	85
Vê-nê-xu-ê-la	51	69	83	98	64	74	72
Trung Mỹ	155	150	153	184	155	172	135
Bê-li-xê	99	127	119	115	135	168	176
Cốt-xta Ri-ca	22	5	3	3	5	4	4
En Xan-va-đô	113	98	120	142	128	124	121
Goa-tê-ma-la	143	94	85	114	120	114	113
On-đư-rát	114	86	68	73	79	67	75
Mê-hi-cô	174	176	182	220	180	205	154
Ni-ca-ra-go-a	71	81	102	75	91	79	89
Pa-na-ma	41	32	28	25	25	25	22
CHÂU Á	42	41	51	59	58	62	65
Đông Á	77	74	94	110	108	117	126
CHND Trung Hoa	86	84	107	125	123	133	144
CHDCND Triều Tiên	199	45	69	58	70	69	76
Hàn Quốc	3	1	2	2	2	2	1
Đài Loan						42	44

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	37	41	49	61	64	64	63
Cam-pu-chia	9	13	19	44	66	55	50
In-đô-nê-xi-a	37	45	55	69	74	76	73
Đông Ti-mo	116	107	94	93	121	130	26
Lào	16	22	65	184	186	165	174
Ma-lai-xi-a	2	3	3	1	1	2	2
Mi-an-ma	5	8	20	25	26	29	31
Phi-li-pin	79	58	61	77	77	68	73
Thái Lan	65	71	61	62	67	70	69
Việt Nam	10	26	46	54	51	53	55
Tây Á	18	18	28	27	25	24	24
Ác-mê-ni		2	5	7	5	4	6
Ai-déc-bai-gian		13	18	18	17	15	17
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		67	97	75	66	32	60
I-rắc	9	2	15	10	8	8	10
I-xra-en	21	11	9	14	11	11	12
Gioóc-đa-ni	1	4	6	3	3	5	3
Cô-oét	0,3	0,2	0,4	0,4	4,2	6,6	6,4
Li-băng	1	1	1	1	1	1	1
Ca-ta	0,2	3,0	1,0	0,9	0,8	1,1	0,6
Ả-rập Xê-út	0,3	2,0	3,8	6,2	6,0	4,4	2,8
Xi-ri	15	12	10	14	9	7	14
Thổ Nhĩ Kỳ	39	36	62	60	59	59	57
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất				0,4	0,5	0,7	0,7
Y-ê-men	5	3	2	3	2	4	3
Trung Nam Á	10	11	14	17	15	18	18
Áp-ga-ni-xtan	25	4	11	9	9	9	8
Băng-la-đét	0,03	0,1	2,5	9,3	5,0	6,0	6,8
Bu-tan	72	85	143	99	86	79	108
Ấn Độ	10	11	13	17	14	18	18
I-ran	2	17	29	25	22	29	17
Ka-dắc-xtan		17	29	27	29	28	29
Cư-rơ-gu-xtan		69	85	87	90	81	81
Man-đi-vơ	0,02	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nê-pan	65	58	63	65	66	62	68
Pa-ki-xtan	11	11	20	21	19	21	24
Xri Lan-ca	2	2	2	7	6	8	7
Tát-gi-ki-xtan		6	24	20	21	22	22
Tuốc-mê-ni-xtan		2	3	3	3	3	3
U-dơ-bê-ki-xtan		5	6	8	8	8	9
CHÂU ÂU	60	96	124	137	121	122	162
Bắc Âu			1	10	7	14	22
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)			1	10	7	14	22
Đông Âu	41	62	124	143	124	131	199
Bê-la-rút		3	15	52	47	58	128
Bun-ga-ri	140	98	205	179	170	272	296
Cộng hoà Séc		30	69	82	85	66	72
Hung-ga-ri	434	488	897	886	751	698	802
Môn-đô-va		283	415	414	320	399	413
Ba Lan	8	24	51	48	45	45	54
Ru-ma-ni	293	218	480	365	371	422	548
Liên bang Nga		10	22	47	28	22	49
Xlô-va-ki		82	199	233	182	175	251
U-crai-na		78	152	247	228	261	500
Nam Âu	86	140	146	137	121	119	133
An-ba-ni	69	67	70	77	83	113	114
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		128	266	266	256	227	204
Crô-a-ti-a		345	497	565	493	468	393
Hy Lạp	198	192	228	220	208	152	192
I-ta-li-a	103	178	178	159	131	146	160
Bồ Đào Nha	67	86	49	66	60	59	76
Xlô-ven-ni-a		142	176	158	148	152	170
Tây Ban Nha	78	99	92	80	76	69	91
Xéc-bi-a				838	874	988	892
Tây Âu	72	119	111	128	120	111	129
Áo	211	231	246	258	226	259	291
Bỉ		39	61	80	75	68	78
Pháp	161	263	217	246	236	215	243

2.10. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI 1990 - 2011

	Kg						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đức	20	40	50	62	55	50	63
Lúc-xăm-bua		5	4	5	5	6	5
Hà Lan	2	14	16	15	15	12	12
Thụy Sĩ	35	30	27	22	22	18	19
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	15	20	20	18	18	15	16
Ô-xtrây-li-a	13	21	21	18	17	15	16
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		1	1	1	1	1	1
Phi-gi	3	1	1	1	1	1	1
Gu-am	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3
Tân Ca-lê-đô-ni-a	6	22	27	17	11	14	10
Niu Di-lân	49	47	51	48	55	43	48
Pa-pua Niu Ghi-nê	1	1	1	2	2	1	1
Va-nu-a-tu	5	5	5	4	4	3	3
THẾ GIỚI	90	99	112	126	123	126	130

Nguồn số liệu:

- Thống kê FAO

- Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

2.11. DIỆN TÍCH KHOAI LANG 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	1392	2717	3118	3000	3541	3574	3539
Bắc Phi	6	15	30	19	23	23	17
Ai-cập	4	9	20	9	13	12	9
Ma-rốc	1	1	1	1	1	1	1
Xu-đăng	0,4	5	9	9	10	11	7
Đông Phi	1130	1495	1616	1387	1885	1891	1877
Bu-run-đi	103	110	130	136	138	140	136
Cô-mô-rốt	2	2	2	3	3	3	3
Ê-ti-ô-pi-a		30	50	33	53	82	51
Kê-ni-a	24	60	24	63	78	82	62
Ma-đa-gát-xca	91	91	124	126	127	129	156
Mô-ri-tuýt	0,04	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Mô-dăm-bích	10	60	71	64	86	130	119
Rê-u-ni-on	0,15	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Ru-an-đa	176	175	149	150	123	112	105
Xô-ma-li	0,4	1	1	1	1	1	1
Tan-da-ni-a	307	407	469	205	652	576	699
U-gan-đa	413	555	590	599	609	620	532
Dăm-bi-a	4	4	5	7	13	15	13
Dim-ba-bu-ê	1	1	1	1	1	1	1
Nam Phi	17	25	18	17	23	21	19
Cộng hòa Nam Phi	15	24	16	15	21	19	18
Xoa-di-len	2	1	1	1	2	1	1
Tây Phi	94	1003	1182	1318	1304	1322	1305
Bê-nanh	7	12	13	14	11	18	8
Buốc-ki-na Pha-sô	2	2	8	7	6	9	7
Cáp-ve	2	1	1	1	1	1	1
Cốt-đi-voa	15	24	22	24	24	25	24
Gha-na		68	69	72	75	73	74
Ghi-nê	24	46	52	56	51	59	55
Li-bê-ri-a	2	2	2	2	2	2	2
Ma-li	3	5	8	16	12	11	12
Mô-ri-ta-ni	3	2	2	2	2	3	2

2.11. DIỆN TÍCH KHOAI LANG 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-giê	4	2	3	3	3	2	4
Ni-giê-ri-a	28	823	989	1106	1100	1100	1100
Xê-nê-gan	1	4	1	2	2	2	2
Xi-ê-ra Lê-ôn	4	11	11	14	14	16	15
Tô-gô	2	2	1	1	1	1	1
Trung Phi	145	179	272	259	306	317	320
Ăng-gô-la	18	64	144	125	148	157	160
Ca-mơ-run	25	27	31	39	49	53	54
Sát	11	24	34	30	38	37	36
Công-gô	2	1	1	1	1	1	1
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	79	47	46	48	49	49	50
Ghê-nê Xích-đạo	8	14	15	14	20	18	18
Ga-bông	1	2	2	1	2	2	2
CHÂU MỸ	289	267	305	290	311	321	292
Bắc Mỹ	36	38	36	39	39	47	52
Mỹ	36	38	36	39	39	47	52
Ca-ri-bê	130	124	151	146	166	169	130
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,03	0,03	0,04	0,05	0,06	0,06	0,04
Ba-ha-mát	0,1	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Bác-ba-đốt	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cu-ba	54	54	74	59	78	80	46
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6	5	6	5	6	7	6
Grê-na-đa	0,09	0,07	0,03	0,04	0,05	0,05	0,03
Goa-đê-lôp	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Hai-i-ti	63	60	67	77	75	76	73
Gia-mai-ca	2	1	2	2	2	2	2
Ma-ti-nic	0,3	0,1	0,1	0,01	0,01	0,01	0,01
Pue-tô Ri-cô	1,1	0,4	0,4	0,3	0,5	0,5	0,3
Xan Kit Nê-vi	0,02	0,04	0,1	0,02	0,03	0,02	0,02
Xan Lu-xi-a	0,2	0,1	0,02	0,1	0,04	0,04	0,03
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	2	1	1	2	2	2	2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,01	0,03	0,04	0,05	0,06	0,06	0,04

2.11. DIỆN TÍCH KHOAI LANG 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Mỹ	121	102	115	101	102	101	106
Ác-hen-ti-na	22	18	25	25	25	25	26
Bô-li-vi-a	2	3	2	2	2	2	2
Bra-xin	63	44	45	46	42	42	44
Chi-lê	1	1	1	1	1	1	1
Ê-cu-a-đo	1	0,3	1	2	2	2	2
Guy-a-na		2	1	1	1	1	1
Pa-ra-goay	14	11	20	5	5	5	5
Pê-ru	13	16	11	12	16	16	17
Xu-ri-nam	0,02	0,02	0,04	0,04	0,01	0,02	0,03
U-ru-goay	4	6	7	8	8	8	8
Vê-nê-xu-ê-la	2	1	1	1	1	1	1
Trung Mỹ	2	3	4	4	4	4	4
Bê-li-xê	0,06	0,03	0,01	0,01			
En Xan-va-đo	0,07	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,11
On-đư-rát	0	0	1	1	1	1	1
Mê-hi-cô	2	3	3	3	2	2	3
CHÂU Á	7337	6688	5416	4508	4301	4273	4190
Đông Á	6402	5907	4717	3862	3651	3644	3580
CHND Trung Hoa	6293	5815	4622	3763	3550	3545	3482
Đặc khu hành chính HK (TQ)	0,04	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Nhật Bản	61	43	41	41	41	40	39
CHDCND Triều Tiên	18	23	27	28	29	31	32
Hàn Quốc	19	16	17	19	21	19	18
Đài Loan	12	9	10	10	11	10	9
Đông Nam Á	713	616	523	483	486	471	459
Bru-nây	0,02	0,03	0,04	0,04	0,05	0,04	0,04
Cam-pu-chia	8	7	8	8	9	11	11
In-đô-nê-xi-a	209	194	178	174	184	181	178
Đông Ti-mo	2	5	7	4	5	4	3
Lào	28	19	14	9	18	6	7
Ma-lai-xi-a	3	2	2	1	1	2	2
Mi-an-ma	5	7	7	7	7	7	7

2.11. DIỆN TÍCH KHOAI LANG 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin	137	128	121	116	114	109	104
Việt Nam	321	254	185	163	147	151	147
Tây Á	0,2	1	1	1	1	1	1
I-xra-en	0,1	0,3	0,6	1,3	0,9	0,6	0,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin		0,3	0,2	0,2	0,1	0,01	0,01
Y-ê-men	0,03	0,04	0,04	0,04	0,05	0,05	0,04
Trung Nam Á	222	164	176	162	163	157	151
Băng-la-đét	52	41	35	32	32	31	30
Bu-tan					0,1	0,1	0,1
Ấn Độ	157	114	133	123	124	119	113
Man-đi-vơ	0,2	0,05	0,1	0,1	0,02	0,04	0,04
Pa-ki-xtan	1	1	1	1	1	1	1
Xri Lan-ca	12	8	7	6	6	6	6
CHÂU ÂU	6	4	4	5	5	4	4
Nam Âu	6	4	4	5	5	4	4
Hy Lạp	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
I-ta-li-a	1	1	1	0,4	0,4	0,5	0,5
Bồ Đào Nha	3	2	1	3	3	2	2
Tây Ban Nha	2	1	1	1	2	1	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	116	112	118	133	135	152	135
Ô-xtrây-li-a	0,4	1	1	1	2	2	2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		1	1	1	1	1	1
Phi-gi	0,5	1	1	4	4	6	5
Gu-am	0,01	0,004	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1	1	1	1	1	1	1
Niu Di-lân	1	1	1	1	1	1	1
Pa-pua Niu Ghi-nê	109	102	107	118	120	134	118
Quần đảo Xa-lô-môn	4	5	6	7	7	7	7
Tôn-ga	0,3	1	1	1	1	1	1
THẾ GIỚI	9140	9787	8962	7937	8293	8324	8161

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.12. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	5881	10393	14105	14805	15887	17336	17989
Bắc Phi	129	378	535	417	585	607	462
Ai-cập	102	250	350	259	357	371	275
Ma-rốc	22	13	8	11	12	11	18
Xu-đăng	5	116	177	147	216	225	170
Đông Phi	4424	6162	8307	8563	9323	10738	11296
Bu-run-đi	664	687	850	900	926	966	955
Cô-mô-rốt	4	5	7	6	6	7	7
Ê-ti-ô-pi-a		300	409	263	451	736	390
Kê-ni-a	242	528	672	895	931	821	759
Ma-đa-gát-xca	486	513	879	903	911	919	1103
Mô-ri-tuyt	0,3	1	1	1	1	1	1
Mô-dăm-bích	56	430	509	566	900	920	860
Rê-u-ni-on	1	1	1	1	1	1	1
Ru-an-đa	818	1033	886	826	803	840	845
Xô-ma-li	4	6	8	7	7	9	8
Tan-da-ni-a	400	208	1415	1379	1417	2424	3573
U-gan-đa	1693	2398	2604	2707	2766	2838	2554
Dăm-bi-a	54	52	67	107	200	253	237
Dim-ba-bu-ê	1	2	2	2	2	2	2
Nam Phi	55	54	57	55	66	68	58
Cộng hòa Nam Phi	54	52	54	52	63	66	56
Xoa-di-len	1	2	3	2	3	3	2
Tây Phi	444	3065	3941	4314	4230	4211	4371
Bê-nanh	33	66	64	73	64	77	78
Bước-ki-na Pha-sô	12	27	71	73	81	93	140
Cáp-ve	12	4	5	6	6	5	5
Cốt-đi-voa	36	52	46	51	46	47	45
Gha-na		92	95	112	122	120	130
Ghi-nê	119	169	190	205	204	198	227
Li-bê-ri-a	15	22	22	21	20	20	22
Ma-li	12	47	133	317	237	205	280
Mô-ri-ta-ni	3	2	3	2	2	2	2

2.12. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-giê	35	47	50	58	49	36	56
Ni-giê-ri-a	143	2468	3205	3318	3300	3300	3300
Xê-nê-gan	3	39	28	40	60	70	41
Xi-ê-ra Lê-ôn	14	28	27	34	35	34	40
Tô-gô	8	3	2	4	4	5	5
Trung Phi	829	733	1265	1456	1684	1712	1802
Ăng-gô-la	165	224	664	820	983	987	1045
Ca-mơ-run	197	174	206	236	266	289	308
Sát	47	49	90	75	90	88	85
Công-gô	12	8	7	6	6	8	8
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	377	237	230	240	243	247	262
Ghê-nê Xích-đạo	30	38	65	77	92	90	91
Ga-bông	2	3	3	3	3	3	3
CHÂU MỸ	2398	2402	2825	2817	2970	3136	3326
Bắc Mỹ	571	625	714	837	883	1082	1223
Mỹ	571	625	714	837	883	1082	1223
Ca-ri-bê	497	558	725	682	805	735	652
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Ba-ha-mát	0,3	1	1	1	1	1	1
Bác-ba-đốt	3	3	2	1	1	1	1
Cu-ba	195	302	450	375	437	385	312
Đô-mi-ni-ca	2	2	2	2	3	2	2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	35	37	36	38	47	54	46
Grê-na-đa	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Goa-đê-lốp	5	4	2	2	2	2	2
Hai-i-ti	220	180	200	230	271	248	240
Gia-mai-ca	21	21	25	26	34	35	42
Ma-ti-nic	3	1	1	0,1	0,1	0,1	0,1
Pue-tô Ri-cô	8	3	3	3	4	4	3
Xan Kít Nê-vi	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Lu-xi-a	1	1	0,2	1	0,4	0,4	0,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	3	2	1	2	3	3	3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3

2.12. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Mỹ	1294	1165	1314	1232	1231	1261	1389
Ác-hen-ti-na	290	267	380	347	343	353	390
Bô-li-vi-a	11	15	7	7	8	8	8
Bra-xin	637	484	514	548	477	495	545
Chi-lê	7	8	9	11	11	12	14
Ê-cu-a-đô	4	1	4	4	4	4	4
Guy-a-na		3	2	2	2	2	2
Pa-ra-goay	105	69	135	43	45	43	45
Pê-ru	208	246	184	190	263	263	299
Xu-ri-nam	0,1	0,2	1	1	0,1	0,5	0,5
U-ru-goay	25	62	66	71	72	73	74
Vê-nê-xu-ê-la	7	10	13	8	8	8	9
Trung Mỹ	36	54	73	67	52	58	61
Bê-li-xê	1	0,3	0,1	0,1	0,03	0,03	0,04
En Xan-va-đo	0,5	1	1	1	1	1	1
On-đu-rát	1	1	3	9	7	7	7
Mê-hi-cô	34	52	69	57	44	51	53
CHÂU Á	113690	125679	110154	85711	84224	81586	82943
Đông Á	106986	119891	104435	80163	78539	75971	77148
CHND Trung Hoa	104700	117985	102535	78230	76544	74173	75362
Đặc khu hành chính HK (TQ)	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản	1402	1073	1053	1011	1026	864	886
CHDCND Triều Tiên	252	290	350	380	390	427	439
Hàn Quốc	432	345	283	329	351	299	255
Đài Loan	200	198	214	213	229	209	206
Đông Nam Á	4855	4217	4150	4034	4165	4135	4370
Bru-nây	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Cam-pu-chia	31	28	39	40	79	79	83
In-đô-nê-xi-a	1971	1828	1857	1877	2058	2051	2192
Đông Ti-mo	7	20	27	9	13	10	10
Lào	209	118	130	134	171	61	134
Ma-lai-xi-a	37	20	27	18	13	23	24
Mi-an-ma	26	38	52	58	59	50	48

2.12. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin	644	554	575	573	561	542	516
Việt Nam	1929	1611	1443	1326	1211	1319	1362
Tây Á	5	21	28	50	35	21	21
I-xra-en	4	11	22	45	32	20	20
Lãnh thổ Pa-le-xtin		10	5	5	3	0,2	0,1
Y-ê-men	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3
Trung Nam Á	1844	1550	1542	1464	1484	1460	1405
Băng-la-đét	512	378	311	307	305	307	298
Bu-tan					0,1	0,2	0,2
Ấn Độ	1252	1111	1179	1094	1120	1095	1047
Man-đi-vơ	0,04	0,04	0,1	0,1	0,01	0,04	0,04
Pa-ki-xtan	5	9	10	10	12	12	13
Xri Lan-ca	76	52	41	53	47	46	47
CHÂU ÂU	75	43	61	63	57	54	54
Nam Âu	75	43	61	63	57	54	54
Hy Lạp	2	2	7	4	3	4	4
I-ta-li-a	11	15	20	8	8	9	10
Bồ Đào Nha	26	12	10	27	21	18	19
Tây Ban Nha	35	15	24	25	26	24	21
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	545	621	662	752	763	824	730
Ô-xtrây-li-a	6	27	42	38	42	46	41
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		3	3	3	3	3	3
Phi-gi	3	6	5	5	5	7	7
Gu-am	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3	3	3	3	3	2	2
Niu Di-lân	12	18	18	13	12	13	14
Pa-pua Niu Ghi-nê	460	480	498	590	595	642	567
Quần đảo Xa-lô-môn	57	76	88	94	96	104	91
Tôn-ga	3	8	6	6	6	7	6
THẾ GIỚI	122588	139139	127807	104149	103901	102937	105042

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.13. DIỆN TÍCH CÀ PHÊ 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	2821	2386	1997	2168	2131	1925	2244
Đông Phi	775	974	859	1098	1072	1013	1212
Bu-run-di	42	21	9	8	26	7	24
Cô-mô-rốt	1	1	1	1	1	1	1
Ê-ti-ô-pi-a		250	260	407	391	395	499
Kê-ni-a	153	170	170	155	160	160	160
Ma-đa-gát-xca	240	193	115	127	130	132	156
Ma-la-uy	4	3	2	1	3	2	2
Mô-ri-tuyt	0	0	0	0	0	0	0
Mô-dăm-bích	1	1	1	1	1	1	1
Ru-an-đa	55	23	30	43	29	34	37
U-gan-đa	270	301	263	345	320	270	320
Dăm-bi-a	2	6	5	6	7	7	7
Dim-ba-bu-ê	6	7	4	4	4	5	5
Tây Phi	1440	978	829	780	749	559	655
Bê-nanh	1	1	0,3	0,3	0,3		
Cốt-di-voa	1324	829	719	650	623	450	532
Gha-na	5	10	7	10	9	9	8
Ghi-nê	60	51	52	65	63	54	64
Li-bê-ri-a	15	16	8	12	9	3	3
Ni-giê-ri-a	3	3	4	2	2	2	2
Xi-ê-ra Lê-ôn	11	9	11	12	13	12	14
Tô-gô	21	58	28	30	30	30	32
Trung Phi	606	433	310	289	311	352	377
Ăng-gô-la	60	30	16	20	45	29	30
Ca-mơ-run	210	253	183	160	155	210	226
Cộng hòa Trung Phi	24	17	7	7	8	12	13
Công-gô	3	5	10	8	9	9	10
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	290	115	82	82	82	82	85
Ghê-nê Xích-đạo	18	13	11	12	12	10	12
Ga-bông	1	1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ	6485	5629	5849	5592	5604	5604	5462
Bắc Mỹ	1	3	2	3	3	3	3
Mỹ	1	3	2	3	3	3	3

2.13. DIỆN TÍCH CÀ PHÊ 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	320	292	270	263	314	303	303
Cu-ba	99	55	36	21	27	27	28
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,4	0,4	1	1	1	1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	103	139	133	131	133	133	133
Goa-đê-lốp	0,02	0,04	0,03	0,03	0,05	0,1	0,03
Hai-i-ti	74	58	68	68	90	90	90
Gia-mai-ca	4	5	8	11	21	9	9
Ma-ti-nic		0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
Pue-tô Ri-cô	30	30	22	31	42	42	42
Xan Lu-xi-a	0	0	0	0	0	0	0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,4	0,4	0,4	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	9	4	2	0,4	0,4	0,4	0,3
Nam Mỹ	4806	3751	3912	3670	3628	3645	3565
Bô-li-vi-a	28	24	26	26	26	27	30
Bra-xin	2909	2268	2326	2222	2136	2160	2149
Cô-lôm-bi-a	1000	675	807	733	765	778	739
Ê-cu-a-đô	407	287	243	168	172	145	98
Guy-a-na	0,5	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Pa-ra-goay	17	5	3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pê-ru	163	264	302	333	343	350	367
Xu-ri-nam	0,2	0,2	0,2	1	1	0,5	0,5
Vê-nê-xu-ê-la	282	227	206	186	185	184	181
Trung Mỹ	1358	1583	1664	1657	1659	1654	1591
Bê-li-xê		0,04	0,02	0,04	0,05	0,1	0,05
Cốt-xta Ri-ca	115	106	99	99	99	99	99
En Xan-va-đô	173	162	161	154	154	152	140
Goa-tê-ma-la	244	273	248	250	251	249	250
On-đư-rát	144	211	238	242	243	270	265
Mê-hi-cô	587	701	762	767	766	741	688
Ni-ca-ra-goa	70	108	127	116	119	114	122
Pa-na-ma	25	22	29	30	29	29	28
CHÂU Á	1428	2541	2507	2554	2541	2564	2627
Đông Á	12	10	16	16	23	25	30
CHND Trung Hoa	12	10	16	16	23	25	30

2.13. DIỆN TÍCH CÀ PHÊ 1990 - 2011

	<i>Ngìn ha</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	1157	2174	2117	2148	2124	2138	2191
Cam-pu-chia	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	747	1261	1255	1295	1266	1268	1293
Đông Ti-mo	53	60	65	52	54	54	54
Lào	17	29	43	49	52	51	55
Ma-lai-xi-a	13	53	53	26	20	20	20
Mi-an-ma	3	4	7	10	11	11	11
Phi-li-pin	144	137	128	123	123	121	120
Thái Lan	60	67	70	62	58	58	52
Việt Nam	119	562	497	531	539	555	586
Tây Á	25	33	29	34	34	35	35
Y-ê-men	25	33	29	34	34	35	35
Trung Nam Á	234	324	346	355	361	366	371
Ấn Độ	221	308	333	345	351	356	360
Nê-pan		0,3	1	1	2	2	2
Xri Lan-ca	13	16	11	9	9	9	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	57	70	51	55	55	49	61
Phi-gi	0,2	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	55	69	50	55	55	49	61
Tôn-ga	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Va-nu-a-tu	0,03	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
THẾ GIỚI	10791	10625	10404	10369	10332	10142	10394

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.14. SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	990	1180	649	849	941	918	1054
Đông Phi	407	586	393	624	632	595	710
Bu-run-đi	33	19	8	7	25	7	24
Cô-mô-rôt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ê-ti-ô-pi-a		230	98	273	260	265	371
Kê-ni-a	104	101	45	42	54	42	36
Ma-đa-gát-xca	85	58	56	60	65	81	53
Ma-la-uy	6	4	1	1	6	4	4
Mô-dăm-bích	1	1	1	1	1	1	1
Ru-an-đa	35	16	19	21	19	19	22
U-gan-đa	129	143	158	212	196	167	191
Dăm-bi-a	1	5	5	6	5	7	6
Dim-ba-bu-ê	14	9	4	1	1	2	3
Tây Phi	360	442	154	133	211	170	182
Bê-nanh	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1		
Cốt-di-voa	285	380	96	68	143	94	103
Gha-na	1	2	1	2	2	1	1
Ghi-nê	30	22	21	27	28	29	29
Li-bê-ri-a	2	4	4	2	2	1	1
Ni-giê-ri-a	3	4	5	3	2	2	3
Xi-ê-ra Lê-ôn	26	15	20	21	22	31	33
Tô-gô	13	15	7	9	12	12	13
Trung Phi	224	152	102	92	98	153	161
Ăng-gô-la	5	4	4	4	12	46	49
Ca-mơ-run	101	86	60	51	48	67	70
Cộng hòa Trung Phi	14	13	3	3	4	5	6
Công-gô	1	2	3	2	3	3	3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	102	47	32	32	32	32	33
Ga-bông	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,04	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03	0,04
CHÂU MỸ	3882	4297	4346	5044	4392	4921	4760
Bắc Mỹ	1	4	4	4	4	4	3
Mỹ	1	4	4	4	4	4	3

2.14. SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	137	101	95	95	85	54	67
Cu-ba	25	17	11	6	8	8	10
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	59	46	40	48	38	22	27
Goa-đê-lốp	0,02	0,04	0,03	0,02	0,02	0,01	0,02
Hai-i-ti	37	30	35	35	32	20	25
Ma-ti-nic		0,04	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02
Pue-tô Ri-cô	13	8	8	6	6	4	4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,9	0,6	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Mỹ	2645	2980	3191	3896	3285	3840	3628
Bô-li-vi-a	24	28	25	27	28	29	34
Bra-xin	1465	1904	2140	2797	2440	2907	2700
Cô-lôm-bi-a	845	637	667	689	469	535	469
Ê-cu-a-đô	135	138	103	37	34	31	24
Guy-a-na	0,3	0,02	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Pa-ra-goay	18	4	3	0,3	0,3	0,4	0,4
Pê-ru	81	192	189	274	243	265	332
Xu-ri-nam	0,05	0,004	0,004	0,01	0,01	0,01	0,01
Vê-nê-xu-ê-la	76	78	64	72	70	72	69
Trung Mỹ	1100	1212	1056	1049	1018	1023	1061
Bê-li-xê		0,2	0,1	0,1	0,1	0,05	0,05
Cốt-xta Ri-ca	151	161	126	112	91	97	100
En Xan-va-đô	147	114	88	98	77	113	82
Goa-tê-ma-la	202	312	248	248	249	248	243
On-đu-rát	120	193	191	241	231	229	282
Mê-hi-cô	440	338	294	260	264	245	237
Ni-ca-ra-go-a	28	82	95	76	92	79	104
Pa-na-ma	12	10	13	13	13	12	13
CHÂU Á	864	1949	2036	2298	2287	2359	2486
Đông Á	6	12	22	27	27	29	32
CHND Trung Hoa	6	12	22	27	27	29	32

2.14. SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	724	1624	1720	1984	1973	2016	2126
Cam-pu-chia	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	413	555	640	698	683	684	634
Đông Ti-mo	9	13	15	14	10	13	8
Lào	5	24	25	39	46	46	52
Ma-lai-xi-a	7	40	40	23	16	16	16
Mi-an-ma	1	2	4	6	7	7	8
Phi-li-pin	126	108	106	97	96	95	89
Thái Lan	71	81	60	50	56	49	42
Việt Nam	92	803	831	1056	1058	1106	1277
Tây Á	7	11	11	19	19	19	19
Y-ê-men	7	11	11	19	19	19	19
Trung Nam Á	126	302	283	268	268	295	308
Ấn Độ	118	292	276	262	262	290	302
Nê-pan		0,1	0,3	1	0,3	0,3	0,4
Xri Lan-ca	8	10	7	5	5	5	5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	61	83	76	62	60	52	85
Phi-gi	1	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,3	0,02	0,03	0,03	0,01	0,01	0,02
Pa-pua Niu Ghi-nê	60	83	76	62	60	52	85
Tôn-ga	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Va-nu-a-tu	0,02	0,03	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
THẾ GIỚI	5798	7509	7107	8253	7680	8251	8384

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.15. DIỆN TÍCH CHÈ 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	161	196	224	240	246	266	283
Đông Phi	153	188	217	236	242	263	280
Bu-run-đi	5	9	9	8	8	10	11
Ê-ti-ô-pi-a		4	5	6	7	8	10
Kê-ni-a	97	120	141	158	158	172	188
Ma-đa-gát-xca	0,2	0,2	0,5	0,5	0,5	1	1
Ma-la-uy	19	18	18	21	21	22	25
Mô-ri-tuýt	3	1	1	1	1	1	1
Rê-u-ni-on	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	1
Ru-an-đa	12	12	13	12	13	14	15
Xây-sen	0,4	0,5	0,5	0,3	0,1	0,1	0,1
U-gan-đa	11	16	20	21	25	27	21
Dăm-bi-a	0,5	1	1	1	1	1	1
Dim-ba-bu-ê	5	7	7	8	8	9	9
Nam Phi	6	7	6	2	2	1	1
Cộng hòa Nam Phi	6	7	6	2	2	1	1
Tây Phi	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ma-li	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi	1	2	2	2	2	2	2
Ca-mơ-run	1	2	2	2	2	2	2
CHÂU MỸ	48	47	43	46	44	44	43
Nam Mỹ	48	46	42	45	43	43	43
Ăc-hen-ti-na	39	39	36	39	37	37	37
Bô-li-vi-a	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Bra-xin	5	4	3	3	3	2	2
Cô-lôm-bi-a		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ê-cu-a-đô	1	1	1	1	1	1	1
Pê-ru	2	3	2	2	2	2	2
Trung Mỹ	1	1	1	1	1	1	1
Goa-tê-ma-la	1	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Pa-na-ma	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU Á	1934	2109	2405	2677	2698	2794	2890
Đông Á	901	948	1107	1346	1368	1466	1560
CHND Trung Hoa	820	880	1042	1283	1306	1405	1500
Nhật Bản	59	50	49	48	47	47	46
Đài Loan	23	19	17	15	15	15	14

2.15. DIỆN TÍCH CHÈ 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	225	286	358	352	351	358	355
In-đô-nê-xi-a	95	121	143	128	124	125	123
Lào	0,4	1	1	1	2	2	3
Ma-lai-xi-a	3	3	4	2	2	2	3
Mi-an-ma	57	67	72	77	78	79	79
Thái Lan	10	6	15	18	19	19	20
Việt Nam	60	88	123	126	127	130	128
Tây Á	91	106	102	83	82	80	79
Ai-déc-bai-gian		5	3	1	1	1	1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		24	23	6	6	4	3
Thổ Nhĩ Kỳ	91	77	77	76	76	76	76
Trung Nam Á	717	768	837	895	896	890	896
Băng-la-đét	47	49	53	58	59	52	57
Ấn Độ	415	490	521	578	579	579	580
I-ran	32	32	34	19	19	19	20
Nê-pan	1	9	16	18	17	17	17
Xri Lan-ca	222	189	213	222	222	222	222
CHÂU ÂU	0,3	2	1	1	1	1	1
Đông Âu		2	1	1	1	1	1
Liên bang Nga		2	1	1	1	1	1
Nam Âu	0,3	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Bồ Đào Nha	0,3	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	4	4	4	5	5	5	5
Pa-pua Niu Ghi-nê	4	4	4	5	5	5	5
THẾ GIỚI	2148	2358	2677	2968	2993	3109	3223

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.16. SẢN LƯỢNG CHÈ 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	299	373	482	485	468	556	525
Đông Phi	283	357	456	478	460	550	519
Bu-run-đi	4	7	8	7	7	8	9
Ê-ti-ô-pi-a		4	5	5	5	5	7
Kê-ni-a	197	236	329	346	314	399	378
Ma-đa-gát-xca	0,3	0,5	1	1	0,5	1	1
Ma-la-uy	39	42	38	42	53	52	52
Mô-ri-tuyt	6	1	1	2	1	1	2
Rê-u-ni-on	0,4	1	1	1	1	1	1
Ru-an-đa	12	12	13	12	13	14	15
Xây-sen	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,05	0,04
U-gan-đa	7	29	38	43	49	49	35
Dăm-bi-a	1	1	1	1	1	1	1
Dim-ba-bu-ê	17	22	22	19	17	20	18
Nam Phi	12	13	22	3	2	2	2
Cộng hòa Nam Phi	12	13	22	3	2	2	2
Tây Phi	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ma-li	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi	3	4	4	4	6	4	4
Ca-mơ-run	3	4	4	4	6	4	4
CHÂU MỸ	66	92	80	93	84	100	108
Nam Mỹ	65	91	79	92	83	100	107
Ác-hen-ti-na	51	74	68	80	72	89	97
Bô-li-vi-a	1	1	1	1	1	1	1
Bra-xin	10	8	4	5	5	4	4
Cô-lôm-bi-a		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ê-cu-a-đo	2	1	2	2	2	2	3
Pê-ru	2	6	4	4	3	3	3
Trung Mỹ	1	1	1	1	1	1	1
Goa-tê-ma-la	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Pa-na-ma	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU Á	1991	2475	3028	3557	3625	3824	3957
Đông Á	652	789	1054	1371	1462	1552	1722
CHND Trung Hoa	540	683	935	1258	1359	1450	1623

2.16. SẢN LƯỢNG CHÈ 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nhật Bản	90	85	100	97	86	85	82
Đài Loan	22	20	19	17	17	17	17
Đông Nam Á	217	290	380	428	444	467	475
In-đô-nê-xi-a	156	163	167	154	157	150	142
Lào	2	0	0	1	0	1	1
Ma-lai-xi-a	6	6	3	10	7	20	21
Mi-an-ma	15	19	25	29	30	31	31
Thái Lan	7	32	52	62	64	67	73
Việt Nam	32	70	133	174	186	198	207
Tây Á	123	164	241	211	215	239	225
Ai-déc-bai-gian		1	1	7	11	1	1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		24	23	5	6	4	3
Thổ Nhĩ Kỳ	123	139	218	198	199	235	222
Trung Nam Á	999	1233	1353	1547	1504	1565	1535
Băng-la-đét	39	46	58	59	60	60	61
Ấn Độ	688	826	907	987	973	991	967
I-ran	37	50	59	166	166	166	163
Nê-pan	1	5	13	16	16	17	17
Xri Lan-ca	233	306	317	319	290	331	328
CHÂU ÂU	0,2	2	1	1	1	1	0,4
Đông Âu		2	1	1	1	0,4	0,3
Liên bang Nga		2	1	1	1	0,4	0,3
Nam Âu	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bồ Đào Nha	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	7	6	7	8	8	5	5
Pa-pua Niu Ghi-nê	7	6	7	8	8	5	5
THẾ GIỚI	2362	2948	3597	4143	4185	4486	4595

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.17. DIỆN TÍCH MÍA 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	1137	1283	1372	1393	1421	1386	1392
Bắc Phi	191	215	218	218	216	212	211
Ai-cập	111	134	135	136	133	135	137
Ma-rốc	15	17	13	13	12	10	13
Xu-đăng	66	64	70	69	70	67	60
Đông Phi	335	381	417	411	451	453	454
Bu-run-đi	1	3	3	3	2	2	2
Ê-ti-ô-pi-a		22	24	21	16	19	23
Kê-ni-a	40	57	57	54	66	69	64
Ma-đa-gát-xca	65	67	75	79	95	97	96
Ma-la-uy	17	20	22	23	23	23	23
Mô-ri-tuyt	76	73	68	62	60	59	57
Mô-dăm-bích	25	27	35	36	38	38	43
Rê-u-ni-on	34	24	26	25	24	24	25
Ru-an-đa	1	2	3	4	4	4	4
Xô-ma-li	6	6	6	6	6	6	6
U-gan-đa	25	20	34	39	47	40	40
Dăm-bi-a	12	15	22	20	31	33	33
Dim-ba-bu-ê	32	43	43	39	39	39	39
Nam Phi	301	367	379	372	363	319	324
Cộng hòa Nam Phi	265	330	328	320	311	267	272
Xoa-di-len	37	37	51	52	52	52	52
Tây Phi	95	108	127	157	156	161	162
Bê-nanh	1	1	2	2	1	2	2
Buốc-ki-na Pha-sô	4	4	5	5	5	5	5
Cáp-ve	1	1	1	2	2	2	2
Cốt-đi-voa	21	26	23	23	21	25	26
Gha-na	4	6	6	6	6	6	6
Ghi-nê	4	5	5	5	5	5	5
Ghi-nê Bít-xao	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Li-bê-ri-a	21	25	25	26	26	26	26
Ma-li	5	4	5	5	5	5	5
Ni-giê	4	3	4	4	4	5	4

2.17. DIỆN TÍCH MÍA 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-giê-ri-a	22	24	44	72	73	73	74
Xê-nê-gan	6	8	7	7	7	7	8
Xi-ê-ra Lê-ôn	1	1	1	1	1	1	1
Trung Phi	215	212	231	235	236	241	241
Ăng-gô-la	8	9	9	14	13	13	13
Ca-mơ-run	145	135	145	145	145	145	145
Cộng hòa Trung Phi	6	13	13	13	13	13	14
Sát	3	4	4	4	4	4	4
Công-gô	16	12	17	16	16	17	17
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	32	36	40	40	40	45	45
Ga-bông	4	4	4	4	4	4	4
CHÂU MỸ	8229	8722	9275	11566	11903	12335	13012
Bắc Mỹ	321	418	373	351	354	355	353
Mỹ	321	418	373	351	354	355	353
Ca-ri-bê	1742	1238	656	510	563	554	650
Ba-ha-mát	2	3	2	2	2	2	2
Bác-ba-đốt	10	9	7	7	7	6	6
Cu-ba	1420	1041	517	380	435	431	506
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	206	119	85	84	85	80	100
Grê-na-đa	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Goa-đê-lốp	12	13	12	13	10	11	13
Hai-i-ti	42	17	18	19	19	19	19
Ma-ti-nic	3	3	4	4	4	4	4
Pue-tô Ri-cô	18	4					
Xan Kit Nê-vi	4	3	2				
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1	1	1	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	23	25	8				
Nam Mỹ	5291	5995	7026	9473	9746	10180	10703
Ăc-hen-ti-na	256	280	285	360	345	350	350
Bô-li-vi-a	84	84	108	160	156	153	139
Bra-xin	4273	4846	5806	8140	8618	9077	9601
Cô-lôm-bi-a	318	406	406	383	170	147	165

2.17. DIỆN TÍCH MÍA 1990 - 2011

	Nghìn ha						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-cu-a-đô	85	77	94	97	107	107	86
Gai-a-na thuộc Pháp	0,1	0,1	0,1	1	1	1	1
Guy-a-na	40	44	47	49	48	42	49
Pa-ra-goay	60	59	74	82	100	100	104
Pê-ru	62	64	62	69	75	77	80
Xu-ri-nam	2	3	2	3	3	3	3
U-ru-goay	10	3	3	6	6	7	7
Vê-nê-xu-ê-la	102	129	140	123	118	118	118
Trung Mỹ	875	1072	1220	1232	1240	1246	1306
Bê-li-xê	24	23	21	24	24	26	25
Cốt-xta Ri-ca	30	47	48	55	53	56	57
En Xan-va-đô	32	69	54	67	62	63	102
Goa-tê-ma-la	112	182	272	234	234	235	239
On-đu-rát	41	47	76	76	69	76	76
Mê-hi-cô	571	618	670	691	711	704	714
Ni-ca-ra-go-a	39	51	46	54	55	54	60
Pa-na-ma	27	34	33	32	32	32	33
CHÂU Á	7233	8847	8519	10679	9681	9336	10574
Đông Á	1110	1212	1387	1776	1731	1719	1753
CHND Trung Hoa	1009	1150	1354	1744	1697	1686	1721
Nhật Bản	33	23	21	22	23	23	23
Đài Loan	69	38	11	11	10	10	9
Đông Nam Á	1560	2127	2205	2336	2244	2234	2625
Cam-pu-chia	6	7	6	13	14	17	18
In-đô-nê-xi-a	345	366	382	437	441	437	435
Lào	4	8	6	12	14	15	25
Ma-lai-xi-a	22	21	12	14	15	13	13
Mi-an-ma	48	133	129	162	158	150	153
Phi-li-pin	318	395	369	398	404	355	440
Thái Lan	686	893	1035	1029	932	978	1259
Việt Nam	131	302	266	271	266	269	282
Tây Á	3	5		0,2	0,3	1	1
I-rắc	3	5		0,2	0,3	1	1

2.17. DIỆN TÍCH MÍA 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	4560	5503	4926	6566	5706	5382	6196
Áp-ga-ni-xtan	3	2	2	3	3	3	3
Băng-la-đét	186	170	157	129	126	118	116
Ấn Độ	3439	4220	3662	5055	4415	4175	4944
I-ran	25	26	63	62	60	68	70
Nê-pan	32	58	59	63	58	61	63
Pa-ki-xtan	854	1010	966	1241	1029	943	988
Xri Lan-ca	21	18	17	13	14	15	12
CHÂU ÂU	2	1	1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Âu	2	1	1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bồ Đào Nha	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tây Ban Nha	2	1	1		0,003	0,005	0,002
CHẤU ĐẠI DƯƠNG	406	489	499	440	449	459	363
Ô-xtrây-li-a	332	419	434	381	391	405	308
Phi-gi	70	63	58	51	49	45	46
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Pa-pua Niu Ghi-nê	4	7	7	9	9	9	9
THẾ GIỚI	17008	19342	19665	24078	23453	23515	25341

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.18. SẢN LƯỢNG MÍA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	68361	84784	90087	89079	90742	87435	88201
Bắc Phi	16336	22124	24286	24836	23822	23069	22584
Ai-cập	11095	15706	16317	16470	15482	15709	15765
Ma-rốc	1019	1436	782	913	813	632	764
Xu-đăng	4222	4982	7186	7453	7527	6728	6055
Đông Phi	21402	25482	29662	29686	32406	32150	32413
Bu-run-đi	87	160	168	189	133	132	164
Ê-ti-ô-pi-a		2177	2650	2450	2450	2400	2500
Kê-ni-a	4750	3942	4801	5112	5611	5710	5339
Ma-đa-gát-xca	2000	2189	2446	2500	3000	3100	3050
Ma-la-uy	1790	2100	2400	2500	2500	2500	2500
Mô-ri-tuyt	5548	5110	4984	4533	4667	4366	4230
Mô-dăm-bích	332	397	2247	2451	2207	2720	3396
Rê-u-ni-on	1790	1845	1817	1788	1908	1877	1888
Ru-an-đa	36	40	59	63	101	115	115
Xô-ma-li	240	220	150	200	230	230	230
U-gan-đa	610	1476	2350	2750	3300	2400	2400
Dăm-bi-a	1127	1600	2300	2050	3200	3500	3500
Dim-ba-bu-ê	3093	4228	3290	3100	3100	3100	3100
Nam Phi	21925	27761	26465	24255	23655	21016	21800
Cộng hòa Nam Phi	18083	23876	21265	19255	18655	16016	16800
Xoa-di-len	3842	3885	5200	5000	5000	5000	5000
Tây Phi	4441	4943	5051	5746	5702	5935	6116
Bê-nanh	27	52	64	41	49	48	48
Buốc-ki-na Pha-sô	380	400	450	455	455	455	460
Cáp-ve	19	14	23	25	25	25	25
Cốt-đi-voa	1362	1672	1456	1660	1579	1800	1940
Gha-na	110	140	140	145	145	145	145
Ghi-nê	225	270	280	283	283	283	283
Ghi-nê Bít-xao	6	6	6	6	6	6	6
Li-bê-ri-a	210	250	255	265	265	265	265
Ma-li	309	313	344	360	377	359	360
Ni-giê	97	200	220	188	212	222	177
Ni-giê-ri-a	920	695	914	1412	1402	1400	1450

2.18. SẢN LƯỢNG MÍA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xê-nê-gan	707	850	829	836	836	850	880
Xi-ê-ra Lê-ôn	70	81	70	70	70	76	77
Trung Phi	4256	4476	4623	4555	5157	5265	5287
Ăng-gô-la	270	350	345	520	500	500	510
Ca-mơ-run	1450	1350	1450	957	1450	1450	1450
Cộng hòa Trung Phi	60	90	90	95	95	95	97
Sát	301	330	389	405	445	380	390
Công-gô	265	450	617	565	600	650	650
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1691	1669	1522	1793	1827	1950	1950
Ga-bông	219	236	210	220	240	240	240
CHÂU MỸ	519311	574794	666061	897002	930139	946327	974879
Bắc Mỹ	25524	36114	26606	25041	27607	24821	26656
Mỹ	25524	36114	26606	25041	27607	24821	26656
Ca-ri-bê	96014	46988	21129	24506	23416	19884	24491
Ba-ha-mát	60	63	50	58	58	58	58
Bác-ba-đốt	606	546	442	311	357	259	259
Cu-ba	81800	36400	11600	15700	14900	11500	15800
Đô-mi-ni-ca	5	4	4	5	5	5	5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6512	4511	4951	4742	4716	4577	4644
Grê-na-đa	7	7	7	7	7	7	7
Goa-đê-lốp	374	750	902	692	699	737	825
Hai-i-ti	1500	800	1050	1110	1110	1110	1150
Gia-mai-ca	2491	2025	1369	1652	1335	1390	1518
Ma-ti-nic	206	235	213	207	207	223	207
Pue-tô Ri-cô	783	64					
Xan Kit Nê-vi	170	191	100				
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	24	19	20	23	23	18	18
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1478	1373	420				
Nam Mỹ	334987	411706	522684	754065	783883	804095	823378
Ăc-hen-ti-na	15700	18400	24400	26960	25580	25000	25000
Bô-li-vi-a	3880	3602	5112	7009	7804	5826	5870
Bra-xin	262674	327705	422957	645300	691606	717464	734006
Cô-lôm-bi-a	27791	35000	39849	38500	23589	20273	22729

2.18. SẢN LƯỢNG MÍA 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-cu-a-đo	5721	5402	6834	9341	8473	8347	8132
Gai-a-na thuộc Pháp	5	6	5	4	4	3	4
Guy-a-na	2700	2710	3006	2767	2766	2762	2780
Pa-ra-goay	2449	2245	3820	5080	4800	5131	5339
Pê-ru	6700	7535	6804	9396	9937	9855	9885
Xu-ri-nam	65	120	70	120	120	120	120
U-ru-goay	683	150	172	334	297	313	314
Vê-nê-xu-ê-la	6619	8832	9654	9254	8908	9000	9200
Trung Mỹ	62785	79986	95642	93390	95232	97528	100355
Bê-li-xê	1089	1107	929	980	918	1123	844
Cốt-xta Ri-ca	2630	3800	4000	3597	3635	3735	3418
En Xan-va-đo	2957	5140	4405	5250	5736	5127	9899
Goa-tê-ma-la	9603	16552	23454	20312	21526	22314	20586
On-đu-rát	2898	3974	5625	6081	6895	7819	7671
Mê-hi-cô	39919	44100	51646	51091	49493	50422	49735
Ni-ca-ra-go-a	2392	3524	3817	4305	5116	4894	5938
Pa-na-ma	1298	1789	1766	1775	1914	2095	2264
CHÂU Á	433527	554248	522056	710856	616974	619385	707458
Đông Á	65434	70694	88792	126516	117766	112970	116124
CHND Trung Hoa	57620	66280	86638	124152	115587	110789	114435
Nhật Bản	1983	1395	1214	1598	1515	1469	1000
Đài Loan	5831	3019	940	766	664	712	689
Đông Nam Á	96013	125349	133572	160800	152674	150952	179572
Cam-pu-chia	258	164	118	385	350	366	370
In-đô-nê-xi-a	27980	23900	29300	25600	26400	26600	24000
Lào	96	297	196	417	434	819	1222
Ma-lai-xi-a	1300	1600	950	850	850	800	800
Mi-an-ma	1931	5801	7073	9901	9715	9398	9690
Phi-li-pin	25482	24491	31400	34000	32500	28000	30000
Thái Lan	33561	54052	49586	73502	66816	68808	95950
Việt Nam	5406	15044	14949	16146	15608	16162	17540
Tây Á	71	65	0	4	6	13	11
I-rắc	71	65		4	6	13	11

2.18. SẢN LƯỢNG MÍA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	272008	358140	299692	423537	346528	355450	411752
Áp-ga-ni-xtan	55	38	38	63	123	92	92
Băng-la-đét	7423	6910	6423	4984	5233	4491	4671
Ấn Độ	225569	299324	237088	348188	285029	292302	342382
I-ran	1659	2367	5530	3097	2823	5685	5850
Nê-pan	988	2103	2376	2485	2354	2593	2718
Pa-ki-xtan	35494	46333	47244	63920	50045	49373	55309
Xri Lan-ca	820	1066	992	799	920	915	729
CHÂU ÂU	175	110	47	5	5	5	5
Nam Âu	175	110	47	5	5	5	5
Bồ Đào Nha	4	4	4	5	5	5	5
Tây Ban Nha	171	106	43			0,2	0,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	28639	42149	41019	35275	32706	33546	27320
Ô-xtrây-li-a	24370	38165	37822	32621	30284	31457	25182
Phi-gi	4016	3598	2826	2321	2089	1751	1800
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3	3	3	3	3	3	3
Pa-pua Niu Ghi-nê	250	383	368	330	330	335	335
THẾ GIỚI	1050013	1256086	1319271	1732217	1670566	1686698	1797863

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.19. DIỆN TÍCH HẠT TIÊU 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	13	22	34	31	29	26	22
Đông Phi	11	13	22	19	17	15	12
Ê-ti-ô-pi-a		2	2	3	3	3	3
Kê-ni-a		1	1	1	0,4	0,4	0,3
Ma-đa-gát-xca	7	4	10	8	8	6	5
Ma-la-uy	1	1	2	1	1	1	1
Ru-an-đa		0	0	1	1	1	1
U-gan-đa	3	3	4	3	3	2	2
Dâm-bi-a	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Dim-ba-bu-ê	1	2	3	2	2	2	1
Tây Phi	1	9	11	12	11	10	9
Bê-nanh	1	1	1	1	1	1	1
Cốt-đi-voa	0,2	0,4	0,5	1	1	1	0,5
Gha-na		4	5	6	5	5	5
Ni-giê		4	5	5	4	4	4
Trung Phi	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2
Ca-mơ-run	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2
CHÂU MỸ	38	24	42	40	38	31	29
Ca-ri-bê	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Xan Lu-xi-a	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Nam Mỹ	34	19	36	34	32	27	25
Bô-li-vi-a	0,03	1	2	2	2	2	2
Bra-xin	34	16	32	30	27	23	21
Ê-cu-a-đo		2	1	2	2	1	1
Guy-a-na		0,4	1	1	1	1	1
Pê-ru			0,04	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Mỹ	3	5	6	6	5	4	4
Cốt-xta Ri-ca	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Goa-tê-ma-la	1	1	1	1	1	0,5	0,4
On-đu-rát	1	0,4	1	1	1	1	1
Mê-hi-cô	1	3	4	4	4	2	2
CHÂU Á	302	381	460	498	545	505	489
Đông Á	14	13	17	14	14	17	17
CHND Trung Hoa	14	13	17	14	14	17	17
Ma-cao (TQ)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

2.19. DIỆN TÍCH HẠT TIÊU 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	101	143	183	252	255	254	251
Bru-nây	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cam-pu-chia	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	75	100	115	183	186	186	179
Ma-lai-xi-a	12	13	13	13	14	12	13
Phi-li-pin			2	2	2	2	2
Thái Lan	5	2	3	2	2	2	1
Việt Nam	9	28	49	51	51	51	56
Trung Nam Á	187	225	260	232	276	234	221
Ấn Độ	171	196	228	197	239	196	184
Cư-rơ-gư-xtan		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xri Lan-ca	16	28	31	34	36	37	36
Tát-gi-ki-xtan		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
U-dơ-bê-ki-xtan		0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	2	2	2	2	2	2	2
Phi-gi	2	2	2	2	2	2	2
THẾ GIỚI	354	429	537	571	613	564	542

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.20. SẢN LƯỢNG HẠT TIÊU 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	5	13	19	20	17	19	17
Đông Phi	4	8	13	13	12	14	12
Ê-ti-ô-pi-a		1	1	1	1	1	1
Kê-ni-a		0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Ma-đa-gát-xca	2	2	5	4	5	5	4
Ma-la-uy	1	1	1	1	1	1	1
Ru-an-đa		1	2	3	0,4	3	3
U-gan-đa	1	2	2	2	2	2	2
Dăm-bi-a	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Dim-ba-bu-ê	1	2	2	2	2	2	2
Tây Phi	0,3	5	6	6	6	5	5
Bê-nanh	0,2	0,4	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2
Cốt-đi-voa	0,1	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,3
Gha-na		3	3	4	3	3	3
Ni-giê		1	2	2	2	2	1
Trung Phi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ca-mơ-run	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU MỸ	81	49	89	84	79	62	54
Ca-ri-bê	0,2	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Lu-xi-a	0,2	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nam Mỹ	78	43	84	75	71	56	48
Bô-li-vi-a	0,02	1	1	1	1	1	1
Bra-xin	78	39	79	70	65	52	45
Ê-cu-a-đo		4	3	3	3	3	2
Guy-a-na		0,2	0,4	0,5	0,4	0,3	0,3
Pê-ru			0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Trung Mỹ	2	6	5	9	8	5	5
Cốt-xta Ri-ca	0,9	0,4	0,1	1,0	1,0	1,0	1,0
Goa-tê-ma-la	0,4	0,4	0,6	0,4	0,3	0,3	0,2
On-đu-rát	0,3	0,2	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3
Mê-hi-cô	1	5	4	7	6	4	3
CHÂU Á	200	245	313	310	328	328	330
Đông Á	11	18	23	27	28	30	32
CHND Trung Hoa	11	18	23	27	28	30	32
Ma-cao (TQ)	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2

2.20. SẢN LƯỢNG HẠT TIÊU 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	125	151	198	213	227	220	219
Bru-nây	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Cam-pu-chia	2	2	3	3	2	2	2
In-đô-nê-xi-a	70	69	78	80	83	84	78
Ma-lai-xi-a	31	25	19	22	23	19	19
Phi-li-pin	3	5	4	3	3	3	3
Thái Lan	10	7	14	6	7	6	4
Việt Nam	9	44	80	98	108	105	112
Trung Nam Á	64	76	92	71	73	78	78
Ấn Độ	55	59	73	47	47	51	52
Cư-rơ-gư-xtan		0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xri Lan-ca	9	17	18	23	25	27	26
Tát-gi-ki-xtan		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
U-dơ-bê-ki-xtan		0,1	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Phi-gi	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
THẾ GIỚI	286	308	420	414	425	410	401

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.21. DIỆN TÍCH CAO SU 1990 - 2011

Ngìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	415	601	731	718	715	709	712
Tây Phi	327	527	614	601	599	591	592
Cốt-đi-voa	44	66	100	120	143	135	135
Gha-na	12	19	24	25	25	26	26
Ghi-nê	6	7	8	11	11	11	11
Li-bê-ri-a	40	105	143	105	75	75	76
Ni-giê-ri-a	225	330	340	340	345	345	345
Trung Phi	88	74	116	117	117	119	120
Ca-mơ-run	37	40	55	53	52	53	54
Cộng hòa Trung Phi	1	2	2	1	1	1	1
Công-gô	3	2	2	2	2	2	2
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	40	19	42	49	50	50	50
Ga-bông	7	12	15	12	12	12	12
CHÂU MỸ	87	151	185	214	227	222	240
Ca-ri-bê	0,06	0,07	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,06	0,07	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Nam Mỹ	62	96	122	135	140	136	147
Bra-xin	59	94	112	125	129	125	135
Ê-cu-a-đô	2	2	9	11	11	11	12
Trung Mỹ	25	55	63	79	87	86	93
Goa-tê-ma-la	15	41	50	65	72	70	76
Mê-hi-cô	10	14	13	14	15	16	17
CHÂU Á	6157	6747	7970	8573	8524	8786	9088
Đông Á	390	421	465	517	537	577	598
CHND Trung Hoa	390	421	465	517	537	577	598
Đông Nam Á	5266	5745	6890	7422	7338	7550	7818
Bru-nây	3	3	4	4	4	4	4
Cam-pu-chia	35	34	22	34	34	35	36
In-đô-nê-xi-a	1866	2400	3279	3424	3435	3445	3456
Ma-lai-xi-a	1614	1300	1237	1247	1058	1082	1117
Mi-an-ma	40	52	91	138	144	167	198
Phi-li-pin	86	81	82	123	128	139	162
Thái Lan	1400	1462	1691	1820	1856	1929	2043
Việt Nam	222	412	483	632	678	749	802

2.21. DIỆN TÍCH CAO SU 1990 - 2011

Nghìn ha

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	501	581	615	634	649	660	672
Băng-la-đét	13	23	52	55	57	58	59
Ấn Độ	289	400	447	463	468	477	486
Xri Lan-ca	199	158	116	116	124	125	127
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	6	9	11	16	15	15	15
Pa-pua Niu Ghi-nê	6	9	11	16	15	15	15
THẾ GIỚI	6666	7508	8896	9521	9480	9732	10054

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.22. SẢN LƯỢNG CAO SU 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	321	427	542	510	527	558	565
Tây Phi	266	351	460	429	447	475	480
Cốt-đi-voa	74	123	170	203	210	235	239
Gha-na	4	9	10	17	19	20	20
Ghi-nê	2	7	10	14	14	14	15
Li-bê-ri-a	40	105	111	85	60	62	63
Ni-giê-ri-a	147	107	159	110	145	144	144
Trung Phi	55	76	82	82	80	83	84
Ca-mơ-run	37	58	59	53	52	55	56
Cộng hòa Trung Phi	1	1	1	1	1	1	1
Công-gô	2	1	2	2	2	2	2
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	13	5	10	11	11	12	12
Ga-bông	2	11	11	14	13	14	14
CHÂU MỸ	74	175	210	251	269	281	344
Ca-ri-bê	0,04	0,06	0,01	0,02	0,22	0,23	0,28
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,04	0,06	0,01	0,02	0,22	0,23	0,28
Nam Mỹ	33	103	129	149	156	164	202
Bô-li-vi-a	8	11	12	13	14	14	17
Bra-xin	24	88	104	121	127	134	164
Ê-cu-a-đô	2	4	14	15	15	16	20
Trung Mỹ	41	71	82	102	113	117	142
Goa-tê-ma-la	18	43	57	73	81	85	103
Mê-hi-cô	23	28	25	29	32	32	38
CHÂU Á	4827	6341	8460	9452	8951	9431	10364
Đông Á	264	482	514	548	619	691	751
CHND Trung Hoa	264	482	514	548	619	691	751
Đông Nam Á	4151	5139	7034	7905	7359	7719	8557
Bru-nây	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	32	42	20	32	37	39	43
In-đô-nê-xi-a	1275	1501	2271	2751	2440	2735	3088
Ma-lai-xi-a	1292	928	1126	1072	857	899	997
Mi-an-ma	15	27	52	87	93	112	150
Phi-li-pin	61	71	104	136	129	130	141
Thái Lan	1418	2279	2980	3167	3090	3052	3349
Việt Nam	58	291	482	660	711	752	790

2.22. SẢN LƯỢNG CAO SU 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	412	720	912	999	973	1021	1056
Băng-la-đét	1	2	5	6	6	6	6
Ấn Độ	297	630	803	865	831	862	891
Xri Lan-ca	113	88	104	129	136	153	158
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	3	4	5	8	8	8	8
Pa-pua Niu Ghi-nê	3	4	5	8	8	8	8
THẾ GIỚI	5225	6947	9218	10221	9754	10278	11280

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	1,0	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Bắc Phi	3,2	3,4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
An-giê-ri	1,1	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Li-bi	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Ma-rốc	4,2	4,7	4,9	4,9	4,9	4,9	4,8
Xu-đăng	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	0,0
Tuy-ni-di	4,3	4,1	4,3	4,5	4,6	4,6	4,6
Đông Phi	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Bu-run-đi	0,7	0,9	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
Cô-mô-rốt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gi-bu-ti	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ê-ri-tơ-rê-a		0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ê-ti-ô-pi-a		1,0	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8
Kê-ni-a	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Ma-đa-gát-xca	3,0	2,7	2,7	2,6	2,6	2,6	2,6
Ma-la-uy	0,5	1,2	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3
Mô-ri-tuyt	15,3	19,8	21,9	23,1	23,6	22,0	22,5
Mô-dăm-bích	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Rê-u-ni-on	7,8	14,0	17,0	20,2	20,2	21,0	20,8
Ru-an-đa	0,2	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xây-sen			7,5	10,0	10,0	10,0	10,0
Xô-ma-li	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tan-da-ni-a	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
U-gan-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dăm-bi-a	0,1	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Dim-ba-bu-ê	0,8	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Nam Phi	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bốt-xoa-na	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Lê-xô-thô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Na-mi-bi-a	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Cộng hòa Nam Phi	1,3	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7
Xoa-di-len	3,6	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bê-nanh	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Buốc-ki-na Pha-sô	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cáp-ve	4,4	4,2	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
Cốt-đi-voa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Găm-bi-a	0,2	0,4	0,4	0,5	0,7	0,8	0,8
Gha-na	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ghi-nê	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Ghi-nê Bít-xao	1,2	1,5	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5
Li-bê-ri-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ma-li	0,2	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Mô-ri-ta-ni	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ni-giê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ni-giê-ri-a	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Xê-nê-gan	0,8	1,2	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	1,0	1,1	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Tô-gô	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Trung Phi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ăng-gô-la	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ca-mơ-run	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cộng hòa Trung Phi	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Sát	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công-gô	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Ga-bông	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	23,8	20,4	20,4	20,4	20,4	20,6	20,5
CHÂU MỸ	3,8	3,9	4,0	4,1	4,1	4,1	4,1
Bắc Mỹ	5,6	5,8	5,8	5,7	5,8	5,8	5,8
Ca-na-đa	1,1	1,2	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4
Mỹ	6,3	6,5	6,5	6,4	6,5	6,5	6,5
Ca-ri-bê	10,5	11,2	11,4	11,6	11,6	11,6	11,6
An-ti-goa và Ba-bu-đa		1,1	1,1	1,4	1,4	1,4	1,4

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát	8,3	7,7	7,7	7,7	7,1	6,7	6,7
Bác-ba-đốt	26,3	27,8	31,3	31,3	31,3	35,7	33,3
Cu-ba	13,2	13,3	13,1	13,3	13,2	13,2	13,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	8,8	10,9	11,8	12,3	12,5	12,6	12,6
Grê-na-đa	1,5	1,7	5,0	15,0	18,2	18,2	18,2
Goa-đê-lốp	3,8	12,2	17,7	14,9	15,1	15,0	15,5
Hai-i-ti	5,6	5,6	5,8	5,5	5,4	5,5	5,5
Gia-mai-ca	5,3	5,2	5,4	5,6	5,6	5,6	5,6
Ma-ti-nic	10,3	21,2	21,4	21,4	22,2	24,0	22,3
Pue-tô Ri-cô	4,6	8,9	10,9	11,8	11,6	11,6	11,6
Xan Kít Nê-vi		0,2	1,0	9,8	9,1	10,5	13,3
Xan Lu-xi-a	10,0	18,8	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	8,3	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5,2	7,5	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
Nam Mỹ	1,7	1,9	2,1	2,2	2,2	2,3	2,3
Ác-hen-ti-na	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,1	1,1
Bô-li-vi-a	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Bra-xin	1,1	1,3	1,7	1,8	1,8	1,9	2,0
Chi-lê	10,1	12,6	12,0	12,0	12,0	12,1	12,0
Cô-lôm-bi-a	1,4	2,0	2,1	2,4	2,4	2,5	2,5
Ê-cu-a-đô	10,5	10,7	11,7	12,6	12,7	13,1	13,6
Gai-a-na thuộc Pháp	9,5	20,9	26,1	25,8	26,1	26,1	26,0
Guy-a-na	8,1	8,8	8,9	9,0	9,0	8,9	8,9
Pa-ra-goay	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pê-ru	5,5	5,7	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6
Xu-ri-nam	53,4	59,2	75,3	78,7	70,0	73,1	69,5
U-ru-goay	0,8	1,3	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Vê-nê-xu-ê-la	2,1	2,7	4,5	4,9	5,0	5,0	5,0
Trung Mỹ	4,9	5,5	5,7	5,8	5,9	5,9	5,9
Bê-li-xê	1,6	2,0	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
Cốt-xta Ri-ca	3,3	5,9	6,0	6,0	5,8	5,7	5,7
En Xan-va-đô	2,8	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	2,7	4,0	6,9	7,5	7,2	7,2	7,2
On-đu-rát	2,1	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,7
Mê-hi-cô	5,4	6,0	6,1	6,2	6,3	6,3	6,3
Ni-ca-ra-go-a	1,5	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Pa-na-ma	1,5	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9
CHÂU Á	12,5	12,0	13,3	13,7	13,7	13,8	13,8
Đông Á	8,6	8,9	10,4	10,8	10,8	11,1	11,1
CHND Trung Hoa	9,9	10,3	11,9	12,4	12,5	12,8	12,8
Nhật Bản	50,0	50,2	54,5	54,4	54,4	54,3	54,2
CHDCND Triều Tiên	56,4	57,3	56,2	56,2	57,3	57,1	57,1
Hàn Quốc	45,2	44,6	46,1	45,8	44,9	44,4	44,7
Mông Cổ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đông Nam Á	13,7	17,1	18,9	18,4	18,1	17,8	17,8
Bru-nây	9,1	10,0	9,1	8,8	8,8	8,8	8,8
Cam-pu-chia	5,4	5,9	6,5	6,4	6,4	6,3	6,3
In-đô-nê-xi-a	9,8	12,0	13,7	12,9	12,5	12,3	12,3
Đông Ti-mo	4,4	9,5	9,1	9,1	9,3	9,6	9,7
Lào	8,1	16,1	15,4	13,6	13,2	13,0	13,0
Ma-lai-xi-a	4,7	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
Mi-an-ma	10,1	17,3	19,0	18,4	18,3	18,6	18,3
Phi-li-pin	13,9	12,2	12,5	12,9	12,9	12,9	13,0
Thái Lan	19,8	28,2	31,6	32,0	30,7	30,5	30,5
Việt Nam	43,1	41,6	45,6	44,9	44,7	42,7	42,4
Tây Á	5,0	5,3	5,6	5,7	5,6	5,6	5,7
Ác-mê-ni		20,7	17,1	15,7	15,7	15,8	16,0
Ai-déc-bai-gian		30,2	30,1	30,1	29,9	29,9	29,9
Ba-ren	25,0	43,5	46,0	48,8	47,9	47,9	47,9
Síp	22,2	29,6	27,0	39,8	36,1	40,4	38,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		15,2	17,1	17,2	17,1	17,5	17,5
I-rắc	38,2	42,5	37,5	43,0	44,9	42,9	42,9
I-xra-en	35,6	36,4	43,7	43,6	43,1	43,5	43,2
Gioóc-đa-ni	6,1	7,2	7,9	9,5	9,3	9,6	9,6

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	2,1	4,7	5,1	6,6	7,0	6,9	6,9
Li-băng	14,2	15,1	13,8	13,6	13,6	14,1	14,1
Ô-man	5,4	5,6	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin	5,1	5,4	6,6	6,9	8,0	9,7	9,2
Ca-ta	9,8	19,7	20,4	19,7	19,7	19,7	19,7
Ả-rập Xê-út	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xi-ri	5,1	8,8	10,3	9,8	8,9	9,6	10,1
Thổ Nhĩ Kỳ	10,3	11,7	12,7	13,3	13,4	13,4	13,6
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	22,1	38,0	40,4	42,2	25,5	23,2	23,2
Y-ê-men	1,5	2,1	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
Trung Nam Á		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
Áp-ga-ni-xtan	7,6	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
Băng-la-đét	26,9	44,5	52,4	54,6	55,2	56,1	57,7
Bu-tan	6,0	5,1	4,6	5,7	5,8	6,1	6,2
Ấn Độ	27,3	33,1	35,9	36,9	37,1	37,1	37,1
I-ran	11,4	12,5	18,0	18,6	18,8	19,0	19,2
Ka-dắc-xtan		1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0
Cư-rơ-gư-xtan		9,8	9,5	9,5	9,6	9,6	9,6
Nê-pan	20,2	26,9	27,4	27,4	27,4	27,4	27,4
Pa-ki-xtan	60,6	67,1	70,1	76,1	76,6	76,5	76,1
Xri Lan-ca	22,2	24,3	22,7	22,0	22,7	21,8	21,8
Tát-gi-ki-xtan		15,7	15,6	15,7	15,6	15,3	15,3
Tuốc-mê-ni-xtan		5,7	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1
U-dơ-bê-ki-xtan		15,4	15,7	15,8	15,8	15,8	15,8
CHÂU ÂU	5,1	5,5	5,6	5,5	5,4	5,4	5,4
Bắc Âu	2,4	2,8	2,8	2,6	2,6	2,3	2,3
Đan Mạch	15,3	16,9	16,6	16,3	16,5	16,6	16,2
Ê-xtô-ni-a		0,4	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Phần Lan	2,7	4,0	3,5	3,3	3,1	3,0	3,0
Lát-vi-a		0,04	0,1	0,04	0,04	0,1	0,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Na Uy	9,9	12,9	11,4	10,7	10,2	9,2	9,0

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thụy Điển	3,3	4,4	5,2	5,2	5,3	5,3	5,4
Vương quốc Anh	0,9	1,4	1,3	1,1	1,2	0,6	0,6
Đông Âu	4,3	3,6	3,4	3,4	3,3	3,4	3,4
Bê-la-rút		1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Bun-ga-ri	20,5	11,1	2,1	2,0	2,0	2,0	2,0
Cộng hoà Séc		0,8	1,1	0,7	0,5	0,8	0,8
Hung-ga-ri	3,2	4,0	2,6	2,6	2,7	3,1	3,2
Môn-đô-va	0,0	11,9	9,1	9,2	9,2	9,3	9,3
Ba Lan	1,6	0,5	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8
Ru-ma-ni	21,5	20,7	22,4	23,2	23,2	22,3	22,5
Liên bang Nga		2,1	2,1	2,0	2,0	2,0	2,0
Xlô-va-ki		7,5	9,7	8,6	7,0	5,6	5,3
U-crai-na		5,8	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
Nam Âu	13,0	14,6	16,8	15,8	15,7	15,7	15,8
An-ba-ni	37,7	29,7	33,6	29,5	28,3	27,6	27,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Crô-a-ti-a		0,3	1,0	1,2	1,5	1,8	1,8
Hy Lạp	12,3	15,5	40,1	18,9	19,0	19,1	19,1
I-ta-li-a	22,9	24,7	27,0	27,4	28,4	27,6	28,4
Man-ta	7,7	22,2	32,3	34,4	34,4	34,0	34,0
Bồ Đào Nha	22,2	20,7	16,2	15,1	14,5	14,7	14,9
Xlô-ven-ni-a		0,6	1,0	2,0	1,7	1,7	1,7
Tây Ban Nha	11,2	12,6	13,2	13,6	13,0	13,3	13,3
Xec-bi-a		1,3	1,9				
Tây Âu	5,3	6,8	6,9	7,0	7,0	7,0	7,1
Áo	2,0	2,8	3,7	3,7	3,7	3,7	4,1
Bỉ		2,4	1,6	1,7	1,7	1,7	1,7
Pháp	6,4	8,9	9,1	8,9	8,9	8,9	8,9
Đức	2,7	2,8	3,0	3,1	3,1	3,1	3,1
Hà Lan	21,6	25,5	21,1	24,1	24,6	25,1	25,7
Thụy Sĩ	1,6	1,6	3,0	3,6	3,6	3,6	3,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	0,4	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Ô-xtrây-li-a	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Phi-gi	0,2	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	2,3	2,3	2,2	2,2	2,3	2,3	2,2

2.23. TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THỦY LỢI HOÁ SO VỚI DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gu-am			1,5	1,1	1,1	1,1	1,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1,7	3,7	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Niu Di-lân	1,7	1,9	4,6	5,4	5,4	5,4	5,4
THẾ GIỚI	5,3	5,8	6,3	6,4	6,4	6,5	6,5

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	1456	1888	2212	2582	2508	2665	2764
Bắc Phi	574	689	812	913	825	918	959
An-giê-ri	140	101	175	184	194	194	195
Ai-cập	141	177	235	356	249	291	306
Li-bi	34	60	63	60	62	63	63
Ma-rốc	175	235	225	192	200	244	265
Xu-đăng	33	34	30	32	32	35	38
Tuy-ni-di	50	82	84	89	88	92	93
Đông Phi	173	271	296	327	335	359	381
Bu-run-đi	3	3	3	3	3	3	3
Cô-mô-rốt	1	1	1	1	1	1	1
Ê-ri-tơ-rê-a		2	2	2	2	2	2
Ê-ti-ô-pi-a		29	35	39	39	39	40
Kê-ni-a	43	61	58	77	81	93	94
Ma-đa-gát-xca	11	15	15	16	16	16	16
Ma-la-uy	15	20	20	20	20	20	20
Mô-ri-tuyt	4	13	13	11	10	10	11
Mô-dăm-bích	2	2	10	19	22	27	42
Rê-u-ni-on	4	5	6	6	6	7	7
Ru-an-đa	2	2	3	3	3	3	3
Xây-sen	1	2	1	1	1	1	1
Xô-ma-li	3	3	3	2	2	2	2
Tan-da-ni-a	30	34	36	33	31	33	33
U-gan-đa	15	20	22	23	23	23	23
Dăm-bi-a	24	39	42	43	45	50	54
Dim-ba-bu-ê	16	22	26	29	30	30	30
Nam Phi	217	325	376	483	460	484	501
Bốt-xoa-na	2	3	4	5	4	5	5
Lê-xô-thô	1	2	2	2	2	2	2
Na-mi-bi-a	1	2	3	3	3	3	3
Cộng hòa Nam Phi	213	318	366	473	450	473	490
Xoa-di-len	0,3	1	1	1	1	1	1

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	459	570	692	822	849	865	884
Bê-nanh	7	7	7	14	13	14	14
Buốc-ki-na Pha-sô	30	39	45	49	51	52	52
Cáp-ve	0,5	2	2	2	2	2	2
Cốt-đi-voa	14	33	29	30	30	32	32
Găm-bi-a	1	1	1	1	1	1	1
Gha-na	10	22	25	34	37	37	40
Ghi-nê	8	12	19	22	23	25	25
Ghi-nê Bít-xao	0,5	1	1	1	1	1	1
Li-bê-ri-a	4	4	4	6	5	5	5
Ma-li	12	12	10	14	14	14	14
Mô-ri-ta-ni	4	5	4	6	6	5	6
Ni-giê	7	8	8	8	8	8	8
Ni-giê-ri-a	337	400	500	581	613	623	636
Xê-nê-gan	11	10	20	37	27	27	29
Xi-ê-ra Lê-ôn	7	8	9	9	9	9	9
Tô-gô	6	6	8	9	9	9	9
Trung Phi	33	34	36	37	39	39	39
Ăng-gô-la	5	4	5	5	4	5	5
Ca-mơ-run	12	13	13	14	15	15	15
Cộng hòa Trung Phi	1	2	2	2	2	2	2
Sát	3	4	4	4	4	4	4
Công-gô	1	1	1	2	2	2	2
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	8	7	7	8	9	9	9
Ghi-nê Xích-đạo	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Ga-bông	2	2	2	2	2	2	2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,2	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
CHÂU MỸ	7980	10472	11698	12525	12772	13018	13207
Bắc Mỹ	4351	5371	5733	5745	5771	5845	5852
Ca-na-đa	317	372	399	419	422	433	437
Mỹ	4034	4998	5333	5326	5349	5412	5416
Ca-ri-bê	196	165	206	228	238	253	260
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ba-ha-mát	1	1	1	1	1	1	1

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	2	1	1	2	2	2	2
Cu-ba	123	76	91	102	107	107	115
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	38	59	80	87	92	106	106
Grê-na-đa	1	1	1	1	1	1	1
Goa-đê-lôp	2	2	2	2	2	2	2
Hai-i-ti	4	4	4	4	5	5	5
Gia-mai-ca	7	6	5	7	7	6	6
Ma-ti-nic	1	2	2	3	3	3	3
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	0,4	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	
Pue-tô Ri-cô	14	9	11	11	12	12	12
Xan Kít Nê-vi	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Xan Lu-xi-a	0,4	1	1	1	1	1	1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,6	0,5	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3	3	4	4	4	4	4
Nam Mỹ	2214	2890	3336	3791	3975	4105	4203
Ăc-hen-ti-na	291	327	403	495	507	505	505
Bô-li-vi-a	48	39	56	65	69	69	69
Bra-xin	1230	1509	1675	1845	1922	1948	2037
Chi-lê	96	110	126	143	190	191	198
Cô-lôm-bi-a	224	386	492	542	581	585	640
Ê-cu-a-đô	56	72	75	91	94	179	94
Gai-a-na thuộc Pháp	0,3	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Guy-a-na	2	2	1	1	1	1	1
Pa-ra-goay	34	68	107	124	128	128	128
Pê-ru	99	162	182	267	269	285	318
Xu-ri-nam	3	3	3	2	2	2	1
U-ru-goay	26	37	42	58	52	52	52
Vê-nê-xu-ê-la	107	175	174	158	160	160	160
Trung Mỹ	1218	2046	2423	2762	2787	2815	2892
Bê-li-xê	1	2	1	2	2	2	2
Cốt-xta Ri-ca	33	41	48	52	52	54	51
En Xan-va-đô	45	61	67	66	64	65	60
Goa-tê-ma-la	65	81	192	209	214	220	225
On-đu-rát	28	41	41	50	47	44	44
Mê-hi-cô	1010	1788	2025	2337	2360	2381	2459

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a	26	20	20	22	23	24	26
Pa-na-ma	11	12	28	24	24	25	25
CHÂU Á	13650	29009	32587	36231	36954	37683	38331
Đông Á	9520	22037	24167	26519	26847	27210	27430
CHND Trung Hoa	6357	18547	20724	22968	23311	23653	23897
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1,5	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-ca-o (TQ)	0,6	1,0	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4
Nhật Bản	2419	2535	2481	2554	2508	2515	2483
CHDCND Triều Tiên	145	110	130	107	104	114	120
Hàn Quốc	393	479	515	566	602	590	595
Mông Cổ	1,9	0,4	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5
Đài Loan	202	364	316	323	322	336	334
Đông Nam Á	1437	2132	2525	3088	3177	3359	3491
Bru-nây	3	5	6	7	7	7	7
Cam-pu-chia	9	12	13	17	16	18	18
In-đô-nê-xi-a	364	642	857	1123	1072	1121	1166
Đông Ti-mo	1	1	1	1	1	1	1
Lào	4	10	13	15	15	15	15
Ma-lai-xi-a	292	391	442	479	510	540	540
Mi-an-ma	34	112	187	263	318	342	372
Phi-li-pin	166	243	320	351	368	387	403
Xin-ga-po	18	16	21	20	20	20	23
Thái Lan	449	515	469	566	577	585	601
Việt Nam	97	185	197	247	273	321	345
Tây Á	879	1471	1568	1678	1765	1676	1770
Ác-mê-ni		21	29	32	35	38	35
Ai-déc-bai-gian		30	49	70	73	71	61
Ba-ren	3	3	2	3	3	3	3
Síp	8	11	9	10	10	9	8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		20	28	24	24	25	27
I-rắc	82	30	52	46	35	46	51
I-xra-en	101	88	92	96	101	102	121
Gioóc-đa-ni	32	46	41	51	46	69	69
Cô-oét	8	21	26	22	35	40	40
Li-băng	35	43	45	46	47	47	47
Ô-man	6	7	10	9	9	9	11

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lãnh thổ Pa-le-xtin		37	37	39	37	29	30
Ca-ta	3	3	4	3	4	5	5
Ả-rập Xê-út	113	128	170	170	191	193	193
Xi-ri	76	127	155	151	162	163	172
Thổ Nhĩ Kỳ	385	810	753	824	865	740	810
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	10	15	17	25	30	26	26
Y-ê-men	17	31	48	56	59	61	62
Trung Nam Á	1815	3370	4327	4946	5165	5438	5639
Áp-ga-ni-xtan	14	15	22	17	17	16	17
Băng-la-đét	61	125	185	186	154	188	199
Bu-tan	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ấn Độ	1161	2035	2568	3047	3230	3378	3490
I-ran	295	579	758	727	725	741	741
Ka-dắc-xtan		94	139	166	184	207	207
Cư-rơ-gu-xtan		11	18	21	21	21	22
Nê-pan	17	22	29	31	31	31	35
Pa-ki-xtan	220	344	401	503	529	556	604
Xri Lan-ca	46	52	49	59	65	65	67
Tát-gi-ki-xtan		2	6	8	11	13	14
Tuốc-mê-ni-xtan		21	45	48	50	50	50
U-dơ-bê-ki-xtan		69	108	133	149	171	192
CHÂU ÂU	6388	9454	9847	10008	10210	10382	10512
Bắc Âu	981	967	1038	1046	1041	1117	1115
Đan Mạch	82	74	80	81	74	76	79
Ê-xtô-ni-a		16	13	9	11	11	11
Phần Lan	76	59	58	58	54	62	63
Ai-xơ-len	3	3	3	3	3	3	3
Ai-len	31	32	38	41	42	45	45
Lát-vi-a		24	33	40	43	45	42
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		42	52	55	48	46	44
Na Uy	50	47	51	56	59	60	60
Thụy Điển	116	102	102	102	105	111	116
Vương quốc Anh	622	569	609	600	603	658	653
Đông Âu	1203	3799	4318	4528	4619	4827	4882
Bê-la-rút		182	172	184	190	198	204
Bun-ga-ri	135	82	97	94	89	89	73

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc		188	89	99	98	122	125
Hung-ga-ri	260	176	165	160	156	152	137
Môn-đô-va		32	43	31	36	40	39
Ba Lan	422	424	536	582	605	618	577
Ru-ma-ni	385	263	355	334	297	298	304
Liên bang Nga		1895	2050	2119	2195	2261	2284
Xi-lô-va-ki		61	63	71	71	75	75
U-crai-na		497	748	855	884	974	1064
Nam Âu	1548	1763	1850	1918	2005	1901	1896
An-ba-ni	17	21	27	30	30	31	32
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		18	18	26	24	21	18
Crô-a-ti-a		46	49	47	48	42	42
Hy Lạp	122	117	110	102	109	100	100
I-ta-li-a	656	686	722	750	813	737	737
Man-ta	7	5	6	8	7	5	4
Bồ Đào Nha	80	117	118	124	124	131	123
Xi-lô-ven-ni-a		23	14	19	22	22	21
Tây Ban Nha	667	658	708	812	829	812	819
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		72	77				
Tây Âu	2656	2925	2640	2516	2545	2537	2619
Áo	96	86	89	96	92	95	103
Bỉ		194	180	161	153	158	161
Pháp	887	1038	930	801	918	906	840
Đức	985	901	795	790	699	662	777
Lúc-xăm-bua		1,0	1,3	1,3	1,3	1,4	1,5
Hà Lan	652	668	607	627	638	670	692
Thụy Sĩ	37	36	38	39	43	45	46
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	243	199	205	229	228	246	277
Ô-xtrây-li-a	188	143	139	160	159	174	205
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Phi-gi	2	3	4	3	3	6	6
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	1	1	2	2	3	3	3
Gu-am	0,2	1	1	1	1	1	1
Ki-ri-ba-ti	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1	2	2	2	3	3	3
Niu Di-lân	46	43	51	53	52	52	52

2.24. SẢN LƯỢNG TRỨNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-pua Niu Ghi-nê	3	5	5	5	5	5	5
Quần đảo Xa-lô-môn	0,3	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Tôn-ga	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tu-va-lu	0,01	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03
Va-nu-a-tu	0,3	0,3	0,4	0,8	0,8	1,0	1,0
THẾ GIỚI	29717	51022	56550	61576	62673	63993	65090

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	8135	11571	13431	15327	15804	16342	16535
Bắc Phi	2314	3732	4156	4727	4913	5012	5019
An-giê-ri	436	564	593	597	624	638	689
Ai-cập	729	1317	1460	1801	1884	1950	1994
Li-bi	128	141	146	176	181	187	180
Ma-rốc	464	622	736	869	953	1039	1083
Xu-đăng	412	835	975	1017	1007	913	796
Tuy-ni-di	146	253	246	267	264	286	277
Đông Phi	1687	2617	3188	3445	3578	3570	3643
Bu-run-đi	22	19	22	24	22	22	24
Cô-mô-rốt	2	2	2	2	2	2	2
Gi-bu-ti	7	11	10	11	11	11	11
Ê-ri-tơ-rê-a		32	33	34	39	42	43
Ê-ti-ô-pi-a		461	601	682	705	714	737
Kê-ni-a	326	386	556	625	654	645	636
Ma-đa-gát-xca	250	245	267	294	298	307	314
Ma-la-uy	42	63	60	102	116	110	130
Mô-ri-tuyt	16	26	38	46	48	51	51
Mô-dăm-bích	64	194	183	169	186	183	185
Rê-u-ni-on	23	35	36	37	38	40	40
Ru-an-đa	31	37	53	65	67	71	70
Xây-sen	2	2	1	1	1	1	1
Xô-ma-li	169	172	208	188	186	189	191
Tan-da-ni-a	273	339	397	417	421	379	401
U-gan-đa	207	266	330	344	361	376	381
Dăm-bi-a	114	137	156	159	172	185	179
Dim-ba-bu-ê	140	189	232	245	249	243	247
Nam Phi	1618	1931	2171	2825	2908	3075	3073
Bốt-xoa-na	60	60	63	73	77	85	86
Lê-xô-thô	24	27	29	27	28	28	29
Na-mi-bi-a	61	97	73	76	76	77	77
Cộng hòa Nam Phi	1457	1722	1980	2626	2704	2860	2855
Xoa-di-len	15	25	26	24	24	25	26

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	1809	2422	2948	3254	3308	3497	3576
Bê-nanh	43	49	58	64	65	72	75
Buốc-ki-na Pha-sô	118	164	228	238	244	251	257
Cáp-ve	5	8	9	10	11	11	11
Cốt-di-voa	190	202	219	232	240	255	249
Găm-bi-a	6	7	8	9	9	9	9
Gha-na	145	177	189	220	217	230	238
Ghi-nê	26	51	66	76	81	86	91
Ghi-nê Bít-xao	14	18	20	23	23	24	26
Li-bê-ri-a	17	22	23	26	28	31	32
Ma-li	165	187	264	314	331	347	367
Mô-ri-ta-ni	63	81	94	91	92	99	102
Ni-giê	136	226	309	349	310	344	318
Ni-giê-ri-a	744	1053	1253	1364	1404	1470	1509
Xê-nê-gan	90	116	128	149	157	168	187
Xi-ê-ra Lê-ôn	19	24	32	35	36	38	39
Tô-gô	29	37	48	53	60	64	66
Trung Phi	707	869	968	1075	1096	1189	1224
Ăng-gô-la	101	149	157	196	204	217	230
Ca-mơ-run	177	215	267	303	301	324	331
Cộng hòa Trung Phi	74	116	132	143	147	158	165
Sát	99	114	128	138	142	147	151
Công-gô	21	26	36	45	47	55	57
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	207	216	214	217	222	250	253
Ghê-nê Xích-đạo	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Ga-bông	27	32	32	32	33	36	36
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,4	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1
CHÂU MỸ	51609	74172	83644	92591	91787	92691	94083
Bắc Mỹ	31431	41677	44129	47519	46094	46625	46825
Ca-na-đa	2796	4000	4589	4516	4450	4457	4374
Mỹ	28635	37677	39540	43003	41644	42168	42452
Ca-ri-bê	853	952	1051	1201	1213	1232	1244
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	1	1	1	1	1	1	1

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát	6	7	7	7	7	7	7
Bác-ba-đốt	15	14	18	18	18	17	18
Cu-ba	337	252	197	300	290	282	293
Đô-mi-ni-ca	1	1	1	1	1	1	1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	215	342	455	491	511	536	532
Grê-na-đa	1	1	1	1	1	1	1
Goa-đê-lốp	6	6	6	7	6	6	6
Hai-i-ti	57	93	102	104	103	105	106
Gia-mai-ca	75	99	122	123	120	115	116
Ma-ti-nic	6	5	4	3	4	4	4
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	1	1	1	1	1	1	0
Pue-tô Ri-cô	101	84	70	74	75	77	80
Xan Kit Nê-vi	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3
Xan Lu-xi-a	2	2	3	4	4	4	4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1	1	1	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	28	42	62	65	70	72	74
Nam Mỹ	15874	26103	31938	36876	37373	37577	38527
Ăc-hen-ti-na	3707	4101	4543	5000	5363	4696	4555
Bô-li-vi-a	265	401	470	565	630	697	695
Bra-xin	7709	15425	19669	22859	23071	23630	24455
Chi-lê	520	954	1193	1400	1351	1327	1401
Cô-lôm-bi-a	1198	1377	1709	2123	2027	2056	2139
Ê-cu-a-đô	253	497	601	812	729	746	754
Gai-a-na thuộc Pháp	2	2	1	1	1	1	1
Guy-a-na	6	15	26	27	30	28	29
Pa-ra-goay	336	426	449	478	505	592	623
Pê-ru	500	833	988	1234	1322	1386	1461
Xu-ri-nam	16	7	10	12	13	16	15
U-ru-goay	452	597	704	665	624	653	627
Vê-nê-xu-ê-la	910	1467	1575	1702	1705	1750	1772
Trung Mỹ	3451	5440	6525	6994	7108	7257	7486
Bê-li-xê	8	11	17	16	16	17	17
Cốt-xta Ri-ca	145	186	211	244	253	249	248

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	71	122	137	137	137	146	140
Goa-tê-ma-la	160	237	286	322	326	327	333
On-đu-rát	88	141	216	229	216	221	232
Mê-hi-cô	2801	4464	5322	5632	5728	5828	6001
Ni-ca-ra-goa	77	108	155	197	207	234	261
Pa-na-ma	101	172	181	218	224	235	254
CHÂU Â	50683	87259	101047	112406	117631	121725	124666
Đông Á	34962	63148	71550	78693	82111	84797	86447
CHND Trung Hoa	28105	56039	64551	71468	74616	77324	79216
Đặc khu hành chính HK (TQ)	334	253	208	170	181	177	160
Ma-cao (TQ)	14	16	15	12	12	11	12
Nhật Bản	3503	2991	3031	3149	3250	3234	3159
CHDCND Triều Tiên	318	256	341	313	324	324	324
Hàn Quốc	949	1649	1640	1874	1966	2018	1811
Mông Cổ	249	288	188	221	271	206	210
Đài Loan	1490	1657	1576	1486	1492	1502	1554
Đông Nam Á	6167	9598	12469	14694	15412	16272	16770
Bru-nây	5	15	16	19	19	20	20
Cam-pu-chia	116	200	228	213	216	201	198
In-đô-nê-xi-a	1448	1695	2213	2564	2653	2849	2985
Đông Ti-mo	32	27	27	31	32	32	33
Lào	44	73	100	118	130	130	136
Ma-lai-xi-a	628	893	1192	1263	1359	1670	1691
Mi-an-ma	206	475	1103	1546	1768	1982	2112
Phi-li-pin	1118	2079	2388	2806	2824	2900	2957
Xin-ga-po	168	113	102	108	109	113	114
Thái Lan	1323	2044	2143	2345	2253	2388	2403
Việt Nam	1079	1983	2958	3681	4048	3988	4120
Tây Á	2789	4205	4815	5234	5478	5988	6369
Ăc-mê-ni		49	56	71	71	70	72
Ai-déc-bai-gian		109	150	176	237	254	264
Ba-ren	11	13	17	20	22	24	24
Síp	67	102	102	102	98	97	95

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		108	110	57	54	56	49
I-rắc	284	153	166	149	135	161	199
I-xra-en	234	499	605	688	669	684	726
Gioóc-đa-ni	64	139	156	180	192	222	226
Cô-oét	47	69	80	81	84	81	80
Li-băng	78	174	196	197	215	211	214
Ô-man	25	32	44	50	52	53	55
Lãnh thổ Pa-le-xtin		95	91	69	68	73	94
Ca-ta	15	12	16	19	21	21	22
Ả-rập Xê-út	416	643	707	734	745	750	761
Xi-ri	216	347	408	440	447	421	440
Thổ Nhĩ Kỳ	1161	1397	1594	1795	1935	2356	2570
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	54	94	83	119	134	131	132
Y-ê-men	118	168	235	287	301	323	347
Trung Nam Á	6765	10308	12213	13784	14630	14669	15081
Áp-ga-ni-xtan	245	319	318	294	304	323	333
Băng-la-đét	317	450	527	577	594	609	625
Bu-tan	7	7	6	7	7	7	7
Ấn Độ	3657	4444	5112	5750	6016	6180	6228
I-ran	971	1551	2058	2178	2535	2136	2189
Ka-dắc-xtan		623	762	871	893	935	939
Cư-rơ-gu-xtan		196	182	184	184	188	199
Man-đi-vơ	1	1	1	1	1	1	1
Nê-pan	187	237	264	283	292	299	329
Pa-ki-xtan	1325	1701	1943	2431	2541	2654	2774
Xri Lan-ca	55	99	134	131	130	139	139
Tát-gi-ki-xtan		29	56	65	70	73	78
Tuốc-mê-ni-xtan		150	215	290	299	308	302
U-dơ-bê-ki-xtan		502	635	722	766	818	939
CHÂU ÂU	39407	51540	51659	53821	54429	56179	57179
Bắc Âu	6812	7991	8101	7957	7718	8091	8238
Đan Mạch	1547	1985	2122	2022	1893	1997	2051
Ê-xtô-ni-a		53	67	68	76	75	81

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	347	337	395	414	395	387	391
Ai-xơ-len	19	25	26	30	30	29	30
Ai-len	849	1018	957	919	886	939	951
Lát-vi-a		62	77	86	83	80	80
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		187	243	195	178	197	199
Na Uy	217	268	289	323	320	328	327
Thụy Điển	514	543	534	532	528	536	529
Vương quốc Anh	3319	3512	3392	3367	3329	3522	3599
Đông Âu	6969	13391	13656	15310	16079	16825	17311
Bê-la-rút		598	698	842	921	971	1020
Bun-ga-ri	775	484	233	229	250	221	220
Cộng hoà Séc		785	745	668	620	603	564
Hung-ga-ri	1612	1175	938	892	883	869	878
Môn-đô-va		88	87	78	91	111	118
Ba Lan	2963	2887	3183	3208	3360	3584	3641
Ru-ma-ni	1620	992	1001	969	1082	1016	1007
Liên bang Nga		4440	4914	6311	6766	7214	7566
Xlô-va-ki		280	260	206	189	176	153
U-crai-na		1663	1597	1906	1917	2059	2144
Nam Âu	8580	11522	11837	11399	11248	11376	11470
An-ba-ni	54	67	82	89	90	91	93
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		31	46	65	68	76	88
Crô-a-ti-a		130	192	203	211	193	196
Hy Lạp	529	454	504	444	442	443	448
I-ta-li-a	3951	4081	3983	4135	4183	4285	4178
Man-ta	14	18	16	17	16	15	15
Bồ Đào Nha	566	728	708	792	782	788	786
Xlô-ven-ni-a		159	165	152	142	143	135
Tây Ban Nha	3467	4910	5310	5501	5314	5341	5532
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		944	832				
Tây Âu	17047	18635	18066	19155	19383	19887	20160
Áo	841	832	848	893	906	920	917
Bỉ		1736	1741	1785	1809	1898	1896

2.25. SẢN LƯỢNG THỊT 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	5743	6502	5763	5835	5776	5809	5832
Đức	7252	6252	6840	7707	7885	8220	8359
Lúc-xăm-bua		21	21	20	19	20	19
Hà Lan	2733	2880	2412	2475	2534	2549	2661
Thụy Sĩ	477	412	441	440	454	471	476
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	4492	5383	5878	6011	5847	5784	5883
Ô-xtrây-li-a	3063	3707	3971	4033	4003	3973	4070
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		1	1	1	1	1	1
Phi-gi	20	22	26	28	25	28	28
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	2	2	2	2	2	2	2
Gu-am	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Ki-ri-ba-ti	1	1	1	2	2	2	2
Tân Ca-lê-đô-ni-a	4	6	6	6	6	7	7
Niu Di-lân	1119	1284	1451	1470	1333	1326	1328
Pa-pua Niu Ghi-nê	273	346	407	454	461	433	432
Quần đảo Xa-lô-môn	3	3	3	3	3	3	3
Tôn-ga	2	2	2	2	2	2	2
Tu-va-lu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Va-nu-a-tu	6	7	7	8	7	7	7
THẾ GIỚI	154326	229924	255659	280155	285498	292723	298345

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	20310	27668	35391	40615	40862	42570	41611
Bắc Phi	8088	13456	16782	18422	18481	19178	16659
An-giê-ri	977	1513	1799	1998	2263	2634	2980
Ai-cập	2286	3777	4808	5962	5624	5780	5780
Li-bi	154	203	226	231	228	223	225
Ma-rốc	962	1254	1477	1793	1879	2002	2302
Xu-đăng	3283	5788	7542	7360	7406	7471	4270
Tuy-ni-di	426	921	931	1079	1081	1069	1103
Đông Phi	7080	8319	11378	13874	13919	14609	16082
Bu-run-đi	44	28	26	43	42	33	62
Cô-mô-rốt	4	5	5	5	5	5	5
Gi-bu-ti	12	14	15	15	15	16	16
Ê-ri-tơ-rê-a		87	133	140	141	143	145
Ê-ti-ô-pi-a		1026	2332	3577	3035	3201	4431
Kê-ni-a	2514	2396	2838	3788	4144	4225	4317
Ma-đa-gát-xca	477	535	510	549	555	555	560
Ma-la-uy	37	35	43	35	40	47	50
Mô-ri-tuyt	11	5	4	3	4	4	5
Mô-dăm-bích	72	70	78	75	75	76	76
Rê-u-ni-on	8	22	26	25	25	31	32
Ru-an-đa	97	122	148	175	177	216	217
Xây-sen	0,5	0,3	0,2	0,2	0,1	0,04	0,01
Xô-ma-li	2230	2105	2219	2244	2319	2626	2641
Tan-da-ni-a	597	806	1500	1606	1710	1758	1847
U-gan-đa	430	511	1033	1120	1155	1190	1190
Dăm-bi-a	78	75	84	86	87	89	89
Dim-ba-bu-ê	470	479	386	389	389	396	400
Nam Phi	2732	2820	3168	3432	3406	3542	3571
Bốt-xoa-na	115	123	108	113	116	118	118
Lê-xô-thô	24	31	33	33	34	34	39
Na-mi-bi-a	76	89	118	109	110	115	115
Cộng hòa Nam Phi	2475	2540	2871	3137	3104	3233	3256
Xoa-di-len	42	38	39	41	42	42	43

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	1868	2397	3283	4112	4309	4458	4510
Bê-nanh	21	30	35	37	38	40	41
Buốc-ki-na Pha-sô	154	203	266	287	294	302	310
Cáp-ve	6	10	15	21	22	23	24
Cốt-đi-voa	18	26	29	30	31	31	31
Găm-bi-a	6	8	9	9	9	9	9
Gha-na	21	34	36	37	38	39	39
Ghi-nê	47	80	101	121	128	131	132
Ghi-nê Bít-xao	16	18	19	22	23	23	23
Li-bê-ri-a	1	1	1	1	1	1	1
Ma-li	419	487	1021	1639	1684	1747	1754
Mô-ri-ta-ni	267	325	367	390	405	392	392
Ni-giê	424	644	801	916	958	1002	968
Ni-giê-ri-a	351	389	439	420	472	496	563
Xê-nê-gan	93	122	120	150	172	186	190
Xi-ê-ra Lê-ôn	18	10	14	20	21	21	21
Tô-gô	7	11	12	12	13	13	13
Trung Phi	542	675	780	774	746	783	789
Ăng-gô-la	156	195	244	196	158	184	184
Ca-mơ-run	173	189	216	237	239	242	241
Cộng hòa Trung Phi	47	63	67	71	72	75	77
Sát	157	220	243	260	266	272	276
Công-gô	1	1	1	1	1	1	1
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	8	5	5	7	7	8	8
Ghê-nê Xích-đạo							
Ga-bông	1	2	2	2	2	2	2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ	116950	143385	156366	171132	170399	174584	179583
Bắc Mỹ	74980	84184	88060	94317	94094	95717	97415
Ca-na-đa	7975	8161	7806	8140	8213	8243	8400
Mỹ	67005	76023	80254	86177	85880	87474	89015
Ca-ri-bê	2077	1701	1434	1812	1889	1848	1801
An-ti-goa và Ba-bu-đa	6	5	4	6	6	6	6

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát	2	2	2	2	2	3	3
Bác-ba-đốt	14	8	6	7	7	7	6
Cu-ba	1035	615	355	548	603	633	603
Đô-mi-ni-ca	6	6	5	7	8	8	8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	347	424	461	610	596	521	502
Grê-na-đa	0,5	0,5	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7
Goa-đê-lốp	0,6	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hai-i-ti	57	65	70	81	88	92	92
Gia-mai-ca	192	181	179	190	190	190	190
Ma-ti-nic	2	2	2	2	3	3	3
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,5	
Pue-tô Ri-cô	402	379	339	350	379	379	380
Xan Lu-xi-a	1	1	1	1	1	1	1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1	1	1	1	1	1	1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	11	10	8	5	5	5	6
Nam Mỹ	32007	45376	53736	60528	60143	62611	65849
Ăc-hen-ti-na	6282	10121	9909	10320	10366	10502	11206
Bô-li-vi-a	154	272	357	303	404	432	443
Bra-xin	15076	20527	25529	28580	29229	30864	32244
Chi-lê	1391	2000	2310	2560	2360	2540	2630
Cô-lôm-bi-a	4037	6148	6320	7431	6285	6285	6284
Ê-cu-a-đô	1546	2016	4579	5336	5239	5719	6385
Gai-a-na thuộc Pháp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
Guy-a-na	19	31	36	40	41	43	43
Pa-ra-goay	226	330	372	442	467	396	400
Pê-ru	796	1087	1350	1588	1675	1701	1769
Xu-ri-nam	16	8	8	6	6	7	7
U-ru-goay	966	1422	1619	1701	1872	1821	2057
Vê-nê-xu-ê-la	1497	1415	1348	2220	2200	2300	2380
Trung Mỹ	7886	12124	13136	14474	14274	14408	14518
Bê-li-xê	1	1	4	3	4	3	4
Cốt-xta Ri-ca	464	722	779	890	912	952	966
En Xan-va-đô	272	387	448	494	542	458	416

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	251	270	414	447	458	466	466
On-đu-rát	350	571	663	797	704	739	825
Mê-hi-cô	6266	9443	10033	10936	10714	10838	10886
Ni-ca-ra-go-a	158	560	614	719	748	753	760
Pa-na-ma	124	171	181	189	193	198	195
CHÂU Á	108412	169441	217449	249390	257259	266548	276272
Đông Á	17368	23653	43017	50894	51063	51349	51699
CHND Trung Hoa	6820	11985	31698	39867	40046	40797	41480
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1,8	0,3	0,1	0,05	0,03	0,01	0,002
Nhật Bản	8189	8497	8285	7982	7910	7720	7474
CHDCND Triều Tiên	88	90	126	96	97	95	96
Hàn Quốc	1754	2257	2234	2204	2226	2077	1873
Mông Cổ	300	435	349	412	444	306	408
Đài Loan	215	388	325	333	339	353	368
Đông Nam Á	1399	2096	3049	3525	4031	4244	4320
Bru-nây	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cam-pu-chia	17	20	22	24	24	24	23
In-đô-nê-xi-a	599	787	850	1023	1278	1313	1329
Đông Ti-mo	1	1	1	1	1	1	1
Lào	5	6	6	8	7	7	7
Ma-lai-xi-a	39	37	50	66	73	74	76
Mi-an-ma	523	619	989	1309	1482	1620	1624
Phi-li-pin	24	10	12	14	14	16	16
Thái Lan	130	520	888	786	841	851	865
Việt Nam	60	96	230	294	311	339	377
Tây Á	13709	17661	20483	22450	22523	23650	25732
Ác-mê-ni		452	595	662	616	601	602
Ai-déc-bai-gian		1031	1252	1382	1433	1536	1622
Ba-ren	19	19	15	10	9	10	10
Síp	142	194	193	195	194	192	199
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		619	788	678	580	618	612
I-rắc	547	660	338	272	279	283	287
I-xra-en	985	1217	1216	1375	1317	1332	1395

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gioóc-đa-ni	96	205	278	417	319	289	307
Cô-oét	26	35	48	46	44	60	62
Li-băng	130	208	252	297	205	210	215
Ô-man	74	102	135	152	126	174	176
Lãnh thổ Pa-le-xtin		134	187	171	166	163	189
Ca-ta	23	36	22	21	22	23	23
A-rập Xê-út	469	953	1296	1611	1722	1910	1940
Xi-ri	1331	1673	2358	2425	2409	2242	2558
Thổ Nhĩ Kỳ	9617	9794	11108	12243	12542	13544	15056
Tiểu VQ A-rập Thống nhất	42	83	106	115	135	140	146
Y-ê-men	207	246	299	379	405	323	334
Trung Nam Á	75936	126031	150900	172521	179641	187305	194522
Áp-ga-ni-xtan	830	1664	1731	1671	1718	1720	1730
Băng-la-đét	1594	2137	2616	3060	3225	3398	3402
Bu-tan	37	42	44	45	39	39	39
Ấn Độ	53678	79661	95619	111420	115868	121847	127300
I-ran	3900	5889	7026	6850	7523	7286	7320
Ka-dắc-xtan		3730	4749	5199	5304	5381	5233
Cư-rơ-gư-xtan		1105	1198	1275	1315	1363	1362
Nê-pan	922	1171	1354	1472	1531	1584	1645
Pa-ki-xtan	14723	25566	29438	33257	34362	35491	36656
Xri Lan-ca	252	158	168	181	202	215	224
Tát-gi-ki-xtan		310	533	601	630	661	696
Tuốc-mê-ni-xtan		989	1869	2065	2146	2150	2150
U-dơ-bê-ki-xtan		3610	4555	5426	5779	6169	6766
CHÂU ÂU	158026	215071	215196	212804	211410	211092	212721
Bắc Âu	33825	35194	35116	34368	34195	34496	34453
Đan Mạch	4742	4720	4584	4720	4814	4909	4881
Ê-xtô-ni-a		630	670	694	671	676	693
Phần Lan	2817	2450	2433	2311	2332	2336	2301
Ai-xơ-len	113	104	109	126	126	123	123
Ai-len	5402	5160	5378	5373	5228	5327	5537
Lát-vi-a		825	810	835	831	834	845

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		1725	1862	1955	1791	1737	1786
Na Uy	1992	1744	1588	1605	1576	1580	1548
Thụy Điển	3508	3348	3208	3029	2974	2902	2890
Vương quốc Anh	15251	14488	14473	13719	13852	14071	13849
Đông Âu	24963	74269	76085	76504	76364	74263	74075
Bê-la-rút		4490	5676	6225	6577	6625	6500
Bun-ga-ri	2458	1707	1508	1316	1232	1278	1286
Cộng hoà Séc		2805	2828	2811	2792	2694	2747
Hung-ga-ri	2854	2157	1937	1846	1763	1691	1718
Môn-đô-va		573	659	543	575	591	560
Ba Lan	15840	11890	11946	12445	12467	12298	12434
Ru-ma-ni	3812	4622	5552	6125	5809	5062	5159
Liên bang Nga		32276	31147	32357	32565	31841	31640
Xlô-va-ki		1091	1118	1074	974	935	945
U-crai-na		12658	13714	11762	11610	11249	11086
Nam Âu	22599	29048	28408	26939	25864	25877	25851
An-ba-ni	518	948	1076	1040	1045	1070	1101
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		560	668	779	816	735	707
Crô-a-ti-a		615	813	848	820	785	801
Hy Lạp	1791	2012	2054	2095	1966	2028	1962
I-ta-li-a	11956	13299	11863	12116	11198	11135	11113
Man-ta	26	52	44	43	43	45	44
Bồ Đào Nha	1665	2136	2120	2077	2048	2003	2007
Xlô-ven-ni-a		652	661	668	656	628	606
Tây Ban Nha	6643	6937	7250	7272	7273	7449	7509
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		1837	1859				
Tây Âu	76638	76560	75587	74994	74986	76456	78343
Áo	3366	3364	3136	3221	3257	3286	3337
Bỉ		3691	3030	2856	2963	3075	3110
Pháp	26807	25737	25714	24376	23520	24246	25290
Đức	31342	28353	28488	28692	29199	29629	30336
Lich-ten-xten	13	13	13	13	13	13	14
Lúc-xăm-bua		265	270	279	285	297	294

2.26. SẢN LƯỢNG SỮA 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan	11226	11230	10979	11460	11656	11805	11818
Thụy Sĩ	3885	3907	3957	4097	4094	4106	4144
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	14030	23146	24829	24505	25937	26102	27063
Ô-xtrây-li-a	6456	10847	10127	9223	9388	9023	9101
Phi-gi	58	56	57	59	59	61	61
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	2	1	1	1	1	1	1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1,3	0,9	0,8	0,5	0,3	0,3	0,3
Niu Di-lân	7509	12235	14638	15217	16483	17010	17894
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Quần đảo Xa-lô-môn	1,3	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Tôn-ga	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Va-nu-a-tu	2	3	3	3	3	3	3
THẾ GIỚI	417727	578711	649231	698447	705866	720896	737250

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	4908	6793	7902	7936	8078	8634	8653
Bắc Phi	1014	1737	2126	2290	2468	2652	2518
An-giê-ri	87	108	122	138	126	92	100
Ai-cập	307	703	865	1034	1059	1275	1332
Li-bi	25	50	38	47	49	47	28
Ma-rốc	489	741	949	910	1068	1074	888
Xu-đăng	32	54	61	71	74	74	73
Tuy-ni-di	74	80	93	90	92	90	96
Đông Phi	1221	1161	1494	1500	1615	1704	1736
Bu-run-đi	17	17	13	18	13	17	11
Cô-mô-rốt	12	13	15	32	54	52	25
Gi-bu-ti	0,4	1	2	1	1	2	2
Ê-ri-tơ-rê-a		12	4	2	3	3	3
Ê-ti-ô-pi-a	5	16	9	17	17	18	24
Kê-ni-a	201	215	147	139	138	151	202
Ma-đa-gát-xca	92	107	122	112	121	120	118
Ma-la-uy	74	51	60	72	71	101	86
Mô-ri-tuyt	14	9	10	7	8	8	5
Mô-dăm-bích	26	28	81	109	137	149	176
Rê-u-ni-on	1	4	4	3	3	3	3
Ru-an-đa	3	7	8	12	12	14	18
Xây-sen	5	33	108	69	80	86	74
Xô-ma-li	22	23	24	29	29	29	29
Tan-da-ni-a	411	319	374	325	333	343	339
U-gan-đa	245	220	428	456	489	509	523
Dăm-bi-a	66	71	71	85	93	87	80
Dim-ba-bu-ê	26	15	13	13	13	13	18
Nam Phi	787	1223	1355	1006	871	994	932
Bốt-xoa-na	1,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Lê-xô-thô	0,03	0,04	0,05	0,1	0,2	0,3	0,3
Na-mi-bi-a	262	587	551	370	370	379	414
Cộng hòa Nam Phi	524	636	804	635	501	615	517
Xoa-di-len	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	1366	1880	2175	2293	2314	2463	2628
Bê-nanh	31	26	27	33	36	37	36
Buốc-ki-na Pha-sô	7	9	9	11	12	15	15
Cáp-ve	7	11	22	24	21	19	22
Cốt-đi-voa	92	80	43	51	45	70	74
Găm-bi-a	17	28	32	40	43	44	43
Gha-na	391	454	386	361	324	356	349
Ghi-nê	44	91	109	95	128	114	115
Ghi-nê Bít-xao	4	6	7	6	6	6	6
Li-bê-ri-a	6	11	11	8	8	8	8
Ma-li	71	110	101	101	101	102	110
Mô-ri-ta-ni	33	94	285	186	201	256	350
Ni-giê	3	16	50	30	30	40	53
Ni-giê-ri-a	302	441	543	722	720	785	824
Xê-nê-gan	290	409	382	403	415	386	402
Xi-ê-ra Lê-ôn	51	73	141	200	197	197	196
Tô-gô	16	22	28	23	27	28	24
Trung Phi	521	791	751	847	811	821	839
Ăng-gô-la	132	235	199	305	266	261	260
Ca-mơ-run	70	112	130	128	129	129	129
Cộng hòa Trung Phi	13	15	25	31	33	35	35
Sát	70	83	55	40	40	50	60
Công-gô	48	45	54	53	60	63	73
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	162	248	240	239	239	239	239
Ghê-nê Xích-đạo	3	4	4	5	8	7	7
Ga-bông	19	45	41	42	32	32	32
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	4	4	4	4	5	5	4
CHÂU MỸ	21336	23817	23143	20008	19505	15693	20954
Bắc Mỹ	6034	4623	5005	4315	4086	4242	4812
Ca-na-đa	1427	667	776	619	643	616	558
Mỹ	4607	3956	4229	3696	3443	3626	4253
Ca-ri-bê	232	191	156	210	219	231	220
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	1	1	2	2	2	1	1

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát	1	1	1	1	1	1	1
Bác-ba-đốt	3	3	2	4	3	3	2
Cu-ba	165	83	38	53	54	44	38
Đô-mi-ni-ca	0,5	1,2	0,6	0,7	0,8	0,7	0,7
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	14	9	9	12	11	13	11
Grê-na-đa	2	2	2	2	3	2	2
Goa-đê-lốp	8	10	10	10	9	9	9
Hai-i-ti	4	6	9	14	15	13	16
Gia-mai-ca	11	9	12	16	18	16	13
Ma-ti-nic	3	5	5	7	7	6	5
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	1	20	1	17	19	19	0
Pue-tô Ri-cô	2	2	1	1	1	1	1
Xan Kít Nê-vi	0,4	0,4	0,3	0,3	1,4	21,0	29,6
Xan Lu-xi-a	1	2	1	2	2	2	2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	4	23	44	56	59	66	76
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	12	13	17	13	13	13	13
Nam Mỹ	13744	17571	16367	13413	13141	9234	14056
Ăc-hen-ti-na	513	564	737	633	656	603	584
Bô-li-vi-a	7	7	7	7	8	8	8
Bra-xin	549	733	850	999	1081	1102	1271
Chi-lê	5043	4487	4531	3925	3889	2824	3428
Cô-lôm-bi-a	115	179	160	159	164	144	158
Ê-cu-a-đo	280	605	481	520	530	439	550
Gai-a-na thuộc Pháp	3	2	2	2	3	3	3
Guy-a-na	33	30	35	26	27	27	23
Pa-ra-goay	13	28	24	22	21	21	22
Pê-ru	6807	10541	9038	6806	6438	3797	7717
Xu-ri-nam	6	11	17	18	16	26	26
U-ru-goay	90	87	112	96	78	70	86
Vê-nê-xu-ê-la	285	298	373	200	229	169	180
Trung Mỹ	1325	1432	1615	2070	2059	1986	1867
Bê-li-xê	0,3	23	97	365	302	383	260

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca	13	41	38	42	40	42	43
En Xan-va-đo	6	6	25	42	36	42	58
Goa-tê-ma-la	4	40	19	24	22	21	24
On-đu-rát	4	8	43	29	20	21	22
Mê-hi-cô	1173	1087	1116	1327	1386	1289	1283
Ni-ca-ra-go	1	11	19	22	22	24	21
Pa-na-ma	122	216	257	220	230	165	156
CHÂU Á	37111	51700	60516	67549	69912	73580	76216
Đông Á	21580	29259	32783	35823	37021	38487	39946
CHND Trung Hoa	9373	22713	26384	29420	30901	32407	34114
Đặc khu hành chính HK (TQ)	210	148	151	148	148	157	159
Ma-cao(TQ)	1	1	1	1	1	1	1
Nhật Bản	8566	3968	3680	3671	3486	3462	3189
CHDCND Triều Tiên	469	191	183	183	183	183	183
Hàn Quốc	1899	1272	1266	1449	1428	1330	1354
Mông Cổ	0,1	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
Đài Loan	1063	966	1117	951	874	946	946
Đông Nam Á	9198	13251	17001	19280	20163	21475	22085
Bru-nây	2	2	3	2	2	2	2
Cam-pu-chia	100	286	386	448	493	525	536
In-đô-nê-xi-a	2680	4287	5180	5776	5989	6776	7368
Đông Ti-mo		0,4	2,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Lào	28	71	87	93	105	113	117
Ma-lai-xi-a	778	1141	1149	1332	1371	1417	1331
Mi-an-ma	737	1163	2145	3077	3424	3792	4045
Phi-li-pin	1870	1989	2536	2982	3018	3034	2803
Xin-ga-po	10	6	4	3	4	5	5
Thái Lan	2181	2710	2993	2003	2040	1953	1865
Việt Nam	812	1594	2517	3558	3714	3855	4011
Tây Á	887	1111	1192	1171	1203	1209	1237
Ăc-mê-ni	8	2	1	5	6	5	7
Ai-déc-bai-gian	42	19	10	3	2	2	2

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren	6	7	7	7	5	5	3
Síp	2	70	64	5	5	5	6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	105	2	10	48	50	46	27
I-rắc	24	23	44	54	47	40	52
I-xra-en	23	26	26	22	21	22	22
Gioóc-đa-ni	0,4	1	1	1	1	1	1
Cô-oét	3	6	3	3	3	3	3
Li-băng	1	4	4	5	5	5	5
Ô-man	117	117	145	142	151	153	150
Lãnh thổ Pa-le-xtin		2	2	3	1	2	1
Ca-ta	5	7	14	17	14	14	13
Ả-rập Xê-út	40	46	51	55	57	55	57
Xi-ri	6	13	17	15	15	15	13
Thổ Nhĩ Kỳ	337	560	495	587	576	605	655
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	95	103	87	74	76	78	74
Y-ê-men	73	105	212	125	167	154	147
Trung Nam Á	5446	8079	9541	11276	11524	12409	12948
Áp-ga-ni-xtan	1	1	1	1	1	1	1
Băng-la-đét	810	1565	2089	2340	2636	2760	2885
Bu-tan	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Ấn Độ	3494	5013	5960	7269	7211	7839	8127
I-ran	258	404	505	545	581	639	716
Ka-dắc-xtan	87	37	38	56	35	43	43
Cư-rơ-gu-xtan	1,3	0,1	0,03	0,1	0,1	0,3	0,4
Man-đi-vơ	78	118	186	133	117	122	121
Nê-pan	15	32	42	49	48	50	52
Pa-ki-xtan	446	586	485	557	552	557	555
Xri Lan-ca	181	301	214	303	316	371	420
Tát-gi-ki-xtan	3,9	0,2	0,2	0,2	0,4	0,7	0,7
Tuốc-mê-ni-xtan	45	12	15	15	15	15	15
U-dơ-bê-ki-xtan	27	9	5	7	11	11	11

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU	19005	15860	13891	13320	13964	14396	14057
Bắc Âu	6983	8360	7248	6725	6954	7130	6646
Đan Mạch	1410	1451	861	672	754	819	701
Ê-xtô-ni-a	333	101	86	89	89	87	70
Phần Lan	160	172	146	162	168	168	165
Ai-xơ-len	1465	1940	1659	1276	1138	1053	1130
Ai-len	210	268	262	191	259	305	201
Lát-vi-a	448	134	149	157	162	164	155
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	316	75	136	184	176	152	141
Na Uy	1675	3119	2993	3172	3401	3536	3283
Thụy Điển	256	339	258	233	206	218	190
Vương quốc Anh	709	762	698	590	601	629	610
Đông Âu	8971	4582	3719	3871	4392	4557	4752
Bê-la-rút	20	7	6	15	16	17	17
Bun-ga-ri	52	9	8	11	13	13	11
Cộng hoà Séc		24	25	25	24	24	25
Hung-ga-ri	34	20	21	23	21	20	23
Môn-đô-va	9	2	6	8	8	9	9
Ba Lan	440	231	188	171	252	213	218
Ru-ma-ni	128	17	13	18	17	12	11
Liên bang Nga	7359	3851	3175	3363	3796	4038	4233
Xi-lô-va-ki		2	3	3	3	2	3
U-crai-na	930	419	273	235	241	208	201
Nam Âu	1717	1598	1530	1577	1578	1628	1672
An-ba-ni	10	3	5	6	6	7	6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		2	9	10	10	10	10
Crô-a-ti-a		25	42	58	66	63	82
Hy Lạp	115	158	159	172	171	165	183
I-ta-li-a	287	240	256	206	226	210	203
Ma-xê-đô-ni-a		1	1	1	2	2	2
Man-ta	1	3	2	4	4	5	4
Bồ Đào Nha	303	175	201	204	182	206	204
Xi-lô-ven-ni-a		3	2	2	2	2	2

2.27.SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Ban Nha	1000	982	845	915	909	959	977
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		5	7				
Tây Âu	1335	1321	1394	1147	1039	1082	987
Áo	4	3	3	2	2	3	3
Bỉ	40	30	22	20	19	19	20
Pháp	579	588	529	424	388	381	375
Đức	352	228	293	293	261	259	234
Mô-na-cô	0,002	0,003	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001
Hà Lan	356	469	544	405	366	417	353
Thụy Sĩ	4	3	3	3	3	3	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	633	964	1280	1126	1139	1135	1099
Ô-xtrây-li-a	155	131	186	159	159	164	156
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2	23	32	25	28	31	36
Phi-gi	25	28	41	43	43	39	38
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	4	14	12	12	13	13	12
Gu-am	1	1	1	0	1	0	0
Ki-ri-ba-ti	23	33	26	24	37	41	62
Quần đảo Mác- san	0,3	8	58	35	46	60	93
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3	3	3	3	3	3	3
Niu Di-lân	313	522	454	397	397	408	397
Pa-lau	1	1	1	1	1	1	1
Pa-pua Niu Ghi-nê	24	106	253	222	230	226	186
Quần đảo Xa-lô-môn	41	19	30	27	28	37	51
Tôn-ga	2	4	2	2	1	1	1
Tu-va-lu	1	1	3	4	5	11	8
Va-nu-a-tu	39	70	180	172	147	98	54
THẾ GIỚI	82993	99134	106732	109940	112599	113438	120980

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	433468	612555	656956	683408	688738	694444	681729
Bắc Phi	47969	53324	55654	56949	57306	57678	36828
An-giê-ri	5901	7236	7742	8071	8174	8321	8385
Ai-cập	14101	16450	17217	17551	17665	17779	17824
Li-bi	682	939	1005	1042	1055	1068	1080
Ma-rốc	7136	7538	7452	7398	7297	7158	7134
Xu-đăng	18095	18853	19871	20499	20720	20949	
Tuy-ni-di	2055	2308	2367	2388	2395	2403	2406
Đông Phi	133689	247337	270595	284250	287465	290672	293651
Bu-run-đi	6459	6187	9425	9848	9994	10142	10280
Cô-mô-rốt	145	226	257	276	283	291	297
Gi-bu-ti	203	293	325	343	349	356	362
Ê-ri-tơ-rê-a		2247	1265	1265	1265	1265	1265
Ê-ti-ô-pi-a		89930	97409	101417	102805	104209	105544
Kê-ni-a	18536	21635	26714	27646	27646	27646	27646
Ma-đa-gát-xca	8186	9763	11238	13377	13345	13381	13381
Ma-la-uy	6044	6364	6541	6693	6748	6805	6866
Mô-ri-tuyt	27	18	13	15	15	14	11
Mô-dăm-bích	15748	18043	18028	18028	18051	18140	18140
Rê-u-ni-on	37	36	36	36	36	36	36
Ru-an-đa	6388	5400	5495	6211	6212	6212	6212
Xây-sen	10	12	13	13	13	13	13
Xô-ma-li	6365	9338	11309	12691	13203	13611	14067
Tan-da-ni-a	20513	23101	24026	24666	24902	25150	25383
U-gan-đa	31004	37265	40120	42358	43029	43729	44269
Dăm-bi-a	7119	8385	9441	10165	10303	10444	10574
Dim-ba-bu-ê	6904	9094	8942	9202	9264	9227	9306
Nam Phi	32490	35711	39488	36892	35947	34083	35079
Bốt-xoa-na	687	740	766	779	784	788	791
Lê-xô-thô	1262	2022	2053	2076	2084	2092	2100
Na-mi-bi-a	678	774	796	811	817	822	827
Cộng hòa Nam Phi	28182	30959	34564	31867	30888	28989	29952
Xoa-di-len	1681	1215	1310	1358	1375	1393	1408

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Ngìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	144081	175991	180791	189419	191738	194224	196689
Bê-nanh	5853	6242	6448	6611	6655	6702	6745
Buốc-ki-na Pha-sô	9641	7996	11704	13589	13771	13956	14134
Cáp-ve	100	147	172	184	189	193	197
Cốt-di-voa	11125	11945	10047	10304	10358	10416	10458
Găm-bi-a	521	715	760	788	797	807	816
Gha-na	14310	27723	33115	36755	37864	39041	40274
Ghi-nê	10425	12095	12338	12497	12552	12610	12661
Ghi-nê Bít-xao	1990	2364	2544	2655	2693	2732	2769
Li-bê-ri-a	4581	5839	6141	6923	7171	7488	7792
Ma-li	4299	5143	5440	5616	5677	5739	5798
Mô-ri-ta-ni	1156	1434	1626	1750	1794	1839	1880
Ni-giê	5980	8384	3558	3558	3558	3558	3558
Ni-giê-ri-a	59180	68767	70692	71807	72211	72633	73018
Xê-nê-gan	5325	5908	6070	6160	6190	6215	6257
Xi-ê-ra Lê-ôn	4827	5481	5546	5632	5667	5705	5743
Tô-gô	4766	5805	4590	4590	4590	4590	4590
Trung Phi	75239	100192	110427	115898	116281	117787	119483
Ăng-gô-la	3185	4259	4670	4924	5013	5105	5196
Ca-mơ-run	10784	11005	11285	12349	11993	12081	12168
Cộng hòa Trung Phi	3480	2955	2933	2841	2657	2632	2732
Sát	5174	6646	7249	7591	7710	7831	7945
Công-gô	2572	2515	3550	3726	3308	3381	3551
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	47236	68467	75274	78907	80038	81194	82328
Ghê-nê Xích-đạo	634	1136	1081	972	972	972	972
Ga-bông	2085	3099	4270	4470	4470	4470	4470
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	88	109	116	119	120	121	122
CHÂU MỸ	1028958	1093718	1134320	997062	931381	955552	995505
Bắc Mỹ	671446	668394	670468	519745	448834	465999	486268
Ca-na-đa	162127	201845	203121	139236	116306	142013	148178
Mỹ	509319	466549	467347	380509	332528	323986	338090
Ca-ri-bê	6981	5689	6445	6108	6571	5960	5966
Ba-ha-mát	144	48	49	50	50	50	50

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	6	10	11	11	11	11	11
Cu-ba	3198	1819	2579	1912	2362	1860	1860
Đô-mi-ni-ca	9	8	8	8	8	8	8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	562	562	568	905	914	922	930
Goa-đê-lốp	17	15	15	15	15	15	15
Hai-i-ti	1867	2203	2239	2263	2272	2280	2289
Gia-mai-ca	1055	882	842	830	827	700	693
Ma-ti-nic	12	12	13	12	12	12	12
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	3	3	3	3	3	3	
Xan Lu-xi-a	9	9	10	10	10	10	10
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	9	8	8	8	8	7	7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	90	109	99	80	80	80	80
Nam Mỹ	272028	332302	369303	381617	387658	394822	414454
Ăc-hen-ti-na	10230	10704	14337	13119	14089	15010	15187
Bô-li-vi-a	2293	2610	3061	3219	3242	3263	3281
Bra-xin	194578	235402	255743	256306	264149	271501	284019
Chi-lê	22085	36568	45642	54833	51023	47215	55148
Cô-lôm-bi-a	10449	13057	11927	11137	12572	12376	12376
Ê-cu-a-đô	7176	5909	6648	6016	6855	7031	7043
Gai-a-na thuộc Pháp	233	136	172	197	215	208	215
Guy-a-na	1066	1169	1360	1315	1309	1364	1346
Pa-ra-goay	8341	9595	10091	10402	10510	10620	10728
Pê-ru	7591	9288	9106	9119	8690	8690	8921
Xu-ri-nam	144	224	227	237	254	294	413
U-ru-goay	3914	2934	5702	9454	8390	11832	10430
Vê-nê-xu-ê-la	3928	4708	5286	6263	6359	5420	5345
Trung Mỹ	78504	87332	88104	89593	88319	88772	88817
Bê-li-xê	188	188	188	167	167	167	167
Cốt-xta Ri-ca	4534	4473	4703	4873	4681	4703	4690
En Xan-va-đô	3744	5200	4881	4899	4905	4907	4899
Goa-tê-ma-la	11340	15007	16670	17773	18139	18513	18864
On-đu-rát	9302	9488	9633	9314	9119	9009	8966
Mê-hi-cô	41951	45666	44629	45119	43878	43870	43704

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a	5929	5984	6041	6126	6118	6299	6228
Pa-na-ma	1517	1327	1360	1323	1313	1304	1300
CHÂU Á	1126917	1025543	1023377	1023168	1007171	1011099	1013669
Đông Á	418302	353454	331190	328068	323559	322773	321335
CHND Trung Hoa	378564	323646	302037	296871	292939	291251	288466
Nhật Bản	29403	18121	16276	17805	16711	17281	18374
CHDCND Triều Tiên	4963	7003	7297	7411	7449	7487	7527
Hàn Quốc	3873	4041	4815	5177	5653	5943	6153
Mông Cổ	1500	644	765	804	808	812	815
Đông Nam Á	312034	266565	258250	251371	239195	241697	245775
Bru-nây	104	126	134	119	119	119	119
Cam-pu-chia	11795	10298	9334	8853	8704	8524	8469
In-đô-nê-xi-a	164409	137830	123791	119338	110147	113849	117994
Đông Ti-mo		179	148	131	125	120	115
Lào	6082	6439	6399	6525	6435	6555	6790
Ma-lai-xi-a	45270	27726	28254	25653	22985	22113	20811
Mi-an-ma	35923	38083	42548	42548	42548	42457	42749
Phi-li-pin	20105	16694	16079	16393	16267	15915	16117
Thái Lan	24900	26815	28566	28203	28098	28001	27887
Việt Nam	3446	2376	2996	3610	3767	4043	4692
Tây Á	16630	17514	18071	22965	23001	24581	25378
Ác-mê-ni		57	43	1370	1502	1751	2075
Ai-đéc-bai-gian		14	7	7	7	7	7
Ba-ren	4	6	6	6	7	7	7
Síp	63	21	10	20	10	9	8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		375	616	838	838	838	838
I-rắc	90	177	177	177	177	177	177
I-xra-en	113	81	27	27	27	27	27
Gioóc-đa-ni	138	226	266	290	298	306	314
Cô-oét	21	15	17	18	18	18	19
Li-băng	74	26	26	26	26	26	26
Ô-man	15	26	33	36	38	39	40
Ca-ta	3	4	5	5	5	5	5
Ả-rập Xê-út	119	179	213	233	240	247	254

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri	50	50	58	66	67	68	68
Thổ Nhĩ Kỳ	15756	15939	16185	19420	19300	20597	21039
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	12	16	17	18	18	18	18
Y-ê-men	173	302	367	410	425	441	456
Trung Nam Á	379951	388009	415867	420763	421415	422049	421180
Áp-ga-ni-xtan	2155	3039	3227	3324	3358	3401	3415
Băng-la-đét	28383	28459	27944	27715	27641	27569	27410
Bu-tan	3904	4355	4679	4980	4967	5035	5025
Ấn Độ	300646	296141	328677	330975	331737	332499	331969
I-ran	1217	1114	774	886	853	750	705
Ka-dắc-xtan		645	852	248	317	345	345
Cư-rơ-gư-xtan		46	27	27	38	46	46
Man-đi-vơ	10	13	14	15	15	15	16
Nê-pan	12967	14023	13952	13846	13815	13786	13724
Pa-ki-xtan	23661	33560	29320	32650	32650	32650	32650
Xri Lan-ca	7007	6583	6278	5969	5894	5823	5747
Tát-gi-ki-xtan			90	90	90	90	90
Tuốc-mê-ni-xtan		3	3	10	10	10	10
U-dơ-bê-ki-xtan		29	29	30	30	30	30
CHÂU ÂU	369593	611374	678383	647197	581264	649610	702848
Bắc Âu	118150	167842	198634	164489	150804	175431	175144
Đan Mạch	2255	2952	2963	2786	2813	2669	2583
Ê-xtô-ni-a		8910	5500	4860	5400	7200	7110
Phần Lan	43230	54262	52250	50670	41653	50952	50767
Ai-len	1625	2673	2648	2232	2429	2618	2635
Lát-vi-a		14304	12843	8806	10442	12534	12833
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		5500	6045	5594	5460	7097	7004
Na Uy	11819	8156	9667	10324	8884	10443	10291
Thụy Điển	52871	63300	98200	70800	65100	72200	71900
Vương quốc Anh	6350	7785	8519	8416	8624	9718	10020
Đông Âu	40287	244880	291703	292135	256403	288184	337020
Bê-la-rút		6136	8696	8756	8812	10364	10364
Bun-ga-ri	4089	4784	5862	6071	4599	5668	6205

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc		14441	15510	16187	15502	16736	15381
Hung-ga-ri	5973	5902	5940	5276	5244	5740	6232
Môn-đô-va		321	341	352	352	352	352
Ba Lan	17617	26025	31945	34273	34629	35467	37180
Ru-ma-ni	12608	13148	14501	13667	12557	13112	14359
Liên bang Nga		158100	185000	181400	151400	175000	220224
Xi-lô-va-ki		6163	9302	9269	9087	9599	9213
U-crai-na		9859	14606	16884	14221	16146	17510
Nam Âu	39335	50730	50514	49506	44398	46792	49551
An-ba-ni	2076	447	296	430	430	430	1180
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		4282	3806	4011	3429	3615	3849
Crô-a-ti-a		3669	4018	4469	4242	4477	5258
Hy Lạp	2492	2245	1523	1743	1743	1743	1743
I-ta-li-a	7972	9329	8691	8667	8080	7844	7744
Bồ Đào Nha	11205	10831	10746	10169	9564	9648	10961
Xi-lô-ven-ni-a		2253	2733	2990	2930	2945	3388
Tây Ban Nha	15590	14321	15531	17027	13980	16089	15428
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		3354	3170				
Tây Âu	171821	147922	137531	141068	129660	139203	141132
Áo	16773	13276	16471	21795	16727	17831	18696
Bỉ		4510	4950	4700	4395	4827	5128
Pháp	62589	65865	52499	52757	54447	55808	55041
Đức	84707	53710	56946	55367	48073	54418	56142
Lich-ten-xten		24	22	28	25	25	26
Lúc-xăm-bua		260	249	353	274	275	261
Hà Lan	1420	1039	1110	1117	1016	1081	978
Thụy Sĩ	6332	9238	5285	4950	4702	4938	4861
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	41905	59658	61039	64473	60808	64624	69300
Ô-xtrây-li-a	20758	31181	31933	33269	30316	30430	31429
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		2	2	2	2	2	2
Phi-gi	292	486	509	482	482	482	482
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3	4	5	5	5	5	5
Ki-ri-ba-ti	2	2	3	3	3	3	3

2.28. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tân Ca-lê-đô-ni-a	17	23	26	26	27	27	27
Niu Di-lân	11997	19279	19005	20310	20210	21956	25123
Pa-pua Niu Ghi-nê	8188	7842	8147	8573	8437	10009	10009
Quần đảo Xa-lô-môn	580	704	1286	1679	1202	1586	2096
Tôn-ga	4	4	3	4	4	4	4
Va-nu-a-tu	63	131	119	119	119	119	119
THẾ GIỚI	3000841	3402847	3554075	3415308	3269362	3375330	3463051

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

PHẦN THỨ BA:
CÔNG NGHIỆP

Biểu	Trang
3.1 Sản lượng than sản xuất 1990 - 2011	455
3.2 Lượng than tiêu dùng 1990 - 2011	458
3.3 Sản lượng dầu thô khai thác 1990 - 2011	463
3.4 Lượng dầu thô tiêu dùng 1990 - 2011	467
3.5 Sản lượng giấy, bia sản xuất 1990 - 2011	474
3.6 Sản lượng điện phát ra 1990 - 2010*	479
3.7 Lượng điện tiêu dùng 1990 - 2010*	486
3.8 Sản lượng gỗ dán 1990 - 2011	493
3.9 Sản lượng phân hóa học 1990 - 2011*	497
3.10 Sản lượng xi-măng 1990 - 2011	501
3.11 Sản lượng phôi thép 1990 - 2011	507

3.1. SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	201696	255854	276076	283295	281271	285839	286687
Bắc Phi	1160	132	41	28	28	26	27
Ai-cập		64	28	28	28	26	27
Ma-rốc	1160	68	13				
Đông Phi	5928	5100	4292	3547	3506	3506	3507
Ma-la-uy		86	50	55	55	55	55
Mô-dăm-bích	44	18	3	42	42	42	42
Tan-da-ni-a	4	87	83	99	105	105	105
Dăm-bi-a	416	214	165	1	1	1	1
Dim-ba-bu-ê	5464	4696	3991	3350	3304	3304	3304
Nam Phi	194233	250338	271401	279371	277383	281953	282798
Bốt-xoa-na	875	1044	1086	1003	814	814	816
Cộng hòa Nam Phi	193181	248935	270051	278017	276219	280788	281631
Xoa-di-len	176	359	264	351	351	351	352
Tây Phi	289	177	209	207	207	207	208
Ni-giê	190	174	201	198	198	198	199
Ni-giê-ri-a	99	3	9	9	9	9	9
Trung Phi	86	106	132	142	147	147	147
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	86	106	132	142	147	147	147
CHÂU MỸ	1145845	1221197	1295990	1356835	1253136	1270186	1291075
Bắc Mỹ	1104399	1149851	1203529	1246489	1144298	1160122	1168315
Ca-na-đa	75323	76239	72031	74680	69375	74840	73980
Mỹ	1029076	1073612	1131498	1171809	1074923	1085281	1094336
Nam Mỹ	32860	58842	80606	97746	97210	99069	111148
Ác-hen-ti-na	305	286	28	121	90	90	
Bra-xin	5065	7399	6895	7288	6298	6293	7004
Chi-lê	2406	403	600	735	701	682	
Cô-lôm-bi-a	22562	42044	65107	81022	80256	81957	94578
Pê-ru	107	18	47	150	174	355	
Vê-nê-xu-ê-la	2413	8691	7931	8429	9692	9692	9566
Trung Mỹ	8587	12505	11855	12599	11627	10996	11611
Mê-hi-cô	8587	12505	11855	12599	11627	10996	11611

3.1. SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	1615842	1970147	3446537	4257378	4509508	4870519	5274282
Đông Á	1280099	1317981	2550462	3098335	3279576	3587886	3899279
CHND Trung Hoa	1190375	1271546	2500893	3048536	3226094	3522973	3829471
Nhật Bản	11306	3267					
CHDCND Triều Tiên	51029	32786	38151	35641	34785	34785	37498
Hàn Quốc	18978	4575	3122	3057	2777	2297	2308
Mông Cổ	7889	5715	8296	11101	15921	27831	30002
Đài Loan	520	92					
Đông Nam Á	31530	118759	251193	369269	406183	447543	520902
In-đô-nê-xi-a	11628	84541	188177	301587	332372	370379	437417
Lào	1	492	683	688	688	688	741
Ma-lai-xi-a	122	380	870	1627	2772	2644	2851
Mi-an-ma	76	639	1184	1455	1500	1483	1598
Phi-li-pin	1370	1493	3171	3978	5167	7165	7939
Thái Lan	13732	19605	23014	20157	19606	20346	23744
Việt Nam	4600	11609	34093	39777	44078	44838	46611
Tây Á	52280	69749	64314	87538	87867	79325	83123
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		8	6	12	235	235	
Thổ Nhĩ Kỳ	52280	69741	64309	87526	87633	79090	83123
Trung Nam Á	251933	463658	580568	702236	735882	755766	770978
Áp-ga-ni-xtan	116	89	36	39	39	39	
Băng-la-đét			85	926	1102	1102	1188
Bu-tan	2	55	94	108	108	108	116
Ấn Độ	247569	370018	473266	568448	613402	622818	637143
I-ran	1213	1373	1716	1754	1294	1294	1303
Ka-dắc-xtan		85367	96118	122437	111173	122135	127631
Cư-rơ-gư-xtan		468	369	542	664	666	
Nê-pan		19	13	17	18	18	19
Pa-ki-xtan	3033	3412	5369	4120	3837	3730	3577
Tát-gi-ki-xtan		24	109	219	218	218	
U-dơ-bê-ki-xtan		2832	3391	3627	4028	3638	
CHÂU ÂU	557438	1062477	1084208	1120234	1048333	1084829	1132524
Bắc Âu	104389	47354	39760	40952	38530	41542	41397
Ê-xtô-ni-a		12927	16084	17766	16467	19769	20648
Na Uy	334	697	1622	3781	2911	2133	1026
Vương quốc Anh	104055	33731	22055	19405	19152	19640	19723

3.1. SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu	333741	665702	696546	710545	655562	703287	745849
Bun-ga-ri	34916	29156	27222	31734	29967	32335	40898
Cộng hoà Séc		71829	68372	66359	62189	60941	63806
Hung-ga-ri	19654	15469	10549	10366	9905	10006	10532
Ba Lan	237082	179247	174988	157993	148356	146237	152628
Ru-ma-ni	42090	32281	34288	39530	37436	33985	35753
Liên bang Nga		264912	311823	336163	304228	357043	371682
Xi-lô-va-ki		4021	2768	2671	2836	2622	2619
U-crai-na		68788	66537	65729	60645	60117	67932
Nam Âu	99785	117767	120788	154468	151831	139046	136434
An-ba-ni	2282	33	71	94	24	24	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		8200	10052	12877	12642	12146	12778
Hy Lạp	57206	70423	76498	72444	71532	62303	62605
I-ta-li-a	1118	15	105	129	79	111	117
Ma-xê-đô-ni-a		8285	7585	8411	8186	7484	7873
Xi-lô-ven-ni-a		4937	5003	4984	4882	4883	4961
Tây Ban Nha	39179	25872	21474	11229	10416	9294	7256
Môn-tê-nê-grô				1631	1631	1631	1716
Xéc-bi-a				42669	42438	41169	39128
Tây Âu	19523	231654	227114	214268	202410	200955	208844
Áo	2698	1377					
Bỉ	2693	413	120				
Pháp	14132	3816					
Đức		226048	226993	214268	202410	200955	208844
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	228340	342056	410731	436865	449132	469132	441276
Ô-xtrây-li-a	225491	338103	404925	431453	444101	463256	435852
Niu Di-lân	2849	3952	5806	5412	5030	5876	5423
THẾ GIỚI	3749160	4851731	6513543	7454607	7541380	7980505	8425844

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	152273	189056	208082	228667	217218	217208	220952
Bắc Phi	5466	6964	8041	7544	6572	4887	4990
An-giê-ri	1206	856	1120	1236	685	434	444
Ai-cập	1606	1516	1478	1390	1366	1001	1019
Li-bi	6				3		
Ma-rốc	2528	4463	5443	4919	4518	3451	3527
Tuy-ni-di	121	129					
Đông Phi	6145	5181	4666	4061	4032	3974	4061
Kê-ni-a	168	73	98	120	105	114	116
Ma-đa-gát-xca	14	11	11	11	11	11	11
Ma-la-uy	20	94	83	72	72	72	73
Mô-ri-tuyt	83	280	418	540	540	540	552
Mô-dăm-bích	64	6		11	36	36	37
Tan-da-ni-a	4	87	83	99	105	105	107
Dăm-bi-a	344	141	154	1	1	1	1
Dim-ba-bu-ê	5448	4490	3820	3207	3163	3095	3163
Nam Phi	140160	176469	194687	216247	205750	207419	210951
Bốt-xoa-na	902	1146	1105	1008	818	817	835
Na-mi-bi-a		3	22	455	213	158	161
Cộng hòa Nam Phi	139082	175010	193349	214533	204468	206193	209698
Xoa-di-len	176	310	212	251	251	251	257
Tây Phi	259	183	377	448	487	552	564
Ni-giê	190	174	201	198	198	198	203
Ni-giê-ri-a	69	9	9	12	9	9	9
Xê-nê-gan			168	237	280	345	353
Trung Phi	243	258	311	367	377	377	385
Ca-mơ-run	1	1					
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	241	257	311	367	377	377	385
CHÂU MỸ	993406	1205231	1252495	1245651	1109908	1170298	1128594
Bắc Mỹ	958347	1153711	1192411	1183033	1050626	1100793	1055863
Ca-na-đa	53849	69616	66433	62485	53148	52498	52797
Mỹ	904498	1084095	1125978	1120548	997478	1048295	1003066

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	550	379	2102	2703	2681	2682	2738
Cu-ba	239	42	45	39	30	37	38
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	19	102	524	958	940	977	998
Gia-mai-ca	57	58	67	53	57	13	14
Pue-tô Ri-cô	235	176	1466	1653	1653	1653	1688
Nam Mỹ	25825	35493	36388	41671	36718	45427	47455
Ác-hen-ti-na	1166	1132	830	1943	1956	1829	2024
Bra-xin	16969	24041	23647	24610	20134	25371	25244
Chi-lê	4144	5095	5689	8603	7514	8558	9919
Cô-lôm-bi-a	3042	4044	4569	4767	5050	5577	5973
Pê-ru	257	981	1595	1443	1714	1165	1246
U-ru-goay	1	1	3	3	3	3	3
Vê-nê-xu-ê-la	246	199	55	302	347	2924	3047
Trung Mỹ	8684	15649	21595	18244	19885	21397	22538
Cốt-xta Ri-ca	2	0,5	33	134	116	115	117
En Xan-va-đo		1	1				
Goa-tê-ma-la		237	648	741	1524	1250	1276
On-đu-rát	1	149	202	193	190	127	129
Mê-hi-cô	8645	15195	20639	17075	17910	19768	20875
Ni-ca-ra-go-a			70	67	75	72	73
Pa-na-ma	35	66	2	35	69	66	68
CHÂU Á	1740572	2212289	3617473	4434670	4693985	5262703	5669761
Đông Á	1390841	1576352	2807181	3402484	3602677	4149537	4486217
CHND Trung Hoa	1124129	1239407	2403503	2966479	3188139	3695378	4053829
Đặc khu hành chính HK (TQ)	10378	6678	11933	12506	13593	11380	13810
Ma-cao (TQ)	2	1	1				
Nhật Bản	126610	168798	196282	203803	181405	205983	202016
CHDCND Triều Tiên	53675	32709	35505	33164	31900	30350	
Hàn Quốc	49774	71057	87912	110522	114150	125575	131254
Mông Cổ	7336	5744	6033	6614	7392	9495	9704
Đài Loan	18936	51957	66013	69396	66097	71375	75603
Đông Nam Á	31397	68883	117145	162098	165334	160359	164893
In-đô-nê-xi-a	7199	22509	45351	71497	71030	54228	57861
Lào	1	300	435	442	442	442	

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-lai-xi-a	2502	3634	11623	13897	20482	21322	23284
Mi-an-ma	91	107	99	260	324	1116	1140
Phi-li-pin	2730	9552	10998	13124	11214	18194	19467
Xin-ga-po	37	0	3	7	7	390	
Thái Lan	14228	24174	32641	38283	36793	38948	35287
Việt Nam	4608	8607	15995	24588	25042	25719	27854
Tây Á	64211	100971	99151	123561	123159	122813	128133
Ăc-mê-ni		143	88	66	66	66	66
Síp	119	54	58	45	24	10	10
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		30	20	131	349	257	
I-xra-en	4102	11674	13527	14257	13580	13033	13371
Li-băng		220	220	220	220	323	
Xi-ri		4	4	4	4	4	
Thổ Nhĩ Kỳ	59990	88845	85233	108837	108914	109120	114685
Trung Nam Á	254123	466083	593996	746527	802816	829994	890518
Ăp-ga-ni-xtan	116	89	36	39	39	39	
Băng-la-đét	621	728	818	1386	1386	1984	2105
Bu-tan	20	73	63	90	90	90	92
Ấn Độ	247864	403408	504908	640524	705205	721986	788409
I-ran	1462	2452	2713	2671	2021	1968	1920
Ka-dắc-xtan		49238	71368	86939	79124	86862	82953
Cư-rơ-gư-xtan		1289	1477	1100	1098	759	
Nê-pan	14	474	455	341	357	369	
Pa-ki-xtan	4025	4459	8503	9249	8972	11589	10905
Xri Lan-ca	2	2	104	80	84	211	
Tát-gi-ki-xtan		33	117	229	234	222	222
U-dơ-bê-ki-xtan		3839	3434	3878	4208	3915	3911
CHÂU ÂU	686019	1250511	1227779	1222374	1100250	1153309	1205713
Bắc Âu	147120	102982	106135	103512	88459	98859	97137
Đan Mạch	11075	7365	6974	7574	7502	7186	6785
Ê-xtô-ni-a		14657	16340	17415	15254	19763	20745
Phần Lan	7091	6312	5644	6047	6329	8111	7584
Ai-xơ-len	105	163	165	143	132	127	127
Ai-len	3600	3285	3301	2558	2111	2104	2144

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG 1990 - 2011

	<i>Nghìn tấn</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lát-vi-a		119	140	184	140	143	214
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		159	336	376	277	337	431
Na Uy	1409	1757	1269	1404	917	1375	1037
Thụy Điển	4463	3538	3704	3310	2520	4339	3536
Vương quốc Anh	119377	65627	68262	64500	53276	55374	54534
Đông Âu	318721	645640	611773	639569	572904	621634	667677
Bê-la-rút		650	271	169	160	84	84
Bun-ga-ri	41627	32261	32335	36385	33242	35611	44410
Cộng hoà Séc		67045	62148	59851	56207	54866	59819
Hung-ga-ri	22946	16579	12925	12760	11654	11802	12575
Môn-đô-va		211	186	218	200	176	
Ba Lan	202177	158488	150166	148915	151339	148870	161843
Ru-ma-ni	51972	35649	40326	44473	38679	35913	41042
Liên bang Nga		252512	233492	249796	204083	256796	261557
Xi-lô-va-ki		9897	9290	8993	8567	7711	8236
U-crai-na		72349	70634	78009	68774	69804	78111
Nam Âu	142882	172686	185141	162351	148703	134499	146717
An-ba-ni	2345	80	85	108	45	46	48
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		8198	9947	12743	12362	11789	12249
Crô-a-ti-a		900	1282	1330	963	2218	1297
Hy Lạp	58946	72406	77893	71822	72258	61136	62872
I-ta-li-a	24772	20481	27497	27204	21057	22852	25853
Ma-xê-đô-ni-a		8661	8256	8588	8247	7711	8011
Man-ta	331				1		
Bồ Đào Nha	4858	6731	6042	4586	5159	2976	3979
Xi-lô-ven-ni-a		5507	5788	5785	5486	5641	5507
Tây Ban Nha	51630	49722	48351	28553	21492	18498	25205
Môn-tê-nê-grô				1631	1631	1631	1695
Tây Âu	77296	329202	324730	316942	290183	298317	294183
Áo	8077	6786	7355	5970	4659	5094	4581
Bỉ	18034	13327	8655	7490	5176	3287	2644
Pháp	33830	24695	23324	21122	18887	20020	17951
Đức		269815	270789	267882	247867	255746	256103

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lúc-xăm-bua	1822	191	136	129	123	114	107
Hà Lan	14947	14161	14210	14061	13202	13786	12531
Thụy Sĩ	586	227	261	288	268	271	266
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	106363	143618	153032	152397	153109	149013	146110
Ô-xtrây-li-a	103721	140919	147951	147894	149504	145156	142516
Phi-gi	26	20	13	13	13	13	14
Tân Ca-lê-đô-ni-a	181	280	287	331	331	331	
Niu Di-lân	2435	2398	4781	4159	3261	3514	3580
THẾ GIỚI	3678633	5000704	6458862	7283759	7274471	7952531	8371131

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.3. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC 1990 - 2011

Ngìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	6437,4	7487,2	9467,7	9854,3	9634,1	9874,5	8552,8
Bắc Phi	3521,4	3657,2	4374,2	4569,1	4394,1	4357,1	3091,9
An-giê-ri	1180	1214	1692	1705	1585	1540	1540
Ai-cập	873	768	623	566	587	575	566
Li-bi	1375	1410	1633	1736	1650	1650	465
Ma-rốc	0,3	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xu-đăng		186	350	478	483	511	452
Tuy-ni-di	93	79	75	84	89	80	67
Nam Phi	0	26	34	15	4	3	4
Cộng hòa Nam Phi		26	34	15	4	3	4
Tây Phi	1816	2184	2672	2243	2283	2515	2649
Bê-nanh	4	0,7					
Cốt-đi-voa	2	11	39	59	58	44	40
Gha-na		7	6	6	6	7	77
Mô-ri-ta-ni				13	11	8	8
Ni-giê-ri-a	1810	2165	2627	2165	2208	2455	2525
Trung Phi	1100	1620	2387	3027	2953	2999	2808
Ăng-gô-la	475	746	1250	1981	1907	1939	1786
Ca-mơ-run	161	85	82	81	77	65	62
Sát			177	127	115	126	124
Công-gô	165	280	229	233	268	305	290
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	29	26	20	20	22	21	20
Ghê-nê Xích-đạo		168	363	337	322	298	282
Ga-bông	270	315	266	248	242	246	245
CHÂU MỸ	15780	17501	17293	16700	16879	17232	17780
Bắc Mỹ	8908	7798	7555	7580	7932	8210	8552
Ca-na-đa	1553	1977	2369	2579	2579	2732	2904
Mỹ	7355	5822	5186	5000	5353	5479	5647
Ca-ri-bê	166	165	198	168	156	152	148
Bác-ba-đốt	1,2	1,5	1,0	1,1	0,8	1,0	1,0
Cu-ba	14	41	52	52	48	53	55
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	150	122	145	114	107	98	92

3.3. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Mỹ	4149	6413	6100	6095	6127	6231	6469
Ác-hen-ti-na	483	761	704	661	657	632	585
Bô-li-vi-a	21	30	51	39	34	35	36
Bra-xin	631	1269	1634	1812	1950	2055	2105
Chi-lê	20	7	4	3	4	4	5
Cô-lôm-bi-a	440	691	526	588	671	786	914
Ê-cu-a-đo	285	395	532	505	486	486	500
Pê-ru	129	96	75	77	71	73	70
Xu-ri-nam	4	10	10	16	16	16	16
Vê-nê-xu-ê-la	2137	3155	2565	2394	2239	2146	2240
Trung Mỹ	2557	3125	3440	2858	2663	2638	2611
Bê-li-xê				3,5	4,0	4,3	4,0
Goa-tê-ma-la	4	21	17	16	14	13	11
Mê-hi-cô	2553	3104	3423	2839	2646	2621	2596
CHÂU Á	22471	29821	32066	32790	31544	32845	34004
Đông Á	2788	3257	3617	3800	3807	4090	4071
CHND Trung Hoa	2774	3249	3609	3790	3796	4078	4059
Nhật Bản	11	7	7	6	5	5	5
Mông Cổ		0,2	0,6	3	5	6	7
Đài Loan	3	1	1	1	1	1	1
Đông Nam Á	2342	2750	2586	2403	2383	2344	2219
Bru-nây	150	193	191	133	131	136	126
In-đô-nê-xi-a	1462	1428	1067	986	969	953	918
Đông Ti-mo			94	100	96	87	84
Ma-lai-xi-a	619	690	631	609	578	554	512
Mi-an-ma	13	12	20	21	18	20	20
Phi-li-pin	5	1	25	25	24	33	27
Thái Lan	44	110	183	229	238	242	224
Việt Nam	50	316	374	300	328	318	309
Tây Á	13530	18461	19447	20200	18884	19749	21002
Ai-déc-bai-gian		280	433	870	1006	1035	983
Ba-ren	42	38	35	35	35	35	35
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		2	2	1	1	1	1

3.3. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC 1990 - 2011

Ngìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc	2040	2571	1878	2375	2391	2399	2626
I-xra-en	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gioóc-đa-ni	0,3	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Cô-oét	1175	2079	2529	2586	2350	2300	2530
Ô-man	685	970	774	757	813	865	886
Ca-ta	406	737	835	924	927	1127	1296
Ả-rập Xê-út	6410	8404	9550	9261	8250	8900	9458
Xi-ri	388	523	432	369	368	367	300
Thổ Nhĩ Kỳ	73	53	44	42	46	48	46
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2117	2368	2535	2681	2413	2415	2679
Y-ê-men	193	438	400	298	285	257	162
Trung Nam Á	3811	5353	6416	6387	6470	6662	6711
Băng-la-đét	1	3	6	6	5	5	5
Ấn Độ	660	646	665	694	680	751	782
I-ran	3088	3696	4139	4050	4037	4080	4054
Ka-dắc-xtan		718	1288	1345	1455	1525	1553
Cư-rơ-gư-xtan		2	2	1	1	1	1
Pa-ki-xtan	62	54	66	59	55	61	59
Tát-gi-ki-xtan		0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuốc-mê-ni-xtan		142	183	170	176	178	197
U-dơ-bê-ki-xtan		91	68	62	60	60	60
CHÂU ÂU	4081	10630	12635	12296	12259	12247	12186
Bắc Âu	3571	3658	3114	2497	2354	2136	1990
Đan Mạch	121	363	377	287	260	245	221
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		6	4	3	2	2	2
Na Uy	1630	3222	2698	2182	2067	1869	1752
Vương quốc Anh	1820	68	34	26	24	20	15
Đông Âu	209	6734	9289	9585	9712	9895	9968
Bê-la-rút		37	35	35	33	30	30
Bun-ga-ri	4	0,9	1	1	1	1	1
Cộng hoà Séc		4	6	5	4	4	3
Hung-ga-ri	40	27	19	16	16	14	13
Ba Lan	2	13	16	14	12	13	12

3.3. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ru-ma-ni	163	120	105	95	92	88	87
Liên bang Nga		6479	9043	9357	9495	9694	9774
Xlô-va-ki		1	1	0,4	0,2	0,2	0,2
U-crai-na		52	63	61	58	51	48
Nam Âu	148	129	146	136	121	144	149
An-ba-ni	30	6	7	6	5	11	16
Crô-a-ti-a		24	19	14	16	15	13
Hy Lạp	15	5	3	1	1	2	2
I-ta-li-a	87	90	115	99	83	96	99
Xlô-ven-ni-a		0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Tây Ban Nha	16	5	3	3	2	3	2
Xéc-bi-a				13	14	18	17
Tây Âu	153	109	86	78	73	71	79
Áo	22	19	17	16	16	17	18
Pháp	61	29	21	20	18	18	18
Đức		48	43	36	31	28	31
Hà Lan	70	13	5	7	7	8	13
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	615	828	505	575	566	568	486
Ô-xtrây-li-a	575	722	446	477	475	484	410
Niu Di-lân	40	36	19	60	56	53	46
Pa-pua Niu Ghi-nê		70	40	38	35	30	30
THẾ GIỚI	49384	66267	71967	72215	70883	72766	73009

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

	Nghìn thùng/ngày						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	2069	2498	2970	3187	3258	3372	3503
Bắc Phi	1019	1255	1486	1675	1750	1804	1790
An-giê-ri	194,0	206,2	254,8	296,0	319,1	323,3	402,0
Ai-cập	465,0	552,8	625,2	720,0	720,7	737,6	697,0
Li-bi	155,0	210,3	264,9	257,7	262,9	280,3	314,0
Ma-rốc	116,6	158,5	174,1	215,7	235,3	243,9	198,0
Xu-đăng	25,4	43,1	76,6	94,2	125,3	130,8	86,0
Tuy-ni-di	63,2	84,5	89,9	91,7	87,1	87,7	93,0
Đông Phi	185	236	278	304	310	310	356
Bu-run-đi	2,1	2,6	2,6	1,3	1,5	1,5	3,0
Cô-mô-rốt	0,6	0,6	0,8	1,0	1,0	0,9	1,0
Gi-bu-ti	10,5	11,2	11,7	8,0	8,1	8,1	13,0
Ê-ri-tơ-rê-a		4,2	4,9	5,2	3,3	3,3	6,0
Ê-ti-ô-pi-a	19,7	22,7	29,8	47,0	45,6	42,3	44,0
Kê-ni-a	42,0	56,8	65,8	67,8	75,6	79,8	82,0
Ma-đa-gát-xca	6,3	12,1	16,7	18,5	12,1	12,3	24,0
Ma-la-uy	3,5	5,3	6,8	7,2	6,1	6,1	9,0
Mô-ri-tuyt	11,9	19,9	21,9	22,8	20,6	21,0	24,0
Mô-dăm-bích	7,0	7,8	13,4	13,2	15,0	16,1	22,0
Rê-u-ni-on	8,6	17,7	19,2	19,9	20,5	20,5	21,0
Ru-an-đa	4,9	5,2	5,5	5,1	5,3	5,3	6,0
Xây-sen	3,0	3,8	5,7	6,9	7,5	6,3	9,0
Xô-ma-li	6,8	4,8	4,9	5,5	5,4	5,4	5,0
Tan-da-ni-a	18,1	16,2	26,8	32,7	34,4	30,7	43,0
U-gan-đa	5,8	8,6	11,4	13,4	22,2	23,0	15,0
Dăm-bi-a	13,4	10,7	14,1	15,6	13,0	14,4	19,0
Dim-ba-bu-ê	21,1	25,3	15,8	12,7	12,5	13,3	10,0
Nam Phi	400	489	574	570	579	598	657
Bốt-xoa-na	6,4	14,0	14,5	15,7	18,4	19,4	15,0
Lê-xô-thô	1,1	1,4	1,5	1,8	1,6	3,7	2,0
Na-mi-bi-a	15,0	12,6	17,7	20,4	22,0	20,8	26,0
Cộng hòa Nam Phi	375,0	457,9	536,6	526,9	532,6	549,4	610,0
Xoa-di-len	2,5	3,5	3,5	4,9	4,8	4,8	4,0

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	368	429	523	491	465	481	542
Bê-nanh	4,1	11,4	17,6	23,7	31,1	34,8	28,0
Buốc-ki-na Pha-sô	3,4	7,5	8,3	8,8	11,6	11,9	9,0
Cáp-ve	0,7	1,5	1,8	2,4	2,6	2,6	2,0
Cốt-di-voa	30,4	32,9	27,7	28,3	27,0	27,5	23,0
Găm-bi-a	1,3	1,8	2,1	2,9	3,1	3,4	2,0
Gha-na	20,0	37,0	46,0	44,4	53,9	64,7	64,0
Ghi-nê	9,3	8,2	8,7	9,0	9,1	9,1	9,0
Ghi-nê Bít-xao	1,8	2,3	2,6	2,6	2,7	2,7	3,0
Li-bê-ri-a	3,8	2,9	3,5	4,0	3,8	3,6	4,0
Ma-li	3,2	3,8	4,9	4,6	4,7	4,7	6,0
Mô-ri-ta-ni	6,2	23,8	23,5	21,0	12,8	12,8	21,0
Ni-giê	4,4	5,0	5,4	3,3	5,1	5,1	6,0
Ni-giê-ri-a	251,0	245,6	311,6	269,1	242,5	242,2	286,0
Xê-nê-gan	16,9	29,6	36,2	38,0	36,2	36,6	43,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	6,9	6,1	7,8	10,0	9,4	9,4	10,0
Tô-gô	4,2	9,5	14,9	19,0	9,2	9,8	26,0
Trung Phi	97	88	110	148	154	179	158
Ăng-gô-la	24,3	29,3	49,6	69,4	75,3	87,3	88,0
Ca-mơ-run	24,5	22,7	23,8	30,7	33,4	36,5	27,0
Cộng hòa Trung Phi	1,7	2,2	2,1	2,5	2,3	2,3	2,0
Sát	2,4	1,3	1,5	1,8	1,8	1,8	2,0
Công-gô	7,1	4,4	7,6	10,0	11,7	13,6	13,0
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	20,4	14,2	11,6	11,5	11,5	14,7	10,0
Ghê-nê Xích-đạo	0,8	1,5	1,1	1,2	3,1	5,4	1,0
Ga-bông	15,3	12,1	12,7	19,6	14,3	16,5	14,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,5	0,6	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
CHÂU MỸ	24019	28950	30629	29930	28974	29721	29981
Bắc Mỹ	18710	21715	23117	21723	20924	21438	21239
Ca-na-đa	1722	2014	2315	2225	2153	2258	2289
Mỹ	16988	19701	20802	19498	18771	19180	18949

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

	<i>Ngìn thùng/ngày</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	616	746	797	751	705	713	602
An-ti-goa và Ba-bu-đa	2,9	3,5	4,4	4,7	4,6	4,6	6,0
Ba-ha-mát	19,1	22,2	30,7	33,5	22,8	22,8	41,0
Bắc-ba-đốt	8,2	10,8	9,8	7,7	9,3	8,8	9,0
Cu-ba	219,5	195,0	198,0	141,4	169,6	163,9	165,0
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,6	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	64,3	110,1	115,4	122,3	113,1	112,9	123,0
Grê-na-đa	0,9	1,0	1,8	2,0	2,0	2,0	4,0
Goa-đê-lốp	9,8	12,4	14,4	17,0	14,7	14,7	17,0
Hai-i-ti	4,7	10,3	12,0	16,6	15,4	14,1	12,0
Gia-mai-ca	45,7	65,6	69,0	80,3	58,1	57,6	80,0
Ma-ti-nic	10,5	13,3	15,5	14,3	16,9	16,9	18,0
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	67,0	71,0	69,9	87,1	79,0	74,8	70,0
Pue-tô Ri-cô	140,2	201,4	215,2	175,2	155,6	176,0	
Xan Kít Nê-vi	0,4	0,7	0,9	1,7	1,8	1,8	1,0
Xan Lu-xi-a	1,2	2,3	2,6	3,0	2,9	2,9	3,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,6	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	2,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	20,4	24,7	34,9	41,4	37,3	36,7	50,0
Nam Mỹ	2927	4125	4280	4961	4934	5141	5615
Ăc-hen-ti-na	413,0	510,9	483,0	618,0	588,6	620,3	685,0
Bô-li-vi-a	25,2	48,1	50,8	61,6	50,5	54,4	62,0
Bra-xin	1466	2166	2206	2387	2481	2622	2793
Chi-lê	145,0	239,6	272,3	369,9	367,6	322,4	332,7
Cô-lôm-bi-a	196,9	277,5	270,7	273,0	257,5	267,5	298,0
Ê-cu-a-đô	97,3	130,5	159,4	221,4	208,1	226,4	201,0
Gai-a-na thuộc Pháp	4,5	6,3	6,9	6,2	5,5	6,5	8,0
Guy-a-na	4,4	10,8	11,0	10,7	10,8	10,7	11,0
Pa-ra-goay	15,8	25,1	25,8	28,1	28,9	31,2	28,0
Pê-ru	121,2	156,8	157,7	186,5	188,2	192,5	161,0
Xu-ri-nam	10,5	10,3	12,6	12,8	13,1	12,9	15,0
U-ru-goay	31,2	43,2	40,1	59,5	59,3	55,9	40,0
Vê-nê-xu-ê-la	395,6	499,7	583,2	727,1	674,7	718,2	980,0

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ	1765	2364	2435	2495	2411	2430	2526
Bê-li-xê	2,2	4,7	7,1	7,4	3,5	3,5	7,0
Cốt-xta Ri-ca	18,8	36,3	40,6	49,6	47,6	48,7	47,0
En Xan-va-đô	16,5	38,1	43,4	41,9	43,0	43,2	49,0
Goa-tê-ma-la	27,2	59,3	70,3	66,6	76,1	70,8	91,0
On-đầu-rát	17,8	28,1	44,1	48,7	43,8	46,4	68,0
Mê-hi-cô	1599	2096	2117	2161	2071	2080	2133
Ni-ca-ra-goa	13,3	24,0	28,6	28,0	28,3	28,2	32,0
Pa-na-ma	70,3	77,4	84,3	92,0	97,7	108,6	99,0
CHÂU Á	16897	25869	30002	32155	33007	34726	34783
Đông Á	9424	13601	15530	16164	16462	17430	16967
CHND Trung Hoa	2296	4796	6695	7948	8540	9330	8924
Đặc khu hành chính HK (TQ)	127,4	244,9	331,3	306,0	353,3	382,5	366,0
Ma-cao (TQ)	6,8	10,1	12,9	15,8	12,3	10,1	19,0
Nhật Bản	5315	5515	5328	4795	4406	4437	4464
CHDCND Triều Tiên	73,2	25,4	18,6	16,4	13,3	12,8	16,0
Hàn Quốc	1048	2135	2191	2142	2188	2268	2230
Mông Cổ	15,8	8,5	12,6	18,2	16,5	17,4	19,0
Đài Loan	541,5	865,3	939,5	921,3	933,3	972,0	929,0
Đông Nam Á	2003	3484	4215	4457	4697	5077	4244
Bru-nây	7,4	12,0	14,0	16,3	15,5	16,3	17,0
Cam-pu-chia	3,0	17,5	28,0	34,3	32,3	26,3	4,0
In-đô-nê-xi-a	651,1	1036,7	1279,1	1290,0	1300,9	1384,4	1119,0
Đông Ti-mo			1,2	2,3	1,3	1,3	3,0
Lào	1,7	2,7	3,0	3,2	3,2	3,2	3,0
Ma-lai-xi-a	266,0	465,0	521,8	536,0	585,1	598,4	547,0
Mi-an-ma	15,2	36,7	43,0	42,0	26,5	26,7	45,0
Phi-li-pin	235,8	352,8	340,8	300,2	295,1	309,2	316,0
Xin-ga-po	363,0	660,3	808,6	1006,5	1169,6	1380,1	896,0
Thái Lan	406,5	724,9	930,9	933,0	973,5	1010,5	942,0
Việt Nam	53,0	175,7	244,6	292,8	294,0	320,4	352,0

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á	2990	4439	5137	5771	5893	6139	6893
Ăc-mê-ni		35,2	44,4	47,0	45,8	46,5	55,0
Ai-déc-bai-gian		136,9	115,4	121,0	79,9	78,1	168,0
Ba-ren	20,3	23,3	30,5	42,8	46,0	49,9	45,0
Síp	31,8	47,5	55,5	60,3	57,8	56,0	65,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		15,8	15,0	18,9	19,9	21,1	13,0
I-rắc	400,0	462,3	541,0	585,0	643,5	662,0	818,0
I-xra-en	179,0	252,4	233,4	246,0	232,7	250,1	263,0
Gioóc-đa-ni	66,2	101,1	112,4	96,5	97,6	106,3	115,0
Cô-oét	85,0	264,4	329,9	325,3	372,1	383,4	339,0
Li-băng	33,0	105,5	97,5	83,0	128,9	120,4	88,0
Ô-man	38,6	52,5	72,1	96,0	108,6	113,5	98,0
Lãnh thổ Pa-le-xtin		7,1	20,0	23,0	16,3	16,3	29,0
Ca-ta	27,8	48,2	86,1	123,0	134,2	123,3	183,0
Ả-rập Xê-út	1107	1537	1964	2270	2195	2371	2986
Xi-ri	205,3	255,5	258,7	273,0	314,5	316,2	258,0
Thổ Nhĩ Kỳ	477,0	666,9	659,3	677,7	703,2	674,8	706,1
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	243,1	330,5	374,2	525,0	565,9	618,3	487,0
Y-ê-men	76,0	96,6	128,2	157,5	131,2	131,1	177,0
Trung Nam Á	2480	4345	5120	5763	5955	6080	6679
Ăp-ga-ni-xtan	13,7	4,7	4,4	5,0	36,3	36,3	5,0
Băng-la-đét	36,0	68,8	86,8	94,1	100,7	107,9	110,0
Bu-tan	0,6	1,0	1,2	1,6	2,0	2,0	1,0
Ấn Độ	1168	2127	2512	2908	3113	3255	3426
I-ran	1003	1248	1556	1725	1766	1726	2028
Ka-dắc-xtan		194,7	229,0	247,5	210,0	206,3	263,0
Cư-rơ-gư-xtan		10,6	13,7	15,0	34,1	32,6	17,0
Man-đi-vơ	0,6	3,1	3,9	6,2	6,9	6,9	7,0
Nê-pan	4,0	14,9	16,7	17,2	20,0	21,9	19,0
Pa-ki-xtan	220,1	365,0	336,2	389,8	390,9	392,3	371,0
Xri Lan-ca	34,5	74,6	87,1	86,8	87,0	81,7	97,0
Tát-gi-ki-xtan		23,3	31,7	36,0	10,3	11,8	43,0

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

Nghìn thùng/ngày

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tuốc-mê-ni-xtan		62,4	95,6	88,4	83,7	102,5	145,0
U-dơ-bê-ki-xtan		146,1	145,3	143,0	94,0	96,5	147,0
CHÂU ÂU	10882	18194	19037	18873	18151	18152	17721
Bắc Âu	2834	3057	3139	3038	2856	2865	2860
Đan Mạch	192,0	210,0	183,5	181,1	166,5	167,5	160,2
Ê-xtô-ni-a		21,3	25,2	27,4	24,6	25,6	26,1
Phần Lan	225,0	212,8	218,4	218,8	206,6	214,2	204,8
Ai-xơ-len	14,0	18,2	19,4	23,1	22,0	21,0	20,8
Ai-len	92,0	170,0	191,9	191,5	162,7	161,4	144,4
Lát-vi-a		28,9	35,4	35,7	32,4	31,8	44,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		56,5	68,4	67,7	57,0	57,0	81,0
Na Uy	199,0	211,4	216,7	229,4	224,9	220,8	255,2
Thụy Điển	336,0	362,0	359,6	336,8	318,3	335,6	316,0
Vương quốc Anh	1776	1765	1820	1727	1641	1630	1608
Đông Âu	1033	4103	4576	4685	4726	4742	4621
Bê-la-rút		139,8	171,3	157,3	182,5	152,4	194,0
Bun-ga-ri	193,1	99,9	113,9	104,9	102,0	103,1	134,0
Cộng hoà Séc		169,8	212,9	215,0	205,5	201,4	199,0
Hung-ga-ri	178,0	143,2	154,8	158,9	158,2	149,3	141,1
Môn-đô-va		9,6	14,6	15,6	14,4	17,0	22,0
Ba Lan	280,0	411,3	470,4	533,5	537,7	560,0	576,6
Ru-ma-ni	382,3	224,2	221,9	220,0	201,3	193,5	217,0
Liên bang Nga		2578	2785	2856	2950	2992	2725
Xi-lô-va-ki		66,8	78,5	86,0	80,6	83,7	83,9
U-crai-na		260,1	352,4	337,7	293,8	289,2	328,0
Nam Âu	3473	4235	4394	4266	4025	3977	3812
An-ba-ni	20,0	21,0	31,2	30,0	18,1	25,9	44,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		19,2	26,0	27,3	27,8	28,6	35,0
Crô-a-ti-a		85,5	95,8	95,3	90,2	82,8	113,0
Hy Lạp	314,0	399,2	423,9	428,9	403,3	373,0	343,4
I-ta-li-a	1868	1854	1781	1667	1544	1544	1454
Ma-xê-đô-ni-a		22,1	19,9	18,7	19,1	18,6	19,0

3.4. LƯỢNG DẦU THÔ TIÊU DÙNG 1990 - 2011

	Nghìn thùng/ngày						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Man-ta	10,5	18,2	18,9	19,5	39,8	46,9	20,0
Bồ Đào Nha	251,0	332,7	336,9	288,3	274,7	274,4	259,7
Xi-lô-ven-ni-a		50,2	53,7	63,7	55,4	54,8	55,2
Tây Ban Nha	1010	1433	1607	1547	1467	1441	1384
Xéc-bi-a				76,7	81,7	83,7	81,0
Môn-tê-nê-grô				3,7	3,8	2,9	4,0
Tây Âu	3541	6799	6928	6884	6543	6568	6428
Áo	217,0	250,6	299,3	282,8	269,1	277,1	262,9
Bỉ	463,0	606,3	659,8	716,6	630,2	644,9	644,4
Pháp	1826	2000	1991	1945	1868	1831	1792
Đức		2767	2621	2542	2453	2470	2400
Lúc-xăm-bua	33,0	47,6	64,7	61,0	57,1	59,7	61,4
Hà Lan	734,0	854,5	1021,4	1068,7	1005,2	1019,8	1009,8
Thụy Sĩ	268,0	274,0	271,3	267,5	259,8	265,6	258,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	897	1065	1184	1228	1187	1203	1257
Ô-xtrây-li-a	738,0	872,4	954,8	986,0	975,0	988,8	1023,1
Phi-gi	6,9	9,3	17,0	18,4	9,4	9,2	13,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	6,3	4,6	6,3	7,2	7,0	7,2	8,0
Gu-am	12,6	18,6	13,5	11,0	6,8	6,6	
Ki-ri-ba-ti	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	
Tân Ca-lê-đô-ni-a	7,6	8,6	11,4	13,8	14,5	14,5	15,0
Niu Di-lân	107,0	133,8	152,8	157,3	150,7	152,5	148,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	15,6	14,9	25,1	31,0	19,7	19,9	45,0
Quần đảo Xa-lô-môn	1,2	1,2	1,4	1,4	1,3	1,5	2,0
Tôn-ga	0,6	0,9	1,0	1,2	1,2	1,2	1,0
Va-nu-a-tu	0,8	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8	1,0
THẾ GIỚI	54764	76576	83823	85374	84577	87173	87245

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	2768	3509	3778	4146	3513	3821	3469
Bắc Phi	599	747	799	999	999	999	996
An-giê-ri	169	57	47	47	47	47	47
Ai-cập	223	440	460	660	660	660	660
Li-bi	6	6	6	6	6	6	6
Ma-rốc	119	109	127	127	127	127	127
Xu-đăng	4	3	3	3	3	3	
Tuy-ni-di	78	132	157	157	157	157	157
Đông Phi	221	269	459	345	194	231	231
Ê-ti-ô-pi-a		12	16	16	41	78	78
Kê-ni-a	91	129	273	176			
Ma-đa-gát-xca	13	11	10	10	10	10	10
Mô-dăm-bích	1,0		1,0	2	2	2	2
Tan-da-ni-a	25	25	25	25	25	25	25
U-gan-đa	3	3	3	3	3	3	3
Dăm-bi-a	2	4	4	4	4	4	4
Dim-ba-bu-ê	86	85	127	109	109	109	109
Nam Phi	1904	2472	2493	2775	2294	2565	2216
Cộng hòa Nam Phi	1904	2426	2444	2726	2245	2516	2167
Xoa-di-len		46	49	49	49	49	49
Tây Phi	43	19	21	20	20	20	20
Mô-ri-ta-ni			1	1	1	1	1
Ni-giê-ri-a	43	19	19	19	19	19	19
Xê-nê-gan			0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi	1	3	6	6	6	6	6
Công-gô			3	3	3	3	3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1	3	3	3	3	3	3
CHÂU MỸ	99228	122002	121730	115176	103564	110257	108756
Bắc Mỹ	88431	107173	103195	95967	84178	90422	88488
Ca-na-đa	16466	20921	19498	15789	12823	12733	12057
Mỹ	71965	86252	83697	80178	71355	77689	76431

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	133	173	154	154	153	152	152
Bác-ba-đốt			2	2	2	2	2
Cu-ba	123	43	22	22	21	20	20
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	10	130	130	130	130	130	130
Nam Mỹ	7741	10576	13291	14349	14422	14719	15154
Ác-hen-ti-na	891	1082	1770	1733	1469	1284	1284
Bra-xin	4844	7116	8597	9154	9428	9844	10159
Chi-lê	462	861	1215	1379	1348	1362	1437
Cô-lôm-bi-a	549	771	919	1025	1076	1206	1154
Ê-cu-a-đô	44	91	127	142	240	240	240
Pa-ra-goay	12	13	13	13	13	13	13
Pê-ru	263	98	147	188	173	190	215
U-ru-goay	61	88	98	90	82	96	96
Vê-nê-xu-ê-la	610	456	405	626	593	483	557
Trung Mỹ	2923	4079	5090	4705	4810	4965	4962
Cốt-xta Ri-ca	19	20	20	20	20	20	20
En Xan-va-đô	17	68	103	108	108	115	115
Goa-tê-ma-la	14	31	31	31	31	31	31
On-đau-rát		95	95	95	95	95	95
Mê-hi-cô	2873	3865	4841	4451	4556	4704	4701
CHÂU Á	57061	95004	124122	157598	161157	173205	179833
Đông Á	50101	76400	101692	125035	126946	135766	141960
CHND Trung Hoa	17409	35184	60405	83685	90117	96501	103101
Nhật Bản	28088	31828	30953	30628	26268	27364	26609
CHDCND Triều Tiên	80	80	80	80	80	80	80
Hàn Quốc	4524	9308	10254	10642	10481	11821	12170
Đông Nam Á	2983	11776	13616	19708	20265	20270	20369
In-đô-nê-xi-a	1438	6977	7223	11349	11527	11527	11527
Ma-lai-xi-a	275	845	971	1122	1577	1615	1795
Mi-an-ma	11	39	45	45	45	45	45
Phi-li-pin	245	1107	1097	1097	1097	1097	950
Xin-ga-po	80	87	87	87	87	87	87

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thái Lan	877	2312	3292	4108	4180	4362	4396
Việt Nam	57	409	901	1900	1752	1537	1569
Tây Á	1211	2168	2633	3134	4334	4542	4854
Ăc-mê-ni		20	4	6	7	10	11
Ai-déc-bai-gian		28	5	3	1	4	4
Ba-ren			15	15	15	15	15
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)				2	2	2	2
I-rắc	55	10	13	13	13	13	13
I-xra-en	194	302	305	396	396	403	403
Gioóc-đa-ni	15	19	54	54	54	54	54
Cô-oét		42	56	56	57	57	57
Li-băng	37	64	103	103	103	103	103
Ô-man					4	4	4
Ca-ta						3	3
Ả-rập Xê-út		50	279	279	1150	1150	1150
Xi-ri	19	11	75	75	75	75	75
Thổ Nhĩ Kỳ	891	1567	1643	2050	2156	2348	2659
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất		55	81	81	300	300	300
Y-ê-men				1	1	1	1
Trung Nam Á	2766	4660	6181	9721	9612	12627	12650
Băng-la-đét	112	46	58	58	58	58	58
Bu-tan				10	10	10	10
Ấn Độ	2185	3794	4655	7941	7789	10809	10870
I-ran	211	46	464	421	429	419	381
Ka-dắc-xtan		24	81	172	207	211	211
Cư-rơ-gư-xtan		2	2	0,3	0,2	1	1
Nê-pan	13	13	13	13	13	13	13
Pa-ki-xtan	229	704	872	1079	1079	1079	1079
Xri Lan-ca	16	24	25	25	25	25	25
U-dơ-bê-ki-xtan		8	11	2	2	2	2

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU	63379	99995	110634	111415	100770	107909	107303
Bắc Âu	24400	33629	33314	32381	28071	29901	29219
Đan Mạch	335	263	423	418	419	435	423
Ê-xtô-ni-a		54	64	68	63	76	74
Phần Lan	8968	13509	12391	13126	10602	11758	11329
Ai-len	35	43	45	48	45	45	47
Lát-vi-a		16	39	52	54	53	54
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		53	113	123	86	129	157
Na Uy	1819	2300	2223	1900	1577	1695	1496
Thụy Điển	8419	10786	11775	11663	10932	11410	11298
Vương quốc Anh	4824	6605	6241	4983	4293	4300	4342
Đông Âu	2376	10601	14005	15100	14687	15480	15832
Bê-la-rút		236	284	285	474	588	588
Bun-ga-ri	322	136	326	326	217	248	291
Cộng hoà Séc		804	969	932	805	769	775
Hung-ga-ri	443	506	571	424	461	640	744
Môn-đô-va				98	98	98	98
Ba Lan	1064	1934	2732	3055	3275	3700	3756
Ru-ma-ni	547	340	371	422	250	250	297
Liên bang Nga		5310	7126	7700	7373	7551	7549
Xlô-va-ki		925	858	921	921	780	748
U-crai-na		411	768	937	814	857	987
Nam Âu	10363	16517	19236	19836	18069	19201	19933
An-ba-ni	44	3	3				
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na			81	93	108	112	146
Crô-a-ti-a		406	592	535	526	560	540
Hy Lạp	361	496	510	409	409	409	409
I-ta-li-a	5732	9129	9999	9467	8404	9087	9130
Ma-xê-đô-ni-a		17	20	23	20	22	25
Môn-tê-nê-grô				203	227	227	227
Bồ Đào Nha	780	1290	1570	1662	1634	1456	2180

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-lô-ven-ni-a		411	763	763	732	750	691
Tây Ban Nha	3446	4765	5697	6414	5700	6193	6203
Xéc-bi-a				268	309	385	382
Tây Âu	26240	39249	44080	44097	39942	43326	42319
Áo	2932	4386	4950	5153	4606	5009	4901
Bỉ		1727	1897	2006	1990	1974	2040
Pháp	7049	10006	10332	9404	8332	8830	8527
Đức	12194	18182	21679	22828	20870	23072	22706
Lúc-xăm-bua				31	12	24	21
Hà Lan	2770	3332	3471	2977	2609	2859	2748
Thụy Sĩ	1295	1616	1751	1698	1524	1559	1376
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	2768	3713	4195	4152	4148	4100	3955
Ô-xtrây-li-a	2011	2836	3244	3281	3278	3203	3155
Niu Di-lân	757	877	951	871	870	897	800
THẾ GIỚI	225203	324224	364459	392487	373152	399292	403316

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
CHÂU PHI	308	419	533	586	594	631
Bắc Phi	89	138	192	228	238	256
An-giê-ri	15,1	23,9	31,9	37,8	36,0	42,8
Ai-cập	41,4	74,1	102,8	124,0	131,4	138,7
Li-bi	15,8	14,6	21,0	26,9	28,6	29,7
Ma-rốc	9,1	12,1	18,7	19,5	20,1	21,1
Xu-đăng	2,0	3,0	4,2	5,8	7,5	8,1
Tuy-ni-di	5,2	10,0	13,0	13,5	14,3	15,1
Đông Phi	28,1	40,2	53,8	57,1	60,3	63,9
Bu-run-đi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Cô-mô-rốt	0,02	0,02	0,05	0,04	0,04	0,04
Gi-bu-ti	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Ê-ri-tơ-rê-a		0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Ê-ti-ô-pi-a	1,2	1,7	2,8	3,7	3,9	4,9
Kê-ni-a	3,3	4,1	5,9	6,6	6,7	7,3
Ma-đa-gát-xca	0,6	0,8	1,1	1,2	1,2	1,2
Ma-la-uy	0,7	1,2	1,5	1,8	1,9	2,0
Mô-ri-tuyt	0,7	1,7	2,1	2,4	2,4	2,5
Mô-dăm-bích	0,4	9,6	13,2	15,0	16,8	16,5
Rê-u-ni-on	0,9	1,7	1,8	2,0	2,0	2,0
Ru-an-đa	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3
Xây-sen	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Xô-ma-li	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Tan-đa-ni-a	1,7	2,4	3,5	4,3	4,0	4,3
U-gan-đa	0,8	1,6	1,9	2,3	2,2	2,4
Dăm-bi-a	7,8	7,7	8,8	9,6	10,3	11,2
Dim-ba-bu-ê	9,3	6,7	9,9	6,8	7,2	7,8
Nam Phi	157,2	198,9	231,2	241,6	235,0	244,5
Bốt-xoa-na	0,9	0,9	0,8	0,6	0,5	0,4
Lê-xô-thô		0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Na-mi-bi-a		1,4	1,7	2,1	1,7	1,4
Cộng hòa Nam Phi	156,0	195,8	227,9	238,3	232,1	241,9
Xoa-di-len	0,3	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Tây Phi	22,9	30,1	40,5	40,3	40,2	46,0
Bê-nanh	0,02	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Buốc-ki-na Pha-sô	0,2	0,3	0,5	0,6	0,7	0,7
Cáp-ve	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
Cốt-đi-voa	2,2	4,6	5,4	5,6	5,7	5,7
Găm-bi-a	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Gha-na	5,7	7,1	6,7	8,1	8,7	8,2
Ghi-nê	0,5	0,7	0,9	1,0	1,0	1,0
Ghi-nê Bít-xao	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Li-bê-ri-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-li	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Mô-ri-ta-ni	0,1	0,2	0,5	0,7	0,7	0,7
Ni-giê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Ni-giê-ri-a	12,0	14,1	22,5	20,1	18,8	24,9
Xê-nê-gan	0,9	1,4	2,3	2,2	2,7	2,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tô-gô	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Trung Phi	11,1	12,6	16,3	19,7	20,7	21,4
Ăng-gô-la	1,2	1,4	2,7	4,1	4,6	5,1
Ca-mơ-run	2,7	3,4	4,0	5,6	5,6	5,8
Cộng hòa Trung Phi	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Sát	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công-gô	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	5,6	5,9	7,3	7,4	7,8	7,8
Ghê-nê Xích-đạo	0,02	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1
Ga-bông	1,0	1,3	1,5	1,8	1,8	1,8
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,02	0,03	0,04	0,03	0,03	0,03
CHÂU MỸ	4114,3	5359,2	5792,0	6015,1	5823,9	6053,8
Bắc Mỹ	3503,1	4385,6	4650,7	4730,3	4535,6	4703,1
Ca-na-đa	468,9	588,3	608,1	622,7	597,2	590,9
Mỹ	3034,2	3797,3	4042,6	4107,6	3938,4	4112,2
Ca-ri-bê	42,5	62,4	73,4	73,7	73,0	73,1
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,9	1,6	1,9	2,1	1,9	1,9

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Bác-ba-đốt	0,4	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0
Cu-ba	14,5	14,2	14,5	16,7	16,7	16,4
Đô-mi-ni-ca	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	3,5	8,1	12,0	14,3	14,0	14,7
Grê-na-đa	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Goa-đê-lốp	0,7	1,2	1,5	1,6	1,6	1,7
Hai-i-ti	0,6	0,5	0,5	0,5	0,7	0,6
Gia-mai-ca	2,4	6,2	7,0	5,7	5,2	4,0
Ma-ti-nic	0,6	1,0	1,4	1,5	1,6	1,6
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	0,7	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3
Pue-tô Ri-cô	14,2	21,8	25,0	20,9	20,7	20,9
Xan Kít Nê-vi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xan Lu-xi-a	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,4	5,1	6,6	7,2	7,3	8,0
Nam Mỹ	437,3	689,9	801,8	922,6	927,4	978,6
Ăc-hen-ti-na	45,6	85,2	100,7	115,9	116,3	119,3
Bô-li-vi-a	2,1	3,8	4,7	5,6	5,9	6,6
Bra-xin	220,0	342,6	396,4	455,2	458,7	506,9
Chi-lê	20,3	39,9	50,8	57,5	58,5	57,9
Cô-lôm-bi-a	35,7	42,2	49,3	55,0	55,8	55,3
Ê-cu-a-đô	6,2	10,4	12,2	18,5	17,4	17,1
Gai-a-na thuộc Pháp	0,3	0,4	0,7	0,8	0,8	0,8
Guy-a-na	0,3	0,8	0,6	0,7	0,7	0,7
Pa-ra-goay	27,2	53,0	50,7	54,9	54,4	53,5
Pê-ru	13,2	19,5	25,3	32,1	32,0	33,3
Xu-ri-nam	1,5	1,4	1,5	1,6	1,6	1,6
U-ru-goay	7,4	7,5	7,6	8,5	8,6	10,7
Vê-nê-xu-ê-la	57,6	83,2	101,4	116,5	116,7	115,0
Trung Mỹ	131,4	221,4	266,0	288,5	287,9	299,0
Bê-li-xê	0,1	0,2	0,2	0,3	0,5	0,5
Cốt-xta Ri-ca	3,4	6,8	8,2	9,4	9,2	9,5
En Xan-va-đô	2,0	3,7	4,7	6,0	5,8	6,1
Goa-tê-ma-la	2,6	6,0	7,6	8,5	8,8	8,6
On-đu-rát	2,3	3,5	5,3	6,3	6,3	6,5

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Mê-hi-cô	116,8	194,1	231,3	248,8	247,4	257,3
Ni-ca-ra-go	1,4	2,1	3,0	3,1	3,2	3,3
Pa-na-ma	2,8	4,8	5,7	6,3	6,8	7,3
CHÂU Á	2421,1	4461,7	6253,8	7614,7	7940,0	8632,6
Đông Á	1649,8	2766,7	4037,8	5000,7	5197,8	5712,9
CHND Trung Hoa	590,3	1280,6	2370,1	3280,7	3508,4	3904,1
Đặc khu hành chính HK (TQ)	27,2	29,5	36,1	35,7	36,4	36,0
Ma-ca-o (TQ)	0,7	1,4	1,9	1,2	1,4	1,5
Nhật Bản	813,3	989,6	1029,5	1017,2	988,7	1051,8
CHDCND Triều Tiên	35,5	18,7	22,2	22,5	20,5	21,0
Hàn Quốc	98,1	272,0	365,8	418,2	425,3	467,5
Mông Cổ	3,1	2,8	3,3	3,9	3,9	4,2
Đài Loan	81,4	172,1	208,8	221,3	213,2	226,8
Đông Nam Á	163,7	354,7	478,0	554,8	591,1	640,2
Bru-nây	1,2	2,4	3,1	3,2	3,4	3,6
Cam-pu-chia	0,2	0,5	0,9	1,4	1,2	0,9
In-đô-nê-xi-a	43,1	88,5	120,7	141,5	148,5	161,1
Lào	0,9	3,6	3,4	4,0	3,7	3,6
Ma-lai-xi-a	24,0	65,9	78,0	92,3	109,9	118,2
Mi-an-ma	2,4	4,9	5,8	6,4	6,8	7,3
Phi-li-pin	24,7	43,7	54,2	58,3	59,3	64,6
Xin-ga-po	14,9	29,0	36,8	40,3	40,4	43,8
Thái Lan	43,7	89,6	123,1	136,4	137,2	145,3
Việt Nam	8,8	26,7	52,1	71,0	80,6	91,7
Tây Á	225,6	475,6	622,4	754,4	776,5	834,1
Ác-mê-ni		5,6	6,0	5,5	5,5	6,3
Ai-déc-bai-gian		17,7	20,1	20,5	17,8	17,8
Ba-ren	3,3	5,9	8,3	11,2	11,3	12,4
Síp	1,9	3,2	4,1	4,8	4,8	5,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		7,3	7,1	8,3	8,4	10,0
I-rắc	20,7	30,0	28,9	34,8	43,0	47,4
I-xra-en	19,6	40,1	45,7	53,4	51,5	55,0
Gioóc-đa-ni	3,4	6,9	9,1	13,0	13,4	13,9
Cô-oét	19,4	30,4	41,1	48,6	50,0	53,6

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Li-băng	2,4	9,2	11,7	12,6	13,0	14,8
Ô-man	4,2	8,6	11,9	14,9	16,8	18,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin			0,5	0,4	0,5	0,4
Ca-ta	4,5	8,6	13,5	20,3	19,1	22,3
Ả-rập Xê-út	64,9	118,6	165,6	191,9	204,1	212,3
Xi-ri	8,3	23,9	33,1	38,7	40,8	43,8
Thổ Nhĩ Kỳ	55,3	119,0	154,2	188,2	185,1	201,4
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	16,1	37,5	57,1	81,1	85,1	91,9
Y-ê-men	1,6	3,2	4,5	6,2	6,3	7,3
Trung Nam Á	382,0	864,6	1115,5	1304,7	1374,7	1445,4
Áp-ga-ni-xtan	1,1	0,5	0,9	0,8	0,9	1,0
Băng-la-đét	7,6	14,9	25,0	33,0	35,7	39,8
Bu-tan	1,5	1,8	2,6	6,9	6,9	7,2
Ấn Độ	275,5	529,7	661,4	796,8	855,3	904,1
I-ran	55,9	114,3	168,2	201,9	208,5	219,5
Ka-dắc-xtan		48,6	64,2	75,9	74,3	78,1
Cư-rơ-gư-xtan		15,7	16,1	11,7	10,9	11,2
Man-đi-vơ	0,02	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
Nê-pan	0,9	1,7	2,5	2,8	3,1	3,2
Pa-ki-xtan	36,3	63,4	89,8	87,7	90,9	89,6
Xri Lan-ca	3,1	6,5	8,9	8,9	9,5	10,4
Tát-gi-ki-xtan		14,0	16,9	17,0	15,9	16,2
Tuốc-mê-ni-xtan		9,3	12,1	14,1	15,0	15,7
U-dơ-bê-ki-xtan		44,3	46,7	47,0	47,4	49,1
CHÂU ÂU	1951,9	4094,1	4435,5	4656,7	4427,6	4622,7
Bắc Âu	658,7	788,1	824,6	828,0	787,7	801,2
Đan Mạch	24,5	34,2	34,7	35,1	34,9	37,2
Ê-xtô-ni-a		8,0	9,6	10,0	8,3	12,2
Phần Lan	57,0	67,1	67,6	74,1	68,9	77,1
Ai-xơ-len	4,5	7,6	8,6	16,3	16,7	16,9
Ai-len	13,3	22,2	24,0	28,1	26,3	26,8
Lát-vi-a		4,0	4,8	5,1	5,4	6,4

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		10,3	13,3	12,2	13,4	4,2
Na Uy	120,3	140,8	135,4	139,3	129,1	122,3
Thụy Điển	141,5	141,3	153,8	145,7	133,0	144,5
Vương quốc Anh	297,7	352,5	372,8	362,1	351,8	353,5
Đông Âu	253,3	1372,0	1494,4	1595,5	1509,4	1587,6
Bê-la-rút		24,5	29,1	33,0	28,6	32,8
Bun-ga-ri	39,4	38,3	41,2	42,0	39,9	43,4
Cộng hoà Séc		68,6	77,2	78,5	77,1	80,6
Hung-ga-ri	26,9	33,2	33,9	37,9	34,1	35,5
Môn-đô-va		3,2	3,6	3,4	3,3	3,3
Ba Lan	126,0	133,9	145,6	145,5	142,3	148,0
Ru-ma-ni	61,0	49,7	56,9	62,0	54,9	57,7
Liên bang Nga		831,3	901,9	984,6	939,9	983,8
Xlô-va-ki		29,3	29,8	27,3	24,6	26,1
U-crai-na		159,9	175,2	181,3	164,6	176,3
Nam Âu	408,6	599,8	699,0	783,7	750,7	777,6
An-ba-ni	3,1	4,7	5,4	3,8	5,2	7,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		10,1	12,1	14,2	15,0	16,5
Crô-a-ti-a		10,2	11,9	11,7	12,2	13,5
Hy Lạp	32,7	50,3	56,0	59,1	57,8	54,5
I-ta-li-a	200,8	253,2	278,2	295,0	272,7	283,2
Ma-xê-đô-ni-a		6,5	6,6	6,0	6,5	6,9
Man-ta	1,2	1,8	2,1	2,2	2,0	2,0
Bồ Đào Nha	27,1	41,3	43,7	43,4	47,3	51,9
Xlô-ven-ni-a		13,1	14,5	15,7	15,7	15,7
Tây Ban Nha	143,7	208,7	268,6	295,2	277,8	286,6
Xéc-bi-a				34,8	35,7	35,4
Môn-tê-nê-grô				2,7	2,7	3,9
Tây Âu	631,2	1334,3	1417,4	1449,4	1379,8	1456,2
Áo	47,7	58,2	61,8	62,4	63,6	64,8
Bỉ	66,4	78,0	80,5	78,7	84,7	88,4
Pháp	396,3	509,7	542,8	541,5	505,0	537,1
Đức		540,1	579,6	598,4	552,2	588,0
Lúc-xăm-bua	0,3	0,1	2,8	2,3	2,7	2,5

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Hà Lan	67,8	84,3	94,5	101,7	107,4	111,7
Thụy Sĩ	52,8	63,8	55,5	64,5	64,1	63,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	183,2	242,8	329,9	280,6	281,7	280,8
Ô-xtrây-li-a	146,2	197,9	215,5	229,5	230,7	228,2
Phi-gi	0,5	0,6	0,7	0,8	0,8	0,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,3	0,4	0,6	0,7	0,7	0,7
Gu-am	1,3	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Ki-ri-ba-ti	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1,1	1,6	66,0	1,8	1,8	2,0
Niu Di-lân	32,1	38,3	41,7	42,6	42,4	43,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	1,7	2,1	3,3	3,3	3,3	3,4
Quần đảo Xa-lô-môn	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tôn-ga	0,02	0,03	0,05	0,04	0,04	0,04
Va-nu-a-tu	0,02	0,04	0,0	0,1	0,1	0,1
THẾ GIỚI	8978,4	14577,2	17280,3	19153,2	19067,2	20221,3

* Chưa có số liệu cho năm 2011

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
CHÂU PHI	278,0	369,7	472,3	525,7	529,9	559,5
Bắc Phi	77	118	168	200	209	225
An-giê-ri	12,7	19,7	27,5	30,5	28,1	33,7
Ai-cập	37,2	63,2	89,5	109,1	115,8	122,4
Li-bi	12,6	11,0	18,4	22,9	24,3	25,2
Ma-rốc	8,4	13,1	17,7	21,5	22,2	23,6
Xu-đăng	1,7	2,6	3,4	4,6	5,9	6,4
Tuy-ni-di	4,6	8,8	11,3	11,5	12,5	13,3
Đông Phi	26,1	34,9	48,9	53,0	53,1	55,8
Bu-run-đi	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cô-mô-rốt	0,01	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
Gi-bu-ti	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Ê-ri-tơ-rê-a		0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Ê-ti-ô-pi-a	1,1	1,5	2,5	3,4	3,6	4,5
Kê-ni-a	2,9	3,4	4,8	5,5	5,6	6,1
Ma-đa-gát-xca	0,5	0,7	1,0	1,1	1,1	1,1
Ma-la-uy	0,7	1,1	1,4	1,6	1,8	1,8
Mô-ri-tuyt	0,7	1,6	2,0	2,2	2,3	2,4
Mô-dăm-bích	0,7	4,1	9,1	10,2	10,2	10,2
Rê-u-ni-on	0,8	1,6	1,7	1,9	1,9	1,9
Ru-an-đa	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Xây-sen	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Xô-ma-li	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Tan-da-ni-a	1,4	1,9	2,6	3,5	3,2	3,4
U-gan-đa	0,6	1,3	1,7	2,1	2,0	2,2
Dăm-bi-a	6,1	6,1	8,6	7,5	7,4	8,0
Dim-ba-bu-ê	9,9	10,4	12,2	12,5	12,5	12,6
Nam Phi	147,1	184,9	212,3	220,4	214,0	222,8
Bốt-xoa-na	0,9	1,7	2,6	2,9	3,0	3,2
Lê-xô-thô	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Na-mi-bi-a	0,6	1,7	3,0	3,8	3,5	3,3
Cộng hòa Nam Phi	144,7	180,1	205,0	212,3	206,1	215,0
Xoa-di-len	0,7	1,0	1,2	1,2	1,2	1,1

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Tây Phi	18,4	21,6	31,3	35,1	35,8	37,9
Bê-nanh	0,2	0,4	0,6	0,7	0,8	0,9
Buốc-ki-na Pha-sô	0,2	0,3	0,6	0,7	0,8	0,8
Cáp-ve	0,04	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
Cốt-đi-voa	1,9	2,7	2,9	3,6	3,7	3,9
Găm-bi-a	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Gha-na	5,3	6,0	5,2	6,0	6,4	5,3
Ghi-nê	0,5	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
Ghi-nê Bít-xao	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Li-bê-ri-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-li	0,2	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Mô-ri-ta-ni	0,1	0,2	0,5	0,6	0,7	0,7
Ni-giê	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	0,8
Ni-giê-ri-a	8,0	8,5	16,9	18,1	17,7	20,4
Xê-nê-gan	0,7	0,9	1,5	1,8	2,2	2,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tô-gô	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Trung Phi	9,2	10,0	12,1	17,0	18,2	18,3
Ăng-gô-la	1,0	1,2	2,1	3,6	4,1	4,6
Ca-mơ-run	2,3	2,7	3,3	5,0	5,1	5,2
Cộng hòa Trung Phi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sát	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công-gô	0,4	0,3	0,4	0,5	0,6	0,6
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	4,4	4,5	4,8	6,0	6,6	6,2
Ghê-nê Xích-đạo	0,02	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1
Ga-bông	0,9	1,0	1,2	1,4	1,5	1,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,01	0,03	0,04	0,03	0,03	0,03
CHÂU MỸ	3792,0	4912,1	5307,7	5472,8	5296,6	5525,8
Bắc Mỹ	3270,9	4097,6	4352,8	4394,2	4217,2	4386,3
Ca-na-đa	433,8	505,2	541,8	529,1	493,4	499,9
Mỹ	2837,1	3592,4	3811,0	3865,2	3723,8	3886,4

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Ca-ri-bê	37,2	54,4	66,4	65,9	65,5	64,9
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,8	1,5	1,8	1,9	1,8	1,8
Bác-ba-đốt	0,4	0,7	0,9	1,0	1,0	1,0
Cu-ba	12,3	11,8	12,1	13,9	14,0	13,6
Đô-mi-ni-ca	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2,6	5,8	11,2	12,6	12,3	13,1
Grê-na-đa	0,05	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Goa-đê-lốp	0,7	1,1	1,4	1,5	1,5	1,5
Hai-i-ti	0,5	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2
Gia-mai-ca	2,1	5,6	6,1	5,0	4,8	3,1
Ma-ti-nic	0,6	1,0	1,3	1,4	1,4	1,5
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	0,6	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Pue-tô Ri-cô	13,2	20,3	23,2	19,5	19,3	19,4
Xan Kít Nê-vi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xan Lu-xi-a	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,1	4,7	6,2	7,1	7,1	7,6
Nam Mỹ	370,5	569,9	666,8	772,0	775,0	826,3
Ăc-hen-ti-na	37,1	73,2	88,6	105,2	104,4	111,1
Bô-li-vi-a	1,8	3,4	4,2	5,0	5,2	5,8
Bra-xin	212,6	322,0	368,7	420,4	418,8	455,8
Chi-lê	18,3	38,1	48,4	53,6	53,5	53,9
Cô-lôm-bi-a	28,2	32,6	37,8	42,8	46,4	45,3
Ê-cu-a-đô	4,8	7,8	10,5	15,5	16,1	14,7
Gai-a-na thuộc Pháp	0,3	0,4	0,6	0,7	0,7	0,8
Guy-a-na	0,2	0,7	0,4	0,5	0,5	0,5
Pa-ra-goay	2,3	4,2	4,5	5,7	6,2	6,8
Pê-ru	11,3	17,3	23,0	29,4	29,2	29,6
Xu-ri-nam	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
U-ru-goay	5,1	6,5	6,5	8,4	8,7	9,1
Vê-nê-xu-ê-la	46,9	62,5	72,3	83,6	83,8	91,5

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Trung Mỹ	113,3	190,2	221,8	240,7	238,9	248,3
Bê-li-xê	0,1	0,2	0,4	0,4	0,6	0,6
Cốt-xta Ri-ca	3,3	5,9	7,3	8,3	8,2	8,5
En Xan-va-đo	1,7	4,1	4,5	5,3	5,3	5,4
Goa-tê-ma-la	2,3	3,8	5,9	7,2	7,4	8,0
On-đu-rát	2,0	3,1	4,0	4,9	4,8	4,9
Mê-hi-cô	100,5	167,7	192,8	206,7	204,3	212,3
Ni-ca-ra-go	1,3	1,6	2,2	2,4	2,4	2,4
Pa-na-ma	2,2	3,8	4,7	5,5	5,8	6,2
CHÂU Á	2558,5	5170,8	7752,5	9289,8	9477,6	10174,5
Đông Á	1551,2	2597,6	3785,8	4700,7	4885,5	5368,6
CHND Trung Hoa	549,3	1178,0	2193,3	3054,1	3271,2	3633,8
Đặc khu hành chính HK (TQ)	22,1	34,4	37,7	38,7	39,2	39,6
Ma-ca-o (TQ)	0,8	1,4	2,2	3,3	3,5	4,1
Nhật Bản	772,6	942,6	979,1	965,9	938,2	1002,4
CHDCND Triều Tiên	32,9	15,7	18,6	18,8	17,1	17,6
Hàn Quốc	94,5	259,5	352,0	402,1	408,5	449,5
Mông Cổ	3,0	2,4	3,0	3,6	3,6	4,0
Đài Loan	76,1	163,5	199,8	214,1	204,4	217,7
Đông Nam Á	493,2	1501,4	2571,9	2898,7	2826,8	2918,2
Bru-nây	1,1	2,4	3,0	3,1	3,2	3,3
Cam-pu-chia	0,1	0,4	0,7	1,5	1,7	2,0
In-đô-nê-xi-a	38,5	77,7	106,4	126,5	133,5	145,1
Lào	0,3	0,5	1,0	1,9	2,3	2,4
Ma-lai-xi-a	22,4	60,3	69,1	84,0	102,8	109,8
Mi-an-ma	1,7	3,3	3,7	4,5	4,8	6,1
Phi-li-pin	21,5	37,3	47,4	50,6	51,8	56,8
Xin-ga-po	14,0	27,9	34,9	38,2	37,4	40,6
Thái Lan	39,6	82,1	116,1	129,1	129,3	140,8
Việt Nam	354,0	1209,5	2189,5	2459,4	2360,0	2411,3
Tây Á	204,3	419,9	543,6	654,0	672,4	727,6
Ác-mê-ni		3,7	4,2	4,7	4,6	4,7
Ai-đéc-bai-gian		15,4	19,1	16,7	13,5	13,6

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Ba-ren	3,0	5,4	7,9	9,8	10,1	11,6
Síp	1,7	3,0	4,0	4,6	4,6	4,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		6,3	7,4	7,1	6,8	7,6
I-rắc	19,5	27,3	21,0	19,8	30,2	35,1
I-xra-en	18,2	36,7	42,1	47,5	45,6	48,7
Gioóc-đa-ni	3,1	6,5	8,5	11,3	11,6	12,6
Cô-oét	18,1	26,8	36,1	42,1	43,4	46,7
Li-băng	2,7	9,2	10,6	11,5	12,3	14,2
Ô-man	3,7	6,7	9,5	12,5	14,1	15,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin		2,3	3,3	4,2	4,4	4,6
Ca-ta	4,3	8,0	12,5	18,8	17,3	20,5
Ả-rập Xê-út	60,9	109,5	147,0	174,2	186,1	190,9
Xi-ri	5,3	16,1	25,4	29,3	29,1	35,6
Thổ Nhĩ Kỳ	47,8	98,6	129,0	160,4	155,3	170,4
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	14,5	36,2	52,6	74,8	78,5	85,2
Y-ê-men	1,4	2,3	3,4	4,6	4,7	5,5
Trung Nam Á	309,7	652,0	851,2	1036,4	1092,9	1160,1
Áp-ga-ni-xtan	1,0	0,5	1,0	1,5	2,0	2,5
Băng-la-đét	5,0	12,5	23,0	31,3	34,8	38,9
Bu-tan	0,05	0,3	0,6	1,1	1,4	1,7
Ấn Độ	219,9	375,9	482,9	617,3	661,0	698,8
I-ran	49,8	94,4	135,3	162,1	168,7	182,7
Ka-dắc-xtan		44,5	57,1	69,1	67,2	72,6
Cư-rơ-gư-xtan		9,1	9,2	7,5	7,3	7,3
Man-đi-vơ	0,02	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3
Nê-pan	0,8	1,4	2,0	2,2	2,6	2,7
Pa-ki-xtan	30,5	46,9	67,1	68,5	72,1	74,4
Xri Lan-ca	2,6	5,0	7,4	7,4	8,0	8,9
Tát-gi-ki-xtan		13,3	14,4	15,0	13,3	13,6
Tuốc-mê-ni-xtan		6,9	9,0	10,6	11,2	11,1
U-dơ-bê-ki-xtan		41,3	42,2	42,6	42,9	44,5
CHÂU ÂU	1829,7	3712,1	4050,6	4283,3	4073,0	4265,1
Bắc Âu	622,0	739,3	771,8	779,0	743,2	769,7
Đan Mạch	28,9	32,8	34,6	34,4	32,8	33,6
Ê-xtô-ni-a		5,9	6,9	7,9	7,5	7,9

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Phần Lan	65,0	76,2	81,6	83,5	78,2	84,8
Ai-xơ-len	4,1	7,3	8,2	15,8	16,2	16,2
Ai-len	12,0	20,2	24,0	26,4	25,0	25,2
Lát-vi-a		4,9	6,1	6,8	6,3	6,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		8,3	9,2	10,2	9,5	9,2
Na Uy	97,4	113,0	113,4	115,7	112,5	120,9
Thụy Điển	130,2	135,2	134,7	132,8	127,8	136,0
Vương quốc Anh	284,4	335,6	353,2	345,5	327,4	329,3
Đông Âu	251,9	1166,0	1270,8	1387,5	1314,6	1385,2
Bê-la-rút		28,4	29,5	31,1	29,5	31,7
Bun-ga-ri	38,8	27,4	28,7	31,9	30,3	30,5
Cộng hoà Séc		53,6	59,5	62,4	59,0	61,2
Hung-ga-ri	34,1	31,8	36,1	37,9	36,0	36,9
Môn-đô-va		3,5	5,3	4,5	3,3	3,5
Ba Lan	114,4	113,3	119,9	132,3	127,6	134,8
Ru-ma-ni	64,6	42,4	47,9	50,6	45,6	48,4
Liên bang Nga		715,6	776,9	857,8	818,3	861,5
Xlô-va-ki		24,9	24,9	26,8	25,2	26,3
U-crai-na		125,1	142,0	152,2	139,8	150,4
Nam Âu	405,5	598,2	696,6	781,3	744,5	765,5
An-ba-ni	1,7	3,8	3,7	4,3	4,5	4,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		7,3	8,5	10,6	10,2	11,1
Crô-a-ti-a		12,2	14,2	16,1	15,3	15,6
Hy Lạp	30,5	46,0	54,1	59,7	58,9	56,4
I-ta-li-a	219,0	278,4	306,7	314,6	297,4	306,8
Ma-xê-đô-ni-a		5,5	6,6	7,3	6,7	7,1
Man-ta	1,1	1,6	1,8	1,8	1,7	1,6
Bồ Đào Nha	24,0	38,6	46,3	48,7	48,3	50,3
Xlô-ven-ni-a		11,0	13,2	13,3	11,8	12,6
Tây Ban Nha	129,2	193,9	241,3	272,7	258,5	267,0
Môn-tê-nê-grô				3,5	3,0	3,3
Xéc-bi-a				28,9	28,3	29,1
Tây Âu	550,3	1208,6	1311,4	1335,5	1270,7	1344,8
Áo	44,3	53,6	61,0	63,8	61,1	63,8
Bỉ	59,0	78,5	82,6	85,0	78,8	84,7
Pháp	323,1	409,8	450,2	460,0	444,2	471,0

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG 1990 - 2010*

	Tỷ Kwh					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Đức		509,1	545,6	548,2	515,0	549,1
Lúc-xăm-bua	4,1	5,8	6,0	6,5	6,0	6,4
Hà Lan	72,9	99,1	108,4	112,9	107,8	110,0
Thụy Sĩ	46,8	52,6	57,6	59,0	57,8	59,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	168,4	224,3	246,7	262,0	263,2	262,5
Ô-xtrây-li-a	135,4	183,0	200,2	214,7	215,7	213,5
Phi-gi	0,4	0,5	0,7	0,7	0,8	0,8
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,3	0,4	0,6	0,6	0,6	0,6
Gu-am	1,2	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6
Ki-ri-ba-ti	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1,0	1,5	1,7	1,7	1,7	1,8
Niu Di-lân	28,4	35,2	38,8	39,5	39,4	40,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	1,6	2,0	3,1	3,0	3,1	3,1
Quần đảo Xa-lô-môn	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tôn-ga	0,02	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Va-nu-a-tu	0,02	0,04	0,04	0,05	0,05	0,1
THẾ GIỚI	8626,6	14389,0	17829,9	19833,7	19640,2	20787,4

* Chưa có số liệu cho năm 2011

Nguồn số liệu: Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ

3.8. SẢN LƯỢNG GỖ DÁN 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	483	645	749	868	817	761	814
Bắc Phi	100	163	106	106	106	106	106
An-giê-ri	23	23	23	23	23	23	23
Ai-cập	7	85	28	28	28	28	28
Ma-rốc	44	25	25	25	25	25	25
Tuy-ni-di	26	30	30	30	30	30	30
Đông Phi	56	67	114	111	117	116	116
Ê-ti-ô-pi-a		1	18	18	25	24	24
Kê-ni-a	36	36	66	66	66	66	66
Ma-la-uy	10	14	14	14	14	14	14
Mô-dăm-bích	0,1	0,6	0,6	1,0	1,0	1,0	1,0
Tan-da-ni-a	3	1	1	1	1	1	1
U-gan-đa	3	4	5	5	5	5	5
Dăm-bi-a	1	1	1	1	1	1	1
Dim-ba-bu-ê	3	10	9	5	5	5	5
Nam Phi	32	35	46	87	80	75	94
Cộng hòa Nam Phi	24	27	38	79	72	67	86
Xoa-di-len	8	8	8	8	8	8	8
Tây Phi	138	225	283	379	357	329	337
Cốt-đi-voa	42	80	61	81	81	81	81
Gha-na	29	90	120	200	178	150	158
Ghi-nê			45	40	40	40	40
Mô-ri-ta-ni			1	1	1	1	1
Ni-giê-ri-a	67	55	56	56	56	56	56
Tô-gô				1	1	1	1
Trung Phi	157	155	200	186	157	135	161
Ăng-gô-la	10	10	10	10	10	10	10
Ca-mơ-run	48	37	36	24	23	27	23
Cộng hòa Trung Phi	2	2	1	1	1	1	1
Công-gô	0	1	6	9	22	25	35
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	17	1	1	1	1	1	1
Ga-bông	80	104	146	141	100	71	91

3.8. SẢN LƯỢNG GỖ DÁN 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ	22513	22809	22322	17579	15252	16093	15825
Bắc Mỹ	20742	19515	16771	12601	10744	11402	11159
Ca-na-đa	1971	2244	2322	2225	1810	2005	1794
Mỹ	18771	17271	14449	10376	8934	9397	9365
Ca-ri-bê	2	2	2	2	2	2	2
Cu-ba	2	2	2	2	2	2	2
Nam Mỹ	1564	3061	5332	4743	4245	4542	4513
Ác-hen-ti-na	37	48	87	82	66	69	69
Bô-li-vi-a	7	4	13	15	15	15	15
Bra-xin	1300	2420	3700	2669	2197	2400	2250
Chi-lê	40	214	697	1024	1095	1176	1292
Cô-lôm-bi-a	64	31	43	58	59	60	60
Ê-cu-a-đô	20	109	487	487	487	487	487
Guy-a-na		92	37	21	19	14	13
Pa-ra-goay	10	100	100	100	100	100	100
Pê-ru	24	36	121	104	67	61	52
Xu-ri-nam	6	4	1	1	1	2	3
U-ru-goay	4	3	3	175	132	156	170
Vê-nê-xu-ê-la	52		43	7	7	2	2
Trung Mỹ	205	232	217	234	261	147	151
Cốt-xta Ri-ca	22	22	22	22	22	22	22
Goa-tê-ma-la		20	30	30	30	30	30
On-đu-rát	9	7	9	10	5	10	17
Mê-hi-cô	157	171	148	162	194	84	81
Ni-ca-ra-go	9	8	8	8	8	0	0
Pa-na-ma	8	4		2	2	1	1
CHÂU Á	19911	28610	42757	51380	59463	60980	60416
Đông Á	8815	14800	29735	38832	47463	47777	47623
CHND Trung Hoa	1273	10764	25842	35578	44681	44681	44681
Nhật Bản	6415	3218	3212	2586	2287	2645	2486
Hàn Quốc	1124	817	680	667	494	450	455
Mông Cổ	3	1	1	1	1	1	1
Đông Nam Á	10541	13477	10466	9886	8968	10095	9684
Cam-pu-chia	2	27	12	12	12	12	12
In-đô-nê-xi-a	8250	8200	4534	4150	4150	4850	4850
Lào	10	25	24	24	24	24	24
Ma-lai-xi-a	1363	4434	5006	4837	3901	4285	3887

3.8. SẢN LƯỢNG GỖ DÁN 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mi-an-ma	15	55	110	116	116	116	116
Phi-li-pin	414	326	376	277	295	318	300
Xin-ga-po	328	280	280	280	280	280	280
Thái Lan	122	93	110	120	120	120	120
Việt Nam	37	37	14	70	70	90	95
Tây Á	218	203	218	270	258	268	273
Ác-mê-ni		2	2	6	6	6	6
Síp	2	4	2	2	1	1	0
I-xra-en	109	109	109	109	109	109	109
Li-băng	34	34	34	34	34	34	34
Xi-ri	8	8	8	8	8	8	8
Thổ Nhĩ Kỳ	65	47	64	111	100	110	115
Trung Nam Á	337	130	2338	2391	2774	2840	2836
Băng-la-đét	1	1	1	1	1	1	1
Bu-tan	5	4	4	16	16	1	2
Ấn Độ	258	59	2130	2154	2521	2521	2521
I-ran	53	9	5	4	3	6	1
Ka-dắc-xtan				6	23	101	101
Nê-pan		5	30	30	30	30	30
Pa-ki-xtan	13	47	154	174	174	174	174
Xri Lan-ca	7	5	14	6	6	6	6
CHÂU ÂU	2910	5854	7337	6993	5593	6873	7321
Bắc Âu	763	1541	1756	1659	1117	1392	1438
Đan Mạch	30	16		13	13	8	9
Ê-xtô-ni-a		18	70	81	22	39	43
Phần Lan	643	1170	1305	1273	800	980	1010
Lát-vi-a		156	225	181	163	236	254
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		38	36	18	15	15	25
Na Uy	7	28	28		24	30	14
Thụy Điển	68	110	92	94	80	84	84
Vương quốc Anh	15	5					
Đông Âu	312	2213	3666	3702	3110	3938	4406
Bê-la-rút		126	186	159	151	178	178
Bun-ga-ri	49	53	58	48	27	29	35
Cộng hoà Séc		115	165	149	175	204	181

3.8. SẢN LƯỢNG GỖ DÁN 1990 - 2011

Nghìn m³

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hung-ga-ri	14	5	23	19	2	5	38
Ba Lan	126	261	361	391	312	402	411
Ru-ma-ni	123	72	126	152	212	266	331
Liên bang Nga		1484	2556	2592	2107	2689	3040
Xlô-va-ki		41	18	14	15	20	22
U-crai-na		56	173	178	109	145	169
Nam Âu	711	990	1034	805	724	737	754
An-ba-ni	6			1	1	1	1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		34	14	6	6	14	11
Crô-a-ti-a		7	1				4
Hy Lạp	98	34	13	21	21	21	21
I-ta-li-a	445	450	390	421	337	310	310
Bồ Đào Nha	21	31	21	36	23	24	27
Xlô-ven-ni-a		35	27	70	103	100	81
Tây Ban Nha	141	380	557	250	233	267	299
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		19	11				
Tây Âu	1124	1111	881	827	641	805	723
Áo	120	155	195	268	163	273	216
Bỉ		35	20	15	13	21	24
Pháp	518	558	415	360	265	271	258
Đức	449	357	236	174	193	232	218
Hà Lan	15	3					
Thụy Sĩ	22	3	15	10	8	8	8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	212	458	582	574	509	385	540
Ô-xtrây-li-a	125	192	156	134	118	106	140
Phi-gi	6	9	9	11	11	11	11
Niu Di-lân	68	248	405	416	366	257	376
Pa-pua Niu Ghi-nê	13	9	12	13	14	11	13
THẾ GIỚI	46029	58377	73746	77394	81634	85092	84916

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

3.9. SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC 1990 - 2011 *

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	4854	5287	5478	5846	6468	7457	7327
Bắc Phi	3503	4539	4751	5435	5871	6997	6977
An-giê-ri	130	111	104	23	12	32	31
Ai-cập	858	1460	1805	2931	2989	3153	3056
Li-bi	125	407	384	277	250	370	120
Ma-rốc	1524	1422	1306	1120	1515	2227	2700
Tuy-ni-di	866	1139	1152	1085	1106	1215	1071
Đông Phi	148	119	59	63	63	63	63
Ma-la-uy				0,2	0,2		
Mô-ri-tuýt	12	17					
Dăm-bi-a	11	1					
Dim-ba-bu-ê	126	101	59	63	63	63	63
Nam Phi	810	577	595	275	420	287	146
Cộng hòa Nam Phi	810	577	595	275	420	287	146
Tây Phi	393	52	74	73	114	109	141
Buốc-ki-na Pha-sô	0,1	0,4					
Ma-li			25	27	32	24	58
Ni-giê-ri-a	328				79	81	81
Xê-nê-gan	65	52	48	46	3	4	2
CHÂU MỸ	39455	36653	38600	39873	38294	42741	43348
Bắc Mỹ	34557	31211	32417	33356	31772	35974	36568
Ca-na-đa	10288	13245	11460	10238	10417	13812	13506
Mỹ	24269	17966	20957	23118	21355	22162	23062
Ca-ri-bê	379	325	367	320	332	344	308
Cu-ba	147	50	23	26	12	18	20
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	232	275	344	294	321	326	288
Nam Mỹ	2747	3966	5368	5730	5661	5871	5912
Ác-hen-ti-na	53	147	575	406	514	433	533
Bra-xin	1896	2622	3077	3225	3128	3349	3419
Chi-lê	156	521	659	884	958	990	1100
Cô-lôm-bi-a	199	316	285	312	375	375	420
Pê-ru	37	3	0,4	0,3	0,4		

3.9. SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC 1990 - 2011 *

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-ru-goay	12	15	26	9	9	20	20
Vê-nê-xu-ê-la	394	343	745	894	676	704	420
Trung Mỹ	1772	1151	448	468	529	552	560
Cốt-xta Ri-ca	30	13					
Mê-hi-cô	1742	1138	448	468	529	552	560
CHÂU Á	44424	63840	80117	97541	105096	106324	106205
Đông Á	22468	30498	43154	60440	67083	66279	62092
CHND Trung Hoa	19158	28521	41489	58582	65476	64537	60452
Nhật Bản	1386	985	1073	883	858	906	861
CHDCND Triều Tiên	797	50					
Hàn Quốc	1128	942	592	974	748	836	779
Đông Nam Á	4086	5396	6490	7096	7816	7619	8007
In-đô-nê-xi-a	3051	3046	3221	3538	4134	4044	4086
Ma-lai-xi-a	266	587	594	837	1097	1000	1000
Mi-an-ma	70	77	46	49	32	16	44
Phi-li-pin	345	318	272	76	56	11	138
Thái Lan		158	168	137	137	137	137
Việt Nam	354	1210	2190	2459	2360	2411	2602
Tây Á	6343	8113	10414	11228	9817	11204	11772
Ba-ren		247	258	304	301	289	307
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		100	110	134	135	120	120
I-rắc	449	328	163	172	141	97	129
I-xra-en	1562	2137	2713	2839	2406	2464	2421
Gioóc-đa-ni	1224	1509	1518	1685	1097	1685	1924
Cô-oét	204	288	374	443	338	444	435
Li-băng	34	73	160	94	94	107	126
Ô-man			479	898	933	955	947
Ca-ta	350	748	1370	1379	1379	1385	1480
Ả-rập Xê-út	568	1438	1504	1788	1591	1817	1927

3.9. SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC 1990 - 2011 *

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri	160	195	257	241	199	227	257
Thổ Nhĩ Kỳ	1564	806	1242	965	988	1293	1372
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	228	243	265	288	214	320	329
Trung Nam Á	11528	19833	20059	18778	20380	21223	24334
Áp-ga-ni-xtan	58	5	16	15	14	12	17
Băng-la-đét	710	1150	950	751	623	552	456
Ấn Độ	9070	14691	15311	12822	14592	15494	19017
I-ran	457	869	873	1046	956	805	546
Ka-dắc-xtan		8	122	184	166	175	170
Pa-ki-xtan	1224	2298	2769	2875	2946	3124	3067
Xri Lan-ca	9	10	11	9	10	10	10
Tát-gi-ki-xtan		4	8	11			
U-dơ-bê-ki-xtan		798		1065	1073	1050	1050
CHÂU ÂU	25144	36762	46786	41960	34417	42509	43364
Bắc Âu	3627	3676	3819	3175	2821	2740	2938
Đan Mạch	266	155					
Ê-xtô-ni-a		38	101	92	10	1	0,3
Phần Lan	440	339	365	341	322	308	285
Ai-xơ-len	10	12					
Ai-len	279	188					
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		824	1070	1101	1120	1052	1247
Na Uy	746	866	725	758	537	718	746
Thụy Điển	284	127	77				
Vương quốc Anh	1602	1127	1481	883	833	661	659
Đông Âu	4882	22086	29927	29210	23393	30179	30712
Bê-la-rút		4033	5705	5968	3340	6176	6299
Bun-ga-ri	958	498	522	456	253	378	505
Cộng hoà Séc		328	328	349	240	214	214
Hung-ga-ri	556	315	311	212	227	224	294
Ba Lan	1705	1929	2331	2251	1786	2123	2303
Ru-ma-ni	1663	968	1194	946	618	790	814
Liên bang Nga		11488	16622	16199	14643	17958	17206

3.9. SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC 1990 - 2011 *

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xlô-va-ki-a		301	250	168	183	187	260
U-crai-na		2226	2664	2660	2103	2129	2816
Nam Âu	3850	3302	2981	2836	2223	2698	2812
Crô-a-ti-a		427	435	563	440	357	348
Hy Lạp	630	348	195	64	44	170	170
I-ta-li-a	1193	544	425	484	314	315	315
Bồ Đào Nha	222	179	157	86	104	190	141
Tây Ban Nha	1805	1804	1769	1492	1141	1460	1592
Xéc-bi-a				147	179	206	245
Tây Âu	12785	7698	10059	6740	5980	6892	6903
Áo	300	237					
Pháp	3737	1622	3620	1706	1303	1486	1486
Đức	6426	4499	4700	3420	3174	3794	3826
Hà Lan	2293	1325	1739	1614	1503	1612	1591
Thụy Sĩ	29	15					
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	725	1464	1242	1147	1404	1059	1241
Ô-xtrây-li-a	494	971	935	869	1083	698	891
Niu Di-lân	231	493	306	278	321	360	350
THẾ GIỚI	114602	144006	172223	186368	185679	200088	201485

* Từ 2002 tính theo tổng số lượng N, P, K

Nguồn số liệu: Thống kê FAO

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	49576	72402	99144	125348	135468	140851	144595
Bắc Phi	30807	49346	66901	84604	94782	97083	92200
An-giê-ri	6340	8300	12800	17398	18730	19100	20000
Ai-cập	14100	24143	32458	39844	46900	47800	44000
Li-bi	2700	3000	3621	5509	6500	6000	3000
Ma-rốc	4200	8100	11000	14047	14519	14000	12000
Xu-đăng	167	146	331	247	622	2113	5200
Tuy-ni-di	3300	5657	6691	7559	7511	8070	8000
Đông Phi	3852	5800	8055	9911	11502	13505	15407
Ê-ri-tơ-rê-a		45	45	45	45	45	45
Ê-ti-ô-pi-a	340	880	1569	1834	2100	2900	4000
Kê-ni-a	1510	1367	2123	2829	3320	3710	3969
Ma-đa-gát-xca	60	51	150	360	390	420	420
Ma-la-uy	99	156	166	230	232	188	203
Mô-dăm-bích	79	270	490	744	777	884	976
Rê-u-ni-on		380	380	400	375	375	350
Ru-an-đa	60	71	101	103	92	95	94
Tan-da-ni-a	540	833	1366	1756	1941	2312	2400
U-gan-đa	27	367	630	650	650	650	650
Dăm-bi-a	437	380	435	560	880	1127	1400
Dim-ba-bu-ê	700	1000	600	400	700	800	900
Nam Phi	7810	7971	11464	13473	11784	10875	11484
Na-mi-bi-a						5	250
Cộng hòa Nam Phi	7810	7971	11464	13473	11784	10870	11234
Tây Phi	6017	7795	9528	13835	13780	16119	22322
Bê-nanh	300	250	250	1500	1500	1430	800
Buốc-ki-na Pha-sô		100	30	30	30	30	30
Cốt-đi-voa	500	650	650	360	283	280	300
Gha-na	675	1950	1800	1800	1800	2400	3000
Li-bê-ri-a	49	71	144	94	71	72	61
Mô-ri-ta-ni	104	120	300	322	340	350	400
Ni-giê	20	40	59	40	40	40	40
Ni-giê-ri-a	3500	2500	2700	5000	5000	6000	11600

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xê-nê-gan	470	1341	2623	3084	3320	4066	4000
Xi-ê-ra Lê-ôn		73	172	254	236	301	311
Tô-gô	399	700	800	1350	1160	1150	1780
Trung Phi	1090	1490	3196	3526	3620	3270	3182
Ăng-gô-la	260	201	1315	1780	1800	1500	1500
Ca-mơ-run	624	890	1000	1000	1000	1000	1000
Công-gô	90	20	100	105	110	80	100
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)		169	521	411	460	490	382
Ga-bông	116	210	260	230	250	200	200
CHÂU MỸ	166694	224710	245597	258023	226411	238014	247737
Bắc Mỹ	83100	102122	115082	101283	75828	79633	80641
Ca-na-đa	11700	12612	14179	13672	10985	12431	12001
Mỹ (bao gồm Puerto Rico)	71400	89510	100903	87610	64843	67202	68639
Ca-ri-bê	5815	6190	6978	8446	7274	7163	7140
Bác-ba-đốt	200	268	341	316	301	300	300
Cu-ba	3000	1633	1567	1707	1626	1600	1600
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	1060	2505	2779	4000	3000	3000	3000
Goa-đê-lốp	225	265	240	230	230	230	230
Hai-i-ti	200		300	290	290	290	290
Gia-mai-ca	442	521	845	725	737	723	700
Ma-ti-nic	250	255	220	220	220	220	220
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	438	743	686	958	870	800	800
Nam Mỹ	48886	76332	77590	100699	98661	108938	117049
Ăc-hen-ti-na	3610	6121	7595	9703	9385	10423	11592
Bô-li-vi-a	560	1072	1440	1985	2292	2414	2658
Bra-xin	25800	39208	38705	51970	51748	59118	64093
Chi-lê	2120	3377	3999	4622	3876	3871	4406
Cô-lôm-bi-a	6250	9750	9959	10456	9232	9488	10777
Ê-cu-a-đô	2250	2800	3690	5493	4990	5500	6000
Gai-a-na thuộc Pháp		88	60	62	62	62	62
Pa-ra-goay	326	650	550	600	600	600	600
Pê-ru	2190	3906	5107	6922	6862	8396	8100
Xu-ri-nam	50	60	65	65	65	65	62

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-ru-goay	500	700	620	620	1050	1000	1000
Vê-nê-xu-ê-la	5230	8600	5800	8200	8500	8000	7700
Trung Mỹ	28893	40066	45947	47596	44649	42279	42907
Cốt-xta Ri-ca	620	1050	2000	2500	1498	1276	1600
En Xan-va-đo	641	1064	1131	1300	1212	1200	1200
Goa-tê-ma-la	1680	1960	2400	2500	2750	2000	1500
On-đầu-rát	652	1284	1384	1784	1700	1800	1710
Mê-hi-cô	23800	33228	37452	37139	35160	34503	35400
Ni-ca-ra-go	1200	530	530	530	650	600	600
Pa-na-ma	300	950	1050	1843	1679	900	897
CHÂU Á	547258	1073424	679246	2115230	2375346	2600013	2919301
Đông Á	364751	752900	216578	1539477	1772480	1942970	2223143
CHND Trung Hoa	210000	597000	68850	1400000	1644000	1820000	2099000
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1810	1284	1005	1000	1000	1000	1000
Nhật Bản	84400	81097	69629	62810	54800	51526	51291
CHDCND Triều Tiên	16000	4600	5700	6415	6400	6400	6400
Hàn Quốc	33600	51255	51391	51653	50127	47420	48300
Mông Cổ	441	92	112	269	235	323	300
Đài Loan	18500	17572	19891	17330	15918	16301	16852
Đông Nam Á	48938	91857	137010	142746	141113	157902	162405
Bru-nây		232	266	240	220	220	230
Cam-pu-chia				772	934	789	790
In-đô-nê-xi-a	13800	27789	33917	36000	22195	28000	30000
Lào		92	250	400	400	400	400
Ma-lai-xi-a	5880	11445	17860	19629	19457	19762	19500
Mi-an-ma	414	393	543	676	670	534	535
Phi-li-pin	6360	11959	15494	13369	14865	15900	16000
Xin-ga-po	1850	1150					
Thái Lan	18100	25499	37872	31651	33562	36496	36679
Việt Nam	2534	13298	30808	40009	48810	55801	58271
Tây Á	63123	89103	112969	150623	152127	168265	176228
Ấc-mê-ni		219	605	770	467	488	500
Ai-déc-bai-gian		200	1538	1595	1286	1279	1450

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren	148	89	400	438	700	700	800
Síp	1130	1398	1805	1900	1481	1329	1400
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		348	450	450	870	857	865
I-rắc	10000	6000	3000	6453	6500	6500	8000
I-xra-en	2870	5703	5093	4819	4759	5139	5200
Gioóc-đa-ni	1820	2640	4046	4375	3876	3929	4000
Cô-oét	900	1187	2145	2600	2000	2000	2250
Li-băng	900	2808	4600	4250	4900	5227	5500
Ô-man	1000	1238	2686	3991	4000	4500	4500
Ca-ta	267	1210	1500	3800	4095	3780	4000
Ả-rập Xê-út	12000	18107	26064	31823	36500	42300	48358
Xi-ri	3500	4631	4700	5336	5605	6000	6000
Thổ Nhĩ Kỳ	24500	35825	42787	54027	53973	62737	63405
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	3260	6100	10000	21885	18997	18000	17000
Y-ê-men	828	1400	1550	2111	2118	3500	3000
Trung Nam Á	70446	139564	212689	282384	309625	330877	357525
Áp-ga-ni-xtan	112	50	60	37	32	36	38
Băng-la-đét	337	3580	5100	5000	5000	5000	5000
Bu-tan		150	170	180	180	200	200
Ấn Độ	49000	95000	145000	185000	205000	220000	240000
I-ran	13000	23880	32650	44400	50000	55000	61000
Ka-dắc-xtan		1175	3975	5837	5694	6686	7642
Cư-rơ-gư-xtan		500	973	1218	579	600	650
Nê-pan	107	300	290	295	295	295	295
Pa-ki-xtan	7490	9900	17000	30800	32800	32800	32000
Xri Lan-ca	400	1008	1500	1800	1900	2000	2200
Tát-gi-ki-xtan		50	253	190	195	288	300
Tuốc-mê-ni-xtan		450	650	1026	1100	1100	1200
U-dơ-bê-ki-xtan		3521	5068	6600	6850	6872	7000
CHÂU ÂU	201860	282849	319893	337435	282170	280336	289536
Bắc Âu	23514	24298	26068	25187	19151	20529	20928
Đan Mạch	1660	2009	2120	2539	1578	2000	1800
Ê-xtô-ni-a		329	726	808	326	375	375

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	1670	1422	1357	1745	1052	1050	1050
Ai-xơ-len	114	144	132	138	138	138	140
Ai-len	1630	2620	5083	3900	2600	2600	2600
Lát-vi-a			280	310	650	1100	1100
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		570	832	1076	583	834	834
Na Uy	1260	1851	1613	1700	1650	1650	1600
Thụy Điển	2480	2651	2709	2900	2950	2900	2900
Vương quốc Anh	14700	12702	11216	10071	7623	7882	8529
Đông Âu	40810	73557	98599	118616	94646	99507	109142
Bê-la-rút		1847	3131	4219	4350	4531	4700
Bun-ga-ri	4710	2209	3618	4903	2662	1966	1900
Cộng hoà Séc	10200	4093	3978	4710	3637	3345	3830
Hung-ga-ri	3930	3326	3371	3544	3200	3200	3200
Môn-đô-va		222	641	750	700	900	900
Ba Lan	12500	15046	12646	17207	15422	15812	18596
Ru-ma-ni	9470	6058	7032	10660	7902	7008	7000
Liên bang Nga		32400	48500	53548	44266	50400	55600
Xlô-va-ki		3045	3499	4157	3011	2888	2900
U-crai-na		5311	12183	14918	9496	9457	10515
Nam Âu	89730	110547	123508	119283	97882	91632	85767
An-ba-ni	750	180	489	918	1108	1300	1300
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		628	1026	1406	1074	949	893
Crô-a-ti-a		2852	3481	3637	2838	2664	2700
Hy Lạp	13600	15463	15166	16500	16000	15000	14000
I-ta-li-a	40000	38925	40284	43030	36317	34408	33120
Ma-xê-đô-ni-a		585	887	916	909	820	981
Bồ Đào Nha	7280	10343	8438	6650	6900	7200	7500
Xlô-ven-ni-a		1300	1114	1300	1000	1000	1000
Tây Ban Nha	28100	38154	50347	42083	29505	26162	22178
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		2117	2276	2843	2232	2130	2095
Tây Âu	47806	74447	71718	74349	70490	68667	73700
Áo	4900	3776	4560	5309	4646	4254	4427
Bỉ	6930	7150	7594	6225	9403	8722	8700

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG 1990 - 2011

	Nghìn tấn						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	26400	20137	21277	21443	18300	17998	19433
Đức		35414	31009	33581	30441	29915	33540
Lúc-xăm-bua	636	749	760	1091	1000	1078	1100
Hà Lan	3730	3450	2496	2700	2700	2700	2700
Thụy Sĩ	5210	3771	4022	4000	4000	4000	3800
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	7963	8765	9837	10780	10548	10480	10470
Ô-xtrây-li-a	7070	7500	8475	9400	9200	9000	9100
Phi-gi	78	95	143	143	110	120	120
Tân Ca-lê-đô-ni-a	65	100	119	137	138	160	150
Niu Di-lân	750	1070	1100	1100	1100	1200	1100

THẾ GIỚI 973351 1662150 1353717 2846816 3029943 3269694 3611640

Nguồn số liệu: Niên giám Khoáng sản - Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ

3.11. SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP 1990 - 2011

Ngìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	13258	13788	17921	16940	15370	16595	15667
Bắc Phi	3759	4969	8140	8514	7706	8798	7941
An-giê-ri	836	842	1007	619	597	662	551
Ái-cập	2247	2838	5603	6198	5541	6676	6486
Li-bi	492	1055	1255	1137	914	825	100
Ma-rốc	7	5	205	478	499	485	654
Tuy-ni-di	177	229	70	82	155	150	150
Đông Phi	635	308	157	50	50	50	50
Kê-ni-a	20	20	20	20	20	20	20
U-gan-đa	30	30	30	30	30	30	30
Đim-ba-bu-ê	585	258	107				
Nam Phi	8619	8481	9494	8246	7484	7617	7546
Cộng hòa Nam Phi	8619	8481	9494	8246	7484	7617	7546
Tây Phi	245	30	130	130	130	130	130
Gha-na	20	25	25	25	25	25	25
Mô-ri-ta-ni	5	5	5	5	5	5	5
Ni-giê-ri-a	220		100	100	100	100	100
CHÂU MỸ	140689	174315	172949	171849	120354	155459	167258
Bắc Mỹ	102007	118418	110224	106195	67482	93508	99365
Ca-na-đa	12281	16594	15327	14845	9286	13013	12967
Mỹ	89726	101824	94897	91350	58196	80495	86398
Ca-ri-bê	626	1077	957	768	684	850	885
Cu-ba	255	336	245	279	267	278	282
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	371	741	712	489	417	572	603
Nam Mỹ	29285	39120	45318	47356	37776	43893	48365
Ác-hen-ti-na	3636	4479	5380	5541	4013	5138	5611
Bra-xin	20567	27865	31610	33716	26506	32948	35220
Chi-lê	772	1352	1537	1523	1308	1011	1615
Cô-lôm-bi-a	701	660	842	1053	1053	1213	1287
Ê-cu-a-đo	20	65	84	128	259	372	522
Pa-ra-goay	48	77	101	83	54	59	30
Pê-ru	270	749	790	1001	718	880	926

3.11. SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-ru-goay	38	38	64	86	57	65	81
Vê-nê-xu-ê-la	3233	3835	4910	4225	3808	2207	3073
Trung Mỹ	8771	15700	16450	17530	14412	17208	18643
En Xan-va-đo	16	41	48	71	56	64	97
Goa-tê-ma-la	21		207	250	224	274	445
Mê-hi-cô	8734	15659	16195	17209	14132	16870	18101
CHÂU Á	251614	362176	639680	831575	858288	970921	1038274
Đông Á	216561	293983	535358	704920	729275	827296	880466
CHND Trung Hoa	66349	127236	355790	512339	577070	638743	683883
Nhật Bản	110339	106444	112471	118739	87534	109599	107601
CHDCND Triều Tiên	7000	300	300	300	250	250	250
Hàn Quốc	23125	43107	47820	53625	48572	58914	68519
Mông Cổ			35	35	35	35	35
Đài Loan	9748	16896	18942	19882	15814	19755	20178
Đông Nam Á	5893	9958	16089	19299	16714	19620	20677
In-đô-nê-xi-a	2892	2848	3675	3915	3501	3664	3621
Ma-lai-xi-a	1100	3650	5296	6423	5354	5694	5941
Mi-an-ma	25	25	25	25	25	25	25
Phi-li-pin	600	426	470	711	824	1050	1200
Xin-ga-po	489	603	572	764	664	728	752
Thái Lan	685	2100	5161	5211	3646	4145	4238
Việt Nam	102	306	890	2250	2700	4314	4900
Tây Á	11962	18505	27148	33639	32172	37268	44032
Ai-đéc-bai-gian			330	150	120	120	120
I-xra-en	135	280	300	300	300	300	300
Gioóc-đa-ni	30	30	150	150	150	150	150
Ca-ta	564	729	1057	1406	1448	1970	2010
Ả-rập Xê-út	1790	2981	4186	4667	4690	5015	5275
Xi-ri	76	70	70	70	70	70	70
Thổ Nhĩ Kỳ	9322	14325	20965	26806	25304	29143	34107
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	45	90	90	90	90	500	2000

3.11. SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á	17198	39730	61085	73717	80127	86737	93099
Ấn Độ	14963	26924	45780	57791	63527	68976	73590
I-ran	1425	6600	9404	9964	10908	11995	13197
Ka-dắc-xtan		4769	4451	4250	4146	4220	4699
Pa-ki-xtan	780	1000	825	1000	800	800	850
Xri Lan-ca	30	30	30	30	30	30	30
U-dơ-bê-ki-xtan		407	595	682	716	716	733
CHÂU ÂU	184140	286720	305329	309808	233354	277983	287208
Bắc Âu	26475	26819	25095	24331	17236	19759	19502
Đan Mạch	610	801					
Ê-xtô-ni-a		1	1				
Phần Lan	2860	4096	4739	4417	3066	4029	3989
Ai-len	326	360					
Lát-vi-a		500	688	635	692	655	568
Na Uy	383	679	705	560	595	520	600
Thụy Điển	4455	5227	5723	5198	2804	4846	4867
Vương quốc Anh	17841	15155	13239	13521	10079	9709	9478
Đông Âu	28537	120490	135000	135740	110605	124506	129533
Bun-ga-ri	2180	2017	1949	1330	726	737	835
Cộng hoà Séc		6216	6189	6387	4594	5180	5583
Hung-ga-ri	2963	1871	1958	2097	1403	1678	1746
Môn-đô-va		908	1016	885	380	240	313
Ba Lan	13633	10504	8336	9728	7128	7993	8801
Ru-ma-ni	9761	4770	6280	5035	2761	3721	3835
Liên bang Nga		59098	66146	68510	60011	66942	68852
Xlô-va-ki		3733	4485	4489	3747	4583	4236
U-crai-na		31373	38641	37279	29855	33432	35332
Nam Âu	40291	45501	53507	57011	40437	48776	51751
An-ba-ni	143	5	180	250	221	390	464
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		77	289	608	519	592	649
Crô-a-ti-a		70	73	89	43	95	96
Hy Lạp	999	1088	2266	2477	2000	1821	1934
I-ta-li-a	25467	26759	29350	30590	19848	25750	28735

3.11. SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP 1990 - 2011

Nghìn tấn

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-xê-đô-ni-a		50	310	253	270	291	386
Bồ Đào Nha	746	1089	1338	1630	1557	1504	1871
Xi-lô-ven-ni-a		519	583	642	430	606	648
Tây Ban Nha	12936	15844	17826	18640	14358	16343	15504
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô			1292	1832	1191	1384	1464
Tây Âu	88837	93910	91727	92726	65076	84942	86422
Áo	4291	5707	7031	7594	5662	7206	7474
Bỉ	11453	11636	10420	10673	5635	7973	8026
Pháp	19016	20954	19481	17879	12840	15414	15780
Đức	44000	46376	44524	45833	32670	43830	44284
Lúc-xăm-bua	3560	2571	2194	2582	2141	2548	2521
Hà Lan	5412	5666	6919	6853	5194	6651	6937
Thụy Sĩ	1105	1000	1158	1312	934	1320	1400
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	7395	7831	8646	8424	6014	8149	7248
Ô-xtrây-li-a	6676	7129	7757	7625	5249	7296	6404
Niu Di-lân	719	702	889	799	765	853	844

THẾ GIỚI

770458 848934 1146579 1341212 1235827 1431664 1518299

Nguồn: Niên giám Thép - Hiệp hội Thép Thế giới

PHẦN THỨ TƯ: DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ

Biểu	Trang
4.1 Xuất khẩu và nhập khẩu 1990 - 2011	513
4.2 Tỷ trọng xuất khẩu trong tổng sản phẩm trong nước 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	535
4.3 Số khách du lịch quốc tế 1990 - 2011	542
4.4 Chi tiêu của khách du lịch 1990 - 2011	549
4.5 Doanh thu du lịch 1990 - 2011	555
4.6 Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài cộng dồn theo giá thực tế 1990 - 2011	562
4.7 Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài 1990 - 2011 (Số phát sinh trong năm theo giá thực tế) (*)	569
4.8 Tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm 1990 - 2011	576
4.9 Số lượng máy ATM trên 100.000 người trưởng thành 1990 - 2011	583
4.10 Tỷ lệ lãi suất thực tế 1990 - 2011	589
4.11 Vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết 1990 - 2011	595

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri							
Xuất khẩu	14,5	22,6	48,8	79,1	40,5	49,9	
Nhập khẩu	15,5	11,7	24,8	39,2	34,3	34,8	
Cán cân thương mại	-0,9	10,9	23,9	40,0	6,2	15,1	
Ai-cập							
Xuất khẩu	8,6	16,2	27,2	53,8	47,2	46,7	48,5
Nhập khẩu	14,1	22,8	29,2	62,9	59,7	58,2	58,3
Cán cân thương mại	-5,5	-6,6	-2,0	-9,1	-12,5	-11,5	-9,7
Li-bi							
Xuất khẩu	11,5	12,1	29,2	62,8			
Nhập khẩu	9,0	5,3	12,5	25,6			
Cán cân thương mại	2,5	6,8	16,8	37,2			
Ma-rốc							
Xuất khẩu	6,8	10,4	19,2	33,3	26,1	30,2	35,3
Nhập khẩu	8,2	12,3	22,6	45,2	36,1	39,1	48,3
Cán cân thương mại	-1,4	-2,0	-3,3	-11,9	-10,0	-8,9	-13,0
Xu-đăng							
Xuất khẩu	0,5	2,0	5,1	13,1	8,5	13,0	11,8
Nhập khẩu	0,9	1,6	7,5	10,7	10,6	11,3	10,5
Cán cân thương mại	-0,4	0,3	-2,4	2,5	-2,1	1,6	1,4
Tuy-ni-di							
Xuất khẩu	5,4	8,5	14,5	25,2	19,9	22,2	22,7
Nhập khẩu	6,2	9,2	14,6	26,6	21,1	24,4	25,9
Cán cân thương mại	-0,9	-0,7	-0,1	-1,4	-1,2	-2,1	-3,2
Đông Phi							
Bu-run-đi							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,3	0,1	0,4	0,6	0,8	0,8	0,9
Cán cân thương mại	-0,2	-0,1	-0,3	-0,5	-0,6	-0,6	-0,7
Cô-mô-rốt							
Xuất khẩu	0,04	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhập khẩu	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Cán cân thương mại	-0,1	0,0	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2	-0,2

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gi-bu-ti							
Xuất khẩu	0,2	0,2	0,3				
Nhập khẩu	0,4	0,3	0,4				
Cán cân thương mại	-0,1	-0,1	-0,1				
Ê-ri-tơ-rê-a							
Xuất khẩu		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Nhập khẩu		0,4	0,6	0,4	0,4	0,5	0,6
Cán cân thương mại		-0,3	-0,5	-0,3	-0,4	-0,4	-0,2
Ê-ti-ô-pi-a							
Xuất khẩu	0,7	1,0	1,9	3,1	3,4	4,0	5,3
Nhập khẩu	1,1	2,0	4,4	8,3	9,3	9,8	10,1
Cán cân thương mại	-0,4	-1,0	-2,5	-5,2	-5,9	-5,8	-4,7
Kê-ni-a							
Xuất khẩu	2,2	2,7	5,3	8,4	7,4	9,0	9,8
Nhập khẩu	2,7	4,0	6,7	12,7	11,5	12,9	15,5
Cán cân thương mại	-0,5	-1,3	-1,4	-4,3	-4,1	-3,9	-5,7
Ma-đa-gát-xca							
Xuất khẩu	0,5	1,2	1,4	2,5	2,4	2,1	2,6
Nhập khẩu	0,9	1,5	2,3	5,4	4,5	3,3	3,7
Cán cân thương mại	-0,4	-0,3	-0,9	-2,9	-2,0	-1,2	-1,1
Ma-la-uy							
Xuất khẩu	0,4	0,4	0,7	1,2	1,2	1,6	1,7
Nhập khẩu	0,6	0,6	1,4	2,1	2,0	2,4	2,2
Cán cân thương mại	-0,2	-0,2	-0,8	-0,9	-0,7	-0,8	-0,6
Mô-ri-tuýt							
Xuất khẩu	1,7	2,8	3,8	5,1	4,3	5,1	6,0
Nhập khẩu	1,9	2,8	4,1	6,4	5,2	6,2	7,5
Cán cân thương mại	-0,2	0,0	-0,4	-1,3	-0,8	-1,1	-1,5
Mô-dăm-bích							
Xuất khẩu	0,2	0,7	2,1	3,2	2,4	2,4	3,7
Nhập khẩu	0,9	1,6	2,9	4,6	4,2	4,1	5,8
Cán cân thương mại	-0,7	-0,9	-0,8	-1,4	-1,8	-1,7	-2,1
Ru-an-đa							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,3	0,7	0,5	0,6	0,9
Nhập khẩu	0,4	0,4	0,7	1,4	1,6	1,7	2,0
Cán cân thương mại	-0,2	-0,3	-0,4	-0,7	-1,0	-1,2	-1,1

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xây-sen							
Xuất khẩu	0,1	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5
Nhập khẩu	0,2	0,3	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,1	-0,3	-0,5	-0,4	-0,6	-0,6
Tan-da-ni-a							
Xuất khẩu	0,5	1,4	2,9	5,2	5,0	6,4	7,4
Nhập khẩu	1,6	2,0	4,2	8,0	7,5	8,8	12,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,1	-0,7	-1,3	-2,8	-2,5	-2,5	-4,6
U-gan-đa							
Xuất khẩu	0,3	0,7	1,3	3,5	3,8	4,1	4,0
Nhập khẩu	0,8	1,4	2,2	4,6	5,6	5,8	5,8
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,5	-0,7	-1,0	-1,1	-1,8	-1,7	-1,8
Dăm-bi-a							
Xuất khẩu	1,2	0,9	2,5	5,2	4,5	7,6	8,8
Nhập khẩu	1,2	1,3	2,6	5,5	4,1	5,6	7,1
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	-0,5	-0,2	-0,3	0,4	1,9	1,7
Đim-ba-bu-ê							
Xuất khẩu	2,0	2,6	1,9	1,8	1,8	3,5	4,8
Nhập khẩu	2,0	2,4	2,4	3,0	3,7	5,8	8,5
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	0,2	-0,5	-1,2	-1,9	-2,3	-3,7
Nam Phi							
Bốt-xoa-na							
Xuất khẩu	2,1	3,0	5,3	5,7	3,7	4,9	6,8
Nhập khẩu	1,9	2,3	3,5	5,2	4,9	5,9	7,7
<i>Cán cân thương mại</i>	0,2	0,7	1,7	0,5	-1,2	-1,0	-0,9
Lê-xô-thô							
Xuất khẩu	0,1	0,3	0,7	0,9	0,8	1,0	1,2
Nhập khẩu	0,7	1,0	1,7	2,0	1,9	2,4	2,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,6	-0,8	-1,0	-1,1	-1,1	-1,5	-1,5
Na-mi-bi-a							
Xuất khẩu	1,2	1,6	2,9	4,7	4,2	5,3	5,2
Nhập khẩu	1,6	1,7	2,9	4,8	5,0	6,1	6,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,1	0,0	-0,1	-0,8	-0,8	-1,1
Cộng hòa Nam Phi							
Xuất khẩu	27,1	37,0	67,6	98,0	77,6	99,4	117,7
Nhập khẩu	21,0	33,1	68,8	106,4	80,0	100,1	120,1
<i>Cán cân thương mại</i>	6,1	3,9	-1,2	-8,4	-2,5	-0,7	-2,5

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xoa-di-len							
Xuất khẩu	0,7	1,1	2,2	1,8	1,9	2,1	2,6
Nhập khẩu	0,8	1,3	2,4	2,1	2,4	2,6	3,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,2	-0,1	-0,3	-0,5	-0,6	-0,3
Tây Phi							
Bê-nanh							
Xuất khẩu	0,4	0,6	0,9	1,3	1,0	1,0	1,1
Nhập khẩu	0,5	0,7	1,2	1,8	1,7	1,6	2,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,1	-0,3	-0,5	-0,6	-0,6	-0,9
Buốc-ki-na Pha-sô							
Xuất khẩu	0,3	0,2	0,5	0,8	1,1	1,6	2,2
Nhập khẩu	0,8	0,7	1,4	2,2	2,3	2,3	3,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,4	-0,9	-1,4	-1,3	-0,7	-0,8
Cáp-ve							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,4	0,7	0,6	0,6	0,8
Nhập khẩu	0,2	0,3	0,6	1,2	1,1	1,1	1,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,2	-0,3	-0,5	-0,5	-0,5	-0,6
Cốt-di-voa							
Xuất khẩu	3,4	4,2	8,4	10,9			
Nhập khẩu	2,9	3,5	7,1	9,1			
<i>Cán cân thương mại</i>	0,5	0,7	1,2	1,8			
Găm-bi-a							
Xuất khẩu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	0,0	-0,1	-0,2	-0,1	-0,2	-0,2
Gha-na							
Xuất khẩu	1,0	2,4	3,9	7,1	7,6	9,5	17,5
Nhập khẩu	1,5	3,4	6,6	12,7	11,0	14,8	19,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,5	-0,9	-2,7	-5,6	-3,4	-5,3	-2,2
Ghi-nê							
Xuất khẩu	0,8	0,7	1,0	1,3	1,1	1,3	1,5
Nhập khẩu	0,9	0,9	1,0	1,5	1,3	1,7	2,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,1	0,0	-0,2	-0,2	-0,4	-0,9
Li-bê-ri-a							
Xuất khẩu		0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,4
Nhập khẩu		0,1	0,4	1,2	0,9	1,1	1,4
<i>Cán cân thương mại</i>		0,0	-0,3	-0,9	-0,7	-0,8	-1,0

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-li							
Xuất khẩu	0,4	0,6	1,4	2,6	2,1	2,4	2,7
Nhập khẩu	0,8	1,0	2,0	3,8	2,8	3,8	3,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,3	-0,6	-1,2	-0,7	-1,3	-1,1
Mô-ri-ta-ni							
Xuất khẩu	0,5	0,4	0,7	2,1	1,4	2,1	2,8
Nhập khẩu	0,6	0,6	1,8	2,9	1,8	2,5	3,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,2	-1,1	-0,8	-0,5	-0,5	-0,4
Ni-giê							
Xuất khẩu	0,4	0,3	0,6	1,0	1,1	1,2	1,4
Nhập khẩu	0,5	0,5	1,0	2,0	2,5	2,7	3,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,1	-0,5	-0,9	-1,4	-1,6	-1,8
Ni-giê-ri-a							
Xuất khẩu	12,4	24,8	52,2	88,6	59,0	80,5	96,7
Nhập khẩu	8,2	14,7	34,8	64,6	50,0	68,4	86,9
<i>Cán cân thương mại</i>	4,2	10,1	17,4	23,9	9,0	12,1	9,7
Xê-nê-gan							
Xuất khẩu	1,5	1,3	2,3	3,5	3,1	3,2	3,5
Nhập khẩu	1,8	1,7	3,7	7,0	5,5	5,5	6,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,4	-1,4	-3,5	-2,4	-2,3	-2,8
Xi-ê-ra Lê-ôn							
Xuất khẩu	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5
Nhập khẩu	0,2	0,3	0,5	0,6	0,7	0,9	1,6
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	-0,1	-0,2	-0,3	-0,4	-0,5	-1,1
Tô-gô							
Xuất khẩu	0,5	0,4	0,8	1,1	1,2	1,3	1,5
Nhập khẩu	0,7	0,6	1,2	1,6	1,7	1,8	2,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,2	-0,4	-0,5	-0,5	-0,5	-0,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la							
Xuất khẩu	4,0	8,2	24,3	65,7	41,6	51,5	67,7
Nhập khẩu	2,1	5,7	15,1	43,1	41,8	35,4	45,1
<i>Cán cân thương mại</i>	1,8	2,4	9,1	22,6	-0,3	16,1	22,6

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-mơ-run							
Xuất khẩu	2,3	2,7	4,1	7,4	5,2	5,7	7,7
Nhập khẩu	1,9	2,3	4,4	7,9	6,3	6,5	8,8
<i>Cán cân thương mại</i>	0,3	0,4	-0,3	-0,5	-1,1	-0,8	-1,1
Cộng hòa Trung Phi							
Xuất khẩu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Nhập khẩu	0,4	0,2	0,3	0,5	0,4	0,5	0,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	0,0	-0,1	-0,2	-0,2	-0,3	-0,3
Sắt							
Xuất khẩu	0,2	0,2	3,2	4,4	2,8	3,5	4,3
Nhập khẩu	0,5	0,5	2,3	4,2	2,0	2,4	2,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,3	-0,2	0,9	0,2	0,8	1,1	1,6
Công-gô							
Xuất khẩu	1,4	2,6	5,1	8,9	6,8	10,2	12,6
Nhập khẩu	0,5	1,4	3,3	5,6	4,8	6,6	5,0
<i>Cán cân thương mại</i>	0,9	1,2	1,8	3,3	1,9	3,7	7,6
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)							
Xuất khẩu	2,8	1,0	2,4	7,2	5,1	9,0	10,7
Nhập khẩu	2,7	0,9	3,2	8,9	6,8	10,2	12,2
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	0,1	-0,8	-1,8	-1,8	-1,3	-1,5
Ghê-nê Xích-đạo							
Xuất khẩu	0,0	1,2	7,2	14,5	8,5	10,1	14,1
Nhập khẩu	0,1	1,1	3,6	6,9	7,4	7,7	9,4
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	0,2	3,6	7,6	1,1	2,4	4,7
Ga-bông							
Xuất khẩu	2,7	3,5	5,6				
Nhập khẩu	1,8	1,7	2,4				
<i>Cán cân thương mại</i>	0,9	1,8	3,2				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê							
Xuất khẩu		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03
Nhập khẩu		0,04	0,06	0,11	0,10	0,13	0,14
<i>Cán cân thương mại</i>		0,0	0,0	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa							
Xuất khẩu	150,4	330,4	428,7	527,7	384,5	464,1	541,1
Nhập khẩu	149,7	288,7	386,4	504,8	407,1	493,8	562,4
Cán cân thương mại	0,8	41,7	42,2	22,9	-22,6	-29,6	-21,3
Mỹ							
Xuất khẩu	552,1	1.093,2	1.305,1	1.846,8	1.587,4	1.844,4	2.094,2
Nhập khẩu	629,7	1.475,3	2.027,8	2.556,5	1.976,2	2.356,1	2.662,3
Cán cân thương mại	-77,6	-382,1	-722,7	-709,7	-388,8	-511,7	-568,1
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa							
Xuất khẩu	0,3	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5
Nhập khẩu	0,3	0,5	0,7	0,9	0,7	0,7	0,6
Cán cân thương mại	0,0	0,0	-0,1	-0,3	-0,1	-0,2	-0,1
Ba-ha-mát							
Xuất khẩu	1,7	2,8	3,5	3,8	3,1	3,2	3,4
Nhập khẩu	1,8	3,9	3,7	4,5	3,7	3,9	4,5
Cán cân thương mại	-0,1	-1,1	-0,2	-0,7	-0,6	-0,7	-1,1
Bác-ba-đốt							
Xuất khẩu	0,8	1,3	1,8	2,2	2,2	1,9	
Nhập khẩu	0,9	1,5	2,1	2,4	2,3	2,2	
Cán cân thương mại	0,0	-0,2	-0,3	-0,2	-0,1	-0,2	
Cu-ba							
Xuất khẩu	8,7	4,3	9,0	12,5			
Nhập khẩu	11,7	5,2	7,8	14,8			
Cán cân thương mại	-3,0	-0,9	1,1	-2,3			
Đô-mi-ni-ca							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Cán cân thương mại	0,0	0,0	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca							
Xuất khẩu	2,4	8,9	10,2	11,7	10,4	11,9	13,9
Nhập khẩu	3,1	11,0	12,1	17,9	14,1	17,7	19,7
Cán cân thương mại	-0,7	-2,1	-1,9	-6,3	-3,7	-5,8	-5,7

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Grê-na-đa							
Xuất khẩu	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,1	0,3	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4
Cán cân thương mại	0,0	-0,1	-0,2	-0,3	-0,2	-0,2	-0,2
Hai-i-ti							
Xuất khẩu		0,5	0,6	0,8	0,9	0,8	1,0
Nhập khẩu		1,2	1,8	2,8	2,8	4,1	4,0
Cán cân thương mại		-0,8	-1,2	-2,0	-1,9	-3,3	-3,0
Gia-mai-ca							
Xuất khẩu	2,2		3,9	5,7	4,2	4,1	4,5
Nhập khẩu	2,4		6,1	9,8	6,3	6,5	7,8
Cán cân thương mại	-0,2		-2,2	-4,1	-2,2	-2,4	-3,3
Pue-tô Ri-cô							
Xuất khẩu	23,2	44,5	65,5	76,6	74,2	74,5	78,0
Nhập khẩu	22,0	38,3	51,5	60,4	55,5	54,6	58,6
Cán cân thương mại	1,2	6,2	14,0	16,2	18,7	19,9	19,4
Xan Kit Nê-vi							
Xuất khẩu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Cán cân thương mại	0,0	-0,1	-0,1	-0,2	-0,2	-0,1	-0,1
Xan Lu-xi-a							
Xuất khẩu	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Nhập khẩu	0,3	0,4	0,6	0,8	0,6	0,8	0,8
Cán cân thương mại	0,0	-0,1	-0,1	-0,3	-0,1	-0,2	-0,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin							
Xuất khẩu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cán cân thương mại	0,0	0,0	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2	-0,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô							
Xuất khẩu	2,3	4,8	10,6	18,0	10,0	12,1	
Nhập khẩu	1,4	3,7	6,3	10,4	7,4	6,9	
Cán cân thương mại	0,9	1,1	4,3	7,6	2,6	5,2	
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na							
Xuất khẩu	14,6	31,2	45,9	79,9	65,6	80,0	97,3
Nhập khẩu	6,5	33,1	35,2	67,4	49,2	67,8	87,1
Cán cân thương mại	8,1	-1,8	10,8	12,5	16,4	12,2	10,2

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bô-li-vi-a							
Xuất khẩu	1,1	1,5	3,4	7,5	6,2	8,1	10,6
Nhập khẩu	1,2	2,3	3,1	6,3	5,7	6,7	9,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,8	0,3	1,2	0,5	1,3	1,4
Bra-xin							
Xuất khẩu	37,9	64,3	133,5	225,9	177,9	233,0	294,5
Nhập khẩu	32,2	75,7	101,6	222,8	180,5	255,1	312,6
<i>Cán cân thương mại</i>	5,7	-11,4	31,8	3,1	-2,6	-22,1	-18,2
Chi-lê							
Xuất khẩu	10,7	23,2	47,7	74,6	63,8	82,8	95,4
Nhập khẩu	9,6	22,7	39,3	71,0	51,0	69,1	87,2
<i>Cán cân thương mại</i>	1,1	0,6	8,5	3,5	12,8	13,7	8,2
Cô-lôm-bi-a							
Xuất khẩu	8,3	15,9	24,7	43,4	37,5	45,7	63,7
Nhập khẩu	6,0	16,7	27,5	49,4	42,7	51,0	66,6
<i>Cán cân thương mại</i>	2,3	-0,8	-2,8	-6,0	-5,2	-5,2	-2,9
Ê-cu-a-đo							
Xuất khẩu	3,5	5,9	11,5	21,1	15,8	19,4	24,7
Nhập khẩu	3,3	5,0	11,8	20,9	16,8	22,1	25,9
<i>Cán cân thương mại</i>	0,1	0,9	-0,4	0,2	-1,0	-2,7	-1,2
Guy-a-na							
Xuất khẩu	0,2	0,7	0,7				
Nhập khẩu	0,3	0,8	1,0				
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,1	-0,3				
Pa-ra-goay							
Xuất khẩu		3,8	5,0	10,0	8,2	10,9	12,7
Nhập khẩu		3,1	4,0	9,2	7,2	10,3	12,6
<i>Cán cân thương mại</i>		0,7	1,0	0,8	1,0	0,6	0,1
Pê-ru							
Xuất khẩu	4,1	8,5	19,9	34,6	30,4	39,2	50,7
Nhập khẩu	3,6	9,7	15,2	34,3	25,9	35,0	43,8
<i>Cán cân thương mại</i>	0,5	-1,1	4,7	0,2	4,5	4,2	6,9
Xu-ri-nam							
Xuất khẩu	0,2	0,2	0,5				
Nhập khẩu	0,2	0,3	0,8				
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	-0,1	-0,3				

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-ru-goay							
Xuất khẩu	2,2	3,8	5,3	9,2			
Nhập khẩu	1,7	4,6	4,9	10,6			
Cán cân thương mại	0,5	-0,8	0,3	-1,5			
Vê-nê-xu-ê-la							
Xuất khẩu	18,6	34,8	57,7	97,3	59,5	112,4	94,8
Nhập khẩu	9,5	21,2	29,8	66,3	67,4	69,3	62,3
Cán cân thương mại	9,1	13,6	27,9	31,0	-7,8	43,0	32,4
Trung Mỹ							
A-ru-ba							
Xuất khẩu		1,4	1,6	1,8	1,6	1,5	1,8
Nhập khẩu		1,3	1,8	2,1	1,9	1,8	2,2
Cán cân thương mại		0,1	-0,2	-0,2	-0,3	-0,3	-0,4
Bê-li-xê							
Xuất khẩu	0,3	0,4	0,6	0,8	0,2	0,8	0,9
Nhập khẩu	0,2	0,6	0,7	1,0	0,2	0,8	0,9
Cán cân thương mại	0,0	-0,2	-0,1	-0,1	0,0	0,0	0,0
Cốt-xta Ri-ca							
Xuất khẩu	2,2	7,8	9,7	13,6	12,5	13,9	15,4
Nhập khẩu	2,7	7,3	10,8	16,5	12,3	14,8	17,4
Cán cân thương mại	-0,4	0,5	-1,1	-2,9	0,2	-1,0	-2,0
En Xan-va-đo							
Xuất khẩu	0,9	3,6	4,4	5,8	4,8	5,6	6,5
Nhập khẩu	1,5	5,6	7,5	10,7	8,0	9,2	10,8
Cán cân thương mại	-0,6	-2,0	-3,2	-4,9	-3,2	-3,6	-4,3
Goa-tê-ma-la							
Xuất khẩu	1,6	3,9	6,8	9,7	9,0	10,7	12,7
Nhập khẩu	1,9	5,6	11,2	15,4	12,5	15,0	17,8
Cán cân thương mại	-0,3	-1,7	-4,3	-5,7	-3,5	-4,3	-5,1
On-đu-rát							
Xuất khẩu	1,1	3,8	5,7	7,1	5,8	7,2	9,1
Nhập khẩu	1,2	4,7	7,5	11,7	8,4	10,1	12,6
Cán cân thương mại	-0,1	-0,9	-1,8	-4,6	-2,6	-2,8	-3,5
Mê-hi-cô							
Xuất khẩu	48,9	179,9	230,1	306,5	244,1	314,0	365,4
Nhập khẩu	51,8	191,5	242,4	331,2	257,1	326,5	380,0
Cán cân thương mại	-2,9	-11,6	-12,3	-24,7	-12,9	-12,5	-14,6

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a							
Xuất khẩu	0,3	1,0	1,5	2,6	2,5	3,1	3,8
Nhập khẩu	0,5	2,1	3,0	4,7	3,9	4,5	5,6
Cán cân thương mại	-0,2	-1,1	-1,4	-2,1	-1,3	-1,4	-1,8
Pa-na-ma							
Xuất khẩu	4,6	8,4	11,7	19,6	19,6	20,6	
Nhập khẩu	4,2	8,1	10,7	17,5	15,4	18,6	
Cán cân thương mại	0,4	0,3	1,0	2,1	4,2	2,0	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa							
Xuất khẩu	57,4	279,6	836,9	1.581,7	1.333,3	1.815,6	2.296,1
Nhập khẩu	46,7	250,7	712,1	1.232,8	1.113,2	1.583,4	1.998,3
Cán cân thương mại	10,7	28,9	124,8	348,9	220,1	232,2	297,8
Đặc khu hành chính HK (TQ)							
Xuất khẩu	100,5	243,4	353,4	457,8	408,6	500,8	558,6
Nhập khẩu	93,9	235,8	331,2	435,5	392,6	488,4	550,9
Cán cân thương mại	6,6	7,6	22,2	22,3	16,0	12,4	7,7
Ma-ca-o (TQ)							
Xuất khẩu	3,3	6,1	11,2	20,1	20,1	30,0	41,1
Nhập khẩu	2,5	3,9	7,3	13,1	10,6	14,1	19,6
Cán cân thương mại	0,8	2,2	3,8	7,0	9,5	15,9	21,6
Nhật Bản							
Xuất khẩu	319,3	514,6	654,4	858,9	639,2	833,7	893,2
Nhập khẩu	291,1	446,1	590,0	849,4	620,8	768,0	946,9
Cán cân thương mại	28,2	68,5	64,4	9,4	18,5	65,7	-53,7
Hàn Quốc							
Xuất khẩu	73,7	205,7	331,8	493,7	414,8	530,6	624,5
Nhập khẩu	76,6	190,5	308,9	504,7	383,9	504,4	602,0
Cán cân thương mại	-2,8	15,2	22,8	-11,0	30,9	26,1	22,5
Mông Cổ							
Xuất khẩu	0,5	0,6	1,5	3,0	2,3	3,4	5,5
Nhập khẩu	1,0	0,8	1,6	3,8	2,6	3,9	7,6
Cán cân thương mại	-0,6	-0,2	-0,1	-0,7	-0,3	-0,5	-2,1

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á							
Bru-nây							
Xuất khẩu	2,2	4,0	6,7	11,3	7,8	10,1	13,3
Nhập khẩu	1,3	2,1	2,6	4,0	3,8	4,1	4,8
Cán cân thương mại	0,9	1,9	4,1	7,3	4,0	6,0	8,5
Cam-pu-chia							
Xuất khẩu	0,1	1,8	4,0	6,8	5,1	6,1	6,9
Nhập khẩu	0,1	2,3	4,6	7,0	5,8	6,7	7,6
Cán cân thương mại	-0,1	-0,4	-0,5	-0,2	-0,7	-0,6	-0,7
In-đô-nê-xi-a							
Xuất khẩu	29,0	67,6	97,4	152,1	130,4	174,2	223,1
Nhập khẩu	27,2	50,3	85,5	146,7	115,2	162,2	210,9
Cán cân thương mại	1,8	17,4	11,9	5,4	15,1	12,0	12,2
Lào							
Xuất khẩu	0,1	0,5	0,9	1,7	1,8	2,6	3,1
Nhập khẩu	0,2	0,8	1,3	2,4	2,3	2,7	3,6
Cán cân thương mại	-0,1	-0,2	-0,3	-0,7	-0,5	-0,2	-0,5
Ma-lai-xi-a							
Xuất khẩu	32,8	112,4	162,0	229,8	184,9	231,4	263,6
Nhập khẩu	31,9	94,3	130,6	178,3	143,9	189,0	217,9
Cán cân thương mại	0,9	18,0	31,5	51,6	41,0	42,4	45,8
Phi-li-pin							
Xuất khẩu	12,2	41,6	47,6	64,1	54,3	69,5	71,6
Nhập khẩu	14,7	43,2	53,3	68,3	56,2	73,1	79,8
Cán cân thương mại	-2,6	-1,6	-5,8	-4,3	-1,9	-3,6	-8,2
Xin-ga-po							
Xuất khẩu	64,0	184,5	283,7	416,7	380,6	442,2	507,7
Nhập khẩu	60,4	172,2	247,4	377,9	331,6	378,1	440,0
Cán cân thương mại	3,6	12,3	36,3	38,7	48,9	64,0	67,7
Thái lan							
Xuất khẩu	29,1	82,0	129,7	208,4	180,3	227,3	266,0
Nhập khẩu	35,5	71,4	131,7	201,4	152,4	203,6	250,3
Cán cân thương mại	-6,4	10,6	-2,0	7,0	27,8	23,7	15,7
Việt Nam							
Xuất khẩu	2,4	14,5	36,7	69,7	62,9	79,7	105,6
Nhập khẩu	2,8	15,6	41,2	88,7	78,1	94,8	118,6
Cán cân thương mại	-0,3	-1,1	-4,5	-19,0	-15,3	-15,1	-13,0

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á							
Ấc mê-ni							
Xuất khẩu	0,8	0,4	1,4	1,8	1,3	1,9	2,4
Nhập khẩu	1,0	1,0	2,1	4,7	3,7	4,2	4,9
Cán cân thương mại	-0,3	-0,5	-0,7	-3,0	-2,4	-2,3	-2,5
Ai-déc-bai-gian							
Xuất khẩu	3,9	2,1	8,3	32,1	22,8	28,7	37,2
Nhập khẩu	3,5	2,0	7,0	11,5	9,9	10,9	15,9
Cán cân thương mại	0,4	0,0	1,3	20,7	13,0	17,8	21,3
Ba-ren							
Xuất khẩu	4,9	7,1	13,4	21,2	15,7	17,9	22,9
Nhập khẩu	4,0	5,1	10,3	16,3	11,4	13,1	13,9
Cán cân thương mại	0,9	2,0	3,1	4,9	4,4	4,8	9,1
Síp							
Xuất khẩu	2,9	5,2	8,2	11,5	9,5	9,3	
Nhập khẩu	3,2	5,1	8,6	14,2	10,7	10,8	
Cán cân thương mại	-0,3	0,1	-0,4	-2,7	-1,2	-1,5	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)							
Xuất khẩu	3,1	0,7	2,2	3,7	3,2	4,1	5,2
Nhập khẩu	3,5	1,2	3,3	7,5	5,3	6,1	7,9
Cán cân thương mại	-0,4	-0,5	-1,1	-3,8	-2,1	-2,1	-2,7
I-xra-en							
Xuất khẩu	18,2	46,6	57,3	81,2	67,6	81,0	91,7
Nhập khẩu	23,8	46,8	57,7	83,8	62,9	77,0	93,0
Cán cân thương mại	-5,6	-0,2	-0,5	-2,6	4,7	4,0	-1,3
Gioóc-đa-ni							
Xuất khẩu	2,5	3,5	6,6	12,4	10,9	12,6	13,1
Nhập khẩu	3,7	5,8	11,9	19,2	16,5	18,2	21,3
Cán cân thương mại	-1,2	-2,3	-5,2	-6,8	-5,5	-5,6	-8,2
Cô-oét							
Xuất khẩu	8,3	21,3	51,7	98,4	63,0	77,0	114,4
Nhập khẩu	10,7	11,4	22,8	38,2	31,1	35,0	39,6
Cán cân thương mại	-2,4	9,9	28,9	60,2	31,9	41,9	74,8
Li-băng							
Xuất khẩu	0,5	2,4	4,7	7,3	7,1	8,2	9,5
Nhập khẩu	2,8	6,2	9,3	16,1	16,8	18,6	20,2
Cán cân thương mại	-2,3	-3,8	-4,6	-8,7	-9,6	-10,4	-10,7

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ô-man							
Xuất khẩu	5,5	11,8	18,1	35,6	24,7	33,5	43,4
Nhập khẩu	3,2	6,2	9,7	22,6	19,4	19,2	22,7
<i>Cán cân thương mại</i>	2,3	5,5	8,5	13,0	5,2	14,3	20,7
Ca-ta							
Xuất khẩu		11,9	29,0	58,3	46,0	77,8	121,7
Nhập khẩu		4,0	14,2	32,4	30,7	29,7	43,8
<i>Cán cân thương mại</i>		8,0	14,8	26,0	15,3	48,1	77,9
Ả-rập Xê-út							
Xuất khẩu	47,4	82,3	187,4	322,9	202,1	261,8	376,2
Nhập khẩu	36,9	46,9	81,8	176,7	162,1	174,2	198,0
<i>Cán cân thương mại</i>	10,5	35,3	105,6	146,2	40,0	87,6	178,2
Xi-ri							
Xuất khẩu	3,5	6,8	11,7	19,4	15,7	20,9	26,8
Nhập khẩu	3,4	5,5	12,0	19,3	16,8	21,1	26,3
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	1,3	-0,4	0,1	-1,1	-0,3	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ							
Xuất khẩu	20,1	53,6	105,6	174,6	143,3	155,1	185,8
Nhập khẩu	26,5	61,6	122,4	207,0	150,1	195,7	252,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-6,3	-8,0	-16,9	-32,4	-6,8	-40,6	-67,2
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất							
Xuất khẩu			122,1	248,8	202,0	225,3	314,8
Nhập khẩu			93,9	219,7	187,1	206,7	252,0
<i>Cán cân thương mại</i>			28,2	29,1	14,8	18,6	62,9
Lãnh thổ Pa-le-xtin							
Xuất khẩu		0,7	0,6				
Nhập khẩu		2,9	2,7				
<i>Cán cân thương mại</i>		-2,3	-2,2				
Y-ê-men							
Xuất khẩu	0,7	4,0	6,9	10,2	6,9	9,7	
Nhập khẩu	1,0	3,3	6,0	11,7	9,8	11,0	
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,3	0,7	0,8	-1,5	-2,8	-1,3	

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan							
Xuất khẩu			1,7	1,8	1,8	1,6	1,6
Nhập khẩu			4,9	5,6	5,3	7,2	6,6
Cán cân thương mại			-3,1	-3,8	-3,4	-5,6	-5,0
Băng-la-đét							
Xuất khẩu	1,8	6,6	10,0	16,2	17,4	18,5	25,6
Nhập khẩu	4,1	9,1	13,9	22,9	23,7	25,1	35,4
Cán cân thương mại	-2,2	-2,5	-3,9	-6,7	-6,4	-6,6	-9,7
Bu-tan							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,3	0,6	0,6	0,6	0,6
Nhập khẩu	0,1	0,2	0,5	0,7	0,8	0,9	1,0
Cán cân thương mại	0,0	-0,1	-0,2	-0,1	-0,2	-0,3	-0,3
Ấn Độ							
Xuất khẩu	22,6	60,9	160,8	288,9	273,8	375,4	447,3
Nhập khẩu	27,1	65,1	183,7	350,9	347,2	450,0	568,1
Cán cân thương mại	-4,5	-4,2	-22,9	-62,0	-73,4	-74,6	-120,8
I-ran							
Xuất khẩu	16,9	23,0	63,5				
Nhập khẩu	26,8	17,7	47,3				
Cán cân thương mại	-10,0	5,3	16,1				
Ka-dắc-xtan							
Xuất khẩu		10,4	30,6	76,4	48,5	65,1	92,9
Nhập khẩu		9,0	25,5	49,6	39,0	42,9	51,8
Cán cân thương mại		1,4	5,0	26,8	9,5	22,2	41,1
Cư-rơ-gu-xtan							
Xuất khẩu	0,8	0,6	1,0	2,8	2,6	2,5	3,4
Nhập khẩu	1,3	0,7	1,4	4,8	3,7	3,9	5,1
Cán cân thương mại	-0,5	-0,1	-0,5	-2,0	-1,1	-1,4	-1,7
Man-đi-vơ							
Xuất khẩu	0,2	0,6	0,5	2,0	1,7	2,0	2,4
Nhập khẩu	0,2	0,4	0,9	2,1	1,5	1,7	2,3
Cán cân thương mại	0,0	0,1	-0,4	-0,1	0,2	0,3	0,1

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nê-pan							
Xuất khẩu	0,4	1,3	1,2	1,6	1,6	1,5	1,7
Nhập khẩu	0,8	1,8	2,4	4,2	4,5	5,8	6,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,5	-1,2	-2,6	-2,9	-4,3	-4,5
Pa-ki-xtan							
Xuất khẩu	6,2	9,9	17,2	21,1	20,8	24,0	29,8
Nhập khẩu	9,4	10,9	21,4	39,1	33,0	34,3	40,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,1	-0,9	-4,2	-18,1	-12,2	-10,3	-10,7
Xri Lan-ca							
Xuất khẩu	2,4	6,4	7,9	10,1	9,0	11,1	13,6
Nhập khẩu	3,1	8,1	10,1	15,7	11,7	15,2	22,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,6	-1,7	-2,2	-5,6	-2,7	-4,1	-8,6
Tát-gi-ki-xtan							
Xuất khẩu	0,7	0,8	0,6	0,9	0,8	1,0	1,1
Nhập khẩu	0,9	0,9	1,2	3,7	2,7	3,0	3,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	0,0	-0,6	-2,8	-2,0	-2,0	-2,5
Tuốc-mê-ni-xtan							
Xuất khẩu		2,8	5,3	12,3	15,1	17,2	21,8
Nhập khẩu		2,4	3,9	7,8	9,1	10,0	12,7
<i>Cán cân thương mại</i>		0,4	1,4	4,6	5,9	7,2	9,1
U-dơ-bê-ki-xtan							
Xuất khẩu	3,9	3,4	5,4	12,2	11,7	12,5	15,0
Nhập khẩu	6,4	3,0	4,1	11,4	11,7	11,2	14,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,5	0,4	1,3	0,8	0,0	1,2	0,8
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch							
Xuất khẩu	50,5	74,5	126,2	188,2	148,0	157,8	178,2
Nhập khẩu	44,2	64,8	113,6	177,3	135,8	140,3	160,8
<i>Cán cân thương mại</i>	6,2	9,7	12,6	10,9	12,1	17,5	17,4
Ê-xtô-ni-a							
Xuất khẩu		4,8	10,8	16,9	12,4	15,0	20,3
Nhập khẩu		5,0	11,7	17,9	11,3	13,7	19,4
<i>Cán cân thương mại</i>		-0,2	-0,9	-1,0	1,1	1,3	0,9

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan							
Xuất khẩu	31,3	53,1	81,8	127,4	89,4	94,7	107,3
Nhập khẩu	33,4	41,9	73,7	117,2	85,5	91,8	109,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,2	11,1	8,0	10,2	3,9	3,0	-1,9
Âi-xơ-len							
Xuất khẩu	2,1	2,9	5,2	7,5	6,4	7,1	8,3
Nhập khẩu	2,1	3,6	7,2	7,9	5,4	5,8	7,1
<i>Cán cân thương mại</i>	0,1	-0,6	-2,0	-0,5	1,0	1,3	1,2
Âi-len							
Xuất khẩu	27,1	94,9	164,8	220,0	203,3	207,6	231,7
Nhập khẩu	24,8	81,9	141,1	196,1	167,2	168,8	183,2
<i>Cán cân thương mại</i>	2,3	13,0	23,7	23,9	36,1	38,8	48,5
Lát-vi-a							
Xuất khẩu	3,6	3,3	7,7	14,4	11,4	12,9	16,7
Nhập khẩu	3,7	3,8	10,0	19,0	11,7	13,2	18,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,6	-2,3	-4,6	-0,4	-0,3	-1,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)							
Xuất khẩu	5,5	5,1	14,9	28,3	20,1	24,9	33,5
Nhập khẩu	6,4	5,8	16,8	33,9	20,7	25,5	34,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,9	-0,7	-1,8	-5,6	-0,5	-0,6	-1,0
Na Uy							
Xuất khẩu	47,2	78,3	134,1	212,3	151,7	170,5	203,7
Nhập khẩu	39,7	49,5	84,7	133,9	105,0	120,3	138,6
<i>Cán cân thương mại</i>	7,5	28,8	49,4	78,3	46,7	50,3	65,1
Thụy Điển							
Xuất khẩu	74,5	115,0	179,5	260,2	194,6	229,0	269,5
Nhập khẩu	72,8	99,3	150,5	227,4	168,3	200,4	236,0
<i>Cán cân thương mại</i>	1,7	15,7	29,0	32,8	26,3	28,6	33,5
Vương quốc Anh							
Xuất khẩu	246,8	409,0	619,0	789,7	629,6	689,1	794,3
Nhập khẩu	264,3	436,1	683,4	850,5	661,7	737,5	833,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-17,5	-27,2	-64,4	-60,8	-32,1	-48,5	-38,9

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu							
Bê-la-rút							
Xuất khẩu	8,0	8,8	18,1	37,0	24,9	30,0	52,1
Nhập khẩu	7,6	9,2	17,9	41,7	30,4	37,5	52,8
Cán cân thương mại	0,4	-0,4	0,2	-4,7	-5,5	-7,5	-0,7
Bun-ga-ri							
Xuất khẩu	6,9	6,5	11,7	30,2	23,1	27,4	35,6
Nhập khẩu	7,6	7,2	16,1	40,8	27,4	28,3	35,6
Cán cân thương mại	-0,7	-0,7	-4,4	-10,6	-4,3	-0,9	0,0
Cộng hoà Séc							
Xuất khẩu	15,4	35,8	83,8	145,3	116,3	132,2	157,5
Nhập khẩu	14,3	37,1	80,2	139,9	108,3	125,5	148,5
Cán cân thương mại	1,1	-1,3	3,6	5,4	8,0	6,7	9,0
Hung-ga-ri							
Xuất khẩu	10,3	34,6	72,8	125,9	98,3	111,2	126,7
Nhập khẩu	9,4	36,2	75,1	125,2	92,1	102,9	117,4
Cán cân thương mại	0,9	-1,6	-2,3	0,7	6,2	8,3	9,3
Môn-đô-va							
Xuất khẩu	1,7	0,6	1,5	2,5	2,0	2,3	3,2
Nhập khẩu	1,8	1,0	2,7	5,7	4,0	4,6	6,0
Cán cân thương mại	-0,1	-0,3	-1,2	-3,2	-2,0	-2,3	-2,9
Ba Lan							
Xuất khẩu	16,9	46,5	112,7	211,2	170,0	198,4	232,4
Nhập khẩu	12,7	57,5	115,0	232,2	169,6	204,1	238,3
Cán cân thương mại	4,2	-11,0	-2,3	-21,0	0,3	-5,7	-5,9
Ru-ma-ni							
Xuất khẩu	6,4	12,1	32,6	62,2	50,3	58,4	73,1
Nhập khẩu	10,0	14,0	42,8	88,8	60,2	67,8	82,8
Cán cân thương mại	-3,6	-1,9	-10,2	-26,6	-9,9	-9,4	-9,7
Liên bang Nga							
Xuất khẩu	93,9	114,4	269,0	520,0	341,6	445,5	576,6
Nhập khẩu	92,7	62,4	164,3	366,6	250,6	322,4	414,0
Cán cân thương mại	1,1	52,0	104,6	153,4	91,0	123,1	162,6
Xi-lô-va-ki							
Xuất khẩu	3,1	20,2	46,8	81,7	61,8	70,0	86,2
Nhập khẩu	4,2	21,0	49,6	84,1	62,6	70,2	85,7
Cán cân thương mại	-1,1	-0,7	-2,9	-2,3	-0,7	-0,2	0,6

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-crai-na							
Xuất khẩu	22,5	19,5	44,3	84,5	54,4	69,1	88,8
Nhập khẩu	23,4	17,9	43,6	98,8	56,3	72,7	98,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,9	1,6	0,7	-14,4	-2,0	-3,6	-10,1
Nam Âu							
An-ba-ni							
Xuất khẩu	0,3	0,7	1,9	3,8	3,4	3,8	4,4
Nhập khẩu	0,5	1,4	3,9	7,3	6,5	6,4	7,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,7	-2,0	-3,5	-3,0	-2,5	-2,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na							
Xuất khẩu		1,6	3,5	7,6	5,4	6,0	7,6
Nhập khẩu		4,2	7,8	14,4	9,3	9,4	11,7
<i>Cán cân thương mại</i>		-2,6	-4,3	-6,8	-3,9	-3,5	-4,1
Crô-a-ti-a							
Xuất khẩu		9,0	19,0	29,3	22,8	23,4	26,1
Nhập khẩu		9,6	21,8	34,7	25,0	23,7	26,2
<i>Cán cân thương mại</i>		-0,7	-2,8	-5,4	-2,2	-0,3	-0,1
Hy Lạp							
Xuất khẩu	16,9	32,0	55,7	82,4	61,8	65,0	72,6
Nhập khẩu	28,6	49,3	78,0	131,9	98,6	92,1	96,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-11,6	-17,3	-22,3	-49,5	-36,8	-27,1	-23,4
I-ta-li-a							
Xuất khẩu	216,6	295,5	462,2	656,6	501,3	542,8	631,6
Nhập khẩu	214,0	285,0	463,2	675,8	512,5	582,6	664,5
<i>Cán cân thương mại</i>	2,6	10,5	-1,1	-19,2	-11,2	-39,8	-32,9
Ma-xê-đô-ni-a							
Xuất khẩu	1,2	1,7	2,6	5,0	3,6	4,3	5,7
Nhập khẩu	1,6	2,3	3,7	7,5	5,7	6,1	7,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,4	-0,5	-1,0	-2,5	-2,0	-1,7	-2,0
Man-ta							
Xuất khẩu	1,9	3,6	4,6	7,5	6,4	7,2	8,7
Nhập khẩu	2,3	3,9	4,8	7,6	6,4	6,9	8,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,3	-0,3	-0,2	-0,1	0,0	0,3	0,4
Môn-tê-nê-grô							
Xuất khẩu		0,4	1,1	1,8	1,3	1,4	1,8
Nhập khẩu		0,5	1,5	4,2	2,7	2,6	3,0
<i>Cán cân thương mại</i>		-0,1	-0,4	-2,5	-1,4	-1,2	-1,2

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bồ Đào Nha							
Xuất khẩu	23,0	33,9	53,1	81,7	65,6	71,2	84,9
Nhập khẩu	28,5	46,8	71,1	107,1	83,0	88,7	95,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-5,5	-12,9	-18,1	-25,4	-17,3	-17,5	-10,4
Xi-lô-ven-ni-a							
Xuất khẩu	15,8	10,7	22,2	36,7	28,6	31,4	36,7
Nhập khẩu	13,6	11,4	22,4	38,4	27,9	30,7	35,9
<i>Cán cân thương mại</i>	2,1	-0,7	-0,1	-1,8	0,7	0,7	0,8
Tây Ban Nha							
Xuất khẩu	84,0	168,6	290,2	422,2	348,2	375,1	447,0
Nhập khẩu	101,0	186,8	349,8	514,9	375,3	405,4	458,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-17,0	-18,2	-59,6	-92,7	-27,1	-30,3	-11,7
Xéc-bi-a							
Xuất khẩu		1,5	6,6	14,8	11,8	13,4	16,5
Nhập khẩu		2,5	11,9	27,5	18,9	19,7	23,5
<i>Cán cân thương mại</i>		-1,0	-5,3	-12,7	-7,1	-6,3	-6,9
Tây Âu							
Áo							
Xuất khẩu	61,1	88,8	164,2	245,5	192,1	203,9	239,3
Nhập khẩu	60,8	85,4	152,0	221,6	174,8	188,1	225,4
<i>Cán cân thương mại</i>	0,3	3,4	12,2	23,8	17,3	15,8	13,9
Bỉ							
Xuất khẩu	135,9	181,8	296,9	430,9	344,6	374,4	433,2
Nhập khẩu	132,5	175,0	282,0	426,6	331,7	363,8	426,9
<i>Cán cân thương mại</i>	3,3	6,8	14,8	4,3	12,9	10,6	6,3
Pháp							
Xuất khẩu	267,3	382,2	563,2	763,1	612,2	650,7	747,6
Nhập khẩu	278,3	369,0	576,7	822,7	660,1	708,4	830,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-11,0	13,2	-13,5	-59,6	-47,9	-57,7	-82,4
Đức							
Xuất khẩu	425,2	629,8	1143,0	1744,9	1398,3	1543,9	1806,7
Nhập khẩu	426,3	624,0	998,7	1516,6	1235,8	1361,1	1623,8
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,1	5,8	144,2	228,3	162,4	182,8	182,9
Lúc-xăm-bua							
Xuất khẩu	12,9	30,4	58,7	99,5	81,8	90,5	104,5
Nhập khẩu	11,2	26,1	49,1	83,1	65,7	73,7	86,0
<i>Cán cân thương mại</i>	1,7	4,3	9,6	16,4	16,1	16,9	18,5

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan							
Xuất khẩu	166,5	269,9	444,5	664,2	546,0	605,9	693,9
Nhập khẩu	155,2	248,5	390,1	591,9	490,4	542,7	619,2
Cán cân thương mại	11,2	21,4	54,4	72,4	55,7	63,2	74,7
Thụy Sĩ							
Xuất khẩu	87,0	116,3	183,1	284,5	256,6	285,5	337,6
Nhập khẩu	85,3	103,4	157,5	226,4	200,3	223,6	266,6
Cán cân thương mại	1,8	12,9	25,6	58,2	56,3	61,9	71,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a							
Xuất khẩu	47,1	80,6	125,4	209,3	209,0	223,0	293,1
Nhập khẩu	53,3	88,9	142,9	231,1	204,5	228,0	272,1
Cán cân thương mại	-6,2	-8,2	-17,5	-21,8	4,5	-5,1	21,0
Phi-gi							
Xuất khẩu	0,8	1,1	1,6	1,8	1,3	1,7	1,8
Nhập khẩu	0,9	1,2	2,0	2,6	1,7	2,0	2,2
Cán cân thương mại	-0,1	-0,1	-0,4	-0,8	-0,4	-0,3	-0,4
Ki-ri-ba-ti							
Xuất khẩu	0,003	0,005					
Nhập khẩu	0,04	0,03					
Cán cân thương mại	-0,04	-0,03					
Niu Di-lân							
Xuất khẩu	11,8	18,1	30,9	40,5	33,1	41,8	48,0
Nhập khẩu	11,7	17,2	33,4	42,2	31,2	39,8	45,8
Cán cân thương mại	0,1	0,9	-2,5	-1,6	1,9	2,1	2,2
Pa-lau							
Xuất khẩu		0,01	0,11	0,13	0,13	0,14	0,17
Nhập khẩu		0,13	0,12	0,17	0,13	0,15	0,16
Cán cân thương mại		-0,12	-0,01	-0,03	0,00	0,00	0,02
Pa-pua Niu Ghi-nê							
Xuất khẩu	1,3	2,3					
Nhập khẩu	1,6	1,7					
Cán cân thương mại	-0,3	0,6					
Quần đảo Xa-lô-môn							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3	0,4	0,4
Cán cân thương mại	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,2	-0,2

4.1. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tôn-ga							
Xuất khẩu	0,04	0,03	0,05	0,05	0,04	0,05	0,1
Nhập khẩu	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	-0,1	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2	-0,2
Va-nu-a-tu							
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4
Nhập khẩu	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,4	0,4
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	0,0

THẾ GIỚI

Xuất khẩu	4351	7998	13004	19797	15968	18996	22535
Nhập khẩu	4414	8006	12858	19479	15574	18494	21863
<i>Cán cân thương mại</i>	-63	-8	147	318	395	503	672

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011

(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

							%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	23,4	41,2	47,6	46,3	29,3	30,9	
Ai-cập	20,0	16,2	30,3	33,0	25,0	21,3	20,6
Li-bi	39,7	35,6	66,4	67,4			
Ma-rốc	26,5	28,0	32,3	37,5	28,7	33,2	35,6
Xu-đăng	4,0	16,0	19,2	24,5	16,1	20,0	18,5
Tuy-ni-di	43,6	39,5	44,9	56,3	45,7	50,1	48,9
Đông Phi							
Bu-run-đi	7,9	6,3	8,2	9,5	6,8	8,9	9,4
Cô-mô-rốt	14,3	16,7	14,1	13,9	14,7	15,6	15,3
Gi-bu-ti	53,8	35,1	40,6				
Ê-ri-tơ-rê-a		9,7	6,2	4,4	4,5	4,8	14,4
Ê-ti-ô-pi-a	5,6	12,0	15,1	11,4	10,6	13,6	16,8
Kê-ni-a	25,7	21,6	28,5	27,6	24,1	27,8	28,5
Ma-đa-gát-xca	16,6	30,7	28,2	26,6	28,5	23,8	26,1
Ma-la-uy	23,8	25,6	24,0	28,2	24,6	29,4	29,6
Mô-ri-tuyt	65,0	61,4	59,9	52,9	49,0	52,5	53,5
Mô-dăm-bích	8,2	16,5	31,7	32,3	24,8	26,1	29,4
Ru-an-đa	5,6	6,3	11,4	14,5	10,1	10,0	13,5
Xây-sen	15,3	31,6	37,0	44,5	46,3	40,5	45,6
Tan-da-ni-a	12,6	13,4	20,8	25,1	23,2	27,8	31,1
U-gan-đa	7,2	10,7	14,2	24,3	23,7	23,8	23,7
Dăm-bi-a	35,9	26,5	34,6	35,4	35,0	46,8	46,0
Dim-ba-bu-ê	22,9	38,2	33,5	41,5	29,3	47,6	49,4
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	55,1	53,3	51,2	51,0	37,1	35,8	44,4
Lê-xô-thô	18,0	34,8	48,9	56,0	45,6	44,0	46,8
Na-mi-bi-a	51,9	40,9	40,5	53,2	47,3	47,5	41,0
Cộng hòa Nam Phi	24,2	27,9	27,4	35,9	27,3	27,4	29,3
Xoa-di-len	59,0	74,3	87,1	59,4	58,8	55,9	66,6

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	19,2	25,4	21,6	19,8	15,8	15,1	15,0
Bước-ki-na Pha-sô	11,0	9,1	9,7	9,9	12,6	17,0	21,1
Cáp-ve	17,1	27,0	37,8	45,3	35,6	38,6	42,2
Cốt-di-voa	31,7	40,4	51,1	46,5			
Găm-bi-a	59,9	25,8	32,8	23,5	25,3	23,5	28,9
Gha-na	16,9	48,8	36,4	25,0	29,3	29,5	44,1
Ghi-nê	31,1	24,5	34,8	34,9	26,5	28,4	30,3
Ghi-nê Bít-xao	9,9	31,8					
Li-bê-ri-a	0,0	26,1	23,8	34,4	15,3	19,1	27,5
Ma-li	17,1	26,8	25,6	29,2	23,7	26,0	25,5
Mô-ri-ta-ni	45,6	30,0	30,7	55,8	45,0	56,3	64,7
Ni-giê	14,8	17,8	16,6	19,4	20,9	21,4	23,3
Ni-giê-ri-a	43,4	54,0	46,5	42,8	35,0	35,2	39,6
Xê-nê-gan	25,4	27,9	26,9	26,1	24,4	24,8	24,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	34,7	18,1	17,8	13,5	13,5	16,8	16,3
Tô-gô	33,5	34,4	40,0	35,5	36,7	40,2	40,2
Trung Phi							
Ăng-gô-la	38,9	89,6	86,0	78,1	55,1	62,4	65,0
Ca-mơ-run	20,2	29,2	24,5	31,1	23,5	25,5	30,6
Cộng hòa Trung Phi	14,8	20,7	12,7	11,0	9,5	10,6	12,0
Sát	13,5	16,9	61,0	52,8	39,5	41,4	40,7
Công-gô	51,8	80,3	84,2	75,2	70,4	85,1	87,3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	29,5	22,4	33,6	61,3	45,2	68,3	68,3
Ghê-nê Xích-đạo	32,2	99,5	87,4	93,9	82,4	82,7	84,1
Ga-bông	46,0	69,0	64,7				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		21,2	13,9	9,5	10,0	12,1	11,5
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	25,8	45,6	37,8	35,1	28,7	29,4	30,4
Mỹ	9,6	11,0	10,4	13,0	11,4	12,8	14,0

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011

(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	89,0	62,9	54,4	46,4	46,6	46,1	47,7
Ba-ha-mát	54,2	44,4	45,2	46,0	39,9	40,9	43,6
Bác-ba-đốt	49,1	50,5	59,4	60,0	60,6	47,3	
Cu-ba	30,2	14,1	21,0	20,6	17,9	19,6	
Đô-mi-ni-ca	54,5	44,5	35,8	35,9	32,5	35,8	34,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	33,8	37,0	30,0	25,5	22,2	23,0	25,0
Grê-na-đa	42,4	45,1	21,3	23,0	22,6	21,8	23,6
Hai-i-ti		12,7	14,0	12,7	14,2	12,3	13,7
Gia-mai-ca	48,1		35,3	41,9	34,4	31,3	30,9
Pue-tô Ri-cô	75,7	72,2	79,0	82,7	77,8	76,7	79,0
Xan Kit Nê-vi	51,7	36,0	42,3	31,2	23,9	27,9	30,5
Xan Lu-xi-a	72,6	49,3	57,8	46,0	46,6	52,4	46,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	65,8	45,1	36,4	30,2	28,5	27,0	26,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	45,4	59,2	65,8	64,2	51,9	58,6	
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	10,4	11,0	25,1	24,5	21,4	21,7	21,8
Bô-li-vi-a	22,8	18,3	35,5	44,9	35,7	41,2	44,1
Bra-xin	8,2	10,0	15,1	13,7	11,0	10,9	11,9
Chi-lê	34,0	29,3	38,4	41,5	37,2	38,1	38,0
Cô-lôm-bi-a	20,6	15,9	16,8	17,8	16,0	15,9	18,9
Ê-cu-a-đô	22,8	32,1	27,6	34,2	25,2	28,7	32,2
Guy-a-na	62,7	96,1	84,6				
Pa-ra-goay		46,1	57,3	54,3	51,2	54,6	48,9
Pê-ru	15,8	16,0	25,1	27,3	24,0	25,5	28,7
Xu-ri-nam	42,0	19,7	30,4				
U-ru-goay	23,5	16,7	30,4	30,2			
Vê-nê-xu-ê-la	39,5	29,7	39,7	30,8	18,1	28,5	29,9
Trung Mỹ							
A-ru-ba		74,4	68,5	66,3	63,8	61,5	70,8
Bê-li-xê	62,2	53,0	54,6	61,9	15,8	58,4	65,6
Cốt-xta Ri-ca	30,2	48,6	48,5	45,4	42,3	38,2	37,5
En Xan-va-đo	18,6	27,4	25,6	26,9	23,2	25,9	28,0

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011

(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	21,0	20,2	25,1	24,7	24,0	25,8	26,6
On-đu-rát	37,2	54,0	59,0	51,3	39,5	45,8	51,3
Mê-hi-cô	18,6	30,9	27,1	28,1	27,6	30,3	31,6
Ni-ca-ra-goa	24,9	20,1	24,4	31,8	30,8	36,3	39,7
Pa-na-ma	86,8	72,6	75,5	85,2	81,2	77,5	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	16,1	23,3	37,1	35,0	26,7	30,5	31,4
Đặc khu hành chính HK (TQ)	130,7	141,8	194,7	208,8	190,9	219,0	224,6
Ma-ca-o (TQ)	110,0	100,4	94,6	97,0	94,1	105,9	111,8
Nhật Bản	10,3	10,9	14,3	17,7	12,7	15,2	15,1
Hàn Quốc	28,0	38,6	39,3	53,0	49,7	52,3	56,0
Mông Cổ	18,3	54,0	58,8	54,0	50,3	54,7	62,3
Đông Nam Á							
Bru-nây	61,8	67,4	70,2	78,3	72,8	81,4	81,3
Cam-pu-chia	0,0	49,8	64,1	65,5	49,2	54,1	54,1
In-đô-nê-xi-a	25,3	41,0	34,1	29,8	24,2	24,6	26,4
Lào	11,3	30,1	34,2	32,0	30,9	35,5	38,0
Ma-lai-xi-a	74,5	119,8	112,9	99,5	91,4	93,7	91,6
Mi-an-ma	1,9	0,5					
Phi-li-pin	27,5	51,4	46,1	36,9	32,2	34,8	32,0
Xin-ga-po	177,4	192,3	229,7	232,9	196,0	203,6	207,2
Thái Lan	34,1	66,8	73,6	76,4	68,4	71,3	76,9
Việt Nam	36,0	55,0	69,4	77,9	68,3	77,5	87,0
Tây Á							
Ăc-mê-ni	35,0	23,4	28,8	15,0	15,5	20,8	23,7
Ai-déc-bai-gian	43,9	39,0	62,9	65,8	51,6	54,3	56,4
Ba-ren	115,6	89,4	99,5	96,8	81,3	69,5	79,0
Síp	51,5	55,4	48,3	45,4	40,3	40,1	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	39,9	23,0	33,7	28,6	29,7	35,0	36,2
I-xra-en	34,7	37,3	42,7	40,3	34,7	35,0	35,5
Gioóc-đa-ni	61,9	41,8	52,7	56,5	45,9	47,8	45,6

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	44,9	56,5	64,0	66,8	59,5	64,2	71,1
Li-băng	18,0	14,2	21,4	24,4	20,6	22,2	23,7
Ô-man	47,2	59,2	58,6	58,8	52,6	57,0	62,0
Lãnh thổ Pa-le-xtin		16,0	14,0				
Ca-ta		67,3	67,3	50,7	47,1	62,2	71,0
Ả-rập Xê-út	40,6	43,7	57,1	62,1	47,1	49,7	56,2
Xi-ri	28,3	35,4	40,4	36,8	29,1	35,3	
Thổ Nhĩ Kỳ	13,4	20,1	21,9	23,9	23,3	21,2	24,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			67,6	79,0	74,7	78,4	90,3
Y-ê-men	12,2	41,4	40,9	37,8	28,2	30,5	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			27,4	18,0	14,7	10,0	8,8
Băng-la-đét	6,1	14,0	16,6	20,3	19,4	18,4	22,9
Bu-tan	26,8	29,0	38,2	46,6	45,7	39,8	34,6
Ấn Độ	6,9	12,8	19,3	23,6	20,0	21,9	23,9
I-ran	14,5	22,7	33,1				
Ka-dắc-xtan		56,6	53,5	57,2	42,0	44,0	49,8
Cư-rơ-gu-xtan	29,2	41,8	38,7	53,5	54,7	51,6	54,5
Man-đi-vơ	85,5	89,5	48,8	104,1	86,3	94,1	109,2
Nê-pan	10,5	23,3	14,6	12,8	12,4	9,6	8,9
Pa-ki-xtan	15,5	13,4	15,7	12,8	12,9	13,6	14,2
Xri Lan-ca	30,2	39,0	32,3	24,8	21,3	22,4	23,1
Tát-gi-ki-xtan	27,8	98,8	26,0	16,8	15,1	17,6	17,4
Tuốc-mê-ni-xtan		95,5	65,0	64,1	74,6	76,3	77,8
U-dơ-bê-ki-xtan	28,8	24,6	37,9	43,5	35,6	31,9	33,1
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	37,2	46,5	49,0	54,7	47,6	50,4	53,4
Ê-xtô-ni-a		84,6	77,7	71,0	65,1	79,4	91,5
Phần Lan	22,5	43,6	41,8	46,8	37,3	40,3	40,8
Ai-xơ-len	33,6	33,6	31,7	44,4	52,8	56,4	59,1
Ai-len	56,0	97,4	81,3	84,0	90,8	100,8	104,9

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011

(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lát-vi-a	47,7	41,6	47,8	42,8	43,9	53,5	58,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	52,1	44,7	57,5	59,9	54,6	67,9	78,0
Na Uy	40,1	46,5	44,1	46,8	40,0	40,5	41,5
Thụy Điển	30,5	46,5	48,4	53,5	48,0	49,5	50,0
Vương quốc Anh	24,2	27,7	27,0	29,8	28,8	30,5	32,5
Đông Âu							
Bê-la-rút	46,0	69,2	59,8	60,9	50,5	54,3	81,1
Bun-ga-ri	33,1	50,5	40,5	58,2	47,5	57,4	66,5
Cộng hoà Séc	39,4	60,9	64,4	64,4	59,0	66,6	72,9
Hung-ga-ri	31,1	74,6	65,9	81,7	77,6	86,9	91,3
Môn-đô-va	48,2	49,8	51,1	40,8	36,9	39,2	45,0
Ba Lan	26,2	27,1	37,1	39,9	39,4	42,2	45,1
Ru-ma-ni	16,7	32,7	32,9	30,4	30,6	35,4	40,0
Liên bang Nga	18,2	44,1	35,2	31,3	27,9	29,2	30,4
Xi-lô-va-ki	26,5	70,4	76,3	83,5	70,9	80,3	89,8
U-crai-na	27,6	62,4	51,5	46,9	46,4	50,6	54,4
Nam Âu							
An-ba-ni	14,9	19,1	22,3	29,5	28,4	32,4	33,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		28,7	32,1	41,1	31,7	35,5	41,9
Crô-a-ti-a		41,7	42,3	42,1	36,6	39,7	42,3
Hy Lạp	18,1	25,7	23,2	24,1	19,3	22,2	25,1
I-ta-li-a	19,0	26,8	25,9	28,5	23,7	26,6	28,8
Ma-xê-đô-ni-a	25,8	48,6	44,1	50,9	39,2	46,6	54,9
Man-ta	75,8	90,6	76,8	87,8	78,8	88,2	95,1
Môn-tê-nê-grô		36,8	46,8	38,8	32,1	34,7	40,2
Bồ Đào Nha	29,6	28,9	27,7	32,4	28,0	31,3	35,7
Xi-lô-ven-ni-a	90,8	53,7	62,2	67,1	58,4	66,8	73,0
Tây Ban Nha	16,1	29,1	25,7	26,5	23,9	27,2	30,3
Xéc-bi-a		23,9	26,2	31,1	29,3	36,2	38,2
Tây Âu							
Áo	37,1	46,2	53,8	59,3	50,1	54,1	57,3
Bỉ	67,0	78,1	78,7	84,9	72,8	79,9	84,3

4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011

(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	21,5	28,8	26,4	26,9	23,4	25,5	26,9
Đức	24,8	33,4	41,3	48,2	42,4	47,0	50,2
Lúc-xăm-bua	101,5	150,0	155,8	181,8	163,5	172,4	176,5
Hà Lan	56,5	70,1	69,6	76,3	68,6	78,2	83,0
Thụy Sĩ	35,7	45,4	47,6	54,3	50,4	51,7	51,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	15,1	19,4	18,1	19,9	22,6	19,6	21,2
Phi-gi	62,3	65,2	52,9	51,2	45,6	53,9	47,5
Ki-ri-ba-ti	11,6	6,9					
Niu Di-lân	26,5	35,0	27,4	31,2	28,4	29,9	30,2
Pa-lau		7,3	54,4	63,2	66,0	72,5	80,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	40,6	66,2					
Quần đảo Xa-lô-môn	30,1	24,1	34,1	37,3	36,6	31,1	25,0
Tôn-ga	33,9	15,4	17,6	13,7	14,0	13,2	17,9
Va-nu-a-tu	47,1	39,2	45,4	45,2	49,1	46,6	44,7
THẾ GIỚI	19,9	26,0	27,9	30,6	26,5	29,0	30,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Nghìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	31189	44103	58224	56490	62407	34394
Bắc Phi	15356	22235	29471	29488	32807	21770
An-giê-ri	866	1443	1772	1912	2070	2395
Ai-cập	5116	8244	12296	11914	14051	9497
Li-bi		81	34			
Ma-rốc	4278	5843	7879	8341	9288	9342
Xu-đăng	38	246	440	420	495	536
Tuy-ni-di	5058	6378	7050	6901	6903	
Đông Phi	5399	7201	9940	10179	11020	1962
Bu-run-đi	29	148	202	212	142	
Cô-mô-rốt	24	26	15	11		
Gi-bu-ti	20	30	53			
Ê-ri-tơ-rê-a	70	83	70	79	84	107
Ê-ti-ô-pi-a	136	227	383	427	468	
Kê-ni-a	899	1399	1141	1392	1470	
Ma-đa-gát-xca	160	277	375	163	196	225
Ma-la-uy	228	438	742	755	746	
Mô-ri-tuyt	656	761	930	871	935	965
Mô-dâm-bích		578	1193	1461	1718	
Rê-u-ni-on	430	409	396	422	420	471
Ru-an-đa			669	694	666	
Xây-sen	130	129	159	158	175	194
U-gan-đa	193	468	844	807	946	
Dâm-bi-a	457	669	812	710	815	
Dim-ba-bu-ê	1967	1559	1956	2017	2239	
Nam Phi	8215	10762	13671	11347	12497	9616
Bốt-xoa-na	1104	1474	2101	2103	2145	
Lê-xô-thô	302	304	293	344	426	398
Na-mi-bi-a	656	778	931	980	984	
Cộng hòa Nam Phi	5872	7369	9592	7012	8074	8339
Xoa-di-len	281	837	754	908	868	879
Tây Phi	1873	3302	4143	4328	4770	1046
Bê-nanh	96	176	188	190	199	
Buốc-ki-na Pha-sô	126	245	272	269	274	
Cáp-ve	115	198	285	287	336	428

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

	Nghìn người					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Găm-bi-a	79	108	147	142	91	106
Gha-na	399	429	698	803	931	
Ghi-nê	33	45				
Ma-li	86	143	190	160	169	160
Ni-giê	50	58	73	66	74	
Ni-giê-ri-a	813	1010	1313	1414	1555	
Xê-nê-gan		769	867	810	900	
Xi-ê-ra Lê-ôn	16	40	36	37	39	52
Tô-gô	60	81	74	150	202	300
Trung Phi	346	603	999	1148	1313	
Ăng-gô-la	51	210	294	366	425	
Ca-mơ-run			487	498	573	
Cộng hòa Trung Phi	11	12	31	52	54	
Sát			61	70	71	
Công-gô	19	35	62	94	101	
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	103	61	50	53	81	
Ga-bông	155	269				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	7	16	14	15	8	
CHÂU MỸ	125119	130392	144876	138897	148048	140130
Bắc Mỹ	70865	67977	75084	70699	75893	78725
Ca-na-đa	19627	18771	17142	15737	16097	16014
Mỹ	51238	49206	57942	54962	59796	62711
Ca-ri-bê	13962	15682	16410	16089	16533	7092
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	207	245	266	234	230	
Ba-ha-mát	1544	1608	1463	1327	1370	1343
Bác-ba-đốt	545	548	568	519	532	568
Cu-ba	1741	2261	2316	2405	2507	2688
Đô-mi-ni-ca	70	79	81	75	77	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2978	3691	3980	3992	4125	
Grê-na-đa	129	99	130	114	110	118
Goa-đê-lốp	603	372	439	347	392	
Hai-i-ti	140	112	258	387	255	349
Gia-mai-ca	1323	1479	1767	1831	1922	1952
Ma-ti-nic	526	484	481	442	478	
Pue-tô Ri-cô	3341	3686	3716	3551	3679	

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Nghìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xan Kít Nê-vi	73	141	128	93	92	
Xan Lu-xi-a	270	318	296	278	306	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	73	96	84	75	72	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	399	463	437	419	386	
Nam Mỹ	15305	18372	22043	21772	23769	22057
Ác-hen-ti-na	2909	3823	4700	4308	5325	5663
Bô-li-vi-a	319	524	594	671	807	
Bra-xin	5313	5358	5050	4802	5161	5433
Chi-lê	1742	2027	2699	2750	2766	3070
Cô-lôm-bi-a	707	981	2545	2649	2681	
Ê-cu-a-đo	627	860	1005	968	1047	1141
Gai-a-na thuộc Pháp		95		83		
Guy-a-na	105	117	130	141	150	
Pa-ra-goay	289	341	428	439	465	524
Pê-ru	800	1571	2058	2140	2299	2598
Xu-ri-nam	57	161	151	151	205	220
U-ru-goay	1968	1808	1938	2055	2353	2857
Vê-nê-xu-ê-la	469	706	745	615	510	551
Trung Mỹ	24987	28361	31339	30337	31853	32256
Bê-li-xê	196	237	245	232	239	250
Cốt-xta Ri-ca	1088	1679	2089	1923	2100	2192
En Xan-va-đo	795	1127	1385	1091	1150	1184
Goa-tê-ma-la	826	1316	1715	1777	1876	1823
On-đu-rát	471	673	869	836	863	871
Mê-hi-cô	20641	21915	22931	22346	23290	23403
Ni-ca-ra-go-a	486	712	858	932	1011	1060
Pa-na-ma	484	702	1247	1200	1324	1473
CHÂU Á	140449	212638	256291	251536	281185	214629
Đông Á	59701	92271	108854	105887	121486	118646
CHND Trung Hoa	31229	46809	53049	50875	55664	57581
Đặc khu hành chính HK (TQ)	13059	23359	29507	29591	36030	41921
Ma-ca-o (TQ)	5197	9014	10610	10402	11926	12925
Nhật Bản	4757	6728	8351	6790	8611	6219
Hàn Quốc	5322	6023	6891	7818	8798	
Mông Cổ	137	338	446	411	457	

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Nghìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	36908	49320	61672	62061	69776	68078
Bru-nây	984	815				
Cam-pu-chia	466	1422	2125	2162	2508	
In-đô-nê-xi-a	5064	5002	6234	6324	7003	7650
Đông Ti-mo			36	44	40	
Lào	191	672	1295	1239	1670	1786
Ma-lai-xi-a	10222	16431	22052	23646	24577	24714
Mi-an-ma	208	232	193	243	311	391
Phi-li-pin	1992	2623	3139	3017	3520	3917
Xin-ga-po	6062	7079	7778	7489	9161	10390
Thái Lan	9579	11567	14584	14150	15936	19230
Việt Nam	2140	3477	4236	3747	5050	
Tây Á	35919	59184	68233	66858	72079	18877
Ăc-mê-ni	45	319	558	575	684	
Ai-déc-bai-gian	681	1177	1899	1830	1963	2239
Ba-ren	2420	3914				
Síp	2686	2470	2404	2141	2173	2392
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	387	560	1290	1500	2032	2820
I-rắc	78		864	1262	1518	
I-xra-en	2417	1903	2572	2321	2803	2820
Gioóc-đa-ni	1580	2987	3729	3789	4557	3975
Cô-oét	1944	3474	4736	5088	5208	
Li-băng	742	1140	1333	1844	2168	1655
Ô-man		896	1471	1524		
Lãnh thổ Pa-le-xtin	310	88	387	396	522	449
Ca-ta	378	913	1405	1659	1519	2527
Ả-rập Xê-út	6585	8037	14757	10897	10850	
Xi-ri	2100	3571	5430	6092	8546	
Thổ Nhĩ Kỳ	9586	20273	24994	25506	27000	
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	3907	7126				
Y-ê-men	73	336	404	434	536	
Trung Nam Á	7921	11863	17532	16730	17844	9028
Băng-la-đét	199	208	467	267	303	
Bu-tan	8	14	28	23	27	37
Ấn Độ	2649	3919	5283	5168	5776	

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Nghìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-ran	1342	1889	2034	2116	2938	3354
Ka-dắc-xtan	1471	3143	3447	3118	3393	
Cư-rơ-gư-xtan	59	319	2435	2147	1316	3114
Man-đi-vơ	467	395	683	656	792	931
Nê-pan	464	375	500	510	603	736
Pa-ki-xtan	557	798	823	855	907	
Xri Lan-ca	400	549	438	448	654	856
Tát-gi-ki-xtan			325	207	160	
Tuốc-mê-ni-xtan	3	12				
U-dơ-bê-ki-xtan	302	242	1069	1215	975	
CHÂU ÂU	373418	419403	446290	415334	419763	284684
Bắc Âu	48482	64232	67786	63916	58158	44639
Đan Mạch	3535	9178	9016	8547	8744	
Ê-xtô-ni-a	1220	1917	1970	1900	2120	
Phần Lan	2714	3140	3583	3423	3670	4192
Ai-xơ-len	634	871	1106	1280	1223	1418
Ai-len	6646	7333	8026	7189		
Lát-vi-a	509	1116	1684	1323	1373	1493
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	1083	2000	1611	1341	1507	1775
Na Uy	3104	3824	4347	4346	4767	4963
Thụy Điển	3828	4883	4555	4678	4951	
Vương quốc Anh	25209	29970	31888	29889	29803	30798
Đông Âu	60892	81788	93634	76703	79423	64235
Bê-la-rút	60	91	92	95	120	116
Bun-ga-ri	2785	4837	5780	5739	6047	6328
Cộng hoà Séc	4773	6336	6649	6032	6334	
Hung-ga-ri	2992	3446	3516	3228	3462	3822
Môn-đô-va	18	23	7	7	8	11
Ba Lan	17400	15200	12960	11890	12470	
Ru-ma-ni	5264	5839	8862	7575	7498	7611
Liên bang Nga	21169	22201	23676	21339	22281	24932
Xlô-va-ki		6184	6643			
U-crai-na	6431	17631	25449	20798	21203	21415

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Nghìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Âu	124394	131706	131695	126180	128336	132616
An-ba-ni	317	748	1420	1856	2417	
An-đô-ra	2949	2418	2059	1830	1808	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	171	217	322	311	365	
Crô-a-ti-a	5831	7743	8665	8694	9111	9927
Hy Lạp	13096	14765	15939	14915	15007	16427
I-ta-li-a	41181	36513	42734	43239	43626	46119
Ma-xê-đô-ni-a						
Man-ta	1216	1171	1291	1182	1336	1412
Bồ Đào Nha	12097	10612				
Xan Ma-ri-ô	43	50	115	151	120	
Xlô-ven-ni-a	1090	1555	1958	1824	1869	2037
Tây Ban Nha	46403	55914	57192	52178	52677	56694
Tây Âu	139650	141677	153175	148535	153846	43194
Áo	17982	19952	21935	21355	22004	23012
Bỉ	6457	6747	7165	6815	7186	
Pháp	77190	74988	79218	76764	77148	
Đức	18983	21500	24884	24220	26875	
Lich-ten-xten	62	50	58	52	50	53
Lúc-xăm-bua	852	913	879	849	793	
Mô-na-cô	300	286	324	265	279	295
Hà Lan	10003	10012	10104	9921	10883	11300
Thụy Sĩ	7821	7229	8608	8294	8628	8534
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	9111	10475	10770	10610	11248	2886
Ô-xtrây-li-a	4931	5499	5586	5584	5885	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	21	19	26			
Phi-gi	294	545	585	542	632	675
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	252	208	196	160	154	163
Gu-am	1287	1228	1142	1053	1196	1159
Ki-ri-ba-ti	5	4	4	4	5	
Quần đảo Mác-san	5	9	6	5	5	5
Tân Ca-lê-đô-ni-a	110	101	104	99	99	112
Niu Di-lân	1787	2365	2447	2448	2511	
Pa-lau	58	81	79	72	86	109
Pa-pua Niu Ghi-nê	58	69	114	126	146	165

4.3. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ 1990 - 2011*

Ngìn người

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Quần đảo Xa-lô-môn	5	9	16	18	21	23
Va-nu-a-tu	58	62	91	99	97	94
Pa-pua Niu Ghi-nê	58	69	114	126	146	165
Xa-moa	88	102	118	122	122	121
Tôn-ga	35	42	49	51	45	
Tu-va-lu	1	1	2	2	2	1
Va-nu-a-tu	58	62	91	99	97	94
THẾ GIỚI	679286	817011	916451	872867	922651	676723

* Không có số liệu năm 1990

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	16371	32630	47181	43967	48847	37933
Bắc Phi	8998	16210	25471	23803	25779	19541
An-giê-ri		477	474	381	323	
Ai-cập	4657	7206	12104	11757	13633	10440
Li-bi	84	301	99	159	170	
Ma-rốc	2280	5426	8885	7980	8176	9101
Tuy-ni-di	1977	2800	3909	3526	3477	
Đông Phi	2343	4393	7053	6674	7947	5536
Bu-run-đi	1	2	2	2	2	4
Cô-mô-rốt	15	24	39	34		
Ê-ri-tơ-rê-a	36	66	46	26		
Ê-ti-ô-pi-a	205	533	1184	1119	1434	1998
Kê-ni-a	500	969	1398	1124	1620	
Ma-đa-gát-xca	152	290	620	518	633	
Ma-la-uy	29	48	43	46	45	43
Mô-ri-tuyt	732	1189	1823	1390	1585	1813
Mô-dăm-bích		138	213	217	230	270
Rê-u-ni-on	296	384	448	425	392	434
Ru-an-đa	27			218	218	
Xây-sen	225	269	407	349	352	
U-gan-đa		382	536	683	802	974
Dim-ba-bu-ê	125	99	294	523	634	
Nam Phi	3782	9632	10243	9465	11141	11352
Bốt-xoa-na	227	563	555	230	222	
Na-mi-bi-a	193	363	484	511	560	645
Cộng hòa Nam Phi	3338	8629	9178	8684	10308	10707
Xoa-di-len	24	77	26	40	51	
Tây Phi	978	2043	3942	3194	3076	1504
Bê-nanh	77	108	236	131	149	
Buốc-ki-na Pha-sô	23	46	82	99	105	
Cáp-ve	64	177	432	349	387	438
Cốt-đi-voa	53	93	129			
Găm-bi-a		59	80	64	38	102

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gha-na	357	867	970	849	706	
Ghi-nê	8		2	5	2	2
Ma-li	47	149	286	290	296	274
Ni-giê		44	86	69	86	
Ni-giê-ri-a	186	139	958	791	738	688
Xê-nê-gan	152	334	637	474	464	
Tô-gô	11	27	44	73	105	
Trung Phi	270	352	472	831	904	
Ăng-gô-la	34	103	293	554	726	
Ca-mơ-run	132	229	167	271	171	
Cộng hòa Trung Phi	5	7	12	6	7	
Ga-bông	99	13				
CHÂU MỸ	166368	186086	245654	217968	240207	252688
Bắc Mỹ	133947	142775	188308	165541	184104	206259
Ca-na-đa	13035	16006	18228	15585	18327	19901
Mỹ	120912	126769	170080	149956	165777	186358
Ca-ri-bê	9490	11954	13095	11907	12424	2269
Ba-ha-mát	1753	2081	2155	2025	2159	2269
Bác-ba-đốt	733	1081	1244	1122	1074	
Cu-ba	1948	2591	2535	2249	2396	
Goa-đê-lốp	418	306	384			
Gia-mai-ca	1577	1783	2222	2070	2095	
Ma-ti-nic	302	280	463	420	472	
Pue-tô Ri-cô	2388	3239	3535	3473	3598	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	371	593	557	548	630	
Nam Mỹ	10495	14517	22385	21353	23623	23808
Ăc-hen-ti-na	3195	3209	5295	4476	5629	6059
Bô-li-vi-a	101	345	302	306	339	499
Bra-xin	1969	4168	6109	5635	6180	7050
Chi-lê	1179	1682	2537	2350	2397	2706
Cô-lôm-bi-a	1313	1574	2499	2671	2797	3083
Ê-cu-a-đô	451	488	745	674	786	843
Pa-ra-goay	88	96	128	225	243	281

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pê-ru	861	1438	2396	2440	2741	
Xu-ri-nam	42	96	83	70	69	69
U-ru-goay	827	699	1195	1451	1649	2375
Vê-nê-xu-ê-la	469	722	1096	1055	793	843
Trung Mỹ	12436	16840	21866	19167	20056	20352
Cốt-xta Ri-ca	1477	1810	2533	2001	2179	2374
En Xan-va-đo	437	656	711	549	646	729
Goa-tê-ma-la	498		1068	1179	1379	1350
On-đu-rát	263	465	620	616	652	704
Mê-hi-cô	9133	12801	14726	12542	12648	12270
Pa-na-ma	628	1108	2208	2280	2552	2925
CHÂU Á	79149	169699	251427	229373	256965	212770
Đông Á	43261	77353	109195	107462	135028	117087
CHND Trung Hoa	17318	31842	44130	42632	50154	53313
Đặc khu hành chính HK (TQ)	8198	13588	20236	20291	27208	33736
Ma-cao (TQ)	3205	7875	17297	18445	28217	
Nhật Bản	5970	15555	13781	12537	15356	12534
Hàn Quốc	8527	8290	13479	13304	13805	17246
Mông Cổ	43	203	272	253	288	258
Đông Nam Á	18682	33797	57913	50660	41005	43270
Cam-pu-chia	345	929	1398	1312	1412	
In-đô-nê-xi-a		5094	8150	6054	7618	8994
Lào		143	280	271	385	
Ma-lai-xi-a	5873	10389	18553	17231		
Mi-an-ma	195	85	81	75	92	
Phi-li-pin	2334	2755	3024	2853	3228	3796
Thái Lan	9935	12102	22497	19814	23820	30480
Việt Nam		2300	3930	3050	4450	
Tây Á	11340	47146	65619	64959	73686	47068
Ác-mê-ni	52	240	377	374	456	485
Ai-déc-bai-gian	68	100	382	545	792	1500
Ba-ren	854	1603	1927	1873	2163	1766
Síp	2137	2644	3231	2474	2371	2724

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

Triệu USD

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	107	287	505	537	737	1052
I-xra-en	4611	3427	5030	4332	5513	5598
Gioóc-đa-ni	935	1759	3539	3472	4390	3859
Cô-oét	394	413	610	660	510	
Li-băng	742	5969	6317	7157	8184	
Ô-man	377	627	1105	1092	1246	1612
Ả-rập Xê-út		5103	7226	6709	7655	
Xi-ri		2035	3176	3781	6308	
Thổ Nhĩ Kỳ		19721	25032	24601	24784	28472
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	1063	3218	7162	7352	8577	
Trung Nam Á	5866	11403	18700	6292	7246	5345
Băng-la-đét		79		77	103	97
Bu-tan	10	19	46	51	64	76
Ấn Độ	3598	7659	12462			
I-ran	677	1025	2202	2310	3055	
Ka-dắc-xtan	403	801	1255	1185	1236	1524
Cư-rơ-gư-xtan	20	94	569	506	336	689
Nê-pan	219	160	353	439	378	415
Pa-ki-xtan	551	828	986	950	998	1123
Xri Lan-ca	388	729	803	754	1044	1421
Tát-gi-ki-xtan		9	24	20	32	
CHÂU ÂU	234112	375267	511971	437109	437293	428266
Bắc Âu	44521	65164	84810	70502	73950	80557
Ê-xtô-ni-a	657	1229	1643	1445	1412	1683
Phần Lan	2035	3069	4861	3285	3364	4347
Ai-xơ-len	386	635	881			
Ai-len	3517	6780	9967	8392	8071	9613
Lát-vi-a	172	446	1134	1013	963	1098
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	430	975	1316	1102	1097	1417
Na Uy	2521	4030	5857	4444	4981	
Thụy Điển	4825	8589	12866	12257	13316	16331
Vương quốc Anh	29978	39411	46285	38564	40746	46068

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu	12944	35163	62723	50539	51172	59554
Bê-la-rút	188	346	585	563	662	717
Bun-ga-ri	1364	3063	4852	4273	4035	4554
Cộng hoà Séc		5772	8871	7936	8017	8462
Hung-ga-ri	3809	4761	7113	6740	6338	6928
Môn-đô-va	57	138	293	240	233	261
Ba Lan	6128	7128	12837	9843	9986	11597
Ru-ma-ni	394	1325	2625	1687	1631	2084
Liên bang Nga		7806	15821	12369	13239	17031
Xlô-va-ki	441	1282	3004	2539	2335	2514
U-crai-na	563	3542	6722	4349	4696	5406
Nam Âu	81515	124901	167720	142710	137561	157462
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	246	557	924	759	669	716
Crô-a-ti-a	2871	7625	11681	9308	8255	9614
Hy Lạp	9262	13453	17586	14796	12579	14984
I-ta-li-a	28706	38374	48757	41938	40058	45352
Man-ta	731	924	1337	1116	1254	1464
Bồ Đào Nha	6027	9008	14047	12315	12969	14882
Xlô-ven-ni-a	1016	1894	2954	2735	2735	2912
Tây Ban Nha	32656	53066	70434	59743	59042	67538
Tây Âu	95132	150039	196718	173358	174610	130693
Áo	11382	18471	24346	21220	20931	22432
Bỉ		10881	13106	11500	11590	12707
Pháp	38534	51691	67779	58651	56426	
Đức	24943	40531	53398	47452	49126	53411
Hà Lan	11285	16528	20523	17868	18690	21082
Thụy Sĩ	8988	11937	17566	16667	17847	21061
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	13456	21559	30289	29791	33511	34424
Ô-xtrây-li-a	13016	19820	28306	28022	32336	34168
Liên bang Mi-cô-rô-nê-xia	17	17	22	24	25	
Phi-gi	291	722	841	607	713	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		759	745	738		
Ki-ri-ba-ti	3	3	3	3		
Quần đảo Mác-san	3	6	3	4	3	
Pa-lau	53	97	117	113	124	

4.4. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH 1990 - 2011*

	<i>Triệu USD</i>					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-pua Niu Ghi-nê		9	4		3	4
Quần đảo Xa-lô-môn	4	6	41	50	65	
Tôn-ga		15	20	17		
Va-nu-a-tu	69	104	188	214	242	252
THẾ GIỚI	509456	785241	1086521	958207	1016824	966080

* Không có số liệu năm 1990

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

Triệu USD

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	16951	33534	48985	45538	50278	45905
Bắc Phi	9105	16299	25802	24107	25873	21356
An-giê-ri	102	477	474	381	323	302
Ai-cập	4657	7206	12104	11757	13633	9333
Li-bi	84	301	99	159	170	
Ma-rốc	2280	5426	8885	7980	8176	9101
Xu-đăng	5	89	331	304	94	91
Tuy-ni-di	1977	2800	3909	3526	3477	2529
Đông Phi	2743	4998	8256	7555	8971	9640
Bu-run-đi	1	2	2	2	2	4
Cô-mô-rốt	15	24	39	34		
Gì-bu-ti	8	7	8	16	18	19
Ê-ri-tơ-rê-a	36	66	46	26		
Ê-ti-ô-pi-a	205	533	1184	1119	1434	1998
Kê-ni-a	500	969	1398	1124	1620	1844
Ma-đa-gát-xca	152	290	620	518	633	
Ma-la-uy	29	48	43	46	45	43
Mô-ri-tuýt	732	1189	1823	1390	1585	1813
Mô-dăm-bích	74	138	213	217	224	270
Ru-an-đa	27	49	202	218	218	
Xây-sen	225	269	408	349	352	378
Tan-da-ni-a	381	835	1293	1192	1279	1487
U-gan-đa	165	382	536	683	802	974
Dăm-bi-a	67	98	148	98	125	146
Dim-ba-bu-ê	125	99	294	523	634	664
Nam Phi	3800	9659	10273	9495	11166	11378
Bốt-xoa-na	227	563	555	230	222	
Lê-xô-thô	18	27	30	30	25	26
Na-mi-bi-a	193	363	484	511	560	645
Cộng hòa Nam Phi	3338	8629	9178	8684	10308	10707
Xoa-di-len	24	77	26	40	51	0

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

Triệu USD

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	1011	2175	4173	3518	3341	2851
Bê-nanh	77	108	236	131	149	188
Buốc-ki-na Pha-sô	23	46	82	99	105	
Cáp-ve	64	177	432	349	387	438
Cốt-đi-voa	53	93	129	164	213	
Găm-bi-a		59	80	64	38	102
Gha-na	357	867	970	849	706	797
Ghi-nê	8		2	5	2	2
Ghi-nê Bít-xao		2	38	12	14	0
Li-bê-ri-a		67	158	123	12	232
Ma-li	47	149	286	290	296	274
Ni-giê	23	44	86	69	86	86
Ni-giê-ri-a	186	139	958	791	738	688
Xê-nê-gan	152	334	637	474	464	
Xi-ê-ra Lê-ôn	10	64	34	25	26	44
Tô-gô	11	27	44	73	105	
Trung Phi	292	403	480	863	926	680
Ăng-gô-la	34	103	293	554	726	653
Ca-mơ-run	132	229	167	271	171	
Cộng hòa Trung Phi	5	7	12	6	7	
Công-gô	12	40				
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)		3	1	24	11	11
Ga-bông	99	13				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	10	7	8	8	11	16
CHÂU MỸ	169809	191388	250929	222737	244481	268774
Bắc Mỹ	133947	142775	188308	165083	183476	205787
Ca-na-đa	13035	16006	18228	15585	18327	19901
Mỹ	120912	126769	170080	149498	165149	185886
Ca-ri-bê	12611	16010	17732	16508	16939	15505
An-ti-goa và Ba-bu-đa	291	309	334	305	298	312
Ba-ha-mát	1753	2081	2155	2025	2159	2269
Bác-ba-đốt	733	1081	1244	1122	1074	
Cu-ba	1948	2591	2535	2249	2396	2503
Đô-mi-ni-ca	48	57	82	86	96	98

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2860	3518	4166	4049	4209	4353
Grê-na-đa	93	71	109	99	97	105
Hai-i-ti	128	80	276	312	169	162
Gia-mai-ca	1577	1783	2222	2070	2095	2060
Pue-tô Ri-cô	2388	3239	3535	3176	3211	3143
Xan Kít Nê-vi	58	121	110	83	90	93
Xan Lu-xi-a	281	382	311	296	329	317
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	82	104	96	88	86	90
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	371	593	557	548	630	
Nam Mỹ	10575	14552	22444	21388	23437	26500
Ác-hen-ti-na	3195	3209	5295	4476	5629	6059
Bô-li-vi-a	101	345	302	306	339	499
Bra-xin	1969	4168	6109	5635	6180	6830
Chi-lê	1179	1682	2537	2350	2397	2706
Cô-lôm-bi-a	1313	1574	2499	2671	2797	3083
Ê-cu-a-đô	451	488	745	674	786	843
Guy-a-na	80	35	59	35	80	
Pa-ra-goay	88	96	128	225	243	281
Pê-ru	861	1438	2396	2440	2475	2912
Xu-ri-nam	42	96	83	70	69	69
U-ru-goay	827	699	1195	1451	1649	2375
Vê-nê-xu-ê-la	469	722	1096	1055	793	843
Trung Mỹ	12676	18051	22445	19758	20629	20982
Bê-li-xê	111	214	278	256	264	253
Cốt-xta Ri-ca	1477	1810	2533	2001	2179	2374
En Xan-va-đô	437	656	711	549	646	729
Goa-tê-ma-la	498	791	1068	1179	1379	1350
On-đu-rát	263	465	620	616	652	704
Mê-hi-cô	9133	12801	14726	12542	12648	12270
Ni-ca-ra-go-a	129	206	301	334	309	377
Pa-na-ma	628	1108	2208	2280	2552	2925
CHÂU Á	98735	177601	265111	253874	308266	301821
Đông Á	43261	77353	109195	107462	135028	117087
CHND Trung Hoa	17318	31842	44130	42632	50154	53313
Đặc khu hành chính HK (TQ)	8198	13588	20236	20291	27208	33736

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

Triệu USD

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-cao (TQ)	3205	7875	17297	18445	28217	
Nhật Bản	5970	15555	13781	12537	15356	12534
Hàn Quốc	8527	8290	13479	13304	13805	17246
Mông Cổ	43	203	272	253	288	258
Đông Nam Á	28913	40195	68764	60194	73387	89436
Bru-nây		191	242	254		
Cam-pu-chia	345	929	1280	1208	1332	1790
In-đô-nê-xi-a	4975	5094	8150	6054	7618	8994
Đông Ti-mo			14	16	26	21
Lào	114	143	280	271	385	413
Ma-lai-xi-a	5873	10389	18553	17231	18315	19593
Mi-an-ma	195	83	80	75	91	293
Phi-lip-pin	2334	2755	3024	2853	3228	3796
Xin-ga-po	5142	6209	10714	9368	14133	17990
Thái Lan	9935	12102	22497	19814	23809	30926
Việt Nam		2300	3930	3050	4450	5620
Tây Á	20261	47796	66921	67325	76611	70527
Ác-mê-ni	52	240	377	374	456	485
Ai-déc-bai-gian	68	100	382	545	792	1500
Ba-ren	854	1603	1927	1873	2163	1766
Síp	2137	2644	3231	2474	2371	2724
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	107	287	505	537	737	1059
I-rắc	2	186	867	1432	1736	1558
I-xra-en	4611	3427	5030	4332	5513	5598
Gioóc-đa-ni	935	1759	3539	3472	4390	3859
Cô-oét	394	413	610	660	527	525
Li-băng	742	5969	6317	7157	8184	7070
Ô-man	377	627	1105	1092	1246	1612
Ca-ta	128	760				4463
Ả-rập Xê-út		4626	6775	6744	7536	9336
Xi-ri	1082	2035	3176	3781	6308	
Thổ Nhĩ Kỳ	7636	19721	25032	24601	24784	28059

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

	Triệu USD					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	1063	3218	7162	7352	8577	
Y-ê-men	73	181	886	899	1291	913
Trung Nam Á	6300	12257	20231	18893	23240	24771
Băng-la-đét	50	79	75	77	103	97
Bu-tan	10	19	46	51	64	76
Ấn Độ	3598	7659	12462	11136	14160	17518
I-ran	677	1025	2202	2310	3055	
Ka-đắc-xtan	403	801	1255	1185	1236	1524
Cư-rơ-gu-xtan	20	94	569	506	336	689
Man-đi-vơ	321	826	1392	1366	1713	1868
Nê-pan	219	160	353	439	378	415
Pa-ki-xtan	551	828	986	950	998	1123
Xri Lan-ca	388	729	803	754	1044	1421
Tát-gi-ki-xtan		9	24	20	32	40
U-dơ-bê-ki-xtan	63	28	64	99	121	
CHÂU ÂU	252949	385381	524681	451266	451615	515039
Bắc Âu	48192	70670	90936	78064	82309	94831
Đan Mạch	3671	5293	6281	5617	5704	5993
Ê-xtô-ni-a	657	1229	1643	1445	1412	1683
Phần Lan	2035	3069	4861	4104	4510	5591
Ai-xơ-len	386	635	881	547	560	750
Ai-len	3517	6780	9967	8458	8187	9629
Lát-vi-a	172	446	1134	1013	963	1098
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	430	975	1316	1102	1097	1417
Na Uy	2521	4243	5702	4957	5814	6399
Thụy Điển	4825	8589	12866	12257	13316	16331
Vương quốc Anh	29978	39411	46285	38564	40746	45940
Đông Âu	19346	35163	62723	50539	51174	59739
Bê-la-rút	188	346	585	563	665	900
Bun-ga-ri	1364	3063	4852	4273	4035	4554
Cộng hoà Séc	2973	5772	8871	7936	8017	8462
Hung-ga-ri	3809	4761	7113	6740	6338	6928
Môn-đô-va	57	138	293	240	232	262

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

Triệu USD

	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba Lan	6128	7128	12837	9843	9986	11598
Ru-ma-ni	394	1325	2625	1687	1631	2084
Liên bang Nga	3429	7806	15821	12369	13239	17031
Xlô-va-ki	441	1282	3004	2539	2335	2514
U-crai-na	563	3542	6722	4349	4696	5406
Nam Âu	82001	125897	169818	144951	139532	159588
An-ba-ni	398	880	1848	2014	1780	1833
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	246	557	913	753	662	719
Crô-a-ti-a	2871	7625	11681	9308	8255	9614
Hy Lạp	9262	13453	17586	14796	12579	14984
I-ta-li-a	28706	38374	48757	41938	40058	45368
Ma-xê-đô-ni-a	88	116	262	232	209	250
Man-ta	731	924	1336	1117	1257	1480
Bồ Đào Nha	6027	9008	14047	12315	12969	14882
Xlô-ven-ni-a	1016	1894	2954	2735	2721	2920
Tây Ban Nha	32656	53066	70434	59743	59042	67538
Tây Âu	103410	153651	201204	177712	178600	200881
Áo	11382	18471	24346	21220	20931	22432
Bỉ	6592	10881	13106	11500	11624	13028
Pháp	38534	51691	67779	58857	56282	65172
Đức	24943	40531	53398	47452	49126	53411
Lúc-xăm-bua	1686	3612	4486	4148	4100	4807
Hà Lan	11285	16528	20523	17868	18690	20970
Thụy Sĩ	8988	11937	17566	16667	17847	21061
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	15853	26919	35593	34527	38953	40516
Ô-xtrây-li-a	13016	19820	28306	28022	32336	34168
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	17	17	22	24	25	
Phi-gi	291	722	841	607	713	599
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		759	745	738	403	
Ki-ri-ba-ti	3	3	3	3		
Quần đảo Masc-san	3	6	3	4	3	
Tân Ca-lê-đô-ni-a	111	149	152	141	132	
Niu Di-lân	2272	5211	5152	4593	4907	5493

4.5. DOANH THU DU LỊCH 1990 - 2011*

	<i>Triệu USD</i>					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-lau	53	97	117	113	124	
Pa-pua Niu Ghi-nê	7	9	4	2	3	4
Quần đảo Xa-lô-môn	4	6	41	50	65	
Tôn-ga	7	15	20	17		
Va-nu-a-tu	69	104	188	214	242	252
THẾ GIỚI	554297	814823	1125298	1007942	1093593	1172055

* Không có số liệu năm 1990

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG

THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	55555	95920	264495	510514	514758	577703	569558
Bắc Phi	23963	45590	85279	173636	191433	206068	210488
An-giê-ri	1561	3379	8272	14458	17344	19498	21781
Ai-cập	11043	19955	28882	59998	66709	73095	72612
Li-bi	678	471	533	12834	15508	19342	16334
Ma-rốc	3011	8842	22818	41001	40719	42023	46300
Xu-đăng	55	1398	7850	16262	19296	20743	22047
Tuy-ni-di	7615	11545	16924	29083	31857	31367	31414
Đông Phi	2297	7661	22334	39352	43511	48151	57117
Bu-run-đi	30	47	45	48	71	86	7
Cô-mô-rôt	17	21	24	40	49	58	62
Gi-bu-ti	13	40	108	752	852	878	956
Ê-ri-tơ-rê-a		337	395	383	383	438	456
Ê-ti-ô-pi-a	124	941	2752	3681	3790	4102	4412
Kê-ni-a	668	931	1113	1988	2129	2262	2618
Ma-đa-gát-xca	107	141	651	3306	3496	4452	5359
Ma-la-uy	228	358	503	627	821	961	939
Mô-ri-tuýt	168	683	777	1632	1889	2319	2583
Mô-dăm-bích	25	1 249	2386	3803	4689	5489	7404
Ru-an-đa	33	55	279	274	412	435	583
Xây-sen	213	515	828	1508	1114	2017	1745
Xô-ma-li		4	48	346	454	566	668
Tan-da-ni-a	388	2781	6029	6686	7266	7966	7825
U-gan-đa	6	807	1830	4189	4988	5853	6367
Dăm-bi-a	2 655	3 966	3183	8545	9504	8515	12932
Dim-ba-bu-ê	277	1 238	1383	1544	1604	1754	2201
Nam Phi	11673	866	74237	125116	131938	164745	137710
Bốt-xoa-na	1 309	1 827	1084	699	981	25028	1088
Lê-xô-thô	83	330	527	934	1075	1129	1181
Na-mi-bi-a	2047	1 276	2440	3472	3988	5290	4670
Cộng hòa Nam Phi	9207	43 451	69372	119392	125085	132396	129890
Xoa-di-len	336	536	814	619	809	902	881

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG

THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	14185	28208	50441	110929	98921	95394	110396
Bê-nanh		213	290	677	695	849	968
Buốc-ki-na Pha-sô	39	28	68	697	868	905	350
Cáp-ve	4	192	247	974	1093	1140	1232
Cốt-đi-voa	975	2483	4355	6054	6223	6641	6408
Găm-bi-a	157	216	289	583	638	675	703
Gha-na	319	1 605	2073	5755	6571	9098	12320
Ghi-nê	69	263	578	2441	1614	1917	2927
Ghi-nê Bít-xao	8	38	58	108	181	190	175
Li-bê-ri-a	2732	3 247	4031	4171	4605	4888	5465
Ma-li	229	132	915	1093	1087	1234	2253
Mô-ri-ta-ni	59	146	684	2008	2142	2155	2407
Ni-giê	286	45	127	424	1363	2310	3123
Ni-giê-ri-a	8539	23786	34806	83069	69089	60327	69242
Xê-nê-gan	258	295	1126	1544	1378	1615	1912
Xi-ê-ra Lê-ôn	243	284	108	423	460	495	313
Tô-gô	268	87	686	908	914	955	598
Trung Phi	3437	13595	32204	61481	48955	63345	53847
Ăng-gô-la	1024	7978	13413	26750	16515	25028	6273
Ca-mơ-run	1044	1600	1072	4055	4403	4828	4497
Cộng hòa Trung Phi	95	104	112	411	297	369	548
Sát	128	336	3857	5247	3387	4168	7249
Công-gô	575	1889	3500	9270	13167	15983	18127
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	546	617	2333	2521	3058	3994	5590
Ghê-nê Xích-đạo	25	1060	7351	12035	6679	7374	8785
Ga-bông	1 208		542	1046	1267	1438	2526
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		11	24	146	182	163	252
CHÂU MỸ	761749	3444125	2706029	3724833	4860443	5384781	5708503
Bắc Mỹ	652444	2995951	1982607	2691160	3645521	4012516	4104361
Ca-na-đa	112843	212716	356858	412268	524938	561111	595002
Mỹ	539601	2783235	1625749	2278892	3120583	3451405	3509359
Ca-ri-bê	5993	19301	31682	55615	62157	65135	74273
An-ti-goa và Ba-bu-đa	290	596	1235	2353	2372	2401	2336

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát	586	3278	2685	7593	8386	9062	14965
Bác-ba-đốt	171	308	549	923	1775	1706	2374
Cu-ba	2	74	75	185	215	317	427
Đô-mi-ni-ca	66	272	400	559	572	590	600
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	572	1673	5229	11408	13303	14731	17103
Grê-na-đa	70	346	660	1156	1164	1268	1274
Hai-i-ti	149	95	128	415	446	603	784
Gia-mai-ca	790	3317	6335	9456	11166	10829	11097
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	408	277	23	967	1084	1222	
Xan Kít Nê-vi	160	484	857	1278	1456	1560	1693
Xan Lu-xi-a	316	802	1253	1870	2104	2110	2173
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	48	499	710	1037	1239	1312	1449
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	2365	7280	11543	16415	16875	17424	17998
Nam Mỹ	74816	308893	452702	633519	788121	899466	1157401
Ăc-hen-ti-na	9085	67601	55245	76091	80996	86685	95148
Bô-li-vi-a	1026	5188	4548	5998	6421	6869	7728
Bra-xin	37143	122250	201183	287697	400808	472579	669670
Chi-lê	16107	45753	73620	100989	121640	139538	158102
Cô-lôm-bi-a	3500	11157	36688	67229	74092	82420	95668
Ê-cu-a-đô	1626	6337	14395	11300	11948	11815	12380
Guy-a-na	45	756	989	1422	1566	1754	1905
Pa-ra-goay	418	1221	1160	2398	2598	3105	3371
Pê-ru	1330	11062	15889	30232	36911	41849	51208
U-ru-goay	671	2088	2748	8788	9927	14830	17021
Vê-nê-xu-ê-la	3865	35480	46237	41375	41214	38022	45200
Trung Mỹ	28496	119980	239038	344539	364644	407664	372468
Bê-li-xê	89	301	617	1043	1153	1243	1336
Cốt-xta Ri-ca	1324	2709	5097	10818	12141	13500	16340
En Xan-va-đô	212	1973	4173	6701	7132	7760	8141
Goa-tê-ma-la	1734	3420	4649	5455	5989	6399	7709
On-đu-rát	293	1392	2604	5112	5841	25870	7808
Mê-hi-cô	22424	101996	209564	294680	309523	327249	302309

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG

THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-goá	145	1414	2461	3756	4190	4698	5666
Pa-na-ma	2275	6775	9873	16974	18675	20945	23159
CHÂU Á	360589	1161707	1744180	2950189	3310399	4115029	4458596
Đông Á	250496	766425	1063808	1566500	1761622	2103271	2292772
CHND Trung Hoa	20691	193348	317873	378083	473083	578818	711802
Đặc khu hành chính HK (TQ)	201653	455469	532956	835764	912166	1097620	1138365
Ma-ca-o (TQ)	2809	2801	4748	9749	13381	14631	17991
Nhật Bản	9850	50322	100899	203372	200141	214880	225787
CHDCND Triều Tiên	572	1044	1495	1435	1437	1475	1530
Hàn Quốc	5186	43738	63199	90693	110770	127047	131708
Mông Cổ		182	709	1946	2383	4512	9435
Đài Loan	9735	19521	41929	45458	48261	64288	56154
Đông Nam Á	67589	265158	377161	671832	704100	950719	1093613
Bru-nây	33	3868	9292	10361	10672	11225	12452
Cam-pu-chia	38	1580	2471	4637	5169	5958	6850
In-đô-nê-xi-a	8732	25060	21118	67044	72841	121527	173064
Đông Ti-mo			167	166	238	342	161
Lào	13	588	669	1408	1564	2088	2521
Ma-lai-xi-a	10318	52747	47771	73262	74643	101339	114555
Mi-an-ma	281	3211	4862	5546	5869	8273	9123
Phi-li-pin	4528	18156	14028	21470	23559	24893	27581
Xin-ga-po	30468	110570	186926	326142	343599	469871	518625
Thái Lan	8242	29915	56542	104850	99000	127257	139735
Việt Nam	4936	19463	33315	56946	66946	77946	88946
Tây Á	35709	87997	209015	457799	542986	704173	682043
Ác-mê-ni	9	513	1225	3521	3628	4206	5046
Ai-déc-bai-gian		3735	13876	6612	9044	9593	9113
Ba-ren	552	5906	8276	14844	14998	15154	15935
Síp		2846	8768	20706	26863	29530	16398
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		762	2320	6919	7547	7821	9305
I-rắc			357	2135	5060	6487	9601
I-xra-en	4476	20426	36343	57481	71258	77810	66768

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG

THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gioóc-đa-ni	1368	3135	5116	18012	18705	20406	23368
Cô-oét	37	608	708	991	986	6514	10765
Li-băng	53	4988	15107	24170	32085	37040	40645
Ô-man	1723	2577	4025	11993	13268	15196	15005
Lãnh thổ Pa-le-xtin		647	944	1150	1205	1551	2389
Ca-ta	63	1912	6124	22055	28184	31428	30477
Ả-rập Xê-út	15193	17577	26066	114277	147145	170450	186850
Xi-ri	154	1244	8439	10337	7334	8715	10323
Thổ Nhĩ Kỳ	11150	19209	42170	69871	77729	181901	140305
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	751	1069	28168	69420	73422	76175	85406
Y-ê-men	180	843	983	3305	4525	4196	4344
Trung Nam Á	6795	42127	94196	254058	301691	356866	390168
Áp-ga-ni-xtan	12	17	22	1365	1550	1625	1475
Băng-la-đét	477	2162	3508	4817	5139	6072	6166
Bu-tan	2	4	16	131	167	160	177
Ấn Độ	1657	16339	45274	123288	163959	197939	201724
I-ran	2039	2597	3695	20811	23984	27600	32443
Ka-dắc-xtan		10078	25152	58284	72333	81352	93624
Cư-rơ-gu-xtan		432	522	1015	1075	974	1274
Man-đi-vơ	25	128	184	225	231	876	1372
Nê-pan	12	72	129	127	166	205	348
Pa-ki-xtan	1892	6919	10401	31059	17789	21494	21876
Xri Lan-ca	679	1596	2447	4283	4687	5008	5308
Tát-gi-ki-xtan		136	522	862	870	915	993
Tuốc-mê-ni-xtan		949	1360	4748	6103	8186	16627
U-dơ-bê-ki-xtan		698	964	3043	3638	4460	6761
CHÂU ÂU	751065	2311240	4931317	7254394	8402377	8153736	8677476
Bắc Âu	281392	796610	1436025	1822148	2035124	2128147	2279680
Đan Mạch	9192	73574	101568	150492	157627	139205	152847
Ê-xtô-ni-a		2645	12274	24689	16248	16438	16727
Phần Lan	5132	24273	52821	87860	88441	82706	82962
Ai-xơ-len	147	1720	3842	3493	8283	11771	48752

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG

THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ai-len	37989	127089	211190	173420	193302	247097	243484
Lát-vi-a		2084	4783	11447	11726	10838	12109
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		2334	6461	12847	13837	13449	13921
Na Uy	12391	30265	54853	121521	116090	171833	171524
Thụy Điển	12636	93995	171517	253502	304504	348667	338484
Vương quốc Anh	203905	438631	816716	982877	1125066	1086143	1198870
Đông Âu	2436	130994	415536	773237	1037885	1077540	1115320
Bê-la-rút		1306	2383	6679	8457	9940	12987
Bun-ga-ri	112	2704	9173	46011	50727	47971	47653
Cộng hoà Séc	1363	21644	59459	114369	115899	129893	125245
Hung-ga-ri	570	22870	61221	63671	248681	91933	84447
Môn-đô-va		449	1129	2573	2604	2837	3163
Ba Lan	109	34227	93329	161406	182799	193141	197538
Ru-ma-ni		6953	23818	71864	73983	70012	70328
Liên bang Nga		32204	132491	213734	252456	423150	457474
Xlô-va-ki	282	4762	15324	45933	50258	50678	51293
U-crai-na		3875	17209	46997	52021	57985	65192
Nam Âu	144274	335876	717183	1204876	1323019	1196976	1211220
An-ba-ni		247	1680	2627	3537	4355	4701
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		1083	2067	7779	7816	7152	6719
Crô-a-ti-a		2796	12516	31061	36602	34374	30883
Hy Lạp	5681	14113	29312	36703	44927	33559	27433
I-ta-li-a	59998	122533	219868	343215	393990	337401	332664
Ma-xê-đô-ni-a		540	1880	4338	4510	4493	4728
Man-ta	465	2263	4195	9142	9415	9866	16706
Bồ Đào Nha	10571	32043	64517	99820	111272	110241	109034
Xlô-ven-ni-a	1643	2893	8064	15782	15237	15022	15145
Tây Ban Nha	65916	156348	367656	634788	670550	614473	634532
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		1017	5428	19621	25163	26040	28675
Tây Âu	322963	1047760	2362573	3454133	4006349	3751073	4071256
Áo	10972	31165	61344	139340	168550	154999	148799
Bỉ			492330	518940	830101	670013	957836
Pháp	97814	390953	600821	991377	1132961	1008378	963792

4.6. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG DỒN THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đức	111231	271613	502790	700471	701643	674217	713706
Lúc-xăm-bua		23492	69383	85353	112626	114691	114617
Hà Lan	68701	243733	463416	644598	596669	589825	589051
Thụy Sĩ	34245	86804	172489	374054	463799	538950	583455
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	90308	145591	270142	334332	406803	589352	590110
Ô-xtrây-li-a	80364	118858	210890	272174	328090	508123	499663
Phi-gi	284	356	327	1759	2163	2256	2456
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	69	139	240	324	340	342	450
Kí-ri-ba-ti			151	141	143	20	23
Tân Ca-lê-đô-ni-a	70	67	452	2239	4184	5354	7315
Niu Di-lân	7938	24957	55077	53424	66634	70129	73917
Pa-lau		97	121	124	126	129	131
Pa-pua Niu Ghi-nê	1582	935	2246	2312	3071	1745	4567
Quần đảo Xa-lô-môn		106	135	700	873	654	869
Tôn-ga	1	15	40	84	99	115	98
Tu-va-lu			33	32	34	35	37
Va-nu-a-tu		61	430	1019	1046	450	584
THẾ GIỚI	2019266	7158583	9916163	14774262	17494780	18820601	20004243

(*) Trong tổng số đã trừ giá trị khấu hao, chuyển nhượng sở hữu, di chuyển địa điểm đến quốc gia và vùng lãnh thổ khác... nên số liệu cộng dồn của năm sau có trường hợp nhỏ hơn năm trước.

Nguồn số liệu: Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc - UNCTAD

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	2865	9233	28608	56294	51148	41518	44906
Bắc Phi	1187	2858	9932	20513	16408	13645	5805
An-giê-ri	40	280	1081	2593	2746	2264	2571
Ai-cập	734	1235	5376	9495	6712	6386	-483
Li-bi	159	141	1038	3180	3310	1909	
Ma-rốc	165	422	1654	2487	1952	1574	2568
Tuy-ni-di	89	779	783	2759	1688	1513	1148
Đông Phi	377	1468	2585	6242	5736	7513	8951
Bu-run-đi	1	12	1	4	0,3	1	3
Cô-mô-rốt	0,4	0,1	1	5	14	8	23
Gi-bu-ti	0,1	3	22	229	100	27	78
Ê-ri-tơ-rê-a		28	1	39	91	91	39
Ê-ti-ô-pi-a		135	265	109	221	288	627
Kê-ni-a	57	111	21	96	115	178	335
Ma-đa-gát-xca	22	83	86	1169	1066	808	810
Ma-la-uy	23	40	140	195	49	97	129
Mô-ri-tuyt	41	277	42	383	248	430	273
Mô-dăm-bích	9	139	108	592	893	1018	2663
Ru-an-đa	8	8	14	103	119	42	106
Xây-sen	0,3	24	86	130	118	160	144
Xô-ma-li	6	0	24	87	108	112	102
Tan-da-ni-a	0,01	282	936	1383	953	1813	1229
U-gan-đa	-6	181	380	729	842	544	894
Dăm-bi-a	203	122	357	939	695	1729	1108
Dim-ba-bu-ê	12	23	103	52	105	166	387
Nam Phi	93	1269	7298	10465	6182	2265	7459
Bốt-xoa-na	96	57	279	521	129	-6	414
Lê-xô-thô	17	32	70	112	100	114	132
Na-mi-bi-a	30	186	348	720	522	793	816
Cộng hòa Nam Phi	-78	887	6647	9006	5365	1228	6004
Xoa-di-len	28	106	-46	106	66	136	93

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	1553	2135	7174	12479	14709	11977	17705
Bê-nanh	62	60	53	170	134	177	161
Buốc-ki-na Pha-sô	0,5	23	34	106	101	35	42
Cáp-ve	0,3	43	82	209	119	112	93
Cốt-đi-voa	48	235	312	446	377	339	286
Găm-bi-a	14	44	45	70	40	37	36
Gha-na	15	115	193	1220	2897	2527	3248
Ghi-nê	18	10	105	382	141	101	956
Ghi-nê Bít-xao	2	1	9	5	17	33	25
Li-bê-ri-a	225	21	83	284	218	450	508
Ma-li	6	82	224	180	748	406	556
Mô-ri-ta-ni	7	40	814	343	-3	131	589
Ni-giê	41	8	30	340	791	940	1066
Ni-giê-ri-a	1003	1310	4978	8249	8650	6099	8915
Xê-nê-gan	57	63	45	398	320	266	338
Xi-ê-ra Lê-ôn	32	39	91	53	110	238	715
Tô-gô	23	42	77	24	49	86	171
Trung Phi	-345	1503	1619	6594	8114	6119	4987
Ăng-gô-la	-335	879	-1304	1679	2205	-3227	-3024
Ca-mơ-run	-113	159	244	21	740	538	243
Cộng hòa Trung Phi	0,7	0,9	10	117	42	62	37
Sát	9	115	-99	466	376	313	282
Công-gô	23	162	1475	2526	1862	2211	3056
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	-14	72	267	1727	664	2939	1687
Ghê-nê Xích-đạo	11	154	769	-794	1636	2734	1975
Ga-bông	73	-43	242	773	573	499	696
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		4	16	79	16	51	35
CHÂU MỸ	64841	461256	207263	507128	249479	351898	435134
Bắc Mỹ	56004	380802	130465	367919	166304	226991	268323
Ca-na-đa	7582	66795	25692	61553	22700	29086	41386
Mỹ	48422	314007	104773	306366	143604	197905	226937
Ca-ri-bê	609	3099	4677	10214	5299	4915	7012
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	59	67	238	161	85	101	68
Ba-ha-mát	-17	609	1054	1512	873	1148	1533

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	11	55	240	464	247	290	532
Đô-mi-ni-ca	8	20	32	57	43	25	14
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	133	953	1123	2870	2165	1896	2275
Grê-na-đa	13	39	73	141	104	64	45
Hai-i-ti	8	13	26	30	38	150	181
Gia-mai-ca	175	469	682	1437	541	228	218
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL	8	-1	42	232	95	122	
Xan Kít Nê-vi	49	99	104	184	136	119	112
Xan Lu-xi-a	46	58	82	166	152	127	116
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	8	38	41	159	111	97	86
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	109	680	940	2801	709	549	1831
Nam Mỹ	5042	57011	44041	93384	56719	92134	129423
Ăc-hen-ti-na	1836	10418	5265	9726	4017	7848	9882
Bô-li-vi-a	67	736	-288	513	423	643	859
Bra-xin	989	32779	15066	45058	25949	48506	66660
Chi-lê	661	4860	7097	15518	12887	15373	22931
Cô-lôm-bi-a	500	2436	10252	10596	7137	6758	13438
Ê-cu-a-đô	126	-23	493	1057	306	163	639
Guy-a-na	8	67	77	168	208	270	215
Pa-ra-goay	71	100	35	209	95	228	215
Pê-ru	41	810	2579	6924	6431	8455	8233
Xu-ri-nam	-77	-148	28	-231	-93	-248	70
U-ru-goay	42	273	847	2106	1529	2289	2505
Vê-nê-xu-ê-la	778	4701	2589	1741	-2169	1849	3778
Trung Mỹ	3186	20344	28080	35612	21157	27858	30375
A-ru-ba	131	-128	-208	15	-32	158	468
Bê-li-xê	19	30	155	180	113	100	99
Cốt-xta Ri-ca	162	409	861	2078	1347	1466	2156
En Xan-va-đô	2	173	511	903	366	117	386
Goa-tê-ma-la	59	230	508	754	600	806	1026
On-đu-rát	44	382	600	1006	509	969	1014
Mê-hi-cô	2633	18282	24449	27853	16561	21372	21504

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a	0,7	267	241	626	434	508	968
Pa-na-ma	136	700	962	2196	1259	2363	2755
CHÂU Á	23455	180257	240172	454364	367859	427922	472931
Đông Á	10626	133813	125553	219880	174461	213353	232062
CHND Trung Hoa	3487	40715	72406	108312	95000	114734	123985
Đặc khu hành chính HK (TQ)	3275	70508	40960	67035	54274	82708	96125
Ma-ca-o (TQ)	0,5	-0,8	1.240	2.591	858	2.831	647
Nhật Bản	1806	8323	2775	24426	11939	-1251	-1755
CHDCND Triều Tiên	-61	3	50	44	2	38	56
Hàn Quốc	789	9283	6309	11195	8961	10110	10247
Mông Cổ		54	188	845	624	1691	4715
Đài Loan	1330	4928	1625	5432	2805	2492	-1957
Đông Nam Á	11549	28307	44655	52464	50210	100898	112614
Bru-nây	7	550	289	330	371	626	1208
Cam-pu-chia		149	381	815	539	783	902
In-đô-nê-xi-a			8336	9318	4877	13771	19241
Đông Ti-mo			0,9	40	50	29	47
Lào	6	34	28	228	190	279	301
Ma-lai-xi-a	2611	3788	4065	7172	1453	9060	12198
Mi-an-ma	225	208	235	863	973	1285	2200
Phi-li-pin	550	2240	1854	1544	1963	1298	1816
Xin-ga-po	5575	15515	18090	12200	24939	53623	55923
Thái Lan	2575	3410	8067	8455	4854	9147	7779
Việt Nam		2414	3309	11500	10000	11000	11000
Tây Á	1067	11764	52857	108349	81907	67681	64551
Ác-mê-ni		104	239	935	778	570	525
Ai-déc-bai-gian		130	1680	14	473	563	1467
Ba-ren	-183	364	1049	1794	257	156	781
Síp	127	855	1170	1414	3472	766	1372
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		131	453	1564	659	814	1048
I-rắc	0,4	-3	515	1856	1598	1396	2082
I-xra-en	137	6957	4818	10875	4607	5510	11081
Gioóc-đa-ni	38	913	1984	2826	2413	1651	1474

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	6	16	234	-6	1114	456	855
Li-băng	6	964	3321	4333	4804	4280	3485
Ô-man	142	83	1538	2952	1485	1243	739
Lãnh thổ Pa-le-xtin		62	47	52	301	180	214
Ca-ta	5	252	2500	3779	8125	4670	-87
Ả-rập Xê-út	312	183	12097	39456	36458	29233	16308
Xi-ri	40	270	583	1467	2570	1469	
Thổ Nhĩ Kỳ	684	982	10031	19760	8663	9036	16047
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	-116	-506	10900	13724	4003	5500	7679
Y-ê-men	-131	6	-302	1555	129	189	-518
Trung Nam Á	213	6374	17107	73671	61280	45989	63704
Áp-ga-ni-xtan		0,2	271	94	76	211	83
Băng-la-đét	3	579	845	1086	700	913	1136
Bu-tan	2		6	7	18	26	10
Ấn Độ	237	3588	7622	47139	35657	21125	36190
I-ran	-362	194	3136	1909	3048	3648	4150
Ka-dắc-xtan		1283	1971	14322	13243	11551	13903
Cư-rơ-gư-xtan		-2	43	377	189	438	694
Man-đi-vơ	6	22	73	181	158	216	256
Nê-pan	6	0	2	1	39	87	95
Pa-ki-xtan	278	309	2201	5438	2338	2022	1327
Xri Lan-ca	43	173	272	752	404	478	981
Tát-gi-ki-xtan		24	54	376	16	16	11
Tuốc-mê-ni-xtan		131	418	1277	4553	3631	3399
U-dơ-bê-ki-xtan		75	192	711	842	1628	1467
CHÂU ÂU	104086	732385	531071	671490	452942	483933	544623
Bắc Âu	36559	222213	185314	126266	135332	109011	109687
Đan Mạch	1132	33823	12871	1824	3917	-11540	12685
Ê-xtô-ni-a		392	2869	1731	1840	1599	257
Phần Lan	787	8834	4750	-1144	718	7359	2668
Ai-xơ-len	22	171	3071	917	86	246	1108
Ai-len	622	25779	-31689	-16453	25715	42804	11467
Lát-vi-a		413	707	1261	94	380	1466

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		379	1028	1965	-14	800	1448
Na Uy	1564	7090	2181	10251	16641	16824	18205
Thụy Điển	1971	23433	11626	36888	10033	-64	9246
Vương quốc Anh	30461	121898	177901	89026	76301	50604	51137
Đông Âu	646	25544	66981	144842	69498	79667	100053
Bê-la-rút		119	307	2188	1877	1393	4002
Bun-ga-ri	4	1016	3920	9855	3385	1525	1827
Cộng hoà Séc		4985	11653	6451	2927	6141	2318
Hung-ga-ri	554	2764	7709	6325	1995	2163	5757
Môn-đô-va		128	191	711	145	197	281
Ba Lan	88	9445	10293	14839	12932	13876	18911
Ru-ma-ni	0,01	1057	6483	13909	4844	2940	2523
Liên bang Nga		2714	15508	74783	36583	43168	55084
Xi-lô-va-ki		2720	3110	4868	-6	1770	2143
U-crai-na		595	7808	10913	4816	6495	7207
Nam Âu	23591	62749	56568	90733	43720	57746	81578
An-ba-ni		144	264	974	996	1051	1036
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		146	351	1025	149	324	380
Crô-a-ti-a		1051	1825	6220	3339	432	1502
Hy Lạp	1005	1108	623	4499	2436	330	1143
I-ta-li-a	6345	13375	23291	-10835	20077	9178	34324
Man-ta	46	582	676	794	372	980	413
Môn-tê-nê-grô				960	1527	760	558
Bồ Đào Nha	2902	6635	3930	4665	2706	2646	11150
Xi-lô-ven-ni-a		133	588	1947	-653	359	999
Tây Ban Nha	13294	39575	25020	76993	10407	39873	26816
Xéc-bi-a				3492	2364	1813	3258
Tây Âu	43289	421879	222207	309648	204392	237508	253304
Áo	653	8501	10784	6858	9303	840	11378
Bỉ	8047	88739	34370	193950	60963	85676	103280
Pháp	15629	43252	84954	64184	24219	33627	38547
Đức	2962	198277	47439	8109	22460	57428	48937
Lúc-xăm-bua			6564	16853	19946	34753	22166

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011

(Số phát sinh trong năm tính theo giá thực tế) (*)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan	10514	63855	39047	4549	38610	-7366	17179
Thụy Sĩ	5484	19255	-951	15144	28891	32550	11817
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	10483	17186	-22179	53996	28347	38612	71638
Ô-xtrây-li-a	8479	15612	-24246	47010	26701	35242	65297
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia			0	-5	1	1	1
Phi-gi	84	3	160	354	142	355	417
Pô-lì-nê-xi-a thuộc Pháp	22	2	8	14	22	115	123
Ki-ri-ba-ti	0,3	0,7	3	3	3	-7	-2
Quần đảo Mác-san	1	126	296	422	555	275	-142
Tân Ca-lê-đô-ni-a	31	-41	-7	1746	1182	1863	1702
Niu Di-lân	1685	1347	1519	4334	-834	448	4320
Pa-lau	1		1	6	1	7	6
Pa-pua Niu Ghi-nê	155	98	34	-30	423	29	-309
Quần đảo Xa-lô-môn	10	13	19	95	120	238	146
Tôn-ga	0	5	8	4	0	7	19
Va-nu-a-tu	13	20	28	44	32	41	58
THẾ GIỚI	205731	1400316	984935	1743271	1149775	1343883	1569232

Nguồn số liệu: Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc - UNCTAD

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

Nội tệ/1USD

Đơn vị nội tệ		1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI								
Bắc Phi								
An-giê-ri	<i>Dinars</i>	8,96	75,26	73,28	64,58	72,65	74,39	72,94
Ai-cập	<i>Pounds</i>	1,55	3,47	5,78	5,43	5,54	5,62	5,93
Li-bi	<i>Dinars</i>	0,28	0,51	1,31	1,22	1,25	1,27	1,22
Ma-rốc	<i>Dirhams</i>	8,24	10,63	8,87	7,75	8,06	8,42	8,09
Xu-đăng	<i>Dinars</i>	0,00	2,57	2,44	2,09	2,30	2,31	2,67
Tuy-ni-di	<i>Dinars</i>	0,88	1,37	1,30	1,23	1,35	1,43	1,41
Đông Phi								
Bu-run-đi	<i>Francs</i>	171,26	720,67	1081,58	1185,69	1230,18	1230,75	1261,07
Cô-mô-rốt	<i>Francs</i>	272,26	533,98	395,60	335,85	354,14	371,46	353,90
Gi-bu-ti	<i>Francs</i>	177,72	177,72	177,72	177,72	177,72	177,72	177,72
Ê-ri-tơ-rê-a	<i>Nakfa</i>	2,07	9,63	15,37	15,38	15,38	15,38	15,38
Ê-ti-ô-pi-a	<i>Birr</i>	2,07	8,22	8,67	9,60	11,78	14,41	16,90
Kê-ni-a	<i>Shillings</i>	22,91	76,18	75,55	69,18	77,35	79,23	88,81
Ma-đa-gát-xca	<i>Ariary</i>	298,83	1353,50	2003,03	1708,37	1956,21	2089,95	2025,12
Ma-la-uy	<i>Kwacha</i>	2,73	59,54	118,42	140,52	141,17	150,49	156,52
Mô-ri-tuýt	<i>Rupees</i>	14,86	26,25	29,50	28,45	31,96	30,78	28,71
Mô-dăm-bích	<i>Meticaïs</i>	0,93	15,23	23,06	24,30	27,52	33,96	29,07
Ru-an-đa	<i>Francs</i>	83,70	389,70	557,82	546,85	568,28	583,13	600,31
Xây-sen	<i>Rupees</i>	5,34	5,71	5,50	9,46	13,61	12,07	12,38
Tan-da-ni-a	<i>Shillings</i>	195,06	800,41	1128,93	1196,31	1320,31	1409,27	1572,12
U-gan-đa	<i>Shillings</i>	428,85	1644,48	1780,67	1720,44	2030,49	2177,56	2522,75
Dăm-bi-a	<i>Kwacha</i>	0,03	3,11	4,46	3,75	5,05	4,80	4,86
Dim-ba-bu-ê	<i>Zimb. Dollars</i>	0,00	0,04	22,39				
Nam Phi								
Bốt-xoa-na	<i>Pula</i>	1,86	5,10	5,11	6,83	7,16	6,79	6,84
Lê-xô-thô	<i>Maloti</i>	2,59	6,94	6,36	8,26	8,47	7,32	7,26
Na-mi-bi-a	<i>Nami.Dollars</i>	2,59	6,94	6,36	8,26	8,47	7,32	7,26
Cộng hòa Nam Phi	<i>Rand</i>	2,59	6,94	6,36	8,26	8,47	7,32	7,26
Xoa-di-len	<i>Emalangení</i>	2,59	6,94	6,36	8,26	8,47	7,32	7,26
Tây Phi								
Bê-nanh	<i>Francs</i>	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

		Nội tệ/1USD						
	Đơn vị nội tệ	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Cáp-ve	Escudos	70,03	119,69	88,67	75,28	79,38	83,26	79,32
Cốt-đi-voa	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Găm-bi-a	Dalasis	7,88	12,79	28,58	22,19	26,64	28,01	29,46
Gha-na	Cedis	0,03	0,54	0,91	1,06	1,41	1,43	1,51
Ghi-nê	Francs	660,17	1746,87	3644,33	4601,69	4801,08	5726,07	6658,03
Ghi-nê Bít-xao	Francs	33,62	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Li-bê-ri-a	Libe.Dollars	1,00	40,95	57,10	63,21	68,29	71,40	72,23
Ma-li	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Mô-ri-ta-ni	Ouguiyas	80,61	238,92	265,53	238,20	262,37	275,89	281,12
Ni-giê	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Ni-giê-ri-a	Naira	8,04	101,70	131,27	118,55	148,90	150,30	154,74
Xê-nê-gan	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Xi-ê-ra Lê-ôn	Leones	151,45	2092,13	2889,59	2981,51	3385,65	3978,09	4349,16
Tô-gô	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Trung Phi								
Ăng-gô-la	Kwanzas	0,00	10,04	87,16	75,03	79,33	91,91	93,93
Ca-mơ-run	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Cộng hòa Trung Phi	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Sát	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Công-gô	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	Congo Francs	0,00	21,83	473,91	559,29	809,79	905,91	919,49
Ghê-nê Xích-đạo	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Ga-bông	Francs	272,26	711,98	527,47	447,81	472,19	495,28	471,87
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	Dobras	143,33	7978,17	10557,97	14695,20	16208,45	18498,60	17622,94
CHÂU MỸ								
Bắc Mỹ								
Ca-na-đa	Canada Dollars	1,17	1,49	1,21	1,07	1,14	1,03	0,99
Mỹ	UD Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Ca-ri-bê								
An-ti-goa và Ba-bu-đa	Carib.Dollars	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Ba-ha-mát	Baham Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	<i>Barba. Dollars</i>	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
Đô-mi-ni-ca	<i>East Caribbean Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	<i>Pesos</i>	8,53	16,42	30,51	34,87	36,11	37,31	38,23
Grê-na-đa	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Hai-i-ti	<i>Gourdes</i>	5,00	21,17	40,45	39,11	41,20	39,80	40,52
Gia-mai-ca	<i>Jamai.Dollars</i>	7,18	42,99	62,28	72,76	87,89	87,20	85,89
Pue-tô Ri-cô	<i>US Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Xan Kit Nê-vi	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Xan Lu-xi-a	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	<i>TT Dollars</i>	4,25	6,30	6,30	6,29	6,32	6,38	6,41
Nam Mỹ								
Ác-hen-ti-na	<i>Pesos</i>	0,49	1,00	2,90	3,14	3,71	3,90	4,11
Bô-li-vi-a	<i>Bolivianos</i>	3,17	6,18	8,07	7,24	7,02	7,02	6,94
Bra-xin	<i>Reais</i>	0,00	1,83	2,43	1,83	2,00	1,76	1,67
Chi-lê	<i>Pesos</i>	304,90	539,59	559,77	522,46	560,86	510,25	483,67
Cô-lôm-bi-a	<i>Pesos</i>	502,26	2087,90	2320,83	1967,71	2158,26	1898,57	1848,14
Ê-cu-a-đô	<i>US Dollars</i>	767,75	24988,39	25000,00				
Guy-a-na	<i>Guyan.Dollars</i>	39,53	182,43	199,88	203,63	203,95	203,64	204,02
Pa-ra-goay	<i>Guaranies</i>	1229,81	3486,35	6177,96	4363,24	4965,39	4735,46	4191,42
Pê-ru	<i>Nuevos Soles</i>	0,19	3,49	3,30	2,92	3,01	2,83	2,75
Xu-ri-nam	<i>Surin. Dollars</i>	0,00	1,32	2,73	2,75	2,75	2,75	3,27
U-ru-goay	<i>Pesos</i>	1,17	12,10	24,48	20,95	22,57	20,06	19,31
Vê-nê-xu-ê-la	<i>Bolivares</i>	0,05	0,68	2,09	2,15	2,15	2,58	4,29
Trung Mỹ								
A-ru-ba	<i>Aruba Florins</i>	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79
Bê-li-xê	<i>Belize Dollars</i>	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
Cốt-xta Ri-ca	<i>Colones</i>	91,58	308,19	477,79	526,24	573,29	525,83	505,66
En Xan-va-đô	<i>US Dollars</i>	6,85	8,76	8,75	8,75	8,75	8,75	8,75
Goa-tê-ma-la	<i>Quetzales</i>	4,49	7,76	7,63	7,56	8,16	8,06	7,79
On-đu-rát	<i>Lempiras</i>	4,11	14,84	18,83	18,90	18,90	18,90	18,92

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

		Nội tệ/1USD						
	Đơn vị nội tệ	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mê-hi-cô	<i>Pesos</i>	2,81	9,46	10,90	11,13	13,51	12,64	12,42
Ni-ca-ra-go-a	<i>Córdobas</i>	0,14	12,68	16,73	19,37	20,34	21,36	22,42
Pa-na-ma	<i>Balboas</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
CHÂU Á								
Đông Á								
CHND Trung Hoa	<i>Yuan</i>	4,78	8,28	8,19	6,95	6,83	6,77	6,46
Đặc khu hành chính HK (TQ)	<i>HK Dollars</i>	7,79	7,79	7,78	7,79	7,75	7,77	7,78
Ma-ca-o (TQ)	<i>Patacas</i>	8,02	8,03	8,01	8,02	7,98	8,00	8,02
Nhật Bản	<i>Yen</i>	144,79	107,77	110,22	103,36	93,57	87,78	79,81
Hàn Quốc	<i>Won</i>	707,76	1130,96	1024,12	1102,05	1276,93	1156,06	1108,29
Mông Cổ	<i>Togrogs</i>		1076,67	1205,25	1165,80	1437,80	1357,06	1265,52
Đông Nam Á								
Bru-nây	<i>Bruneian Dollars</i>	1,81	1,72	1,66	1,42	1,45	1,36	1,26
Cam-pu-chia	<i>Riels</i>	426,25	3840,75	4092,50	4054,17	4139,33	4184,92	4058,50
In-đô-nê-xi-a	<i>Rupiah</i>	1842,81	8421,78	9704,74	9698,96	10389,94	9090,43	8770,43
Đông Ti-mo	<i>US Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Lào	<i>Kip</i>	707,75	7887,64	10655,17	8744,22	8516,05	8258,77	8030,06
Ma-lai-xi-a	<i>Ringgit</i>	2,70	3,80	3,79	3,34	3,52	3,22	3,06
Mi-an-ma	<i>Kyats</i>	6,34	6,52	5,82	5,44	5,58	5,63	5,44
Phi-líp-pin	<i>Pesos</i>	24,31	44,19	55,09	44,32	47,68	45,11	43,31
Xin-ga-po	<i>Sing. Dollars</i>	1,81	1,72	1,66	1,41	1,45	1,36	1,26
Thái Lan	<i>Baht</i>	25,59	40,11	40,22	33,31	34,29	31,69	30,49
Việt Nam	<i>Đồng</i>	5374,0	14146,0	15800,0	16583,0	18123,0	19495,0	20982,0
Tây Á								
Ác-mê-ni	<i>Dram</i>		539,53	457,69	305,97	363,28	373,66	372,50
Ai-đéc-bai-gi-an	<i>Manat</i>		0,89	0,95	0,82	0,80	0,80	0,79
Ba-ren	<i>Dinars</i>	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
Síp	<i>Pounds</i>	0,46	0,62	0,46				
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	<i>Lari</i>		1,98	1,81	1,49	1,67	1,78	1,69
I-rắc	<i>Dinars</i>	0,31	0,31	1472,00	1193,08	1170,00	1170,00	1170,00
I-xra-en	<i>New Sheqalim</i>	2,02	4,08	4,49	3,59	3,93	3,74	3,58
Gioóc-đa-ni	<i>Dinars</i>	0,66	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	<i>Dinars</i>	0,29	0,31	0,29	0,27	0,29	0,29	0,28
Li-băng	<i>Pounds</i>	695,09	1507,50	1507,50	1507,50	1507,50	1507,50	1507,50
Ô-man	<i>Rials Omani</i>	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
Ca-ta	<i>Riyals</i>	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
Ả-rập Xê-út	<i>Riyals</i>	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75
Xi-ri	<i>Pounds</i>	11,23	11,23	11,23	11,23	11,23	11,23	11,23
Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkish Liras</i>	0,00	0,63	1,34	1,30	1,55	1,50	1,67
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>Dirhams</i>	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67
Y-ê-men	<i>Rials</i>	12,01	161,72	191,51	199,76	202,85	219,59	213,80
Trung Nam Á								
Áp-ga-ni-xtan	<i>Afghanis</i>	490,58	47,36	49,49	50,25	50,33	46,45	46,75
Băng-la-đét	<i>Taka</i>	34,57	52,14	64,33	68,60	69,04	69,65	74,15
Bu-tan	<i>Ngultrum</i>	17,51	44,94	44,10	43,51	48,41	45,73	46,67
Ấn Độ	<i>Rupees</i>	17,50	44,94	44,10	43,51	48,41	45,73	46,67
I-ran	<i>Rials</i>	68,11	1764,83	8963,96	9428,53	9864,30	10254,18	10616,31
Ka-dắc-xtan	<i>Tenge</i>		142,13	132,88	120,30	147,50	147,36	146,62
Cư-rơ-gư-xtan	<i>Soms</i>		47,70	41,01	36,57	42,90	45,96	46,14
Man-đi-vơ	<i>Rufiyaa</i>	9,55	11,77	12,80	12,80	12,80	12,80	14,60
Nê-pan	<i>Rupees</i>	29,37	71,09	71,37	69,76	77,55	73,16	74,02
Pa-ki-xtan	<i>Rupees</i>	21,71	53,65	59,51	70,41	81,71	85,19	86,34
Xri Lan-ca	<i>Sri Lankan Rupees</i>	40,06	77,01	100,50	108,33	114,94	113,06	110,57
Tát-gi-ki-xtan	<i>Tajikistani Somoni</i>		2,08	3,12	3,43	4,14	4,38	4,61
CHÂU ÂU								
Bắc Âu								
Đan Mạch	<i>Kroner</i>	6,19	8,08	6,00	5,10	5,36	5,62	5,37
Ê-xtô-ni-a	<i>Krooni</i>		16,97	12,58	10,69	11,26	11,81	
Ai-xơ-len	<i>Kronur</i>	58,28	78,62	62,98	87,95	123,64	122,24	115,95
Lát-vi-a	<i>Lats</i>		0,61	0,56	0,48	0,51	0,53	0,50
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	<i>Litai</i>		4,00	2,77	2,36	2,48	2,61	2,48
Na Uy	<i>Kroner</i>	6,26	8,80	6,44	5,64	6,29	6,04	5,60
Thụy Điển	<i>Kroner</i>	5,92	9,16	7,47	6,59	7,65	7,21	6,49
Vương quốc Anh	<i>Pounds</i>	0,56	0,66	0,55	0,54	0,64	0,65	0,62

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

Nội tệ/1USD

Đơn vị nội tệ		1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu								
Bê-la-rút	<i>Rubels</i>		876,75	2153,82	2136,40	2793,05	2978,51	4974,63
Bun-ga-ri	<i>Leva</i>	0,00	2,12	1,57	1,34	1,41	1,48	1,41
Cộng hoà Séc	<i>Koruny</i>		38,60	23,96	17,07	19,06	19,10	17,70
Hung-ga-ri	<i>Forint</i>	63,21	282,18	199,58	172,11	202,34	207,94	201,06
Môn-đô-va	<i>Lei</i>		12,43	12,60	10,39	11,11	12,37	11,74
Ba Lan	<i>Zlotys</i>	0,95	4,35	3,24	2,41	3,12	3,02	2,96
Ru-ma-ni	<i>Lei</i>	0,002	2,17	2,91	2,52	3,05	3,18	3,05
Liên bang Nga	<i>Rubles</i>		28,13	28,28	24,85	31,74	30,37	29,38
Xlô-va-ki	<i>Koruny</i>		46,04	31,02	21,36			
U-crai-na	<i>Hryvnias</i>		5,44	5,12	5,27	7,79	7,94	7,97
Nam Âu								
An-ba-ni	<i>Leks</i>		143,71	99,87	83,89	94,98	103,94	100,89
An-đô-ra	<i>Euros</i>							
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	<i>Convert.Marka</i>		2,12	1,57	1,34	1,41	1,48	1,41
Crô-a-ti-a	<i>Kuna</i>		8,28	5,95	4,94	5,28	5,50	5,34
Hy Lạp	<i>Drachmas</i>	158,51	365,40					
Ma-xê-đô-ni-a	<i>Denar</i>		65,90	49,28	41,87	44,10	46,49	44,23
Man-ta	<i>Liri</i>	0,32	0,44	0,35				
Môn-tê-nê-grô	<i>Euros</i>		1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Bồ Đào Nha	<i>Escudos, từ 2000: Euros</i>	142,55	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Xan Ma-ri-ô	<i>Từ 2000: Euros</i>		1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Xlô-ven-ni-a	<i>Tolars</i>		222,66	192,71				
Tây Ban Nha	<i>Pesetas, từ 2000: Euros</i>	101,93	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Xéc-bi-a	<i>Serbian Dinars</i>		63,17	66,71	55,72	67,58	77,73	73,33
Tây Âu								
Áo	<i>Shillings, từ 2000: Euros</i>	11,37	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Bỉ	<i>Francs, từ 2000: Euros</i>	33,42	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Pháp	<i>Francs, từ 2000: Euros</i>	5,45	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72

4.8. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM 1990 - 2011

		Nội tệ/1USD						
	Đơn vị nội tệ	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đức	Deutsche Mark, từ 2000: Euros	1,62	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Lích-ten-xten	Swiss Francs, từ 2000: Euros		1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Lúc-xăm-bua	Francs, từ 2000: Euros	33,42	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Mô-na-cô	Từ 2000: Euros		1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Hà Lan	Guilders, từ 2000: Euros	1,82	1,09	0,80	0,68	0,72	0,76	0,72
Thụy Sĩ	Francs	1,39	1,69	1,25	1,08	1,09	1,04	0,89
CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
Ô-xtrây-li-a	Australian Dollars	1,28	1,72	1,31	1,19	1,28	1,09	0,97
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	US Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Phi-gi	Fiji Dollars	1,48	2,13	1,69	1,59	1,96	1,92	1,79
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	Comptoirs Francais du Pacifique francs	99,00	129,52	95,96	81,46	85,90	90,10	85,84
Gu-am	US Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Ki-ri-ba-ti	Australian dollars	1,28	1,72	1,31	1,19	1,28	1,09	0,97
Quần đảo Mác-san	US Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Tân Ca-lê-đô-ni-a	Comptoirs Francais du Pacifique francs	99,00	129,52	95,96	81,46	85,90	90,10	85,84
Niu Di-lân	N.Z Dollars	1,68	2,20	1,42	1,42	1,60	1,39	1,27
Pa-lau	US Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Pa-pua Niu Ghi-nê	Kina	0,96	2,78	3,10	2,70	2,76	2,72	2,37
Quần đảo Xa-lô-môn	Solo.Dollars	2,53	5,09	7,53	7,75	8,06	8,06	7,64
Tôn-ga	Pa'anga	1,28	1,76	1,94	1,94	2,03	1,91	1,73
Tu-va-lu	Australian Dollars	1,28	1,72	1,31	1,19	1,28	1,09	0,97
Va-nu-a-tu	Vatu	117,06	137,64	109,25	101,33	106,74	96,91	89,47

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	<i>Máy</i>				
	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
An-giê-ri	0,02	0,04	0,05	0,06	0,07
Ai-cập	0,03	0,07	0,08	0,09	
Li-bi	0,003	0,02	0,04		
Ma-rốc	0,15	0,16	0,18	0,20	0,22
Xu-đăng		0,01	0,02	0,03	0,03
Tuy-ni-di	0,10	0,16	0,18	0,21	0,22
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,0005	0,001	0,003	0,005	0,01
Cô-mô-rốt	0,01	0,01	0,01	0,03	
Gì-bu-ti	0,01	0,01	0,02		
Ê-ti-ô-pi-a	0,0002	0,001	0,001	0,003	0,003
Kê-ni-a	0,02	0,06	0,07	0,09	0,09
Ma-đa-gát-xca	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Mô-ri-tuyt	0,33	0,37	0,39	0,40	0,43
Mô-dăm-bích	0,02	0,04	0,05	0,06	0,07
Ru-an-đa	0,002	0,004	0,01	0,01	0,03
Xây-sen	0,25	0,32	0,34	0,36	0,36
Tan-da-ni-a	0,01	0,03	0,03	0,04	0,05
U-gan-đa	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04
Dăm-bi-a	0,01	0,04	0,06	0,07	0,08
Dim-ba-bu-ê		0,07	0,08	0,05	
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	0,16	0,28	0,27	0,29	0,27
Lê-xô-thô	0,04	0,05	0,06	0,07	0,08
Na-mi-bi-a		0,26	0,29	0,29	0,48
Cộng hòa Nam Phi	0,25	0,44	0,53	0,57	0,60
Xoa-di-len	0,13	0,20	0,21	0,24	0,25
Tây Phi					
Cáp-ve		0,34	0,37	0,42	0,45

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	Máy				
	2005	2008	2009	2010	2011
Gha-na		0,04	0,04	0,04	0,04
Li-bê-ri-a		0,01	0,02	0,01	0,01
Ni-giê-ri-a	0,01	0,08	0,11	0,11	0,12
Xi-ê-ra Lê-ôn		0,003	0,004	0,004	0,004
Trung Phi					
Ăng-gô-la	0,02	0,08	0,10	0,13	0,16
Ca-mơ-run	0,004	0,01	0,01		
Sát	0,001	0,003	0,003	0,004	0,01
Công-gô	0,01	0,01	0,02	0,02	0,03
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)			0,00	0,00	0,00
Ghê-nê Xích-đạo		0,02	0,04	0,04	0,04
Ga-bông	0,05	0,06	0,08	0,09	0,11
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1,98	2,17	2,15	2,17	2,09
Mỹ	1,69	1,67	1,73		
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,46	0,49	0,51	0,54	0,56
Ba-ha-mát	0,67	0,69	0,70	0,69	0,82
Bác-ba-đốt		0,37	0,37	0,37	0,33
Đô-mi-ni-ca	0,17	0,18	0,29	0,40	0,38
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,24	0,27	0,27	0,28	0,30
Grê-na-đa	0,38	0,46	0,48	0,52	0,50
Gia-mai-ca	0,20	0,24	0,25	0,26	0,27
Xan Kít Nê-vi		0,49	0,54	0,52	0,58
Xan Lu-xi-a	0,30	0,33	0,31	0,46	0,48
Xan Vín-xen và Grê-na-đin	0,21	0,25	0,24	0,25	0,26
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	0,23	0,33	0,37	0,42	0,49
Bô-li-vi-a		0,15	0,17	0,21	0,26
Bra-xin	1,09	1,12	1,16	1,19	1,20
Chi-lê	0,39	0,55	0,58	0,62	0,65

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	<i>Máy</i>				
	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-lôm-bi-a		0,27	0,29	0,35	0,33
Guy-a-na	0,13	0,14	0,14	0,15	0,15
Pa-ra-goay			0,13	0,18	0,19
Pê-ru	0,11	0,20	0,22	0,25	0,30
Xu-ri-nam	0,19	0,28	0,34	0,35	0,37
U-ru-goay			0,30	0,34	0,40
Vê-nê-xu-ê-la	0,22	0,27	0,27	0,38	0,42
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,29	0,32	0,33	0,34	0,37
Cốt-xta Ri-ca	0,28	0,38	0,41	0,43	0,52
En Xan-va-đo	0,23	0,28	0,29	0,29	0,31
On-đư-rát	0,06	0,14	0,17	0,18	0,24
Mê-hi-cô	0,31	0,41	0,43	0,45	0,46
Ni-ca-ra-go-a	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
Pa-na-ma		0,36	0,40	0,41	0,47
CHÂU Á					
Đông Á					
Đặc khu hành chính HK (TQ)				0,46	0,50
Ma-ca-o (TQ)	0,55	1,13	1,30	1,38	1,56
Nhật Bản	1,24	1,26	1,33	1,32	1,29
Hàn Quốc	2,13	2,45	2,51	2,70	
Mông Cổ		0,10	0,15	0,18	0,32
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,44	0,71	0,81	0,80	0,80
Cam-pu-chia	0,0001	0,04	0,04	0,05	0,06
In-đô-nê-xi-a	0,09	0,13	0,14	0,13	0,16
Đông Ti-mo		0,02	0,02	0,02	0,03
Lào	0,003	0,03	0,05	0,09	
Ma-lai-xi-a	0,28	0,42	0,53	0,55	0,56
Phi-li-pin	0,12	0,13	0,14	0,16	0,18
Xin-ga-po	0,50	0,51	0,52	0,58	0,60
Thái Lan	0,29	0,65	0,73	0,75	0,78
Việt Nam	0,03	0,12	0,15	0,17	0,20

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	Máy				
	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á					
Ăc-mê-ni	0,05	0,22	0,29	0,32	0,41
Ai-đéc-bai-gian		0,22	0,24	0,26	0,30
Síp	0,57	0,66	0,70	0,72	0,77
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,05	0,37	0,37	0,40	0,42
I-rắc		0,01	0,01		
I-xra-en	0,58	0,87	1,01	1,07	1,13
Gioóc-đa-ni		0,26	0,27	0,30	0,32
Cô-oét	0,34	0,54	0,57	0,57	0,62
Li-băng	0,32	0,37	0,39	0,40	0,42
Ca-ta	0,57	0,46	0,48	0,52	0,60
Ả-rập Xê-út	0,29	0,50	0,54	0,57	0,62
Xi-ri		0,02	0,07	0,08	0,00
Thổ Nhĩ Kỳ	0,30	0,42	0,46	0,52	0,59
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,48	0,48	0,63	0,60	0,67
Y-ê-men	0,01	0,02	0,03	0,03	0,04
Trung Nam Á					
Ăp-ga-ni-xtan	0,001	0,002	0,004	0,004	0,01
Băng-la-đét	0,002	0,01	0,01	0,02	0,04
Bu-tan	0,005	0,03	0,04	0,08	0,14
Ấn Độ		0,04	0,05	0,07	0,09
I-ran	0,04	0,18	0,23	0,30	0,36
Ka-dắc-xtan	0,15	0,52	0,57	0,62	0,66
Cư-rơ-gư-xtan	0,01	0,05	0,08	0,07	0,12
Man-đi-vơ	0,08	0,19	0,19	0,19	0,20
Pa-ki-xtan	0,01	0,03	0,04	0,04	0,05
Xri Lan-ca		0,11	0,12	0,13	0,14
Tát-gi-ki-xtan	0,01	0,03	0,04	0,05	0,08
U-dơ-bê-ki-xtan	0,01	0,01	0,02	0,02	0,05
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Đan Mạch	0,68	0,69	0,65	0,63	0,61
Ê-xtô-ni-a	0,74	0,89	0,88	0,88	0,87

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	<i>Máy</i>				
	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	1,08	1,00	0,92	0,37	0,36
Ai-xơ-len		1,02	0,82	0,81	0,74
Ai-len	0,89	0,97	0,96	0,93	0,91
Lát-vi-a	0,45	0,65	0,68	0,71	0,63
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	0,37	0,52	0,54	0,56	0,47
Na Uy	0,59	0,59	0,58	0,55	0,55
Thụy Điển	0,38	0,42	0,43	0,43	
Vương quốc Anh	1,18	1,26	1,22	1,23	
Đông Âu					
Bê-la-rút	0,15	0,30	0,33	0,38	0,41
Bun-ga-ri	0,34	0,79	0,80	0,81	0,82
Cộng hoà Séc	0,35	0,39	0,40	0,42	0,44
Hung-ga-ri	0,41	0,54	0,56	0,57	0,58
Môn-đô-va	0,50	1,58	2,40	1,45	3,01
Ba Lan	0,28	0,43	0,48	0,51	0,54
Ru-ma-ni	0,24	0,51	0,53	0,56	0,61
Liên bang Nga	0,23	0,66	0,77	1,30	1,53
Xi-lô-va-ki	0,42	0,49	0,50	0,51	0,52
U-crai-na	0,28	0,70	0,73	0,77	0,84
Nam Âu					
An-ba-ni	0,09	0,27	0,30	0,31	0,32
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		0,28	0,42	0,34	0,38
Crô-a-ti-a	0,62	0,89	0,96	1,01	1,06
Hy Lạp	0,66	0,79	0,78	0,77	0,73
I-ta-li-a	0,75	0,97	1,05	0,98	1,00
Ma-xê-đô-ni-a	0,10	0,45	0,49	0,51	0,52
Man-ta	0,45	0,47	0,49	0,52	0,55
Bồ Đào Nha	1,54	1,86	1,91	1,94	1,90
Xi-lô-ven-ni-a	0,87	0,99	1,02	1,03	1,05
Tây Ban Nha	1,50	1,58	1,54	1,51	1,49
Tây Âu					
Áo	1,07	1,10	1,12	1,13	1,14
Bỉ	0,83	0,87	0,87	0,92	
Pháp	0,93	1,02	1,04	1,06	1,10

4.9. SỐ LƯỢNG MÁY ATM TRÊN 100.000 NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 1990 - 2011*

	<i>Máy</i>				
	2005	2008	2009	2010	2011
Đức		1,12	1,17	1,22	
Lúc-xăm-bua	1,07	1,15	1,14	1,12	1,15
Hà Lan	0,56	0,64	0,63	0,58	0,56
Thụy Sĩ	0,89	0,94	0,95	0,96	1,00
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ô-xtrây-li-a	1,43	1,48	1,53	1,59	1,67
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,03	0,03	0,03	0,09	0,09
Phi-gi	0,19	0,26	0,27	0,33	0,37
Quần đảo Mác-san		0,02	0,02	0,02	0,04
Niu Di-lân	0,62	0,72	0,72	0,72	0,77
Pa-pua Niu Ghi-nê		0,05	0,05		
Quần đảo Xa-lô-môn	0,01	0,07	0,07	0,11	0,11
Tôn-ga			0,29	0,28	0,28
Va-nu-a-tu	0,06	0,19	0,24	0,28	0,29
THẾ GIỚI	0,003	0,004	0,004		

* Không có số liệu năm 1990, 2000

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri		-11,72	-7,26	-5,76	21,71	-7,09	-3,08
Ai-cập	0,47	7,89	6,52	0,11	0,72	0,82	-0,15
Li-bi		-9,64	-14,78	-15,45	57,77		
Ma-rốc	3,33	14,00	9,89				
Đông Phi							
Bu-run-đi	6,00	-13,17	-2,13	-9,08	1,58	4,44	0,33
Cô-mô-rốt		8,29	8,50	4,73	2,31	2,62	2,48
Gi-bu-ti			7,75	1,86	9,25		
Ê-ti-ô-pi-a	2,64	3,75	-2,62	-17,12			
Kê-ni-a	7,33	15,33	7,61	0,71	5,08	12,16	2,60
Ma-đa-gát-xca	12,87	17,97	7,35	33,17	33,74	36,05	41,71
Ma-la-uy	9,34	17,31	19,92	15,30	15,57	16,06	19,24
Mô-ri-tuyt	7,15	18,30	16,10	4,69	9,36	7,14	4,79
Mô-dăm-bích		6,26	11,02	9,19	11,06	5,69	7,24
Ru-an-đa	-0,26	13,77	6,03	2,77	6,46	13,85	0,00
Xây-sen	9,52	9,37	-9,97	-16,95	-7,84	18,50	8,75
Tan-da-ni-a		13,02	8,29	4,42	7,13	7,12	5,29
U-gan-đa	-3,96	10,62	21,77	13,24	5,58	9,74	16,19
Dăm-bi-a	-34,54	6,15	9,56	5,99	10,23	8,26	5,26
Dim-ba-bu-ê	12,75	67,16	219,28				
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	1,48	15,44	5,85	-0,66	20,37	-2,76	0,29
Lê-xô-thô	7,85	14,38	5,12	2,60	7,67	6,76	5,81
Na-mi-bi-a		-9,03	4,82	0,06	6,64	8,60	2,99
Cộng hòa Nam Phi	4,74	5,23	4,91	6,30	3,77	1,83	0,92
Xoa-di-len	-12,18	3,69	7,86	1,37	12,50	3,36	3,49
Tây Phi							
Cáp-ve	7,48	14,08	13,92	6,56	6,49	7,47	5,66
Găm-bi-a	12,98	21,31	30,24	24,50	20,75	21,76	23,41

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ghi-nê	3,31	12,30					
Li-bê-ri-a		29,45	6,16	6,48	-11,45	8,31	2,95
Mô-ri-ta-ni	7,17	19,15	12,35	26,61	26,94	-1,97	6,65
Ni-giê-ri-a	16,93	-12,23	-1,51	4,05	23,82	-7,25	13,36
Xi-ê-ra Lê-ôn	-10,61	18,98	10,39	11,96	16,08	6,03	2,69
Trung Phi							
Ăng-gô-la		-60,80	33,16	-5,97	24,95	0,12	-4,36
Ca-mơ-run	16,58	18,63	14,65				
Cộng hòa Trung Phi	10,62	18,27	13,49				
Sát	3,69	15,87	15,14				
Công-gô	14,68	-17,03	-3,02				
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)				20,43	22,43	28,17	26,76
Ghê-nê Xích-đạo	18,59	-16,76	-17,51				
Ga-bông	-2,48	-4,75	0,57				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê			17,32	4,60	15,46	15,34	13,23
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	10,55	3,01	1,08	0,60	4,41	-0,33	-0,24
Mỹ	5,99	6,92	2,78	2,81	1,91	2,53	1,00
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	10,17	-2,44	6,78	5,67	8,23	7,58	8,66
Ba-ha-mát	3,74	5,03	0,46	3,95	7,26	4,95	6,55
Bác-ba-đốt	5,66	9,36	5,86	2,39	5,57		
Đô-mi-ni-ca	7,25	-8,72	10,64	6,77	11,89	12,71	5,77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,00	18,60	20,85	9,27	14,75	6,65	8,35
Grê-na-đa	12,04	-17,01	7,03	1,55	11,25	9,39	7,32
Hai-i-ti		18,34	19,91	4,35	13,47	12,18	4,53
Gia-mai-ca	4,30	11,53					
Xan Kit Nê-vi	3,07	-12,55	12,13	6,01	8,81	8,43	7,93
Xan Lu-xi-a	7,27	6,48	2,50	11,75	10,82	7,85	6,77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	6,06	-7,45	6,40	8,77	11,04	5,75	7,19
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	-2,27	3,23	-6,98	-9,78	52,57	2,21	-4,32

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na		9,95	-2,46	0,34	5,16	-4,18	-2,72
Bô-li-vi-a	21,97	27,95	10,08	3,16	15,15	1,04	-3,19
Bra-xin		47,71	44,93	35,92	34,95	29,35	34,51
Chi-lê	21,57	4,14	-0,81	12,99	2,90	-2,53	6,08
Cô-lôm-bi-a	15,18	-9,85	8,53	8,94	9,28	5,58	4,03
Ê-cu-a-đô	29,89	25,99	2,43				
Guy-a-na	-15,12	10,04	6,16	5,10	12,15	7,35	
Pa-ra-goay	-3,87	13,05	25,40	9,41	28,45	17,74	19,95
Pê-ru	-29,73	25,41	21,93	23,05	18,52	13,82	13,26
Xu-ri-nam	0,00	-16,67	1,64	-2,87	4,41	3,91	
U-ru-goay	27,54	41,07	12,84	4,10	9,13	4,59	1,69
Vê-nê-xu-ê-la	-4,38	-3,29	-9,87	-5,96	11,19	-18,91	-8,58
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	10,92	15,50	11,53	10,61	15,31	13,04	11,64
Cốt-xta Ri-ca	13,19	16,74	12,68	3,05	10,47	8,41	11,52
En Xan-va-đô	15,68	10,48					
Goa-tê-ma-la	-12,29	13,15	7,00	3,61	9,95	7,84	7,48
On-đu-rát	-3,42	-3,05	10,77	9,41	14,53	12,45	8,44
Mê-hi-cô	0,00	4,30	4,93	2,23	3,18	1,02	-0,61
Ni-ca-ra-go-a	-97,62	8,82	2,03	0,45	9,16	6,49	0,02
Pa-na-ma	11,35	11,88	6,80	2,50	7,39	4,25	18,23
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	3,33	3,71	1,59	-2,31	5,94	-0,82	-1,11
Đặc khu hành chính HK (TQ)	2,26	13,35	7,91	3,67	5,40	4,65	1,17
Ma-ca-o (TQ)	-0,98	12,16	1,23	-4,89	4,59	0,57	-1,58
Nhật Bản	4,50	3,36	2,97	3,22	2,23	3,76	3,70
Hàn Quốc	-0,47	3,36	4,91	4,14	2,15	1,83	3,94
Mông Cổ	0,00	22,28	8,72	-0,71	19,48	0,03	3,99
Đông Nam Á							
Bru-nây		-18,23	-11,17	-6,38	35,41	0,18	-11,62
In-đô-nê-xi-a	12,16	-1,65	-0,25	-3,85	5,75	4,76	3,70

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

							%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Ti-mo			-15,62	2,39	5,78	9,46	1,97
Lào		5,77	16,75	13,90	28,54	11,45	0,00
Ma-lai-xi-a	4,80	-1,09	-2,67	-3,90	11,78	0,88	-0,52
Phi-li-pin	9,87	4,92	4,12	1,12	5,64	3,31	2,51
Xin-ga-po	2,86	2,12	3,16	14,10	5,38	-2,91	4,85
Thái Lan	8,17	6,40	1,25	2,99	3,94	2,19	2,58
Việt Nam		6,91	2,62	-5,20	3,81	1,14	-3,23
Tây Á							
Ăc-mê-ni		33,40	14,28	10,43	15,80	9,19	12,99
Ai-déc-bai-gian		6,37	0,77	-6,24	47,91	6,25	1,93
Ba-ren	3,42	-2,38	-2,98	-2,97	26,17	-5,64	
Síp	3,38	4,03	4,60				
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		26,82	12,70	10,52	28,09	14,44	15,26
I-rắc			-8,55	-9,59	66,27	-8,90	-12,23
I-xra-en	9,10	11,07	5,35	4,68	-1,25	3,25	3,37
Gioóc-đa-ni	-0,98	12,24	5,47	-9,04	6,25	0,54	2,18
Cô-oét		-9,67	-11,73	-7,11	30,89	-7,21	-16,79
Li-băng	21,16	20,67	11,38	0,10	3,20	8,20	2,55
Ô-man	-12,14	-8,27	-11,11	-16,42	40,38	-9,99	-9,71
Ca-ta			-15,54	-13,03	41,31	-4,14	-7,75
Xi-ri	-8,66	-0,64	-3,54	-4,97	13,18	3,42	
Y-ê-men		-3,08	-0,45	-1,98	29,26	-0,26	5,69
Trung Nam Á							
Ăp-ga-ni-xtan				-2,77	20,72	5,71	2,03
Băng-la-đét	9,09	13,39	8,49	6,97	7,58	6,13	5,32
Bu-tan	8,79	13,41	7,69	7,62	8,49	7,63	7,90
Ấn Độ	5,27	8,33	6,25	4,28	5,87	-0,14	2,01
I-ran			-0,86	-4,60	11,34		
Cư-rơ-gư-xtan		19,43	18,18	-1,93	18,26	19,54	19,56
Man-đi-vơ		11,73	11,84	3,35	4,85	9,19	5,09
Nê-pan	3,34	4,77	1,54	2,25	-6,82	-6,28	
Pa-ki-xtan			1,91	-2,85	-4,48	1,50	-3,29
Xri Lan-ca	-5,88	8,28	0,31	2,20	9,25	2,72	1,45
Tát-gi-ki-xtan		2,38	16,55	8,43	9,37	10,41	10,16

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	10,96	4,93					
Ê-xtô-ni-a		2,52	-1,07	2,98	10,89	6,99	3,17
Phần Lan	5,87	2,92					
Ai-xơ-len	0,88	12,70	11,61	7,46	9,88	3,16	4,35
Ai-len	12,11	-2,10	-0,41				
Lát-vi-a		7,37	-3,69	-2,21	18,00	12,16	0,92
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		11,10	-1,26	-1,24	12,56	3,88	
Na Uy	9,95	-5,81	-4,50	-3,31	11,39		
Thụy Điển	7,33	4,34	2,41				
Vương quốc Anh	6,52	5,28	2,20	1,54	-0,68	-2,21	-2,05
Đông Âu							
Bê-la-rút		-41,23	-6,36	-10,41	5,63	-1,71	-28,28
Bun-ga-ri		4,42	1,23	2,26	6,71	8,12	5,40
Cộng hoà Séc		5,71	6,15	4,25	3,62	7,37	6,54
Hung-ga-ri	2,47	2,60	5,91	4,66	7,21	4,36	4,65
Môn-đô-va		5,06	9,07	10,78	18,00	4,76	6,53
Ba Lan		11,89	4,08				
Ru-ma-ni		6,65	6,51	3,06	10,08	10,14	4,69
Liên bang Nga		-9,63	-7,23	-4,86	13,05	-0,67	-6,35
Xlô-va-ki		5,00	4,19	2,82			
U-crai-na		14,96	-6,73	-8,63	6,89	1,86	0,29
Nam Âu							
An-ba-ni		17,04	9,28	8,30	10,01	9,05	9,16
An-đô-ra							
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		1,33	5,52	-0,54	7,88	6,39	5,56
Crô-a-ti-a		7,14	7,59	4,15	8,46	9,39	7,38
Hy Lạp	5,74	8,63					
I-ta-li-a	5,45	4,98	3,43	4,20	2,61	3,64	3,29
Ma-xê-đô-ni-a		9,94	8,05	2,05	9,32	7,75	5,97
Man-ta	5,19	2,97	2,88	3,23	1,87	1,63	3,11
Xan Ma-ri-ô	5,63	6,40	5,20	4,52			

4.10. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-lô-ven-ni-a		10,02	6,04	2,43	2,90		
Tây Ban Nha	8,09	1,72					
Tây Âu							
Bỉ	9,91	5,88	4,24	6,92	8,21		
Pháp	7,61	5,05					
Đức	7,93	10,37					
Hà Lan	10,03	0,64	0,33	2,42	1,88	0,68	0,75
Thụy Sĩ	2,69	2,74	2,86	0,55	3,21	2,17	2,47
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	11,07	6,53	5,03	4,09	0,92	6,28	1,50
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		14,10	14,00	9,13	9,70	11,38	10,61
Phi-gi		13,70	-0,04	4,53	8,10	-0,65	-2,52
Niu Di-lân		4,68	5,40	5,35	4,89	1,61	3,93
Pa-pua Niu Ghi-nê	10,93	3,93	-3,85	1,27	15,00	1,09	1,50
Quần đảo Xa-lô-môn		3,50	8,37	10,05	17,64	8,36	5,43
Tôn-ga	1,12	8,01	5,48	4,10	14,84	6,95	5,85
Va-nu-a-tu	18,51	7,51	7,05	0,50	4,13	2,53	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.11. VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
Ai-cập	4,1	28,8	88,8	52,7	47,6	37,7	21,2
Ma-rốc	3,7	29,4	45,7	74,0	69,2	76,2	60,0
Tuy-ni-di	4,3	13,2	8,9	14,2	21,0	24,1	21,1
Đông Phi							
Kê-ni-a	5,3	10,1	34,1	35,8	35,2	44,9	30,3
Ma-la-uy			8,4	41,4	27,5	25,2	24,6
Mô-ri-tuýt	10,1	29,0	41,7	35,7	53,6	67,0	58,1
Tan-da-ni-a		2,3	4,2	6,2		5,5	6,4
U-gan-đa			1,1	21,3	23,7	10,4	46,0
Dăm-bi-a		7,2	13,8		21,9	17,4	20,9
Dim-ba-bu-ê	27,3	36,4	41,7		62,4	154,4	112,9
Nam Phi							
Bốt-xoa-na		17,4	23,8	26,4	37,1	27,3	23,7
Na-mi-bi-a		8,0	5,7	7,0	9,5	10,6	9,4
Cộng hòa Nam Phi	123,2	154,2	228,9	179,4	249,0	278,5	209,6
Xoa-di-len	1,5	4,8	7,6				
Tây Phi							
Cốt-đi-voa	5,1	11,4	14,2	30,2	26,7	31,0	26,1
Gha-na		10,1	15,5	11,9	9,7	11,0	7,9
Ni-giê-ri-a	4,8	9,2	17,2	24,0	19,8	22,3	16,1
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	41,5	116,1	130,6	66,7	125,7	137,0	109,8
Mỹ	53,2	152,6	135,1	82,5	108,5	118,9	104,3
Ca-ri-bê							
Bác-ba-đốt	16,5	66,0	183,5	135,2	122,1	106,2	124,1
Gia-mai-ca	19,8	39,8	117,6	57,5	51,6	49,4	50,0
Xan Kít Nê-vi			50,9	80,4	94,1	92,7	85,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	13,7	53,1	105,5	43,4	56,5	58,0	65,5

4.11. VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	2,3	58,4	33,6	16,0	15,9	17,3	9,8
Bô-li-vi-a		20,7	23,0	16,0	16,1	17,2	17,2
Bra-xin	3,6	35,1	53,8	35,7	72,0	72,1	49,6
Chi-lê	43,1	76,1	109,7	73,7	121,4	157,9	108,7
Cô-lôm-bi-a	3,5	9,6	31,4	35,7	56,9	72,8	60,4
Ê-cu-a-đô		4,4	8,7	8,4	8,2	9,1	8,8
Guy-a-na			22,7	15,1	14,2	15,0	17,1
Pa-ra-goay			3,4			0,2	4,0
Pê-ru	3,1	19,8	45,3	43,8	55,0	65,0	44,8
U-ru-goay		0,7	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
Vê-nê-xu-ê-la	17,8	6,9	3,4		2,7	1,0	1,6
Trung Mỹ							
Cốt-xta Ri-ca		18,3	7,4	6,3	4,9	4,0	3,5
En Xan-va-đô		15,5	21,2	21,7	21,5	19,7	23,7
Mê-hi-cô	12,4	21,5	28,2	21,3	38,7	43,9	35,4
Pa-na-ma		24,0	32,8	28,6	33,4	40,8	39,9
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa		48,5	34,6	61,8	100,3	80,3	46,3
Đặc khu hành chính HK (TQ)	108,4	363,1	381,9	606,0	427,9	471,8	357,8
Nhật Bản	94,1	66,7	103,6	66,4	67,1	74,7	60,3
Hàn Quốc	42,1	32,2	85,0	53,1	100,3	107,3	89,1
Mông Cổ		3,2	1,8	7,2	9,4	17,6	18,0
Đông Nam Á							
In-đô-nê-xi-a	7,1	16,3	28,5	19,4	33,0	50,9	46,1
Ma-lai-xi-a	110,4	124,7	126,3	81,0	126,6	166,3	137,2
Phi-li-pin	13,4	32,0	39,0	30,0	47,6	78,8	73,6
Xin-ga-po	95,0	159,3	256,4	107,9	176,6	173,6	128,6
Thái Lan	28,0	24,0	70,8	37,6	52,4	87,1	77,7
			0,9	10,5	21,8	19,2	14,8
Tây Á							
Ác-mê-ni			0,9	1,5	1,6	0,3	0,4
Ba-ren		83,1	129,0	96,7	87,7	89,0	

4.11. VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Síp		46,7	38,7	31,4	21,2	29,5	11,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		0,8	5,5	2,6	6,8	9,1	5,5
I-xra-en	6,3	51,3	89,7	66,7	93,4	100,3	59,7
Gioóc-đa-ni	49,7	58,4	299,0	163,1	133,8	116,8	94,3
Cô-oét		55,1	161,0	72,7	90,6	96,2	57,1
Li-băng		9,2	22,5	32,1	37,2	33,9	25,3
Ô-man		17,4	49,4	24,6	36,9	35,0	27,5
Ca-ta		29,0	202,9	66,3	90,0	97,1	72,5
Ả-rập Xê-út		35,6	204,7	51,7	84,6	78,4	58,7
Thổ Nhĩ Kỳ	12,7	26,1	33,4	16,1	36,7	41,9	26,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất		5,5	124,9	31,1	40,5	35,2	26,0
Trung Nam Á							
Băng-la-đét	1,1	2,5	5,0	8,4	7,9	15,6	21,0
Ấn Độ	11,8	31,2	66,3	52,7	86,6	95,9	54,9
I-ran		7,3	20,2	14,5	19,1		
Ka-dắc-xtan		7,3	18,4	23,3	50,0	41,0	23,0
Cư-rơ-gư-xtan		0,3	1,7	1,8	1,5	1,6	2,8
Nê-pan		14,4	16,5	38,9	42,5	30,2	24,0
Pa-ki-xtan	7,1	8,9	41,9	14,3	20,5	21,6	15,6
Xri Lan-ca	11,4	6,6	23,4	10,6	19,3	40,2	32,8
U-dơ-bê-ki-xtan		0,2	0,3				
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	28,8	67,3	69,1	38,2	60,2	74,0	53,8
Ê-xtô-ni-a		32,5	25,1	8,2	13,9	12,0	7,3
Phần Lan	16,3	241,1	107,0	56,8	38,0	50,2	54,4
Ai-xơ-len		51,0	170,7	33,0	9,3	15,9	14,4
Ai-len		84,0	56,1	18,7	13,4	16,4	16,3
Lát-vi-a		7,2	15,8	4,8	7,0	5,2	3,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		13,9	31,5	7,7	12,1	15,6	9,5
Na Uy	22,2	38,6	62,8	27,7	60,6	60,1	45,1
Thụy Điển	40,1	132,8	109,0	51,9	106,5	125,5	87,1
Vương quốc Anh	83,8	174,6	133,2	69,9	128,1	137,7	118,7

4.11. VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu							
Bun-ga-ri		4,8	17,6	17,1	14,6	15,2	15,4
Cộng hoà Séc		18,7	29,5	21,7	26,7	21,6	17,7
Hung-ga-ri		25,9	29,5	12,0	22,3	21,5	13,4
Ba Lan		18,3	30,9	17,0	31,4	40,5	26,9
Ru-ma-ni		2,9	20,8	10,0	18,8	20,0	11,8
Liên bang Nga		15,0	71,8	23,9	70,5	67,5	42,9
Xi-lô-va-ki		4,2	7,2	5,2	5,4	4,8	4,9
U-crai-na		6,0	29,0	13,5	14,3	28,9	15,5
Nam Âu							
Crô-a-ti-a		12,7	28,8	38,5	41,2	41,9	34,9
Hy Lạp	16,3	89,1	60,4	26,5	17,0	24,9	11,6
I-ta-li-a	13,1	69,6	44,7	22,6	15,0	15,6	19,7
Ma-xê-đô-ni-a		0,2	10,8	8,4	9,9	29,0	24,6
Man-ta		51,7	68,5	41,8	24,5	29,4	38,5
Bồ Đào Nha	11,8	51,7	34,9	27,3	42,1	36,1	26,0
Xi-lô-ven-ni-a		12,7	22,1	21,6	24,0	20,1	12,8
Tây Ban Nha	21,3	86,9	84,9	59,4	89,1	84,9	69,8
Tây Âu							
Áo	7,0	15,6	40,8	17,5	14,0	18,0	19,7
Bỉ	32,2	78,4	76,5	33,0	55,2	57,5	44,8
Pháp	25,2	109,1	82,3	52,7	75,3	75,6	56,6
Đức	20,7	67,3	44,1	30,6	39,3	43,5	32,9
Lúc-xăm-bua	82,9	167,8	136,2	121,4	210,9	192,6	114,2
Hà Lan	40,7	166,3	92,9	44,5	68,1	85,4	71,1
Thụy Sĩ	65,6	309,5	244,0	164,5	210,2	222,6	141,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	35,0	89,7	116,1	64,2	136,5	127,7	86,9
Phi-gi		14,5	19,5	15,8	55,8	44,2	35,9
Niu Di-lân	19,9	36,6	38,4	18,5	57,1	25,6	44,9
Pa-pua Niu Ghi-nê			64,6	127,5	154,3	102,8	69,6
THẾ GIỚI	47,3	101,3	96,5	58,7	83,7	88,7	68,8

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1990 - 2011

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế Tổng cục Thống kê

Trình bày: Phòng chế bản Công ty TNHH in Thanh Bình

Sửa bản in: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế Tổng cục Thống kê

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội

Tel (04)38 471 483; Fax: 04 38 473 741

In 400 cuốn, khổ 17x24.5cm, tại Công ty TNHH in Thanh Bình
Số đăng kí KHXB: 42-2014/CXB/23.1-123/TK, cấp ngày 12/1/2014

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2014.

1.4. TỶ SUẤT SINH THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	31,8	20,6	20,8	20,6	20,4	20,2	19,8
Ai-cập	32,0	25,7	24,5	23,8	23,5	23,2	22,8
Li-bi	26,3	23,6	24,4	23,8	23,5	23,1	22,6
Ma-rốc	29,5	21,9	20,5	20,0	19,8	19,5	19,2
Xu-đăng	40,9	37,6	35,1	33,6	33,2	32,8	32,4
Tuy-ni-di	25,2	17,1	17,1	17,7	17,7	18,6	18,6
Đông Phi							
Bu-run-đi	45,9	37,8	34,9	34,3	34,1	34,0	33,7
Cô-mô-rốt	37,3	39,6	39,9	38,7	38,1	37,5	36,8
Gi-bu-ti	41,9	32,5	30,1	29,3	29,1	28,9	28,7
Ê-ri-tơ-rê-a	40,6	38,2	38,2	37,3	36,8	36,2	35,5
Ê-ti-ô-pi-a	48,1	41,5	35,9	33,0	32,2	31,4	30,8
Kê-ni-a	42,1	38,3	38,5	38,0	37,8	37,6	37,4
Ma-đa-gát-xca	45,2	41,0	37,4	36,0	35,6	35,3	35,0
Ma-la-uy	48,1	44,2	43,5	44,0	44,2	44,3	44,4
Mô-ri-tuyt	21,3	17,0	15,1	12,9	12,0	11,7	11,5
Mô-dăm-bích	43,3	43,6	41,6	39,1	38,4	37,7	37,1
Ru-an-đa	44,9	40,2	40,2	40,8	41,0	41,0	40,9
Xây-sen	23,7	18,6	18,5	17,8	18,1	16,8	16,8
Xô-ma-li	45,5	45,9	45,0	44,1	43,8	43,5	43,3
Tan-da-ni-a	43,9	41,6	41,7	41,6	41,5	41,4	41,2
U-gan-đa	49,6	48,3	47,2	46,1	45,7	45,2	44,7
Dăm-bi-a	43,6	44,6	44,3	44,9	45,2	45,6	45,9
Dim-ba-bu-ê	37,2	30,3	29,5	29,3	29,3	29,2	29,0
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	34,6	26,9	24,7	24,0	23,8	23,6	23,3
Lê-xô-thô	36,1	32,3	29,5	28,4	28,1	27,8	27,5
Na-mi-bi-a	38,0	31,3	28,6	27,2	26,7	26,3	25,8
Cộng hòa Nam Phi	29,3	24,5	23,0	21,8	21,5	21,2	20,9
Xoa-di-len	43,3	32,6	30,8	29,9	29,7	29,4	29,1

1.4. TỶ SUẤT SINH THỒ 1990 - 2011

	‰						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	46,7	43,0	41,5	40,5	40,0	39,6	39,1
Buốc-ki-na Pha-sô	47,3	45,4	44,4	43,7	43,5	43,2	42,9
Cáp-ve	39,0	28,9	23,8	21,7	21,1	20,7	20,3
Cốt-đi-voa	41,3	37,2	36,1	34,8	34,4	34,0	33,6
Găm-bi-a	47,3	43,7	40,9	39,1	38,6	38,1	37,6
Gha-na	39,0	34,3	33,3	32,4	32,0	31,5	31,1
Ghi-nê	46,5	42,4	40,7	39,7	39,3	38,8	38,4
Ghi-nê Bít-xao	45,5	41,9	40,2	39,1	38,7	38,3	37,9
Li-bê-ri-a	46,1	43,3	41,6	40,2	39,7	39,1	38,5
Ma-li	48,7	49,2	48,5	47,4	46,9	46,4	45,9
Mô-ri-ta-ni	40,7	37,4	35,8	34,6	34,2	33,8	33,3
Ni-giê	55,9	52,4	50,4	49,3	48,9	48,5	48,2
Ni-giê-ri-a	43,8	41,9	41,0	40,3	40,1	39,9	39,7
Xê-nê-gan	43,9	40,2	39,3	38,3	37,9	37,4	36,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	43,6	43,8	41,8	40,1	39,4	38,6	37,8
Tô-gô	42,5	37,2	34,5	33,0	32,5	32,0	31,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la	52,5	50,3	46,4	43,3	42,4	41,6	40,8
Ca-mơ-run	42,1	37,9	37,8	37,0	36,6	36,2	35,7
Cộng hòa Trung Phi	41,0	39,2	36,9	35,5	35,2	35,0	34,7
Sát	47,4	47,8	47,0	45,7	45,2	44,7	44,2
Công-gô	38,2	37,5	36,7	35,9	35,6	35,3	35,0
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	50,5	49,2	46,7	44,7	44,1	43,5	42,9
Ghi-nê Xích-đạo	46,9	39,7	37,8	37,2	37,0	36,7	36,4
Ga-bông	38,3	31,3	28,3	27,4	27,2	27,1	27,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	37,8	35,4	33,7	32,2	31,7	31,2	30,7
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	15,0	10,9	10,7	11,3	11,3	11,1	11,0
Mỹ	16,7	14,7	14,0	14,3	13,8	13,0	12,7

1.4. TỶ SUẤT SINH THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	20,1	21,1					
Ba-ha-mát	23,8	17,6	15,4	15,5	15,5	15,5	15,4
Bác-ba-đốt	16,0	11,8	10,8	10,8	10,8	10,9	10,9
Cu-ba	16,8	13,1	11,5	10,4	10,1	9,9	9,7
Cu-ra-ca-o				14,20	13,40	14,10	
Đô-mi-ni-ca	23,00					13,77	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	29,8	24,9	23,5	22,5	22,2	21,8	21,4
Grê-na-đa	28,4	19,4	18,9	19,3	19,4	19,4	19,4
Hai-i-ti	37,4	30,9	28,4	27,3	27,0	26,6	26,3
Gia-mai-ca	25,2	20,7	17,8	16,7	16,3	15,3	15,2
Pue-tô Ri-cô	18,5	15,6	13,0	11,8	11,7	11,3	11,1
Xan Lu-xi-a	27,8	18,2	14,0	13,2	13,1	13,0	12,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	24,9	19,9	18,1	17,5	17,3	17,1	16,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	21,4	14,5	14,7	14,8	14,8	14,7	14,6
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	21,7	18,8	17,7	17,4	17,3	17,2	17,0
Bô-li-vi-a	36,4	31,5	28,8	27,2	26,8	26,5	26,1
Bra-xin	24,2	20,8	18,0	16,3	15,8	15,5	15,2
Chi-lê	23,0	16,7	15,1	14,6	14,5	14,3	14,2
Cô-lôm-bi-a	27,2	22,9	21,3	20,4	20,1	19,7	19,4
Ê-cu-a-đô	29,0	24,6	22,6	21,4	21,0	20,7	20,3
Guy-a-na	24,9	21,0	19,4	18,6	18,3	18,1	17,8
Pa-ra-goay	33,5	28,0	25,8	24,7	24,5	24,2	24,0
Pê-ru	29,8	24,1	22,1	21,1	20,7	20,4	20,1
Xu-ri-nam	23,5	22,5	20,0	19,0	18,7	18,4	18,1
U-ru-goay	18,0	15,9	14,9	14,6	14,5	14,4	14,4
Vê-nê-xu-ê-la	28,7	23,4	22,0	21,3	20,9	20,6	20,3
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	37,0	29,7	26,4	25,1	24,8	24,5	24,3
Cốt-xta Ri-ca	27,0	20,1	17,5	16,2	15,9	15,7	15,5
En Xan-va-đô	31,7	24,6	21,0	20,5	20,4	20,3	20,2

1.4. TỶ SUẤT SINH THỒ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	39,1	36,6	34,5	33,1	32,7	32,3	32,0
On-đu-rát	38,4	31,6	28,7	27,5	27,1	26,7	26,3
Mê-hi-cô	28,3	22,9	21,6	20,4	20,0	19,5	19,1
Ni-ca-ra-go	36,8	27,9	25,4	24,5	24,2	23,8	23,4
Pa-na-ma	26,1	23,5	21,8	20,6	20,3	19,9	19,6
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	21,1	14,0	12,4	12,1	12,1	11,9	11,9
Đặc khu hành chính HK (TQ)	12,0	8,1	8,4	11,3	11,8	12,6	13,5
Ma-ca-o (TQ)	19,3	8,9	7,9	9,0	9,4	9,7	9,9
Nhật Bản	10,0	9,4	8,4	8,7	8,5	8,5	8,3
CHDCND Triều Tiên	20,8	18,1	15,2	14,5	14,4	14,3	14,2
Hàn Quốc	15,4	13,4	8,9	9,4	9,0	9,4	9,5
Mông Cổ	32,4	19,9	21,1	23,1	23,4	23,5	23,3
Đông Nam Á							
Bru-nây	29,2	22,7	21,0	19,9	19,5	19,2	18,8
Cam-pu-chia	43,6	27,1	23,9	23,0	22,8	22,5	22,1
In-đô-nê-xi-a	25,9	21,4	20,1	19,0	18,6	18,2	17,9
Đông Ti-mo	43,1	43,4	39,6	39,0	38,8	38,5	38,1
Lào	41,6	30,5	25,7	23,8	23,2	22,8	22,3
Ma-lai-xi-a	28,2	24,2	21,9	20,8	20,5	20,3	20,0
Mi-an-ma	27,1	20,7	18,5	17,8	17,5	17,3	17,0
Phi-li-pin	32,9	29,7	27,5	25,8	25,4	25,1	24,8
Xin-ga-po	18,4	11,8	10,2	10,2	9,9	9,3	9,5
Thái Lan	19,1	14,7	13,5	12,7	12,4	12,1	11,9
Việt Nam	29,8	17,5	18,6	16,7	17,6	17,1	16,6
Tây Á							
Ác-mê-ni	21,2	13,3	14,7	15,2	15,3	15,3	15,2
Ai-déc-bai-gian	25,9	14,8	17,2	17,8	17,2	18,5	19,2
Ba-ren	29,0	21,9	21,0	20,4	20,0	19,5	18,9
Síp	19,0	13,2	11,9	11,8	11,7	11,7	11,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	16,7	12,1	12,0	12,1	12,0	11,9	0,0

1.4. TỶ SUẤT SINH THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc	38,5	37,7	37,2	36,3	35,9	35,4	34,9
I-xra-en	22,2	21,7	20,8	21,5	21,5	21,8	21,4
Gioóc-đa-ni	35,7	30,0	27,2	26,0	25,5	25,0	24,5
Cô-oét	21,0	21,7	18,3	18,4	18,3	18,2	17,9
Li-băng	25,7	20,1	16,5	15,7	15,5	15,4	15,2
Ô-man	38,3	23,7	20,0	18,8	18,4	17,9	17,5
Lãnh thổ Pa-le-xtin	45,2	40,9	37,3	33,6	33,3	33,1	32,8
Ca-ta	23,7	19,1	16,6	14,0	13,3	12,7	12,2
Ả-rập Xê-út	35,8	27,1	23,1	22,0	21,8	21,6	21,5
Xi-ri	35,8	27,8	24,9	23,6	23,2	22,8	22,4
Thổ Nhĩ Kỳ	26,1	21,0	19,1	18,4	18,2	17,9	17,5
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	25,9	16,9	15,0	13,8	13,5	13,1	12,8
Y-ê-men	51,7	40,9	39,1	38,5	38,3	38,1	37,8
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	52,4	50,6	46,7	44,8	44,2	43,6	43,1
Băng-la-đét	35,7	27,2	23,3	21,3	20,8	20,3	20,0
Bu-tan	38,0	27,0	23,2	21,3	20,9	20,4	20,1
Ấn Độ	31,3	25,9	23,9	22,9	22,5	22,2	21,8
I-ran	33,7	19,0	17,7	17,5	17,4	17,1	16,8
Ka-dắc-xtan	21,7	14,7	18,4	22,8	22,0	22,5	22,5
Cư-rơ-gư-xtan	29,3	19,8	21,4	23,9	25,2	26,8	27,1
Man-đi-vơ	41,1	21,8	18,1	17,1	16,9	16,8	16,6
Nê-pan	38,6	33,1	28,1	25,4	24,7	24,1	23,7
Pa-ki-xtan	40,4	31,4	28,2	27,8	27,6	27,3	26,9
Xri Lan-ca	20,5	18,1	19,0	18,8	18,5	18,2	17,8
Tát-gi-ki-xtan	39,1	30,8	28,5	28,0	27,9	27,9	27,8
Tuốc-mê-ni-xtan	34,7	23,4	22,6	22,0	21,8	21,6	21,4
U-dơ-bê-ki-xtan	33,7	21,4	20,4	23,7	23,4	22,7	21,4
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	12,3	12,6	11,9	11,8	11,4	11,4	10,6
Ê-xtô-ni-a	14,2	9,5	10,7	12,0	11,8	11,8	11,0

1.4. TỶ SUẤT SINH THÔ 1990 - 2011

	‰						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	13,1	11,0	11,0	11,2	11,3	11,4	11,1
Âi-xơ-len	18,7	14,0	14,4	15,2	15,8	15,4	14,1
Âi-len	15,1	14,0	14,8	17,0	16,7	16,5	16,3
Lát-vi-a	14,2	8,5	9,3	10,6	9,6	8,6	9,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	15,4	9,8	8,9	10,4	11,0	10,8	11,3
Na Uy	14,4	13,2	12,3	12,7	12,8	12,6	12,2
Thụy Điển	14,5	10,2	11,2	11,9	12,0	12,3	11,8
Vương quốc Anh	13,9	11,4	12,0	12,9	12,8	13,0	12,9
Đông Âu							
Bê-la-rút	13,9	9,4	9,3	11,1	11,4	11,4	11,5
Bun-ga-ri	12,1	9,0	9,2	10,2	10,7	10,0	9,6
Cộng hoà Séc	12,7	8,8	10,0	11,5	11,3	11,1	10,4
Hung-ga-ri	12,1	9,6	9,7	9,9	9,6	9,0	8,8
Môn-đô-va	18,5	11,8	11,8	12,2	12,3	12,3	12,3
Ba Lan	14,3	9,8	9,5	10,9	10,9	10,8	10,1
Ru-ma-ni	13,7	10,4	10,2	10,3	10,4	9,9	9,2
Liên bang Nga	13,4	8,7	10,2	12,1	12,4	12,5	12,6
Xlô-va-ki	15,1	10,2	10,1	10,6	11,3	11,1	11,3
U-crai-na	12,7	7,8	9,0	11,0	11,1	10,8	11,0
Nam Âu							
An-ba-ni	24,6	16,9	13,6	12,9	12,8	12,8	12,7
An-đô-ra	0,0	11,3	10,7	10,4	9,9	9,8	0,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	15,0	11,1	9,2	8,8	8,7	8,5	8,4
Crô-a-ti-a	11,6	9,8	9,6	9,9	10,1	9,8	9,4
Hy Lạp	10,1	11,7	9,7	10,5	10,5	10,1	9,4
I-ta-li-a	10,0	9,3	9,5	9,6	9,5	9,3	9,0
Ma-xê-đô-ni-a	17,3	12,7	11,4	11,0	10,9	10,8	10,6
Man-ta	15,2	10,8	9,6	10,0	10,0	9,6	10,3
Bồ Đào Nha	11,8	11,6	10,4	9,8	9,4	9,5	9,2
Xan Ma-ri-ô	0,0	0,0	9,5	11,0	10,7	10,5	10,2
Xlô-ven-ni-a	11,2	9,1	9,1	10,8	10,7	10,9	10,7
Tây Ban Nha	10,3	9,9	10,7	11,4	10,8	10,5	10,2
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô	0,0	9,8	9,7	9,4	9,6	9,4	9,0

1.4. TỶ SUẤT SINH THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Âu							
Áo	11,6	9,6	9,5	9,3	9,1	9,4	9,3
Bỉ	12,4	11,2	11,4	11,9	11,8	11,9	11,9
Pháp	13,4	13,3	12,8	12,9	12,8	12,9	12,7
Đức	11,4	9,3	8,3	8,3	8,1	8,3	8,1
Lich-ten-xten	13,2	12,9	11,0	9,9	11,4	9,1	10,9
Lúc-xăm-bua	12,9	13,1	11,5	11,5	11,3	11,6	10,9
Hà Lan	13,2	13,0	11,5	11,2	11,2	11,1	10,8
Thụy Sĩ	12,5	10,9	9,8	10,0	10,1	10,3	10,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	15,4	13,0	12,8	13,5	13,4	13,1	13,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	33,7	30,2	26,9	25,3	25,0	24,7	24,4
Phi-gi	28,9	24,8	23,2	22,2	21,9	21,6	21,2
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	27,9	19,9	18,2	17,4	17,2	16,9	16,7
Gu-am	26,0	22,3	19,4	18,3	18,1	17,9	17,7
Ki-ri-ba-ti			26,6				
Quần đảo Mác-san			35,0				
Tân Ca-lê-đô-ni-a	25,6	21,4	17,2	16,2	16,3	16,7	16,7
Niu Di-lân	17,5	14,9	14,0	15,2	14,7	14,8	14,3
Pa-lau	21,6	14,5	14,0				
Pa-pua Niu Ghi-nê	35,1	35,0	32,6	31,2	30,7	30,2	29,7
Xa-moa	31,9	32,0	27,9	25,7	25,1	24,6	24,2
Quần đảo Xa-lô-môn	40,0	35,4	34,2	33,0	32,5	31,9	31,3
Tôn-ga	31,1	28,3	28,7	28,0	27,6	27,2	26,6
Va-nu-a-tu	35,9	33,0	31,2	30,2	29,9	29,5	29,2
THẾ GIỚI	25,7	21,4	20,2	19,9	19,8	19,6	19,4

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	6,4	5,2	4,9	4,9	4,9	4,9	4,9
Ai-cập	8,7	5,9	5,3	5,2	5,1	5,1	5,1
Li-bi	4,5	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Ma-rốc	7,9	6,1	5,9	5,8	5,8	5,8	5,8
Xu-đăng	13,8	11,1	9,7	9,3	9,1	9,0	8,8
Tuy-ni-di	5,6	5,6	5,9	5,8	5,7	5,7	5,7
Đông Phi							
Bu-run-đi	18,6	17,0	15,4	14,7	14,5	14,2	14,0
Cô-mô-rốt	11,4	10,4	9,8	9,3	9,1	8,8	8,6
Gi-bu-ti	14,0	11,7	10,9	10,4	10,3	10,2	10,0
Ê-ri-tơ-rê-a	15,7	10,2	8,8	8,2	7,9	7,7	7,5
Ê-ti-ô-pi-a	18,2	14,1	11,7	10,3	9,9	9,6	9,4
Kê-ni-a	9,7	12,5	12,2	11,2	10,9	10,5	10,3
Ma-đa-gát-xca	15,6	9,9	7,5	6,7	6,6	6,5	6,4
Ma-la-uy	18,3	17,4	15,2	13,5	13,1	12,7	12,3
Mô-ri-tuýt	6,6	6,7	7,0	7,1	7,2	7,1	7,0
Mô-dăm-bích	20,6	17,1	16,1	15,3	15,0	14,6	14,3
Ru-an-đa	31,9	15,8	13,0	12,1	12,0	11,8	11,6
Xây-sen	7,3	6,8	8,1	7,6	7,8	7,4	7,4
Xô-ma-li	19,6	16,9	15,8	15,3	15,2	15,0	14,7
Tan-da-ni-a	14,9	14,3	12,5	11,3	10,9	10,5	10,1
U-gan-đa	17,5	17,2	14,4	13,0	12,6	12,3	12,0
Dăm-bi-a	16,7	19,9	18,3	16,5	16,1	15,6	15,3
Dim-ba-bu-ê	8,7	16,6	16,8	14,8	14,1	13,3	12,7
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	6,7	13,4	14,0	13,0	13,0	13,1	13,3
Lê-xô-thô	10,5	16,0	17,7	16,6	16,2	15,8	15,5
Na-mi-bi-a	9,1	10,1	9,7	8,7	8,4	8,2	8,2
Cộng hòa Nam Phi	8,3	12,2	14,9	15,2	15,1	14,9	14,7
Xoa-di-len	9,6	14,1	15,6	14,8	14,6	14,4	14,3

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	17,4	13,9	12,9	12,3	12,0	11,8	11,5
Buốc-ki-na Pha-sô	16,8	14,9	13,4	12,5	12,2	11,9	11,6
Cáp-ve	8,5	6,2	5,4	5,2	5,3	5,3	5,4
Cốt-đi-voa	13,4	14,5	13,8	12,8	12,5	12,1	11,7
Găm-bi-a	13,3	11,6	10,4	9,7	9,5	9,2	9,0
Gha-na	11,2	10,1	9,0	8,2	8,0	7,8	7,7
Ghi-nê	20,9	16,9	14,7	13,7	13,4	13,1	12,8
Ghi-nê Bít-xao	21,6	19,2	18,0	17,3	17,0	16,7	16,4
Li-bê-ri-a	21,3	17,7	13,5	11,8	11,4	11,0	10,6
Ma-li	20,7	17,9	16,4	15,3	14,9	14,6	14,2
Mô-ri-ta-ni	11,3	10,5	10,2	10,0	9,8	9,7	9,5
Ni-giê	23,9	17,7	14,9	13,6	13,2	12,9	12,6
Ni-giê-ri-a	18,9	17,8	15,9	14,9	14,6	14,3	14,1
Xê-nê-gan	13,0	11,1	10,0	9,4	9,2	9,0	8,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	24,5	23,1	18,7	16,7	16,1	15,7	15,3
Tô-gô	13,7	12,0	11,5	11,2	11,0	10,8	10,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la	23,4	19,4	16,3	15,1	14,7	14,4	14,0
Ca-mơ-run	13,9	15,0	15,3	14,8	14,6	14,3	13,9
Cộng hòa Trung Phi	17,0	19,6	18,8	17,4	16,9	16,4	16,0
Sát	16,6	17,6	17,6	16,9	16,7	16,4	16,0
Công-gô	11,7	12,7	12,2	11,6	11,4	11,2	11,0
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	18,5	19,1	17,7	17,0	16,7	16,5	16,2
Ghi-nê Xích-đạo	19,6	16,8	15,7	15,0	14,8	14,6	14,4
Ga-bông	10,8	10,4	10,0	9,3	9,1	8,9	8,8
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	10,2	9,0	8,5	8,1	7,9	7,8	7,6
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	7,3	7,1	7,1	7,2	7,1	7,1	7,2
Mỹ	8,6	8,7	8,3	8,2	8,4	8,0	8,1

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	6,8	6,2					
Ba-ha-mát	6,0	5,8	5,5	5,4	5,4	5,4	5,4
Bắc-ba-đốt	8,1	8,6	8,8	8,8	8,7	8,7	8,7
Cu-ba	7,0	7,2	7,1	7,1	7,2	7,2	7,3
Cu-ra-ca-o				8,5	7,8	8,7	
Đô-mi-ni-ca	8,6					8,7	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6,4	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9
Grê-na-đa	8,3	6,8	6,4	6,2	6,2	6,1	6,0
Hai-i-ti	12,8	10,3	9,6	9,2	9,1	9,0	8,9
Gia-mai-ca	6,0	6,3	6,6	6,3	6,4	6,6	6,6
Pue-tô Ri-cô	7,3	7,5	7,6	7,6	7,8	7,8	8,0
Xan Lu-xi-a	6,4	6,0	6,7	5,8	5,8	5,7	5,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	7,3	7,8	7,7	7,4	7,4	7,3	7,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	7,0	7,6	8,0	8,0	8,0	8,1	8,1
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	8,3	7,8	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
Bô-li-vi-a	10,6	8,5	7,8	7,4	7,4	7,3	7,2
Bra-xin	7,0	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4
Chi-lê	5,6	5,1	5,1	5,4	5,4	5,5	5,6
Cô-lôm-bi-a	6,3	5,7	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
Ê-cu-a-đô	6,2	5,0	4,9	5,0	5,0	5,0	5,0
Guy-a-na	9,9	8,3	6,7	5,9	5,8	5,7	5,7
Pa-ra-goay	6,4	5,8	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
Pê-ru	7,3	5,8	5,5	5,4	5,4	5,4	5,4
Xu-ri-nam	7,1	7,5	7,4	7,3	7,2	7,2	7,2
U-ru-goay	9,7	9,2	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4
Vê-nê-xu-ê-la	4,8	4,9	5,1	5,1	5,1	5,2	5,2
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	4,9	4,3	4,0	3,9	3,8	3,8	3,8
Cốt-xta Ri-ca	4,2	3,9	4,0	4,1	4,2	4,2	4,2
En Xan-va-đô	7,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5
Goa-tê-ma-la	8,8	6,5	5,8	5,6	5,5	5,5	5,4

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
On-đầu-rát	6,7	5,3	5,1	5,0	4,9	4,9	4,8
Mê-hi-cô	5,4	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
Ni-ca-ra-go-a	7,5	5,2	4,8	4,7	4,7	4,6	4,6
Pa-na-ma	5,3	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	6,7	6,5	6,5	7,1	7,1	7,1	7,1
Đặc khu hành chính HK (TQ)	5,2	5,1	5,7	6,0	5,9	6,0	6,0
Ma-ca-o (TQ)	5,2	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4
Nhật Bản	6,7	7,7	8,5	9,1	9,1	9,5	9,9
CHDCND Triều Tiên	5,4	9,6	9,2	9,6	9,8	9,9	10,0
Hàn Quốc	5,8	5,2	5,0	5,0	5,0	5,1	5,1
Mông Cổ	10,2	7,6	6,7	6,5	6,4	6,4	6,4
Đông Nam Á							
Bru-nây	3,7	3,0	3,0	3,2	3,2	3,3	3,3
Cam-pu-chia	12,1	9,6	8,6	8,2	8,1	8,0	7,9
In-đô-nê-xi-a	8,4	7,4	7,3	7,2	7,1	7,0	6,9
Đông Ti-mo	17,6	11,3	9,2	8,5	8,3	8,1	7,9
Lào	13,2	8,6	7,2	6,5	6,4	6,3	6,2
Ma-lai-xi-a	5,1	4,6	4,6	4,7	4,7	4,7	4,7
Mi-an-ma	11,1	9,1	8,9	8,8	8,7	8,6	8,5
Phi-li-pin	6,6	6,0	6,0	5,9	5,8	5,8	5,8
Xin-ga-po	4,8	3,9	4,4	4,4	4,3	4,4	4,5
Thái Lan	5,0	6,3	6,9	7,2	7,3	7,4	7,5
Việt Nam	7,9	5,4	5,3	5,3	6,8	6,8	6,9
Tây Á							
Ác-mê-ni	7,7	8,4	8,4	8,7	8,8	8,9	9,0
Ai-đéc-bai-gian	6,1	5,9	6,3	6,2	5,9	6,0	5,9
Ba-ren	3,4	3,1	2,9	2,8	2,7	2,7	2,7
Síp	7,0	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	9,2	10,0	10,6	11,1	11,2	11,3	0,0
I-rắc	6,5	5,4	6,1	6,1	6,0	5,8	5,5
I-xra-en	6,8	6,0	5,6	5,3	5,2	5,2	5,3

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	‰						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Gioóc-đa-ni	5,3	4,3	4,1	4,0	4,0	4,0	4,0
Cô-oét	2,7	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Li-băng	7,1	7,0	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9
Ô-man	4,7	3,2	3,4	3,7	3,8	3,8	3,9
Lãnh thổ Pa-le-xtin	6,7	4,5	4,0	3,6	3,6	3,5	3,5
Ca-ta	2,3	2,0	1,7	1,6	1,5	1,5	1,5
Ả-rập Xê-út	5,3	4,3	4,0	3,8	3,8	3,7	3,7
Xi-ri	4,8	3,7	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	8,2	6,0	5,5	5,4	5,4	5,5	5,5
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2,8	1,9	1,5	1,4	1,3	1,3	1,4
Y-ê-men	11,9	9,3	7,6	6,9	6,7	6,5	6,3
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	22,1	19,3	17,6	16,6	16,3	15,9	15,6
Băng-la-đét	10,3	7,4	6,5	6,2	6,1	6,1	6,0
Bu-tan	13,8	8,8	7,4	7,1	7,0	6,9	6,9
Ấn Độ	10,6	9,0	8,5	8,2	8,1	8,0	8,0
I-ran	8,2	5,3	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
Ka-đắc-xtan	7,7	10,1	10,4	9,7	8,0	8,9	8,7
Cư-rơ-gư-xtan	7,0	7,0	7,2	7,1	6,7	6,6	6,5
Man-đi-vơ	9,3	4,6	3,8	3,6	3,6	3,6	3,6
Nê-pan	12,9	8,7	6,9	6,1	6,0	5,9	5,8
Pa-ki-xtan	10,3	8,4	7,8	7,6	7,5	7,5	7,4
Xri Lan-ca	6,6	7,1	6,2	6,5	6,5	6,6	6,6
Tát-gi-ki-xtan	8,2	7,7	6,7	6,4	6,3	6,2	6,1
Tuốc-mê-ni-xtan	8,4	7,7	7,7	7,8	7,8	7,8	7,8
U-dơ-bê-ki-xtan	6,1	5,5	5,4	5,1	4,8	4,9	4,9
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	11,9	10,9	10,1	9,9	9,9	9,8	9,4
Ê-xtô-ni-a	12,4	13,4	12,9	12,4	12,0	11,8	11,4
Phần Lan	10,0	9,5	9,1	9,2	9,3	9,5	9,4
Ai-xơ-len	6,7	6,8	6,2	6,3	6,3	6,4	6,2
Ai-len	9,0	8,2	6,6	6,4	6,5	6,1	6,3

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lát-vi-a	13,1	13,6	14,2	13,7	13,3	13,4	13,9
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	10,8	11,1	12,8	13,1	12,6	12,8	13,5
Na Uy	10,9	9,8	8,9	8,7	8,6	8,5	8,4
Thụy Điển	11,1	10,5	10,2	9,9	9,7	9,6	9,5
Vương quốc Anh	11,1	10,2	9,7	9,4	9,1	9,0	8,8
Đông Âu							
Bê-la-rút	10,7	13,5	14,5	13,8	14,1	14,5	14,3
Bun-ga-ri	12,4	14,1	14,6	14,5	14,2	14,6	14,7
Cộng hoà Séc	12,5	10,6	10,5	10,1	10,2	10,2	10,2
Hung-ga-ri	14,0	13,3	13,5	13,0	13,0	13,0	12,9
Môn-đô-va	10,4	12,1	13,1	13,4	13,4	13,4	13,3
Ba Lan	10,2	9,5	9,6	10,0	10,1	9,9	9,7
Ru-ma-ni	10,6	11,4	12,1	11,8	12,0	12,1	11,8
Liên bang Nga	11,2	15,4	16,1	14,6	14,2	14,2	13,5
Xlô-va-ki	10,3	9,8	9,9	9,8	9,8	9,8	9,6
U-crai-na	12,1	15,3	16,6	16,3	15,3	15,2	14,5
Nam Âu							
An-ba-ni	5,9	6,0	5,8	6,0	6,1	6,1	6,2
An-đô-ra			3,6	2,8	3,2	2,8	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	8,9	7,9	8,9	9,5	9,7	9,9	10,1
Crô-a-ti-a	10,9	11,2	11,7	11,8	11,8	11,8	11,6
Hy Lạp	9,3	10,5	9,5	9,6	9,6	9,6	9,8
I-ta-li-a	9,4	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,8
Ma-xê-đô-ni-a	7,9	8,4	8,8	9,1	9,2	9,3	9,4
Man-ta	7,7	7,6	7,8	7,9	7,8	7,2	7,9
Bồ Đào Nha	10,4	10,5	10,2	9,8	9,8	10,0	9,7
Xan Ma-ri-ô	0,0	0,0	7,3	6,0	6,3	6,6	6,9
Xlô-ven-ni-a	9,3	9,3	9,4	9,1	9,2	9,1	9,1
Tây Ban Nha	8,5	9,0	8,9	8,5	8,4	8,3	8,3
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		13,8	14,3	14,0	14,2	14,2	14,2
Tây Âu							
Áo	10,7	9,5	9,1	9,0	9,3	9,2	9,1
Bỉ	10,6	10,2	9,9	9,8	9,7	9,6	9,6

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	9,3	8,9	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
Đức	11,6	10,2	10,1	10,3	10,4	10,5	10,4
Lich-ten-xten	6,8	7,3	6,2	5,8	6,4	6,6	6,8
Lúc-xăm-bua	10,1	8,6	7,8	7,4	7,3	7,4	7,4
Hà Lan	8,6	8,8	8,4	8,2	8,1	8,2	8,1
Thụy Sĩ	9,5	8,7	8,2	8,0	8,1	8,0	7,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	7,0	6,7	6,4	6,6	6,4	6,5	6,6
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	6,5	6,3	6,3	6,1	6,1	6,0	6,0
Phi-gi	6,3	6,1	6,4	6,6	6,6	6,7	6,8
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	5,2	4,7	4,9	5,2	5,3	5,4	5,4
Gu-am	4,3	4,9	5,3	5,5	5,5	5,5	5,6
Ki-ri-ba-ti			8,7				
Tân Ca-lê-đô-ni-a	5,4	5,1	4,9	4,7	4,8	4,8	4,8
Niu Di-lân	8,1	6,9	6,7	6,8	6,7	6,6	6,7
Pa-lau	7,7	6,5	6,7				
Pa-pua Niu Ghi-nê	10,5	9,1	8,3	7,9	7,7	7,6	7,5
Xa-moa	7,0	5,9	5,6	5,5	5,4	5,4	5,4
Quần đảo Xa-lô-môn	11,1	7,7	6,5	6,1	5,9	5,8	5,6
Tôn-ga	6,0	6,3	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1
Va-nu-a-tu	8,3	6,2	5,4	5,0	4,9	4,8	4,8
THẾ GIỚI	9,1	8,6	8,3	8,2	8,1	8,1	8,0

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	25,4	15,5	15,9	15,8	15,6	15,3	15,0
Ai-cập	23,4	19,8	19,2	18,6	18,3	18,0	17,7
Li-bi	21,8	19,6	20,4	19,8	19,5	19,0	18,5
Ma-rốc	21,7	15,8	14,6	14,2	13,9	13,7	13,4
Xu-đăng	27,1	26,5	25,4	24,4	24,1	23,8	23,6
Tuy-ni-di	19,6	11,5	11,2	11,9	12,0	12,9	12,9
Đông Phi							
Bu-run-đi	27,3	20,8	19,5	19,6	19,7	19,7	19,7
Cô-mô-rốt	25,9	29,2	30,1	29,4	29,1	28,7	28,2
Gì-bu-ti	28,0	20,8	19,2	18,9	18,8	18,7	18,7
Ê-ri-tơ-rê-a	24,9	28,0	29,4	29,1	28,9	28,5	28,0
Ê-ti-ô-pi-a	29,9	27,4	24,3	22,7	22,2	21,8	21,4
Kê-ni-a	32,4	25,8	26,3	26,8	27,0	27,1	27,1
Ma-đa-gát-xca	29,6	31,1	29,9	29,2	29,0	28,8	28,6
Ma-la-uy	29,8	26,8	28,3	30,5	31,1	31,6	32,1
Mô-ri-tuýt	14,7	10,3	8,1	5,8	4,8	4,6	4,5
Mô-dăm-bích	22,7	26,5	25,4	23,9	23,4	23,1	22,8
Ru-an-đa	13,0	24,4	27,2	28,7	29,0	29,2	29,3
Xây-sen	16,4	11,8	10,4	10,2	10,3	9,4	9,4
Xô-ma-li	25,8	29,0	29,2	28,7	28,6	28,6	28,6
Tan-da-ni-a	29,1	27,3	29,2	30,3	30,6	30,9	31,1
U-gan-đa	32,1	31,1	32,8	33,1	33,0	32,9	32,7
Dăm-bi-a	26,9	24,6	26,0	28,3	29,1	29,9	30,6
Dim-ba-bu-ê	28,5	13,7	12,7	14,5	15,2	15,8	16,3
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	27,9	13,5	10,8	11,0	10,9	10,5	10,0
Lê-xô-thô	25,6	16,3	11,7	11,8	11,9	12,0	12,0
Na-mi-bi-a	28,9	21,2	18,9	18,5	18,3	18,0	17,7
Cộng hòa Nam Phi	21,0	12,3	8,1	6,7	6,4	6,3	6,2
Xoa-di-len	33,7	18,6	15,2	15,1	15,1	15,0	14,8

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	29,3	29,1	28,6	28,2	28,0	27,8	27,6
Buốc-ki-na Pha-sô	30,5	30,4	31,0	31,3	31,3	31,3	31,3
Cáp-ve	30,5	22,7	18,4	16,4	15,9	15,4	14,9
Cốt-đi-voa	27,8	22,7	22,2	22,0	21,9	21,9	21,8
Găm-bi-a	34,0	32,1	30,5	29,4	29,1	28,8	28,6
Gha-na	27,8	24,1	24,3	24,2	24,0	23,7	23,4
Ghi-nê	25,6	25,5	26,0	26,0	25,9	25,8	25,6
Ghi-nê Bít-xao	23,9	22,7	22,2	21,8	21,7	21,6	21,5
Li-bê-ri-a	24,8	25,6	28,1	28,4	28,3	28,1	27,9
Ma-li	28,0	31,3	32,2	32,1	32,0	31,8	31,7
Mô-ri-ta-ni	29,4	27,0	25,5	24,6	24,4	24,1	23,8
Ni-giê	32,0	34,7	35,5	35,7	35,7	35,7	35,6
Ni-giê-ri-a	24,9	24,1	25,1	25,4	25,5	25,6	25,6
Xê-nê-gan	31,0	29,1	29,3	28,9	28,7	28,4	28,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	19,1	20,7	23,2	23,5	23,3	22,9	22,5
Tô-gô	28,8	25,2	23,0	21,8	21,5	21,2	21,0
Trung Phi							
Ăng-gô-la	29,1	31,0	30,1	28,2	27,6	27,2	26,8
Ca-mơ-run	28,1	22,9	22,5	22,2	22,1	21,9	21,8
Cộng hòa Trung Phi	24,0	19,6	18,1	18,1	18,3	18,5	18,7
Sát	30,8	30,2	29,4	28,8	28,6	28,4	28,2
Công-gô	26,5	24,8	24,5	24,3	24,2	24,1	24,1
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	32,0	30,1	29,0	27,7	27,3	27,0	26,7
Ghê-nê Xích-đạo	27,3	22,9	22,0	22,2	22,2	22,1	22,1
Ga-bông	27,6	20,9	18,4	18,1	18,1	18,2	18,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	27,6	26,4	25,2	24,1	23,7	23,4	23,0
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	7,7	3,8	3,6	4,1	4,2	4,0	3,8
Mỹ	8,1	6,0	5,7	6,1	5,4	5,0	4,6

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	13,3	14,9					
Ba-ha-mát	17,9	11,8	9,8	10,1	10,1	10,1	9,9
Bác-ba-đốt	7,9	3,2	2,0	2,0	2,1	2,1	2,2
Cu-ba	9,8	5,9	4,3	3,3	3,0	2,7	2,4
Ca-ra-cao				5,7	5,6	5,4	
Đô-mi-ni-ca	14,4					5,1	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	23,5	19,0	17,6	16,6	16,2	15,9	15,5
Grê-na-đa	20,1	12,6	12,5	13,1	13,2	13,3	13,4
Hai-i-ti	24,5	20,6	18,8	18,2	17,9	17,7	17,4
Gia-mai-ca	19,2	14,4	11,2	10,4	9,9	8,7	8,6
Pue-tô Ri-cô	11,2	8,1	5,4	4,2	3,9	3,5	3,1
Xan Lu-xi-a	21,4	12,2	7,3	7,4	7,3	7,3	7,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	17,5	12,1	10,4	10,1	9,9	9,8	9,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	14,4	7,0	6,7	6,8	6,8	6,7	6,5
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	13,5	11,0	9,9	9,7	9,6	9,4	9,3
Bô-li-vi-a	25,8	23,0	21,0	19,8	19,5	19,2	19,0
Bra-xin	17,1	14,4	11,6	9,9	9,4	9,1	8,8
Chi-lê	17,4	11,6	10,0	9,2	9,0	8,8	8,6
Cô-lôm-bi-a	21,0	17,2	15,8	14,9	14,6	14,3	13,9
Ê-cu-a-đô	22,9	19,6	17,6	16,4	16,0	15,7	15,3
Guy-a-na	15,0	12,7	12,7	12,7	12,5	12,3	12,1
Pa-ra-goay	27,1	22,3	20,2	19,2	19,0	18,7	18,5
Pê-ru	22,5	18,2	16,6	15,7	15,3	15,0	14,6
Xu-ri-nam	16,4	15,0	12,5	11,7	11,4	11,2	10,9
U-ru-goay	8,3	6,7	5,5	5,2	5,1	5,0	5,0
Vê-nê-xu-ê-la	23,8	18,5	17,0	16,2	15,8	15,4	15,1
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	32,2	25,4	22,3	21,2	20,9	20,7	20,5
Cốt-xta Ri-ca	22,7	16,1	13,4	12,1	11,8	11,5	11,3
En Xan-va-đô	24,2	18,1	14,5	14,0	13,9	13,8	13,6

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	30,3	30,2	28,7	27,5	27,2	26,9	26,6
On-đư-rát	31,7	26,3	23,6	22,5	22,2	21,9	21,5
Mê-hi-cô	22,8	18,1	16,9	15,7	15,3	14,8	14,4
Ni-ca-ra-goa	29,3	22,6	20,6	19,9	19,6	19,2	18,8
Pa-na-ma	20,9	18,5	16,8	15,7	15,3	14,9	14,5
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	14,4	7,6	5,9	5,1	5,1	4,8	4,8
Đặc khu hành chính HK (TQ)	6,8	3,0	2,7	5,3	5,9	6,6	7,5
Ma-ca-o (TQ)	14,1	4,4	3,4	4,6	5,0	5,3	5,5
Nhật Bản	3,3	1,7	-0,1	-0,4	-0,6	-1,0	-1,6
CHDCND Triều Tiên	15,4	8,5	6,0	4,9	4,6	4,4	4,2
Hàn Quốc	9,6	8,2	3,9	4,4	4,0	4,3	4,4
Mông Cổ	22,2	12,3	14,4	16,6	17,0	17,1	17,0
Đông Nam Á							
Bru-nây	25,5	19,7	17,9	16,7	16,3	15,9	15,5
Cam-pu-chia	31,4	17,4	15,3	14,8	14,7	14,5	14,2
In-đô-nê-xi-a	17,5	14,0	12,8	11,8	11,5	11,2	10,9
Đông Ti-mo	25,4	32,1	30,4	30,5	30,4	30,3	30,2
Lào	28,4	21,9	18,5	17,2	16,8	16,5	16,1
Ma-lai-xi-a	23,1	19,6	17,3	16,2	15,9	15,6	15,4
Mi-an-ma	16,0	11,6	9,6	9,0	8,8	8,7	8,5
Phi-li-pin	26,3	23,7	21,5	20,0	19,6	19,3	19,1
Xin-ga-po	13,6	7,9	5,8	5,8	5,6	4,9	5,0
Thái Lan	14,1	8,4	6,6	5,5	5,1	4,8	4,4
Việt Nam	21,9	12,0	13,3	11,4	10,8	10,3	9,7
Tây Á							
Ác-mê-ni	13,5	4,9	6,3	6,6	6,5	6,4	6,2
Ai-déc-bai-gian	19,8	8,9	10,9	11,6	11,3	12,5	13,3
Ba-ren	25,6	18,8	18,1	17,6	17,3	16,8	16,2
Síp	12,1	6,4	5,2	5,0	4,9	4,9	4,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	7,5	2,0	1,5	1,0	0,8	0,6	
I-rắc	32,0	32,3	31,1	30,2	29,9	29,7	29,4

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-xra-en	15,4	15,7	15,2	16,2	16,3	16,6	16,1
Gioóc-đa-ni	30,4	25,7	23,1	21,9	21,5	21,0	20,5
Cô-oét	18,3	18,6	15,2	15,3	15,3	15,1	14,9
Li-băng	18,6	13,1	9,7	8,9	8,6	8,4	8,2
Ô-man	33,6	20,6	16,7	15,1	14,6	14,1	13,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin	38,5	36,4	33,3	30,0	29,7	29,5	29,3
Ca-ta	21,4	17,1	14,9	12,4	11,8	11,2	10,7
Ả-rập Xê-út	30,6	22,8	19,1	18,2	18,0	17,9	17,8
Xi-ri	31,0	24,1	21,4	20,1	19,7	19,3	18,9
Thổ Nhĩ Kỳ	18,0	15,0	13,6	13,0	12,7	12,4	12,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	23,1	15,0	13,5	12,5	12,1	11,8	11,4
Y-ê-men	39,8	31,7	31,6	31,7	31,7	31,6	31,5
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	30,4	31,4	29,1	28,2	27,9	27,7	27,5
Băng-la-đét	25,4	19,9	16,8	15,1	14,6	14,3	13,9
Bu-tan	24,3	18,2	15,8	14,3	13,9	13,5	13,2
Ấn Độ	20,7	16,9	15,4	14,7	14,4	14,1	13,9
I-ran	25,5	13,7	12,4	12,1	12,0	11,7	11,4
Ka-dắc-xtan	14,0	4,6	8,1	13,0	14,0	13,6	13,8
Cu-rơ-gu-xtan	22,3	12,8	14,2	16,8	18,5	20,2	20,6
Man-đi-vơ	31,8	17,1	14,3	13,5	13,3	13,2	13,1
Nê-pan	25,7	24,4	21,2	19,2	18,7	18,3	17,9
Pa-ki-xtan	30,1	23,1	20,4	20,2	20,0	19,8	19,5
Xri Lan-ca	13,9	10,9	12,8	12,3	12,0	11,6	11,1
Tát-gi-ki-xtan	30,9	23,1	21,8	21,6	21,6	21,7	21,6
Tuốc-mê-ni-xtan	26,3	15,7	14,9	14,2	14,0	13,8	13,6
U-dơ-bê-ki-xtan	27,6	15,9	15,0	18,6	18,6	17,8	16,5
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	0,4	1,7	1,8	1,9	1,5	1,6	1,2
Ê-xtô-ni-a	1,8	-3,9	-2,2	-0,4	-0,2		-0,4
Phần Lan	3,1	1,5	1,9	2,0	2,0	1,9	1,7
Ai-xơ-len	12,0	7,2	8,2	8,9	9,5	9,0	7,9

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ai-len	6,1	5,8	8,2	10,6	10,2	10,4	10,0
Lát-vi-a	1,1	-5,1	-4,9	-3,1	-3,7	-4,8	-4,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	4,6	-1,3	-3,9	-2,7	-1,6	-2,0	-2,2
Na Uy	3,5	3,4	3,4	4,0	4,2	4,1	3,8
Thụy Điển	3,4	-0,3	1,0	2,0	2,3	2,7	2,3
Vương quốc Anh	2,8	1,2	2,3	3,5	3,7	4,0	4,1
Đông Âu							
Bê-la-rút	3,2	-4,1	-5,2	-2,7	-2,7	-3,1	-2,8
Bun-ga-ri	-0,3	-5,1	-5,4	-4,3	-3,5	-4,6	-5,1
Cộng hoà Séc	0,2	-1,8	-0,5	1,4	1,1	0,9	0,2
Hung-ga-ri	-1,9	-3,7	-3,8	-3,1	-3,4	-4,0	-4,1
Môn-đô-va	8,1	-0,3	-1,3	-1,2	-1,1	-1,0	-1,0
Ba Lan	4,1	0,3	-0,1	0,9	0,8	0,9	0,4
Ru-ma-ni	3,1	-1,0	-1,9	-1,5	-1,6	-2,2	-2,6
Liên bang Nga	2,2	-6,7	-5,9	-2,5	-1,8	-1,7	-0,9
Xlô-va-ki	4,8	0,4	0,2	0,8	1,5	1,3	1,7
U-crai-na	0,6	-7,5	-7,6	-5,3	-4,2	-4,4	-3,5
Nam Âu							
An-ba-ni	18,7	10,9	7,8	6,9	6,7	6,6	6,5
An-đô-ra		11,3	7,1	7,6	6,7	7,0	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	6,0	3,2	0,3	-0,8	-1,1	-1,4	-1,7
Crô-a-ti-a	0,7	-1,4	-2,1	-1,9	-1,7	-2,0	-2,2
Hy Lạp	0,8	1,2	0,2	0,9	0,9	0,5	-0,4
I-ta-li-a	0,6	-0,4	-0,2	-0,1	-0,2	-0,4	-0,8
Ma-xê-đô-ni-a	9,4	4,3	2,5	1,9	1,7	1,5	1,3
Man-ta	7,5	3,2	1,8	2,1	2,2	2,4	2,4
Bồ Đào Nha	1,4	1,1	0,2		-0,4	-0,5	-0,5
Xan Ma-ri-ô			2,2	5,0	4,4	3,9	3,3
Xlô-ven-ni-a	1,9	-0,2	-0,3	1,7	1,5	1,8	1,6
Tây Ban Nha	1,8	0,9	1,8	2,9	2,4	2,2	1,9
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		-4,0	-4,6	-4,6	-4,6	-4,8	-5,2
Tây Âu							
Áo	0,9	0,1	0,4	0,3	-0,2	0,2	0,2
Bỉ	1,8	1,0	1,5	2,1	2,1	2,3	2,3

1.6. TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ 1990 - 2011

	‰						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	4,1	4,4	4,3	4,4	4,3	4,4	4,2
Đức	-0,2	-0,9	-1,8	-2,0	-2,3	-2,2	-2,3
Lích-ten-xten	6,4	5,6	4,8	4,1	5,0	2,5	4,1
Lúc-xăm-bua	2,8	4,5	3,7	4,1	4,0	4,2	3,5
Mô-na-cô							
Hà Lan	4,6	4,2	3,1	3,0	3,1	2,9	2,7
Thụy Sĩ	3,0	2,2	1,6	2,0	2,0	2,3	2,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	8,4	6,3	6,4	6,9	7,0	6,6	6,7
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	27,1	23,9	20,6	19,2	18,9	18,6	18,4
Phi-gi	22,6	18,7	16,8	15,7	15,3	14,9	14,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	22,6	15,2	13,3	12,2	11,9	11,6	11,3
Gu-am	21,7	17,4	14,1	12,9	12,6	12,4	12,2
Tân Ca-lê-đô-ni-a	20,2	16,3	12,3	11,5	11,5	11,9	11,9
Niu Di-lân	9,4	8,0	7,3	8,3	8,0	8,1	7,6
Pa-lau	13,9	8,0	7,3				
Pa-pua Niu Ghi-nê	24,6	25,8	24,3	23,3	23,0	22,6	22,3
Xa-moa	24,8	26,1	22,3	20,2	19,7	19,2	18,8
Quần đảo Xa-lô-môn	29,0	27,7	27,6	26,9	26,5	26,1	25,7
Tôn-ga	25,2	22,1	22,4	21,9	21,5	21,0	20,5
Va-nu-a-tu	27,6	26,8	25,8	25,2	24,9	24,7	24,4
THẾ GIỚI	16,5	12,8	12,0	11,8	11,7	11,5	11,4

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri							
Tổng số	67	70	72	72	73	73	73
Nam	66	69	70	71	71	71	72
Nữ	68	71	73	74	74	74	75
Ai-cập							
Tổng số	62	69	72	72	73	73	73
Nam	60	67	70	71	71	71	71
Nữ	64	71	73	74	75	75	75
Li-bi							
Tổng số	68	73	74	74	75	75	75
Nam	66	70	71	72	72	72	72
Nữ	70	75	76	77	77	77	78
Ma-rốc							
Tổng số	64	69	70	71	72	72	72
Nam	62	67	68	69	69	70	70
Nữ	66	71	73	74	74	74	74
Xu-đăng							
Tổng số	53	57	60	60	61	61	61
Nam	51	55	58	59	59	59	60
Nữ	54	59	61	62	63	63	63
Tuy-ni-di							
Tổng số	70	73	74	74	74	75	75
Nam	69	71	72	72	73	73	73
Nữ	72	75	76	76	77	77	77
Đông Phi							
Bu-run-đi							
Tổng số	46	46	48	49	49	50	50
Nam	45	45	47	48	48	49	49
Nữ	48	47	49	50	51	51	52

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-mô-rôt							
Tổng số	56	58	59	60	60	61	61
Nam	54	56	58	59	59	59	60
Nữ	58	59	60	61	62	62	62
Gi-bu-ti							
Tổng số	51	54	56	57	57	58	58
Nam	50	52	54	55	56	56	56
Nữ	53	55	57	58	59	59	59
Ê-ri-tơ-rê-a							
Tổng số	48	56	59	60	61	61	61
Nam	46	54	56	58	58	59	59
Nữ	50	58	61	62	63	63	64
Ê-ti-ô-pi-a							
Tổng số	47	52	55	57	58	59	59
Nam	46	50	54	56	57	57	58
Nữ	49	53	57	59	60	60	61
Kê-ni-a							
Tổng số	59	52	53	55	56	56	57
Nam	58	51	52	54	55	55	56
Nữ	61	53	54	56	57	58	58
Ma-đa-gát-xca							
Tổng số	51	60	64	66	66	66	67
Nam	50	58	63	64	65	65	65
Nữ	52	61	66	67	68	68	68
Ma-la-uy							
Tổng số	47	46	49	52	53	53	54
Nam	46	46	49	52	53	53	54
Nữ	48	46	49	52	53	54	54
Mô-ri-tuýt							
Tổng số	69	72	72	73	73	73	73
Nam	66	68	69	69	69	69	70
Nữ	73	75	76	76	77	77	77

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-dăm-bích							
Tổng số	43	47	48	49	49	50	50
Nam	42	46	47	48	48	49	49
Nữ	45	49	49	50	50	51	51
Ru-an-đa							
Tổng số	33	47	52	54	55	55	55
Nam	31	46	51	53	53	54	54
Nữ	35	47	53	55	56	56	57
Xây-sen							
Tổng số			72	73	73	73	73
Nam			67	68	68	70	70
Nữ			77	79	78	77	77
Xô-ma-li							
Tổng số	45	48	50	50	51	51	51
Nam	43	47	48	49	49	49	50
Nữ	46	50	51	52	52	53	53
Tan-da-ni-a							
Tổng số	51	50	53	56	57	57	58
Nam	49	50	53	55	56	57	57
Nữ	52	51	54	57	57	58	59
U-gan-đa							
Tổng số	47	46	50	52	53	54	54
Nam	45	45	50	52	52	53	53
Nữ	49	47	51	53	54	54	55
Dăm-bi-a							
Tổng số	47	42	44	47	48	48	49
Nam	46	42	44	47	47	48	49
Nữ	49	42	45	47	48	49	49
Dim-ba-bu-ê							
Tổng số	61	45	44	47	48	50	51
Nam	59	45	45	48	49	51	52
Nữ	62	44	43	46	47	49	50

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bốt-xoa-na							
Tổng số	64	51	50	53	53	53	53
Nam	62	50	51	53	54	54	54
Nữ	66	51	50	52	52	52	52
Lê-xô-thô							
Tổng số	59	48	44	46	47	47	48
Nam	58	47	45	47	47	48	49
Nữ	61	48	44	45	46	47	47
Na-mi-bi-a							
Tổng số	61	58	59	61	62	62	62
Nam	59	57	58	60	61	62	62
Nữ	63	59	59	62	62	63	63
Cộng hòa Nam Phi							
Tổng số	62	55	51	51	52	52	53
Nam	58	52	50	50	51	51	52
Nữ	65	57	53	52	52	53	53
Xoa-di-len							
Tổng số	59	49	46	47	48	48	49
Nam	58	48	46	48	48	49	49
Nữ	61	49	46	47	48	48	48
Tây Phi							
Bê-nanh							
Tổng số	49	53	54	55	55	56	56
Nam	46	50	52	53	53	54	54
Nữ	52	55	56	57	57	57	58
Bước-ki-na Pha-sô							
Tổng số	48	50	52	54	54	55	55
Nam	47	49	52	53	54	54	54
Nữ	50	51	53	55	55	56	56
Cáp-ve							
Tổng số	65	69	72	73	74	74	74
Nam	62	65	68	70	70	70	70
Nữ	68	74	76	77	78	78	78

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-đi-voa							
Tổng số	53	50	52	53	54	55	55
Nam	51	49	51	52	53	54	54
Nữ	54	51	52	54	55	56	57
Găm-bi-a							
Tổng số	53	55	57	58	58	58	58
Nam	52	54	56	56	57	57	57
Nữ	54	56	58	59	59	59	60
Gha-na							
Tổng số	57	58	61	63	63	64	64
Nam	56	58	60	62	62	63	63
Nữ	58	59	62	64	64	65	65
Ghi-nê							
Tổng số	44	48	51	53	53	54	54
Nam	42	47	50	51	52	52	53
Nữ	45	50	53	54	55	55	56
Ghi-nê Bít-xao							
Tổng số	43	45	46	47	47	48	48
Nam	41	44	45	46	46	46	47
Nữ	44	46	48	48	49	49	50
Li-bê-ri-a							
Tổng số	42	46	52	55	55	56	57
Nam	41	45	51	54	55	55	56
Nữ	44	47	53	56	56	57	58
Ma-li							
Tổng số	44	47	49	50	51	51	51
Nam	43	46	48	49	49	50	50
Nữ	45	48	50	51	52	52	52
Mô-ri-ta-ni							
Tổng số	56	57	57	58	58	58	59
Nam	54	55	56	56	56	57	57
Nữ	57	59	59	59	60	60	60

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-giê							
Tổng số	41	48	52	53	54	54	55
Nam	41	48	51	53	53	54	54
Nữ	42	49	52	54	54	55	55
Ni-giê-ri-a							
Tổng số	46	46	49	50	51	51	52
Nam	44	45	48	50	50	51	51
Nữ	47	47	50	51	52	52	53
Xê-nê-gan							
Tổng số	53	56	57	58	59	59	59
Nam	52	55	56	57	58	58	58
Nữ	54	57	58	59	60	60	60
Xi-ê-ra Lê-ôn							
Tổng số	39	40	44	46	47	47	48
Nam	37	39	43	46	46	47	47
Nữ	40	41	45	47	48	48	48
Tô-gô							
Tổng số	53	55	55	56	56	57	57
Nam	51	53	54	54	55	55	56
Nữ	55	56	57	57	58	58	59
Trung Phi							
Ăng-gô-la							
Tổng số	41	45	49	50	50	51	51
Nam	39	44	47	48	49	49	50
Nữ	43	47	50	51	52	52	53
Ca-mơ-run							
Tổng số	53	50	49	50	51	51	52
Nam	52	49	48	49	50	50	51
Nữ	55	51	50	51	52	52	53
Cộng hòa Trung Phi							
Tổng số	49	44	44	46	47	48	48
Nam	47	42	43	45	45	46	47
Nữ	51	45	46	48	48	49	50

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Sát							
Tổng số	51	48	48	49	49	49	50
Nam	49	47	47	47	48	48	48
Nữ	52	50	49	50	50	51	51
Công-gô							
Tổng số	56	54	55	56	57	57	57
Nam	55	53	54	55	55	56	56
Nữ	58	55	56	57	58	58	59
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)							
Tổng số	47	46	47	48	48	48	48
Nam	45	44	46	46	46	47	47
Nữ	48	47	48	49	49	50	50
Ghi-nê Xích-đạo							
Tổng số	47	49	49	50	51	51	51
Nam	45	47	48	49	49	50	50
Nữ	48	50	51	52	52	52	52
Ga-bông							
Tổng số	61	60	60	61	62	62	63
Nam	60	59	59	60	61	61	62
Nữ	63	61	61	62	63	63	64
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê							
Tổng số	61	62	63	64	64	64	65
Nam	60	61	62	63	63	63	63
Nữ	62	64	64	65	66	66	66
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa							
Tổng số	77	79	80	81	81	81	81
Nam	74	77	78	79	78	79	79
Nữ	81	82	83	83	83	83	83
Mỹ							
Tổng số	75	77	77	78	78	79	79
Nam	72	74	75	76	76	76	76
Nữ	79	79	80	81	81	81	81

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát							
Tổng số	69	72	74	75	75	75	75
Nam	66	69	71	72	72	72	72
Nữ	73	74	77	78	78	78	79
Bác-ba-đốt							
Tổng số	74	75	76	76	76	77	77
Nam	72	72	73	73	73	73	74
Nữ	77	79	79	80	80	80	80
Cu-ba							
Tổng số	74	76	78	79	79	79	79
Nam	73	74	76	77	77	77	77
Nữ	76	78	80	81	81	81	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca							
Tổng số	68	71	72	73	73	73	73
Nam	65	69	70	70	70	70	71
Nữ	70	73	75	76	76	76	76
Grê-na-đa							
Tổng số	69	73	75	75	75	76	76
Nam	67	72	73	74	74	74	74
Nữ	71	75	76	77	77	77	77
Hai-i-ti							
Tổng số	55	58	60	61	61	62	62
Nam	54	57	59	60	60	61	61
Nữ	56	60	61	62	63	63	63
Gia-mai-ca							
Tổng số	71	70	71	72	73	73	73
Nam	68	68	69	70	70	70	71
Nữ	73	73	74	75	75	76	76
Pue-tô Ri-cô							
Tổng số	74	77	78	79	79	79	79
Nam	70	73	74	75	75	75	75
Nữ	79	81	82	83	83	83	83

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xan Lu-xi-a							
Tổng số	71	71	73	74	74	74	75
Nam	69	69	70	72	72	72	72
Nữ	73	74	76	77	77	77	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin							
Tổng số	69	70	71	72	72	72	72
Nam	67	68	69	70	70	70	70
Nữ	72	73	73	74	74	74	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô							
Tổng số	69	68	69	69	70	70	70
Nam	65	65	65	66	66	66	67
Nữ	73	72	72	73	73	73	74
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na							
Tổng số	71	74	75	75	75	76	76
Nam	68	70	71	72	72	72	72
Nữ	75	78	79	79	79	79	80
Bô-li-vi-a							
Tổng số	59	63	65	66	66	66	67
Nam	57	61	63	64	64	64	64
Nữ	61	65	67	68	68	69	69
Bra-xin							
Tổng số	66	70	72	72	73	73	73
Nam	63	66	68	69	69	70	70
Nữ	70	74	75	76	76	77	77
Chi-lê							
Tổng số	74	77	78	79	79	79	79
Nam	71	74	75	76	76	76	76
Nữ	77	80	81	82	82	82	82
Cô-lôm-bi-a							
Tổng số	68	71	72	73	73	73	74
Nam	64	67	69	69	70	70	70
Nữ	72	75	76	77	77	77	77

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-cu-a-đô							
Tổng số	69	73	75	75	75	75	76
Nam	66	71	72	72	72	73	73
Nữ	71	76	78	78	78	78	79
Guy-a-na							
Tổng số	61	64	67	69	69	70	70
Nam	58	61	64	66	66	66	67
Nữ	64	68	71	72	72	73	73
Pa-ra-goay							
Tổng số	68	70	71	72	72	72	72
Nam	66	68	69	70	70	70	70
Nữ	70	72	73	74	74	74	75
Pê-ru							
Tổng số	66	70	72	73	74	74	74
Nam	63	68	70	71	71	71	71
Nữ	68	73	75	76	76	76	77
Xu-ri-nam							
Tổng số	67	68	69	70	70	70	71
Nam	64	65	66	67	67	67	67
Nữ	71	71	72	73	73	74	74
U-ru-goay							
Tổng số	72	75	76	76	76	76	76
Nam	69	71	72	72	73	73	73
Nữ	76	79	79	80	80	80	80
Vê-nê-xu-ê-la							
Tổng số	71	73	73	74	74	74	74
Nam	68	70	70	71	71	71	71
Nữ	74	76	76	77	77	77	77
Trung Mỹ							
Bê-li-xê							
Tổng số	72	74	75	75	76	76	76
Nam	71	72	73	74	74	74	75
Nữ	74	75	76	77	77	77	78

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca							
Tổng số	76	78	79	79	79	79	79
Nam	73	75	76	77	77	77	77
Nữ	78	80	81	81	82	82	82
En Xan-va-đo							
Tổng số	66	70	71	71	72	72	72
Nam	61	65	66	67	67	67	67
Nữ	71	75	76	76	76	77	77
Goa-tê-ma-la							
Tổng số	62	68	70	70	71	71	71
Nam	59	64	66	67	67	67	68
Nữ	65	71	73	74	74	74	75
On-đu-rát							
Tổng số	66	70	71	72	73	73	73
Nam	64	68	69	70	70	71	71
Nữ	69	73	74	75	75	75	75
Mê-hi-cô							
Tổng số	71	74	75	76	76	77	77
Nam	68	72	73	74	74	74	75
Nữ	74	77	78	79	79	79	79
Ni-ca-ra-go-a							
Tổng số	64	70	72	73	73	74	74
Nam	61	67	69	70	70	71	71
Nữ	67	72	75	76	77	77	77
Pa-na-ma							
Tổng số	72	74	75	76	76	76	76
Nam	70	72	73	73	73	73	74
Nữ	75	77	78	78	78	79	79
CHÂU Á							
 Đông Á							
CHND Trung Hoa							
Tổng số	69	71	72	73	73	73	73
Nam	68	70	71	71	71	72	72
Nữ	71	73	74	75	75	75	75

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đặc khu hành chính HK (TQ)							
Tổng số	77	81	82	82	83	83	83
Nam	75	78	79	79	80	80	80
Nữ	80	84	85	86	86	86	87
Ma-cao (TQ)							
Tổng số	76	79	80	80	81	81	81
Nam	74	76	77	78	78	78	79
Nữ	79	81	82	83	83	83	83
Nhật Bản							
Tổng số	79	81	82	83	83	83	83
Nam	76	78	79	79	80	80	79
Nữ	82	85	85	86	86	86	86
CHDCND Triều Tiên							
Tổng số	70	65	68	68	68	69	69
Nam	67	62	65	65	65	65	66
Nữ	74	69	72	72	72	72	72
Hàn Quốc							
Tổng số	71	76	78	80	80	81	81
Nam	67	72	75	77	77	77	78
Nữ	76	80	82	83	84	84	84
Mông Cổ							
Tổng số	61	63	66	67	68	68	68
Nam	58	60	62	64	64	64	65
Nữ	63	66	70	72	72	72	73
Đông Nam Á							
Bru-nây							
Tổng số	74	76	77	78	78	78	78
Nam	72	74	75	75	76	76	76
Nữ	76	79	80	80	80	80	80
Cam-pu-chia							
Tổng số	55	57	60	62	62	63	63
Nam	54	57	59	60	61	61	62
Nữ	57	58	61	63	63	64	64

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
In-đô-nê-xi-a							
Tổng số	62	66	67	68	68	69	69
Nam	60	64	66	67	67	67	68
Nữ	64	67	69	70	70	71	71
Đông Ti-mo							
Tổng số	46	56	60	61	62	62	62
Nam	45	55	59	60	61	61	62
Nữ	47	57	60	62	62	63	63
Lào							
Tổng số	54	61	64	66	67	67	67
Nam	53	60	63	65	65	66	66
Nữ	56	63	66	68	68	68	69
Ma-lai-xi-a							
Tổng số	70	72	73	74	74	74	74
Nam	68	70	71	71	72	72	72
Nữ	72	74	75	76	76	76	77
Mi-an-ma							
Tổng số	57	62	63	64	64	65	65
Nam	56	61	62	62	63	63	63
Nữ	59	63	64	65	66	66	67
Phi-li-pin							
Tổng số	65	67	67	68	68	68	69
Nam	62	64	64	65	65	65	66
Nữ	68	70	71	71	72	72	72
Xin-ga-po							
Tổng số	76	78	80	81	81	82	82
Nam	73	76	78	78	79	79	80
Nữ	78	80	83	83	84	84	84
Thái Lan							
Tổng số	72	73	73	74	74	74	74
Nam	69	69	70	70	70	71	71
Nữ	76	76	77	77	77	77	78

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Việt Nam							
Tổng số	65	72	72	73	73	74	73
Nam	64	70	72	71	70	72	70
Nữ	67	74	76	75	70	76	76
Tây Á							
Ấc-mê-ni							
Tổng số	68	71	73	73	74	74	74
Nam	65	68	70	70	70	71	71
Nữ	71	74	76	77	77	77	77
Ai-đéc-bai-gian							
Tổng số	65	67	69	70	70	71	71
Nam	61	64	66	67	67	68	68
Nữ	69	70	72	73	73	74	74
Ba-ren							
Tổng số	72	74	74	75	75	75	75
Nam	71	73	74	74	74	74	75
Nữ	74	75	75	75	76	76	76
Síp							
Tổng số	77	78	79	79	79	79	80
Nam	75	76	77	77	77	77	77
Nữ	79	80	81	81	81	82	82
I-rắc							
Tổng số	68	71	68	68	68	68	69
Nam	63	68	65	64	64	65	66
Nữ	72	73	72	72	72	72	72
I-xra-en							
Tổng số	77	79	80	81	81	82	82
Nam	75	77	78	79	80	80	80
Nữ	78	81	82	83	83	84	84
Gioóc-đa-ni							
Tổng số	70	72	73	73	73	73	73
Nam	69	71	71	72	72	72	72
Nữ	72	73	74	74	75	75	75

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét							
Tổng số	73	74	74	74	74	75	75
Nam	72	73	73	74	74	74	74
Nữ	74	75	75	75	75	76	76
Li-băng							
Tổng số	69	71	71	72	72	72	73
Nam	66	69	69	70	70	70	70
Nữ	71	73	74	74	74	75	75
Ô-man							
Tổng số	71	74	74	73	73	73	73
Nam	69	73	72	71	71	71	71
Nữ	72	75	75	75	75	76	76
Lãnh thổ Pa-le-xtin							
Tổng số	68	71	72	72	72	73	73
Nam	67	69	70	71	71	71	71
Nữ	70	72	73	74	74	74	75
Ca-ta							
Tổng số	74	76	77	78	78	78	78
Nam	74	76	78	78	78	78	79
Nữ	75	76	77	77	78	78	78
Ả-rập Xê-út							
Tổng số	69	71	73	73	74	74	74
Nam	68	70	71	72	73	73	73
Nữ	70	73	74	75	75	75	75
Xi-ri							
Tổng số	71	74	75	75	76	76	76
Nam	70	73	74	74	74	74	74
Nữ	72	75	76	77	77	77	77
Thổ Nhĩ Kỳ							
Tổng số	65	72	74	75	76	76	76
Nam	61	67	70	71	71	71	72
Nữ	63	69	72	73	73	74	74

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất							
Tổng số	74	76	77	77	77	78	78
Nam	71	74	75	75	76	76	76
Nữ	72	75	76	76	76	77	77
Y-ê-men							
Tổng số	56	60	63	64	65	65	65
Nam	55	58	61	63	63	64	64
Nữ	57	61	64	66	66	67	67
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan							
Tổng số	42	45	47	48	48	48	49
Nam	42	45	47	47	48	48	49
Nữ	42	45	47	48	48	48	49
Băng-la-đét							
Tổng số	59	65	67	68	68	69	69
Nam	60	65	67	68	68	68	68
Nữ	59	65	67	69	69	69	70
Bu-tan							
Tổng số	53	61	65	66	67	67	67
Nam	51	60	63	64	65	65	65
Nữ	54	63	67	68	68	69	69
Ấn Độ							
Tổng số	58	62	63	64	65	65	65
Nam	58	61	62	63	63	64	64
Nữ	59	63	65	66	66	67	67
I-ran							
Tổng số	62	70	71	72	72	73	73
Nam	58	69	70	70	71	71	71
Nữ	66	71	73	74	74	75	75
Ka-dắc-xtan							
Tổng số	68	66	66	67	68	68	69
Nam	64	60	60	62	64	64	64
Nữ	73	71	72	72	74	73	74

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cư-rơ-gư-xtan							
Tổng số	68	69	68	68	69	69	70
Nam	64	65	64	65	65	65	66
Nữ	73	72	72	73	73	74	74
Man-đi-vơ							
Tổng số	61	70	74	76	76	77	77
Nam	61	70	73	75	75	75	76
Nữ	60	71	75	77	77	78	78
Nê-pan							
Tổng số	54	62	66	68	68	68	69
Nam	54	61	65	67	67	68	68
Nữ	54	62	66	68	69	69	70
Pa-ki-xtan							
Tổng số	61	63	64	65	65	65	65
Nam	60	62	63	64	64	64	65
Nữ	61	64	65	66	66	66	66
Xri Lan-ca							
Tổng số	70	71	74	74	75	75	75
Nam	66	67	71	71	72	72	72
Nữ	73	75	78	78	78	78	78
Tát-gi-ki-xtan							
Tổng số	63	64	66	67	67	67	68
Nam	60	60	62	63	64	64	64
Nữ	66	68	69	70	70	71	71
Tuốc-mê-ni-xtan							
Tổng số	63	64	64	65	65	65	65
Nam	59	60	61	61	61	61	61
Nữ	66	68	69	69	69	69	69
U-dơ-bê-ki-xtan							
Tổng số	67	67	67	68	68	68	68
Nam	64	64	64	64	65	65	65
Nữ	70	70	70	71	71	71	71

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

Năm

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch							
Tổng số	75	77	78	78	79	79	80
Nam	72	74	76	76	77	77	78
Nữ	78	79	80	81	81	81	82
Ê-xtô-ni-a							
Tổng số	69	70	73	74	75	75	76
Nam	65	65	67	69	70	71	71
Nữ	75	76	78	79	80	81	81
Phần Lan							
Tổng số	75	77	79	80	80	80	80
Nam	71	74	76	76	77	77	77
Nữ	79	81	82	83	83	83	84
Ai-xơ-len							
Tổng số	78	80	82	82	82	82	82
Nam	75	78	80	80	80	80	81
Nữ	81	82	84	83	84	84	84
Ai-len							
Tổng số	75	77	78	79	80	81	80
Nam	72	74	76	77	77	79	78
Nữ	78	79	81	82	83	83	83
Lát-vi-a							
Tổng số	69	70	71	72	73	73	74
Nam	64	65	66	67	68	69	69
Nữ	75	76	77	78	78	78	79
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)							
Tổng số	71	72	71	72	73	73	74
Nam	66	67	65	66	68	68	68
Nữ	76	78	77	78	79	79	79
Na Uy							
Tổng số	77	79	80	81	81	81	81
Nam	73	76	78	78	79	79	79
Nữ	80	81	83	83	83	83	84

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thụy Điển							
Tổng số	78	80	81	81	81	81	82
Nam	75	77	78	79	79	80	80
Nữ	80	82	83	83	83	84	84
Vương quốc Anh							
Tổng số	76	78	79	80	80	80	81
Nam	73	75	77	78	78	79	79
Nữ	79	80	81	82	82	82	83
Đông Âu							
Bê-la-rút							
Tổng số	71	69	69	70	70	70	71
Nam	66	63	63	65	65	65	65
Nữ	76	75	75	77	76	77	77
Bun-ga-ri							
Tổng số	72	72	73	73	73	74	74
Nam	68	68	69	70	70	70	71
Nữ	75	75	76	77	77	77	78
Cộng hoà Séc							
Tổng số	71	75	76	77	77	77	78
Nam	68	72	73	74	74	74	75
Nữ	75	78	79	80	80	81	81
Hung-ga-ri							
Tổng số	69	71	73	74	74	74	75
Nam	65	67	69	70	70	71	71
Nữ	74	76	77	78	78	78	79
Môn-đô-va							
Tổng số	67	67	68	68	69	69	69
Nam	64	63	64	65	65	65	66
Nữ	71	71	72	72	72	73	73
Ba Lan							
Tổng số	71	74	75	76	76	76	77
Nam	67	70	71	71	72	72	73
Nữ	76	78	79	80	80	81	81

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ru-ma-ni							
Tổng số	70	71	72	73	73	73	75
Nam	67	68	68	69	70	70	71
Nữ	73	75	76	76	77	77	78
Liên bang Nga							
Tổng số	69	65	65	68	69	69	69
Nam	64	59	59	62	63	63	63
Nữ	74	72	72	74	75	75	75
Xi-lô-va-ki							
Tổng số	71	73	74	75	75	75	76
Nam	67	69	70	71	71	72	72
Nữ	75	77	78	79	79	79	80
U-crai-na							
Tổng số	70	68	68	68	69	70	71
Nam	66	62	62	63	64	65	66
Nữ	75	74	74	74	75	76	76
Nam Âu							
An-ba-ni							
Tổng số	72	74	76	77	77	77	77
Nam	69	71	73	74	74	74	74
Nữ	75	77	79	80	80	80	80
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na							
Tổng số	67	74	75	75	75	75	76
Nam	62	72	72	73	73	73	73
Nữ	74	77	77	78	78	78	78
Crô-a-ti-a							
Tổng số	72	73	75	76	76	76	77
Nam	69	69	72	72	73	74	74
Nữ	76	77	79	80	80	80	80
Hy Lạp							
Tổng số	77	78	79	80	80	80	81
Nam	75	75	77	78	78	78	79
Nữ	80	81	82	83	83	83	83

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-ta-li-a							
Tổng số	77	79	81	81	81	82	82
Nam	74	77	78	79	79	79	80
Nữ	80	83	84	84	84	84	85
Ma-xê-đô-ni-a							
Tổng số	71	73	74	74	74	75	75
Nam	69	71	72	72	72	73	73
Nữ	73	75	76	76	77	77	77
Man-ta							
Tổng số	75	78	80	79	80	81	82
Nam	73	76	78	77	78	79	80
Nữ	78	80	81	82	82	83	84
Bồ Đào Nha							
Tổng số	74	76	78	79	79	79	81
Nam	71	73	75	76	76	76	78
Nữ	78	80	81	82	82	82	84
Xan Ma-ri-ô							
Tổng số		81	82	83	83	83	83
Nam		77	79	80	80	80	80
Nữ		84	85	86	86	86	86
Xiô-ven-ni-a							
Tổng số	73	75	78	79	79	79	80
Nam	69	72	74	75	76	76	77
Nữ	77	79	81	82	82	83	83
Tây Ban Nha							
Tổng số	77	79	80	81	81	82	82
Nam	73	76	77	78	79	79	79
Nữ	81	83	84	84	85	85	85
Xéc-bi-a							
Tổng số		72	73	74	74	74	75
Nam		70	70	71	71	71	72
Nữ		75	75	76	76	77	77

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

							Năm						
							1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Âu													
Ao													
Tổng số							76	78	79	80	80	80	81
Nam							72	75	77	78	77	78	78
Nữ							79	81	82	83	83	83	84
Bỉ													
Tổng số							76	78	79	80	80	80	80
Nam							73	75	76	77	77	78	78
Nữ							80	81	82	83	83	83	83
Pháp													
Tổng số							77	79	80	81	81	81	82
Nam							73	75	77	78	78	78	78
Nữ							81	83	84	84	85	85	85
Đức													
Tổng số							75	78	79	80	80	80	81
Nam							72	75	76	77	77	78	78
Nữ							79	81	82	82	83	83	83
Lúc-xăm-bua													
Tổng số							75	78	79	81	81	81	81
Nam							72	75	77	78	78	78	79
Nữ							78	81	82	83	83	84	84
Hà Lan													
Tổng số							77	78	79	80	81	81	81
Nam							74	76	77	78	79	79	79
Nữ							80	81	82	82	83	83	83
Thụy Sĩ													
Tổng số							77	80	81	82	82	82	83
Nam							74	77	79	80	80	80	81
Nữ							81	83	84	84	84	85	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG													
Ô-xtrây-li-a													
Tổng số							77	79	81	81	82	82	82
Nam							74	77	79	79	79	80	80
Nữ							80	82	83	84	84	84	84

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia							
Tổng số	66	67	68	68	69	69	69
Nam	66	67	67	68	68	68	68
Nữ	67	68	69	69	69	70	70
Phi-gi							
Tổng số	66	68	69	69	69	69	69
Nam	64	65	66	66	66	66	67
Nữ	68	70	71	72	72	72	72
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp							
Tổng số	69	72	74	75	75	75	75
Nam	67	70	72	72	72	73	73
Nữ	72	75	77	77	77	78	78
Gu-am							
Tổng số	72	74	75	76	76	76	76
Nam	70	72	73	73	74	74	74
Nữ	74	77	78	78	78	78	79
Ki-ri-ba-ti							
Tổng số		60	61				
Nam		57	59				
Nữ		62	63				
Quần đảo Mác-san							
Tổng số		65					
Nam		63					
Nữ		68					
Tân Ca-lê-đô-ni-a							
Tổng số	70	75	75	76	76	76	77
Nam	68	72	72	72	72	73	73
Nữ	73	78	79	81	81	80	80
Niu Di-lân							
Tổng số	75	79	80	80	81	81	81
Nam	73	76	78	78	79	79	79
Nữ	78	81	82	82	83	83	83

1.7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH 1990 - 2011

	Năm						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-lau							
Tổng số	69	70	69				
Nam	63	67	66				
Nữ	75	75	72				
Pa-pua Niu Ghi-nê							
Tổng số	56	59	61	62	62	62	63
Nam	53	57	59	60	60	60	61
Nữ	59	61	63	64	64	65	65
Quần đảo Xa-lô-môn							
Tổng số	57	63	65	67	67	67	68
Nam	56	62	64	65	66	66	66
Nữ	57	64	67	68	68	69	69
Tôn-ga							
Tổng số	70	71	71	72	72	72	72
Nam	68	69	69	69	69	69	69
Nữ	71	73	74	75	75	75	75
Va-nu-a-tu							
Tổng số	63	68	69	70	71	71	71
Nam	62	66	67	68	69	69	69
Nữ	65	69	71	72	73	73	73
THẾ GIỚI							
Tổng số	66	68	69	70	70	70	71
Nam	64	66	67	68	68	68	68
Nữ	68	70	71	72	72	72	73

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	223	298	342	342	381	391	403
Bắc Phi	40	52	60	60	65	66	68
An-giê-ri	6	9	10	10	11	12	12
Ai-cập	17	20	23	23	26	26	27
Li-bi	1	2	2	2	2	2	2
Ma-rốc	8	10	11	11	11	11	11
Xu-đăng	6	8	10	10	11	11	11
Tuy-ni-di	2	3	3	3	4	4	4
Đông Phi	83	110	128	128	144	148	153
Bu-run-đi	3	3	4	4	4	4	4
Cô-mô-rốt	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gi-bu-ti	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Ê-ri-tơ-rê-a	1	2	2	2	3	3	3
Ê-ti-ô-pi-a	21	29	35	35	39	41	42
Kê-ni-a	9	12	13	13	15	16	16
Ma-đa-gát-xca	5	7	9	9	10	10	11
Ma-la-uy	4	5	6	6	7	7	7
Mô-ri-tuyt	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Mô-dăm-bích	6	9	10	10	11	11	11
Ru-an-đã	3	4	4	4	5	5	5
Xô-ma-li	2	2	3	3	3	3	3
Tan-da-ni-a	12	17	19	19	22	22	23
U-gan-đã	7	10	11	11	13	14	14
Dăm-bi-a	3	4	5	5	5	6	6
Dim-ba-bu-ê	4	5	6	6	7	7	7
Nam Phi	12	18	20	20	22	21	22
Bốt-xoa-na	0,6	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0
Lê-xô-thô	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Na-mi-bi-a	0,4	0,6	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Cộng hòa Nam Phi	10	15	17	17	19	18	19
Xoa-di-len	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	61	82	92	92	104	107	110
Bê-nanh	2	3	3	3	4	4	4
Buốc-ki-na Pha-sô	4	5	6	6	7	7	7
Cáp-ve	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cốt-đi-voa	5	6	7	7	7	7	8
Găm-bi-a	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Gha-na	6	8	9	9	10	10	11
Ghi-nê	2	3	4	4	4	4	5
Ghi-nê Bít-xao	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Li-bê-ri-a	0,7	1,0	1,1	1,1	1,3	1,4	1,4
Ma-li	2	3	3	3	4	4	4
Mô-ri-ta-ni	0,5	0,8	1,0	1,0	1,1	1,2	1,2
Ni-giê	2,3	3,6	4,3	4,3	5,0	5,2	5,3
Ni-giê-ri-a	30	39	43	43	48	50	51
Xê-nê-gan	3	4	5	5	5	6	6
Xi-ê-ra Lê-ôn	1	2	2	2	2	2	2
Tô-gô	2	2	3	3	3	3	3
Trung Phi	27	36	42	42	47	49	50
Ăng-gô-la	4	5	6	6	7	7	7
Ca-mơ-run	4	6	7	7	8	8	8
Cộng hòa Trung Phi	1	2	2	2	2	2	2
Sát	2	3	4	4	4	4	4
Công-gô	0,9	1	1	1	2	2	2
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	14	18	21	21	23	24	25
Ghi-nê Xích-đạo	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Ga-bông	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU MỸ	315	391	427	427	453	459	466
Bắc Mỹ	143	163	171	171	177	177	178
Ca-na-đa	15	16	18	18	19	19	19
Mỹ	128	147	153	153	158	158	159

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	13	15	16	16	17	18	18
Ba-ha-mát	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Bác-ba-đốt	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cu-ba	4	5	5	5	5	5	5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	3	4	4	4	4	4	5
Hai-i-ti	3	3	4	4	4	4	4
Gia-mai-ca	1	1	1	1	1	1	1
Pue-tô Ri-cô	1	1	1	1	1	1	1
Xan Lu-xi-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,04	0,05	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Nam Mỹ	118	158	179	179	193	196	200
Ác-hen-ti-na	13	15	18	18	18	18	19
Bô-li-vi-a	3	4	4	4	5	5	5
Bra-xin	63	84	95	95	100	102	103
Chi-lê	5	6	7	7	8	8	8
Cô-lôm-bi-a	11	17	20	20	22	22	23
Ê-cu-a-đô	4	5	6	6	7	7	7
Guy-a-na	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pa-ra-goay	2	2	3	3	3	3	3
Pê-ru	8	12	13	13	15	16	16
Xu-ri-nam	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
U-ru-goay	1	2	2	2	2	2	2
Vê-nê-xu-ê-la	7	11	12	12	13	13	14
Trung Mỹ	41	55	61	61	66	69	70
Bê-li-xê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cốt-xta Ri-ca	1	2	2	2	2	2	2
En Xan-va-đô	2	2	2	2	3	3	3
Goa-tê-ma-la	3	4	5	5	5	6	6
On-đu-rát	2	2	3	3	3	3	3
Mê-hi-cô	31	41	45	45	49	51	52

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a	1	2	2	2	2	2	2
Pa-na-ma	0,9	1	2	2	2	2	2
CHÂU Á	1440	1716	1892	1895	1971	1989	2016
Đông Á	731	832	890	890	919	924	929
CHND Trung Hoa	632	723	780	780	808	812	817
Đặc khu hành chính HK (TQ)	3	3	4	4	4	4	4
Ma-ca-o (TQ)	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Nhật Bản	64	68	67	67	67	67	67
CHDCND Triều Tiên	12	14	14	14	15	15	15
Hàn Quốc	19	23	24	24	25	25	25
Mông Cổ	0,7	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
Đông Nam Á	199	248	275	278	293	298	304
Bru-nây	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	4	6	7	7	8	8	8
In-đô-nê-xi-a	75	98	106	106	112	114	116
Đông Ti-mo	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Lào	2	2	3	3	3	3	3
Ma-lai-xi-a	7	10	11	11	12	12	13
Mi-an-ma	20	26	28	28	30	30	31
Phi-líp-pin	24	31	35	35	38	39	40
Xin-ga-po	2	2	2	2	3	3	3
Thái Lan	32	34	37	37	38	38	39
Việt Nam	33	39	45	48	49	50	51
Tây Á	48	59	68	68	79	82	84
Ác-mê-ni	2	1	1	1	1	1	1
Ai-đéc-bai-gian	3	4	4	4	4	5	5
Ba-ren	0,2	0,3	0,4	0,4	0,7	0,7	0,7
Síp	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2	2	2	2	2	2	2
I-rắc	4	5	6	6	7	8	8
I-xra-en	2	2	3	3	3	3	3
Gioóc-đa-ni	0,7	1,2	1,4	1,4	1,6	1,6	1,7

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	0,8	1,0	1,2	1,2	1,4	1,5	1,6
Li-băng	0,7	1,0	1,3	1,3	1,5	1,5	1,6
Ô-man	0,5	0,8	0,9	0,9	1,1	1,2	1,4
Lãnh thổ Pa-le-xtin	0,4	0,6	0,7	0,7	0,9	0,9	0,9
Ca-ta	0,3	0,3	0,5	0,5	1,1	1,3	1,4
Ả-rập Xê-út	5	6	8	8	9	9	10
Xi-ri	3	5	5	5	6	6	6
Thổ Nhĩ Kỳ	20	22	23	23	25	26	27
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,9	2	3	3	5	6	6
Y-ê-men	3	4	5	5	6	6	7
Trung Nam Á	462	576	659	659	680	685	699
Áp-ga-ni-xtan	3	5	6	6	7	7	7
Băng-la-đét	47	59	66	66	72	73	75
Bu-tan	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Ấn Độ	331	408	464	464	468	468	477
I-ran	14	19	25	25	25	25	26
Ka-dắc-xtan	8	8	8	8	9	9	9
Cư-rơ-gư-xtan	2	2	2	2	2	3	3
Man-đi-vơ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Nê-pan	9	12	13	13	14	14	14
Pa-ki-xtan	32	43	51	51	58	59	61
Xri Lan-ca	7	8	8	8	9	8	9
Tát-gi-ki-xtan	2	2	3	3	3	3	3
Tuốc-mê-ni-xtan	1	2	2	2	2	2	2
U-dơ-bê-ki-xtan	7	9	10	10	12	12	13
CHÂU ÂU	339	342	350	350	360	361	363
Bắc Âu	47	47	49	49	51	51	51
Đan Mạch	3	3	3	3	3	3	3
Ê-xtô-ni-a	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Phần Lan	3	3	3	3	3	3	3
Ai-xơ-len	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ai-len	1	2	2	2	2	2	2

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lát-vi-a	1	1	1	1	1	1	1
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	2	2	2	2	2	2	2
Na Uy	2	2	2	2	3	3	3
Thụy Điển	5	5	5	5	5	5	5
Vương quốc Anh	29	30	31	31	32	32	32
Đông Âu	155	148	146	146	149	149	150
Bê-la-rút	5	5	5	5	4	4	5
Bun-ga-ri	4	4	3	3	4	4	3
Cộng hoà Séc	5	5	5	5	5	5	5
Hung-ga-ri	5	4	4	4	4	4	4
Môn-đô-va	2	2	1	1	1	1	1
Ba Lan	18	17	17	17	18	18	18
Ru-ma-ni	11	12	10	10	10	10	10
Liên bang Nga	77	73	73	73	76	76	76
Xlô-va-ki	3	3	3	3	3	3	3
U-crai-na	25	23	23	23	23	23	23
Nam Âu	56	58	63	63	66	66	66
An-ba-ni	1	1	1	1	1	1	1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	2	1	1	1	1	1	1
Crô-a-ti-a	2	2	2	2	2	2	2
Hy Lạp	4	5	5	5	5	5	5
I-ta-li-a	24	23	25	25	25	25	25
Ma-xê-đô-ni-a	0,8	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0
Man-ta	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Bồ Đào Nha	5	5	6	6	6	6	6
Xlô-ven-ni-a	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Tây Ban Nha	16	18	21	21	23	23	23
Tây Âu	81,5	88,2	91,9	91,9	94,9	95,0	95,4
Áo	4	4	4	4	4	4	4
Bỉ	4	4	5	5	5	5	5
Pháp	26	27	29	29	30	30	30
Đức	37	40	41	41	42	42	42

1.8. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN 1990 - 2011

Triệu người

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lúc-xăm-bua	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Hà Lan	7	8	9	9	9	9	9
Thụy Sĩ	4	4	4	4	4	5	5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	13	15	16	16	18	18	18
Ô-xtrây-li-a	8	10	11	11	12	12	12
Phi-gi	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gu-am	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Niu Di-lân	2	2	2	2	2	2	2
Pa-pua Niu Ghi-nê	2	2	3	3	3	3	3
Xa-moa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quần đảo Xa-lô-môn	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tôn-ga	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Va-nu-a-tu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
THẾ GIỚI	2329,3	2761,1	3026,8	3030,1	3183,3	3219,7	3265,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	41,9	43,8	43,2	43,0	43,0	43,3	43,6
Ai-cập	50,2	46,4	48,2	48,4	48,6	48,8	48,9
Li-bi	47,6	50,9	53,1	53,8	53,9	53,8	53,4
Ma-rốc	52,7	53,3	51,9	50,7	50,0	49,5	49,5
Xu-đăng	52,9	52,3	53,0	53,4	53,5	53,6	53,7
Tuy-ni-di	48,1	47,6	46,2	46,9	47,1	47,4	47,6
Đông Phi							
Bu-run-đi	90,4	85,0	83,3	82,8	82,8	82,8	82,9
Cô-mô-rốt	53,5	54,4	56,0	57,0	57,3	57,5	57,7
Gi-bu-ti	46,8	48,8	49,9	50,6	50,9	51,2	51,5
Ê-ri-tơ-rê-a	82,3	82,1	83,7	84,4	84,5	84,6	84,7
Ê-ti-ô-pi-a	81,2	81,7	84,6	84,3	84,1	84,0	84,0
Kê-ni-a	75,2	68,1	64,9	65,8	66,1	66,3	66,6
Ma-đa-gát-xca	86,1	86,8	86,6	86,3	86,2	86,1	86,0
Ma-la-uy	77,7	79,2	82,7	83,4	83,2	83,1	83,1
Mô-ri-tuýt	59,6	60,6	58,8	58,4	58,5	59,5	59,5
Mô-dăm-bích	83,2	85,4	85,5	85,0	84,9	84,7	84,6
Ru-an-đa	89,1	85,9	84,8	85,3	85,6	85,8	85,9
Xô-ma-li	56,2	56,8	57,0	57,0	57,0	56,9	56,9
Tan-da-ni-a	89,1	88,8	89,5	89,4	89,4	89,3	89,2
U-gan-đa	82,1	81,6	78,6	78,1	78,0	77,9	77,7
Dăm-bi-a	79,9	80,2	79,9	79,7	79,6	79,5	79,4
Dim-ba-bu-ê	73,2	75,0	86,6	86,3	86,2	86,1	86,2
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	73,5	74,9	75,7	76,2	76,4	76,6	76,7
Lê-xô-thô	74,4	73,5	68,1	65,5	65,6	65,8	65,9

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Na-mi-bi-a	55,7	56,4	61,5	63,8	63,9	64,0	64,2
Cộng hòa Nam Phi	48,4	52,2	53,4	55,3	53,6	52,0	52,3
Xoa-di-len	56,0	56,3	56,2	56,3	56,5	56,6	56,8
Tây Phi							
Bê-nanh	72,1	72,2	72,1	72,4	72,5	72,6	72,6
Buốc-ki-na Pha-sô	83,8	83,7	83,8	83,8	83,8	83,8	83,8
Cáp-ve	61,6	63,8	64,9	65,8	66,1	66,4	66,8
Cốt-đi-voa	67,1	66,2	66,6	66,8	66,8	66,8	66,9
Găm-bi-a	77,5	77,1	77,4	77,5	77,6	77,6	77,6
Gha-na	71,2	74,6	69,8	69,0	69,1	69,2	69,4
Ghi-nê	71,3	70,8	71,0	71,3	71,6	71,8	71,9
Ghi-nê Bít-xao	69,2	70,6	72,1	72,6	72,8	72,9	73,0
Li-bê-ri-a	59,9	60,0	60,3	60,7	60,8	60,9	61,2
Ma-li	51,1	51,2	51,8	52,5	52,7	52,9	53,1
Mô-ri-ta-ni	47,4	50,2	52,1	52,9	53,4	53,7	53,8
Ni-giê	56,8	62,7	64,5	64,6	64,6	64,6	64,6
Ni-giê-ri-a	56,8	55,8	54,7	55,2	55,3	55,5	55,6
Xê-nê-gan	75,7	76,1	76,4	76,7	76,8	76,9	77,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	66,1	65,4	67,2	67,5	67,6	67,6	67,7
Tô-gô	75,4	79,0	80,2	80,6	80,7	80,8	80,8
Trung Phi							
Ăng-gô-la	70,9	71,3	70,2	69,1	69,4	69,7	69,8
Ca-mơ-run	67,3	69,1	69,7	70,1	70,3	70,5	70,7
Cộng hòa Trung Phi	78,1	78,2	78,4	78,5	78,6	78,7	78,7
Sát	72,5	72,3	72,2	72,2	72,2	72,2	72,2
Công-gô	66,3	68,2	69,5	70,1	70,3	70,5	70,6
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	71,0	71,7	71,3	71,3	71,3	71,3	71,3
Ghi-nê Xích-đạo	86,1	87,1	86,7	86,6	86,6	86,7	86,7
Ga-bông	63,2	60,8	60,0	60,2	60,3	60,5	60,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	57,2	55,7	57,9	58,9	59,2	59,4	59,7

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	66,8	65,3	66,7	67,3	66,8	66,6	66,6
Mỹ	65,5	66,3	65,1	65,1	64,4	63,7	63,6
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát	72,0	70,5	72,8	73,8	74,1	74,2	74,1
Bác-ba-đốt	69,1	69,6	70,1	70,3	70,5	70,5	70,4
Cu-ba	53,7	54,0	53,0	55,0	56,6	56,6	56,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	64,3	63,2	64,6	64,9	64,9	64,7	64,8
Hai-i-ti	66,8	62,8	63,7	64,4	64,7	65,0	65,3
Gia-mai-ca	73,9	68,3	66,6	66,8	64,7	63,8	63,7
Pue-tô Ri-cô	44,7	46,5	48,9	46,5	46,7	44,3	44,6
Xan Lu-xi-a	66,3	68,5	70,3	69,3	69,8	70,2	70,5
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	62,3	64,9	66,3	66,6	66,9	67,1	67,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	56,9	61,5	65,2	65,1	65,5	65,8	66,1
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	58,8	57,9	62,2	61,5	61,2	60,5	60,7
Bô-li-vi-a	66,1	70,4	71,1	71,8	72,0	72,2	72,4
Bra-xin	64,6	68,1	70,1	69,6	69,8	69,9	69,9
Chi-lê	54,1	54,6	55,2	57,7	57,6	60,3	60,4
Cô-lôm-bi-a	53,9	64,6	66,6	64,3	66,7	67,1	67,4
Ê-cu-a-đô	61,5	66,5	69,8	67,9	67,6	68,0	68,4
Guy-a-na	59,1	60,2	60,2	60,2	60,2	60,2	60,3
Pa-ra-goay	72,4	69,0	70,3	70,8	71,9	72,0	72,1
Pê-ru	61,7	70,1	68,3	75,1	76,0	76,0	76,2
Xu-ri-nam	57,7	51,4	52,6	53,7	54,1	54,3	54,5
U-ru-goay	60,5	63,3	62,9	65,1	65,5	65,4	65,6
Vê-nê-xu-ê-la	59,1	65,2	66,4	65,3	65,6	65,9	66,1
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	58,9	61,9	62,7	63,9	64,4	64,7	64,9
Cốt-xta Ri-ca	58,8	59,5	62,4	62,7	62,4	62,7	62,9

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	60,6	60,5	59,7	61,4	61,3	61,6	61,7
Goa-tê-ma-la	64,2	63,1	65,1	67,0	67,3	67,5	67,6
On-đu-rát	59,5	65,9	61,3	61,7	61,9	62,2	62,3
Mê-hi-cô	58,6	60,3	60,5	61,8	60,7	61,7	61,9
Ni-ca-ra-goa	58,6	59,9	61,5	62,2	62,4	62,6	62,9
Pa-na-ma	59,1	63,6	64,7	65,9	66,0	66,0	66,1
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	78,7	77,0	75,3	74,5	74,4	74,2	74,1
Đặc khu hành chính HK (TQ)	63,6	60,7	60,9	60,4	60,2	59,1	59,0
Ma-ca-o (TQ)	57,7	65,0	65,8	71,2	71,0	71,4	71,6
Nhật Bản	63,3	62,4	60,5	60,4	60,2	60,4	60,1
CHDCND Triều Tiên	82,0	80,4	79,0	78,0	77,9	77,6	77,5
Hàn Quốc	60,1	61,0	61,5	60,8	60,1	60,3	60,2
Mông Cổ	57,3	60,6	60,0	58,7	58,8	59,3	59,8
Đông Nam Á							
Bru-nây	64,5	67,5	67,1	66,4	66,3	66,3	66,0
Cam-pu-chia	80,7	79,4	81,3	82,8	82,8	82,8	82,8
In-đô-nê-xi-a	65,6	67,4	67,5	67,3	67,5	67,4	67,5
Đông Ti-mo	60,1	57,0	57,9	57,3	57,0	56,7	56,5
Lào	81,5	80,1	78,9	78,3	78,2	78,0	77,9
Ma-lai-xi-a	62,2	63,4	61,9	61,0	60,7	60,5	60,4
Mi-an-ma	75,5	77,5	77,9	78,3	78,4	78,4	78,5
Phi-li-pin	65,4	65,1	64,8	63,8	64,2	64,3	64,4
Xin-ga-po	65,0	65,4	65,4	66,3	66,3	66,9	66,5
Thái Lan	81,4	72,5	73,2	72,9	71,1	71,7	71,7
Việt Nam	50,1	49,6	54,5	56,6	57,3	58,0	58,5
Tây Á							
Ăc-mê-ni	68,5	64,5	60,1	57,2	57,9	58,2	58,7
Ai-déc-bai-gian	61,9	64,0	63,7	63,6	63,9	64,3	64,9
Ba-ren	64,4	65,7	64,6	68,0	69,4	70,5	70,7

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Síp	60,2	60,8	63,4	63,9	64,0	64,4	64,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	64,1	63,6	63,6	63,6	63,8	64,0	64,3
I-rắc	39,8	40,3	40,5	41,0	41,2	41,4	41,5
I-xra-en	51,8	54,2	55,2	56,7	57,0	57,3	57,3
Gioóc-đa-ni	38,9	41,7	40,6	41,1	41,8	41,1	41,5
Cô-oét	58,5	67,5	67,9	66,7	67,2	67,7	67,7
Li-băng	41,7	43,8	44,7	45,5	45,6	45,7	45,8
Ô-man	54,9	54,9	54,3	57,0	58,6	60,0	61,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin	39,3	39,0	40,9	42,8	41,4	40,8	40,9
Ca-ta	80,6	76,1	81,1	83,7	85,2	86,4	86,4
Ả-rập Xê-út	54,1	48,5	50,8	50,1	49,8	50,0	49,9
Xi-ri	49,0	50,4	46,4	44,3	42,4	42,3	42,5
Thổ Nhĩ Kỳ	57,9	49,8	47,3	47,6	48,6	49,5	49,5
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	72,6	76,1	77,3	77,4	78,2	79,1	79,1
Y-ê-men	44,5	46,4	47,2	47,8	48,0	48,2	48,5
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	49,8	48,4	48,6	48,9	49,0	49,2	49,2
Băng-la-đét	75,5	70,5	70,6	70,7	70,7	70,8	70,8
Bu-tan	64,4	66,5	71,0	71,0	70,7	71,1	71,5
Ấn Độ	61,0	59,5	60,8	57,6	56,6	55,6	55,6
I-ran	44,7	43,5	47,2	43,2	43,7	44,3	44,8
Ka-dắc-xtan	69,8	70,1	69,3	70,5	70,9	71,3	71,6
Cư-rơ-gư-xtan	66,0	64,9	64,7	65,9	66,1	66,4	66,7
Man-đi-vơ	49,9	54,7	62,4	64,9	65,3	65,8	66,3
Nê-pan	85,2	85,9	84,6	83,9	83,9	83,9	83,9
Pa-ki-xtan	50,4	50,8	52,4	52,9	53,1	53,2	53,4
Xri Lan-ca	57,3	56,8	54,8	56,2	55,8	54,9	55,0
Tát-gi-ki-xtan	66,7	66,7	65,3	65,5	65,6	65,7	65,9
Tuốc-mê-ni-xtan	60,2	60,5	60,5	60,5	60,5	60,6	60,8
U-dơ-bê-ki-xtan	59,3	59,6	59,8	60,3	60,5	60,8	61,0

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	68,3	65,8	65,9	66,1	65,7	64,6	64,4
Ê-xtô-ni-a	69,1	58,5	58,8	61,7	61,6	61,5	61,9
Phần Lan	65,0	61,7	60,9	61,9	60,5	60,2	59,9
Ai-xơ-len	74,8	76,9	75,5	75,8	74,2	74,5	74,6
Ai-len	52,8	59,0	62,1	62,8	61,1	60,3	60,5
Lát-vi-a	69,0	55,8	57,7	62,4	61,2	59,9	60,6
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	66,4	60,1	56,5	56,7	57,8	58,2	58,6
Na Uy	63,1	66,1	65,3	67,4	66,5	65,8	65,9
Thụy Điển	66,7	62,9	63,7	64,2	63,6	63,7	63,7
Vương quốc Anh	63,2	61,9	61,9	62,3	62,1	61,9	61,9
Đông Âu							
Bê-la-rút	67,2	58,3	56,4	55,4	55,1	55,5	55,9
Bun-ga-ri	58,8	52,4	50,5	55,5	54,8	54,0	54,2
Cộng hoà Séc	60,7	60,4	59,4	58,6	58,7	58,5	58,6
Hung-ga-ri	54,8	49,2	50,1	50,0	50,0	50,6	50,7
Môn-đô-va	67,1	59,3	48,8	44,1	42,6	41,0	41,5
Ba Lan	63,3	56,0	54,7	54,5	55,2	55,9	55,9
Ru-ma-ni	59,4	64,6	55,0	55,8	55,7	56,0	56,4
Liên bang Nga	67,7	61,2	60,4	62,6	62,7	62,7	63,0
Xlô-va-ki	65,5	60,2	59,6	59,4	59,0	59,1	59,3
U-crai-na	62,5	57,7	57,7	58,4	58,7	59,0	59,3
Nam Âu							
An-ba-ni	64,0	61,8	60,7	60,4	60,4	60,4	60,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	45,9	44,9	43,9	45,7	45,6	46,3	46,3
Crô-a-ti-a	57,1	53,6	53,5	53,2	53,0	52,5	52,5
Hy Lạp	51,0	52,6	53,4	53,8	54,3	54,5	54,8
I-ta-li-a	50,2	47,7	49,0	49,1	48,5	48,3	48,4
Ma-xê-đô-ni-a	54,5	53,2	52,9	55,1	55,5	55,7	55,8
Man-ta	51,3	50,2	49,2	50,3	50,4	51,2	51,1

1.9. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bồ Đào Nha	60,7	60,9	62,1	62,5	61,9	62,0	62,0
Xi-lô-ven-ni-a	52,8	57,5	59,2	59,3	59,2	59,0	58,9
Tây Ban Nha	50,8	53,0	56,6	58,9	59,1	59,3	59,3
Tây Âu							
Áo	55,7	58,1	59,0	60,7	60,8	60,6	60,5
Bỉ	48,2	52,2	53,4	53,8	53,5	54,0	54,0
Pháp	55,4	55,2	56,1	56,3	56,5	56,4	56,3
Đức	55,9	58,2	58,5	59,4	59,6	59,6	59,6
Lúc-xăm-bua	50,8	53,4	54,9	55,1	57,4	57,1	57,1
Hà Lan	56,3	62,9	64,5	66,3	66,5	64,8	64,7
Thụy Sĩ	67,8	67,4	67,0	68,2	68,3	67,8	67,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	63,8	63,4	64,5	65,6	65,5	65,5	65,5
Phi-gi	56,5	59,0	59,9	59,7	59,8	59,7	59,7
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	61,6	59,1	57,4	57,6	57,6	57,5	57,5
Gu-am	65,2	63,5	62,1	61,2	61,0	60,8	60,6
Tân Ca-lê-đô-ni-a	59,4	59,6	58,9	58,1	57,9	57,6	57,5
Niu Di-lân	63,7	64,8	67,3	68,1	67,8	67,7	67,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	72,4	72,2	72,9	72,6	72,6	72,4	72,4
Xa-moa	59,1	61,8	61,7	61,3	61,1	61,0	60,7
Quần đảo Xa-lô-môn	65,3	66,2	66,9	66,8	66,8	66,9	67,0
Tôn-ga	55,7	61,3	64,0	64,2	64,2	64,2	64,1
Va-nu-a-tu	83,5	77,0	73,6	71,4	70,6	70,6	70,7
THẾ GIỚI	66,3	65,3	65,2	64,7	64,4	64,2	64,2

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	44,1	46,4	45,8	45,6	45,6	45,9	46,2
Ai-cập	52,1	48,9	51,1	51,3	51,5	51,8	52,0
Li-bi	49,1	52,6	55,2	56,1	56,3	56,2	55,8
Ma-rốc	54,6	55,6	54,4	53,2	52,5	51,6	51,7
Xu-đăng	53,4	53,1	53,9	54,3	54,5	54,6	54,7
Tuy-ni-di	50,5	50,6	49,4	50,2	50,4	50,7	51,0
Đông Phi							
Bu-run-đi	91,3	86,0	84,2	83,7	83,7	83,8	83,9
Cô-mô-rốt	54,0	54,8	56,6	57,6	57,9	58,2	58,4
Gi-bu-ti	48,4	50,6	51,9	52,7	53,0	53,4	53,8
Ê-ri-tơ-rê-a	84,0	83,8	85,3	86,0	86,1	86,3	86,4
Ê-ti-ô-pi-a	83,2	83,7	86,3	86,0	85,9	85,8	85,8
Kê-ni-a	75,1	68,3	65,3	66,2	66,5	66,8	67,1
Ma-đa-gát-xca	87,4	88,1	88,0	87,6	87,5	87,5	87,4
Ma-la-uy	77,4	78,8	83,2	82,8	82,7	82,6	82,6
Mô-ri-tuyt	63,0	64,9	63,3	63,0	63,3	64,3	64,5
Mô-dăm-bích	83,4	85,6	85,6	85,2	85,0	84,9	84,7
Ru-an-đa	89,7	87,4	86,1	86,7	87,0	87,2	87,4
Xô-ma-li	57,9	58,5	58,7	58,7	58,7	58,7	58,7
Tan-da-ni-a	90,4	90,2	90,8	90,7	90,7	90,6	90,6
U-gan-đa	83,0	82,7	79,2	78,7	78,6	78,5	78,3
Dăm-bi-a	80,1	80,4	80,1	80,0	79,9	79,8	79,7
Dim-ba-bu-ê	73,8	75,5	87,6	87,4	87,3	87,3	87,4
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	75,1	76,7	77,8	78,4	78,6	78,9	79,0
Lê-xô-thô	75,5	74,7	69,4	66,8	67,0	67,1	67,3

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Na-mi-bi-a	57,5	57,8	63,2	65,7	65,8	66,0	66,2
Cộng hòa Nam Phi	50,7	54,7	56,4	58,8	56,9	55,2	55,6
Xoa-di-len	57,1	57,5	57,5	57,7	57,8	58,0	58,2
Tây Phi							
Bê-nanh	73,0	73,0	73,0	73,2	73,3	73,4	73,5
Buốc-ki-na Pha-sô	85,4	85,1	85,2	85,3	85,3	85,3	85,3
Cáp-ve	64,5	67,2	68,9	69,9	70,2	70,5	70,8
Cốt-đi-voa	67,9	66,6	67,2	67,4	67,5	67,5	67,6
Găm-bi-a	77,5	77,2	77,5	77,7	77,7	77,8	77,8
Gha-na	72,1	75,5	70,8	70,1	70,2	70,4	70,6
Ghi-nê	72,8	72,3	72,4	72,8	73,0	73,2	73,3
Ghi-nê Bít-xao	70,7	72,0	73,5	74,1	74,2	74,4	74,5
Li-bê-ri-a	60,4	60,5	60,9	61,3	61,4	61,5	61,8
Ma-li	52,8	52,7	53,1	53,8	54,0	54,2	54,4
Mô-ri-ta-ni	48,2	51,1	53,0	53,8	54,3	54,6	54,8
Ni-giê	57,3	63,2	65,2	65,4	65,4	65,4	65,5
Ni-giê-ri-a	57,6	56,0	54,7	55,2	55,4	55,5	55,7
Xê-nê-gan	76,8	77,2	77,5	77,8	78,0	78,0	78,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	67,4	66,4	68,2	68,5	68,6	68,7	68,7
Tô-gô	76,6	80,3	81,6	82,0	82,1	82,2	82,4
Trung Phi							
Ăng-gô-la	72,1	72,5	71,3	70,2	70,5	70,8	70,9
Ca-mơ-run	68,1	70,0	70,5	71,0	71,2	71,5	71,7
Cộng hòa Trung Phi	78,4	78,6	78,7	78,9	79,0	79,1	79,1
Sát	72,8	72,6	72,5	72,6	72,6	72,6	72,6
Công-gô	67,2	69,3	70,7	71,3	71,6	71,8	71,9
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	71,7	72,1	71,7	71,7	71,7	71,7	71,8
Ghi-nê Xích-đạo	88,6	89,2	88,5	88,3	88,3	88,3	88,3
Ga-bông	64,4	61,9	61,2	61,4	61,5	61,7	62,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	60,1	58,4	60,8	61,7	61,9	62,1	62,4

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	76,7	76,2	77,8	78,5	78,0	77,8	78,0
Mỹ	75,7	76,3	74,4	74,2	73,5	72,7	72,8
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát	75,3	74,6	77,7	79,1	79,5	79,7	79,8
Bác-ba-đốt	78,4	80,7	80,5	80,4	80,5	80,6	80,5
Cu-ba	59,5	60,7	60,4	63,3	65,1	65,4	65,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	66,3	66,4	68,3	69,0	69,1	69,0	69,1
Hai-i-ti	67,9	63,8	64,8	65,7	66,0	66,4	66,6
Gia-mai-ca	78,5	73,0	71,4	71,4	69,0	68,1	68,0
Pue-tô Ri-cô	50,3	53,1	56,5	53,9	54,2	51,8	52,2
Xan Lu-xi-a	71,1	73,6	75,2	73,7	74,2	74,6	74,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	67,2	70,3	71,9	71,9	72,1	72,2	72,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	61,2	66,0	70,2	70,4	70,9	71,4	71,8
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	65,1	64,7	69,1	68,9	68,7	67,8	68,1
Bô-li-vi-a	67,1	71,7	72,5	73,3	73,6	73,9	74,1
Bra-xin	67,9	71,8	74,5	74,2	74,6	74,8	74,9
Chi-lê	57,8	59,2	60,1	63,1	63,1	65,7	65,9
Cô-lôm-bi-a	55,9	67,5	69,6	67,4	69,7	70,2	70,5
Ê-cu-a-đô	63,6	68,9	72,6	70,7	70,4	70,9	71,4
Guy-a-na	61,8	63,1	62,8	63,0	63,1	63,1	63,2
Pa-ra-goay	74,4	71,3	72,7	73,3	74,5	74,6	74,8
Pê-ru	63,9	72,5	71,1	78,0	78,4	78,4	78,6
Xu-ri-nam	61,8	55,5	56,9	58,3	58,7	59,0	59,2
U-ru-goay	69,5	74,2	73,9	75,6	76,0	75,8	75,9
Vê-nê-xu-ê-la	61,1	68,0	69,4	68,5	68,8	69,2	69,5
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	61,0	64,4	65,4	66,5	67,0	67,3	67,4
Cốt-xta Ri-ca	62,0	63,2	66,5	66,9	66,9	67,2	67,5

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	62,7	63,5	63,2	65,0	64,6	64,9	65,1
Goa-tê-ma-la	65,4	64,6	66,8	68,9	69,2	69,4	69,5
On-đu-rát	61,0	67,7	63,1	63,6	63,7	64,0	64,2
Mê-hi-cô	60,6	62,9	63,4	64,9	63,9	65,0	65,2
Ni-ca-ra-goá	60,3	61,7	63,6	64,5	64,7	65,0	65,3
Pa-na-ma	62,3	67,2	68,6	69,9	70,1	70,1	70,3
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	84,1	83,0	81,3	80,6	80,5	80,4	80,4
Đặc khu hành chính HK (TQ)	69,9	69,1	70,1	69,5	69,3	68,1	68,1
Ma-ca-o (TQ)	62,0	71,0	70,9	76,4	76,2	76,6	77,1
Nhật Bản	70,0	72,4	72,7	73,7	73,9	74,1	74,3
CHDCND Triều Tiên	85,1	84,7	83,8	82,8	82,8	82,5	82,4
Hàn Quốc	62,5	64,2	65,6	65,2	64,6	65,0	65,0
Mông Cổ	60,6	63,5	62,6	61,3	61,5	62,1	62,6
Đài Loan							
Đông Nam Á							
Bru-nây	66,5	70,1	69,9	69,3	69,2	69,2	69,0
Cam-pu-chia	83,3	82,1	83,3	84,5	84,5	84,5	84,5
In-đô-nê-xi-a	67,2	69,4	69,7	69,6	69,8	69,7	69,8
Đông Ti-mo	60,9	58,0	59,0	58,5	58,2	57,9	57,7
Lào	84,9	83,4	82,1	81,3	81,1	80,9	80,8
Ma-lai-xi-a	64,1	65,4	64,1	63,2	62,9	62,8	62,8
Mi-an-ma	78,7	80,8	81,3	81,6	81,7	81,8	81,9
Phi-líp-pin	66,8	66,5	66,3	65,4	65,8	65,9	66,1
Xin-ga-po	69,0	71,0	71,5	72,2	72,1	72,8	72,7
Thái Lan	84,9	77,4	78,1	78,2	76,2	77,1	77,2
Việt Nam	84,8	83,0	81,9	81,2	81,2	81,2	81,4
Tây Á							
Ác-mê-ni	72,7	71,5	67,0	62,8	63,4	63,7	64,1
Ai-đéc-bai-gian	65,5	68,4	68,8	68,7	68,8	69,2	69,6
Ba-ren	65,8	67,4	66,4	69,6	70,9	72,0	72,3

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Síp	67,8	68,5	71,4	72,1	72,3	72,8	73,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	68,0	66,3	67,2	67,2	67,6	67,7	68,1
I-rắc	41,8	42,4	42,6	43,0	43,1	43,3	43,4
I-xra-en	57,6	61,6	62,5	64,2	64,5	64,9	65,0
Gioóc-đa-ni	40,8	43,6	42,6	43,3	44,1	43,4	43,9
Cô-oét	59,7	69,9	70,5	68,8	69,3	69,6	69,7
Li-băng	43,9	46,8	48,0	48,9	49,1	49,2	49,3
Ô-man	56,7	56,7	56,2	58,9	60,4	61,8	63,1
Lãnh thổ Pa-le-xtin	40,4	40,2	42,4	44,4	42,9	42,3	42,5
Ca-ta	81,2	76,8	81,8	84,2	85,8	87,0	87,0
Ả-rập Xê-út	55,7	49,7	52,4	51,8	51,4	51,6	51,6
Xi-ri	50,7	51,6	48,3	46,3	44,5	44,4	44,5
Thổ Nhĩ Kỳ	60,4	52,1	50,2	50,7	51,8	52,8	52,9
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	73,5	77,0	78,0	77,8	78,6	79,4	79,5
Y-ê-men	45,5	48,0	48,7	49,3	49,6	49,7	50,0
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	50,9	49,5	49,6	49,9	50,1	50,2	50,3
Băng-la-đét	76,7	72,7	73,0	73,2	73,3	73,4	73,5
Bu-tan	65,7	66,7	72,3	73,0	73,0	73,4	73,9
Ấn Độ	62,9	61,5	63,1	59,8	58,7	57,7	57,7
I-ran	45,6	44,8	49,0	45,1	45,6	46,2	46,7
Ka-dắc-xtan	75,7	76,1	76,3	77,0	77,1	77,4	77,7
Cu-rơ-gu-xtan	71,3	69,5	69,4	69,9	69,9	69,9	70,2
Man-đi-vơ	50,7	55,6	64,0	66,8	67,3	67,8	68,3
Nê-pan	87,3	88,0	86,6	85,8	85,8	85,9	86,0
Pa-ki-xtan	51,7	52,1	53,9	54,5	54,7	54,9	55,1
Xri Lan-ca	60,6	60,6	59,1	59,7	60,2	59,3	59,5
Tát-gi-ki-xtan	70,6	70,2	68,8	68,7	68,7	68,7	68,8
Tuốc-mê-ni-xtan	63,4	64,0	64,0	63,6	63,6	63,6	63,7
U-dơ-bê-ki-xtan	62,7	63,0	63,3	63,6	63,7	63,9	64,1

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	82,4	79,8	79,7	80,6	80,3	79,3	79,4
Ê-xtô-ni-a	78,7	69,9	70,4	74,3	74,2	74,0	74,6
Phần Lan	77,1	74,9	74,7	76,1	74,6	74,6	74,8
Ai-xơ-len	81,9	86,6	85,5	85,5	83,9	83,7	84,0
Ai-len	60,8	67,6	70,9	71,7	70,0	69,3	69,7
Lát-vi-a	78,8	67,2	69,4	74,6	74,2	73,7	74,4
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	75,7	71,1	68,3	68,5	69,9	70,7	71,2
Na Uy	76,3	80,2	78,3	80,2	78,9	78,0	78,3
Thụy Điển	83,6	77,9	78,9	79,6	78,9	79,4	79,7
Vương quốc Anh	77,1	75,7	75,3	75,8	75,6	75,2	75,5
Đông Âu							
Bê-la-rút	76,9	69,4	67,4	65,7	65,1	65,5	65,9
Bun-ga-ri	69,5	64,6	62,4	68,5	67,8	67,0	67,5
Cộng hoà Séc	71,2	71,5	70,4	69,6	69,8	69,7	70,2
Hung-ga-ri	65,7	59,7	61,2	61,2	61,4	62,3	62,5
Môn-đô-va	75,1	65,4	53,9	49,6	48,0	46,4	47,0
Ba Lan	70,2	64,7	63,9	63,8	64,7	65,6	65,7
Ru-ma-ni	67,5	69,9	62,4	63,0	63,3	63,8	64,3
Liên bang Nga	76,9	71,1	70,9	73,0	72,9	72,9	73,3
Xlô-va-ki	75,2	69,7	68,9	68,8	68,4	68,7	69,1
U-crai-na	72,8	66,8	66,7	67,0	67,1	67,2	67,6
Nam Âu							
An-ba-ni	67,9	67,1	66,3	66,3	66,4	66,5	66,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	49,5	51,3	51,4	53,6	53,8	54,5	54,6
Crô-a-ti-a	65,0	64,3	65,3	65,3	64,9	64,5	64,6
Hy Lạp	59,8	64,3	66,8	67,5	68,2	68,6	68,9
I-ta-li-a	60,2	59,8	62,5	63,0	62,5	62,4	62,7
Ma-xê-đô-ni-a	60,1	60,3	60,7	63,6	64,1	64,4	64,7
Man-ta	58,5	58,2	58,3	59,6	59,5	60,6	60,8
Bồ Đào Nha	70,6	71,2	73,3	74,3	73,8	74,1	74,3

1.10. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ **TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ TỪ 15 - 64 TUỔI 1990 - 2011**

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xlô-ven-ni-a	60,5	67,5	70,6	71,5	71,2	71,2	71,4
Tây Ban Nha	60,7	65,7	70,0	72,8	73,2	73,6	73,8
Tây Âu							
Áo	67,7	70,7	72,4	74,7	75,0	75,0	75,1
Bỉ	58,6	65,2	66,9	67,4	67,1	67,8	67,9
Pháp	66,8	68,6	70,0	70,1	70,6	70,6	70,7
Đức	67,3	71,6	74,2	76,1	76,5	76,8	76,9
Lúc-xăm-bua	60,1	64,2	66,4	66,3	68,4	68,0	68,1
Hà Lan	66,1	75,0	77,0	79,5	79,8	78,3	78,5
Thụy Sĩ	79,5	80,6	80,9	82,3	82,4	82,0	82,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	73,6	74,0	75,4	76,5	76,3	76,4	76,6
Phi-gi	57,8	60,2	61,3	61,3	61,4	61,4	61,5
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	64,4	62,4	61,2	61,9	62,2	62,3	62,3
Gu-am	67,8	67,0	66,3	65,4	65,3	65,1	65,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a	63,3	64,5	64,4	64,1	64,0	63,9	63,9
Niu Di-lân	73,3	75,1	77,4	78,0	77,8	77,6	77,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	73,3	73,0	73,7	73,5	73,4	73,3	73,3
Xa-moa	62,2	65,6	65,8	65,5	65,4	65,2	65,0
Quần đảo Xa-lô-môn	67,2	68,1	68,8	68,8	68,9	68,9	69,1
Tôn-ga	57,3	63,3	66,4	66,7	66,6	66,6	66,5
Va-nu-a-tu	84,4	77,7	74,2	72,0	71,2	71,3	71,3
THẾ GIỚI	71,1	70,3	70,3	69,7	69,5	69,3	69,3

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới

1.11. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP 1990 - 2011

							%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	19,80	29,80	15,30	11,30	10,20	10,00	
Ai-cập	8,60	9,00	11,20	8,70	9,40	9,00	
Ma-rốc	15,80	13,60	11,00	9,60	9,10	9,10	8,90
Tuy-ni-di		15,70	12,90	12,40	13,30	13,00	
Đông Phi							
Ma-đa-gát-xca		5,80	2,60				
Mô-ri-tuyt		8,80	9,60	7,20	7,30	7,70	7,90
Ru-an-đa						0,90	2,40
U-gan-đa			2,00		4,20		
Dăm-bi-a	12,40	12,90	15,90				
Nam Phi							
Na-mi-bi-a		20,30		37,60			
Cộng hòa Nam Phi		26,70	23,80	22,70	23,70	24,70	24,70
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	8,10	6,80	6,70	6,10	8,30	8,00	7,40
Mỹ	5,60	4,00	5,10	5,80	9,30	9,60	8,90
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát			10,20	8,70	14,20		13,70
Bác-ba-đốt	15,00	9,30	9,10	8,10	10,00	10,80	11,20
Cu-ba		5,40	1,90	1,60	1,70	2,50	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca		14,20	18,00	14,20	14,90	12,40	
Gia-mai-ca	15,70	15,50	10,90	10,60	11,40	12,40	12,70
Pue-tô Ri-cô	15,10	10,10	11,30	11,60	15,00	16,10	15,70
Xan Lu-xi-a		16,50	16,60				
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	20,00	12,10	8,00	4,60			
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	7,30	15,00	10,60	7,80	8,60	7,70	7,20
Bô-li-vi-a	19,00	4,80	5,40	2,90	3,40		
Bra-xin	3,70		9,30	7,10	8,30		

1.11. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Chi-lê	5,70	9,20	8,00	7,80	9,70	8,10	7,10
Cô-lôm-bi-a	10,20	16,20	11,30	13,20	12,00	11,60	
Ê-cu-a-đô	6,10	9,00	7,70	7,30	6,50	5,00	4,20
Guy-a-na			24,80	21,40	20,20	21,00	21,00
Pa-ra-goay	6,40	7,60	5,80	5,60	6,50	5,70	5,60
Pê-ru	8,60	7,80	11,40	6,40	6,30	7,90	7,80
U-ru-goay	8,50	13,60	12,20	7,60	7,30	6,80	6,00
Vê-nê-xu-ê-la	10,30	13,20	11,40	6,90	7,80	8,60	8,30
Trung Mỹ							
Bê-li-xê			11,00	8,20			
Cốt-xta Ri-ca	4,70	5,20	6,60	4,90	7,80	7,30	7,70
En Xan-va-đô	10,00	7,00	7,20	5,90	7,30	7,00	
Goa-tê-ma-la		1,40				3,50	4,10
On-đu-rát	4,80		4,20	3,10	3,30	4,80	
Mê-hi-cô		2,60	3,50	3,50	5,20	5,20	5,30
Ni-ca-ra-go-a	10,90	9,80	5,60	6,20		8,00	
Pa-na-ma		13,50	9,80	5,60	6,60	6,50	4,50
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	2,50	3,10	4,20			4,10	4,10
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1,30	4,90	5,60	3,60	5,20	4,30	3,40
Ma-ca-o (TQ)	3,10	6,70	4,20	3,00	3,50	2,80	2,60
Nhật Bản	2,10	4,80	4,40	4,00	5,00	5,00	4,50
Hàn Quốc	2,50	4,40	3,70	3,20	3,60	3,70	3,40
Đông Nam Á							
Cam-pu-chia		2,50		1,70	0,10	0,40	0,20
In-đô-nê-xi-a		6,10	11,20	8,40	7,90	7,10	6,60
Ma-lai-xi-a	4,50	3,00	3,50	3,30	3,70	3,40	
Phi-li-pin	8,10	11,20	7,70	7,30	7,50	7,30	7,00
Xin-ga-po		3,70	4,10	3,20	4,30	3,10	2,90
Thái Lan	2,20	2,40	1,30	1,20	1,50	1,00	0,70
Việt Nam		6,40	5,30	4,70	4,60	4,30	3,60
Tây Á							
Ai-đéc-bai-gian			8,10	6,10	5,70	5,60	5,40
Síp		5,00	5,30	3,60	5,30	6,20	7,70

1.11. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		10,80	13,80	16,50	16,90	16,30	15,10
I-xra-en	9,60	8,80	9,00	6,10	7,50	6,60	5,60
Gioóc-đa-ni				12,70	12,90	12,50	12,90
Cô-oét		0,80	2,00				
Lãnh thổ Pa-le-xtin		14,10		26,00	24,50	23,70	
Ca-ta					0,30		0,60
Ả-rập Xê-út		4,60		5,00	5,40		
Xi-ri		2,30		10,90	8,10	8,40	
Thổ Nhĩ Kỳ	8,00	6,50	10,60	11,00	14,00	11,90	9,80
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất		2,30	3,10	4,00			
Y-ê-men			16,10	15,00	14,60		
Trung Nam Á							
Băng-la-đét		3,30	4,30		5,00		
Bu-tan			3,10		4,00	3,30	3,10
Ấn Độ		4,30	4,40		0,00	3,50	
I-ran			12,10	10,50			
Ka-dắc-xtan		12,80	8,10	6,60	6,60	5,80	5,40
Cư-rơ-gư-xtan		7,50	8,10	8,20			
Pa-ki-xtan	2,60	7,20		5,00			
Xri Lan-ca	13,70	7,70	7,70	5,20	5,90	4,90	
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	8,30	4,50	4,80	3,40	6,00	7,50	7,60
Ê-xtô-ni-a	0,60	13,10	7,90	5,50	13,80	16,90	12,50
Phần Lan	3,10	9,70	8,40	6,30	8,20	8,40	7,70
Ai-xơ-len		2,30	2,60	3,00	7,20	7,60	7,10
Ai-len	14,10	4,30	4,30	6,00	11,80	13,60	14,40
Lát-vi-a		14,20	8,90	7,40	17,10	18,70	15,40
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		15,90	8,30	5,80	13,70	17,80	15,40
Na Uy	5,30	3,40	4,60	2,60	3,20	3,60	3,30
Thụy Điển	1,80	5,80	7,70	6,10	8,30	8,40	7,50
Vương quốc Anh	6,80	5,50	4,70	5,30	7,70	7,80	7,80
Đông Âu							
Bun-ga-ri		16,20	10,10	5,60	6,80	10,20	11,20
Cộng hoà Séc		8,80	7,90	4,40	6,70	7,30	6,70

1.11. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hung-ga-ri		6,40	7,20	7,80	10,00	11,20	10,90
Môn-đô-va		8,50	7,30	4,00	6,40	7,40	6,70
Ba Lan		16,10	17,70	7,10	8,20	9,60	9,60
Ru-ma-ni		7,00	7,20	5,80	6,90	7,30	7,40
Liên bang Nga		10,60	7,20	6,30	8,40	7,50	6,60
Xlô-va-ki		18,80	16,20	9,60	12,10	14,40	13,50
U-crai-na		11,60	7,20	6,40	8,80	8,10	7,90
Nam Âu							
An-ba-ni				13,00	13,80		
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na				23,90	24,10	27,20	27,60
Crô-a-ti-a		16,10	12,60	8,40	9,10	11,80	13,40
Hy Lạp	7,00	11,10	9,80	7,70	9,50	12,50	17,70
I-ta-li-a	9,80	10,80	7,70	6,70	7,80	8,40	8,40
Ma-xê-đô-ni-a		32,20	37,30	33,80	32,20	32,00	31,40
Man-ta		6,30	7,30	6,00	6,90	6,90	6,40
Bồ Đào Nha	4,70	3,90	7,60	7,60	9,50	10,80	12,70
Xlô-ven-ni-a		6,90	6,50	4,40	5,90	7,20	8,20
Tây Ban Nha	16,00	13,90	9,20	11,30	18,00	20,10	21,60
Xéc-bi-a			20,80	13,60	16,60	19,20	
Tây Âu							
Ao	3,20	3,50	5,20	3,80	4,80	4,40	4,10
Bỉ	7,20	6,60	8,40	7,00	7,90	8,30	7,10
Pháp	9,40	10,20	8,90	7,40	9,10	9,40	9,30
Đức	0,00	7,70	11,10	7,50	7,70	7,10	5,90
Lúc-xăm-bua	1,60	2,30	4,50	5,10	5,10	4,40	4,90
Hà Lan	7,70	2,70	4,70	2,80	3,40	4,50	4,40
Thụy Sĩ	2,10	2,70	4,40	3,40	4,10	4,50	4,10
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	6,90	6,30	5,00	4,20	5,60	5,20	5,10
Phi-gi	6,40		4,60				
Niu Di-lân	7,80	6,20	3,80	4,20	6,10	6,50	6,50
THẾ GIỚI		5,56	6,09			5,86	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP theo giá thực tế		GDP bình quân đầu người theo giá thực tế		GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VIỆT NAM	58	58	148	146	125	125
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
An-giê-ri	49	48	102	97	91	93
Ai-cập	41	43	126	128	98	98
Ma-rốc	61	61	125	126	109	107
Xu-đăng	65	68	140	142	140	139
Tuy-ni-di	76	77	105	106	82	85
Đông Phi						
Bu-run-đi	163	161	188	187	174	173
Cô-mô-rôt	181	180	158	160	160	161
Ê-ri-tơ-rê-a	162	157	183	182	175	174
Ê-ti-ô-pi-a	87	87	185	186	166	164
Kê-ni-a	84	85	159	162	148	148
Ma-đa-gát-xca	130	130	181	180	168	168
Ma-la-uy	146	146	184	185	170	169
Mô-ri-tuýt	123	124	74	71	62	66
Mô-dăm-bích	127	122	182	176	169	167
Ru-an-đa	143	142	175	172	161	158
Xây-sen	171	171	60	61	43	41
Tan-da-ni-a	95	98	174	174	153	151
U-gan-đa	103	109	176	179	158	157
Dăm-bi-a	105	102	147	145	150	149
Dim-ba-bu-ê	135	131	170	167		
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	111	113	78	77	60	59
Lê-xô-thô	160	160	152	150	145	143
Na-mi-bi-a	122	121	91	91	95	96
Cộng hòa Nam Phi	29	28	76	76	77	77
Xoa-di-len	153	152	116	120	104	106

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Tây Phi						
Bê-nanh	138	138	164	163	151	152
Buốc-ki-na Pha-sô	129	127	169	169	155	156
Cáp-ve	165	164	110	110	119	117
Cốt-đi-voa	94	96	149	151	142	144
Găm-bi-a	172	173	171	175	141	145
Gha-na	85	83	145	140	147	141
Ghi-nê	149	148	180	181	165	165
Ghi-nê Bít-xao	174	172	173	171	162	160
Li-bê-ri-a	168	166	187	183	173	172
Ma-li	125	125	165	164	159	159
Mô-ri-ta-ni	154	151	155	154	135	134
Ni-giê	145	145	186	184	172	171
Ni-giê-ri-a	39	41	139	144	134	132
Xê-nê-gan	114	114	156	156	144	142
Xi-ê-ra Lê-ôn	157	156	179	177	164	163
Tô-gô	156	154	177	173	167	166
Trung Phi						
Ăng-gô-la	63	60	104	99	102	103
Ca-mơ-run	97	94	153	152	138	138
Cộng hòa Trung Phi	164	162	178	178	171	170
Sát	132	126	163	159	154	153
Công-gô	118	117	121	117	116	116
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	113	112	189	188	176	175
Ghê-nê Xích-đạo	117	110	45	38	33	34
Ga-bông	110	105	65	62	61	61
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	185	184	150	148	146	146
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	10	11	13	11	18	16
Mỹ	1	1	12	17	9	9

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Ca-ri-bê						
An-ti-goa và Ba-bu-đa	170	169	53	59	49	52
Ba-ha-mát	134	136	37	44	29	30
Bác-ba-đốt	152	155	48	58		
Cu-ba						
Đô-mi-ni-ca	182	181	80	86	69	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	72	72	90	94	84	83
Grê-na-đa	175	176	75	78	79	78
Hai-i-ti	137	137	166	165	163	162
Gia-mai-ca	112	116	93	96		
Pue-tô Ri-cô	60	62	33	33		
Xan Kít Nê-vi	176	177	50	52	53	54
Xan Lu-xi-a	169	168	79	85	75	74
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	178	178	84	88	78	79
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	99	99	47	47	39	40
Nam Mỹ						
Ăc-hen-ti-na	28	26	66	64		
Bô-li-vi-a	101	97	134	132	110	108
Bra-xin	7	6	59	60	73	73
Chi-lê	42	38	55	49	50	50
Cô-lôm-bi-a	34	31	85	82	83	81
Ê-cu-a-đô	64	64	96	100	87	86
Guy-a-na	159	159	123	121	128	127
Pa-ra-goay	100	93	115	109	99	99
Pê-ru	50	52	89	89	81	80
Xu-ri-nam	150	150	71	75	92	92
U-ru-goay	79	76	57	55	63	62
Vê-nê-xu-ê-la	26	33	51	65	71	70
Trung Mỹ						
A-ru-ba	158	158	35	35		
Bê-li-xê	167	167	95	104	94	94

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca	83	81	72	72	72	72
En Xan-va-đo	98	100	109	111	97	97
Goa-tê-ma-la	77	75	122	123	108	109
On-đu-rát	108	108	133	133	120	119
Mê-hi-cô	14	14	68	69	59	58
Ni-ca-ra-go	131	132	137	138	122	122
Pa-na-ma	89	88	77	74	67	65
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	2	2	98	95	93	91
Đặc khu hành chính HK (TQ)	38	39	27	29	8	8
Ma-cao (TQ)	88	84	8	7	3	3
Nhật Bản	3	3	17	20	25	25
Hàn Quốc	15	15	41	42	32	33
Mông Cổ	139	134	130	125	117	111
Đông Nam Á						
Bru-nây	116	111	29	24	6	6
Cam-pu-chia	121	120	160	158	139	137
In-đô-nê-xi-a	18	16	120	115	114	113
Đông Ti-mo	173	170	161	157	152	150
Lào	136	135	151	149	132	130
Ma-lai-xi-a	35	35	69	68	57	57
Phi-li-pin	45	44	132	131	118	118
Xin-ga-po	43	40	19	18	4	4
Thái Lan	30	30	94	98	85	88
Tây Á						
Ăc-mê-ni	128	129	113	116	101	101
Ai-déc-bai-gian	70	66	86	81	80	82
Ba-ren	91	89	40	41	42	44
Síp	93	95	32	32	28	29
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	120	115	128	124	106	105

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
I-rắc	54	51	100	92	121	120
I-xra-en	37	37	30	30	31	31
Gioóc-đa-ni	90	90	101	103	100	102
Cô-oét	57	55	21	12	10	10
Li-băng	80	82	70	70	66	67
Ô-man	68	65	39	39	36	38
Ca-ta	56	53	5	4	2	2
Ả-rập Xê-út	20	19	43	37	34	32
Xi-ri	66		127		107	
Thổ Nhĩ Kỳ	17	18	63	66	56	56
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	33	29	25	25	14	18
Y-ê-men	86	86	142	147	129	133
Trung Nam Á						
Áp-ga-ni-xtan	107	107	172	170	157	155
Băng-la-đét	59	59	167	166	149	147
Bu-tan	166	165	131	130	103	100
Ấn Độ	9	10	141	143	124	123
I-ran	24	23	88	83		
Ka-dắc-xtan	51	49	67	63	70	69
Cư-rơ-gư-xtan	148	143	157	155	137	135
Man-đi-vơ	161	163	82	87	90	90
Nê-pan	106	104	168	168	156	154
Pa-ki-xtan	47	47	154	153	131	129
Xri Lan-ca	73	71	129	129	105	104
Tát-gi-ki-xtan	142	140	162	161	143	140
Tuốc-mê-ni-xtan	96	92	97	93	89	84
U-dơ-bê-ki-xtan	78	78	144	141	127	126
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Đan Mạch	31	32	7	9	13	17
Ê-xtô-ni-a	102	101	49	48	47	46

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Phần Lan	36	36	16	15	21	21
Ai-xơ-len	115	118	22	21	22	22
Ai-len	44	45	14	16	12	14
Lát-vi-a	92	91	61	54	55	53
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	82	80	58	51	52	47
Na Uy	25	25	4	3	5	5
Thụy Điển	23	21	10	10	16	15
Vương quốc Anh	6	7	24	26	23	23
Đông Âu						
Bê-la-rút	69	67	87	84	65	64
Bun-ga-ri	74	73	83	79	64	63
Cộng hoà Séc	46	46	44	45	41	37
Hung-ga-ri	55	57	54	53	46	48
Môn-đô-va	140	139	135	134	126	121
Ba Lan	21	22	56	56	48	49
Ru-ma-ni	48	50	73	73	58	60
Liên bang Nga	11	9	62	57	45	45
Xlô-va-ki	62	63	46	46	44	43
U-crai-na	53	54	118	114	96	95
Nam Âu						
An-ba-ni	119	119	106	107	86	87
An-đô-ra						
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	104	106	103	102	88	89
Crô-a-ti-a	67	69	52	50	51	51
Hy Lạp	32	34	34	34	35	39
I-ta-li-a	8	8	26	27	26	26
Ma-xê-đô-ni-a	126	128	99	101	74	75
Man-ta	133	133	42	43	37	35
Môn-tê-nê-grô	151	149	81	80	68	68
Bồ Đào Nha	40	42	38	40	40	42
Xlô-ven-ni-a	75	74	36	36	38	36

1.12. XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2010, 2011

	Tổng GDP		GDP bình quân		GDP bình quân	
	theo giá		đầu người theo		đầu người theo	
	thực tế		giá thực tế		sức mua tương đương	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Tây Ban Nha	12	12	31	31	27	27
Xéc-bi-a	81	79	92	90	76	76
Tây Âu						
Áo	3	27	15	14	15	12
Bỉ	22	24	18	19	19	20
Pháp	5	5	23	23	24	24
Đức	4	4	20	22	20	19
Lúc-xăm-bua	71	70	2	2	1	1
Mô-na-cô	147	144	1	1		
Hà Lan	16	17	11	13	11	11
Thụy Sĩ	19	20	6	6	7	7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ô-xtrây-li-a	13	13	9	8	17	13
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	184	183	124	127	123	124
Phi-gi	155	153	107	105	111	112
Ki-ri-ba-ti	188	187	138	137	136	136
Quần đảo Mác-san	187	186	114	119		
Niu Di-lân	52	56	28	28	30	28
Pa-lau	186	185	64	67	54	55
Pa-pua Niu Ghi-nê	124	123	143	136	133	131
Quần đảo Xa-lô-môn	179	174	146	139	130	128
Tôn-ga	183	182	108	108	112	110
Tu-va-lu	189	188	111	112		
Va-nu-a-tu	177	175	119	122	113	114

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	0,8	2,2	5,1	2,4	2,4	3,6	2,4
Ai-cập	5,7	5,4	4,5	7,2	4,7	5,1	1,8
Li-bi		3,7	9,9	3,8	2,1		
Ma-rốc	4,0	1,6	3,0	5,6	4,8	3,6	5,0
Xu-đăng	-5,5	8,4	6,3	3,0	3,2	3,5	-3,3
Tuy-ni-di	7,9	4,7	4,0	4,6	3,0	3,0	-2,0
Đông Phi							
Bu-run-đi	3,5	-0,9	0,9	5,0	3,5	3,8	4,2
Cô-mô-rốt	5,1	1,4	4,2	1,0	1,8	2,1	2,2
Gi-bu-ti		0,4	3,2				
Ê-ri-tơ-rê-a		-3,1	2,6	-9,8	3,9	2,2	8,7
Ê-ti-ô-pi-a	2,7	6,1	11,8	10,8	8,8	9,9	7,3
Kê-ni-a	4,2	0,6	5,9	1,5	2,7	5,8	4,4
Ma-đa-gát-xca	3,1	4,8	4,6	7,1	-4,1	0,5	1,9
Ma-la-uy	5,7	1,6	2,8	8,3	9,0	6,5	4,3
Mô-ri-tuyt	7,2	9,0	1,2	5,5	3,0	7,7	3,8
Mô-dăm-bích	1,0	1,1	8,7	6,8	6,3	7,1	7,3
Ru-an-đa	-2,4	8,3	9,0	11,2	6,2	7,2	8,2
Xây-sen	7,5	4,2	9,0	-1,9	-0,2	7,1	5,0
Xô-ma-li	-1,5						
Tan-da-ni-a	7,0	4,9	7,4	7,4	6,0	7,0	6,4
U-gan-đa	6,5	3,1	6,3	8,7	7,3	5,9	6,6
Dăm-bi-a	-0,5	3,5	5,3	6,0	6,0	7,6	6,8
Dim-ba-bu-ê	7,0	-3,1	-5,7	-17,7	6,0	9,6	9,4
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	6,8	5,9	1,6	3,7	-8,2	8,6	6,1
Lê-xô-thô	5,6	5,1	2,7	5,7	3,6	7,9	3,7
Na-mi-bi-a	2,5	3,5	2,5	3,4	-1,1	6,3	5,7
Cộng hòa Nam Phi	-0,3	4,2	5,3	3,6	-1,5	3,1	3,5
Xoa-di-len	21,0	1,8	2,5	2,4	1,3	1,9	0,3
Tây Phi							
Bê-nanh	9,0	4,9	2,9	5,0	2,7	2,6	3,5

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	-0,6	1,8	8,7	5,8	3,0	7,9	4,2
Cáp-ve	0,7	7,3	6,5	6,2	3,7	5,2	5,0
Cốt-đi-voa	-1,1	-3,7	1,3	2,3	3,7	2,4	-4,7
Găm-bi-a	3,6	5,5	-0,9	5,7	6,4	6,5	-4,3
Gha-na	3,3	3,7	5,9	8,4	4,0	8,0	15,0
Ghi-nê	4,3	2,5	3,0	4,9	-0,3	1,9	3,9
Ghi-nê Bít-xao	6,1	3,6	4,9	10,5	1,1	1,7	5,7
Lì-bê-ri-a	-51,0	25,7	9,5	10,5	13,8	10,9	9,4
Ma-li	-1,9	3,2	6,1	5,0	4,5	5,8	2,7
Mô-ri-ta-ni	-1,8	-0,4	9,0	3,5	-1,2	5,1	4,0
Ni-giê	-1,3	-1,4	4,5	9,6	-0,9	-8,0	2,3
Ni-giê-ri-a	8,2	5,4	5,4	6,0	7,0	8,0	7,4
Xê-nê-gan	-0,7	3,2	5,6	3,7	2,1	4,1	2,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	3,3	6,7	4,3	5,3	3,2	5,4	6,0
Tô-gô	-0,2	-0,8	1,2	2,2	3,5	4,0	4,8
Trung Phi							
Ăng-gô-la	-0,3	3,0	18,3	13,8	2,4	3,4	3,9
Ca-mơ-run	-6,1	4,2	2,3	2,6	2,0	3,3	4,1
Cộng hòa Trung Phi	-2,1	-2,5	2,4	2,0	1,7	3,3	3,1
Sát	-4,2	-0,9	17,3	-0,4	-1,2	13,0	1,6
Công-gô	1,0	7,6	7,8	5,6	7,5	8,8	3,4
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	-6,6	-6,9	7,8	6,2	2,8	7,2	6,9
Ghê-nê Xích-đạo	3,3	12,5	9,7	16,8	0,8	-1,7	4,9
Ga-bông	5,2	-1,9	3,0	1,0	-2,9	6,7	7,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê			1,6	9,1	4,0	4,5	4,9
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	0,2	5,2	3,0	0,7	-2,8	3,2	2,5
Mỹ	1,9	4,2	3,1	-0,4	-3,1	2,4	1,8
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	2,5	5,7	6,1	0,1	-12,0	-7,1	-2,8
Ba-ha-mát	-1,6	4,1	3,4	-2,3	-4,2	1,0	1,7
Bác-ba-đốt	-4,8	2,3	3,2	0,2	-5,3		
Cu-ba	-2,9	5,9	11,2	4,1	1,4	2,1	

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca	5,3	-5,6	-0,8	7,8	-1,1	1,2	1,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	-5,5	5,7	9,3	5,3	3,5	7,8	4,5
Grê-na-đa	5,2	3,4	13,5	0,9	-6,7	-0,4	1,0
Hai-i-ti		0,9	1,8	0,8	2,9	-5,4	5,6
Gia-mai-ca	4,2	0,9		-0,8	-3,5	-1,5	1,3
Pue-tô Ri-cô	3,8	6,3	-2,0	-1,8	-2,0	-0,4	-0,3
Xan Kit Nê-vi	2,3	-0,4	9,9	4,6	-6,0	0,2	1,7
Xan Lu-xi-a	23,5	1,3	-1,9	5,1	0,4	0,2	1,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	5,0	-0,5	2,5	1,6	-2,3	-3,4	-0,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,5	6,1	5,8	3,4	-4,4	0,2	-2,6
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	-2,4	-0,8	9,2				
Bô-li-vi-a	4,6	2,5	4,4	6,1	3,2	4,1	5,2
Bra-xin	-4,3	4,3	3,2	5,2	-0,3	7,5	2,7
Chi-lê	3,7	4,5	5,6	3,3	-1,0	5,7	5,8
Cô-lôm-bi-a	6,0	4,4	4,7	3,5	1,7	4,0	6,6
Ê-cu-a-đô	3,7	1,1	5,3	6,4	0,6	3,0	7,8
Guy-a-na	-3,0	-1,4	-2,0	2,0	3,3	4,4	5,4
Pa-ra-goay	4,1	-2,3	2,1	6,4	-4,0	13,1	4,3
Pê-ru	-5,1	3,0	6,8	9,8	0,9	8,8	6,9
Xu-ri-nam	-0,5	-0,1	4,6	4,1	3,0	4,1	4,7
U-ru-goay	0,3	-1,9	7,5	7,2	2,2	8,9	6,5
Vê-nê-xu-ê-la	6,5	3,7	10,3	5,3	-3,2	-1,5	4,2
Trung Mỹ							
A-ru-ba		-0,4	0,4	-6,9	-5,7		
Bê-li-xê	10,6	13,0	3,0	3,5		2,9	1,9
Cốt-xta Ri-ca	3,9	1,8	5,9	2,7	-1,0	5,0	4,4
En Xan-va-đô	4,8	2,2	3,6	1,3	-3,1	1,4	2,2
Goa-tê-ma-la	3,1	3,6	3,3	3,3	0,5	2,9	4,2
On-đu-rát	0,1	5,7	6,1	4,2	-2,4	3,7	3,8
Mê-hi-cô	5,1	6,6	3,2	1,2	-6,0	5,3	3,9
Ni-ca-ra-go-a	-0,1	4,1	4,3	4,0	-2,2	3,6	5,4
Pa-na-ma	8,1	2,7	7,2	10,1	3,9	7,6	10,6

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	3,8	8,4	11,3	9,6	9,2	10,4	9,3
Đặc khu hành chính HK (TQ)	3,8	7,7	7,4	2,1	-2,5	6,8	4,9
Ma-cao (TQ)	8,0	5,7	8,6	3,4	1,7	27,5	21,8
Nhật Bản	5,6	2,3	1,3	-1,0	-5,5	4,7	-0,6
Hàn Quốc	9,2	8,5	4,0	2,3	0,3	6,3	3,7
Mông Cổ	-3,2	1,1	7,3	8,9	-1,3	6,4	17,5
Đông Nam Á							
Bru-nây	1,1	2,8	0,4	-1,9	-1,8	2,6	2,2
Cam-pu-chia		8,8	13,3	6,7	0,1	6,0	7,1
In-đô-nê-xi-a	9,0	4,9	5,7	6,0	4,6	6,2	6,5
Đông Ti-mo		13,7	6,2	14,6	12,8	9,5	10,8
Lào	6,7	5,8	7,1	7,8	7,5	8,5	8,0
Ma-lai-xi-a	9,0	8,9	5,3	4,8	-1,5	7,2	5,1
Mi-an-ma	2,8	13,7					
Phi-lip-pin	3,0	4,4	4,8	4,2	1,1	7,6	3,6
Xin-ga-po	10,1	9,0	7,4	1,7	-0,8	14,8	5,2
Thái Lan	11,2	4,8	4,6	2,5	-2,3	7,8	0,1
Việt Nam	5,1	6,8	8,4	6,3	5,3	6,8	5,9
Tây Á							
Ác-mê-ni		5,9	13,9	6,9	-14,1	2,1	4,7
Ai-đéc-bai-gian		11,1	26,4	10,8	9,3	5,0	1,0
Ba-ren	4,4	5,3	7,8	6,3	3,1	4,3	2,1
Síp	7,4	5,0	3,9	3,6	-1,7	1,3	0,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	-14,8	1,8	9,6	2,3	-3,8	6,3	7,0
I-rắc		-4,3	-0,7	6,6	5,8	5,9	8,6
I-xra-en	6,8	9,3	4,9	4,0	0,8	5,7	4,6
Gioóc-đa-ni	1,0	4,2	8,1	7,2	5,5	2,3	2,6
Cô-oét		4,7	10,6	5,0	-5,2	-2,4	6,3
Lì-băng	26,5	1,3	1,0	9,3	8,5	7,0	3,0
Ô-man	-0,1	5,4	4,0	12,8	1,1	5,6	0,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin		-5,6	6,3				
Ca-ta			7,6	17,7	12,0	16,7	13,0
Ả-rập Xê-út	8,3	4,9	7,3	8,4	1,8	7,4	8,6

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri	7,6	2,7	6,2	4,5	6,0	3,2	
Thổ Nhĩ Kỳ	9,3	6,8	8,4	0,7	-4,8	9,2	8,8
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	18,3	10,9	4,9	3,3	-1,6	-1,8	3,9
Y-ê-men		6,2	5,6	3,6	3,9	7,7	-10,5
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			11,2	3,6	21,0	8,4	7,0
Băng-la-đét	5,9	5,9	6,0	6,2	5,7	6,1	6,7
Bu-tan	10,9	6,9	7,1	4,7	6,7	11,7	8,5
Ấn Độ	5,5	4,0	9,3	3,9	8,5	10,5	6,3
I-ran	13,7	5,1	4,6	2,3	1,8		
Ka-dắc-xtan		9,8	9,7	3,3	1,2	7,4	7,5
Cư-rơ-gu-xtan	5,7	5,4	-0,2	8,4	2,9	-0,5	6,0
Man-đi-vơ			-8,7	12,2	-3,6	7,1	7,0
Nê-pan	4,6	6,2	3,5	6,1	4,5	4,8	3,9
Pa-ki-xtan	4,5	4,3	7,7	1,6	3,6	3,5	3,0
Xri Lan-ca	6,4	6,0	6,2	6,0	3,5	8,0	8,2
Tát-gi-ki-xtan	-0,6	8,3	6,7	8,0	3,9	6,5	7,4
Tuốc-mê-ni-xtan	35,4	5,5	13,0	14,7	6,1	9,2	14,7
U-dơ-bê-ki-xtan	1,6	3,8	7,0	9,0	8,1	8,5	8,3
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	1,6	3,5	2,4	-0,8	-5,7	1,6	1,1
Ê-xtô-ni-a		9,7	8,9	-4,2	-14,1	3,3	8,3
Phần Lan	0,5	5,3	2,9	0,3	-8,5	3,3	2,8
Ai-xơ-len	1,2	4,3	7,2	1,2	-6,6	-4,1	2,9
Ai-len			5,9	-2,1	-5,5	-0,8	1,4
Lát-vi-a	-7,9	6,9	10,6	-4,2	-18,0	-1,6	5,4
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		3,3	7,8	2,9	-14,7	1,5	6,0
Na Uy	1,9	3,3	2,6	0,1	-1,6	0,5	1,2
Thụy Điển	1,0	4,5	3,2	-0,6	-5,0	6,6	3,7
Vương quốc Anh	-1,6	4,2	2,8	-1,0	-4,0	1,8	1,0
Đông Âu							
Bê-la-rút		5,8	9,4	10,2	0,2	7,7	5,5
Bun-ga-ri	-9,1	5,7	6,4	6,2	-5,5	0,4	1,8

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc		4,2	6,8	3,1	-4,5	2,5	1,9
Hung-ga-ri	-3,5	4,2	4,0	0,9	-6,8	1,3	1,6
Môn-đô-va	-2,4	2,1	7,5	7,8	-6,0	9,4	18,6
Ba Lan		4,3	3,6	5,1	1,6	4,1	4,5
Ru-ma-ni	-5,6	2,1	4,2	7,9	-6,6	-0,9	2,3
Liên bang Nga	-3,0	10,0	6,4	5,2	-7,8	4,5	4,3
Xi-lô-va-ki	-2,7	1,4	6,7	5,8	-4,9	4,4	3,2
U-crai-na	-6,3	5,9	2,7	2,3	-14,8	4,2	5,1
Nam Âu							
An-ba-ni	-9,6	7,3	5,5	7,7	3,3	3,5	3,0
An-đô-ra	3,8	1,2	5,9	3,6			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		5,5	5,0	5,4	-2,9	0,7	1,3
Crô-a-ti-a		3,8	4,3	2,1	-6,9	-1,4	0,0
Hy Lạp		4,5	2,3	-0,2	-3,1	-4,9	-7,1
I-ta-li-a	2,0	3,7	0,9	-1,2	-5,5	1,7	0,4
Ma-xê-đô-ni-a		4,5	4,4	5,0	-0,9	2,9	2,8
Man-ta	6,3	6,8	3,7	4,4	-2,7	2,7	1,8
Môn-tê-nê-grô		3,1	4,2	6,9	-5,7	2,5	3,2
Bồ Đào Nha	4,0	3,9	0,8	0,0	-2,9	1,9	-1,6
Xan Ma-ri-ô	2,1	2,2	2,3	1,9			
Xi-lô-ven-ni-a		4,3	4,0	3,6	-8,0	1,3	0,7
Tây Ban Nha	3,8	5,0	3,6	0,9	-3,7	-0,3	0,4
Xéc-bi-a	-8,0	5,3	5,4	3,8	-3,5	1,0	1,6
Tây Âu							
Áo	4,3	3,7	2,4	1,4	-3,8	2,1	2,7
Bỉ	3,1	3,7	1,8	1,0	-2,8	2,4	1,8
Pháp	2,6	3,7	1,8	-0,1	-3,1	1,7	2,0
Đức	5,3	3,1	0,7	1,1	-5,1	4,2	3,0
Lich-ten-xten	2,3	3,2	4,8	1,8	-1,2		
Lúc-xăm-bua	5,3	8,4	5,3	-0,7	-4,1	2,9	1,7
Mô-na-cô	2,6	3,9	1,9	10,0			
Hà Lan	4,2	3,9	2,0	1,8	-3,7	1,6	1,0
Thụy Sĩ	3,7	3,7	2,7	2,2	-1,9	3,0	1,9

1.13. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1990 - 2011 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	3,6	3,8	3,2	3,8	1,6	2,1	2,4
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	3,7	4,6	2,2	-2,6	1,0	2,5	2,1
Phi-gi	5,8	-1,7	0,7	1,0	-1,3	-0,2	2,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	2,2	4,0					
Gu-am							
Ki-ri-ba-ti	2,1	7,2	-2,5	-2,4	-2,3	1,4	1,8
Quần đảo Mác-san	2,7	5,9	2,6	-1,9	-1,3	5,2	5,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3,6	2,1					
Niu Di-lân	0,3	2,3	3,2	-1,9	0,9	0,2	1,1
Pa-lau		0,3	3,5	-5,3	-10,6	-0,8	6,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	-3,0	-2,5	3,6	6,7	5,5	8,0	9,0
Quần đảo Xa-lô-môn		-14,3	5,4	7,3	-1,2	7,0	9,0
Tôn-ga	-2,0	3,4	2,4	1,2	2,9	2,7	4,9
Tu-va-lu		-1,0	-3,8	6,9	-1,7	-3,0	1,2
Va-nu-a-tu	11,7	5,9	5,3	6,5	3,3	1,6	1,4
THẾ GIỚI	2,7	4,3	3,5	1,4	-2,1	4,0	2,8

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	472	589	977	1558	1473	1658	1854
Bắc Phi	185	259	354	614	577	581	644
An-giê-ri	62	55	102	171	138	162	199
Ai-cập	43	100	90	163	189	219	236
Li-bi	29	34	44	93	62		
Ma-rốc	26	37	60	89	91	91	99
Xu-đăng	12	12	27	54	53	65	64
Tuy-ni-di	12	21	32	45	44	44	46
Đông Phi	57	66	95	154	161	170	188
Bu-run-đi	1	1	1	2	2	2	2
Cô-mô-rốt	0,3	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Gi-bu-ti	0,5	0,6	0,7				
Ê-ri-tơ-rê-a		0,7	1,1	1,4	1,9	2,1	2,6
Ê-ti-ô-pi-a	12	8	12	27	32	30	32
Kê-ni-a	9	13	19	30	31	32	34
Ma-đa-gát-xca	3	4	5	9	9	9	10
Ma-la-uy	2	2	3	4	5	5	6
Mô-ri-tuyt	3	5	6	10	9	10	11
Mô-dăm-bích	3	4	7	10	10	9	13
Ru-an-đa	3	2	3	5	5	6	6
Xây-sen	0	1	1	1	1	1	1
Tan-da-ni-a	4	10	14	21	21	23	24
U-gan-đa	4	6	9	14	16	17	17
Dăm-bi-a	3	3	7	15	13	16	19
Dim-ba-bu-ê	9	7	6	4	6	7	10
Nam Phi	120	145	269	298	308	394	436
Bốt-xoa-na	4	6	10	11	10	14	15
Lê-xô-thô	0,5	0,8	1,4	1,6	1,7	2,2	2,5
Na-mi-bi-a	2	4	7	9	9	11	13
Cộng hòa Nam Phi	112	133	247	273	284	363	402
Xoa-di-len	1	2	3	3	3	4	4
Tây Phi	68	84	178	319	277	346	378
Bê-nanh	2	2	4	7	7	7	7

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	3	3	5	8	8	9	10
Cáp-ve	0,3	0,5	1,0	1,6	1,6	1,7	1,9
Cốt-di-voa	11	10	16	23	23	23	24
Găm-bi-a	0	1	1	1	1	1	1
Gha-na	6	5	11	29	26	32	40
Ghi-nê	3	3	3	4	4	5	5
Ghi-nê Bít-xao	0,2	0,2	0,6	0,8	0,8	0,8	1,0
Li-bê-ri-a	0,4	0,5	0,5	0,9	1,2	1,3	1,5
Ma-li	2	2	5	9	9	9	11
Mô-ri-ta-ni	1	1	2	4	3	4	4
Ni-giê	2	2	3	5	5	5	6
Ni-giê-ri-a	28	46	112	207	169	229	244
Xê-nê-gan	6	5	9	13	13	13	14
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,6	0,6	1,6	2,5	2,5	2,6	2,9
Tô-gô	2	1	2	3	3	3	4
Trung Phi	43	35	82	173	150	168	208
Ăng-gô-la	10	9	28	84	75	82	104
Ca-mơ-run	11	9	17	24	22	22	25
Cộng hòa Trung Phi	1	1	1	2	2	2	2
Sát	2	1	5	8	7	9	11
Công-gô	3	3	6	12	10	12	14
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	9	4	7	12	11	13	16
Ghê-nê Xích-đạo	0,1	1	8	15	10	12	17
Ga-bông	6	5	9	16	12	15	19
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ	7493	12767	16493	20197	19376	21108	22501
Bắc Mỹ	6334	10624	13698	15722	15236	15996	16769
Ca-na-đa	583	725	1134	1503	1338	1577	1778
Mỹ	5751	9899	12564	14219	13898	14419	14991
Ca-ri-bê	82	149	206	264	196	206	216
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,4	0,8	1,0	1,3	1,2	1,1	1,1
Ba-ha-mát	3	6	8	8	8	8	8
Bác-ba-đốt	2	3	3	4	4	4	4

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cu-ba	29	31	43	61			
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	7	24	34	46	47	52	56
Grê-na-đa	0,2	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Hai-i-ti		4	4	6	6	7	7
Gia-mai-ca	5	9	11	14	12	13	14
Pue-tô Ri-cô	31	62	83	93	95	97	99
Xan Kit Nê-vi	0,2	0,4	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7
Xan Lu-xi-a	0,4	0,8	0,9	1,2	1,2	1,2	1,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,2	0,4	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5	8	16	28	19	21	23
Nam Mỹ	784	1338	1641	2979	2921	3716	4183
Ăc-hen-ti-na	141	284	183	327	307	369	446
Bô-li-vi-a	5	8	10	17	17	20	24
Bra-xin	462	645	882	1654	1620	2143	2477
Chi-lê	32	79	124	180	172	217	251
Cô-lôm-bi-a	40	100	147	244	234	287	336
Ê-cu-a-đô	15	18	42	62	63	68	77
Guy-a-na	0,4	0,7	0,8	1,9	2,0	2,3	2,6
Pa-ra-goay	6	8	9	19	16	20	26
Pê-ru	26	53	79	127	127	154	177
Xu-ri-nam	0,4	0,9	1,8	3,5	3,9	4,4	4,3
U-ru-goay	9	23	17	30	30	39	46
Vê-nê-xu-ê-la	47	117	146	316	329	394	316
Trung Mỹ	292	656	948	1232	1022	1189	1332
A-ru-ba		2	2	3	2	2	3
Bê-li-xê	0,4	0,8	1,1	1,4	1,3	1,4	1,4
Cốt-xta Ri-ca	7	16	20	30	29	36	41
En Xan-va-đô	5	13	17	21	21	21	23
Goa-tê-ma-la	8	19	27	39	38	41	48
On-đu-rát	3	7	10	14	15	16	18
Mê-hi-cô	263	581	849	1092	884	1035	1158
Ni-ca-ra-go-a	1	5	6	8	8	9	10
Pa-na-ma	5	12	15	23	24	27	31

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	5177	8872	11551	16591	16936	19762	22693
Đông Á	3807	6642	7870	10548	11100	12723	14620
CHND Trung Hoa	357	1198	2257	4522	4991	5950	7314
Đặc khu hành chính HK (TQ)	77	172	182	219	214	229	249
Ma-cao (TQ)	3	6	12	21	21	28	37
Nhật Bản	3104	4731	4572	4849	5035	5495	5897
CHDCND Triều Tiên							
Hàn Quốc	264	533	845	931	834	1015	1114
Mông Cổ	3	1	3	6	5	6	9
Đông Nam Á	335	601	904	1488	1493	1830	2111
Bru-nây	4	6	10	14	11	12	16
Cam-pu-chia		4	6	10	10	11	13
In-đô-nê-xi-a	114	165	286	510	540	709	846
Đông Ti-mo		0,3	0,5	0,7	0,8	0,9	1,1
Lào	1	2	3	5	6	7	8
Ma-lai-xi-a	44	94	144	231	202	247	288
Phi-li-pin	44	81	103	174	168	200	224
Xin-ga-po	36	96	124	179	194	217	245
Thái Lan	85	123	176	273	264	319	346
Việt Nam	6	31	53	91	97	106	124
Tây Á	462	872	1457	2473	2114	2494	2879
Ác-mê-ni	2	2	5	12	9	9	10
Ai-déc-bai-gian	9	5	13	49	44	53	66
Ba-ren	4	8	13	22	19	26	29
Síp	6	9	17	25	24	23	25
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	8	3	6	13	11	12	14
I-rắc		26	37	132	112	135	181
I-xra-en	52	125	134	202	195	232	258
Gioóc-đa-ni	4	8	13	22	24	26	29
Cô-oét	18	38	81	147	106	120	161
Li-băng	3	17	22	30	35	37	40
Ô-man	12	20	31	61	47	59	70
Lãnh thổ Pa-le-xtin		4	4				

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ta	7	18	43	115	98	125	171
Ả-rập Xê-út	117	188	328	520	429	527	670
Xi-ri	12	19	29	53	54	59	
Thổ Nhĩ Kỳ	151	267	483	730	615	731	775
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	51	104	181	315	270	287	349
Y-ê-men	6	10	17	27	25	32	32
Trung Nam Á	574	757	1321	2081	2228	2716	3082
Áp-ga-ni-xtan			6	10	12	16	18
Băng-la-đét	30	47	60	80	89	100	112
Bu-tan	0,3	0,4	0,8	1,3	1,3	1,6	1,8
Ấn Độ	327	475	834	1224	1365	1711	1873
I-ran	116	101	192	356	363	423	514
Ka-dắc-xtan	27	18	57	133	115	148	186
Cư-rơ-gư-xtan	3	1	2	5	5	5	6
Man-đi-vơ	0,2	0,6	1,0	1,9	2,0	2,1	2,2
Nê-pan	4	5	8	13	13	16	19
Pa-ki-xtan	40	74	110	164	162	176	211
Xri Lan-ca	8	16	24	41	42	50	59
Tát-gi-ki-xtan	3	1	2	5	5	6	7
Tuốc-mê-ni-xtan	3	3	8	19	20	23	28
U-dơ-bê-ki-xtan	13	14	14	28	33	39	45
CHÂU ÂU	8320	9262	15462	21324	18752	19003	21016
Bắc Âu	1729	2304	3699	4588	3836	3987	4400
Đan Mạch	136	160	258	344	311	313	334
Ê-xtô-ni-a		6	14	24	19	19	22
Phần Lan	139	122	196	272	239	235	263
Ai-xơ-len	6	9	16	17	12	13	14
Ai-len	48	97	203	262	224	206	221
Lát-vi-a	7	8	16	34	26	24	28
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	11	11	26	47	37	37	43
Na Uy	118	168	304	454	379	421	491
Thụy Điển	244	247	371	486	406	463	539
Vương quốc Anh	1019	1476	2296	2649	2184	2256	2445

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu	827	660	1617	3171	2450	2818	3336
Bê-la-rút	17	13	30	61	49	55	64
Bun-ga-ri	21	13	29	52	49	48	54
Cộng hoà Séc	39	59	130	225	197	198	216
Hung-ga-ri	33	46	110	154	127	128	139
Môn-đô-va	4	1	3	6	5	6	7
Ba Lan	65	171	304	529	431	470	516
Ru-ma-ni	38	37	99	204	164	165	183
Liên bang Nga	517	260	764	1661	1223	1525	1899
Xlô-va-ki	12	29	61	98	87	87	96
U-crai-na	81	31	86	180	117	136	163
Nam Âu	1882	1993	3492	4726	4325	4135	4407
An-ba-ni	2	4	8	13	12	12	13
An-đô-ra	1	1	3	4			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		6	11	19	17	17	18
Crô-a-ti-a	25	22	45	70	62	59	62
Hy Lạp	93	124	240	342	321	292	290
I-ta-li-a	1138	1104	1786	2307	2111	2042	2192
Ma-xê-đô-ni-a	4	4	6	10	9	9	10
Man-ta	3	4	6	9	8	8	9
Môn-tê-nê-grô		1	2	5	4	4	5
Bồ Đào Nha	78	117	192	252	234	227	238
Xan Ma-ri-ô		0,8	1,4	1,9			
Xlô-ven-ni-a	17	20	36	55	49	47	50
Tây Ban Nha	521	580	1131	1593	1456	1380	1477
Xéc-bi-a		6	25	48	40	37	43
Tây Âu	3882	4304	6654	8839	8142	8063	8873
Áo	165	192	305	414	384	377	418
Bỉ	203	233	377	507	473	469	514
Pháp	1244	1326	2137	2832	2620	2548	2780
Đức	1714	1886	2766	3624	3299	3284	3601
Lich-ten-xten	1	2	4	5	5		
Lúc-xăm-bua	13	20	38	55	50	53	59

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-na-cô	2	3	4	7	6	5	6
Hà Lan	295	385	638	871	796	775	836
Thụy Sĩ	244	256	385	524	509	552	659
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	367	480	815	1196	1053	1293	1562
Ô-xtrây-li-a	311	416	692	1052	923	1138	1384
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Phi-gi	1	2	3	4	3	3	4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3	3					
Ki-ri-ba-ti	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Quần đảo Mác-san	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3	3					
Niu Di-lân	45	52	113	130	116	140	159
Pa-lau	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	3	4	5	8	8	9	12
Quần đảo Xa-lô-môn	0,3	0,4	0,4	0,6	0,6	0,7	0,9
Tôn-ga	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Tu-va-lu	0,01	0,01	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04
Va-nu-a-tu	0,2	0,3	0,4	0,6	0,6	0,7	0,8
THẾ GIỚI	21829	31970	45299	60866	57589	62825	69627

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	11,4	8,9	8,2	6,9	6,9	6,9	
Ai-cập	19,4	16,7	14,9	13,2	13,7	14,0	13,9
Li-bi			2,3	1,9			
Ma-rốc	18,3	14,9	14,7	14,6	16,4	15,4	15,1
Xu-đăng	40,6	42,2	31,5	25,9	27,0	24,9	24,5
Tuy-ni-di	17,7	11,3	10,1	8,5	9,1	8,0	8,9
Đông Phi							
Bu-run-đi	55,9	43,9	44,5	35,6	36,8	35,1	34,7
Cô-mô-rốt	41,4	48,6	51,0	45,8	46,3		
Gì-bu-ti	3,1	3,5	3,5				
Ê-ri-tơ-rê-a		13,4	24,2	17,4	14,5		
Ê-ti-ô-pi-a	54,3	49,9	46,7	43,9	50,8	46,7	46,4
Kê-ni-a	29,5	32,4	27,2	25,8	26,6	24,4	26,9
Ma-đa-gát-xca	28,6	29,2	28,3	24,8	29,1		
Ma-la-uy	45,0	39,5	32,6	30,7	32,1	30,1	30,2
Mô-ri-tuyt	12,9	7,0	6,0	4,1	3,9	3,6	3,6
Mô-dăm-bích	37,1	24,0	26,4	28,5	29,0	29,5	30,3
Ru-an-đa	32,5	37,2	38,4	32,4	33,9	32,2	32,1
Xây-sen	4,8	2,8	3,3	2,6	2,3	2,3	2,2
Xô-ma-li	65,5						
Tan-da-ni-a	46,0	33,5	31,8	29,7	28,8	28,1	27,7
U-gan-đa	56,6	29,4	26,7	22,7	24,7	24,2	23,4
Dăm-bi-a	20,6	22,2	22,8	21,0	21,6	20,4	19,5
Dim-ba-bu-ê	16,5	18,3	18,6	19,4	19,3	17,8	15,7
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	4,9	2,7	1,8		3,3	3,2	2,8
Lê-xô-thô	24,7	11,9	9,0	8,0	7,7	9,8	8,8
Na-mi-bi-a	11,7	11,8	11,3	8,0			
Cộng hòa Nam Phi	4,6	3,3	2,7	3,0	2,9	2,6	2,5
Xoa-di-len	10,4	12,2	8,8	7,9	7,9		7,5

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	34,7	34,9	32,3	32,3	32,4	32,4	
Buốc-ki-na Pha-sô	29,1	29,3	39,0	40,2	35,6	35,4	33,8
Cáp-ve	14,4	12,9	9,0	6,4	8,8	9,9	10,4
Cốt-đi-voa	32,5	24,2	22,8	25,0			
Găm-bi-a	24,3	24,5	27,1	25,2	26,2	29,0	18,9
Gha-na	45,1	39,4	40,9	31,0	31,8	29,8	25,3
Ghi-nê	23,8	22,4	24,2	24,9	25,9	22,0	22,1
Ghi-nê Bít-xao	60,8	56,4					
Li-bê-ri-a	54,4	76,1	67,0	67,3	58,0	57,3	53,1
Ma-li	45,5	41,6	36,6	39,7	38,9		
Mô-ri-ta-ni	29,6	36,7	30,5	18,9	20,9	17,3	15,5
Ni-giê	35,3	37,8					
Ni-giê-ri-a			32,8				
Xê-nê-gan	19,9	19,1	16,7	15,6	17,2	17,4	14,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	46,9	58,4	52,5	56,4	58,2	56,1	56,7
Tô-gô	33,8	35,1	39,4	40,8	32,9	31,0	31,3
Trung Phi							
Ăng-gô-la	17,9	5,7	8,5	6,6	10,2	9,8	9,3
Ca-mơ-run	24,6	22,1	19,5				
Cộng hòa Trung Phi	47,6	55,9	54,4	53,0	56,8		
Sát	29,3	42,3	12,3	13,6			
Công-gô	12,9	5,3	4,5	3,7	4,5	3,8	3,4
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	31,0	50,0	48,4	44,1	47,4	46,2	45,6
Ghê-nê Xích-đạo	61,5	9,9	2,6				
Ga-bông	7,3	6,2	4,9				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		12,1	17,3				
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	2,9	2,3	1,8	1,9			
Mỹ	2,1	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	4,2	1,9	2,0	1,7	1,6	2,0	2,3
Ba-ha-mát	2,6	2,9	2,2	2,3	2,1	2,3	2,3
Bác-ba-đốt	7,4	4,3	3,8	3,2	3,0		
Cu-ba	14,0	8,4	5,6	5,0	5,0	5,0	
Đô-mi-ni-ca	25,0	14,1	14,0	14,6	13,9	12,8	13,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	13,4	7,2	7,5	6,3	6,2	6,2	6,0
Grê-na-đa	13,4	6,0	3,4	4,3	5,3	5,2	5,3
Gia-mai-ca		7,0	5,9	5,6	6,4	6,3	6,5
Pue-tô Ri-cô	2,0	1,2	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7
Xan Kit Nê-vi	6,5	1,8	2,0	1,5	1,4	1,6	1,8
Xan Lu-xi-a	14,5	6,0	3,7	4,6	4,3	3,5	3,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	21,2	8,5	6,3	6,7	7,1	7,2	6,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	2,6	1,4	0,5	0,4	0,6	0,7	0,6
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	8,1	5,3	10,6	10,8	8,5	11,4	11,5
Bô-li-vi-a	16,7	15,0	14,4	13,5	13,8	12,9	12,5
Bra-xin	8,1	5,6	5,7	5,9	5,6	5,3	5,5
Chi-lê	8,7	5,9	4,6	3,6	3,5	3,4	3,7
Cô-lôm-bi-a	16,7	8,9	8,4	7,5	7,5	7,1	6,9
Ê-cu-a-đô	21,4	16,3	10,0	9,3	10,5	10,4	10,1
Guy-a-na	38,1	31,1	34,6	26,3	24,0	21,0	21,3
Pa-ra-goay		15,8	19,6	23,5	18,9	22,5	21,4
Pê-ru	8,5	8,5	7,2	7,2	7,3	6,8	6,4
Xu-ri-nam	8,7	11,2	5,4	9,8	10,9	10,4	9,7
U-ru-goay	9,2	7,0	10,4	10,9	8,4	7,9	9,4
Vê-nê-xu-ê-la	5,5	4,2	4,0	4,4	6,1	5,8	
Trung Mỹ							
A-ru-ba		0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Bê-li-xê	20,0	16,8	15,3	12,1			
Cốt-xta Ri-ca	12,3	9,5	9,0	7,2	7,4	7,1	6,4
En Xan-va-đô	17,4	10,5	10,6	12,5	12,4	12,6	12,5
Goa-tê-ma-la			13,4	12,0	12,4	11,6	11,3

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
On-đu-rát	22,4	15,9	13,7	13,1	11,9	12,5	14,5
Mê-hi-cô	7,8	4,2	3,7	3,6	3,9	3,9	3,8
Ni-ca-ra-go-a		19,5	17,7	18,5	17,9	18,6	19,2
Pa-na-ma	9,8	7,2	7,0	5,4	4,9	4,4	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	27,1	15,1	12,1	10,7	10,3	10,1	10,0
Đặc khu hành chính HK (TQ)		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ma-ca-o (TQ)							
Nhật Bản	2,1	1,5	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2
Hàn Quốc	8,9	4,6	3,3	2,7	2,8	2,6	2,7
Mông Cổ	12,9	30,9	22,1	21,4	19,6	16,2	14,5
Đài Loan							
Đông Nam Á							
Bru-nây	1,0	1,0	0,9	0,6	0,9	0,8	0,6
Cam-pu-chia		37,8	32,4	34,9	35,7	36,0	36,7
In-đô-nê-xi-a	19,4	15,6	13,1	14,5	15,3	15,3	14,7
Đông Ti-mo		25,8					
Lào	61,2	45,2	36,2	34,9	35,0	32,7	30,8
Ma-lai-xi-a	15,2	8,6	8,3	10,0	9,2	10,4	11,9
Mi-an-ma	57,3	57,2					
Phi-li-pin	21,9	14,0	12,7	13,2	13,1	12,3	12,8
Xin-ga-po	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan	12,5	9,0	10,3	11,6	11,5	12,4	12,4
Việt Nam	38,7	24,5	19,3	20,4	19,2	18,9	20,1
Tây Á							
Ác-mê-ni	17,4	25,5	20,9	18,4	18,9	19,6	20,7
Ai-déc-bai-gian	29,0	17,1	9,9	6,0	6,6	5,8	5,8
Ba-ren	0,9						
Síp	6,9	3,6	2,8	2,1			
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	31,5	21,9	16,7	9,4	9,4	8,4	9,3
I-rắc		5,4					
Gioóc-đa-ni	8,1	2,3	3,1	2,7	3,1	3,4	3,3

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	0,6	0,4					
Li-băng		7,1	6,2	6,9	6,1	5,6	5,9
Ô-man	2,6	2,0					
Ả-rập Xê-út	5,7	4,9	3,2	2,3	2,9	2,4	1,9
Xi-ri	29,8	23,8	19,5	17,0	22,9		
Thổ Nhĩ Kỳ	18,1	11,3	10,8	8,6	9,3	9,6	9,1
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	1,1	2,3	1,4	0,8	1,0	0,9	
Y-ê-men	24,4	13,8	10,5	9,0	9,9	7,7	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			31,8	25,4	30,2	27,1	24,3
Băng-la-đét	30,3	25,5	20,1	19,0	18,7	18,6	18,3
Bu-tan	35,3	27,4	23,2	19,0	18,7	17,5	15,9
Ấn Độ	29,0	23,1	18,8	17,8	17,7	18,0	17,5
I-ran	19,1	13,7	10,2				
Ka-dắc-xtan		8,7	6,8	5,7	6,4	4,8	5,5
Cư-rơ-gư-xtan	33,5	36,7	31,9	27,0	21,1	19,4	18,6
Man-đi-vơ		8,8	7,8	5,7	4,3	4,3	4,1
Nê-pan	51,6	40,8	36,3	32,7	34,0	36,5	38,1
Pa-ki-xtan	26,0	25,9	21,5	20,3	21,6	21,2	21,6
Xri Lan-ca	26,3	19,9	11,8	13,4	12,7	12,8	12,1
Tát-gi-ki-xtan	33,3	27,4	24,0	22,7	21,1	21,2	26,7
Tuốc-mê-ni-xtan	32,2	24,4	18,8	12,3	12,3	14,5	14,5
U-dơ-bê-ki-xtan	32,8	34,4	28,0	21,4	19,5	19,3	19,1
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	4,0	2,6	1,4	1,0	0,9	1,2	
Ê-xtô-ni-a		4,8	3,5	2,7	2,6	3,5	
Phần Lan	6,3	3,5	2,8	2,9	2,7	2,9	
Ai-xơ-len	11,7	9,1	6,3	6,3	7,2		
Ai-len	8,7	3,1	1,6	1,3	1,0		
Lát-vi-a	21,9	4,6	4,0	3,0	3,3	4,1	
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	27,1	6,3	4,8	3,7	3,4	3,5	

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Na Uy	3,4	2,1	1,5	1,2	1,2	1,6	
Thụy Điển	3,8	2,1	1,2	1,8	1,8	1,8	
Vương quốc Anh	1,8	1,0	0,7	0,8	0,7	0,7	
Đông Âu							
Bê-la-rút	23,5	14,2	9,8	9,8	9,4	9,1	9,9
Bun-ga-ri	17,0	12,6	8,5	7,2	4,8	4,9	5,6
Cộng hoà Séc	8,1	3,7	2,9	2,4	2,2	2,3	
Hung-ga-ri	14,5	5,5	4,2	4,3	3,4	3,5	
Môn-đô-va	36,1	29,0	19,5	10,7	10,1	14,4	14,8
Ba Lan	8,3	5,0	4,5	3,7	3,7	3,5	
Ru-ma-ni	23,7	12,5	10,1	7,4	7,2	6,7	7,4
Liên bang Nga	16,6	6,4	5,0	4,4	4,7	4,0	4,3
Xi-lô-va-ki	7,4	4,5	3,7	4,2	3,9	3,9	
U-crai-na	25,6	17,1	10,4	7,9	8,3	8,3	9,6
Nam Âu							
An-ba-ni	35,9	29,1	22,8	19,9	19,2	19,1	18,6
An-đô-ra							
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		10,6	10,5	7,9	7,8	7,6	8,7
Crô-a-ti-a	10,9	6,5	5,0	5,0	5,1	5,0	5,1
Hy Lạp							
I-ta-li-a	3,5	2,8	2,2	2,0	1,9	1,9	
Ma-xê-đô-ni-a	8,5	12,0	12,3	11,6	11,2	11,5	11,0
Man-ta	3,5	2,3	2,6	1,8	2,0	1,9	
Môn-tê-nê-grô		12,5	10,5	9,3	10,0	9,3	9,5
Bồ Đào Nha	8,8	3,6	2,8	2,4	2,4	2,4	
Xi-lô-ven-ni-a	5,6	3,3	2,7	2,5	2,5	2,5	
Tây Ban Nha	5,6	4,4	3,2	2,7	2,7	2,7	
Xéc-bi-a		19,9	12,1	10,6	9,6	9,0	9,0
Tây Âu							
Áo	3,7	2,0	1,6	1,7	1,5	1,5	
Bỉ	2,1	1,4	0,8	0,7	0,7	0,7	
Pháp	4,2	2,8	2,3	2,1	1,8		

1.15. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đức	1,5	1,3	0,9	0,9	0,8	0,9	
Lúc-xăm-bua	1,4	0,7	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Hà Lan	4,4	2,6	2,1	1,8	1,7	2,0	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	4,9	3,5	3,3	2,4	2,4	2,3	
Phi-gi	20,4	17,1	14,1	14,4	12,7	12,1	12,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	1,2	4,7					
Ki-ri-ba-ti	18,6	22,5	23,7	25,9	25,6	25,3	
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3,6						
Niu Di-lân	6,9	8,8	5,4				
Pa-lau		6,9	6,5	6,6	6,0	6,2	5,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	30,9	35,8					
Quần đảo Xa-lô-môn	28,9	34,7	34,5	41,2	38,9		
Tôn-ga	35,6	22,8	20,5	17,9	17,6	18,6	19,5
Tu-va-lu	25,6	17,9	20,4	21,2	22,5	21,9	23,3
Va-nu-a-tu	20,9	23,0	22,3	20,2	19,8	20,7	22,5
THẾ GIỚI	6,2	4,0	3,4	3,1	3,1	3,1	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	48,2	58,6	61,3	62,1	62,1	62,1	
Ai-cập	28,7	33,1	35,9	37,5	37,3	37,5	36,7
Li-bi			75,5	78,2			
Ma-rốc	33,4	29,1	28,2	30,3	28,6	29,7	29,9
Xu-đăng	15,3	20,8	27,7	33,0	24,1	28,3	28,1
Tuy-ni-di	33,6	30,4	29,2	33,8	30,3	31,1	31,3
Đông Phi							
Bu-run-đi	19,0	21,2	18,5	18,0	19,0	18,3	18,3
Cô-mô-rôt	8,3	11,5	11,0	12,0	12,1		
Gi-bu-ti	22,0	15,4	16,6				
Ê-ri-tơ-rê-a		20,4	21,9	26,9	22,4		
Ê-ti-ô-pi-a	11,1	12,4	13,0	13,0	10,8	10,3	10,5
Kê-ni-a	19,0	16,9	19,1	19,8	18,6	18,5	17,5
Ma-đa-gát-xca	12,8	14,2	15,8	16,2	16,0		
Ma-la-uy	28,9	17,9	17,0	19,1	18,5	19,9	19,3
Mô-ri-tuyt	32,8	31,0	27,6	28,1	27,9	26,6	25,8
Mô-dăm-bích	18,4	24,5	24,8	23,9	23,1	23,0	23,3
Ru-an-đa	24,6	13,6	14,1	14,8	14,4	15,0	16,4
Xây-sen	16,3	29,0	16,4	15,6	14,0	14,0	13,6
Tan-da-ni-a	17,7	19,2	22,7	23,1	24,3	24,7	25,1
U-gan-đa	11,1	22,9	25,0	27,4	25,8	25,5	25,4
Dăm-bi-a	51,3	25,1	29,2	33,8	34,2	36,0	37,3
Dim-ba-bu-ê	33,1		28,7	31,1	32,3	35,3	36,9
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	61,0	52,6	50,2		30,8	40,1	40,2
Lê-xô-thô	34,1	30,5	33,1	37,3	32,8	31,0	33,7
Na-mi-bi-a	38,0	28,0	29,2	38,2			
Cộng hòa Nam Phi	40,1	31,8	31,2	32,3	31,0	29,8	29,2
Xoa-di-len	43,2	43,9	44,7	46,4	46,1		47,7

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	12,5	12,9	13,3	12,6	13,0	13,2	
Buốc-ki-na Pha-sô	21,2	24,7	18,0	15,6	18,1	23,0	24,3
Cáp-ve	21,4	15,3	15,7	18,5	18,3	18,0	17,8
Cốt-đi-voa	23,2	24,9	25,9	26,1			
Găm-bi-a	11,0	14,8	14,1	13,5	12,5	12,3	13,5
Gha-na	16,9	28,4	27,5	20,4	19,0	19,1	25,6
Ghi-nê	33,3	33,5	34,8	42,4	40,3	44,8	44,8
Ghi-nê Bít-xao	18,6	13,0					
Li-bê-ri-a	16,8	4,2	7,3	7,1	5,0	4,8	10,2
Ma-li	15,9	20,6	24,2	20,1	21,0		
Mô-ri-ta-ni	28,8	28,0	33,2	40,5	36,9	45,5	50,1
Ni-giê	16,2	17,8					
Ni-giê-ri-a			43,5				
Xê-nê-gan	22,2	23,2	23,8	22,2	21,7	22,4	23,7
Xi-ê-ra Lê-ôn	19,2	28,4	12,0	8,3	6,9	8,1	8,3
Tô-gô	22,5	18,3	17,2	18,2	16,0	16,6	15,8
Trung Phi							
Ăng-gô-la	40,8	72,1	67,1	67,5	59,0	59,9	62,1
Ca-mơ-run	29,5	36,0	30,4				
Cộng hòa Trung Phi	19,7	16,7	14,1	14,2	14,9		
Sát	17,7	11,3	60,4	48,8			
Công-gô	40,6	72,2	71,9	77,4	71,1	75,4	76,6
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	29,0	20,3	22,6	22,9	20,0	22,4	21,8
Ghê-nê Xích-đạo	10,6	86,7	94,4				
Ga-bông	43,0	56,3	61,4				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		10,5	20,1				
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	31,3	33,2	32,4	32,0			
Mỹ	27,9	23,4	22,2	21,1	19,6	19,8	20,2

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	20,1	16,4	16,2	20,8	22,0	21,3	18,2
Ba-ha-mát	16,4	17,5	15,4	15,0	14,3	16,6	15,9
Bắc-ba-đốt	19,7	16,3	18,4	23,4	23,2		
Cu-ba	18,6	27,9	19,4	20,7	20,4	20,5	
Đô-mi-ni-ca	18,6	18,7	15,8	17,0	14,1	15,2	15,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	31,4	35,9	32,1	32,2	32,5	32,0	33,1
Grê-na-đa	18,0	20,8	26,5	20,2	16,8	17,1	16,6
Gia-mai-ca		25,5	25,0	22,6	20,7	20,9	21,5
Pue-tô Ri-cô	42,6	42,9	45,5	45,6	47,8	49,4	50,0
Xan Kít Nê-vi	28,9	30,5	26,4	27,0	24,9	23,9	22,8
Xan Lu-xi-a	18,1	17,9	20,0	18,3	18,1	16,8	16,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	22,9	19,7	18,8	19,7	19,9	19,2	19,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	47,2	49,5	60,3	66,2	58,2	60,0	57,0
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	36,0	29,4	39,3	36,4	35,5	34,2	33,8
Bô-li-vi-a	34,8	29,8	32,0	38,4	36,2	37,3	38,9
Bra-xin	38,7	27,7	29,3	27,9	26,8	28,1	27,5
Chi-lê	41,5	32,2	36,9	38,0	37,6	39,1	38,0
Cô-lôm-bi-a	37,9	29,4	32,8	35,5	34,5	35,0	37,9
Ê-cu-a-đô	31,5	35,7	33,4	39,3	34,3	34,7	37,0
Guy-a-na	24,9	29,0	20,0	30,6	30,9	33,1	33,7
Pa-ra-goay		35,7	34,8	29,7	32,0	30,1	27,5
Pê-ru	27,4	29,9	34,3	36,2	34,1	35,9	36,4
Xu-ri-nam	24,2	25,2	37,3	43,2	37,5	38,0	38,3
U-ru-goay	34,6	24,5	27,1	25,8	25,6	26,1	23,9
Vê-nê-xu-ê-la	60,6	49,7	57,8	54,1	44,2	52,2	
Trung Mỹ							
A-ru-ba		17,1	20,6	21,2	16,8	16,4	16,3
Bê-li-xê	22,2	21,2	17,4	22,7			

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca	29,9	32,1	29,1	28,7	27,4	26,2	25,5
En Xan-va-đo	27,2	31,6	29,9	27,9	27,2	26,9	27,1
Goa-tê-ma-la			29,3	29,7	28,9	28,8	29,9
On-đu-rát	26,4	32,5	28,7	28,0	26,8	26,5	27,3
Mê-hi-cô	28,4	28,0	34,0	36,7	34,0	34,7	36,4
Ni-ca-ra-goa		22,1	23,1	23,3	23,3	23,8	24,9
Pa-na-ma	15,1	18,9	16,6	17,8	17,7	17,1	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	41,3	45,9	47,4	47,4	46,2	46,6	46,6
Đặc khu hành chính HK (TQ)		12,4	8,7	7,2	7,1	7,1	7,0
Ma-ca-o (TQ)		14,7	15,2	17,2	10,9	7,4	6,4
Nhật Bản	37,5	31,1	28,1	27,4	25,9	27,5	26,2
Hàn Quốc	41,6	38,1	37,7	36,5	36,8	38,8	39,2
Mông Cổ	42,5	25,0	36,2	34,4	33,0	37,5	36,3
Đông Nam Á							
Bru-nây	61,6	63,7	71,6	74,1	65,4	66,8	71,7
Cam-pu-chia		23,0	26,4	23,8	23,1	23,3	23,5
In-đô-nê-xi-a	39,1	45,9	46,5	48,1	47,7	46,9	47,2
Đông Ti-mo		18,5					
Lào	14,5	16,6	24,6	28,6	26,7	31,8	34,7
Ma-lai-xi-a	42,2	48,3	46,4	45,1	41,0	41,1	40,3
Mi-an-ma	10,5	9,7					
Phi-li-pin	34,5	34,5	33,8	32,9	31,7	32,6	31,5
Xin-ga-po	31,9	34,5	31,6	26,5	27,4	27,5	26,7
Thái Lan	37,2	42,0	44,0	44,1	43,3	44,7	41,2
Việt Nam	22,7	36,7	38,1	37,1	37,4	38,2	37,9
Tây Á							
Ăc-mê-ni	52,0	39,0	45,3	43,5	35,8	36,0	37,1
Âi-déc-bai-gian	32,9	45,3	63,6	70,2	61,1	64,7	66,8

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren	45,7						
Síp	25,9	19,1	19,5	19,6			
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	33,5	22,4	26,8	21,9	21,9	22,2	23,2
I-rắc		84,4					
Gioóc-đa-ni	28,1	25,5	28,9	33,8	32,1	30,7	31,1
Cô-oét	52,3	59,2					
Li-băng		22,8	21,3	21,7	23,4	23,2	20,6
Ô-man	54,1	57,2					
Ả-rập Xê-út	48,8	53,9	62,1	66,8	55,0	58,5	63,8
Xi-ri	25,5	37,9	36,2	33,7	30,6		
Thổ Nhĩ Kỳ	32,2	31,5	28,5	27,7	25,9	26,9	27,9
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	58,9	48,5	55,6	58,1	53,4	57,5	
Yê-men	34,3	46,4	49,0	34,4	37,7	29,4	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			27,4	27,5	22,6	21,9	23,3
Băng-la-đét	21,5	25,3	27,2	28,5	28,7	28,5	28,2
Bu-tan	24,9	36,0	37,3	44,5	43,2	44,6	43,9
Ấn Độ	26,5	26,1	28,1	28,3	27,8	27,6	26,7
I-ran	28,7	36,7	44,7				
Ka-dắc-xtan		40,5	40,1	43,3	40,3	42,4	40,1
Cư-rơ-gu-xtan	35,0	31,4	22,4	23,5	26,6	29,2	30,8
Man-đi-vơ		15,0	15,3	18,0	15,1	15,5	19,1
Nê-pan	16,2	22,1	17,7	17,3	16,4	15,6	15,3
Pa-ki-xtan	25,2	23,3	27,1	26,8	24,7	25,4	24,9
Xri Lan-ca	26,0	27,3	30,2	29,4	29,7	29,4	29,9
Tát-gi-ki-xtan	37,6	38,9	31,3	28,3	24,5	23,4	22,1
Tuốc-mê-ni-xtan	29,6	44,4	37,6	53,7	53,5	48,4	48,4
U-dơ-bê-ki-xtan	33,0	23,1	23,2	30,8	33,2	32,8	32,6
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	25,6	26,8	25,5	25,5	22,4	21,8	

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-xô-ni-a		27,5	28,6	28,9	26,6	28,9	
Phần Lan	33,6	34,6	32,4	32,1	28,0	29,2	
Ai-xơ-len	30,8	26,1	24,4	27,2	25,1		
Ai-len	34,1	41,5	34,6	31,7	31,8		
Lát-vi-a	46,2	23,6	21,6	23,0	20,6	21,8	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	30,9	29,8	32,9	31,6	26,9	28,2	
Na Uy	34,0	42,0	42,6	44,6	38,2	39,9	
Thụy Điển	30,9	28,8	28,1	26,8	24,5	26,3	
Vương quốc Anh	33,8	27,3	23,3	22,7	21,1	21,6	
Đông Âu							
Bê-la-rút	47,1	39,2	41,8	44,3	42,3	42,9	44,4
Bun-ga-ri	49,2	26,3	29,2	31,2	31,3	29,4	31,1
Cộng hoà Séc	40,2	36,6	36,1	35,9	36,2	36,3	
Hung-ga-ri	39,1	32,4	30,0	29,5	30,0	31,0	
Môn-đô-va	36,7	21,7	16,3	14,3	13,1	13,2	13,9
Ba Lan	50,1	31,7	30,7	31,5	31,7	31,6	
Ru-ma-ni	49,9	36,4	35,0	38,0	38,5	39,6	41,0
Liên bang Nga	48,4	37,9	38,1	36,1	33,6	35,4	37,0
Xlô-va-ki	59,1	36,2	36,5	38,7	35,2	34,9	
U-crai-na	44,6	36,3	32,3	33,6	29,6	31,3	31,7
Nam Âu							
An-ba-ni	48,2	19,0	21,5	18,7	18,2	16,1	15,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		23,0	25,1	29,6	28,3	28,0	26,2
Crô-a-ti-a	35,8	28,5	28,5	27,7	27,5	26,8	26,5
I-ta-li-a	32,0	28,2	26,7	26,8	25,2	25,3	
Ma-xê-đô-ni-a	44,5	33,7	28,2	29,8	27,5	28,0	27,9
Man-ta	55,9	50,8	37,8	36,9	32,9	32,7	
Môn-tê-nê-grô		23,4	20,7	21,1	20,1	20,6	19,5
Bồ Đào Nha	28,6	28,0	24,9	24,0	22,8	23,0	
Xlô-ven-ni-a	42,4	35,6	34,1	33,9	31,2	31,6	
Tây Ban Nha	33,6	29,3	29,7	28,4	26,3	26,1	
Xéc-bi-a		30,5	29,0	28,2	27,9	26,6	26,6

**1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

								%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011	
Tây Âu								
Áo	32,2	30,6	29,3	30,3	29,0	29,0		
Bỉ	31,4	27,0	24,0	23,1	21,6	21,7		
Pháp	27,1	22,9	20,8	20,5	19,1			
Đức	37,3	30,5	29,4	29,7	26,8	27,9		
Lúc-xăm-bua	27,2	18,4	16,6	15,1	13,0	13,0	13,4	
Hà Lan	29,4	24,9	24,2	25,6	23,8	23,9		
Thụy Sĩ	31,2	26,6	26,3	26,5	25,5	25,9		
CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
Ô-xtrây-li-a	31,2	26,9	26,8	20,0	21,3	19,8		
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia								
Phi-gi	24,0	22,3	19,2	17,7	17,8	19,3	18,8	
Ki-ri-ba-ti	7,6	11,8	7,8	8,6	8,5	8,2		
Tân Ca-lê-đô-ni-a	23,3							
Niu Di-lân	27,7	25,0	25,1					
Pa-lau		14,5	16,0	9,4	8,8	9,4	9,4	
Pa-pua Niu Ghi-nê	32,4	41,4						
Quần đảo Xa-lô-môn	5,0	12,7	8,1	6,1	6,1			
Tôn-ga	13,9	21,3	19,4	18,7	19,1	20,4	22,4	
Tu-va-lu	14,5	6,8	7,8	12,9	11,4	10,6	11,9	
Va-nu-a-tu	14,1	11,2	7,8	8,9	10,9	12,3	9,5	
THẾ GIỚI	33,1	29,3	28,4	27,8	26,0	26,9		

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	40,5	32,5	30,5	31,0	31,0	31,0	
Ai-cập	52,0	50,1	49,2	49,2	49,0	48,5	49,3
Li-bi			22,2	19,9			
Ma-rốc	48,3	56,0	57,1	55,0	55,0	55,0	55,1
Xu-đăng	44,2	37,0	40,8	41,0	48,8	46,8	47,4
Tuy-ni-di	48,7	58,3	60,7	57,7	60,6	61,0	59,8
Đông Phi							
Bu-run-đi	25,2	34,8	37,1	46,4	44,2	46,6	47,0
Cô-mô-rôt	50,3	39,9	38,0	42,2	41,6		
Gi-bu-ti	74,9	81,1	79,9				
Ê-ri-tơ-rê-a		66,1	53,9	55,8	63,0		
Ê-ti-ô-pi-a	34,5	37,8	40,3	43,1	38,5	43,0	43,1
Kê-ni-a	51,4	50,7	53,7	54,4	54,9	57,2	55,6
Ma-đa-gát-xca	58,6	56,6	55,9	59,0	54,9		
Ma-la-uy	26,1	42,5	50,3	50,2	49,4	49,9	50,5
Mô-ri-tuýt	54,4	62,1	66,4	67,8	68,2	69,8	70,6
Mô-dăm-bích	44,5	51,5	48,9	47,6	47,8	47,5	46,4
Ru-an-đa	42,8	49,2	47,6	52,8	51,7	52,8	51,6
Xây-sen	78,9	68,2	80,3	81,8	83,7	83,8	84,2
Tan-da-ni-a	36,4	47,3	45,5	47,2	46,9	47,2	47,2
U-gan-đa	32,4	47,7	48,3	49,9	49,5	50,3	51,2
Dăm-bi-a	28,1	52,7	48,0	45,2	44,2	43,6	43,2
Dim-ba-bu-ê	50,4		52,7	49,5	48,3	47,0	47,4
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	34,1	44,7	48,0		65,9	56,6	57,0
Lê-xô-thô	41,1	57,6	57,9	54,7	59,4	59,2	57,5
Na-mi-bi-a	50,2	60,2	59,5	53,7			
Cộng hòa Nam Phi	55,3	64,9	66,2	64,7	66,1	67,6	68,3
Xoa-di-len	46,5	43,9	46,5	45,7	46,0		44,8

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	52,9	52,2	54,4	55,2	54,6	54,3	
Buốc-ki-na Pha-sô	49,6	46,1	43,0	44,2	46,3	41,7	41,9
Cáp-ve	64,1	71,8	75,3	75,1	72,9	72,1	71,8
Cốt-đi-voa	44,3	50,9	51,3	48,9			
Găm-bi-a	64,6	60,6	58,9	61,3	61,3	58,7	67,7
Gha-na	38,1	32,2	31,6	48,6	49,2	51,1	49,1
Ghi-nê	42,9	44,2	41,1	32,7	33,8	33,2	33,1
Ghi-nê Bít-xao	20,6	30,6					
Li-bê-ri-a	28,8	19,7	25,7	25,6	37,0	37,9	36,7
Ma-li	38,6	37,9	39,3	39,8	39,8		
Mô-ri-ta-ni	41,6	35,3	36,3	40,6	42,2	37,2	34,4
Ni-giê	48,6	44,4					
Ni-giê-ri-a			23,7				
Xê-nê-gan	57,9	57,6	59,6	62,3	61,0	60,2	61,4
Xi-ê-ra Lê-ôn	33,9	13,3	35,6	35,4	34,9	35,8	35,0
Tô-gô	43,7	46,5	43,4	41,0	51,1	52,3	52,8
Trung Phi							
Ăng-gô-la	41,2	22,2	24,4	25,9	30,8	30,2	28,6
Ca-mơ-run	46,0	41,8	50,1				
Cộng hòa Trung Phi	32,7	27,4	31,4	32,7	28,3		
Sát	53,0	46,3	27,3	37,5			
Công-gô	46,5	22,5	23,6	18,9	24,4	20,8	20,0
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	40,0	29,7	29,0	32,9	32,6	31,4	32,6
Ghê-nê Xích-đạo	27,8	3,4	3,0				
Ga-bông	49,7	37,5	33,8				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		77,4	62,7				
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	65,8	64,5	65,8	66,1			
Mỹ	70,1	75,4	76,6	77,6	79,3	79,0	78,6

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	75,7	81,7	81,8	77,5	76,3	76,6	79,5
Ba-ha-mát	81,0	79,6	82,4	82,7	83,7	81,1	81,8
Bác-ba-đốt	72,9	79,4	77,9	73,5	73,8		
Cu-ba	67,4	63,7	75,0	74,3	74,6	74,5	
Đô-mi-ni-ca	56,4	67,2	70,2	68,5	72,0	72,0	70,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	55,2	56,8	60,5	61,5	61,3	61,7	61,0
Grê-na-đa	68,6	73,3	70,1	75,4	77,9	77,7	78,1
Gia-mai-ca		67,4	69,0	71,7	72,8	72,8	71,9
Pue-tô Ri-cô	55,4	55,9	53,9	53,9	51,6	49,9	49,4
Xan Kít Nê-vi	64,6	67,7	71,6	71,5	73,7	74,5	75,4
Xan Lu-xi-a	67,3	76,1	76,3	77,1	77,6	79,7	79,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	55,9	71,8	74,9	73,6	73,0	73,6	74,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	50,2	49,1	39,2	33,4	41,2	39,3	42,4
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	55,9	65,2	50,1	52,9	56,0	54,4	54,6
Bô-li-vi-a	48,5	55,2	53,6	48,2	49,9	49,9	48,5
Bra-xin	53,2	66,7	65,0	66,2	67,5	66,6	67,0
Chi-lê	49,8	61,9	58,5	58,4	58,8	57,5	58,3
Cô-lôm-bi-a	45,4	61,6	58,8	57,0	58,0	57,9	55,3
Ê-cu-a-đô	47,1	48,0	56,6	51,4	55,2	54,9	52,9
Guy-a-na	37,0	39,9	45,4	43,0	45,1	45,9	44,9
Pa-ra-goay		48,5	45,7	46,7	49,0	47,4	51,0
Pê-ru	64,1	61,6	58,5	56,5	58,6	57,3	57,2
Xu-ri-nam	67,1	63,7	57,3	47,0	51,5	51,5	52,0
U-ru-goay	56,1	68,5	62,5	63,3	66,0	66,0	66,8
Vê-nê-xu-ê-la	34,0	46,1	38,2	41,5	49,7	42,1	
Trung Mỹ							
A-ru-ba		82,4	78,9	78,4	82,7	83,1	83,2
Bê-li-xê	57,8	62,0	67,3	65,2			
Cốt-xta Ri-ca	57,8	58,5	61,9	64,1	65,2	66,7	68,2

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	55,3	57,9	59,5	59,5	60,4	60,5	60,4
Goa-tê-ma-la			57,3	58,3	58,7	59,5	58,8
On-đu-rát	51,2	51,7	57,6	58,9	61,3	60,9	58,1
Mê-hi-cô	63,7	67,8	62,3	59,6	62,1	61,4	59,9
Ni-ca-ra-goa		58,5	59,2	58,2	58,9	57,6	55,9
Pa-na-ma	75,1	73,9	76,5	76,7	77,4	78,5	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	31,5	39,0	40,5	41,8	43,4	43,4	43,3
Đặc khu hành chính HK (TQ)		87,5	91,3	92,7	92,8	92,8	93,0
Ma-ca-o (TQ)		85,3	84,8	82,8	89,1	92,6	93,6
Nhật Bản	60,4	67,4	70,7	71,4	72,9	71,4	72,7
Hàn Quốc	49,5	57,3	59,0	60,8	60,4	58,5	58,1
Mông Cổ	44,7	44,1	41,7	44,2	47,4	46,3	49,2
Đông Nam Á							
Bru-nây	37,5	35,3	27,5	25,3	33,7	32,5	27,7
Cam-pu-chia		39,1	41,2	41,3	41,3	40,7	39,8
In-đô-nê-xi-a	41,5	38,5	40,3	37,5	37,1	37,8	38,1
Đông Ti-mo		55,7					
Lào	24,3	38,2	39,2	36,6	38,3	35,5	34,5
Ma-lai-xi-a	42,6	43,1	45,4	44,9	49,8	48,5	47,9
Mi-an-ma	32,2	33,1					
Phi-li-pin	43,6	51,6	53,5	53,9	55,2	55,1	55,7
Xin-ga-po	67,8	65,4	68,4	73,5	72,5	72,5	73,3
Thái Lan	50,3	49,0	45,8	44,4	45,2	43,0	46,5
Việt Nam	38,6	38,7	42,6	42,5	43,4	42,9	42,0
Tây Á							
Ác-mê-ni	30,7	35,5	33,8	38,1	45,3	44,5	42,2
Ái-déc-bai-gian	38,1	37,5	26,5	23,8	32,3	29,5	27,4
Ba-ren	53,3						
Síp	67,2	77,3	77,7	78,3			
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	35,0	55,7	56,5	68,7	68,8	69,4	67,4

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc		10,3					
Gioóc-đa-ni	63,8	72,1	68,1	63,5	64,9	65,9	65,6
Cô-oét	47,0	40,5					
Li-băng		70,1	72,4	71,3	70,4	71,2	73,5
Ô-man	43,3	40,8					
Ả-rập Xê-út	45,5	41,1	34,7	30,9	42,1	39,1	34,2
Xi-ri	44,7	38,3	44,3	49,3	46,5		
Thổ Nhĩ Kỳ	49,8	57,2	60,7	63,7	64,7	63,4	63,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	40,0	49,2	43,0	41,1	45,6	45,1	
Y-ê-men	41,3	39,8	40,5	56,7	52,4	62,9	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			40,9	47,1	47,2	51,0	52,5
Băng-la-đét	48,3	49,2	52,6	52,5	52,6	53,0	53,5
Bu-tan	39,9	36,6	39,5	36,5	38,1	37,9	40,2
Ấn Độ	44,5	50,8	53,1	53,9	54,5	54,4	55,7
I-ran	52,2	49,5	45,1				
Ka-dắc-xtan		50,8	53,1	51,0	53,3	52,8	54,3
Cư-rơ-gư-xtan	31,4	31,9	45,7	49,4	52,4	51,4	50,6
Man-đi-vơ		76,2	76,8	76,3	80,6	80,1	76,8
Nê-pan	32,1	37,0	46,0	49,9	49,6	47,9	46,6
Pa-ki-xtan	48,8	50,7	51,4	52,9	53,7	53,4	53,4
Xri Lan-ca	47,7	52,8	58,0	57,2	57,6	57,8	58,0
Tát-gi-ki-xtan	29,1	33,7	44,8	48,9	54,4	55,4	51,3
Tuốc-mê-ni-xtan	38,2	31,2	43,6	34,0	34,2	37,0	37,0
U-dơ-bê-ki-xtan	34,3	42,5	48,9	47,9	47,3	47,9	48,3
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	70,4	70,6	73,1	73,5	76,7	77,0	
Ê-xtô-ni-a		67,6	67,9	68,3	70,8	67,6	
Phần Lan	60,1	61,9	64,8	65,1	69,3	67,9	
Ai-xơ-len	57,4	64,8	69,3	66,5	67,7		
Ai-len	57,2	55,3	63,8	67,0	67,3		
Lát-vi-a	31,9	71,8	74,5	73,9	76,1	74,1	

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	42,1	63,9	62,3	64,7	69,7	68,3	
Na Uy	62,6	56,0	55,9	54,2	60,6	58,5	
Thụy Điển	65,4	69,1	70,6	71,4	73,8	71,8	
Vương quốc Anh	64,4	71,7	76,0	76,5	78,2	77,7	
Đông Âu							
Bê-la-rút	29,4	46,7	48,5	46,0	48,3	48,0	45,7
Bun-ga-ri	33,8	61,1	62,3	61,7	63,8	65,6	63,2
Cộng hoà Séc	51,6	59,7	61,0	61,7	61,6	61,4	
Hung-ga-ri	46,4	62,0	65,8	66,2	66,7	65,4	
Môn-đô-va	27,2	49,2	64,1	75,0	76,8	72,4	71,3
Ba Lan	41,6	63,3	64,8	64,7	64,6	64,8	
Ru-ma-ni	26,3	51,1	54,9	54,5	54,4	53,8	51,6
Liên bang Nga	35,0	55,6	57,0	59,5	61,7	60,6	58,7
Xlô-va-ki	33,5	59,3	59,9	57,1	60,8	61,2	
U-crai-na	29,9	46,6	57,3	58,5	62,1	60,4	58,7
Nam Âu							
An-ba-ni	15,9	51,9	55,7	61,4	62,6	64,8	65,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		66,4	64,4	62,4	63,9	64,4	65,1
Crô-a-ti-a	53,4	65,0	66,4	67,3	67,4	68,2	68,4
I-ta-li-a	64,5	69,0	71,1	71,2	72,9	72,8	
Ma-xê-đô-ni-a	47,0	54,2	59,5	58,7	61,4	60,6	61,1
Man-ta	40,7	46,8	59,5	61,3	65,0	65,4	
Môn-tê-nê-grô		64,1	68,8	69,5	69,9	70,1	71,0
Bồ Đào Nha	62,6	68,4	72,3	73,6	74,8	74,6	
Xlô-ven-ni-a	51,9	61,1	63,2	63,6	66,4	65,9	
Tây Ban Nha	60,8	66,3	67,1	68,9	71,1	71,2	
Xéc-bi-a		49,6	58,9	61,2	62,4	64,3	64,3
Tây Âu							
Áo	64,1	67,3	69,1	68,0	69,5	69,4	
Bỉ	66,6	71,6	75,1	76,2	77,7	77,7	
Pháp	68,7	74,2	76,9	77,5	79,2		
Đức	61,2	68,2	69,7	69,4	72,4	71,2	

1.15. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

C. DỊCH VỤ

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lúc-xăm-bua	71,4	81,0	82,9	84,5	86,7	86,7	86,3
Hà Lan	66,2	72,4	73,7	72,6	74,4	74,2	
Thụy Sĩ							
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	63,9	69,6	70,0	77,6	76,4	77,9	
Phi-gi	55,6	60,6	66,8	67,9	69,4	68,6	68,3
Ki-ri-ba-ti	73,8	65,7	68,5	65,5	66,0	66,5	
Tân Ca-lê-đô-ni-a	73,1						
Niu Di-lân	65,5	66,2	69,5				
Pa-lau		78,7	77,6	84,0	85,2	84,5	84,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	36,8	22,8					
Quần đảo Xa-lô-môn	66,1	52,6	57,4	52,7	55,0		
Tôn-ga	50,5	55,9	60,0	63,4	63,3	60,9	58,1
Tu-va-lu	59,8	75,2	71,8	65,8	66,1	67,5	64,8
Va-nu-a-tu	65,0	65,8	69,9	71,0	69,4	67,0	68,0
THẾ GIỚI	60,7	66,7	68,1	69,1	70,9	69,9	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	754	733	1084	1614	1491	1641	1793
Bắc Phi	1320	1531	1925	3183	2942	2917	3186
An-giê-ri	2365	1727	3013	4786	3796	4365	5258
Ai-cập	766	1510	1249	2157	2462	2804	2972
Li-bi	6785	6549	7865	15853	10456		
Ma-rốc	1037	1276	1948	2827	2861	2823	3044
Xu-đăng	481	356	669	1242	1186	1421	1539
Tuy-ni-di	1507	2245	3219	4331	4177	4207	4350
Đông Phi	297	265	332	502	512	527	567
Bu-run-đi	202	130	144	187	195	220	247
Cô-mô-rốt	606	382	644	816	803	795	872
Gi-bu-ti	767	763	912				
Ê-ri-tơ-rê-a		179	226	256	334	369	440
Ê-ti-ô-pi-a	251	124	162	325	379	341	355
Kê-ni-a	366	406	524	786	768	788	817
Ma-đa-gát-xca	267	246	275	471	419	419	457
Ma-la-uy	199	154	213	302	345	360	364
Mô-ri-tuyt	2506	3861	5054	7600	6929	7587	8741
Mô-dăm-bích	185	236	313	435	414	387	511
Ru-an-đa	353	207	274	461	499	519	570
Xây-sen	5265	7579	11087	11123	9707	10843	12118
Xô-ma-li	145						
Tan-da-ni-a	172	308	375	504	504	525	530
U-gan-đa	245	255	314	454	481	506	479
Dăm-bi-a	419	322	626	1175	998	1225	1409
Dim-ba-bu-ê	840	535	453	345	476	568	723
Nam Phi	2958	2858	4951	5307	5426	6850	7495
Bốt-xoa-na	2739	3209	5467	5747	5178	6980	7697
Lê-xô-thô	341	415	711	827	863	1097	1244
Na-mi-bi-a	1660	2059	3582	4183	4133	5079	5692
Cộng hòa Nam Phi	3182	3020	5234	5598	5758	7266	7943
Xoa-di-len	1292	1433	2339	2617	2694	3094	3274

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi	373	354	666	1104	934	1137	1210
Bê-nanh	392	339	533	739	713	690	746
Buốc-ki-na Pha-sô	352	225	407	570	553	593	650
Cáp-ve	872	1219	2031	3222	3296	3402	3875
Cốt-đi-voa	891	646	941	1282	1239	1208	1242
Găm-bi-a	346	637	434	612	553	566	518
Gha-na	403	265	502	1234	1097	1326	1594
Ghi-nê	443	342	307	366	393	435	457
Ghi-nê Bít-xao	240	169	403	556	537	527	596
Li-bê-ri-a	183	183	166	231	302	327	379
Ma-li	304	236	444	665	661	674	739
Mô-ri-ta-ni	504	478	694	1107	861	1017	1154
Ni-giê	320	164	258	364	343	340	364
Ni-giê-ri-a	298	374	804	1370	1085	1432	1486
Xê-nê-gan	761	475	772	1094	1014	993	1084
Xi-ê-ra Lê-ôn	161	154	318	453	435	448	501
Tô-gô	430	266	382	528	515	503	569
Trung Phi	598	360	737	1440	1216	1323	1601
Ăng-gô-la	993	656	1707	4596	3989	4219	5159
Ca-mơ-run	924	583	915	1211	1104	1090	1197
Cộng hòa Trung Phi	511	251	341	474	465	456	488
Sát	292	167	529	758	623	729	876
Công-gô	1174	1030	1718	3059	2401	2920	3414
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	268	92	133	198	185	211	245
Ghê-nê Xích-đạo	353	2398	13613	23511	15301	17613	23473
Ga-bông	6287	4135	6282	10610	7949	9343	11789
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		550	736	1090	1134	1128	1355
CHÂU MỸ	10417	15329	18674	22130	21009	22655	23916
Bắc Mỹ	22831	33949	41784	46596	44745	46572	48455
Ca-na-đa	20968	23560	35088	45102	39659	46212	51554
Mỹ	23038	35082	42516	46760	45305	46616	48113

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê	2492	4015	5295	6669	4920	5137	5351
An-ti-goa và Ba-bu-đa	6325	10144	12136	15786	13979	13017	12757
Ba-ha-mát	12351	21251	23417	23674	22061	21881	21490
Bác-ba-đốt	6595	9577	10984	13220	12886	14656	13076
Cu-ba	2702	2744	3776	5383			
Đô-mi-ni-ca	2345	4657	5126	6379	6791	6673	6673
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	976	2770	3639	4688	4726	5157	5486
Grê-na-đa	2296	5149	6804	7947	7395	7353	7427
Hai-i-ti		427	449	665	663	670	732
Gia-mai-ca	1921	3479	4179	5091	4477	4888	5330
Pue-tô Ri-cô	8653	16192	21670	24624	25497	26106	26734
Xan Kit Nê-vi	3899	9146	10916	14407	13718	13667	14122
Xan Lu-xi-a	2874	4871	5493	6745	6660	6762	6755
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1844	3684	5071	6371	6172	6229	6320
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4148	6431	12405	21283	14557	15573	17627
Nam Mỹ	2654	3853	4421	7758	7528	9476	10557
Ăc-hen-ti-na	4333	7701	4740	8231	7674	9133	10952
Bô-li-vi-a	716	989	1021	1696	1735	1935	2320
Bra-xin	3087	3694	4739	8623	8373	10978	12576
Chi-lê	2388	5133	7615	10672	10107	12671	14501
Cô-lôm-bi-a	1209	2504	3393	5403	5105	6180	7144
Ê-cu-a-đô	1505	1462	3013	4256	4237	4501	5035
Guy-a-na	547	957	1084	2478	2593	2874	3258
Pa-ra-goay	1340	1532	1479	2967	2514	3101	3957
Pê-ru	1208	2050	2863	4430	4387	5247	5970
Xu-ri-nam	955	1912	3591	6855	7450	8319	8125
U-ru-goay	2990	6873	5222	9068	8996	11520	13724
Vê-nê-xu-ê-la	2382	4800	5445	11223	11525	13559	10728
Trung Mỹ	2581	4842	6521	8125	6648	7625	8429
A-ru-ba		20620	23303	27549	24640	24289	25355
Bê-li-xê	2202	3486	4100	4645	4481	4532	4577
Cốt-xta Ri-ca	2405	4058	4621	6583	6396	7783	8669

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	898	2204	2815	3484	3341	3444	3699
Goa-tê-ma-la	860	1722	2146	2867	2697	2882	3243
On-đu-rát	622	1140	1408	1896	1952	2078	2277
Mê-hi-cô	3052	5597	7667	9501	7591	8779	9699
Ni-ca-ra-goa	244	1001	1159	1456	1420	1475	1632
Pa-na-ma	2137	3804	4594	6473	6683	7229	8373
CHÂU Á	1652	2433	2983	4143	4184	4830	5488
Đông Á	2862	4522	5201	6869	7196	8212	9392
CHND Trung Hoa	314	949	1731	3414	3749	4448	5442
Đặc khu hành chính HK (TQ)	13486	25757	26650	31516	30697	32558	35173
Ma-cao (TQ)	8312	14128	25190	40847	40860	53046	67359
Nhật Bản	25124	37292	35781	37972	39473	43118	46135
Hàn Quốc	6153	11347	17551	19028	16959	20540	22388
Mông Cổ	1172	474	999	2136	1715	2286	3181
Đông Nam Á	827	1258	1763	2797	2773	3360	3834
Bru-nây	13702	18087	25914	37094	27212	30880	40244
Cam-pu-chia		299	471	743	735	783	878
In-đô-nê-xi-a	641	790	1273	2178	2272	2947	3472
Đông Ti-mo		370	462	617	710	766	928
Lào	204	321	472	887	931	1123	1262
Ma-lai-xi-a	2417	4005	5554	8460	7278	8729	10012
Phi-li-pin	715	1043	1201	1921	1832	2136	2358
Xin-ga-po	11845	23815	28953	36972	38923	42784	47268
Thái Lan	1508	1969	2690	4118	3979	4803	5192
Việt Nam	98	402	700	1145	1160	1273	1517
Tây Á	3151	4804	7194	11348	9469	10919	12351
Ăc-mê-ni	637	621	1625	3917	2914	3125	3420
Ai-déc-bai-gian	1237	655	1578	5575	4950	5843	7190
Ba-ren	8529	11928	15304	19626	16213	20546	22467
Síp	9642	13422	22431	31928	29428	27889	29372
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	1611	692	1470	2920	2441	2614	3220

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc		1086	1342	4472	3702	4376	5687
I-xra-en	11264	19859	19330	27592	26032	30389	33250
Gioóc-đa-ni	1268	1764	2326	3797	4027	4371	4666
Cô-oét	8947	19787	35186	54549	37161	40091	51497
Li-băng	1050	5335	5483	7186	8159	8552	9148
Ô-man	6455	9062	12253	23353	17597	20984	23133
Lãnh thổ Pa-le-xtin		1408	1209				
Ca-ta	15446	29914	52414	84628	62390	71510	89736
Ả-rập Xê-út	7206	9354	13303	19714	16013	19327	24116
Xi-ri	989	1180	1589	2584	2564	2747	
Thổ Nhĩ Kỳ	2791	4220	7130	10379	8626	10135	10605
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	28066	34476	43534	46310	35025	34049	39058
Y-ê-men	479	550	832	1238	1106	1401	1361
Trung Nam Á	458	499	803	1211	1278	1535	1717
Áp-ga-ni-xtan			252	377	451	561	620
Băng-la-đét	281	356	421	538	598	664	732
Bu-tan	560	778	1259	1817	1795	2211	2514
Ấn Độ	376	455	740	1042	1147	1419	1534
I-ran	2059	1537	2737	4899	4931	5675	6816
Ka-dắc-xtan	1647	1229	3771	8514	7165	9070	11259
Cư-rơ-gư-xtan	609	280	476	966	871	880	1124
Man-đi-vơ	996	2289	3335	6027	6209	6552	6488
Nê-pan	200	237	321	478	484	594	699
Pa-ki-xtan	360	514	694	981	951	1019	1196
Xri Lan-ca	472	855	1242	2014	2057	2400	2836
Tát-gi-ki-xtan	496	139	340	709	668	740	835
Tuốc-mê-ni-xtan	881	645	1707	3919	4060	4479	5495
U-dơ-bê-ki-xtan	651	558	547	1023	1182	1365	1545
CHÂU ÂU	11564	12780	21221	29085	25524	25820	28505
Bắc Âu	18817	24487	38506	46870	38944	40245	44191
Đan Mạch	26423	29980	47547	62596	56227	56486	59889

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-xô-ni-a		4144	10330	17738	14264	14062	16534
Phần Lan	27852	23530	37319	51186	44838	43864	48843
Ai-xơ-len	25009	30929	54885	53029	38038	39506	44120
Ai-len	13782	25610	48740	59207	50246	46019	48249
Lát-vi-a	2796	3301	6973	14858	11476	10743	13807
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	2841	3267	7604	14071	11034	11149	14155
Na Uy	27732	37473	65767	95190	78457	86156	99143
Thụy Điển	28557	27869	41041	52731	43640	49360	57071
Vương quốc Anh	17805	25058	38122	43147	35331	36233	38961
Đông Âu	2666	2171	5446	10766	8327	9588	11359
Bê-la-rút	1705	1273	3126	6377	5183	5819	6785
Bun-ga-ri	2377	1579	3733	6798	6403	6335	7287
Cộng hoà Séc	3787	5725	12706	21627	18806	18867	20580
Hung-ga-ri	3186	4543	10937	15365	12635	12796	13909
Môn-đô-va	972	354	831	1696	1526	1632	1970
Ba Lan	1694	4454	7963	13886	11295	12302	13382
Ru-ma-ni	1651	1651	4572	9498	7651	7687	8539
Liên bang Nga	3485	1775	5337	11700	8616	10710	13284
Xlô-va-ki	2211	5330	11385	18109	16100	16062	17790
U-crai-na	1570	636	1829	3891	2545	2974	3576
Nam Âu	13444	14084	23754	31386	28573	27235	28949
An-ba-ni	610	1115	2621	4108	3846	3764	4109
An-đô-ra	18877	17334	31269	46418			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		1436	2822	4802	4433	4362	4751
Crô-a-ti-a	5185	4862	10090	15696	14054	13327	14435
Hy Lạp	9190	11396	21621	30399	28452	25851	25631
I-ta-li-a	20065	19388	30479	38563	35073	33761	36104
Ma-xê-đô-ni-a	2225	1748	2864	4686	4434	4442	4941
Man-ta	7192	10377	14810	20765	19564	19625	21964
Môn-tê-nê-grô		1610	3665	7306	6713	6636	7253
Bồ Đào Nha	7779	11471	18186	23716	22019	21382	22504

1.16. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xan Ma-ri-ô		28696	46194	62189			
Xlô-ven-ni-a	8699	10045	17855	27015	24051	22942	24478
Tây Ban Nha	13410	14414	26056	34977	31714	29956	31985
Xéc-bi-a		809	3391	6498	5498	5073	5964
Tây Âu	21873	23265	35273	46475	42709	42179	46265
Áo	21458	23974	37067	49679	45859	44916	49581
Bỉ	20350	22697	36011	47374	43843	43000	46513
Pháp	21301	21775	33819	43992	40488	39186	42522
Đức	21584	22946	33543	44132	40275	40164	44021
Lich-ten-xten	49452	75058	105307	138537	134617		
Lúc-xăm-bua	33177	46453	80925	112029	100541	103574	114211
Mô-na-cô	84290	82537	126599	193892	153042	145230	163026
Hà Lan	19722	24180	39122	52951	48174	46623	50085
Thụy Sĩ	36337	35639	51734	68555	65790	70573	83326
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	13887	15685	24701	34375	29673	35843	42649
Ô-xtrây-li-a	18248	21708	33948	49207	42404	51586	62003
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	1528	2171	2353	2501	2669	2838	3000
Phi-gi	1836	2075	3656	4255	3381	3688	4399
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	16037	14530					
Ki-ri-ba-ti	400	824	1165	1385	1249	1449	1679
Quần đảo Mác-san	1659	2127	2642	2920	2896	3108	3309
Tân Ca-lê-đô-ni-a	15055	12580					
Niu Di-lân	13367	13379	27358	30453	26990	32000	36080
Pa-lau	5096	8262	10365	10517	9709	9602	10332
Pa-pua Niu Ghi-nê	774	655	804	1223	1180	1382	1767
Quần đảo Xa-lô-môn	970	1055	882	1283	1168	1289	1611
Tôn-ga	1193	1925	2623	3369	3075	3543	4101
Tu-va-lu	980	1459	2253	3084	2753	3238	3637
Va-nu-a-tu	1080	1470	1886	2697	2643	2966	3252
THẾ GIỚI	4168	5301	7047	9125	8542	9224	10112

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	4325	5193	6942	7708	7818	8058	8270
Ai-cập	2359	3758	4642	5875	6101	6392	6534
Li-bi		11317	14454	17407	17665		
Ma-rốc	1949	2594	3540	4365	4564	4737	5011
Xu-đăng	717	1156	1514	1906	1931	1971	2132
Tuy-ni-di	3227	5370	7182	8874	9127	9428	9326
Đông Phi							
Bu-run-đi	497	421	453	515	519	528	543
Cô-mô-rốt	926	991	1127	1163	1164	1174	1196
Gi-bu-ti	1883	1577	1915				
Ê-ri-tơ-rê-a		531	551	489	496	497	534
Ê-ti-ô-pi-a	396	465	620	850	908	985	1052
Kê-ni-a	1026	1137	1340	1551	1565	1633	1695
Ma-đa-gát-xca	731	782	849	1012	951	942	953
Ma-la-uy	410	589	640	769	820	860	890
Mô-ri-tuyt	4409	8121	10158	12551	12979	14098	14881
Mô-dăm-bích	285	442	662	808	845	894	955
Ru-an-đa	511	560	820	1067	1110	1172	1260
Xây-sen	10062	16593	18045	22076	22149	23382	25741
Tan-da-ni-a	620	770	1070	1309	1359	1430	1508
U-gan-đa	410	684	902	1155	1209	1254	1320
Dăm-bi-a	904	921	1157	1383	1437	1521	1609
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	5013	8468	11541	14429	13243	14443	15509
Lê-xô-thô	672	1034	1295	1585	1642	1778	1865
Na-mi-bi-a	2878	3978	5341	6495	6382	6761	7170
Cộng hòa Nam Phi	5760	6779	8597	10428	10248	10562	11028
Xoa-di-len	2813	3750	4518	5138	5161	5241	5284

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	794	1093	1279	1444	1452	1466	1508
Buốc-ki-na Pha-sô	512	802	1072	1247	1258	1337	1382
Cáp-ve	1019	1918	2596	3537	3693	3922	4182
Cốt-đi-voa	1426	1651	1726	1871	1922	1955	1862
Găm-bi-a	1159	1468	1642	1799	1872	1958	1853
Gha-na	663	964	1222	1508	1544	1650	1894
Ghi-nê	617	765	917	1011	991	997	1031
Ghi-nê Bít-xao	872	895	978	1143	1140	1149	1211
Li-bê-ri-a	260	300	337	457	504	547	593
Ma-li	523	741	976	1145	1169	1215	1237
Mô-ri-ta-ni	1255	1533	1865	2327	2258	2342	2424
Ni-giê	509	526	601	698	672	604	607
Ni-giê-ri-a	1044	1312	1753	2105	2210	2353	2509
Xê-nê-gan	1030	1306	1618	1803	1806	1852	1886
Xi-ê-ra Lê-ôn	711	659	855	1033	1055	1106	1174
Tô-gô	674	801	838	916	932	957	998
Trung Phi							
Ăng-gô-la	2234	2197	3343	5524	5522	5603	5760
Ca-mơ-run	1517	1618	1922	2114	2119	2163	2241
Cộng hòa Trung Phi	621	685	682	769	774	795	820
Sát	598	659	1343	1323	1279	1421	1431
Công-gô	2575	2778	3372	3693	3885	4160	4276
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	475	244	294	350	353	373	396
Ghê-nê Xích-đạo	1444	7664	24982	29689	29358	28434	29631
Ga-bông	10592	11849	12932	14089	13470	14218	15169
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê			1398	1633	1664	1713	1787
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	19499	28407	35033	38987	37801	39075	41392
Mỹ	23038	35082	42516	46760	45305	46616	48113

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	10582	14728	18468	23999	21061	19606	19257
Ba-ha-mát	20905	27347	30277	31546	29965	30155	30809
Bác-ba-đốt	11633	16144	17764	19782	18805		
Đô-mi-ni-ca	5299	7436	8887	12012	11962	12238	12583
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2749	5090	6326	8317	8562	9225	9717
Grê-na-đa	4499	7229	10054	11039	10358	10421	10706
Hai-i-ti		1017	1033	1148	1176	1112	1183
Gia-mai-ca			7083				
Xan Kít Nê-vi	7755	12412	15714	18667	17487	17551	18015
Xan Lu-xi-a	5426	8090	9160	11044	11024	11058	11330
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	3917	6382	8853	10817	10653	10427	10574
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	7776	12572	20344	26806	25735	26025	25795
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	5389	9129	10843				
Bô-li-vi-a	2176	3094	3688	4430	4540	4713	4982
Bra-xin	5182	7013	8502	10393	10357	11187	11634
Chi-lê	4493	9713	12773	16435	16168	18586	20984
Cô-lôm-bi-a	4389	5852	7280	8928	9025	9378	10076
Ê-cu-a-đô	4525	5486	7129	8337	8318	8537	9250
Guy-a-na	1129	2177	2488	2736	2833	2977	3186
Pa-ra-goay	3277	4056	4554	5501	5236	5897	6175
Pê-ru	3220	4891	6349	8601	8658	9435	10175
Xu-ri-nam	3845	4404	6126	7327	7544	7889	8357
U-ru-goay	5272	8473	9626	12335	12679	13950	15126
Vê-nê-xu-ê-la	6918	8451	9869	12810	12307	12091	12664
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	3043	5221	6712	7409	7288	7413	7529
Cốt-xta Ri-ca	4494	7200	9019	11257	11073	11606	12201
En Xan-va-đô	2646	4573	5682	6654	6469	6607	6856

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la	2415	3523	4074	4754	4703	4782	4965
On-đu-rát	1914	2555	3268	3942	3804	3919	4073
Mê-hi-cô	5974	8678	11723	14185	13839	14582	16013
Ni-ca-ra-goa	1760	2448	3013	3582	3488	3613	3837
Pa-na-ma	4261	6981	8819	12151	12511	13412	14898
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	795	2366	4115	6202	6798	7569	8408
Đặc khu hành chính HK (TQ)	17347	26872	36440	45084	44267	47556	50582
Ma-ca-o (TQ)	15914	21190	38295	51870	51784	65279	79480
Nhật Bản	19191	25909	30441	33589	31746	33668	33838
Hàn Quốc	7960	17197	22783	26689	26680	28613	29786
Mông Cổ	1765	1970	2885	3918	3845	4082	4825
Đông Nam Á							
Bru-nây	35715	42389	47760	50397	49134	50298	51735
Cam-pu-chia		935	1508	2043	2033	2150	2312
In-đô-nê-xi-a	1497	2377	3141	3887	4047	4298	4615
Đông Ti-mo		1013	985	1208	1335	1439	1582
Lào	673	1187	1684	2174	2309	2488	2693
Ma-lai-xi-a	4964	9421	12131	14667	14317	15279	16122
Phi-li-pin	1833	2382	3041	3664	3677	3944	4104
Xin-ga-po	18225	33767	45374	52320	50809	58062	61070
Thái Lan	2865	4940	6791	8262	8129	8865	9037
Việt Nam	654	1996	2161	2834	2993	3185	3412
Tây Á							
Ác-mê-ni	2122	2036	4166	6304	5476	5675	6069
Ai-déc-bai-gian	3433	2209	4496	8711	9407	9892	10071
Ba-ren	12855	20102	23131	24319	23691	23849	24074
Síp	12303	19439	24408	31816	31503	30797	30889
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	4433	2220	3610	4903	4730	5045	5473

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc		4182	3014	3335	3473	3630	3924
I-xra-en	13373	23520	23340	25600	25933	28818	30622
Gioóc-đa-ni	2378	3186	4335	5519	5745	5827	5972
Cô-oét		34647	48096	51144	46397	43732	45455
Li-băng	4519	8853	9753	11918	12857	13639	14211
Ô-man	10928	17402	20273	27206	27021	27473	26074
Ca-ta		57247	69498	75090	73722	77956	82348
Ả-rập Xê-út	13703	17704	20680	25510	25784	27596	30044
Xi-ri	2121	3254	4206	4728	4891	4996	
Thổ Nhĩ Kỳ	4429	9328	11532	15178	14578	15965	17242
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	53148	61426	65573	50906	44506	40488	40627
Y-ê-men	1327	1902	2293	2552	2611	2783	2485
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			828	1028	1225	1313	1399
Băng-la-đét	529	842	1144	1448	1528	1625	1751
Bu-tan	1301	2465	3528	4747	5021	5584	6082
Ấn Độ	879	1545	2234	2901	3133	3465	3714
I-ran	4360	6599	9173	11231	11395		
Ka-dắc-xtan	5120	4796	8699	11366	11301	12121	13121
Cư-rơ-gu-xtan	1823	1337	1721	2201	2257	2249	2404
Man-đi-vơ			5249	8015	7649	8145	8737
Nê-pan	540	843	1029	1221	1273	1337	1402
Pa-ki-xtan	1178	1645	2154	2522	2587	2667	2756
Xri Lan-ca	1466	2666	3550	4563	4711	5106	5587
Tát-gi-ki-xtan	2173	870	1423	1803	1846	1946	2083
Tuốc-mê-ni-xtan	4416	3475	4762	7056	7459	8150	9427
U-dơ-bê-ki-xtan	1446	1448	2001	2666	2859	3056	3290
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	18424	28818	33193	39830	38268	40588	40933
Ê-xtô-ni-a		9882	16548	22065	19470	20092	21996

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

	USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan	17561	25670	30708	38080	35541	36030	37479
Ái-xơ-len	21261	28839	34889	39718	37416	35491	36609
Ái-len	13102	28899	38795	42478	40321	41013	41532
Lát-vi-a	7818	8039	13040	18090	15928	15973	19061
Lit-tu-a-ni-a (Lit-tu-a)	9311	8614	14197	19559	16948	18289	21563
Na Uy	17852	36131	47626	61342	54783	57452	61046
Thụy Điển	19275	27952	32703	39615	37257	39251	41453
Vương quốc Anh	16397	26039	32958	36062	34386	35294	35586
Đông Âu							
Bê-la-rút	4647	5154	8640	12535	12694	13879	14987
Bun-ga-ri	5402	6225	9809	13915	13617	13892	15091
Cộng hoà Séc	12314	15546	21264	25885	25645	25300	26209
Hung-ga-ri	8931	11882	16975	20432	20249	20625	21455
Môn-đô-va	3310	1470	2362	3005	2854	3167	3839
Ba Lan	5967	10514	13784	18021	18796	20036	21133
Ru-ma-ni	5186	5662	9361	14982	14643	14810	15380
Liên bang Nga	8014	6833	11853	20276	19227	20770	22408
Xlô-va-ki	7697	11006	16175	23210	22546	23187	24105
U-crai-na	5823	3279	5583	7311	6312	6692	7209
Nam Âu							
An-ba-ni	2695	3958	5998	8243	8687	8779	9041
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		4355	6179	8492	8353	8508	8946
Crô-a-ti-a		10922	15332	20215	19158	18546	19817
Hy Lạp	12656	18246	24348	29604	29201	27539	25859
I-ta-li-a	17623	25754	28280	33372	32216	32085	32648
Ma-xê-đô-ni-a	5281	5818	7677	10487	10920	11103	11293
Man-ta	10925	19042	21019	25303	25599	26672	28255
Môn-tê-nê-grô		6524	8384	13882	13035	13216	13683
Bồ Đào Nha	11010	17794	21369	24939	24892	25547	25586
Xlô-ven-ni-a	11509	17556	23476	29074	26715	26560	27330
Tây Ban Nha	13300	21312	27392	33158	32002	31575	32087
Xéc-bi-a		5768	8517	11531	11088	11021	11232

1.17. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI **THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG 1990 - 2011**

USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Âu							
Áo	19293	28905	33626	39783	38888	40401	42172
Bỉ	18678	27650	32189	37025	36569	37828	38644
Pháp	17138	25168	29453	34041	33666	34276	35366
Đức	18504	25757	31115	37119	35631	37652	39456
Lúc-xăm-bua	30351	53648	68290	84393	79352	84764	88781
Hà Lan	17591	29403	35104	42915	40986	41673	42779
Thụy Sĩ	25285	32509	36964	47946	46877	48720	51227
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	17260	26272	32526	37160	40082	39093	42119
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	1900	2676	3144	3305	3383	3527	3683
Phi-gi	2480	3448	4324	4668	4602	4612	4764
Kí-ri-ba-ti	1412	2109	2304	2369	2299	2327	2382
Niu Di-lân	14650	21136	25308	29008	29701	29814	30933
Pa-lau		14243	18316	18367	16469	16460	17791
Pa-pua Niu Ghi-nê	1220	1730	1866	2212	2300	2461	2679
Quần đảo Xa-lô-môn	1677	1989	2075	2667	2599	2757	3003
Tôn-ga	2153	3409	4220	4290	4426	4582	4889
Va-nu-a-tu	2501	3402	3545	4341	4418	4445	4500
THẾ GIỚI	4836	6966	8832	10694	10609	11149	11694

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

							%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	28,6	25,0	31,5	33,4	46,7	41,5	
Ai-cập	28,8	19,6	18,0	22,4	19,2	19,5	17,1
Li-bi	18,6	13,4	9,9	27,9			
Ma-rốc	25,3	25,5	28,8	38,1	35,6	35,0	36,0
Xu-đăng	11,2	24,9	28,1	24,7	24,6	23,2	21,9
Tuy-ni-di	27,1	26,1	21,7	26,0	24,9	26,5	24,1
Đông Phi							
Bu-run-đi	14,5	2,8	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
Cô-mô-rốt	19,7	10,1	9,3	14,3	12,4		
Gi-bu-ti	14,1	8,8	19,0				
Ê-ri-tơ-rê-a		22,0	20,3	12,7	9,3	9,3	10,0
Ê-ti-ô-pi-a	12,9	20,3	23,0	19,9	22,5	24,7	25,5
Kê-ni-a	24,2	17,4	17,6	19,2	19,9	19,8	20,5
Ma-đa-gát-xca	17,0	15,0	22,2	40,4	32,6		
Ma-la-uy	23,0	13,6	22,7	25,7	25,6	26,0	15,5
Mô-ri-tuyt	30,2	26,1	22,5	27,3	21,3	23,7	26,0
Mô-dăm-bích	22,1	31,0	18,7	16,5	14,9	21,8	24,7
Ru-an-đa	14,6	13,4	15,8	22,7	21,6	21,0	21,4
Tan-da-ni-a	26,1	16,8	25,1	29,8	29,0	32,0	36,7
U-gan-đa	12,7	19,5	22,4	23,0	24,1	23,5	24,6
Dăm-bi-a	17,3	17,4	23,7	20,9	21,0	22,6	25,0
Dim-ba-bu-ê	17,4	13,6	1,5	5,1	15,1	24,3	22,8
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	37,4	31,8	26,3	34,1	37,9	35,4	38,7
Lê-xô-thô	55,7	41,3	22,0	27,6	27,1	29,6	26,1
Na-mi-bi-a	33,7	17,1	19,7	25,4	22,3	21,1	20,0
Cộng hòa Nam Phi	17,7	15,9	18,0	22,7	19,5	19,2	19,5
Xoa-di-len	15,1	18,1	15,0	11,0	10,3	10,2	9,6
Tây Phi							
Bê-nanh	14,1	18,7	18,2	20,7	21,2	21,0	17,6

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	18,9	16,8	24,1	25,4	24,7	25,5	23,6
Cáp-ve	43,8	30,7	36,0	46,2	39,1	37,8	36,5
Cốt-đi-voa	6,7	10,8	9,7	10,1			
Găm-bi-a	22,3	4,6	22,0	15,0	19,6	21,4	19,2
Gha-na	14,4	24,0	29,0	16,7	20,7	25,7	29,6
Ghi-nê	24,5	20,5	19,5	17,5	11,4	10,6	17,6
Ghi-nê Bít-xao	29,9	11,3					
Li-bê-ri-a		7,5	13,3	34,2	18,7	26,4	25,0
Ma-li	23,0	24,6	22,6	20,2	21,2	21,2	22,8
Mô-ri-ta-ni	20,0	20,6	61,5	33,5	30,6	26,9	30,9
Ni-giê	11,0	11,4	22,8	32,3	33,0	38,6	36,8
Xê-nê-gan	9,1	20,5	29,6	30,2	27,9	29,0	30,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	13,0	1,1	11,5	9,1	9,9	24,1	40,3
Tô-gô	26,6	15,2	16,3	17,3	18,0	18,9	18,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la	11,7	12,8	8,8	16,2	15,2	12,7	11,4
Ca-mơ-run	17,8	17,0	16,8	17,5	16,4	16,1	19,8
Cộng hòa Trung Phi	12,3	10,0	9,8	12,7	13,2	14,3	12,5
Sát	6,8	23,3	18,0	24,8	32,7	32,7	
Công-gô	15,9	22,6	20,2	18,3	22,5	20,5	25,3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	9,1	3,4	13,8	22,4	18,0	23,6	20,5
Ghê-nê Xích-đạo	17,4	72,3	39,9	34,5	68,4	64,0	41,4
Ga-bông	21,7	21,9	21,3				
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	20,9	20,2	22,1	23,2	20,9	22,2	22,3
Mỹ	17,7	20,6	19,9	17,5	14,1	14,8	14,9
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	32,4	29,4	29,3	39,1	41,0	36,9	29,3
Ba-ha-mát	29,4	27,9	25,3	27,8	26,7	26,6	29,7
Bác-ba-đốt	18,8	18,5	24,0	22,5	22,4	14,6	
Cu-ba	24,8	12,5	10,8	14,8	10,3	11,8	

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca	40,8	20,5	20,2	21,4	19,7	21,5	22,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	25,1	23,3	16,5	18,3	14,8	16,5	16,4
Grê-na-đa	38,1	37,7	46,0	31,1	23,9	21,6	21,9
Hai-i-ti		27,3	27,4	28,8	27,4	25,4	28,0
Gia-mai-ca	25,9		26,9	24,4	21,0	20,2	21,3
Pue-tô Ri-cô	16,6	19,6	14,8	12,2	10,6	9,5	9,7
Xan Kit Nê-vi	55,4	42,7	44,5	42,5	42,4	35,1	29,9
Xan Lu-xi-a	25,8	27,3	29,7	31,3	28,2	32,7	35,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	29,7	23,3	26,6	29,4	24,1	25,2	25,2
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô	12,6	20,0	30,2	11,1			
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	14,0	16,2	21,5	23,3	20,9	22,0	22,6
Bô-li-vi-a	12,5	18,1	14,3	17,6	17,0	17,0	19,6
Bra-xin	20,2	18,2	16,2	20,7	17,8	20,2	19,7
Chi-lê	25,2	22,7	23,3	26,0	21,8	21,1	22,4
Cô-lôm-bi-a	18,5	14,9	20,2	23,5	22,4	22,1	23,7
Ê-cu-a-đô	24,1	21,3	21,6	26,4	25,6	27,5	27,3
Guy-a-na	31,1	23,8	24,8	23,9	26,6	25,4	23,9
Pa-ra-goay		15,8	17,0	16,4	13,8	16,2	16,2
Pê-ru	16,5	20,2	17,9	26,9	20,7	25,2	25,3
Xu-ri-nam	10,8	12,4	24,9				
U-ru-goay	12,2	14,5	17,7	23,2			
Vê-nê-xu-ê-la	10,2	24,2	23,0	26,8	25,8	22,0	23,1
Trung Mỹ							
A-ru-ba		25,5	33,6	32,7	30,3	28,1	28,0
Bê-li-xê	25,7	31,7	19,5	27,1			
Cốt-xta Ri-ca	18,5	16,9	24,3	27,6	16,4	20,8	21,7
En Xan-va-đô	13,9	16,9	16,1	15,2	13,4	13,3	14,4
Goa-tê-ma-la	13,6	17,8	19,7	16,4	13,1	13,9	15,1
On-đu-rát	23,0	28,3	27,6	36,1	20,6	21,9	26,0
Mê-hi-cô	23,1	23,9	23,7	26,9	23,8	23,9	25,1

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ni-ca-ra-go-a	19,3	30,5	28,7	28,3	24,1	23,9	26,9
Pa-na-ma	16,8	24,1	18,4	27,6	25,6	27,7	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	36,1	35,1	42,1	44,0	48,2	48,1	48,3
Đặc khu hành chính HK (TQ)	27,2	27,6	21,1	21,0	21,8	23,9	24,1
Ma-ca-o (TQ)	25,0	11,6	26,5	31,0	18,9	13,3	13,8
Nhật Bản	32,5	25,1	22,5	23,0	19,7	19,8	20,0
Hàn Quốc	37,5	30,6	29,7	31,2	26,3	29,5	29,5
Mông Cổ	29,1	29,0	37,5	43,6	34,4	40,8	62,5
Đông Nam Á							
Bru-nây	18,7	13,1	11,4	13,7	17,6	15,9	13,4
Cam-pu-chia		17,5	18,5	18,6	21,4	17,4	17,1
In-đô-nê-xi-a	30,7	22,2	25,1	27,8	31,0	32,3	32,9
Lào		13,9	23,1	32,1	30,3	24,3	27,7
Ma-lai-xi-a	32,4	26,9	22,4	21,5	17,8	23,1	23,6
Mi-an-ma	13,4	12,4					
Phi-li-pin	24,2	18,4	21,6	19,3	16,6	20,5	20,5
Xin-ga-po	35,1	33,2	20,0	29,3	25,0	21,4	22,2
Thái Lan	41,4	22,8	31,4	29,1	21,2	25,9	26,6
Việt Nam	12,6	29,6	33,8	36,5	37,2	35,7	29,8
Tây Á							
Ăc-mê-ni	47,1	18,6	30,5	40,9	34,7	33,8	31,8
Ai-déc-bai-gian	26,5	20,7	41,5	18,7	18,9	18,1	19,1
Ba-ren	16,4	10,3	24,4	34,3	27,2	27,3	16,4
Síp	27,0	18,3	19,9	24,2	17,3	18,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	30,7	26,6	33,5	26,0	13,0	21,6	26,2
I-xra-en	25,1	20,5	18,9	18,7	16,7	18,1	20,2
Gioóc-đa-ni	31,9	22,4	34,1	29,9	26,3	24,0	25,5
Cô-oét	17,6	10,7	16,4	17,6	18,0	20,3	15,6
Li-băng	17,8	20,4	21,9	30,5	34,7	33,9	33,1
Ô-man	12,3	11,9	23,1	29,6			

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lãnh thổ Pa-le-xtin		32,7	25,7				
Ca-ta		20,2	35,0	38,7	39,2	31,4	29,5
Ả-rập Xê-út	15,1	18,7	20,2	27,3	31,7	30,7	26,8
Xi-ri	16,5	17,3	18,4	31,7	30,2	18,8	
Thổ Nhĩ Kỳ	24,5	20,8	20,0	21,8	14,9	19,5	23,6
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			19,2	22,5	23,9	26,0	23,0
Y-ê-men	12,4	18,9	18,5	15,4	13,5	11,7	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			21,6	18,9	17,9	17,9	16,6
Băng-la-đét	17,1	23,0	24,5	24,2	24,4	24,4	25,2
Bu-tan	30,4	48,2	49,9	39,8	41,2	52,2	56,1
Ấn Độ	24,9	24,2	34,3	35,5	36,3	37,0	35,4
I-ran	37,2	33,0	32,7				
Ka-dắc-xtan		18,1	31,0	27,5	29,4	24,3	21,8
Cư-rơ-gư-xtan	24,2	20,0	14,3	28,9	27,3	27,4	24,2
Man-đi-vơ		26,3	40,4				
Nê-pan	18,1	24,3	26,5	3,0	31,7	38,3	32,5
Pa-ki-xtan	18,9	17,2	19,1	22,1	18,2	15,6	13,1
Xri Lan-ca	22,2	28,0	26,8	27,6	24,4	27,6	29,9
Tát-gi-ki-xtan	24,8	9,4	14,3	21,2	21,7	22,8	22,1
Tuốc-mê-ni-xtan	40,1	34,7	22,9	31,7	46,6	51,9	54,1
U-dơ-bê-ki-xtan	32,2	22,9	19,9	25,3	26,1	24,9	23,5
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	19,9	21,2	20,8	22,4	16,9	16,8	17,6
Ê-xtô-ni-a		28,4	33,8	30,0	18,5	20,3	24,8
Phần Lan	28,5	20,9	21,8	22,3	18,6	18,5	20,9
Ai-xơ-len	19,0	23,2	28,2	24,6	13,9	12,5	14,3
Ai-len	20,5	23,9	27,2	21,8	15,0	11,6	10,3
Lát-vi-a	40,1	23,7	34,4	31,2	20,3	19,7	24,5
Lì-tu-a-ni-a (Lít-va)	32,6	18,9	23,9	26,7	10,6	17,6	20,0
Na Uy	22,7	20,4	21,5	24,5	22,3	23,3	24,1

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thụy Điển	23,5	18,6	17,7	20,2	16,5	18,7	19,6
Vương quốc Anh	20,0	17,7	16,9	17,1	14,1	15,1	14,9
Đông Âu							
Bê-la-rút	26,5	25,4	28,5	37,6	37,3	41,2	37,6
Bun-ga-ri	25,6	18,0	27,6	37,5	29,4	22,9	21,9
Cộng hoà Séc	23,1	29,9	26,5	28,9	23,8	24,8	24,5
Hung-ga-ri	25,4	27,1	24,5	23,5	17,9	18,7	19,5
Môn-đô-va	24,9	23,9	30,8	39,2	23,1	23,5	24,2
Ba Lan	24,3	24,8	19,3	23,9	20,3	21,0	22,1
Ru-ma-ni	30,2	19,5	22,6	31,3	25,4	25,6	26,9
Liên bang Nga	30,1	18,7	20,1	25,5	18,9	22,6	25,5
Xi-lô-va-ki	33,2	26,0	28,9	27,7	19,9	22,6	23,9
U-crai-na	27,5	19,6	22,6	27,9	17,1	18,3	20,4
Nam Âu							
An-ba-ni	29,3	24,7	23,6	32,1	28,9	25,8	25,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		20,6	21,6	28,2	21,0	19,3	20,5
Crô-a-ti-a	12,4	19,1	27,3	30,4	24,9	21,9	21,3
Hy Lạp	24,5	25,3	21,4	24,0	18,6	17,5	16,1
I-ta-li-a	22,5	20,8	20,9	21,6	18,9	20,1	19,5
Ma-xê-đô-ni-a	18,7	22,3	21,3	26,8	26,2	25,5	26,2
Man-ta	30,6	25,3	18,1	17,8	14,8	13,9	12,2
Môn-tê-nê-grô		22,4	17,7	40,7	27,1	22,8	19,5
Bồ Đào Nha	27,5	28,4	23,5	23,2	20,2	20,2	17,8
Xi-lô-ven-ni-a	17,2	27,4	27,2	31,9	22,5	20,6	20,1
Tây Ban Nha	26,1	26,3	29,5	29,1	24,0	22,8	21,5
Xéc-bi-a		8,8	23,7	29,7	22,9	23,7	26,3
Tây Âu							
Áo	25,3	24,5	22,7	22,8	21,0	21,6	23,2
Bỉ	23,1	22,6	21,9	24,0	19,8	20,6	21,7
Pháp	21,7	19,9	20,0	21,9	18,9	19,3	20,8
Đức	23,2	22,3	17,3	19,3	16,5	17,5	18,3
Lúc-xăm-bua	23,7	23,1	22,4	21,5	16,5	19,4	21,1

1.18. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan	23,5	22,0	19,0	20,5	18,4	18,0	18,1
Thụy Sĩ	30,4	23,3	21,9	22,1	19,3	20,0	20,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	28,7	26,0	27,4	29,0	27,8	27,3	26,9
Phi-gi	14,3	17,3	23,0	24,4			
Niu Di-lân	19,8	21,3	24,7	22,1	18,3	19,5	19,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	24,4	21,9					
Quần đảo Xa-lô-môn	20,3	6,6	13,8				
Tôn-ga	18,5	21,7	22,2	21,0	24,5	30,1	37,8
Va-nu-a-tu	33,2	19,9	24,1	40,3	39,5	34,6	26,9
THẾ GIỚI	23,6	22,5	22,3	22,7	19,9	20,6	20,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	72,9	55,2	45,1	43,3	48,8	49,2	
Ai-cập	83,9	87,1	84,3	83,2	87,4	85,7	87,0
Li-bi	72,8	66,5	51,9	32,2			
Ma-rốc	80,1	79,8	76,8	75,3	75,3	74,8	77,2
Xu-đăng	91,8	72,5	81,1	70,7	79,5	74,3	76,0
Tuy-ni-di	80,0	77,3	78,7	77,0	78,0	78,8	83,2
Đông Phi							
Bu-run-đi	105,4	103,1	105,2	108,4	116,3	110,3	108,3
Cô-mô-rốt	103,2	105,7	112,3	120,1	121,1		
Gi-bu-ti	110,4	106,5	91,4				
Ê-ri-tơ-rê-a		126,5	128,4	109,0	109,7	109,3	98,8
Ê-ti-ô-pi-a	90,4	91,7	97,4	99,6	95,9	94,7	89,4
Kê-ni-a	81,5	92,7	89,8	94,9	93,4	92,5	96,0
Ma-đa-gát-xca	94,5	92,3	95,1	90,0	90,0		
Ma-la-uy	86,6	96,2	105,5	95,0	88,7	89,6	94,4
Mô-ri-tuýt	77,0	74,4	83,5	85,9	88,1	87,6	87,0
Mô-dăm-bích	105,8	89,5	93,5	97,6	103,6	96,7	92,1
Ru-an-đa	93,8	105,2	98,0	93,1	97,8	99,6	95,9
Tan-da-ni-a	98,7	89,9	83,8	83,9	83,0	78,7	82,5
U-gan-đa	99,4	92,0	88,3	84,7	87,3	86,7	86,2
Dăm-bi-a	83,4	96,5	78,4	81,0	76,1	65,6	66,0
Dim-ba-bu-ê	82,5	84,2	107,4	121,5	115,3	106,5	115,7
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	57,4	56,2	56,9	61,3	73,9	72,0	67,1
Lê-xô-thô	148,7	158,5	150,0	136,9	139,7	137,0	133,0
Na-mi-bi-a	81,8	86,6	80,2	76,1	86,4	86,3	89,1
Cộng hòa Nam Phi	76,8	81,1	82,5	80,4	81,3	81,0	81,1
Xoa-di-len	94,7	95,6	89,1	98,3	106,3	105,2	98,5

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	93,3	85,6	88,8	87,0	88,1	88,5	94,3
Buốc-ki-na Pha-sô	94,6	99,4	92,0	91,2	90,5	82,4	83,9
Cáp-ve	107,9	102,8	92,8	86,8	93,2	90,7	93,8
Cốt-đi-voa	88,7	82,1	82,8	82,1			
Găm-bi-a	89,3	100,2	94,8	101,4	96,7	97,2	99,1
Gha-na	94,5	94,4	96,3	102,7	92,3	90,7	76,0
Ghi-nê	77,8	84,0	80,8	87,6	92,8	97,6	100,3
Ghi-nê Bít-xao	97,2	108,5					
Li-bê-ri-a		93,2	139,1	176,1	142,4	136,6	140,8
Ma-li	93,6	88,0	89,0	93,6	86,4	92,7	87,9
Mô-ri-ta-ni	95,1	94,7	90,3	88,2	84,4	86,1	79,2
Ni-giê	95,8	96,5	91,4	84,6	94,3	90,3	93,2
Ni-giê-ri-a							
Xê-nê-gan	97,6	88,8	85,8	96,1	90,7	89,2	89,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	86,3	120,2	100,4	103,1	104,6	93,6	97,1
Tô-gô	85,3	98,0	102,3	99,1	97,6	98,2	98,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la	70,3	60,4	58,8	56,9	85,1	67,9	66,9
Ca-mơ-run	79,3	78,6	85,2	84,5	88,4	87,3	84,5
Cộng hòa Trung Phi	100,6	94,6	98,3	99,7	98,8	99,7	99,0
Sát	107,7	94,5	64,9	72,6	56,1	53,8	
Công-gô	51,4	40,7	50,2	53,5	57,3	49,1	22,3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	90,7	94,9	97,7	92,7	97,7	86,1	89,2
Ghê-nê Xích-đạo	120,1	14,4	16,3	35,6	20,8	16,1	30,4
Ga-bông	63,1	41,7	41,7				
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	79,0	74,0	74,2	75,2	80,8	79,7	78,9
Mỹ	83,7	83,3	85,8	87,5	88,7	88,7	88,9

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	65,6	71,5	84,4	84,3	71,0		
Ba-ha-mát	72,4	89,3	77,5	80,2	81,1	81,9	84,1
Bác-ba-đốt	83,8	88,1	86,0	81,7	81,5		
Cu-ba	85,8	90,3	86,6	88,9	86,7	87,6	
Đô-mi-ni-ca	85,2	91,4	98,2	106,3	102,8	98,0	97,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	84,7	85,5	89,0	95,4	93,2	94,7	93,9
Grê-na-đa	82,2	76,5	89,3	100,7	100,3	105,7	104,7
Hai-i-ti		93,4	101,5	102,6	101,2	124,6	113,4
Gia-mai-ca	77,9	88,5	93,0	105,3	96,9	98,0	101,6
Pue-tô Ri-cô	79,6	70,4	68,4	70,3	69,8	69,9	70,6
Xan Kít Nê-vi	76,0	81,1	65,5	81,4	82,6	83,9	81,8
Xan Lu-xi-a	85,8	81,8	78,0	93,1	80,7	80,4	86,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	81,3	82,0	89,8	102,3	104,9	105,0	103,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	70,6	66,1	43,0	61,7			
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	80,3	84,5	72,7	72,9	73,7	74,7	75,1
Bô-li-vi-a	88,6	90,9	82,3	75,5	80,2	76,1	74,7
Bra-xin	78,6	83,5	80,2	79,1	82,3	80,8	81,0
Chi-lê	71,4	76,6	69,9	72,1	70,7	72,6	74,3
Cô-lôm-bi-a	75,8	85,9	81,7	79,0	79,8	79,7	77,1
Ê-cu-a-đô	75,0	73,9	79,2	73,3	76,0	76,5	74,3
Guy-a-na	86,0	90,8	109,8	108,8	98,5	102,5	106,2
Pa-ra-goay		76,3	71,7	79,3	79,9	80,7	83,5
Pê-ru	81,6	82,0	76,2	72,9	75,7	72,1	70,8
Xu-ri-nam	91,6	101,1	89,9				
U-ru-goay	82,4	88,9	80,4	81,6			
Vê-nê-xu-ê-la	70,5	64,2	57,8	63,4	76,6	67,1	66,7
Trung Mỹ							
A-ru-ba		70,8	75,8	76,0	82,2	85,2	87,7
Bê-li-xê	72,2	89,0	88,5	80,8			

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca	87,6	80,2	81,1	82,2	82,9	81,9	83,1
En Xan-va-đo	98,8	98,1	102,4	107,6	102,0	103,6	104,3
Goa-tê-ma-la	90,2	90,9	96,2	98,3	96,1	96,6	95,6
On-đu-rát	79,8	84,2	90,9	97,0	97,2	96,0	93,7
Mê-hi-cô	78,0	78,1	77,7	75,3	77,7	77,3	76,2
Ni-ca-ra-goa	102,1	90,6	94,2	96,7	92,3	92,7	91,8
Pa-na-ma	75,0	73,1	75,2	63,2	56,9	64,8	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	60,9	62,5	52,4	48,2	47,3	48,2	49,1
Đặc khu hành chính HK (TQ)	64,3	68,0	66,7	68,8	70,7	70,7	72,8
Ma-ca-o (TQ)	49,0	52,6	41,3	35,2	36,6	30,6	27,6
Nhật Bản	66,6	73,4	76,1	76,8	80,0	79,0	81,0
Hàn Quốc	63,6	66,6	67,6	70,0	70,0	67,9	68,5
Mông Cổ	93,0	84,9	67,3	69,6	72,9	66,9	62,0
Đông Nam Á							
Bru-nây	56,8	55,4	45,8	35,6	45,4	35,6	34,5
Cam-pu-chia		94,4	90,2	83,6	85,3	88,1	88,3
In-đô-nê-xi-a	67,7	67,2	70,8	71,1	66,2	66,0	65,6
Lào		100,2	89,3	80,1	78,9	78,0	79,5
Ma-lai-xi-a	65,5	53,9	55,7	56,2	61,9	59,7	60,5
Mi-an-ma	88,3	87,7					
Phi-li-pin	81,6	83,6	84,1	83,2	84,5	81,3	83,2
Xin-ga-po	54,9	54,0	50,6	49,0	49,8	49,1	50,2
Thái Lan	66,2	68,5	69,7	68,3	68,2	66,6	68,8
Việt Nam	96,7	72,9	71,0	75,5	74,3	72,6	72,3
Tây Á							
Ăc-mê-ni	64,2	108,5	84,0	84,7	92,9	90,7	93,1
Ai-déc-bai-gian	68,8	78,7	48,4	39,0	51,8	48,3	48,5
Ba-ren	62,6	64,7	52,5	43,2	50,3	54,1	52,4
Síp	78,6	80,8	82,6	86,5	87,9	88,0	

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	75,0	90,1	84,3	103,8	106,2	96,2	92,4
I-xra-en	85,6	79,7	81,5	82,6	80,9	80,1	80,3
Gioóc-đa-ni	99,0	104,3	107,4	101,1	96,9	97,2	102,8
Cô-oét	95,5	63,0	47,9	41,5	51,9	44,8	37,9
Li-băng	164,1	101,3	99,3	98,6	93,1	94,1	93,6
Ô-man	68,0	60,2	49,5	49,0			
Lãnh thổ Pa-le-xtin		122,5	128,4				
Ca-ta		34,9	30,7	38,7	45,1	30,2	25,1
Ả-rập Xê-út	75,9	62,5	47,7	44,6	59,0	52,6	46,6
Xi-ri	83,1	75,9	82,8	68,1	71,9	81,6	
Thổ Nhĩ Kỳ	79,7	82,2	83,5	82,7	86,2	86,0	85,1
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			65,1	68,3	70,6	67,5	59,0
Y-ê-men	92,5	73,7	76,5	90,2	98,0	92,4	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			128,5	118,2	109,6	117,1	111,0
Băng-la-đét	90,4	82,2	81,9	84,2	82,8	82,2	83,6
Bu-tan	73,4	76,3	74,8	71,3	75,3	66,3	62,0
Ấn Độ	76,5	76,7	68,5	69,5	69,1	67,4	71,0
I-ran	71,4	61,7	58,9				
Ka-đắc-xtan		74,4	60,2	52,4	62,4	60,7	56,2
Cư-rơ-gu-xtan	96,2	85,7	104,7	110,1	96,7	102,7	102,9
Man-đi-vơ		55,8	98,3				
Nê-pan	93,0	84,8	88,4	117,5	90,6	88,5	91,4
Pa-ki-xtan	88,9	84,0	84,8	89,0	89,3	90,3	92,0
Xri Lan-ca	85,7	82,6	82,1	86,1	82,1	80,7	84,6
Tát-gi-ki-xtan	82,5	92,7	112,5	133,8	117,6	112,1	117,0
Tuốc-mê-ni-xtan	72,4	50,7	59,8	52,7	24,0	16,3	13,4
U-dơ-bê-ki-xtan	86,8	74,0	70,9	72,0	74,0	71,9	74,6

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	75,5	72,8	74,3	74,5	79,2	77,6	77,2
Ê-xtô-ni-a		75,2	72,7	74,1	75,8	73,0	71,3
Phần Lan	73,1	70,0	74,1	74,0	79,8	80,2	79,8
Ai-xơ-len	79,7	84,0	84,1	78,2	77,5	77,4	77,1
Ai-len	74,7	62,8	61,1	69,1	68,9	69,5	67,8
Lát-vi-a	61,2	83,3	80,0	82,5	81,2	81,7	80,3
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	76,0	87,4	83,2	85,1	90,8	84,1	82,4
Na Uy	71,0	62,5	62,3	58,2	65,4	64,8	62,6
Thụy Điển	75,8	75,0	74,4	73,0	77,0	75,1	74,2
Vương quốc Anh	81,7	84,2	85,9	85,2	87,3	87,0	86,7
Đông Âu							
Bê-la-rút	71,2	77,8	70,8	70,1	74,0	72,4	63,5
Bun-ga-ri	78,0	87,4	87,5	83,0	79,5	79,0	78,1
Cộng hoà Séc	74,1	72,2	70,8	68,7	72,1	71,9	71,3
Hung-ga-ri	72,0	76,3	77,6	76,0	77,2	74,8	73,8
Môn-đô-va	77,4	101,7	109,7	113,6	113,5	115,8	116,7
Ba Lan	69,1	81,6	81,5	80,1	79,6	80,2	79,1
Ru-ma-ni	79,2	85,7	87,7	81,8	80,7	80,2	78,4
Liên bang Nga	69,7	61,3	66,2	65,3	73,6	69,3	66,0
Xlô-va-ki	75,8	76,6	75,8	74,7	80,9	77,6	75,5
U-crai-na	73,6	75,3	76,6	80,0	84,6	84,4	85,8
Nam Âu							
An-ba-ni	79,0	93,6	100,5	94,5	96,2	95,7	96,9
An-đô-ra							
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		126,3	117,9	108,5	101,8	101,3	101,8
Crô-a-ti-a	88,8	84,1	78,9	77,3	78,6	78,6	78,8
Hy Lạp	87,9	88,6	87,9	90,5	92,9	91,7	92,0
I-ta-li-a	77,2	78,2	79,2	79,2	81,7	81,9	82,0
Ma-xê-đô-ni-a	91,4	92,6	95,7	98,5	95,7	93,2	93,4

1.19. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Man-ta	82,2	82,6	85,0	83,7	85,5	82,7	83,0
Môn-tê-nê-grô		91,9	99,8	113,8	106,2	105,6	106,5
Bồ Đào Nha	79,6	82,6	85,9	86,9	87,2	87,5	86,6
Xlô-ven-ni-a	70,6	76,0	73,2	71,3	76,1	77,9	78,3
Tây Ban Nha	77,2	76,8	75,7	76,7	77,9	79,4	79,3
Xéc-bi-a		107,9	97,2	96,8	94,7	93,4	89,7
Tây Âu							
Áo	74,5	73,7	73,3	71,4	74,4	74,2	73,5
Bỉ	75,2	74,5	74,1	75,1	77,5	77,1	77,0
Pháp	79,2	79,1	80,7	80,2	82,9	83,0	82,2
Đức	76,9	77,4	77,5	74,4	78,6	76,9	76,7
Lúc-xăm-bua	63,0	55,8	52,0	48,5	51,3	48,5	47,7
Hà Lan	72,7	72,4	72,5	71,2	74,6	73,9	73,0
Thụy Sĩ	68,8	71,7	71,5	66,8	69,7	68,8	68,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	73,3	76,0	75,1	73,1	71,7	73,1	71,5
Phi-gi	90,5	87,8	89,2	96,5			
Niu Di-lân	79,9	77,0	77,5	79,1	80,1	79,0	79,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	83,9	61,2					
Tôn-ga	112,7	109,8	117,8	123,3	125,3	114,7	105,0
Va-nu-a-tu	92,6	88,9	85,3	72,2	67,7	71,5	78,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	1,6	4,3	9,2	7,0	8,4		
Ai-cập	1,9	0,6	0,1	0,1	0,3	0,3	0,4
Li-bi	4,7	0,2	-5,9				
Ma-rốc	1,3	-0,4	1,3	5,1	4,8	4,4	5,3
Xu-đăng	0,8	6,3	5,0	3,5	3,5	3,0	2,6
Tuy-ni-di	2,7	0,9	0,3	2,4	0,8	2,0	2,6
Đông Phi							
Bu-run-đi	-0,7	-1,3					
Kê-ni-a	3,5	0,7	-1,0	-0,2	0,3	-0,5	0,5
Ma-la-uy	2,9	1,2	2,5	1,7	1,7	1,8	2,0
Mô-ri-tuýt	-0,4	3,2	1,1	2,7	-5,1	-1,1	2,0
Tan-da-ni-a	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6
U-gan-đa		0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Dăm-bi-a	3,8	1,4	1,3	1,4	1,5	1,5	1,5
Dim-ba-bu-ê	-0,8	1,8	-0,5	1,8	4,4	10,3	10,3
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	5,0	5,9	1,8	6,6	2,4	4,1	6,6
Lê-xô-thô	-1,0	0,3	0,9	-0,3	0,1	2,4	-0,4
Na-mi-bi-a	12,4	0,5	1,1	0,9	0,2	-1,6	-0,8
Cộng hòa Nam Phi	-1,4	0,8	1,2	-0,4	-2,0	-0,1	0,5
Tây Phi							
Bê-nanh	1,4	0,6	-1,2	0,4	0,3	0,5	
Bước-ki-na Pha-sô	1,2	-1,9	4,4	4,7	2,2	5,6	6,8
Cáp-ve	3,0	0,3	0,2				
Cốt-đi-voa	-1,8	-0,4					
Gha-na	0,1	0,9			1,0	1,0	4,0
Ghi-nê	1,6	0,9	1,0				
Ma-li				1,9	0,7	0,0	0,6

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-ri-ta-ni		4,4	2,5	7,7	6,0	2,8	-1,3
Ni-giê	-0,3	0,2	1,4	1,2	-0,3	0,7	
Xê-nê-gan	-8,9	-1,9					
Tô-gô	1,3	0,7	0,5	3,3	2,0		
Trung Phi							
Ca-mơ-run	0,5	0,7	1,4	0,6			
Sát	2,0	2,3	1,3	0,9	1,2	0,9	
Công-gô	-1,3	1,7	0,5	0,3	0,3	0,3	0,2
Ghê-nê Xích-đạo		4,7	0,7	1,3	0,7	0,9	1,4
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	-0,4	1,1	0,8	0,4	-0,5	0,1	
Mỹ	0,2	0,6	0,4	-0,3	-1,1	0,4	0,2
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát	3,8	2,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,7
Bác-ba-đốt	-0,1	0,1		-0,1			
Cu-ba	0,3	0,6	1,8	4,0			
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,2	2,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia-mai-ca	0,5		0,2	0,4	0,2	0,3	0,5
Pue-tô Ri-cô	1,0	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô			1,5	1,3			
Nam Mỹ							
Bô-li-vi-a	0,0	0,3	1,3	0,3	0,5	0,4	0,6
Bra-xin	-0,5	1,5	0,3	1,6	-0,2	0,8	0,4
Chi-lê	1,5	2,5	2,1	1,3			
Cô-lôm-bi-a	1,9	0,8	0,6	0,4	-0,3	0,3	0,2
Ê-cu-a-đô	5,8	2,3	1,2	4,0	2,8	3,9	2,1
Pa-ra-goay		1,1	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4
Pê-ru	0,3	0,0	-0,4	1,0	-2,1	0,1	1,3
U-ru-goay	0,1	0,1	1,2	2,7			
Vê-nê-xu-ê-la	-3,9	3,2	2,7	4,7	2,3	3,3	5,3

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ							
A-ru-ba		2,6	-1,5	7,4	2,6		
Bê-li-xê	0,1	3,0	1,0	1,8			
Cốt-xta Ri-ca	-1,6	-0,9	5,6	4,0	-5,6	1,0	1,9
En Xan-va-đo	0,1	0,0	0,8				
Goa-tê-ma-la	0,6	1,7	1,4	-1,5	-2,1	-0,9	0,4
On-đu-rát	2,8	2,5	2,7	2,4	-1,4	0,3	1,6
Mê-hi-cô	5,3	2,5	3,7	4,8	2,5	4,1	5,1
Ni-ca-ra-go-a	-1,1	4,0	2,9	1,3	1,2	1,2	1,8
Pa-na-ma	8,3	3,0	1,5	1,1	1,0		
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	10,3	1,0	2,0	3,3	2,3	2,5	2,7
Đặc khu hành chính HK (TQ)	1,0	1,1	-0,3	0,5	1,4	2,1	0,6
Ma-ca-o (TQ)	0,6	0,2	0,7	0,8	0,1	0,8	1,4
Nhật Bản	0,7	-0,1	0,1	0,5	-1,1	-0,2	-0,6
Hàn Quốc	0,4	0,6	0,8	1,9	-2,8	1,3	2,0
Mông Cổ	1,9	3,8	9,6	7,4	5,5	8,3	13,2
Đông Nam Á							
Cam-pu-chia		-0,8	-0,4	1,3	1,2	1,2	1,1
In-đô-nê-xi-a	2,3	2,4	1,4	0,1	-0,1	0,4	1,0
Ma-lai-xi-a	-0,7	1,6	0,1	0,9	-4,1	0,9	1,5
Phi-li-pin	1,0	-3,7	1,6	-0,4	-2,4	0,02	1,7
Xin-ga-po	3,9	2,9	-1,2	2,0	-2,1	-2,1	-1,2
Thái Lan	1,0	0,9	2,5	1,7	-2,9	1,2	0,4
Việt Nam		2,0	2,7	5,1	3,6	3,3	3,1
Tây Á							
Ác-mê-ni	2,8	0,2	0,7	1,1	-1,7	0,3	0,5
Ai-đéc-bai-gian	6,3	-2,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren	-2,5	-3,2	1,4	1,2	0,6	1,2	0,7
Síp	2,4	1,4	0,6	1,5	-3,2		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	7,3	1,1	5,4	4,5	-2,3	2,3	3,7
I-xra-en	6,0	1,7	2,3	0,3	-0,3	-1,8	
Gioóc-đa-ni	5,9	1,2	3,5	2,0	1,1	1,0	0,9
Cô-oét	-0,4		1,8				
Li-băng		-0,6	-0,3	1,0	1,3	-0,3	1,1
Ca-ta		0,7	1,9	1,0	-0,4		
Ả-rập Xê-út	-4,0	1,3	0,9	4,5	6,0	6,2	4,1
Xi-ri			-4,6	15,0	12,3		
Thổ Nhĩ Kỳ	1,7	0,4	-1,0	1,9	-1,9	0,6	1,7
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			0,9	1,3	1,6	1,1	1,0
Y-ê-men	1,9						
Trung Nam Á							
Bu-tan	-0,6	-1,8	-0,01	1,1	-0,1	0,7	
Ấn Độ	1,1	0,7	2,8	1,9	2,8	3,1	2,1
I-ran	14,2	6,5	5,7				
Ka-dắc-xtan		0,8	3,0	0,7	1,6	1,1	1,5
Cư-rơ-gư-xtan	1,1	1,7	-0,1	1,8	-1,3	-0,7	0,2
Nê-pan	2,0	5,0	6,5	8,4	10,3	16,1	11,3
Pa-ki-xtan	1,6	1,4	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
Xri Lan-ca	0,3	0,003	3,5	2,3	0,7	1,7	2,8
Tát-gi-ki-xtan	3,1	2,0	0,5	0,8	4,5	4,0	3,4
U-dơ-bê-ki-xtan	1,5	0,8	2,0				
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	0,4	1,0	1,3	1,3	-1,1	-0,1	0,4
Ê-xtô-ni-a		2,7	1,7	-0,3	-3,0	1,2	3,1
Phần Lan	0,5	0,8	1,8	0,9	-1,2	-0,4	1,3
Ai-xơ-len	-0,5	0,4	-0,1	0,2	0,04	-0,2	0,3
Ai-len	2,3	0,8	0,5	-0,2	-0,9	-0,3	0,1
Lát-vi-a	17,1	-0,5	3,8	1,8	-1,2	1,8	3,5
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	5,0	0,2	1,1	1,3	-6,5	1,3	2,1
Na Uy	1,8	1,9	2,3	3,3	0,6	4,3	4,6
Thụy Điển	0,5	0,7	-0,2	0,2	-1,5	0,7	1,2
Vương quốc Anh	-0,3	0,6	0,3	0,3	-0,7	0,2	0,8

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu							
Bê-la-rút	4,6	0,2	1,9	4,3	1,4	1,9	-0,5
Bun-ga-ri	4,3	2,2	1,8	3,9	0,5	0,1	0,4
Cộng hoà Séc		1,2	0,7	2,1	-0,8	0,2	0,4
Hung-ga-ri	6,1	2,7	1,8	1,8	-2,7	0,4	1,6
Môn-đô-va	6,2	8,5	6,2	5,2	0,5	0,9	0,9
Ba Lan	4,4	1,1	1,0	1,6	-0,8	1,1	
Ru-ma-ni	10,5	0,6	-0,4	-0,7	0,9	0,9	1,0
Liên bang Nga	1,4	1,8	2,3	3,2	-3,1	1,0	3,8
Xi-lô-va-ki	1,9	0,2	2,3	2,9	-0,8		
U-crai-na	4,4	-0,02	0,6	1,6	-1,3	0,4	2,2
Nam Âu							
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na			0,1	3,5	2,6	2,4	
Crô-a-ti-a		0,1	2,6	3,1	0,5	1,2	2,3
Hy Lạp	-4,8	-5,6	0,7	1,5	-1,3	-0,1	1,0
I-ta-li-a	0,3	0,3	-0,05	0,6	-0,5	0,6	0,1
Ma-xê-đô-ni-a	0,7	6,0	4,8	5,8	6,3	6,4	6,7
Man-ta	5,1	2,7	-3,9	0,8	-0,3	-2,7	-2,4
Môn-tê-nê-grô		5,5	-0,3	2,4	0,4	1,7	1,1
Bồ Đào Nha	1,0	0,8	0,6	0,7	-0,3	0,6	-0,1
Xi-lô-ven-ni-a	-1,6	1,2	1,8	3,2	-0,9	0,9	1,5
Tây Ban Nha	0,8	0,4	0,1	0,4	0,4	0,5	0,5
Xéc-bi-a		-3,9	4,7	6,0	0,1	0,1	
Tây Âu							
Áo	1,3	0,3	0,8	1,2	0,4	1,1	1,8
Bỉ	0,5	1,4	1,3	1,7	-1,0	0,6	1,0
Pháp	1,0	1,0	0,6	0,6	-0,5	-0,2	0,8
Đức	0,4	0,8	-0,01	0,7	-0,8	0,1	0,1
Lúc-xăm-bua	2,1	2,4	2,0	0,1	-2,6	1,0	2,1
Hà Lan	0,7	0,1	0,1	0,001	-0,6	0,7	0,4
Thụy Sĩ	1,3	0,05	0,4	0,8	-0,6	-0,1	0,3

1.20. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỶ TỶ KHO TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	1,2	0,2	0,5	0,3	-0,3	-0,3	0,4
Phi-gi	1,8	1,9	2,0	3,7			
Niu Di-lân	-0,2	1,2	0,7	0,3	-0,6	0,3	
Pa-pua Niu Ghi-nê	-0,7	1,5					
Tôn-ga	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4	0,5	7,1
Va-nu-a-tu	1,7	0,7	0,7	1,2	0,9	0,8	0,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	16,07	13,58	11,55	12,90	14,15		
Ai-cập	11,29	11,20	12,74	10,89	11,35	11,16	11,35
Li-bi	24,40	20,83	11,79	9,30			
Ma-rốc	15,49	18,39	19,35	17,15	18,21	17,52	15,43
Xu-đăng	5,78	9,08	13,81	12,25	12,60	10,82	10,86
Tuy-ni-di	16,36	16,67	16,92	16,08	16,24	16,29	13,43
Đông Phi							
Bu-run-đi	10,82	15,48	18,99	29,99	26,90	31,57	26,26
Cô-mô-rốt	24,52	11,73	13,48	15,26	15,25		
Gi-bu-ti	31,53	29,71	27,11				
Ê-ri-tơ-rê-a		63,78	39,72				
Ê-ti-ô-pi-a	13,18	17,89	12,27	9,68	8,23	8,59	8,07
Kê-ni-a	18,64	15,05	17,38	16,48	16,23	17,61	18,04
Ma-đa-gát-xca	8,03	9,04	8,96	11,27	11,61	9,15	9,96
Ma-la-uy	15,06	14,58	14,32	16,46	19,62	18,08	19,91
Mô-ri-tuyt	13,56	14,12	14,77	12,68	14,08	13,93	13,44
Mô-dăm-bích	13,52	8,99	10,35	12,06	13,27	12,66	12,26
Ru-an-đa	10,14	11,65	11,07	9,06	8,76	9,43	9,03
Xây-sen	27,68	24,19	20,50	12,84	11,09		
Tan-da-ni-a	17,77	11,68	17,57	17,44	17,46	16,13	16,37
U-gan-đa	7,51	14,50	14,49	11,21	11,56	11,72	11,33
Dăm-bi-a	19,03	9,49	18,48	17,37	18,03	16,40	20,58
Dim-ba-bu-ê	19,45	24,27	15,21	2,05	12,68	19,18	23,82
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	24,14	25,40	22,44	18,89	24,32	20,88	20,25
Lê-xô-thô	25,81	41,66	36,69	36,92	39,83	37,23	32,61
Na-mi-bi-a	30,62	23,50	19,28	20,78	25,04	24,18	21,63
Cộng hòa Nam Phi	19,66	18,15	19,46	19,33	21,06	21,50	21,47
Xoa-di-len	14,30	18,23	15,22	13,38	14,66	26,79	19,35

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	11,02	11,56	14,99				
Buốc-ki-na Pha-sô	21,06	20,83	22,19				
Cáp-ve	16,25	30,71	28,54	25,61	25,71	26,08	20,75
Cốt-đi-voa	16,80	7,23	8,26	8,59	8,67	8,58	9,15
Găm-bi-a	13,75	11,23	7,73	9,63	9,29	9,53	9,61
Gha-na	9,31	10,17	15,31	11,24	11,73	9,53	9,83
Ghi-nê	10,95	7,08	6,99	8,74	11,33	15,03	10,57
Ghi-nê Bít-xao	10,29	13,95					
Li-bê-ri-a		7,53	11,36	18,31	15,76	14,24	15,19
Ma-li	13,79	8,60	9,95				
Mô-ri-ta-ni	25,94	20,21	18,02	14,66	16,20	13,13	12,34
Ni-giê	15,03	13,04	11,47				
Xê-nê-gan	18,44	12,79	9,55	9,70	8,70	8,70	8,80
Xi-ê-ra Lê-ôn	7,80	14,33	13,75	12,49	14,01	12,25	11,07
Tô-gô	14,20	10,45	11,49	0,00	11,14	8,99	9,93
Trung Phi							
Ăng-gô-la	34,50	30,45	19,98	17,13	17,50	17,58	19,51
Ca-mơ-run	12,75	10,11	10,58	12,78	13,91	14,21	14,98
Cộng hòa Trung Phi	14,90	15,45	8,63	7,06	7,46	8,23	7,95
Sát	10,05	7,72	5,09	12,40	15,06	13,24	
Công-gô	19,55	11,57	12,99	11,95	12,23	10,44	9,99
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	11,51	7,50	11,35	12,39	12,15	9,83	13,24
Ghê-nê Xích-đạo	39,71	4,61	2,74	2,37	3,90	3,68	3,11
Ga-bông	13,40	9,56	8,34	8,19	11,52	9,96	9,26
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	22,27	18,59	18,91	19,71	22,09	21,76	21,39
Mỹ	17,05	14,28	15,77	16,88	17,86	17,86	17,31
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	17,95	19,37	16,97	16,37	17,64		
Ba-ha-mát	12,86	10,75	11,33	13,00	14,92	14,91	14,98

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt	20,16	21,19	21,52	19,91	19,52	20,31	
Cu-ba	31,00	29,60	33,65	39,88	38,47	37,92	
Đô-mi-ni-ca	20,46	18,76	15,56	13,78	16,76	17,00	17,35
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	4,30	7,77	6,70	7,64	7,83	7,66	7,36
Grê-na-đa	21,58	11,65	12,95	14,88	15,52	16,40	16,34
Hai-i-ti		7,82	7,30				
Gia-mai-ca	13,04	14,29	14,22	16,13	16,46	16,09	15,98
Pue-tô Ri-cô	14,48		12,16	11,36	11,66	11,27	
Xan Kít Nê-vi	18,05	11,07	10,67	10,21	11,18	11,39	11,20
Xan Lu-xi-a	14,72	17,14	17,81	13,36	15,23	16,79	15,93
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	17,48	16,39	15,73	16,65	17,94	19,12	16,31
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	11,94	11,95	11,63	9,51			
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	3,14	13,78	11,91	13,44	15,19	14,92	15,14
Bô-li-vi-a	11,76	14,54	15,97	13,28	14,71	13,83	13,79
Bra-xin	19,29	19,17	19,91	20,19	21,21	21,15	20,68
Chi-lê	9,99	11,57	10,46	11,25	12,62	12,00	11,82
Cô-lôm-bi-a	9,39	16,79	16,00	15,52	16,70	16,96	16,01
Ê-cu-a-đô	10,62	9,82	11,19	10,99	12,29	11,74	11,74
Guy-a-na	13,62	24,67	26,91	15,44	16,17	15,11	15,45
Pa-ra-goay	6,21	12,71	10,85	9,74	12,17	11,42	11,38
Pê-ru	7,90	10,59	10,05	8,97	10,32	10,13	9,83
Xu-ri-nam	30,01	37,49	23,34				
U-ru-goay	12,10	12,36	10,94	12,21	13,43	12,91	12,96
Vê-nê-xu-ê-la	8,42	12,45	11,06	11,86	13,70	11,21	11,52
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	12,93	12,91	14,44	15,78			
Cốt-xta Ri-ca	14,67	13,28	13,80	14,38	16,78	17,71	18,16
En Xan-va-đô	9,92	10,17	9,60	9,18	10,63	10,74	11,06
Goa-tê-ma-la	6,58	7,00	8,48	9,01	10,18	10,48	10,48
On-đu-rát	12,93	13,41	15,52	17,11	18,48	18,18	16,53
Mê-hi-cô	8,38	11,14	10,77	10,73	12,00	11,81	11,91
Ni-ca-ra-go-a	43,48	8,68	9,43	7,82	7,96	7,44	7,09
Pa-na-ma	18,11	13,19	13,15	10,39	10,76	11,17	12,13

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	14,14	15,79	14,27	13,29	13,40	13,29	13,10
Đặc khu hành chính HK (TQ)	6,84	9,37	9,25	8,67	9,19	8,84	8,67
Ma-ca-o (TQ)	9,87	12,34	10,15	8,91	9,80	8,11	7,37
Nhật Bản	13,29	16,93	18,35	18,56	19,91	19,78	20,65
Hàn Quốc	11,81	11,95	13,87	15,29	15,99	15,20	15,40
Mông Cổ	24,35	15,31	12,14	15,32	14,75	13,73	13,03
Đông Nam Á							
Bru-nây	22,02	25,81	18,41	17,14	23,29	22,41	17,33
Cam-pu-chia		5,23	4,07	5,63	6,16	6,34	6,02
In-đô-nê-xi-a	8,84	6,53	8,11	8,42	9,59	9,04	8,99
Lào		6,71	8,10	9,43	10,74	9,48	9,81
Ma-lai-xi-a	13,79	10,17	11,47	11,50	13,05	12,19	13,02
Phi-li-pin	10,10	11,42	9,04	8,83	9,86	9,72	9,57
Xin-ga-po	9,54	10,89	10,49	9,99	10,45	10,53	10,32
Thái Lan	9,40	11,33	11,89	12,34	13,43	12,96	13,26
Việt Nam	12,34	6,42	6,15	6,12	6,30	6,53	6,48
Tây Á							
Ác-mê-ni	18,31	11,81	10,55	10,23	13,34	13,14	11,77
Ai-déc-bai-gian	17,61	9,45	10,37	11,46	13,85	11,07	11,82
Ba-ren	24,21	17,55	15,73	13,44	15,45		
Síp	17,34	16,02	18,03	17,89	19,85	19,70	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	10,22	8,54	17,33	25,88	24,46	21,07	18,29
I-xra-en	30,00	25,79	25,73	24,51	23,98	23,92	23,90
Gioóc-đa-ni	24,88	23,69	19,53	21,57	21,87	20,53	19,89
Cô-oét	38,75	21,48	15,71	13,40	18,49	16,69	13,52
Li-băng	24,58	17,27	15,08	14,74	14,16	14,29	13,81
Ô-man	22,29	20,69	20,91	14,24	19,93		
Ca-ta		19,67	24,20	17,95	24,84		
Ả-rập Xê-út	29,23	26,01	22,21	19,32	25,27	22,24	19,75
Xi-ri	14,35	12,42	13,72	11,24	11,98	10,13	

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thổ Nhĩ Kỳ	10,96	11,73	11,79	12,80	14,70	14,34	13,92
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			6,87	5,76	8,99	8,25	
Y-ê-men	15,55	13,56	12,25	13,52	14,74	11,80	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			19,37	25,31	24,76	21,71	23,30
Băng-la-đét	4,20	4,57	5,54	5,28	5,26	5,37	5,78
Bu-tan	14,92	21,94	21,91	18,96	21,37	19,99	22,00
Ấn Độ	11,86	12,61	10,87	10,93	11,99	11,87	11,70
I-ran	12,11	13,88	13,04				
Ka-dắc-xtan		12,08	11,25	10,19	11,66	10,81	10,67
Cư-rơ-gư-xtan	25,01	20,04	18,70	17,52	18,43	18,13	18,46
Man-đi-vơ		22,93	16,80				
Nê-pan	8,66	8,95	8,90	9,89	10,78	9,99	9,61
Pa-ki-xtan	15,14	8,64	7,84	12,48	8,09	7,96	7,93
Xri Lan-ca	9,76	10,51	13,09	16,18	17,61	15,57	14,79
Tát-gi-ki-xtan	8,73	8,29	10,37	28,81	28,34	29,39	28,86
Tuốc-mê-ni-xtan	23,03	14,22	13,24	7,32	9,79	9,49	9,49
U-dơ-bê-ki-xtan	25,39	18,65	17,60	17,76	17,80	17,42	16,59
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	25,12	25,12	26,05	26,55	29,79	28,95	28,36
Ê-xtô-ni-a		19,75	17,20	19,27	22,07	20,86	19,52
Phần Lan	21,77	20,58	22,55	22,48	25,16	24,73	24,28
Ai-xơ-len	19,92	23,42	24,63	24,81	26,50	25,94	25,29
Ai-len	17,90	14,67	16,23	19,09	20,53	19,28	18,68
Lát-vi-a	8,57	20,80	17,45	19,58	19,64	17,17	15,62
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	19,18	22,77	18,74	19,29	21,94	19,94	18,90
Na Uy	21,17	19,32	19,69	19,08	22,52	22,05	21,53
Thụy Điển	26,95	25,84	26,19	26,06	27,68	26,66	26,44
Vương quốc Anh	19,72	18,66	21,25	21,90	23,39	22,85	22,36

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu							
Bê-la-rút	23,79	19,48	20,79	16,52	16,74	16,80	15,05
Bun-ga-ri	18,19	19,00	18,32	16,59	16,30	16,23	15,55
Cộng hoà Séc	21,82	20,27	21,42	19,73	21,53	21,25	20,64
Hung-ga-ri	10,62	21,49	22,61	21,83	22,67	21,83	10,04
Môn-đô-va		10,27	15,72	20,54	23,76	22,16	20,52
Ba Lan	20,83	17,44	18,08	18,51	18,43	18,87	
Ru-ma-ni	13,32	7,21	9,88	15,50	15,17	15,41	15,82
Liên bang Nga	20,79	15,09	16,87	17,83	20,79	18,69	17,92
Xi-lô-va-ki	21,91	20,14	18,32	17,62	20,06	19,61	18,10
U-crai-na	16,51	20,92	18,64	17,00	20,15	20,33	18,13
Nam Âu							
An-ba-ni	18,52	8,86	9,35	9,31	8,82	8,02	8,16
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na			20,06	19,77	21,36	21,02	22,07
Crô-a-ti-a	36,26	23,84	19,77	18,79	20,18	19,95	19,88
Hy Lạp	16,11	18,90	18,10	18,13	20,54	18,34	17,38
I-ta-li-a	20,04	18,29	20,15	20,02	21,37	21,07	20,47
Ma-xê-đô-ni-a	19,05	18,20	18,43	18,24	19,12	18,42	17,98
Man-ta	16,23	18,21	19,54	20,82	21,25	20,99	21,15
Bồ Đào Nha	15,22	18,96	21,14	20,08	22,05	21,60	20,05
Xi-lô-ven-ni-a	17,39	18,70	18,98	18,13	20,25	20,79	20,62
Tây Ban Nha	16,68	17,14	17,97	19,49	21,33	21,40	20,95
Xéc-bi-a		19,56	18,78	20,08	20,20	19,21	17,88
Tây Âu							
Áo	18,62	19,00	18,38	18,66	19,76	19,39	18,82
Bỉ	19,68	21,26	22,67	23,12	24,70	24,25	24,36
Pháp	21,73	22,92	23,76	23,27	24,78	24,87	24,51
Đức	19,26	19,03	18,76	18,27	20,02	19,53	19,28
Lúc-xăm-bua	15,78	15,11	16,53	15,51	17,46	16,72	16,43
Hà Lan	23,03	21,98	23,70	25,71	28,63	28,38	27,93
Thụy Sĩ	11,27	11,11	11,61	10,37	11,19	11,01	11,12

1.21. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	17,10	17,64	17,45	17,13	17,62	18,07	17,87
Phi-gi	17,50	17,24	16,05	14,77			
Niu Di-lân	18,88	17,29	18,04	20,08	20,35	19,94	20,05
Pa-pua Niu Ghi-nê	24,83	16,57	13,20	10,29	10,66	9,46	8,38
Quần đảo Xa-lô-môn		25,22	36,05				
Tôn-ga	19,13	18,20	15,24	18,57	19,50	18,08	17,10
Va-nu-a-tu	29,43	20,80	17,49				
THẾ GIỚI	16,81	16,39	17,24	17,65	18,95	18,73	18,51

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	56,84	41,57	33,56	30,37	34,68		
Ai-cập	72,57	75,86	71,55	72,32	76,10	74,73	75,78
Li-bi	48,43	45,67	40,16	22,88			
Ma-rốc	64,62	61,45	57,45	58,13	57,13	57,27	63,09
Xu-đăng	86,07	63,47	67,26	58,42	66,87	63,49	65,15
Tuy-ni-di	63,62	60,61	61,79	61,03	61,90	62,65	62,61
Đông Phi							
Bu-run-đi	94,55	91,95	93,06	86,60	82,42	80,80	83,69
Cô-mô-rốt	78,70	93,97	98,82	104,83	105,85		
Gi-bu-ti	78,92	76,83	64,25				
Ê-ri-tơ-rê-a		79,08	89,32				
Ê-ti-ô-pi-a	77,17	73,77	85,11	89,88	87,63	86,10	81,38
Kê-ni-a	62,83	77,67	72,43	78,42	77,17	74,87	77,69
Ma-đa-gát-xca	86,43	83,24	86,19	78,76	79,43	0,00	0,00
Ma-la-uy	71,54	81,59	91,14	78,59	69,11	71,50	74,49
Mô-ri-tuyt	63,43	60,30	68,71	73,19	73,98	73,73	73,37
Mô-dăm-bích	92,31	80,56	83,17	86,37	84,53	81,38	79,90
Ru-an-đa	83,66	93,54	86,94	83,99	89,05	90,14	88,67
Xây-sen	52,01	53,90	72,89	81,40	74,45		
Tan-da-ni-a	80,95	78,27	66,28	66,42	65,49	62,58	66,12
U-gan-đa	91,91	77,46	73,79	73,51	75,72	74,95	74,87
Dăm-bi-a	64,40	87,03	59,94	63,61	58,08	49,15	45,45
Dim-ba-bu-ê	63,10	59,91	92,21	119,41	102,60	87,34	91,83
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	33,23	30,78	34,47	49,15	54,15	56,62	53,60
Lê-xô-thô	123,28	83,35	113,32	99,96	101,91	104,82	98,70
Na-mi-bi-a	51,21	63,07	60,89	57,47	60,62	48,95	50,12
Cộng hòa Nam Phi	57,13	62,98	63,05	61,55	60,29	59,42	59,40
Xoa-di-len	80,45	77,34	73,87	84,89	87,33	75,51	84,30

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	86,81	82,44	78,06				
Buốc-ki-na Pha-sô	73,52	78,53	73,02				
Cáp-ve	91,63	72,09	64,21	61,19	67,51	64,65	73,06
Cốt-đi-voa	71,93	74,88	74,54	73,56	71,92	72,47	81,09
Găm-bi-a	75,59	88,97	87,10	91,78	87,45	87,67	89,48
Gha-na	85,22	84,27	80,96	91,47	74,32	74,26	84,74
Ghi-nê	66,88	76,88	73,80	78,89	81,49	82,58	89,70
Ghi-nê Bít-xao	86,88	94,55					
Li-bê-ri-a	0,00	85,70	127,77	157,77	126,68	122,38	125,60
Ma-li	79,83	79,44	79,10				
Mô-ri-ta-ni	69,18	74,50	72,27	72,84	69,90	71,17	69,46
Ni-giê	83,82	83,42	75,12				
Xê-nê-gan	79,19	76,04	76,25	86,40	82,04	80,53	80,31
Xi-ê-ra Lê-ôn	83,49	99,99	82,19	85,85	83,67	84,43	84,33
Tô-gô	71,09	87,59	90,83		86,48	89,23	88,65
Trung Phi							
Ăng-gô-la	35,80	30,00	38,85	39,77	67,60	50,28	47,41
Ca-mơ-run	66,57	68,52	74,58	71,75	74,45	73,05	69,47
Cộng hòa Trung Phi	85,66	79,13	89,65	92,65	91,38	91,49	91,10
Sát	97,63	86,80	59,79	60,20	79,25	76,10	
Công-gô	-6,28	29,12	37,16	41,60	45,04	38,61	12,27
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	79,14	87,41	86,34	80,30	85,53	76,22	75,97
Ghê-nê Xích-đạo	80,34	9,75	13,58	27,53	29,01	25,36	37,76
Ga-bông	49,74	32,18	33,32	32,87	43,93	38,79	34,98
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	56,69	55,43	55,29	55,53	58,73	57,91	57,03
Mỹ	66,62	69,00	70,07	70,58	70,84	70,85	71,57
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	47,63	52,14	67,46	68,06	53,57		
Ba-ha-mát	59,52	78,54	66,22	68,25	67,16	69,09	70,67
Bác-ba-đốt	63,62	66,88	64,45	61,78	62,00		

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cu-ba	54,83	60,71	52,90	49,06	48,19	49,65	
Đô-mi-ni-ca	64,74	72,61	82,66	92,35	85,99	80,98	79,66
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	80,42	77,78	82,26	87,81	85,35	87,05	86,58
Grê-na-đa	60,66	64,89	76,40	85,82	84,79	89,24	88,17
Hai-i-ti		85,56	94,18				
Gia-mai-ca	64,89	74,21	78,82	89,17	80,43	81,96	85,65
Ma-ti-nic							
Quần đảo Ăng-tin thuộc HL							
Pue-tô Ri-cô	64,79		91,28	92,26	92,38	93,63	
Xan Kit Nê-vi	57,95	70,00	54,84	71,31	70,93	71,49	69,23
Xan Lu-xi-a	71,09	64,63	60,20	79,80	65,56	63,76	70,67
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	63,79	65,57	74,11	85,66	87,02	85,88	87,41
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	58,69	54,16	31,39	52,21			
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	77,14	70,66	60,75	59,45	58,54	59,77	59,99
Bô-li-vi-a	76,86	76,37	66,32	62,22	65,50	62,30	60,95
Bra-xin	59,30	64,35	60,27	58,93	61,11	59,64	60,33
Chi-lê	61,39	64,98	59,45	60,82	59,62	58,30	60,19
Cô-lôm-bi-a	66,36	69,15	65,71	63,47	63,07	63,07	61,69
Ê-cu-a-đô	67,48	64,01	66,32	61,05	66,80	67,75	67,75
Gai-a-na thuộc Pháp							
Guy-a-na	72,40	66,16	82,88	93,37	82,33	87,35	90,75
Pa-ra-goay	77,17	76,78	74,48	77,20	76,06	77,34	78,93
Pê-ru	73,69	71,40	66,14	63,98	65,39	61,88	60,79
Xu-ri-nam	61,62	63,62	66,54				
U-ru-goay	70,27	76,50	69,44	69,38	66,30	67,71	67,87
Vê-nê-xu-ê-la	62,10	51,75	46,75	51,50	62,88	55,89	55,16
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	59,27	76,07	74,04	65,01			
Cốt-xta Ri-ca	72,91	66,95	67,33	67,80	66,35	64,47	65,48
En Xan-va-đô	88,89	87,94	92,84	98,44	91,41	93,24	93,95
Goa-tê-ma-la	83,63	83,92	87,73	89,27	85,92	86,08	86,66

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
On-đu-rát	66,83	70,75	75,33	79,92	80,60	79,60	77,65
Mê-hi-cô	69,58	66,98	66,96	64,56	65,64	65,39	64,31
Ni-ca-ra-goa	58,64	81,93	84,77	88,84	84,20	85,11	84,44
Pa-na-ma	56,88	59,91	62,06	52,79	45,97	53,87	63,66
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	46,73	46,69	38,10	34,94	33,94	34,58	34,39
Đặc khu hành chính HK (TQ)	57,45	58,64	57,48	60,12	61,47	61,84	63,97
Ma-cao (TQ)	39,15	40,24	31,13	26,29	26,78	22,67	20,70
Nhật Bản	53,31	56,52	57,78	58,27	60,05	59,25	60,40
Hàn Quốc	51,75	54,63	53,74	54,68	54,03	52,69	53,13
Mông Cổ	68,65	69,58	55,18	54,28	58,14	53,13	48,96
Đài Loan							
Đông Nam Á							
Bru-nây	34,76	29,59	27,35	18,51	22,15	13,14	17,16
Cam-pu-chia		89,16	86,13	77,98	79,17	81,73	82,30
In-đô-nê-xi-a	58,89	60,70	62,66	62,70	56,62	56,71	56,83
Đông Ti-mo		111,67					
Lào		93,48	81,17	70,64	68,19	68,57	68,97
Ma-lai-xi-a	51,73	43,75	44,19	44,71	48,84	47,50	47,50
Phi-li-pin	71,51	72,20	75,01	74,34	74,67	71,55	73,72
Xin-ga-po	45,34	43,08	40,13	38,77	38,21	38,93	40,57
Thái Lan	56,76	57,20	57,78	55,97	54,79	53,67	55,58
Việt Nam	84,33	66,43	62,45	69,37	65,92	64,87	62,73
Tây Á							
Ác-mê-ni	45,88	96,72	73,40	74,51	79,52	77,69	81,38
Ai-déc-bai-gian	51,22	69,21	38,06	27,53	37,91	38,12	32,31
Ba-ren	38,41	47,11	36,75	29,72	34,81	0,00	0,00
Síp	61,22	64,81	64,62	68,64	68,10	68,30	0,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	64,80	81,55	67,00	77,95	81,71	75,16	74,76
I-xra-en	55,60	53,89	55,75	58,06	56,92	58,17	62,40
Gioóc-đa-ni	74,07	80,62	87,82	79,54	75,02	76,69	82,93

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét	56,76	41,53	32,15	28,14	33,46	30,44	23,87
Li-băng	139,56	84,08	84,25	83,84	78,90	79,82	79,82
Ô-man	45,73	39,55	28,57	34,77	40,44		
Ca-ta		15,23	6,46	20,72	20,29		
Ả-rập Xê-út	46,68	36,53	26,47	27,21	38,56	35,44	30,16
Xi-ri	68,72	63,51	69,11	56,89	59,88	71,48	
Thổ Nhĩ Kỳ	68,70	70,50	71,72	69,85	71,47	71,69	71,15
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			58,27	62,50	61,65	57,30	
Y-ê-men	76,97	60,14	64,20	76,64	83,29	80,60	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			106,47	101,75	100,56	98,74	96,54
Băng-la-đét	86,15	77,65	76,40	78,92	77,49	76,83	77,77
Bu-tan	58,52	54,36	52,86	52,34	53,91	46,33	37,79
Ấn Độ	64,61	64,75	57,59	58,61	57,26	56,46	57,21
I-ran	59,32	47,87	45,86				
Ka-dắc-xtan		62,28	48,97	42,20	50,70	49,07	45,42
Cư-rơ-gư-xtan	71,05	65,68	86,00	92,54	78,28	84,60	84,46
Man-đi-vơ		32,89	81,48				
Nê-pan	84,35	75,88	79,55	80,28	88,90	78,50	81,77
Pa-ki-xtan	73,76	75,38	76,95	76,50	81,25	82,34	84,07
Xri Lan-ca	75,92	72,05	69,01	69,95	64,45	65,16	69,82
Tát-gi-ki-xtan	73,81	84,44	102,14	105,19	92,93	93,64	91,96
Tuốc-mê-ni-xtan	49,34	36,48	46,59	45,37	14,25	5,14	
U-dơ-bê-ki-xtan	61,40	61,94	46,68	54,20	56,16	55,81	55,72
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	50,34	47,66	48,22	47,91	49,38	48,70	48,82
Ê-xtô-ni-a		55,46	55,52	54,80	53,73	52,16	51,78
Phần Lan	51,31	49,42	51,51	51,51	54,65	55,45	55,51
Ai-xơ-len	59,79	60,62	59,44	53,39	51,03	51,43	51,93
Ai-len	56,51	48,13	44,96	50,19	48,26	50,16	48,56
Lát-vi-a	52,66	62,53	62,55	62,89	61,56	62,01	62,09

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	56,79	64,62	64,47	65,81	68,87	64,32	63,75
Na Uy	49,78	43,21	42,61	39,17	43,61	43,12	41,48
Thụy Điển	48,84	49,16	48,24	46,96	49,34	48,45	47,76
Vương quốc Anh	62,21	65,50	64,62	63,28	63,94	64,20	64,33
Đông Âu							
Bê-la-rút	47,39	58,31	50,04	53,56	57,24	55,58	50,74
Bun-ga-ri	59,85	68,36	69,22	66,38	63,16	62,77	60,70
Cộng hoà Séc	52,25	51,94	49,34	48,94	50,59	50,70	50,77
Hung-ga-ri	61,38	54,86	54,96	54,17	54,54	53,26	63,53
Môn-đô-va		91,44	93,99	93,02	89,71	93,63	96,20
Ba Lan	48,30	64,13	63,39	61,56	61,15	61,40	
Ru-ma-ni	65,88	78,50	77,87	65,89	61,21	59,51	58,75
Liên bang Nga	48,87	46,19	49,36	47,43	52,85	50,26	48,32
Xlô-va-ki	53,88	56,45	57,47	57,08	60,88	58,25	57,43
U-crai-na	57,10	54,42	57,94	63,05	64,47	62,92	65,81
Nam Âu							
An-ba-ni	60,50	84,76	91,11	85,17	87,37	87,64	88,70
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na			97,85	88,77	80,41	80,30	79,77
Crô-a-ti-a	52,54	60,21	59,15	58,54	58,44	58,85	59,15
Hy Lạp	71,84	69,70	69,79	72,34	72,35	73,40	74,60
I-ta-li-a	57,20	59,93	59,02	59,17	60,31	60,62	61,34
Ma-xê-đô-ni-a	72,32	74,44	77,26	80,25	76,54	74,76	76,95
Man-ta	65,96	64,38	65,47	62,89	64,24	61,73	61,40
Bồ Đào Nha	64,38	63,60	64,72	66,84	65,15	65,97	66,30
Xlô-ven-ni-a	53,20	57,35	54,27	53,16	55,80	56,02	56,75
Tây Ban Nha	60,49	59,70	57,77	57,21	56,52	57,98	58,31
Xéc-bi-a		88,29	78,47	76,72	74,46	74,46	72,40
Tây Âu							
Áo	55,90	54,72	54,93	52,79	54,68	54,81	54,65
Bỉ	55,56	53,23	51,46	52,02	52,76	52,92	52,64
Pháp	57,47	56,20	56,91	56,88	58,10	58,04	57,66
Đức	57,65	58,37	58,76	56,17	58,60	57,41	57,38
Lúc-xăm-bua	47,23	40,74	35,51	32,94	33,88	31,78	31,25

1.22. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan	49,70	50,44	48,76	45,49	45,97	45,49	45,04
Thụy Sĩ	57,57	60,58	59,88	56,47	58,47	57,82	57,36
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	56,16	58,37	57,67	55,93	54,00	55,06	53,93
Phi-gi	73,03	70,61	73,16	81,76			
Niu Di-lân	61,04	59,72	59,48	58,84	59,28	58,68	59,15
Pa-pua Niu Ghi-nê	59,05	44,61	57,41	57,02	68,68	69,95	73,13
Quần đảo Xa-lô-môn		89,32	84,49				
Tôn-ga	93,60	91,58	102,61	104,78	105,80	96,59	87,85
Va-nu-a-tu	63,20	68,09	69,45				
THẾ GIỚI	60,08	61,41	61,13	60,88	61,83	61,58	61,95

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	422	529	935	1490	1408	1581	1755
Bắc Phi	150	221	345	606	569	560	606
An-giê-ri	60	52	97	170	140	156	181
Ai-cập	42	101	89	164	189	215	223
Li-bi			44	94	62		
Ma-rốc	25	36	59	87	89	89	99
Xu-đăng	11	12	25	49	48	60	58
Tuy-ni-di	12	21	31	42	41	42	44
Đông Phi	55	65	93	151	157	164	183
Bu-run-đi	1	1	1	2	2	2	2
Cô-mô-rôt	0,2	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Gi-bu-ti		0,6	0,8	1,1	1,1		
Ê-ri-tơ-rê-a		0,6	1,1	1,4	1,8	2,1	2,6
Ê-ti-ô-pi-a	12	8	12	26	28	26	30
Kê-ni-a	8	13	19	30	31	32	34
Ma-đa-gát-xca	3	4	5	9	8	9	10
Ma-la-uy	2	2	3	4	5	5	5
Mô-ri-tuyt	3	5	6	10	9	10	11
Mô-dăm-bích	2	4	6	9	9	9	13
Ru-an-đa	3	2	3	5	5	6	6
Xây-sen	0,4	0,6	0,9	0,9	0,8	0,9	1,0
Tan-đa-ni-a	4	10	14	20	21	23	24
U-gan-đa	4	6	9	14	16	17	16
Dăm-bi-a	3	3	7	13	12	15	18
Dim-ba-bu-ê	9	6	5	4	6	7	10
Nam Phi	116	141	263	292	302	388	435
Bốt-xoa-na	4	5	9	13	11	15	17
Lê-xô-thô	1	1	2	2	2	3	3
Na-mi-bi-a	2	4	7	9	9	11	12
Cộng hòa Nam Phi	108	130	242	265	277	356	399
Xoa-di-len	1	2	3	3	3	3	4
Tây Phi	62	77	163	301	259	322	349
Bê-nanh	2	2	4	7	7	7	7
Bước-ki-na Pha-sô	3	3	5	8	8	9	10

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve	0,3	0,5	0,9	1,5	1,6	1,6	1,8
Cốt-đi-voa	9	10	16	22	22	22	23
Găm-bi-a	0,3	0,8	0,6	0,9	0,9	0,9	0,9
Gha-na	6	5	11	28	26	32	38
Ghi-nê	3	3	3	3	4	4	5
Ghi-nê Bít-xao	0,2	0,2	0,6	0,8	0,8	0,8	1,0
Li-bê-ri-a		0,5	0,4	0,7	1,0	1,1	1,4
Ma-li	2	2	5	8	9	9	10
Mô-ri-ta-ni	1,0	1,3	2,2	3,6	3,1	3,5	3,8
Ni-giê	2	2	3	5	5	5	6
Ni-giê-ri-a	26	40	99	192	154	209	221
Xê-nê-gan	6	5	9	13	13	13	14
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,6	0,6	1,2	1,9	1,9	1,9	2,2
Tô-gô	2	1	2	3	3	3	4
Trung Phi	38	25	71	140	121	147	182
Ăng-gô-la	8	2	27	66	58	73	92
Ca-mơ-run	11	9	16	23	22	22	25
Cộng hòa Trung Phi	1	1	1	2	2	2	2
Sát	2	1	4	7	7	8	8
Công-gô	2	2	4	9	7	9	11
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	9	4	7	10	6	12	14
Ghê-nê Xích-đạo	0,1	0,9	4,2	10,5	9,1	9,2	14,0
Ga-bông	5	4	8	13	10	11	15
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ	7374	12835	16546	20200	19233	21095	22367
Bắc Mỹ	6267	10777	13869	15875	15240	16155	16917
Ca-na-đa	562	706	1113	1484	1317	1550	1706
Mỹ	5705	10071	12757	14391	13924	14605	15211
Ca-ri-bê	71	122	172	228	160	165	80
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,3	0,7	1,0	1,3	1,2	1,1	1,1
Ba-ha-mát	3	6	8	8	8	7	
Bác-ba-đốt	2	2	3	3	4		
Cu-ba	28	30	42	60			
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	7	23	32	44	45	50	53
Grê-na-đa	0,2	0,5	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8
Hai-i-ti			4	6	6	7	7
Gia-mai-ca	4	9	10	13	11	13	14
Pue-tô Ri-cô	22	41	54	62	63	63	
Xan Kít Nê-vi	0,2	0,4	0,5	0,7	0,6	0,6	0,7
Xan Lu-xi-a	0,4	0,7	0,8	1,1	1,1	1,2	1,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,2	0,4	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5	8	15	27	19	20	
Nam Mỹ	753	1299	1578	2889	2836	3608	4048
Ác-hen-ti-na	135	277	177	319	298	359	435
Bô-li-vi-a	5	8	9	16	17	19	23
Bra-xin	450	627	857	1614	1590	2104	2430
Chi-lê	30	76	114	167	161	202	235
Cô-lôm-bi-a	38	98	141	234	225	275	318
Ê-cu-a-đô	9	15	35	53	51	57	65
Guy-a-na	0,3	0,7	0,8	1,9	2,0	2,3	2,6
Pa-ra-goay	5	7	7	17	14	18	23
Pê-ru	26	52	75	118	119	142	163
Xu-ri-nam	0,4	0,9	1,8	3,6	3,9	4,2	
U-ru-goay	9	23	17	29	30	38	45
Vê-nê-xu-ê-la	46	116	143	316	326	389	309
Trung Mỹ	283	637	927	1209	997	1167	1322
Bê-li-xê	0,4	0,8	1,0	1,2	1,2	1,2	1,3
Cốt-xta Ri-ca	7	15	19	29	29	35	40
En Xan-va-đô	5	13	17	21	20	21	22
Goa-tê-ma-la	7	19	27	38	37	40	45
On-đu-rát	3	7	9	13	14	15	16
Mê-hi-cô	254	566	833	1076	866	1022	1163
Ni-ca-ra-go-a	1,0	5	6	8	8	8	9
Pa-na-ma	5	11	14	21	23	25	25

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á	5144	8731	11526	16613	16881	19166	21700
Đông Á	3827	6696	7959	10743	11251	12812	14732
CHND Trung Hoa	358	1184	2241	4540	4999	5904	7305
Đặc khu hành chính HK (TQ)	75	173	183	232	220	234	257
Ma-ca-o (TQ)	3	6	11	19	19	25	
Nhật Bản	3125	4801	4678	5009	5170	5628	6042
Hàn Quốc	264	531	844	938	838	1016	1119
Mông Cổ	3	1	2	5	4	6	8
Đông Nam Á	326	576	866	1444	1443	1764	2036
Bru-nây	4	6	10	14	11		
Cam-pu-chia	1	4	6	10	10	11	12
In-đô-nê-xi-a	109	150	272	492	521	688	823
Đông Ti-mo		0,3	0,8	3	3	3	
Lào	0,9	2	3	5	6	7	8
Ma-lai-xi-a	42	86	137	224	198	239	281
Phi-li-pin	44	81	103	174	168	200	226
Xin-ga-po	36	95	115	170	181	209	235
Thái Lan	84	121	168	263	253	305	334
Việt Nam	6	31	52	88	93	102	118
Tây Á	461	709	1391	2382	2008	2345	2413
Ăc-mê-ni	2	2	5	12	9	10	11
Ai-déc-bai-gian		5	12	44	41	49	56
Ba-ren	4	8	13	21	17	21	
Síp	6	9	16	24	23	23	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	8	3	6	13	11	11	14
I-rắc	49		28	83	63	79	112
I-xra-en	51	114	133	198	190	211	237
Gioóc-đa-ni	4	9	13	23	24	26	29
Cô-oét	26	44	88	158	113	132	
Li-băng	3	18	22	31	34	37	40
Ô-man	11	19	30	58	44	55	
Ca-ta	8			117	97	126	169
Ả-rập Xê-út	125	189	321	485	385	458	587
Xi-ri	12	18	28	51	53	57	

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thổ Nhĩ Kỳ	148	263	477	722	606	724	767
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			184	319	274	298	360
Y-ê-men	6	9	15	25	24	29	31
Trung Nam Á	528	751	1311	2044	2180	2245	2519
Áp-ga-ni-xtan			6	11	12	16	19
Băng-la-đét	31	49	63	87	97	110	122
Bu-tan	0,3	0,4	0,8	1,2	1,2	1,5	1,6
Ấn Độ	322	470	828	1217	1353	1667	1831
I-ran	116	101	189	336	329		
Ka-dắc-xtan		17	52	114	103	130	162
Cư-rơ-gư-xtan	3	1	2	5	5	4	5
Man-đi-vơ	0,2	0,6	0,9	2	2	2	2
Nê-pan	4	6	8	13	13	16	19
Pa-ki-xtan	42	73	112	167	166	183	220
Xri Lan-ca	8	16	24	40	42	49	59
Tát-gi-ki-xtan	3	1	2	5	5	6	6
Tuốc-mê-ni-xtan		3	8	18	19	20	26
U-dơ-bê-ki-xtan		14	14	30	34	40	47
CHÂU ÂU	8147	9229	15509	21211	18706	18944	20887
Bắc Âu	1687	2275	3716	4624	3840	3992	4400
Đan Mạch	132	157	261	349	315	321	342
Ê-xtô-ni-a		5	13	23	19	18	21
Phần Lan	135	121	197	273	243	239	264
Ai-xơ-len	6	8	16	13	10	10	12
Ai-len	44	84	175	227	187	173	178
Lát-vi-a	7	8	16	33	28	25	28
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	11	11	26	46	38	36	41
Na Uy	114	166	306	452	377	423	494
Thụy Điển	241	245	373	503	414	473	549
Vương quốc Anh	995	1470	2333	2705	2211	2275	2470
Đông Âu	721	648	1576	3087	2365	2680	3167
Bê-la-rút	17	13	30	60	48	54	53
Bun-ga-ri	19	13	29	49	47	46	51
Cộng hoà Séc		58	125	215	184	184	202

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

Tỷ USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hung-ga-ri	32	44	104	144	121	122	131
Môn-đô-va	4	1	3	7	6	6	8
Ba Lan		171	297	517	414	453	494
Ru-ma-ni	38	37	98	199	164	159	180
Liên bang Nga	516	253	745	1626	1183	1439	1798
Xlô-va-ki	12	29	60	91	82	82	89
U-crai-na	83	30	85	178	115	134	161
Nam Âu	1839	1977	3466	4629	4261	4086	4329
An-ba-ni	2	4	9	13	12	12	13
An-đô-ra	1	1	3	4			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		6	11	19	18	17	18
Crô-a-ti-a	25	21	44	67	60	57	60
Hy Lạp	95	125	237	330	313	284	281
I-ta-li-a	1115	1096	1787	2282	2101	2034	2177
Ma-xê-đô-ni-a	4	4	6	10	9	9	10
Man-ta	3	4	6	8	7	7	
Bồ Đào Nha	77	115	189	243	225	220	229
Xan Ma-ri-ô		1	1	2			
Xlô-ven-ni-a		20	35	53	48	46	49
Tây Ban Nha	516	575	1115	1551	1429	1363	1447
Xéc-bi-a		6	25	46	39	38	45
Tây Âu	3901	4329	6751	8871	8240	8185	8991
Áo	164	189	302	413	380	376	416
Bỉ	202	238	380	515	470	478	519
Pháp	1242	1345	2170	2882	2668	2598	2825
Đức	1735	1866	2798	3666	3379	3351	3668
Lich-ten-xten	1	2	3	4	5		
Lúc-xăm-bua	12	18	32	43	33	36	43
Mô-na-cô	2	3	4	7	6		
Hà Lan	293	393	642	852	777	762	843
Thụy Sĩ	250	274	420	489	521	585	676
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	355	465	782	1145	1015	1248	1342
Ô-xtrây-li-a	301	404	667	1009	889	1095	1323
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

1.23. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (GNI) THEO GIÁ THỰC TẾ 1990 - 2011

	Tỷ USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-gi	1	2	3	4	3	3	4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3	3					
Ki-ri-ba-ti	0,05	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Quần đảo Mác-san		0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tân Ca-lê-đô-ni-a	3	3					
Niu Di-lân	43	49	106	121	113	138	
Pa-lau		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	3	3	5	8	8	9	12
Quần đảo Xa-lô-môn	0,2	0,4	0,4	0,6	0,5	0,6	0,7
Tôn-ga	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4
Tu-va-lu			0,04	0,1	0,05	0,1	0,1
Va-nu-a-tu	0,2	0,3	0,4	0,6	0,6	0,7	0,7
THẾ GIỚI	21441	31789	45298	60659	57242	62034	68051

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	96,6	95,1	95,0	99,2	101,1	96,0	96,0
Ai-cập	97,4	100,9	99,7	100,8	100,1	98,0	97,4
Li-bi			99,4	100,4	99,4		
Ma-rốc	96,2	97,4	98,7	98,3	97,4	97,5	98,5
Xu-đăng	91,9	94,1	95,0	90,9	92,0	92,0	91,3
Tuy-ni-di	96,7	95,6	94,9	94,4	94,9	94,9	96,5
Đông Phi							
Bu-run-đi	98,7	101,4	101,6	100,3	100,3	100,3	100,3
Cô-mô-rốt	99,7	100,2	99,7	100,0	99,9	99,6	99,9
Gi-bu-ti		102,9	109,5	109,2	106,8		
Ê-ri-tơ-rê-a		100,1	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a	99,4	99,3	99,7	100,1	99,9	99,6	99,8
Kê-ni-a	95,7	99,0	100,0	99,8	99,9	99,5	100,0
Ma-đa-gát-xca	96,0	98,2	98,4	99,5	98,9	98,9	98,1
Ma-la-uy	97,7	97,9	98,5	99,5	98,6	97,7	97,7
Mô-ri-tuýt	99,1	99,3	99,9	100,8	99,5	101,2	99,4
Mô-dâm-bích	94,2	94,6	94,5	93,7	97,5	99,1	99,8
Ru-an-đa	99,5	98,9	98,9	99,3	99,3	99,2	99,1
Xây-sen	96,4	94,9	95,6	92,9	94,5	93,0	95,8
Tan-da-ni-a	95,6	99,3	97,8	98,6	98,7	98,7	98,9
U-gan-đa	98,2	98,3	97,1	98,1	98,2	98,1	97,7
Dâm-bi-a	91,5	95,2	91,2	90,4	96,7	91,6	91,9
Dim-ba-bu-ê	96,9	94,6	95,2	94,9	91,9	97,9	100,3
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	97,2	93,7	91,9	95,3	99,6	98,6	98,7
Lê-xô-thô	166,7	130,5	136,6	132,6	132,0	124,4	120,6
Na-mi-bi-a	101,6	100,8	98,5	97,5	99,1	96,2	96,7
Cộng hòa Nam Phi	96,2	97,6	98,0	96,7	97,8	98,0	97,8
Xoa-di-len	105,3	102,2	106,9	99,8	95,8	93,9	98,0

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	97,9	99,5	99,3	99,8	100,5	100,3	100,2
Buốc-ki-na Pha-sô	99,8	99,8	99,2	100,0	99,9	99,9	100,0
Cáp-ve	100,7	97,4	96,5	97,0	97,3	95,6	97,1
Cốt-đi-voa	85,3	93,3	95,6	95,8	95,7	95,6	95,7
Găm-bi-a	92,0	96,1	96,4	97,3	96,9	96,9	96,6
Gha-na	98,1	97,1	98,8	99,6	99,6	98,3	96,8
Ghi-nê	94,4	97,6	90,5	86,1	87,9	90,4	91,0
Ghi-nê Bít-xao	95,6	94,2	98,0	98,4	98,8	99,9	100,0
Li-bê-ri-a		97,2	72,8	81,2	87,5	86,1	92,4
Ma-li	99,3	98,8	96,1	96,4	94,9	95,6	95,2
Mô-ri-ta-ni	94,2	100,8	103,0	100,9	101,7	98,1	93,9
Ni-giê	97,7	99,1	99,7	99,6	99,3	99,4	99,0
Ni-giê-ri-a	89,9	87,5	88,1	92,7	91,4	91,4	90,6
Xê-nê-gan	96,6	98,1	98,2	99,6	98,6	99,0	98,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	89,3	96,9	94,9	98,0	100,0	100,0	96,9
Tô-gô	98,1	97,8	98,3	99,5	99,4	99,3	99,2
Trung Phi							
Ăng-gô-la	80,1	59,6	86,8	82,8	89,5	89,9	88,4
Ca-mơ-run	95,7	93,6	97,1	98,3	99,5	98,8	98,8
Cộng hòa Trung Phi	98,5	98,6	99,2	98,8	98,9	99,8	99,8
Sát	99,0	98,7	80,7	80,0	94,3	91,9	89,6
Công-gô	83,0	70,7	66,2	73,9	72,7	75,2	74,3
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	91,8	91,0	92,9	88,6	50,0	93,1	91,9
Ghê-nê Xích-đạo	93,5	70,2	50,8	57,0	74,2	63,7	70,8
Ga-bông	89,7	84,6	88,9	87,2	90,0	86,5	86,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		96,1	98,3	100,0	99,9	100,3	100,1
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	96,4	97,4	98,1	98,7	98,5	98,3	98,2
Mỹ	99,2	101,7	101,5	101,2	100,2	101,3	101,5

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	88,4	94,3	95,8	95,5	95,8	97,2	96,8
Ba-ha-mát	95,5	98,3	98,3	99,2	99,2	95,6	
Bác-ba-đốt	99,4	96,8	95,1	89,0	97,8		
Cu-ba	97,9	98,0	98,5	98,5			
Đô-mi-ni-ca	97,0	87,9	92,0	96,0	97,2	98,0	97,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	95,6	95,7	94,4	96,0	96,2	96,7	96,2
Grê-na-đa	94,5	93,6	96,0	94,1	94,7	94,5	95,5
Hai-i-ti			101,8	100,3	100,3	101,5	100,6
Gia-mai-ca		96,2	94,0	95,8	94,5	96,3	96,2
Pue-tô Ri-cô	70,6	67,1	64,9	66,6	65,8	65,8	
Xan Kít Nê-vi	97,0	92,8	93,4	95,6	94,3	94,1	95,6
Xan Lu-xi-a	93,0	94,2	92,0	93,9	95,9	96,6	96,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	94,5	95,2	94,6	96,7	98,1	97,4	97,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	92,2	92,3	95,3	95,6	94,8	94,8	
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	95,6	97,3	96,6	97,8	96,9	97,3	97,6
Bô-li-vi-a	95,0	97,3	96,1	96,8	96,1	95,6	95,9
Bra-xin	97,3	97,2	97,1	97,6	98,0	98,2	98,1
Chi-lê	94,4	96,4	91,6	92,8	93,6	93,2	94,4
Cô-lôm-bi-a	94,8	97,7	96,3	95,8	96,0	95,9	95,3
Ê-cu-a-đô	88,3	91,1	95,1	97,3	97,4	98,2	98,1
Guy-a-na	69,4	92,7	97,5	99,2	99,2	100,6	99,6
Pa-ra-goay	102,2	100,0	99,2	98,6	97,5	98,0	98,0
Pê-ru	97,0	97,3	94,4	93,3	94,1	92,7	92,3
Xu-ri-nam	97,8	99,9	97,7	100,6	100,1	97,7	
U-ru-goay	96,4	99,7	97,1	97,0	97,1	96,7	97,1
Vê-nê-xu-ê-la	98,4	98,8	98,5	100,1	99,0	98,7	97,5
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	98,4	93,2	89,7	87,9	92,0	88,7	91,3
Cốt-xta Ri-ca	96,6	92,2	96,1	97,5	97,0	97,3	97,6

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo	97,9	98,1	97,1	98,2	97,3	97,4	97,3
Goa-tê-ma-la	98,0	98,8	98,2	97,6	97,1	97,1	96,7
On-đu-rát	91,7	97,8	95,3	96,2	96,2	96,1	94,5
Mê-hi-cô	96,7	97,4	98,2	98,3	98,4	98,7	100,8
Ni-ca-ra-go	97,9	96,0	97,6	98,0	96,8	96,7	97,7
Pa-na-ma	95,1	94,7	92,7	93,2	93,9	93,0	93,0
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	100,3	98,8	99,3	100,4	100,1	99,5	99,8
Đặc khu hành chính HK (TQ)	97,2	100,8	100,5	105,9	103,0	102,1	103,6
Ma-cao (TQ)	109,1	101,6	93,6	89,5	91,0	89,2	
Nhật Bản	100,7	101,5	102,3	103,3	102,7	102,5	103,0
Hàn Quốc	99,9	99,5	99,9	100,7	100,4	100,1	100,3
Mông Cổ	98,3	99,5	97,9	96,9	95,7	91,0	90,4
Đài Loan							
Đông Nam Á							
Bru-nây	100,0	100,0	100,0	100,4	100,5		
Cam-pu-chia		96,7	95,4	95,1	95,3	95,3	94,4
In-đô-nê-xi-a	95,4	91,1	95,1	96,4	96,5	97,2	97,1
Đông Ti-mo		102,2	186,2	494,5	329,7	361,9	
Lào	100,0	95,9	97,6	95,3	97,2	93,5	92,4
Ma-lai-xi-a	95,7	91,9	95,6	97,0	98,0	96,7	97,5
Phi-li-pin	98,3	100,0	99,7	100,1	99,9	100,3	100,6
Xin-ga-po	99,0	99,3	93,3	101,9	102,7	98,3	97,8
Thái Lan	98,7	98,4	95,1	96,4	96,1	95,7	96,7
Việt Nam	93,6	98,6	98,2	97,0	95,7	96,2	95,7
Tây Á							
Ác-mê-ni	96,3	102,8	102,7	104,0	101,9	103,6	105,4
Ai-déc-bai-gian		94,6	87,6	89,2	92,1	93,4	89,0
Ba-ren	83,7	97,2	96,9	95,8	87,6	89,7	
Síp	101,6	93,5	95,9	93,6	98,2	97,4	

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	100,0	103,8	101,0	99,1	99,2	98,1	97,9
I-rắc			89,3	96,3	97,8	97,5	96,9
I-xra-en	97,6	91,3	99,0	98,0	97,4	97,1	97,4
Gioóc-đa-ni	94,7	101,2	102,7	103,2	102,1	99,7	99,4
Cô-oét	139,6	117,8	108,9	107,3	106,5	106,3	
Li-băng	121,9	101,9	99,1	101,5	99,3	98,6	99,0
Ô-man	97,4	96,2	96,7	95,4	93,6	94,5	
Ca-ta	103,0			101,5	99,5	98,7	97,9
Ả-rập Xê-út	106,8	100,3	101,9	101,9	102,3	101,6	101,8
Xi-ri	97,1	95,4	97,0	97,8	97,9	96,8	
Thổ Nhĩ Kỳ	98,3	98,5	98,8	98,9	98,7	99,0	99,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất			101,6	101,2	101,2	100,0	100,0
Y-ê-men	99,4	92,0	90,4	92,9	95,3	93,8	92,8
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			100,2	100,6	100,1	100,1	100,1
Băng-la-đét	102,1	103,7	105,1	108,9	109,1	109,3	109,1
Bu-tan	93,8	99,9	98,6	97,2	96,4	95,6	95,2
Ấn Độ	98,7	99,0	99,3	99,4	99,4	99,0	99,1
I-ran	99,9	100,0	98,2	99,3	99,3		
Ka-dắc-xtan		93,1	90,6	85,5	89,1	87,6	85,9
Cư-rơ-gư-xtan	100,0	94,0	96,4	96,1	96,0	92,8	91,0
Man-đi-vơ	90,1	95,2	95,3	84,6	85,7	84,5	83,7
Nê-pan	100,3	100,4	100,3	101,0	101,2	100,8	100,6
Pa-ki-xtan	104,3	98,7	102,1	102,0	102,7	103,8	104,5
Xri Lan-ca	99,3	98,1	98,8	97,6	98,8	98,8	98,9
Tát-gi-ki-xtan	100,0	95,8	96,6	99,0	98,6	98,8	98,8
Tuốc-mê-ni-xtan		93,9	93,1	94,0	93,8	91,4	92,2
U-dơ-bê-ki-xtan		98,4	99,8	106,2	102,7	102,9	103,9
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	97,4	97,9	101,4	101,6	101,6	102,3	102,4

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-xtô-ni-a		96,7	96,2	95,0	96,8	94,4	94,8
Phần Lan	97,2	99,2	100,5	100,4	101,6	101,5	100,5
Ai-xơ-len	96,7	97,2	96,4	78,4	80,5	82,5	85,0
Ai-len	93,1	86,2	86,0	86,0	83,6	84,2	82,0
Lát-vi-a	99,9	99,8	98,7	99,0	107,6	102,1	100,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	100,0	98,3	98,9	97,4	102,6	99,2	96,7
Na Uy	97,2	98,7	100,7	99,5	100,6	101,2	101,8
Thụy Điển	98,8	99,2	100,7	103,5	101,9	102,1	101,8
Vương quốc Anh	98,3	99,6	101,6	102,1	101,2	100,9	101,0
Đông Âu							
Bê-la-rút	100,0	99,6	100,0	98,7	97,7	97,9	96,8
Bun-ga-ri	92,1	97,5	100,3	95,0	96,6	96,9	95,5
Cộng hoà Séc		98,3	95,8	95,3	93,3	92,5	93,0
Hung-ga-ri	95,6	95,0	94,6	93,6	95,6	95,1	93,8
Môn-đô-va	100,0	101,7	112,0	109,9	105,6	108,6	108,1
Ba Lan		99,6	97,8	97,6	96,2	96,4	96,1
Ru-ma-ni	99,6	99,2	99,1	99,6	101,8	98,4	99,9
Liên bang Nga	99,8	97,4	97,5	97,9	96,8	96,7	96,8
Xlô-va-ki	100,1	99,4	97,2	93,4	94,5	94,1	92,5
U-crai-na	102,3	97,0	98,9	99,1	97,9	98,5	97,7
Nam Âu							
An-ba-ni	99,9	102,8	102,0	101,3	99,1	99,2	99,5
An-đô-ra	100,0	100,0	100,0	100,0			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		110,7	104,3	103,6	103,4	101,7	101,3
Crô-a-ti-a	99,2	98,1	97,3	96,6	96,0	96,3	96,4
Hy Lạp	102,1	100,4	98,5	96,7	97,6	97,2	97,1
I-ta-li-a	98,0	99,2	100,0	98,9	99,5	99,5	99,2
Ma-xê-đô-ni-a	98,8	98,0	98,1	98,8	99,1	98,6	98,5
Man-ta	107,5	97,5	95,5	96,2	91,5	91,8	
Bồ Đào Nha	99,4	97,9	98,5	96,4	95,9	96,7	96,3
Xan Ma-ri-ô		87,5	87,7	88,5			

1.24. TỶ LỆ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA SO VỚI

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC 1990 - 2011 (Tổng sản phẩm trong nước =100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xlô-ven-ni-a		100,1	99,2	97,2	98,0	98,5	98,3
Tây Ban Nha	99,1	99,2	98,6	97,3	98,1	98,7	98,0
Xéc-bi-a		100,0	98,7	97,2	98,2	97,7	97,1
Tây Âu							
Áo	99,3	98,3	99,0	99,8	99,0	99,8	99,7
Bỉ	99,7	102,3	100,7	101,4	99,4	102,0	101,1
Pháp	99,8	101,4	101,6	101,8	101,8	101,9	101,9
Đức	101,2	98,9	101,1	101,2	102,4	102,0	101,9
Lich-ten-xten	98,3	98,0	85,4	89,1	99,8		
Lúc-xăm-bua	94,8	87,1	85,9	79,0	66,0	68,4	72,2
Mô-na-cô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
Hà Lan	99,3	102,2	100,5	97,9	97,6	98,4	100,9
Thụy Sĩ	102,4	107,2	109,2	93,3	102,2	105,9	102,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	96,7	97,2	96,3	95,9	96,5	96,1	95,9
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		102,7	104,9	104,7	107,4	104,6	104,8
Phi-gi	96,4	102,0	101,4	97,6	99,6	96,8	96,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	100,0	100,0					
Ki-ri-ba-ti	170,0	161,3	152,2	149,3	139,4	150,7	141,3
Quần đảo Mác-san		132,7	129,6	128,3	126,9	121,2	123,9
Tân Ca-lê-đô-ni-a	100,0	100,0					
Niu Di-lân	96,3	94,2	93,5	92,9	95,9	97,4	
Pa-lau		104,6	103,0	82,1	75,3	76,6	80,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	96,2	93,8	92,4	99,0	99,2	97,7	96,1
Quần đảo Xa-lô-môn	68,5	100,1	100,4	85,4	78,7	81,7	80,3
Tôn-ga	102,6	101,3	100,0	102,2	102,0	101,1	102,4
Tu-va-lu			171,3	169,2	180,4	161,6	155,0
Va-nu-a-tu	102,7	95,2	93,4	99,0	96,2	97,0	97,4
THẾ GIỚI	99,3	100,0	100,3	100,0	99,8	99,9	99,9

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
Ai-cập							
Thu	14244,5		22636,2	45535,6	50601,2	53191,9	50682,8
Chi	14903,9		25522,3	49976,9	56535,4	61940,8	67459,1
Chênh lệch thu-chi	-659,4		-2886,1	-4441,3	-5934,3	-8749,0	-16776,3
Ma-rốc							
Thu			18260,7	32324,3	30264,9	28899,2	33160,3
Chi			17847,1	27028,3	25469,1	27557,9	32921,0
Chênh lệch thu-chi			413,6	5296,0	4795,8	1341,4	239,3
Đông Phi							
Kê-ni-a							
Thu		2497,8	3790,6	5912,9	6015,0	6540,4	6948,7
Chi		2131,1	3408,1	6516,4	6383,4	7217,0	7680,6
Chênh lệch thu-chi		366,8	382,5	-603,5	-368,5	-676,6	-731,9
Ma-đa-gát-xca							
Thu		453,3	552,0	1333,0			
Chi		411,8	556,5	1106,8			
Chênh lệch thu-chi		41,5	-4,5	226,2			
Mô-ri-tuýt							
Thu					2072,6	2212,0	2524,3
Chi					1912,8	2202,7	2349,8
Chênh lệch thu-chi					159,8	9,4	174,6
Xây-sen							
Thu		238,2	396,2	336,9	279,9	340,8	378,6
Chi		265,2	333,3	277,6	249,7	297,1	280,3
Chênh lệch thu-chi		-27,0	62,8	59,3	30,2	43,7	98,3
U-gan-đa							
Thu		614,3	1075,0	1887,2	1864,9	1983,7	2537,7
Chi		884,1	1501,6	2185,4	2055,5	2615,0	2936,8
Chênh lệch thu-chi		-269,8	-426,6	-298,2	-190,6	-631,3	-399,1
Nam Phi							
Bốt-xoa-na							
Thu		1925,2		4354,1	4074,1	4638,1	5464,2
Chi		1011,4		3836,4	3963,9	4235,5	4711,9
Chênh lệch thu-chi		913,8		517,7	110,2	402,6	752,3

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Buốc-ki-na Pha-sô							
Thu			695,2	1080,4	1141,7	1375,6	1681,9
Chi			626,9	1013,0	1056,9	1070,0	1331,4
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			68,2	67,4	84,7	305,5	350,4
Ma-li							
Thu		325,7	953,5	1356,2	1535,4	1628,1	
Chi		281,2	801,5	1174,0	1314,4	1364,8	
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		44,5	152,1	182,1	220,9	263,2	
Xi-ê-ra Lê-ôn							
Thu	36,2	72,7	142,4	221,9	221,6	253,3	336,2
Chi	0,0	182,8	284,8	397,4	428,9	521,3	632,8
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	36,2	-110,0	-142,4	-175,5	-207,4	-268,0	-296,6
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa							
Thu		155208,0	217093,5	274058,1	241061,9	273062,7	298097,9
Chi		139444,9	208473,1	265327,4	260448,7	303847,1	320886,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		15763,1	8620,5	8730,7	-19386,7	-30784,5	-22788,6
Ba-ha-mát							
Thu	498,3	937,2	1103,8	1428,7	1316,5	1291,2	1440,8
Chi	525,9	828,6	1117,2	1345,0	1421,8	1396,7	1527,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-27,6	108,6	-13,4	83,7	-105,3	-105,5	-86,2
Bác-ba-đốt							
Thu				1307,5	1248,1	1203,8	
Chi				1478,5	1517,8	1556,2	
<i>Chênh lệch thu-chi</i>				-171,0	-269,7	-352,4	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin							
Thu	50,7	102,8	123,5	181,3	172,8	181,5	168,4
Chi	0,0	0,0	120,5	160,1	174,0	193,1	184,6
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	50,7	102,8	3,1	21,2	-1,2	-11,6	-16,2
Nam Mỹ							
Cô-lôm-bi-a							
Thu			27165,6	37541,5	35937,8	43261,0	57255,8
Chi			39180,0	44690,0	42650,0	51352,9	56002,2
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			-12014,4	-7148,6	-6712,3	-8091,8	1253,6
Pê-ru							
Thu	3628,0	9286,4	13994,1	25511,2	22620,0	29418,9	35264,9
Chi	5661,5	9531,8	13709,8	21497,5	22035,5	25805,9	29713,2
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-2033,5	-245,4	284,3	4013,7	584,5	3613,1	5551,7

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
U-ru-goay							
Thu	2217,2	5632,9	4573,0	8050,4	9253,8	12049,1	14399,9
Chi	2037,7	6059,8	4611,1	7774,7	9223,8	11851,8	13966,9
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	179,6	-426,9	-38,1	275,7	30,0	197,3	433,0
Vê-nê-xu-ê-la							
Thu	11505,1	24810,3	41125,1				
Chi	9367,5	25348,9	36474,7				
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	2137,6	-538,6	4650,4				
Trung Mỹ							
Cốt-xta Ri-ca							
Thu				7518,1	7214,2	8611,6	9962,7
Chi				6674,4	7608,0	9645,7	10852,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>				843,7	-393,9	-1034,1	-889,8
Goa-tê-ma-la							
Thu	602,8	1958,7	3196,9	4640,9	4102,0	4576,5	5432,3
Chi	698,6	2110,2	3492,4	4572,0	4685,9	5230,1	5974,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-95,8	-151,5	-295,5	68,9	-584,0	-653,6	-542,2
On-đô-rát							
Thu			2024,5	3157,2	2978,8	3255,8	3700,6
Chi			1939,8	3060,5	3443,8	3603,1	3985,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			84,6	96,7	-464,9	-347,4	-285,0
Ni-ca-ra-go-a							
Thu	332,9	594,2	879,0	1211,4	1173,1	1291,2	1540,5
Chi	724,2	648,6	867,1	1292,2	1286,1	1313,2	1463,7
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-391,3	-54,3	11,8	-80,7	-113,0	-22,0	76,8
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa							
Thu	24500,3	85012,9	215106,7	501811,5	594995,2	683657,4	
Chi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	24500,3	85012,9	215106,7	501811,5	594995,2	683657,4	
Mông Cổ							
Thu		276,9		1732,8	1229,9	2087,0	2976,5
Chi		254,5		1431,7	1212,8	1646,8	2501,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		22,4		301,1	17,1	440,2	475,0
Đông Nam Á							
In-đô-nê-xi-a							
Thu			49903,4	99376,0	82960,6	106547,2	137417,5
Chi			47270,0	94112,2	84979,4	102094,9	134165,3
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			2633,4	5263,9	-2018,9	4452,3	3252,2

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mi-an-ma							
Thu	2508,1	20570,3	140803,5				
Chi	0,0	0,0	59258,4				
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	2508,1	20570,3	81545,1				
Phi-li-pin							
Thu	7164,1	11512,0	14805,0	26456,1	23551,8	26769,1	31380,5
Chi	7428,4	13246,6	17732,4	28553,3	29894,1	33686,1	35341,4
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-264,2	-1734,6	-2927,4	-2097,1	-6342,3	-6917,0	-3960,8
Xin-ga-po							
Thu	9860,2	24674,0	23229,4	39526,9	33111,4	40237,5	47549,2
Chi	6637,1	15100,1	16095,9	28084,0	27771,2	29766,9	35681,2
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	3223,1	9573,9	7133,5	11442,8	5340,1	10470,6	11867,9
Thái Lan							
Thu			37215,7	54834,0	49129,3	64803,4	73562,1
Chi			28994,1	49706,9	51868,0	59391,2	71228,6
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			8221,6	5127,1	-2738,7	5412,3	2333,5
Việt Nam							
Thu		6415,2	14448,5	25963,3	25094,4	30183,5	33565,3
Chi		7702,6	16626,4	27303,0	30970,2	33282,0	38288,4
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-1287,4	-2177,8	-1339,7	-5875,8	-3098,5	-4723,1
Tây Á							
Ba-ren							
Thu	1146,3	2618,4	4339,6				
Chi	1120,7	1803,7	2764,8				
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	25,5	814,6	1574,8				
Síp							
Thu		0,0	0,0				
Chi		9799,6	20978,4				
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-9799,6	-20978,4				
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)							
Thu		316,7	1163,2	3287,2	2711,4	2777,3	3632,2
Chi		353,4	1110,3	3726,0	3331,5	3067,0	3514,3
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-36,7	52,9	-438,8	-620,2	-289,7	117,9
I-xra-en							
Thu		50693,1	51520,2	73657,8	66047,8	76115,7	85181,1
Chi		58652,3	61103,4	85133,2	81857,2	90431,8	100131,7
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-7959,3	-9583,3	-11475,4	-15809,4	-14316,1	-14950,6
Gioóc-đa-ni							
Thu	1051,0	2120,5	3614,8	5664,8	5898,3	6001,3	5913,8
Chi	1235,1	2294,5	4487,7	6903,7	7168,5	7120,1	8517,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-184,1	-174,0	-872,9	-1238,9	-1270,1	-1118,9	-2603,2

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-oét							
Thu	10802,4		46428,1	77093,8	60715,4	74105,1	108501,0
Chi	8559,4		21075,3	64044,6	35682,8	45738,7	57537,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	2243,0		25352,7	13049,2	25032,5	28366,4	50964,0
Li-băng							
Thu		2767,0	4545,4	6294,7	7768,5	8414,1	9333,6
Chi		5266,3	5770,7	8895,6	10189,9	10604,9	10936,6
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-2499,2	-1225,3	-2600,9	-2421,3	-2190,7	-1603,0
Ô-man							
Thu	4093,1	5851,0	11557,3	19653,6	17462,7	20466,1	27488,9
Chi	3801,8	5762,5	8545,6	13730,6	12322,0	13961,8	20229,9
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	291,3	88,4	3011,7	5923,0	5140,7	6504,3	7259,0
Trung Nam Á							
Bu-tan							
Thu	51,0	100,4	137,6	283,8	290,2		
Chi	61,6	84,3	161,8	283,9	294,5		
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-10,6	16,2	-24,2	-0,2	-4,3		
Ấn Độ							
Thu	40898,7	55725,6	101593,3	161725,8	150203,1	219638,7	226471,7
Chi	50964,7	73376,3	124974,7	218355,6	221641,2	278198,9	295075,3
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-10066,0	-17650,7	-23381,4	-56629,8	-71438,1	-58560,1	-68603,6
I-ran							
Thu	97149,9	76973,6	70019,1	109006,9	105666,0		
Chi	81801,5	55484,2	43977,6	75255,5	81769,5		
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	15348,4	21489,4	26041,6	33751,4	23896,5		
Ka-dắc-xtan							
Thu		2071,7	12176,2	17816,4	26176,2	30954,8	44992,6
Chi		2510,0	10405,4	19511,8	19462,2	23943,9	28401,8
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-438,3	1770,8	-1695,4	6714,0	7010,9	16590,8
Cư-rơ-gư-xtan							
Thu		194,0		1034,6	881,2	931,2	1306,1
Chi		216,5		861,2	882,3	1013,7	1347,6
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-22,5		173,4	-1,1	-82,5	-41,5
Man-đi-vơ							
Thu	47,6	187,1	293,2	538,8	414,0	495,6	
Chi	35,7	159,4	362,8	583,1	684,8	658,4	
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	11,9	27,8	-69,5	-44,2	-270,7	-162,9	
Nê-pan							
Thu	297,4	566,9	953,7	1438,2	1800,8	2429,1	2750,4
Chi	0,0	0,0	1244,0	0,0	0,0	2549,3	2936,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	297,4	566,9	-290,3	1438,2	1800,8	-120,1	-185,6

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ki-xtan							
Thu	7547,0	9903,4	14196,2	19533,9	21827,7	24085,6	25895,3
Chi	7826,2	12257,6	15971,2	27108,7	26157,7	30539,5	37283,9
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-279,2	-2354,2	-1775,0	-7574,8	-4330,0	-6453,9	-11388,6
Xri Lan-ca							
Thu	1688,2	2743,2	3777,9	6048,5	6086,8	7228,4	8454,5
Chi	1978,8	3754,5	4929,1	7821,9	8816,4	9558,2	10554,9
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-290,5	-1011,2	-1151,2	-1773,3	-2729,6	-2329,8	-2100,4
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Ê-xtô-ni-a							
Thu		106,6	257,8	466,1	449,9	420,6	
Chi		107,1	237,7	467,8	448,5	423,4	
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-0,4	20,1	-1,7	1,5	-2,9	
Ai-xơ-len							
Thu		2897,7	5761,1	5428,9	3571,5	3793,6	4207,9
Chi		2648,5	5010,5	7460,3	4615,7	4989,3	5094,7
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		249,2	750,6	-2031,4	-1044,3	-1195,7	-886,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)							
Thu		2957,7	7411,2	13588,6	10541,7	9874,3	11282,5
Chi		3345,7	7309,3	14964,5	14438,4	13603,4	14556,1
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-388,1	101,9	-1375,9	-3896,7	-3729,1	-3273,6
Na Uy							
Thu		81444,8	147363,3	232014,2	182504,6	201146,0	242827,0
Chi		54880,4	100430,9	138427,7	136361,3	148342,6	169304,1
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		26564,3	46932,4	93586,5	46143,4	52803,4	73522,9
Thụy Điển							
Thu		98030,6	134472,9	164865,2	135576,0	152341,1	174716,5
Chi		88861,3	127683,6	152720,5	136928,5	151481,4	171107,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		9169,3	6789,3	12144,7	-1352,5	859,7	3609,4
Đông Âu							
Bê-la-rút							
Thu		2988,0	10204,5	23627,6	17347,5	17350,1	17332,6
Chi		2639,9	9138,8	20625,6	16164,4	17288,3	15718,1
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		348,1	1065,8	3002,0	1183,2	61,8	1614,5
Bun-ga-ri							
Thu	9771,7	4244,8	10405,6	18143,1	15728,4	14075,8	15744,9
Chi	11091,8	4071,6	9145,3	15424,4	15377,2	14724,9	16870,6
<i>Chênh lệch thu-chi</i>	-1320,1	173,2	1260,3	2718,7	351,2	-649,1	-1125,7

1.25. THU - CHI NGÂN SÁCH 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc							
Thu		17279,0	39390,8	67912,7	55365,5	56798,7	63112,4
Chi		18940,1	44874,3	73698,0	71042,2	70424,8	76400,3
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-1661,1	-5483,4	-5785,3	-15676,7	-13626,1	-13288,0
Hung-ga-ri							
Thu		17859,9	39192,9	62814,7	52231,1	50770,9	66300,9
Chi		19478,9	47088,2	69610,0	58578,7	57143,1	63267,5
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-1619,0	-7895,3	-6795,3	-6347,6	-6372,2	3033,4
Ba Lan							
Thu			96884,8	169031,6	129257,3	140714,7	157408,7
Chi			110241,0	186474,4	153911,0	170029,2	176681,0
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			-13356,3	-17442,8	-24653,7	-29314,5	-19272,3
Ru-ma-ni							
Thu			24213,6	61837,4	49193,6	50157,2	54945,7
Chi			23763,4	67568,3	73482,6	66650,2	64291,1
<i>Chênh lệch thu-chi</i>			450,2	-5730,9	-24289,0	-16493,0	-9345,5
Nam Âu							
Crô-a-ti-a							
Thu		7680,4	15567,5	24214,4	21467,9	20039,3	20491,4
Chi		8423,0	15520,0	24049,7	22815,1	22296,1	22909,9
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-742,6	47,5	164,7	-1347,3	-2256,8	-2418,6
Tây Âu							
Thụy Sĩ							
Thu		60773,0	68199,3	92229,2			
Chi		63762,0	71302,0	85513,9			
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		-2989,0	-3102,7	6715,3			
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a							
Thu		99443,6	190649,9	262784,5	240482,5	278123,5	331394,7
Chi		92318,3	180526,0	240446,4	260092,0	318680,9	377818,4
<i>Chênh lệch thu-chi</i>		7125,4	10123,9	22338,1	-19609,4	-40557,4	-46423,6

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI	25252	78924	219323	454834	472348	484432	493174
Bắc Phi	12120	44374	138913	300125	314968	328980	322253
An-giê-ri	725	12024	56303	143243	149041	162614	182822
Ai-cập	2684	13118	20609	32216	32253	33612	14916
Li-bi	5839	12461	39508	92313	98725	99645	104797
Ma-rốc	2066	4823	16187	22104	22797	22613	19526
Xu-đăng	11	138	1869	1399	1094	1036	193
Tuy-ni-di	795	1811	4437	8849	11057	9459	
Đông Phi	2293	5977	10593	15825	21287	20992	21570
Bu-run-đi	105	33	100	266	322	331	294
Cô-mô-rốt	30	43	86	112	150	145	155
Gi-bu-ti	94	68	89	175	242	249	244
Ê-ri-tơ-rê-a	0	26	28	58	90	114	115
Ê-ti-ô-pi-a	20	306	1043	871	1781		
Kê-ni-a	205	898	1799	2879	3849	4320	4264
Ma-đa-gát-xca	92	285	481	982	1135	1172	1279
Ma-la-uy	137	243	159	243	149	307	197
Mô-ri-tuýt	738	897	1340	1743	2179	2442	2583
Mô-dăm-bích	232	723	1054	1578	2099	2159	2469
Ru-an-đa	44	191	406	596	743	813	1050
Xây-sen	17	44	56	64	191	236	252
Tan-da-ni-a	193	974	2049	2863	3470	3905	3726
U-gan-đa	44	808	1344	2301	2994	2706	2617
Dăm-bi-a	193	245	560	1096	1892	2094	2324
Dim-ba-bu-ê	149	193					
Nam Phi	4629	13431	25963	41747	46951	48512	53064
Bốt-xoa-na	3331	6318	6309	9119	8704	7885	8082
Lê-xô-thô	72	418	519				
Na-mi-bi-a	0	260	312	1293	2051	1696	1787
Cộng hòa Nam Phi	1008	6083	18579	30584	35237	38175	42595
Xoa-di-len	216	352	244	752	959	756	601
Tây Phi	5440	12958	35682	64348	60821	51863	53333
Bê-nanh	65	459	655	1263	1230	1200	887
Buốc-ki-na Pha-sô	300	243	438	928	1296	1068	957

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve	77	28	174	361	398	382	339
Cốt-di-voa	4	674	1367	2253	3267	3624	4316
Găm-bi-a	55	109	98	117	224	202	223
Gha-na	219	232	1753	1770	3386	4763	5483
Ghi-nê		148	95				
Ghi-nê Bít-xao	18	67	80	125	169	156	220
Li-bê-ri-a			25	161	372		
Ma-li	191	382	854	1072	1604	1344	1379
Mô-ri-ta-ni	54	46	64	189	225	272	485
Ni-giê	222	81	251	705	656	760	673
Ni-giê-ri-a	3864	9911	28280	53002	44763	34919	35212
Xê-nê-gan	11	388	1186	1602	2123	2047	1946
Xi-ê-ra Lê-ôn	5	49	171	220	405	409	439
Tô-gô	353	141	192	582	703	715	774
Trung Phi	771	2183	8172	32789	28320	34084	42953
Ăng-gô-la		1198	3197	17869	13664	19749	26477
Ca-mơ-run	26	212	949	3087	3676	3643	3199
Cộng hòa Trung Phi	119	133	139	122	211	181	155
Sát	128	111	226	1345	617	632	951
Công-gô	6	222	732	3872	3806	4447	5641
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	219	83	131	78	1035	1300	1268
Ghê-nê Xích-đạo	1	23	2102	4431	3252	2346	3054
Ga-bông	274	190	669	1923	1993	1736	2157
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		12	27	61	67	49	51
CHÂU MỸ	137053	243520	339331	605426	719244	807276	937313
Bắc Mỹ	90104	88703	87046	110385	173957	178390	202565
Ca-na-đa	17845	32102	32962	43778	54238	56998	65652
Mỹ	72258	56600	54084	66607	119719	121392	136912
Ca-ri-bê	979	3348	8745	14608	16142	17495	18470
An-ti-goa và Ba-bu-đa	28	64	127	138	128	137	148
Ba-ha-mát	158	350	586	568	1010	1044	1070
Bác-ba-đốt	118	473	603	739	871	834	813
Đô-mi-ni-ca	14	29	49	55	75	76	81
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca	62	627	1933	2682	3563	3857	4089
Grê-na-đa	18	58	94	105	129	119	121

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hai-i-ti	3	182	133	541	789	1335	1195
Xan Kít Nê-vi	16	45	72	110	136	169	244
Xan Lu-xi-a	45	79	116	143	175	206	213
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	26	55	70	84	88	113	90
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	492	1386	4961	9443	9178	9606	10406
Nam Mỹ	34329	108477	157449	368400	410756	470890	552361
Ăc-hen-ti-na	4592	25147	27179	44855	46093	49734	43227
Bô-li-vi-a	167	926	1328	6927	7584	8134	9911
Bra-xin	7441	32434	53245	192844	237364	287056	350356
Chi-lê	6068	15035	16929	23072	25283	27816	41932
Cô-lôm-bi-a	4628	8916	14787	23479	24748	27766	31386
Ê-cu-a-đô	838	947	1714	3738	2873	1435	1664
Guy-a-na	29	305	252	356	631	782	802
Pa-ra-goay	661	763	1297	2845	3839	4137	4950
Pê-ru	1040	8374	13599	30271	32013	42648	47206
Xu-ri-nam	21	63	126	562	597	602	708
U-ru-goay	524	2479	3074	6353	8029	7644	10289
Vê-nê-xu-ê-la	8321	13088	23919	33098	21703	13137	9930
Trung Mỹ	11641	42993	86090	112034	118389	140501	163917
Bê-li-xê	70	123	71	166	214	218	237
Cốt-xta Ri-ca	521	1318	2313	3799	4066	4627	4756
En Xan-va-đô	415	1773	1723	2443	2869	2570	2153
Goa-tê-ma-la	282	1746	3664	4462	4964	5637	5835
On-đu-rát	40	1313	2327	2473	2086	2671	2750
Mê-hi-cô	9863	35509	74054	95126	99589	120265	143991
Ni-ca-ra-go-a	107	488	728	1141	1573	1799	1892
Pa-na-ma	344	723	1211	2424	3028	2714	2304
CHÂU Á	255434	1075140	2784590	4877634	5593891	6356857	7080776
Đông Á	147968	730354	1997372	3358730	3983625	4513632	5086813
CHND Trung Hoa	29586	168278	821514	1949260	2416044	2866079	3202789
Đặc khu hành chính HK (TQ)	24568	107542	124244	182469	255768	268649	285296
Ma-ca-o (TQ)	521	3323	6689	15930	18350	23726	34026
Nhật Bản	78501	354902	834275	1009365	1022236	1061490	1258172
Hàn Quốc	14793	96130	210317	201144	269933	291491	304255
Mông Cổ		179	333	561	1294	2197	2275

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Á	59547	186587	297229	488070	547618	670299	738208
Bru-nây		408	492	751	1357	1563	2487
Cam-pu-chia		502	953	2292	2851	3255	3450
In-đô-nê-xi-a	7459	28502	33140	49597	63563	92908	106539
Đông Ti-mo			153	210	250	406	462
Lào	2	139	234	629	609	703	741
Ma-lai-xi-a	9754	28330	69858	91149	95432	104884	131780
Mi-an-ma	313	223	771	3717	5252	5717	7004
Phi-li-pin	924	13090	15926	33193	38783	55363	67290
Xin-ga-po	27790	79961	115960	173981	187592	225503	237527
Thái Lan	13305	32016	50691	108661	135483	167530	167389
Việt Nam		3417	9051	23890	16447	12467	13539
Tây Á	44375	112947	333637	743038	741495	830413	917976
Ác-mê-ni		302	669	1407	2004	1866	1932
Ai-déc-bai-gian		680	1178	6467	5364	6409	10274
Ba-ren	1235	1564	1975	3920	3845	5089	4545
Síp	1507	1741	4191	617	796	515	504
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		116	479	1480	2110	2264	2818
I-rắc	6745	6745	12104	49938	44128	50357	60744
I-xra-en	6275	23281	28059	42513	60611	70907	74874
Gioóc-đa-ni	849	3331	5250	8562	11689	13057	11467
Cô-oét	1952	7082	8863	17113	20267	21237	25795
Li-băng	660	5944	11887	20244	29103	31514	33741
Ô-man	1672	2380	4358	11582	12203	13024	14365
Ca-ta	631	1158	4542	9649	18370	30621	16198
Ả-rập Xê-út	11668	19585	155029	442249	409694	444722	540677
Xi-ri	126	126	17347	17062	17398	19465	
Thổ Nhĩ Kỳ	6050	22488	50579	70428	70874	80713	78322
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	4584	13523	21010	31694	26104	32785	37269
Y-ê-men	422	2900	6115	8111	6936	5868	4449
Trung Nam Á	3543	45252	156351	287796	321152	342513	337780
Áp-ga-ni-xtan	266			2431	3501	4174	5268
Băng-la-đét	629	1486	2767	5689	10219	10564	8510
Bu-tan	89	318	467	765	891	1002	790
Ấn Độ	1521	37902	131924	247419	265182	275277	271285

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ka-dắc-xtan		1594	6084	17871	20720	25223	25179
Cư-rơ-gư-xtan		239	570	1153	1494	1604	1703
Man-đi-vơ	24	123	189	244	276	364	349
Nê-pan	295	945	1499	2458	2761	2925	3631
Pa-ki-xtan	296	1513	10033	7194	11318	14346	14528
Xri Lan-ca	423	1039	2650	2469	4616	6710	6248
Tát-gi-ki-xtan		93	168	104	175	324	289
CHÂU ÂU	407633	449139	692161	1074249	1278659	1481608	1588723
Bắc Âu	95069	113150	160705	188299	254200	268226	286189
Đan Mạch	10591	15108	32930	40466	74291	73503	81680
Ê-xtô-ni-a		921	1943	3965	3972	2556	195
Phần Lan	9644	7977	10521	6979	9711	7327	7857
Ai-xơ-len	436	389	1036	3515	3813	5699	8450
Ai-len	5223	5360	779	871	1941	1843	1399
Lát-vi-a		851	2232	5028	6632	7256	5997
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		1312	3720	6280	6420	6336	7915
Na Uy	15332	27597	46986	50950	48859	52798	49397
Thụy Điển	17988	14863	22090	25896	42860	42565	44025
Vương quốc Anh	35853	38774	38467	44348	55702	68345	79272
Đông Âu	6085	86608	328173	648196	668247	717143	732375
Bê-la-rút		350	1137	2687	4831	3431	6011
Bun-ga-ri		3155	8041	16816	17127	15421	15252
Cộng hoà Séc		13019	29330	36655	41157	41909	39670
Hung-ga-ri	1069	11190	18552	33788	44074	44849	48681
Môn-đô-va		222	597	1672	1480	1718	1965
Ba Lan	4492	26562	40864	59306	75923	88822	92646
Ru-ma-ni	524	2470	19872	36868	40757	43361	42939
Liên bang Nga		24264	175891	411750	416649	443586	453948
Xlô-va-ki		4022	14901	17854	692	719	853
U-crai-na		1353	18988	30801	25557	33327	30409
Nam Âu	133484	89147	69786	85898	108831	109357	125160
An-ba-ni		616	1404	2320	2314	2470	2394
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na		497	2548	4480	4529	4366	4150
Crô-a-ti-a		3524	8800	12957	14895	14133	14484
Hy Lạp	3412	13424	506	344	1555	1309	1249

1.26. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ (KHÔNG KẾ VÀNG) 1990 - 2011

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-ta-li-a	62927	25567	25515	37088	45770	47684	49185
Ma-xê-đô-ni-a		429	1229	1920	2051	1970	2331
Man-ta	1432	1470	2576	368	532	536	500
Bồ Đào Nha	14485	8909	3479	1309	2455	3652	1975
Xan Ma-ri-ô		135	348	707	790	449	342
Xlô-ven-ni-a		3196	8076	868	966	927	831
Tây Ban Nha	51228	30989	9678	12414	18205	19146	32843
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		392	5628	11123	14769	12715	14877
Tây Âu	172995	160234	133497	151857	247380	386882	445000
Áo	9376	14319	6839	8912	8114	9589	10987
Bỉ	12151	9994	8241	9318	15907	16499	17918
Pháp	36778	37039	27753	33617	46633	55800	48612
Đức	67902	56890	45140	43137	59925	62295	66928
Lúc-xăm-bua	81	77	241	335	731	747	901
Hà Lan	17484	9643	8986	11476	17871	18471	20264
Thụy Sĩ	29223	32272	36297	45061	98199	223481	279390
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	21144	22978	52132	44332	58120	59721	65688
Ô-xtrây-li-a	16265	18118	41941	30691	38950	38659	42783
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		113	50	40	56	56	75
Phi-gi	261	412	321	321	569	719	832
Niu Di-lân	4129	3952	8893	11052	15594	16723	17012
Pa-pua Niu Ghi-nê	403	287	718	1953	2561	3033	4256
Quần đảo Xa-lô-môn	18	32	95	89	146	266	412
Tôn-ga	31	25	47	70	96	105	143
Va-nu-a-tu	38	39	67	115	149	161	174
THẾ GIỚI	846516	1869701	4087536	7056475	8122261	9189894	10165675

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri							
<i>Tổng số</i>	28154	25449	17057	6210	7368	7211	6072
Nợ dài hạn	26693	23342	16357	4708	3998	3588	3091
Nợ ngắn hạn	791	222	516	1304	1492	1778	1142
Sử dụng tín dụng IMF	670	1886	184	198	1878	1845	1840
Ai-cập							
<i>Tổng số</i>	32963	29172	29932	33509	34970	36427	35001
Nợ dài hạn	28385	24891	28082	30458	31000	31895	30596
Nợ ngắn hạn	4453	4104	1656	2842	2561	3149	3025
Sử dụng tín dụng IMF	125	177	194	209	1408	1384	1379
Ma-rốc							
<i>Tổng số</i>	25027	20790	16297	20957	24631	26299	29049
Nợ dài hạn	23869	19106	15493	19194	21572	23634	25157
Nợ ngắn hạn	407	1573	682	1631	2179	1800	3030
Sử dụng tín dụng IMF	750	112	122	132	880	865	862
Xu-đăng							
<i>Tổng số</i>	14762	16085	17613	20280	21128	22233	21169
Nợ dài hạn	9651	10647	11232	13120	13707	14444	15123
Nợ ngắn hạn	4155	4745	5788	6673	6740	7126	5394
Sử dụng tín dụng IMF	956	693	593	486	682	664	651
Tuy-ni-di							
<i>Tổng số</i>	7690	11355	17926	20826	22139	22048	22335
Nợ dài hạn	6880	9688	14742	16446	16910	16649	16949
Nợ ngắn hạn	634	1590	3135	4327	4801	4979	4967
Sử dụng tín dụng IMF	176	77	49	53	428	420	419
Đông Phi							
Bu-run-đi							
<i>Tổng số</i>	907	1126	1288	1396	620	643	628
Nợ dài hạn	851	1036	1176	1240	406	404	387
Nợ ngắn hạn	13	65	34	18	7	16	0,4
Sử dụng tín dụng IMF	43	25	78	138	207	223	241

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cô-mô-rốt							
<i>Tổng số</i>	185	227	281	279	288	281	278
Nợ dài hạn	172	204	255	267	260	251	246
Nợ ngắn hạn	12	20	24	5	5	4	5
Sử dụng tín dụng IMF		2	1	6	23	25	28
Gi-bu-ti							
<i>Tổng số</i>	155	299	485	843	894	761	767
Nợ dài hạn	155	238	377	678	735	611	642
Nợ ngắn hạn	0,1	45	88	146	119	115	86
Sử dụng tín dụng IMF		15	20	19	40	35	40
Ê-ti-ô-pi-a							
<i>Tổng số</i>	8645	5509	6224	2896	5232	7347	8597
Nợ dài hạn	8493	5339	5928	2829	4819	6547	7938
Nợ ngắn hạn	145	79	120	50	45	314	175
Sử dụng tín dụng IMF	6	92	176	17	368	485	484
Kê-ni-a							
<i>Tổng số</i>	7056	6189	6483	7607	8589	8801	10258
Nợ dài hạn	5639	5216	5772	6388	6720	6979	7566
Nợ ngắn hạn	934	798	499	910	1012	1005	1593
Sử dụng tín dụng IMF	482	175	212	309	858	817	1100
Ma-đa-gát-xca							
<i>Tổng số</i>	3689	4716	3521	2480	2788	2699	2769
Nợ dài hạn	3320	4286	3182	1738	1855	1997	2066
Nợ ngắn hạn	225	301	99	613	649	425	430
Sử dụng tín dụng IMF	144	129	240	129	284	278	273
Ma-la-uy							
<i>Tổng số</i>	1557	2719	3196	996	1144	1038	1202
Nợ dài hạn	1383	2544	3062	769	846	729	926
Nợ ngắn hạn	58	78	43	85	67	61	30
Sử dụng tín dụng IMF	115	97	91	142	231	248	247
Mô-ri-tuýt							
<i>Tổng số</i>	932	967	805	669	978	1225	1435
Nợ dài hạn	908	946	782	645	818	1072	1277
Nợ ngắn hạn	2				8	3	9
Sử dụng tín dụng IMF	22	21	23	24	152	149	149

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mô-dăm-bích							
<i>Tổng số</i>	4600	7338	4393	3489	4138	3734	4097
Nợ dài hạn	4183	6410	3367	2726	3165	2897	3617
Nợ ngắn hạn	344	567	714	580	632	479	125
Sử dụng tín dụng IMF	74	361	312	183	342	357	355
Ru-an-đa							
<i>Tổng số</i>	712	1289	1528	684	869	913	1103
Nợ dài hạn	664	1148	1415	646	724	765	971
Nợ ngắn hạn	47	38	17	6	10	14	0,05
Sử dụng tín dụng IMF	0,1	104	97	33	136	133	132
Xây-sen							
<i>Tổng số</i>	185	304	672	1502	1707	1487	1779
Nợ dài hạn	139	220	398	650	708	463	459
Nợ ngắn hạn	46	84	273	842	968	980	1272
Sử dụng tín dụng IMF		1	1	10	32	44	49
Xô-ma-li							
<i>Tổng số</i>	2370	2579	2770	2970	3046	3045	3050
Nợ dài hạn	1926	1825	1882	1983	1987	1990	1992
Nợ ngắn hạn	285	591	709	793	810	811	815
Sử dụng tín dụng IMF	159	164	180	194	248	244	243
Tan-da-ni-a							
<i>Tổng số</i>	6446	7183	8400	6012	7624	8987	10044
Nợ dài hạn	5786	5969	7006	4600	5656	6824	7686
Nợ ngắn hạn	520	849	1006	1346	1341	1515	1715
Sử dụng tín dụng IMF	140	364	387	66	628	647	643
U-gan-đa							
<i>Tổng số</i>	2606	3535	4437	2267	2736	3260	3858
Nợ dài hạn	2177	3051	4184	1754	2221	2671	2958
Nợ ngắn hạn	146	129	79	458	235	314	627
Sử dụng tín dụng IMF	282	354	173	55	281	275	273
Dăm-bi-a							
<i>Tổng số</i>	6905	5811	5461	3080	3774	4411	4360
Nợ dài hạn	4543	4508	4538	2205	2220	2104	2897
Nợ ngắn hạn	1413	76	234	674	474	1191	326
Sử dụng tín dụng IMF	949	1227	689	201	1080	1117	1137

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Dim-ba-bu-ê							
<i>Tổng số</i>	3279	3841	4225	5256	5413	5866	6275
Nợ dài hạn	2681	2979	3209	3729	3809	4262	4554
Nợ ngắn hạn	591	568	891	1398	1062	1076	1194
Sử dụng tín dụng IMF	7	294	125	129	542	529	527
Nam Phi							
Bốt-xoa-na							
<i>Tổng số</i>	553	458	454	440	1707	1797	2396
Nợ dài hạn	547	438	412	391	1388	1352	1897
Nợ ngắn hạn	6	15	35	43	229	357	411
Sử dụng tín dụng IMF		6	6	7	90	88	88
Lê-xô-thô							
<i>Tổng số</i>	396	677	667	695	756	777	792
Nợ dài hạn	378	657	619	659	681	698	712
Nợ ngắn hạn	3	4	8				
Sử dụng tín dụng IMF	15	16	40	35	76	79	80
Cộng hòa Nam Phi							
<i>Tổng số</i>		25148	48044	68052	77275	102348	113512
Nợ dài hạn		15308	33453	42251	53190	77869	91909
Nợ ngắn hạn		9553	14276	25462	21286	21730	18862
Sử dụng tín dụng IMF		287	315	339	2799	2750	2741
Xoa-di-len							
<i>Tổng số</i>	257	273	451	437	493	690	605
Nợ dài hạn	252	263	362	355	391	385	344
Nợ ngắn hạn	5	2	80	72	27	231	187
Sử dụng tín dụng IMF		8	9	10	76	74	74
Tây Phi							
Bê-nanh							
<i>Tổng số</i>	1120	1400	1551	924	1147	1288	1423
Nợ dài hạn	1046	1238	1444	849	972	1110	1190
Nợ ngắn hạn	56	66	41	37	44	32	55
Sử dụng tín dụng IMF	18	96	66	37	132	146	177
Bước-ki-na Pha-sô							
<i>Tổng số</i>	832	1435	2000	1689	1921	2179	2420
Nợ dài hạn	748	1226	1861	1510	1720	1937	2056
Nợ ngắn hạn	84	84	22	110		25	131
Sử dụng tín dụng IMF	0,1	124	117	69	201	217	233

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve							
<i>Tổng số</i>	134	320	477	626	727	892	1025
Nợ dài hạn	129	315	463	611	700	868	1004
Nợ ngắn hạn	5	4	1	1	2	2	2
Sử dụng tín dụng IMF		1	13	13	25	23	20
Cốt-di-voa							
<i>Tổng số</i>	17251	12187	11966	12632	13922	10794	12012
Nợ dài hạn	13223	10546	10866	11041	12984	9619	10108
Nợ ngắn hạn	3597	1043	848	1344	98	314	814
Sử dụng tín dụng IMF	431	599	252	247	839	861	1090
Găm-bi-a							
<i>Tổng số</i>	369	490	667	373	506	512	466
Nợ dài hạn	308	438	617	337	388	391	385
Nợ ngắn hạn	16	27	22	16	43	44	1
Sử dụng tín dụng IMF	45	25	28	20	75	77	80
Gha-na							
<i>Tổng số</i>	3734	6261	7182	5690	7191	9318	11289
Nợ dài hạn	2670	5314	6060	4085	5033	6117	7402
Nợ ngắn hạn	320	572	616	1346	1332	2264	2785
Sử dụng tín dụng IMF	745	375	507	259	826	937	1101
Ghi-nê							
<i>Tổng số</i>	2480	3083	2968	3175	3128	3135	3139
Nợ dài hạn	2256	2650	2771	2883	2868	2805	2849
Nợ ngắn hạn	173	298	84	194	40	124	91
Sử dụng tín dụng IMF	51	136	113	98	220	205	199
Ghi-nê Bít-xao							
<i>Tổng số</i>	695	949	1023	1099	1150	1130	284
Nợ dài hạn	633	822	889	942	964	978	219
Nợ ngắn hạn	56	100	121	146	155	127	33
Sử dụng tín dụng IMF	5	26	13	10	31	25	32
Li-bê-ri-a							
<i>Tổng số</i>	2056	2836	3951	3161	1850	419	448
Nợ dài hạn	1119	1104	1179	865	673	183	187
Nợ ngắn hạn	615	1413	2422	1405	92	0,4	12
Sử dụng tín dụng IMF	322	320	350	890	1086	235	248

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-li							
<i>Tổng số</i>	2468	2981	3224	2056	2211	2464	2931
Nợ dài hạn	2337	2671	3036	1985	2002	2271	2508
Nợ ngắn hạn	62	114	55	7	25	6	193
Sử dụng tín dụng IMF	69	196	132	65	184	187	230
Mô-ri-ta-ni							
<i>Tổng số</i>	2114	2390	2322	2001	2144	2556	2709
Nợ dài hạn	1806	2029	2072	1669	1840	2174	2380
Nợ ngắn hạn	238	251	167	301	192	237	151
Sử dụng tín dụng IMF	70	111	83	31	113	145	178
Ni-giê							
<i>Tổng số</i>	1758	1721	2006	988	1173	1268	1408
Nợ dài hạn	1519	1563	1825	830	887	938	1100
Nợ ngắn hạn	154	72	41	93	131	172	156
Sử dụng tín dụng IMF	85	86	141	65	155	158	153
Ni-giê-ri-a							
<i>Tổng số</i>	33439	31582	22309	11600	10362	10389	13108
Nợ dài hạn	31935	30257	20248	3902	4221	4691	6396
Nợ ngắn hạn	1504	1120	1836	7456	3514	3118	4139
Sử dụng tín dụng IMF		205	225	242	2626	2580	2572
Xê-nê-gan							
<i>Tổng số</i>	3754	3653	3865	2857	3742	3911	4320
Nợ dài hạn	3018	3221	3646	2559	3314	3460	3873
Nợ ngắn hạn	421	146	36	197	18		
Sử dụng tín dụng IMF	314	286	183	102	409	451	447
Xi-ê-ra Lê-ôn							
<i>Tổng số</i>	1176	1213	1776	634	857	931	1049
Nợ dài hạn	920	973	1538	545	605	661	740
Nợ ngắn hạn	148	44	21	9	23	4	35
Sử dụng tín dụng IMF	108	196	217	80	229	266	274
Tô-gô							
<i>Tổng số</i>	1280	1444	1685	1638	1737	1242	643
Nợ dài hạn	1081	1228	1438	1466	1490	962	380
Nợ ngắn hạn	113	132	218	108	46	38	9
Sử dụng tín dụng IMF	87	84	30	65	201	241	254

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Phi							
Ăng-gô-la							
<i>Tổng số</i>	8592	9763	12224	15502	17014	19004	21115
Nợ dài hạn	7603	8085	9518	12690	13635	15466	17518
Nợ ngắn hạn	989	1323	2316	2391	2593	2236	1992
Sử dụng tín dụng IMF		356	390	421	787	1302	1606
Ca-mơ-run							
<i>Tổng số</i>	6563	10561	7700	2827	3239	3195	3074
Nợ dài hạn	5505	9070	7059	2724	2783	2741	2562
Nợ ngắn hạn	936	1224	334	41	3	9	70
Sử dụng tín dụng IMF	121	267	307	62	453	445	442
Cộng hòa Trung Phi							
<i>Tổng số</i>	704	897	1058	1031	565	580	573
Nợ dài hạn	630	822	902	868	321	328	297
Nợ ngắn hạn	38	41	107	86	82	79	104
Sử dụng tín dụng IMF	37	34	49	77	162	173	172
Sát							
<i>Tổng số</i>	514	1101	1598	1765	1830	1816	1821
Nợ dài hạn	454	986	1494	1705	1714	1708	1710
Nợ ngắn hạn	30	25	11	4	4	8	19
Sử dụng tín dụng IMF	30	90	93	55	113	99	91
Cộng-gô							
<i>Tổng số</i>	4903	4865	6258	5991	5224	2618	2523
Nợ dài hạn	4160	3735	5471	5531	4852	2218	2157
Nợ ngắn hạn	732	1076	747	407	204	251	211
Sử dụng tín dụng IMF	11	54	40	53	168	150	155
Cộng hoà dân chủ Cộng-gô (Dai-a)							
<i>Tổng số</i>	10259	11805	10715	12336	13097	6204	5448
Nợ dài hạn	8994	7880	9403	10876	10893	4613	3940
Nợ ngắn hạn	744	3421	397	673	603	481	250
Sử dụng tín dụng IMF	521	503	914	787	1601	1110	1258
Ga-bông							
<i>Tổng số</i>	3983	3920	3898	2197	2363	2555	2879
Nợ dài hạn	3150	3457	3562	2055	2024	2153	2464
Nợ ngắn hạn	693	355	247	120	108	176	190
Sử dụng tín dụng IMF	140	107	88	22	230	226	225

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ							
Ca-ri-bê							
Đô-mi-ni-ca							
<i>Tổng số</i>	91	183	277	304	272	283	284
Nợ dài hạn	83	164	224	205	202	220	229
Nợ ngắn hạn	2	19	41	83	38	32	27
Sử dụng tín dụng IMF	6	1	12	16	32	30	27
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca							
<i>Tổng số</i>	4425	4624	7219	10282	11275	13357	15395
Nợ dài hạn	3571	3353	5887	7802	8784	10173	11671
Nợ ngắn hạn	782	1178	887	1940	1397	1723	2101
Sử dụng tín dụng IMF	72	93	446	541	1094	1461	1623
Grê-na-đa							
<i>Tổng số</i>	112	203	407	552	571	578	567
Nợ dài hạn	99	181	391	477	495	493	487
Nợ ngắn hạn	13	22	6	60	36	39	34
Sử dụng tín dụng IMF	0,01	1	10	14	41	46	46
Hai-i-ti							
<i>Tổng số</i>	939	1203	1347	1972	1448	985	783
Nợ dài hạn	801	1056	1278	1846	1158	850	635
Nợ ngắn hạn	101	90	28			0,1	
Sử dụng tín dụng IMF	38	57	41	126	291	135	148
Gia-mai-ca							
<i>Tổng số</i>	4782	4789	6602	10429	11122	14193	14350
Nợ dài hạn	4079	3883	5927	9103	9958	11911	12109
Nợ ngắn hạn	346	793	617	1263	754	1094	1008
Sử dụng tín dụng IMF	357	113	58	63	410	1188	1234
Xan Kit Nê-vi							
<i>Tổng số</i>	44	156	293	246	227	203	
Nợ dài hạn	44	153	290	244	223	198	
Nợ ngắn hạn		1	3	1	1	1	
Sử dụng tín dụng IMF		2			4	3	

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xan Lu-xi-a							
<i>Tổng số</i>	79	222	416	833	433	580	448
Nợ dài hạn	72	153	239	317	315	321	310
Nợ ngắn hạn	7	68	176	515	85	225	97
Sử dụng tín dụng IMF		1	1	1	34	33	41
Xan Vin-xen và Grê-na-đin							
<i>Tổng số</i>	63	195	253	205	222	273	283
Nợ dài hạn	61	163	248	204	203	255	260
Nợ ngắn hạn	2	31	4	0,2	1		
Sử dụng tín dụng IMF		0,5	1	1	18	18	23
Nam Mỹ							
Ac-hen-ti-na							
<i>Tổng số</i>	62511	147029	127452	121894	126687	111768	114704
Nợ dài hạn	48954	113234	82640	101421	103676	94766	94935
Nợ ngắn hạn	10474	28325	34844	19983	19844	13891	16668
Sử dụng tín dụng IMF	3083	5470	9968	490	3167	3111	3101
Bô-li-vi-a							
<i>Tổng số</i>	4370	5885	6961	5936	6021	6050	6474
Nợ dài hạn	3959	5228	6497	5377	5196	5170	5587
Nợ ngắn hạn	154	402	182	518	568	628	635
Sử dụng tín dụng IMF	257	255	282	41	257	253	252
Bra-xin							
<i>Tổng số</i>	120304	242512	188365	262959	281651	352440	404317
Nợ dài hạn	94768	209303	163859	225755	237336	282498	357738
Nợ ngắn hạn	23715	30973	23993	36652	39789	65496	42146
Sử dụng tín dụng IMF	1821	2235	513	552	4526	4446	4432
Chi-lê							
<i>Tổng số</i>	19273	37407	45571	63911	69884	81435	96245
Nợ dài hạn	14734	31076	38308	49279	54040	65308	77826
Nợ ngắn hạn	3382	6172	7089	14444	14563	14869	17164
Sử dụng tín dụng IMF	1156	159	174	188	1281	1258	1254
Cô-lôm-bi-a							
<i>Tổng số</i>	17404	33231	37197	46271	53054	64124	76918
Nợ dài hạn	15966	30211	30858	40462	47884	54778	64968
Nợ ngắn hạn	1438	2871	6176	5633	4013	8209	10816
Sử dụng tín dụng IMF		149	163	176	1157	1137	1134

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-cu-a-đo							
<i>Tổng số</i>	12172	13338	17408	15818	13263	14963	16497
Nợ dài hạn	10094	12350	15564	14084	11426	13715	15309
Nợ ngắn hạn	1814	797	1719	1683	1386	804	745
Sử dụng tín dụng IMF	265	191	125	51	452	444	443
Guy-a-na							
<i>Tổng số</i>	1963	1384	1237	850	1172	1485	1846
Nợ dài hạn	1775	1129	1043	675	781	885	1054
Nợ ngắn hạn	75	119	82	96	196	410	609
Sử dụng tín dụng IMF	113	136	112	79	195	190	182
Pa-ra-goay							
<i>Tổng số</i>	2173	3135	3249	4182	4134	5076	6011
Nợ dài hạn	1800	2537	2716	3015	3233	3782	3972
Nợ ngắn hạn	373	580	513	1146	752	1147	1893
Sử dụng tín dụng IMF		18	20	21	149	147	146
Pê-ru							
<i>Tổng số</i>	20208	28813	29508	34720	37337	41816	44872
Nợ dài hạn	14116	24208	26109	29159	31649	34822	37751
Nợ ngắn hạn	5337	3928	3212	5420	4731	6055	6185
Sử dụng tín dụng IMF	755	677	188	141	956	939	936
U-ru-goay							
<i>Tổng số</i>	4443	8491	11178	11523	13299	14030	14350
Nợ dài hạn	3142	5890	8067	10629	11748	12358	13349
Nợ ngắn hạn	1201	2387	736	817	1091	1220	550
Sử dụng tín dụng IMF	101	214	2376	77	460	452	450
Vê-nê-xu-ê-la							
<i>Tổng số</i>	33173	42753	45358	53562	59855	61257	67908
Nợ dài hạn	28161	33952	34797	33199	38508	40572	47324
Nợ ngắn hạn							
Sử dụng tín dụng IMF	3012	616	453	488	3987	3917	3905
Trung Mỹ							
Bê-li-xê							
<i>Tổng số</i>	143	630	1022	1275	1295	1307	1278
Nợ dài hạn	136	557	989	1240	1250	1266	1236
Nợ ngắn hạn	6	50	7	7	10	7	8
Sử dụng tín dụng IMF	0,4	23	26	28	35	35	35

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca							
<i>Tổng số</i>	3836	4736	6524	9251	8164	8522	10291
Nợ dài hạn	3439	3742	4393	5226	5675	5850	7629
Nợ ngắn hạn	385	962	2097	3989	2243	2431	2422
Sử dụng tín dụng IMF	11	31	34	37	245	241	240
En Xan-va-đo							
<i>Tổng số</i>	2232	4535	9317	10651	10368	11328	11995
Nợ dài hạn	2019	2858	7425	9070	9248	9971	10521
Nợ ngắn hạn	213	1645	1856	1542	863	1105	1223
Sử dụng tín dụng IMF	0,2	33	36	38	257	252	251
Goa-tê-ma-la							
<i>Tổng số</i>	2910	3948	9506	13821	14822	15039	16286
Nợ dài hạn	2426	2740	8014	11627	13281	13144	13712
Nợ ngắn hạn	418	1172	1453	2151	1226	1585	2265
Sử dụng tín dụng IMF	67	36	40	43	315	309	308
On-đu-rát							
<i>Tổng số</i>	3817	5478	5170	3489	3805	4340	4642
Nợ dài hạn	3584	4863	4654	2963	3330	3745	4160
Nợ ngắn hạn	201	374	321	466	249	374	268
Sử dụng tín dụng IMF	32	241	195	61	226	220	215
Mê-hi-cô							
<i>Tổng số</i>	104604	152260	175919	206739	199944	243824	287037
Nợ dài hạn	81971	132951	153304	177887	167885	200420	231325
Nợ ngắn hạn	16082	18932	22201	28405	27590	39013	51335
Sử dụng tín dụng IMF	6551	378	415	447	4470	4391	4377
Ni-ca-ra-goa							
<i>Tổng số</i>	10819	6823	5000	4281	5552	6390	7121
Nợ dài hạn	8381	5717	4231	3421	4491	5212	6009
Nợ ngắn hạn	2438	912	540	719	716	819	739
Sử dụng tín dụng IMF		194	229	141	346	359	373
Pa-na-ma							
<i>Tổng số</i>	6506	6606	8108	9281	11244	11382	12583
Nợ dài hạn	3856	6481	8047	9241	10935	11079	12281
Nợ ngắn hạn	2379	1					
Sử dụng tín dụng IMF	272	124	61	41	309	303	302

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa							
<i>Tổng số</i>	55301	145648	283293	380165	443155	558344	685418
Nợ dài hạn	45515	132259	134688	192612	191688	200056	197776
Nợ ngắn hạn	9317	13080	148267	187188	240509	347524	476911
Sử dụng tín dụng IMF	469	309	338	365	10958	10764	10731
Mông Cổ							
<i>Tổng số</i>		960	1396	1908	2215	2506	2564
Nợ dài hạn		833	1267	1705	1885	2003	2057
Nợ ngắn hạn		13	25	108	72	230	239
Sử dụng tín dụng IMF		114	105	95	258	273	268
Đông Nam Á							
Cam-pu-chia							
<i>Tổng số</i>	1845	2648	3537	3267	3523	3833	4336
Nợ dài hạn	1683	2328	3155	2920	3127	3442	3815
Nợ ngắn hạn	136	227	279	323	265	262	392
Sử dụng tín dụng IMF	27	93	103	24	132	129	129
In-đô-nê-xi-a							
<i>Tổng số</i>	69848	143655	141820	157906	179394	195172	213541
Nợ dài hạn	58219	110818	122649	137050	152240	159075	172327
Nợ ngắn hạn	11135	21688	11023	20488	24050	33047	38173
Sử dụng tín dụng IMF	494	11149	8148	368	3105	3050	3041
Lào							
<i>Tổng số</i>	1766	2520	2912	5189	5737	5655	6158
Nợ dài hạn	1757	2459	2815	4987	5442	5549	6014
Nợ ngắn hạn	0,2	6	55	166	199	18	62
Sử dụng tín dụng IMF	8	55	43	35	95	88	83
Ma-lai-xi-a							
<i>Tổng số</i>	15330	41946	52054	67674	69784	85126	94468
Nợ dài hạn	13423	37192	38679	44660	43979	47977	48697
Nợ ngắn hạn	1906	4573	13176	22800	23695	35076	43704
Sử dụng tín dụng IMF		181	199	214	2110	2073	2067

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Mi-an-ma							
<i>Tổng số</i>	4684	5832	6337	7136	7702	7789	7765
Nợ dài hạn	4483	5287	5515	6121	6320	6274	6253
Nợ ngắn hạn	201	490	759	950	1009	1125	1132
Sử dụng tín dụng IMF		55	63	65	373	390	381
Phi-li-pin							
<i>Tổng số</i>	30580	58456	61824	65174	64414	73720	76043
Nợ dài hạn	25241	50777	54874	57994	59099	66135	67744
Nợ ngắn hạn	4427	5495	6395	7001	4002	6295	7013
Sử dụng tín dụng IMF	912	2183	555	180	1314	1290	1287
Thái Lan							
<i>Tổng số</i>	28094	79830	46483	50258	61209	80551	80039
Nợ dài hạn	19771	61778	30348	29672	30003	32170	33562
Nợ ngắn hạn	8322	14880	16014	20455	29685	46886	44988
Sử dụng tín dụng IMF	1	3172	121	130	1521	1494	1490
Tây Á							
Âc-mê-ni							
<i>Tổng số</i>		1010	1968	3541	5023	6241	7383
Nợ dài hạn		675	1368	2818	3778	4744	5551
Nợ ngắn hạn		44	298	453	521	621	869
Sử dụng tín dụng IMF		290	302	270	725	876	963
Ai-đéc-bai-gian							
<i>Tổng số</i>		1585	2160	4498	4771	7209	8427
Nợ dài hạn		893	1591	3013	3658	6049	7272
Nợ ngắn hạn		156	186	1169	810	878	891
Sử dụng tín dụng IMF		536	383	316	303	282	265
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)							
<i>Tổng số</i>		1826	2151	7633	8556	9519	11124
Nợ dài hạn		1316	1663	6003	6736	7284	8369
Nợ ngắn hạn		44	50	948	808	963	1545
Sử dụng tín dụng IMF		466	438	682	1012	1272	1210
Gioóc-đa-ni							
<i>Tổng số</i>	8333	11063	12904	13969	14427	16737	17634
Nợ dài hạn	7202	6183	6901	5319	5643	7041	7496
Nợ ngắn hạn	1037	4396	5742	8596	8518	9439	9881
Sử dụng tín dụng IMF	94	484	260	54	266	257	257

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-băng							
<i>Tổng số</i>	1787	10250	23334	24328	24803	24591	24767
Nợ dài hạn	366	7704	19877	21066	21285	20713	21101
Nợ ngắn hạn	1421	2541	3450	3138	3096	3482	3311
Sử dụng tín dụng IMF		6	6	124	422	395	355
Xi-ri							
<i>Tổng số</i>	17097	22203	5583	5374	5674	5263	4968
Nợ dài hạn	14829	16464	5025	4737	4480	4276	3998
Nợ ngắn hạn	2268	5692	506	581	756	558	542
Sử dụng tín dụng IMF		48	52	56	438	430	429
Thổ Nhĩ Kỳ							
<i>Tổng số</i>	49424	116787	171498	289555	277978	299859	307007
Nợ dài hạn	39924	83552	118408	227754	218629	214460	218686
Nợ ngắn hạn	9500	28912	38283	53104	49711	78123	83800
Sử dụng tín dụng IMF		4323	14807	8697	9638	7277	4521
Y-ê-men							
<i>Tổng số</i>	6354	5162	5501	6319	6734	6682	6418
Nợ dài hạn	5162	4109	4814	5696	5875	5933	5876
Nợ ngắn hạn	1192	699	353	483	442	313	131
Sử dụng tín dụng IMF	0,2	355	333	140	417	436	410
Trung Nam Á							
Băng-la-đét							
<i>Tổng số</i>	12285	15596	18449	22952	24619	25752	27043
Nợ dài hạn	11504	14985	17385	20300	21210	21400	22350
Nợ ngắn hạn	156	334	688	1894	1934	2949	3422
Sử dụng tín dụng IMF	626	277	376	758	1475	1403	1271
Bu-tan							
<i>Tổng số</i>	84	212	658	695	761	907	1035
Nợ dài hạn	80	202	637	678	747	892	1021
Nợ ngắn hạn	3	2	12	8	5	6	5
Sử dụng tín dụng IMF		8	9	9	9	9	9
Ấn Độ							
<i>Tổng số</i>	85661	101130	121195	227043	256229	290351	334331
Nợ dài hạn	74346	96781	111406	182173	203390	227776	250171
Nợ ngắn hạn	8544	3462	8816	43821	46603	56448	78052
Sử dụng tín dụng IMF	2771	888	974	1049	6237	6127	6108

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-ran							
Tổng số	9020	8024	21559	15743	18265	20041	19113
Nợ dài hạn	1797	4709	10521	8779	7313	6167	4859
Nợ ngắn hạn	7224	3008	10686	6599	8787	11613	12045
Sử dụng tín dụng IMF		308	352	365	2165	2261	2209
Ka-đắc-xtan							
Tổng số		12890	43906	106755	112027	119190	124437
Nợ dài hạn		11481	35263	96715	102210	109751	114977
Nợ ngắn hạn		961	8151	9511	9277	8910	8933
Sử dụng tín dụng IMF		448	491	529	539	529	528
Cu-rơ-gu-xtan							
Tổng số		1938	2257	3628	4119	4114	5486
Nợ dài hạn		1510	1825	2942	3395	3612	4986
Nợ ngắn hạn		129	132	391	424	195	188
Sử dụng tín dụng IMF		298	299	295	300	307	312
Man-đi-vơ							
Tổng số	78	206	389	917	981	1007	983
Nợ dài hạn	64	185	327	697	775	756	726
Nợ ngắn hạn	14	21	56	216	186	224	229
Sử dụng tín dụng IMF		0,4	6	4	21	28	28
Nê-pan							
Tổng số	1627	2878	3191	3698	3778	3797	3956
Nợ dài hạn	1559	2826	3112	3551	3552	3517	3661
Nợ ngắn hạn	24	29	47	57	44	61	81
Sử dụng tín dụng IMF	44	23	32	89	183	219	214
Pa-ki-xtan							
Tổng số	20589	32954	33991	49505	56329	58488	60182
Nợ dài hạn	16569	29684	31026	43522	45818	45939	47685
Nợ ngắn hạn	3185	1519	1230	1370	1466	2291	2535
Sử dụng tín dụng IMF	835	1751	1735	4614	9045	10258	9962
Xi Lan-ca							
Tổng số	5865	9173	11472	15723	17857	21153	23984
Nợ dài hạn	5050	8236	9997	13345	14642	17392	19746
Nợ ngắn hạn	405	685	992	2100	1873	1841	1913
Sử dụng tín dụng IMF	410	253	483	278	1341	1920	2325

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tát-gi-ki-xtan							
<i>Tổng số</i>		1141	1121	2493	2666	3082	3323
Nợ dài hạn		846	850	2261	2423	2734	2948
Nợ ngắn hạn		77	27	90	74	122	129
Sử dụng tín dụng IMF		218	244	142	170	227	246
Tuốc-mê-ni-xtan							
<i>Tổng số</i>		2609	1158	746	661	529	445
Nợ dài hạn		2288	911	587	477	367	299
Nợ ngắn hạn		230	147	51	75	55	39
Sử dụng tín dụng IMF		91	100	108	109	108	107
U-dơ-bê-ki-xtan							
<i>Tổng số</i>		4975	4658	5083	6937	7745	8382
Nợ dài hạn		4224	4170	4458	6362	7102	7613
Nợ ngắn hạn		282	112	221	163	238	366
Sử dụng tín dụng IMF		469	376	405	412	405	403

CHÂU ÂU

Bắc Âu

Lát-vi-a

<i>Tổng số</i>	5012	14412	42033	42012	39741	38255
Nợ dài hạn	1979	6747	26879	30408	25319	24551
Nợ ngắn hạn	2842	7493	14144	10295	12723	12011
Sử dụng tín dụng IMF	192	173	1011	1308	1699	1693

Li-tu-a-ni-a (Lit-va)

<i>Tổng số</i>	4902	11629	32001	32037	29815	29988
Nợ dài hạn	3417	6108	23615	25873	24134	24540
Nợ ngắn hạn	1114	5325	8174	5949	5469	5238
Sử dụng tín dụng IMF	370	196	211	215	211	211

Đông Âu

Bê-la-rút

<i>Tổng số</i>	2620	5300	12854	17935	25627	29120
Nợ dài hạn	787	1270	5327	6462	9684	11624
Nợ ngắn hạn	1239	3503	6959	8024	11879	13445
Sử dụng tín dụng IMF	594	527	568	3449	4063	4050

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

	Triệu USD						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bun-ga-ri							
<i>Tổng số</i>	10890	12008	16573	49544	54456	49018	39930
Nợ dài hạn	9834	8440	10597	30269	34921	32704	26085
Nợ ngắn hạn	1056	1450	4442	18334	18578	15373	12907
Sử dụng tín dụng IMF		2118	1533	941	958	941	938
Môn-đô-va							
<i>Tổng số</i>		1843	2219	3655	3766	4818	5452
Nợ dài hạn		1047	1238	2019	2011	2745	2899
Nợ ngắn hạn		489	718	1289	1417	1564	1899
Sử dụng tín dụng IMF		308	264	347	338	509	655
Ru-ma-ni							
<i>Tổng số</i>	1140	11259	38884	102539	120092	124358	129822
Nợ dài hạn	230	9945	31102	73761	86545	81627	82331
Nợ ngắn hạn	910	763	7413	28660	22459	26122	29752
Sử dụng tín dụng IMF		552	369	117	11088	16609	17738
Liên bang Nga							
<i>Tổng số</i>		146547	249821	493928	479036	510152	542977
Nợ dài hạn		111914	214584	410984	417048	441154	464333
Nợ ngắn hạn		15630	27131	74208	53096	60263	69936
Sử dụng tín dụng IMF		19002	8107	8736	8892	8735	8708
U-crai-na							
<i>Tổng số</i>		13904	33121	97661	99281	116026	134481
Nợ dài hạn		9677	17999	70300	66381	72501	85543
Nợ ngắn hạn		447	12063	20636	19873	27264	32727
Sử dụng tín dụng IMF		3779	3059	6726	13027	16262	16212
Nam Âu							
An-ba-ni							
<i>Tổng số</i>		1123	2101	3940	4661	4877	5938
Nợ dài hạn		937	1788	2858	3682	4175	4930
Nợ ngắn hạn		37	155	930	835	573	890
Sử dụng tín dụng IMF		148	158	152	144	129	117
Ma-xê-đô-ni-a							
<i>Tổng số</i>		1480	2981	4694	5696	5986	6286
Nợ dài hạn		1333	2108	3013	3695	3831	4080
Nợ ngắn hạn		55	800	1668	1899	2054	1803
Sử dụng tín dụng IMF		92	74	13	103	101	403

1.27. NỢ NƯỚC NGOÀI 1990 - 2011 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Phi-gi							
<i>Tổng số</i>	308	182	196	391	536	555	861
Nợ dài hạn	296	172	185	360	361	390	545
Nợ ngắn hạn	12	0,2	0,4	19	70	61	212
Sử dụng tín dụng IMF		9	10	11	105	103	103
Pa-pua Niu Ghi-nê							
<i>Tổng số</i>	2594	2305	1896	1435	1787	5965	12582
Nợ dài hạn	2461	2204	1651	1412	1460	5380	12268
Nợ ngắn hạn	72	49	232	9	130	392	121
Sử dụng tín dụng IMF	61	51	13	14	197	193	193
Quần đảo Xa-lô-môn							
<i>Tổng số</i>	120	156	167	167	172	231	256
Nợ dài hạn	103	152	151	163	154	202	210
Nợ ngắn hạn	17	3	15	3	3	4	11
Sử dụng tín dụng IMF	1	1	1	1	16	25	34
Tôn-ga							
<i>Tổng số</i>	44	74	89	99	115	154	191
Nợ dài hạn	44	65	80	89	105	144	180
Nợ ngắn hạn		0,2	0,1				
Sử dụng tín dụng IMF		9	9	10	10	10	10
Va-nu-a-tu							
<i>Tổng số</i>	38	96	105	151	155	173	202
Nợ dài hạn	29	73	72	90	99	99	99
Nợ ngắn hạn	10	1	10	36	31	49	78
Sử dụng tín dụng IMF		21	23	25	26	25	25

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

							%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	19,0	86,1	100,0	111,2	117,6	122,2	127,7
Ai-cập	33,2	78,0	100,0	139,2	155,6	173,1	190,5
Li-bi	72,6	123,8	100,0	119,0	121,9	124,9	
Ma-rốc	63,4	93,2	100,0	109,3	110,4	111,5	112,5
Xu-đăng	0,4	69,5	100,0	132,3	147,2	166,3	
Tuy-ni-di	56,6	87,9	100,0	113,4	117,4	122,6	127,0
Đông Phi							
Bu-run-đi	17,1	68,4	100,0	138,2	153,4	163,2	179,1
Cô-mô-rốt		81,9	100,0	109,8	114,6	118,5	119,5
Gi-bu-ti		90,1	100,0	121,6	123,6	128,5	134,2
Ê-ti-ô-pi-a	39,7	79,0	100,0	190,1	206,2	223,0	297,1
Kê-ni-a	15,6	68,6	100,0	158,6	173,2	180,1	205,3
Ma-đa-gát-xca	13,1	60,5	100,0	133,5	145,4	158,9	173,9
Ma-la-uy	3,3	50,4	100,0	133,8	145,0	155,8	167,6
Mô-ri-tuýt	40,9	78,0	100,0	130,1	133,4	137,2	146,2
Mô-dăm-bích	4,4	57,3	100,0	135,1	139,5	157,2	173,5
Ru-an-đa	19,0	72,2	100,0	137,1	151,3	154,8	163,6
Xây-sen	69,6	87,0	100,0	143,8	189,4	184,8	189,6
Tan-da-ni-a	12,8	78,0	100,0	126,6	142,0	150,8	169,9
U-gan-đa	32,3	80,5	100,0	127,6	144,2	150,0	178,0
Dăm-bi-a	0,4	39,8	100,0	135,7	153,8	166,9	177,6
Dim-ba-bu-ê	0,02	0,3	100,0				
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	25,3	68,5	100,0	134,6	145,4	155,5	169,4
Lê-xô-thô	37,8	71,4	100,0	126,8	135,9	140,8	147,9
Na-mi-bi-a			100,0	123,7	134,6	140,6	147,7
Cộng hòa Nam Phi	33,2	78,1	100,0	125,0	133,9	139,6	146,6
Xoa-di-len	29,5	72,5	100,0	128,2	137,8	144,0	152,8
Tây Phi							
Bê-nanh		87,0	100,0	113,5	115,9	118,6	121,8

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Buốc-ki-na Pha-sô	56,6	86,2	100,0	113,0	115,9	115,0	118,2
Cáp-ve	58,2	95,3	100,0	117,5	118,6	121,1	126,5
Cốt-đi-voa	47,5	85,4	100,0	111,0	112,1	114,0	119,6
Găm-bi-a	41,5	62,9	100,0	112,3	117,4	123,4	129,3
Gha-na	4,1	39,9	100,0	143,1	170,7	188,9	205,4
Ghi-nê			100,0	195,9	205,1	236,8	287,3
Ghi-nê Bít-xao	5,4	93,1	100,0	117,8	115,9	118,8	124,8
Li-bê-ri-a			100,0	140,5	150,9	161,9	175,7
Ma-li	61,6	89,0	100,0	112,4	114,9	116,2	119,5
Mô-ri-ta-ni	39,4	70,6	100,0	122,3	125,0	132,9	140,4
Ni-giê	59,1	88,1	100,0	111,4	116,2	117,1	120,6
Ni-giê-ri-a	3,9	48,2	100,0	127,3	142,0	161,4	178,9
Xê-nê-gan	62,1	92,9	100,0	114,3	113,1	114,5	118,4
Xi-ê-ra Lê-ôn				128,2	140,1	163,4	189,8
Tô-gô	46,2	87,9	100,0	112,2	114,4	116,5	120,6
Trung Phi							
Ăng-gô-la	4,1	5,4	100,0	143,0	162,7	186,2	211,3
Ca-mơ-run	54,8	90,5	100,0	111,7	115,2	116,6	120,0
Cộng hòa Trung Phi	61,5	89,7	100,0	117,7	121,8	123,6	125,2
Sát	50,8	84,3	100,0	108,5	119,3	116,8	111,1
Công-gô	45,6	91,3	100,0	117,4	123,6	129,8	131,5
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	7,1	11,6	100,0	155,1			
Ghê-nê Xích-đạo	38,4	72,3	100,0	114,4	119,7	129,1	138,0
Ga-bông	73,3	91,9	100,0	109,0	111,1	112,7	114,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		56,4	100,0	198,3	230,2	259,9	291,0
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	73,2	89,2	100,0	106,7	107,0	108,9	112,0
Mỹ	66,9	88,2	100,0	110,2	109,9	111,7	115,2
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa		90,6	100,0	108,7	108,1	111,8	115,6
Ba-ha-mát	70,9	90,7	100,0	109,7	111,9	113,4	117,0
Bác-ba-đốt	67,7	89,1	100,0	120,7	125,1	132,4	144,9

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

								%
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011	
Đô-mi-ni-ca	75,8	93,3	100,0	112,6	112,7	116,3	119,6	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	16,1	43,4	100,0	126,3	128,2	136,3	147,8	
Grê-na-đa	72,2	90,0	100,0	117,0	116,6	120,6	124,3	
Hai-i-ti	6,4	40,3	100,0	141,8	141,7	149,8	162,4	
Xan Kít Nê-vi	63,9	88,6	100,0	119,4	121,8	122,5	129,7	
Xan Lu-xi-a	65,4	89,4	100,0	113,1	111,2	114,8	118,0	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	71,7	90,9	100,0	121,3	121,8	123,6	128,5	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	46,5	79,1	100,0	130,9	140,1	154,8	162,7	
Nam Mỹ								
Ác-hen-ti-na	15,4	61,8	100,0	131,1	139,3	154,3	168,9	
Bô-li-vi-a	36,1	85,7	100,0	129,2	133,6	136,9	150,3	
Bra-xin	0,001	66,0	100,0	114,1	119,7	125,7	134,0	
Chi-lê					100,0	101,4	104,8	
Cô-lôm-bi-a	11,8	73,1	100,0	117,8	122,7	125,5	129,8	
Ê-cu-a-đô	1,7	56,9	100,0	114,2	120,1	124,4	130,0	
Guy-a-na		78,0	100,0	129,4	133,2	135,9	142,7	
Pa-ra-goay	18,8	66,3	100,0	130,5	133,9	140,1	151,7	
Pê-ru	3,6	90,9	100,0	109,8	113,0	114,8	118,6	
Xu-ri-nam	0,2	42,0	100,0	135,8	135,7	145,1	170,8	
U-ru-goay	3,0	61,6	100,0	124,1	132,9	141,8	153,2	
Vê-nê-xu-ê-la				100,0	127,1	162,9	205,4	
Trung Mỹ								
Bê-li-xê	72,6	88,2	100,0	113,5	112,2	113,2	110,4	
Cốt-xta Ri-ca	13,5	58,9	100,0	138,3	149,1	157,5	165,2	
En Xan-va-đô	38,2	84,7	100,0	116,1	117,3	118,7	124,8	
Goa-tê-ma-la	24,5	69,5	100,0	126,8	129,1	134,1	142,4	
On-đau-rát	12,5	66,8	100,0	125,8	132,7	138,9	148,3	
Mê-hi-cô	14,6	78,6	100,0	113,3	119,3	124,2	128,5	
Ni-ca-ra-go-a		72,6	100,0	145,3	150,7	158,9	171,8	
Pa-na-ma	84,7	95,1	100,0	115,7	118,5	122,6	129,8	
CHÂU Á								
Đông Á								
CHND Trung Hoa	46,8	93,5	100,0	112,5	111,7	115,4	121,7	

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đặc khu hành chính HK (TQ)	63,6	107,1	100,0	108,5	109,2	111,8	117,6
Ma-ca-o (TQ)	67,2	101,0	100,0	120,6	122,0	125,4	132,7
Nhật Bản	94,1	102,3	100,0	101,7	100,3	99,6	99,3
Hàn Quốc	51,7	84,9	100,0	109,7	112,8	116,1	120,7
Mông Cổ		72,7	100,0	143,3	152,3	167,8	183,7
Đông Nam Á							
Bru-nây	81,7	99,4	100,0	103,2	104,3	104,7	106,8
Cam-pu-chia		87,1	100,0	142,9	141,9	147,6	155,7
In-đô-nê-xi-a	18,4	64,1	100,0	132,1	138,5	145,6	153,4
Đông Ti-mo			100,0	125,0	125,9	134,4	152,5
Lào	4,6	61,3	100,0	120,1	120,2	127,4	137,0
Ma-lai-xi-a	64,7	91,7	100,0	111,5	112,1	114,0	117,6
Mi-an-ma	3,8	33,7	100,0	205,4	208,5	224,6	235,8
Phi-li-pin	37,2	80,9	100,0	117,5	122,4	127,1	133,0
Xin-ga-po	81,7	96,9	100,0	109,9	110,5	113,6	119,6
Thái Lan	57,5	89,4	100,0	112,8	111,8	115,5	119,9
Việt Nam		80,3	100,0	140,8	150,5	164,3	194,8
Tây Á							
Ăc-mê-ni		85,1	100,0	117,0	121,0	130,9	140,9
Ai-déc-bai-gian		80,1	100,0	152,6	154,8	163,5	176,4
Ba-ren	89,7	95,4	100,0	109,0	112,1	114,3	113,9
Síp	60,0	87,3	100,0	109,8	110,2	112,9	116,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		75,5	100,0	131,2	133,5	142,9	155,1
I-rắc	0,1	31,0	100,0	155,3	165,9	170,7	
I-xra-en	37,1	92,1	100,0	107,4	110,9	113,9	117,9
Gioóc-đa-ni	62,9	88,8	100,0	128,7	127,8	134,2	140,1
Cô-oét	72,7	91,9	100,0	120,2	125,0	130,0	136,2
Li-băng				100,0	101,2	105,2	
Ô-man		98,3	100,0	122,6	127,4	131,5	136,8
Lãnh thổ Pa-le-xtin		84,2	100,0	116,2	119,4		
Ca-ta	63,2	82,7	100,0	146,4	139,3	135,9	138,5
Ả-rập Xê-út	90,3	99,3	100,0	117,0	122,9	129,5	136,0
Xi-ri	47,5	82,0	100,0	132,3	136,2	142,2	148,9

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thổ Nhĩ Kỳ	0,1	29,3	100,0	132,7	141,0	153,1	163,0
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất				112,3	114,0	115,0	116,0
Yê-men	6,4	57,1	100,0	142,3	150,0	166,8	194,1
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan			100,0	148,5	128,9	145,5	153,7
Băng-la-đét	46,6	78,0	100,0	126,9	133,7	144,6	160,1
Bu-tan	33,4	80,6	100,0	119,6	124,8	133,6	145,4
Ấn Độ	34,7	82,3	100,0	122,3	135,6	151,9	165,4
I-ran	6,0	51,8	100,0	164,7	187,0	205,9	248,4
Ka-dắc-xtan		71,2	100,0	140,9	151,2	162,0	175,5
Cư-rơ-gu-xtan		81,9	100,0	144,8	154,8	167,2	194,7
Man-di-vơ			100,0	124,7	129,7	138,2	156,0
Nê-pan	34,5	81,4	100,0	126,6	141,3	155,4	170,2
Pa-ki-xtan	32,3	77,8	100,0	139,7	158,7	180,8	202,3
Xri Lan-ca	24,9	62,6	100,0	156,2	161,6	171,7	183,2
Tát-gi-ki-xtan		48,2	100,0	150,0	159,6	169,9	191,0
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	73,4	90,7	100,0	107,2	108,6	111,1	114,1
Ê-xtô-ni-a		84,0	100,0	122,9	122,8	126,4	132,7
Phần Lan	78,3	94,2	100,0	108,4	108,4	109,7	113,4
Ai-xơ-len	59,5	81,6	100,0	126,3	141,4	149,1	155,0
Ai-len	65,5	84,1	100,0	113,4	108,3	107,3	110,1
Lát-vi-a		82,0	100,0	135,4	140,1	138,6	144,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)		95,8	100,0	121,7	127,1	128,8	134,1
Na Uy	72,8	91,7	100,0	107,0	109,3	111,9	113,4
Thụy Điển	74,1	93,0	100,0	107,2	106,6	107,9	111,1
Vương quốc Anh	71,5	93,1	100,0	108,5	110,8	114,5	119,6
Đông Âu							
Bê-la-rút		26,0	100,0	133,3	150,5	162,2	248,5
Bun-ga-ri	0,05	77,1	100,0	130,6	134,2	137,5	143,3
Cộng hoà Séc		89,5	100,0	112,2	113,4	115,0	117,2
Hung-ga-ri	12,1	75,2	100,0	118,9	123,9	130,0	135,1

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Môn-đô-va		61,5	100,0	142,9	142,8	153,4	165,1
Ba Lan	8,0	87,3	100,0	108,0	112,2	115,2	120,1
Ru-ma-ni	0,03	43,2	100,0	120,5	127,2	135,0	142,8
Liên bang Nga		50,1	100,0	136,4	152,3	162,8	176,5
Xlô-va-ki		75,2	100,0	112,3	114,1	115,2	119,7
U-crai-na		68,1	100,0	154,1	178,6	195,4	210,9
Nam Âu							
An-ba-ni		85,5	100,0	108,9	111,4	115,4	119,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na			100,0	115,7	115,3	117,8	122,1
Crô-a-ti-a	0,1	88,3	100,0	112,6	115,3	116,5	119,1
Hy Lạp	34,9	84,6	100,0	110,6	111,9	117,2	121,1
I-ta-li-a	61,6	88,7	100,0	107,4	108,2	109,9	112,9
Ma-xê-đô-ni-a		90,9	100,0	114,3	113,4	115,2	119,7
Man-ta	66,7	88,6	100,0	108,5	110,8	112,4	115,5
Bồ Đào Nha	53,3	85,5	100,0	108,4	107,5	109,0	112,9
Xan Ma-ri-ô			100,0	109,1	111,5	114,4	
Xlô-ven-ni-a		76,6	100,0	112,2	113,1	115,2	117,3
Tây Ban Nha	58,3	85,3	100,0	110,7	110,4	112,4	116,0
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô		30,3	100,0	133,6	144,5	153,3	170,4
Tây Âu							
Áo	71,9	90,4	100,0	107,0	107,5	109,5	113,1
Bỉ	73,5	90,1	100,0	108,3	108,2	110,6	114,5
Pháp	76,8	91,0	100,0	106,1	106,2	107,8	110,1
Đức		92,7	100,0	106,6	107,0	108,2	110,7
Lúc-xăm-bua	71,9	89,2	100,0	108,6	109,0	111,5	115,3
Hà Lan	69,6	88,4	100,0	105,4	106,6	108,0	110,5
Thụy Sĩ	79,1	95,9	100,0	104,3	103,8	104,5	104,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	69,2	86,1	100,0	110,6	112,6	115,8	119,7
Phi-gi	61,8	86,8	100,0	115,7	120,0	126,6	137,4
Niu Di-lân	74,4	89,2	100,0	110,0	112,3	114,9	120,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	27,7	68,6	100,0	114,4	122,3	129,7	140,6
Quần đảo Xa-lô-môn	24,8	67,8	100,0	140,5	150,5	152,0	158,2

1.28. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 1990 - 2011 (NĂM GỐC 2005 = 100)

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tôn-ga	41,8	62,3	100,0	124,5	126,2	130,7	138,9
Va-nu-a-tu	66,6	89,5	100,0	111,2	115,9	119,2	120,2

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

Giường

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
Ai-cập	2,07		2,20		1,70	1,70	
Li-bi	4,17			3,70	3,70		
Ma-rốc	1,29				1,10		
Xu-đăng	1,09			0,70	0,70		
Tuy-ni-di	1,92			2,00	2,10	2,10	
Đông Phi							
Gi-bu-ti	2,54	1,60				1,40	
Ê-ti-ô-pi-a	0,24			0,18			6,30
Kê-ni-a	1,65					1,40	
Ma-đa-gát-xca	0,94		0,30			0,20	
Ma-la-uy	1,55						1,30
Mô-ri-tuyt			3,00	3,33			3,40
Mô-dăm-bích	0,87						0,70
Xây-sen					3,94		3,60
Tan-da-ni-a	1,02					0,70	
U-gan-đa			1,00		0,39	0,50	
Dăm-bi-a				1,90		2,00	
Dim-ba-bu-ê	0,51						1,70
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	1,58			1,81		1,80	
Tây Phi							
Bê-nanh	0,83		0,50			0,50	
Buốc-ki-na Pha-sô	0,30					0,40	
Cáp-ve			2,10	2,07		2,10	
Găm-bi-a	0,61		0,80		1,13		1,10
Gha-na	1,46		0,90		0,93		0,90
Ghi-nê	0,55		0,31				0,30
Ghi-nê Bít-xao	1,48				0,96		
Li-bê-ri-a					0,70	0,80	

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	<i>Giường</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-li			0,30	0,57		0,10	
Ni-giê-ri-a	1,67	1,20					
Xê-nê-gan	0,73			0,34			
Tô-gô	1,51		0,85				0,70
Trung Phi							
Ăng-gô-la	1,29		0,80				
Ca-mơ-run	2,55					1,30	
Cộng hòa Trung Phi	0,87						1,00
Công-gô	3,35		1,60				
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	1,43		1,10				
Ghê-nê Xích-đạo			2,20		1,92	2,10	
Ga-bông	3,19			1,25		6,30	
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	6,00	3,40	3,40	3,40	3,20	3,20	
Mỹ	4,90	3,50	3,20	3,10	3,00	3,00	
Ca-ri-bê							
An-ti-goa và Ba-bu-đa	6,60		2,40	1,70	2,20	2,20	2,10
Ba-ha-mát	4,00	3,50		3,10	3,10	3,10	
Bác-ba-đốt	8,40		6,70	7,60	6,80	6,60	
Cu-ba	5,42		4,90	6,00	5,90	5,90	5,10
Đô-mi-ni-ca	3,00	3,80	3,90	3,80	3,80	3,80	3,80
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	1,88		2,00	1,00	1,00	1,60	1,70
Grê-na-đa	8,00	6,20	4,10	2,60	2,40		3,50
Hai-i-ti	0,76	0,80					
Xan Kít Nê-vi	9,20		5,70	5,50	6,00	4,80	4,80
Xan Lu-xi-a	4,00	2,30	3,00		1,50		1,60
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	4,70		4,50			2,60	2,70
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4,00	3,30	2,60	2,50	2,60	2,10	
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	4,59	4,10	4,00			4,50	4,50
Bô-li-vi-a	1,32			1,10	1,10		1,10

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

Giường

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bra-xin	3,35		2,40		2,40	2,40	2,30
Chi-lê	3,16		2,30		2,10	2,00	
Cô-lôm-bi-a	1,37						1,40
Ê-cu-a-đô	1,64			1,50	1,50	1,60	
Guy-a-na			2,80		2,00		
Pa-ra-goay	0,93		1,20	1,30	1,30	1,30	1,30
Pê-ru	1,41			1,50	1,50	1,50	1,50
Xu-ri-nam	5,70	3,90			2,60	3,10	
U-ru-goay	4,52		2,40			1,20	3,00
Vê-nê-xu-ê-la	2,68				1,10		0,90
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	2,70	1,90	1,20	1,20	1,10	1,20	1,10
Cốt-xta Ri-ca	2,50			1,20		1,20	1,20
En Xan-va-đô	1,47		0,90	0,80	1,10	1,00	1,00
Goa-tê-ma-la	1,10		0,70	0,60	0,60	0,60	0,70
On-đu-rát	1,01			0,70	0,80	0,80	0,70
Mê-hi-cô	1,00	1,10		1,60	1,60	1,70	
Ni-ca-ra-goay	1,82		0,90	0,90		0,80	1,10
Pa-na-ma	2,50		2,20		2,20	2,40	
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	2,58	2,52	2,45		4,20	3,56	3,81
Nhật Bản		14,70	14,10	13,75	13,65		
Hàn Quốc	3,10	6,10		12,28	10,25		
Mông Cổ					5,89	5,80	6,75
Đông Nam Á							
Bru-nây		2,60	3,00	2,71	2,60		2,79
Cam-pu-chia	2,07					0,84	0,72
In-đô-nê-xi-a	0,67					0,60	
Lào	2,57		1,20			0,72	
Ma-lai-xi-a	2,13		1,80		1,82	1,80	1,79
Mi-an-ma	0,64	0,70					

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	<i>Giường</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin	1,39				0,50		1,00
Xin-ga-po	3,61		3,20	3,10			2,71
Thái Lan	1,63	2,20				2,10	
Việt Nam	3,83		2,60	2,87	3,10	2,17	
Tây Á							
Ác-mê-ni	9,09	5,47	4,50		3,70		3,95
Ai-déc-bai-gian	10,10	8,68	8,20		7,50		4,55
Ba-ren			2,80	1,90	1,80		
Síp			3,80	3,80		3,52	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	9,80	4,77	3,80		3,10		2,91
I-rắc	1,66		1,30	1,26	1,30	1,30	
I-xra-en	6,24	6,14	6,30			3,50	3,37
Gioóc-đa-ni	1,80		1,70		1,80	1,80	
Cô-oét			1,90	1,80	2,00		
Li-băng	1,65		3,60		3,50		
Ô-man	2,11		2,10	1,90	1,80		
Ca-ta			2,40	1,40	1,20		
Ả-rập Xê-út	2,50		2,30	2,20	2,20		
Xi-ri	1,09			1,54	1,50	1,50	
Thổ Nhĩ Kỳ	2,40	2,60	2,60	2,41	2,50	2,50	
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2,64		1,88	1,90			
Y-ê-men	0,84		0,60	0,70	0,70	0,70	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	0,25			0,42	0,40	0,40	
Băng-la-đét	0,30		0,30				0,58
Bu-tan	0,85						1,80
I-ran	1,43		1,72		1,70		
Ka-dắc-xtan	13,67	7,19	7,70	7,70	7,61		
Cư-rơ-gư-xtan	11,98	7,40	5,10				4,79
Man-đi-vơ	0,76	1,70	2,60		4,30		
Pa-ki-xtan	0,64		1,20	0,60	0,60	0,60	
Xri Lan-ca	2,74	2,90					
Tát-gi-ki-xtan	10,66	6,54	6,20	5,41	5,20		5,46

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

Giường

	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tuốc-mê-ni-xtan	11,48				4,00		4,07
U-dơ-bê-ki-xtan	12,48	5,33	5,20		4,60	4,49	
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	5,60	4,30		3,57	3,50	3,50	
Ê-xtô-ni-a	11,61	7,18		5,71	5,40	5,33	
Phần Lan	12,50	7,50	7,00	6,52	6,20	5,85	
Ai-len	6,10	4,60	5,60	4,90		3,15	
Lát-vi-a	14,08	8,73	7,70		6,40	5,32	
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	12,49	9,76	8,10	6,84	6,80	6,75	
Na Uy	4,60	3,80	4,20	3,52	3,30	3,30	
Thụy Điển	12,40	3,60			2,80	2,73	
Vương quốc Anh	5,90	4,20		3,38	3,30	2,98	
Đông Âu							
Bê-la-rút	13,23	12,61	11,10		11,10		11,14
Bun-ga-ri	9,79	7,41	6,40	6,49	6,60	6,50	
Cộng hoà Séc	11,30	8,80	8,40	7,18	7,10	7,01	
Hung-ga-ri		8,10	7,90	7,04	7,10	7,18	
Môn-đô-va	13,15	7,59	6,40		6,20		6,19
Ba Lan	5,70	4,90	5,20	6,62	6,70	6,59	
Ru-ma-ni	8,92	7,44	6,60		6,60	6,29	
Liên bang Nga	13,06	10,89	9,70				
Xi-lô-va-ki	7,45	7,90	6,90	6,56	6,50	6,42	
U-crai-na	13,01	8,82	8,70		8,66		
Nam Âu							
An-ba-ni	4,02	3,26	3,00		2,80		2,43
An-đô-ra		3,20	2,70		2,54		
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	4,46	3,24	3,04		3,40	3,53	
Crô-a-ti-a	7,38	6,15	5,50		5,40	5,62	5,98
Hy Lạp	5,10	4,70	4,70	4,77	4,85		
I-ta-li-a	7,20	4,70	4,00	3,70	3,60	3,53	
Ma-xê-đô-ni-a	5,95	5,06	4,70		4,50	4,59	
Man-ta		5,48	7,50		4,88	4,50	4,44

1.29. SỐ GIƯỜNG BỆNH TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	<i>Giường</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Bồ Đào Nha	4,10	3,80	3,70	3,37	3,30	3,35	
Xan Ma-ri-ô	7,16						3,85
Xlô-ven-ni-a	6,04	5,43	4,80	4,70	4,60	4,57	
Tây Ban Nha	4,60	4,10	3,40	3,22	3,20	3,16	
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô			5,90		5,40		
Tây Âu							
Áo	10,20	8,70	7,70	7,71	7,70	7,63	
Bỉ	8,00	7,10	5,30		6,60	6,50	6,53
Pháp	9,70	8,10	7,28	7,11	6,90	6,64	
Đức	10,40	9,10	8,40	8,17	8,20	8,25	
Lúc-xăm-bua	7,60	6,20		5,57	5,60	5,37	
Hà Lan	5,80	4,80		4,25	4,66		
Thụy Sĩ			5,50	5,31	5,20	4,97	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a		7,80	4,00		3,80	3,86	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		2,80	3,30		3,22		
Phi-gi			2,09	2,08	2,08		
Ki-ri-ba-ti	4,27		1,51		1,45	1,40	1,26
Quần đảo Mác-san	2,27				2,70	2,68	
Niu Di-lân	8,50						2,33
Pa-lau					4,90	4,78	
Quần đảo Xa-lô-môn	0,83		1,40				
Tôn-ga				2,44		2,57	
Va-nu-a-tu			4,10	1,70			

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	0,94					1,21	
Ai-cập	0,76	2,12	2,43		2,83	2,83	
Li-bi	1,07				1,90	1,90	
Ma-rốc					0,62	0,62	
Xu-đăng		0,16		0,28		0,28	
Tuy-ni-di	0,53					1,22	
Đông Phi							
Bu-run-đi	0,06	0,05					
Gi-bu-ti	0,16		0,18			0,23	
Ê-ti-ô-pi-a		0,02			0,03	0,02	
Kê-ni-a	0,05						0,18
Ma-đa-gát-xca	0,12					0,16	
Ma-la-uy	0,02			0,02	0,02	0,02	
Mô-dăm-bích	0,01	0,02		0,03		0,03	
Ru-an-đa			0,02			0,06	
U-gan-đa			0,12			0,12	
Dăm-bi-a	0,09					0,07	
Dim-ba-bu-ê	0,14				0,06		
Nam Phi							
Xoa-di-len	0,11	0,18			0,17		
Tây Phi							
Bê-nanh	0,05			0,06		0,06	
Buốc-ki-na Pha-sô				0,06		0,05	
Cáp-ve				0,57		0,30	
Cốt-đi-voa	0,09			0,14		0,14	
Găm-bi-a				0,11		0,04	
Gha-na				0,11	0,09	0,09	
Ghi-nê	0,13	0,09	0,10			0,10	
Ghi-nê Bít-xao				0,05	0,07	0,05	
Li-bê-ri-a				0,01		0,01	

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-li	0,05	0,04		0,05		0,08	
Mô-ri-ta-ni	0,06				0,13	0,13	
Ni-giê	0,02			0,02		0,02	
Ni-giê-ri-a		0,27		0,40		0,40	
Xê-nê-gan	0,05			0,06		0,06	
Xi-ê-ra Lê-ôn				0,02		0,02	
Tô-gô				0,05		0,05	
Trung Phi							
Ăng-gô-la	0,04				0,17		
Ca-mơ-run	0,08				0,08		
Cộng hòa Trung Phi	0,04				0,05		
Công-gô	0,28					0,10	
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	2,10	2,10		1,98		2,07	
Mỹ	1,80	2,56			2,42	2,42	
Ca-ri-bê							
Ba-ha-mát	1,29			2,82			
Bác-ba-đốt	1,14		1,81			1,81	
Cu-ba	3,64	5,90				6,72	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	1,49	1,88					
Xan Kít Nê-vi	0,90	1,10					
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,46	0,75					
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,72					1,18	
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	2,68		3,21			3,21	
Bra-xin	1,36	1,15		1,76		1,76	
Chi-lê	1,10				1,03	1,03	
Cô-lôm-bi-a	1,09	1,32	1,39	1,43		0,15	
Ê-cu-a-đô	1,53	1,48			1,69	1,69	
Guy-a-na	0,17	0,48				0,21	
Pa-ra-goay	0,65	1,17					
Pê-ru	1,06				0,92	0,92	

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Xu-ri-nam	0,75	0,45					
U-ru-goay	3,68			3,74		3,74	
Trung Mỹ							
Bê-li-xê	0,64	1,05			0,83	0,83	
Cốt-xta Ri-ca	1,26	1,33					
En Xan-va-đo	0,84	1,21		1,60		1,60	
Goa-tê-ma-la	0,78				0,93		
On-đu-rát	0,70	0,57	0,37				
Mê-hi-cô	1,00	1,98			1,96	1,96	
Pa-na-ma	1,64	1,50					
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	1,55	1,64	1,51			1,46	1,82
Nhật Bản	1,70	1,90		2,14		2,14	
Hàn Quốc	0,80	1,30		1,97		2,02	
Mông Cổ	2,54			2,76		2,76	
Đông Nam Á							
Bru-nây		1,01		1,42		1,36	
Cam-pu-chia		0,16		0,23		0,23	
In-đô-nê-xi-a	0,14	0,16				0,29	
Lào	0,23		0,27		0,19	0,27	
Ma-lai-xi-a	0,39	0,70		0,94		1,20	
Mi-an-ma	0,08	0,30		0,46		0,50	
Phi-li-pin	0,12	0,59					
Xin-ga-po	1,27					1,92	
Thái Lan	0,23	0,29	0,29	0,32		0,32	
Việt Nam	0,40			1,22		1,22	
Tây Á							
Ấc-mê-ni	3,92	2,99				3,76	2,85
Ai-déc-bai-gian	3,92	3,61				3,78	3,38
Ba-ren			2,72	1,44		1,49	
Síp	1,76	2,98		2,58		2,75	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	4,93	4,73				4,76	4,24

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
I-rắc	0,60		0,66			0,61	
I-xra-en	3,21	3,77				3,65	3,11
Gioóc-đa-ni			2,36			2,56	
Cô-oét	0,18		1,80		1,79	1,79	
Li-băng			2,36		3,54	3,54	
Ô-man	0,61		1,67	1,90		2,05	
Ca-ta	1,50		2,64			2,76	
Ả-rập Xê-út	1,43			0,94		0,94	
Xi-ri	0,83			1,50		1,50	
Thổ Nhĩ Kỳ	0,90	1,30	1,30	1,45		1,54	1,71
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	0,83		1,55			1,93	
Y-ê-men	0,01					0,20	
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan	0,11		0,20			0,19	
Băng-la-đét	0,18		0,30			0,30	0,36
Bu-tan	0,33			0,07		0,02	
Ấn Độ			0,60		0,65	0,65	
I-ran			0,89			0,89	
Ka-dắc-xtan	3,98	3,29	3,70	3,70		4,10	3,84
Cư-rơ-gu-xtan	3,37	2,82				2,30	2,47
Man-đi-vơ	0,07	0,78				1,60	
Pa-ki-xtan	0,46		0,80		0,81	0,81	
Xri Lan-ca		0,43				0,49	
Tát-gi-ki-xtan	2,55	2,13				2,10	1,90
Tuốc-mê-ni-xtan	3,61					2,39	
U-dơ-bê-ki-xtan	3,39	2,95	2,65			2,54	
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	2,50	2,80			3,42	3,42	
Ê-xtô-ni-a	3,50	4,48		3,41		3,34	
Phần Lan	2,00	2,60		2,74	2,91	2,91	
Ai-xơ-len	2,80	3,40		3,93		3,73	3,46
Ai-len		2,20		3,19		3,17	

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	Người						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Lát-vi-a	4,12	3,20				2,90	
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	4,03	4,01		3,66		3,64	
Na Uy		2,90		4,08	4,16	4,16	
Thụy Điển	2,90	3,10		3,77	3,87	3,77	
Vương quốc Anh	1,60	1,90				2,74	2,77
Đông Âu							
Bê-la-rút	3,56	4,58	4,68	4,98		5,18	3,76
Bun-ga-ri	3,17	3,40		3,64		3,76	
Cộng hoà Séc	2,70	3,40		3,63		3,71	
Hung-ga-ri	2,80			3,10		3,41	
Môn-đô-va	3,55	3,18				2,68	3,64
Ba Lan	2,10	2,20	1,97	2,14		2,07	
Ru-ma-ni	1,80	1,89				2,39	
Liên bang Nga	4,07	4,21	4,00			4,31	
Xi-lô-va-ki		3,20				3,00	
U-crai-na	4,29	2,98				3,25	3,52
Nam Âu							
An-ba-ni	1,37	1,39				1,15	1,11
An-đô-ra		2,55			3,91	3,91	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	1,57	1,42	1,42			1,69	
Crô-a-ti-a	2,12	2,38	2,50	2,66		2,72	
Hy Lạp	3,40	4,30	5,00	6,04		6,17	
I-ta-li-a		4,20		4,24	3,80	3,49	
Ma-xê-đô-ni-a	2,17	2,20		2,63	2,62	2,63	
Man-ta	2,26	2,65				3,11	3,23
Bồ Đào Nha	2,80	3,20	3,44			3,87	
Xan Ma-ri-ô	47,35						4,88
Xi-lô-ven-ni-a	1,99	2,17	2,40	2,47		2,54	
Tây Ban Nha		3,20				3,96	3,96
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô					2,11	2,11	
Tây Âu							
Áo	2,20	3,20				4,86	
Bỉ	3,30	3,90		2,99		3,78	

1.30. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN 1990 - 2011

	<i>Người</i>						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Pháp	3,10	3,30		3,50		3,45	3,38
Đức		3,30		3,53		3,69	
Lúc-xăm-bua	2,00	2,50	2,85			2,77	2,78
Mô-na-cô							7,06
Hà Lan	2,50	3,20	3,71	2,86		2,86	
Thụy Sĩ	3,00	3,50				4,08	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	2,20	2,50				3,85	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia		0,60	0,56		0,18	0,18	
Phi-gi					0,43	0,43	
Ki-ri-ba-ti	0,19					0,38	
Quần đảo Mác-san		0,47		0,56		0,44	
Niu Di-lân	1,90	2,20				2,74	
Pa-lau		1,58				1,38	
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,07	0,05		0,05		0,05	
Quần đảo Xa-lô-môn			0,19		0,22	0,22	
Tôn-ga		0,50				0,56	
Tu-va-lu				0,64	1,09	1,09	
Va-nu-a-tu				0,12		0,12	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
An-giê-ri	3,5	3,1	3,7	4,6	4,3	3,9
Ai-cập	5,4	5,1	4,8	5,0	4,7	4,9
Li-bi	3,7	2,4	2,0	3,1	3,0	4,4
Ma-rốc	4,2	5,1	5,4	5,6	5,9	6,0
Xu-đăng	3,3	4,0	6,9	7,2	7,2	8,4
Tuy-ni-di	5,4	5,6	5,6	5,8	5,7	6,2
Đông Phi						
Bu-run-đi	6,2	10,0	9,4	9,1	9,1	8,7
Cô-mô-rốt	3,6	4,4	5,3	4,0	5,3	5,3
Gi-bu-ti	5,8	7,2	7,2	7,7	7,9	7,9
Ê-ri-tơ-rê-a	4,5	2,6	3,8	3,0	2,9	2,6
Ê-ti-ô-pi-a	4,3	4,1	4,3	4,4	4,8	4,7
Kê-ni-a	4,7	4,4	4,2	4,6	4,4	4,5
Ma-đa-gát-xca	3,7	3,7	3,6	3,7	3,6	4,1
Ma-la-uy	6,1	8,2	8,8	8,9	8,4	8,4
Mô-ri-tuýt	3,7	4,5	5,3	5,7	6,2	5,9
Mô-dăm-bích	6,2	6,9	5,5	6,2	6,3	6,6
Ru-an-đa	4,2	6,5	9,2	10,0	10,4	10,8
Xây-sen	4,8	4,0	3,2	3,0	3,3	3,8
Tan-da-ni-a	3,4	4,0	5,4	5,6	7,2	7,3
U-gan-đa	6,6	9,2	8,8	9,3	9,2	9,5
Dăm-bi-a	5,7	7,0	6,0	6,1	6,0	6,1
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	4,7	7,2	4,4	4,9	5,1	5,1
Lê-xô-thô	7,0	6,9	9,5	10,5	11,5	12,8
Na-mi-bi-a	6,1	7,3	6,9	7,0	5,5	5,3
Cộng hòa Nam Phi	8,3	8,8	8,0	8,7	8,7	8,5
Xoa-di-len	5,3	6,8	8,0	8,7	7,8	8,0

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi						
Bê-nanh	4,3	4,7	4,2	4,4	4,3	4,6
Buốc-ki-na Pha-sô	5,1	6,9	8,6	7,3	7,4	6,5
Cáp-ve	4,8	4,9	4,6	5,0	4,8	4,8
Cốt-đi-voa	5,1	4,3	5,9	6,1	6,2	6,8
Găm-bi-a	3,6	4,4	4,0	4,4	4,4	4,4
Gha-na	4,7	7,0	5,6	5,0	5,2	4,8
Ghi-nê	5,7	5,4	6,1	6,4	6,2	6,0
Ghi-nê Bít-xao	4,9	5,5	5,9	6,7	7,0	6,3
Li-bê-ri-a	5,9	8,0	11,8	18,1	16,4	19,5
Ma-li	6,3	6,3	6,7	6,8	6,5	6,8
Mô-ri-ta-ni	6,0	5,0	4,3	5,4	6,1	5,4
Ni-giê	3,4	6,0	5,2	5,3	4,8	5,3
Ni-giê-ri-a	4,6	6,6	6,3	6,8	5,4	5,3
Xê-nê-gan	4,3	5,4	5,8	5,7	5,8	6,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	17,5	16,1	18,1	22,2	20,8	18,8
Tô-gô	5,3	6,6	6,5	7,2	7,5	8,0
Trung Phi						
Ăng-gô-la	2,9	3,5	3,8	5,8	3,4	3,5
Ca-mơ-run	4,5	4,7	5,1	4,9	5,1	5,2
Cộng hòa Trung Phi	4,1	4,4	4,3	3,6	3,8	3,8
Sát	6,3	4,7	3,6	4,4	4,0	4,3
Công-gô	2,1	2,4	2,1	2,3	2,3	2,5
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	4,7	5,3	7,3	9,1	7,5	8,5
Ghê-nê Xích-đạo	1,9	1,7	2,7	5,2	4,2	4,0
Ga-bông	2,5	2,6	2,6	3,7	3,5	3,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	8,4	10,1	6,9	8,3	7,5	7,7
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	8,8	9,8	10,3	11,4	11,4	11,2
Mỹ	13,4	15,8	16,6	17,7	17,6	17,9

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

						%
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ca-ri-bê						
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	4,8	5,1	4,8	4,9	5,9	5,9
Ba-ha-mát	5,2	6,0	7,3	7,5	7,5	7,7
Bác-ba-đốt	6,3	7,0	7,1	6,4	6,7	7,7
Cu-ba	6,1	8,1	10,8	11,7	10,2	10,0
Đô-mi-ni-ca	4,9	4,9	4,8	4,9	5,9	5,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6,3	5,3	5,3	5,4	5,5	5,4
Grê-na-đa	6,6	6,1	5,9	6,2	5,8	6,2
Hai-i-ti	6,1	4,4	5,5	6,5	6,9	7,9
Xan Kít Nê-vi	4,7	3,7	3,8	3,9	4,7	4,4
Xan Lu-xi-a	5,8	6,4	7,6	8,2	7,7	7,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	3,7	3,7	4,7	5,1	4,7	4,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,9	5,7	4,3	6,4	6,3	5,7
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	9,2	8,3	8,3	9,4	8,3	8,1
Bô-li-vi-a	6,1	5,6	4,9	5,8	5,5	4,9
Bra-xin	7,2	8,2	8,3	8,8	9,0	8,9
Chi-lê	7,7	6,5	7,1	7,7	7,4	7,5
Cô-lôm-bi-a	5,9	6,0	6,8	7,0	6,5	6,1
Ê-cu-a-đô	4,2	7,1	7,2	8,2	7,9	7,3
Guy-a-na	5,8	5,4	6,7	6,4	5,6	5,9
Pa-ra-goay	9,4	6,5	6,2	8,3	9,6	9,7
Pê-ru	4,7	4,5	5,7	5,3	4,9	4,8
Xu-ri-nam	8,7	6,8	5,8	6,0	5,7	5,3
U-ru-goay	11,2	8,2	8,0	8,4	8,1	8,0
Vê-nê-xu-ê-la	5,7	5,4	5,6	5,8	5,3	5,2
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	4,0	4,5	5,2	5,7	5,8	5,7
Cốt-xta Ri-ca	7,1	7,7	9,3	10,3	10,3	10,9
En Xan-va-đô	8,0	7,1	6,2	6,8	6,9	6,8
Goa-tê-ma-la	5,6	6,5	6,9	7,1	6,9	6,7

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
On-đù-rát	6,6	7,7	8,4	9,1	8,7	8,6
Mê-hi-cô	5,1	5,9	5,8	6,4	6,3	6,2
Ni-ca-ra-go-a	7,0	7,9	9,3	10,1	9,9	10,1
Pa-na-ma	7,8	7,5	7,3	8,1	8,7	8,2
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	4,6	4,7	4,6	5,1	5,0	5,2
Nhật Bản	7,6	8,2	8,6	9,5	9,2	9,3
Hàn Quốc	4,5	5,7	6,5	6,9	7,1	7,2
Mông Cổ	4,7	5,3	5,8	5,8	5,5	5,3
Đông Nam Á						
Bru-nây	3,0	2,6	2,3	3,0	2,9	2,5
Cam-pu-chia	6,3	7,0	5,4	6,3	6,0	5,7
In-đô-nê-xi-a	2,0	2,8	2,8	2,9	2,8	2,7
Đông Ti-mo	8,0	10,2	8,6	6,9	5,7	5,1
Lào	3,3	4,3	4,1	3,6	2,6	2,8
Ma-lai-xi-a	3,1	3,6	3,8	4,6	4,4	3,6
Mi-an-ma	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0
Phi-li-pin	3,2	3,5	3,9	4,2	4,1	4,1
Xin-ga-po	2,8	4,0	4,5	5,1	4,5	4,6
Thái Lan	3,4	3,5	4,0	4,2	3,9	4,1
Việt Nam	5,3	5,9	6,6	7,0	6,8	6,8
Tây Á						
Ác-mê-ni	6,3	4,9	3,8	4,6	4,5	4,3
Ai-déc-bai-gian	4,7	7,9	4,4	5,9	5,3	5,2
Ba-ren	3,9	3,8	4,1	4,5	4,3	3,8
Síp	5,8	6,4	6,9	7,2	7,4	7,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	6,9	8,6	9,0	10,2	10,2	9,9
I-rắc	2,8	4,8	4,9	8,5	8,5	8,3
I-xra-en	7,5	7,8	7,7	7,7	7,7	7,7
Gioóc-đa-ni	9,7	8,7	8,8	9,5	8,3	8,4
Cô-oét	2,5	2,4	1,9	3,8	2,6	2,7

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Li-băng	9,9	8,1	7,4	7,1	6,2	6,3
Ô-man	3,1	2,6	2,1	3,0	2,7	2,3
Ca-ta	2,2	3,0	1,9	2,6	2,1	1,9
Ả-rập Xê-út	4,3	3,5	3,1	4,1	4,0	3,7
Xi-ri	4,9	4,1	3,4	3,5	3,4	3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	4,9	5,4	6,1	6,7	6,7	6,7
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2,2	2,3	3,0	4,4	3,7	3,3
Y-ê-men	4,5	4,9	5,4	6,0	5,6	5,5
Trung Nam Á						
Áp-ga-ni-xtan		6,4	7,7	8,0	10,4	9,6
Băng-la-đét	2,8	3,2	3,5	3,7	3,7	3,7
Bu-tan	6,9	4,3	5,2	4,6	4,3	4,1
Ấn Độ	4,3	4,2	3,9	3,9	3,7	3,9
I-ran	4,6	5,8	5,8	5,8	5,3	6,0
Ka-dắc-xtan	4,2	4,1	3,9	4,5	4,3	3,9
Cư-rơ-gư-xtan	4,7	5,8	6,1	6,8	6,7	6,5
Man-đi-vơ	7,0	7,0	7,8	7,9	6,2	8,5
Nê-pan	5,4	6,2	5,6	5,5	5,1	5,4
Pa-ki-xtan	3,0	2,8	3,3	2,9	2,8	2,5
Xri Lan-ca	3,7	4,1	3,5	3,5	3,5	3,4
Tát-gi-ki-xtan	4,6	4,8	5,6	5,9	6,0	5,8
Tuốc-mê-ni-xtan	3,9	3,0	1,9	2,4	2,5	2,7
U-dơ-bê-ki-xtan	5,7	4,9	5,2	5,7	5,6	5,4
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Đan Mạch	8,7	9,8	10,2	11,5	11,1	11,2
Ê-xtô-ni-a	5,2	5,0	6,0	7,0	6,3	6,0
Phần Lan	7,2	8,4	8,3	9,2	9,0	8,9
Ai-xơ-len	9,7	9,4	9,1	9,6	9,3	9,1
Ai-len	6,1	7,6	8,8	9,4	9,2	9,4
Lát-vi-a	6,0	6,4	6,6	6,8	6,7	6,2
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	6,5	5,8	6,6	7,5	7,0	6,6

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Na Uy	8,4	9,0	8,6	9,7	9,3	9,1
Thụy Điển	8,2	9,1	9,2	9,9	9,6	9,4
Vương quốc Anh	7,0	8,2	8,7	9,7	9,6	9,3
Đông Âu						
Bê-la-rút	6,1	6,9	5,9	6,1	5,6	5,3
Bun-ga-ri	6,2	7,3	7,0	7,2	7,6	7,3
Cộng hoà Séc	6,3	6,9	6,8	8,0	7,5	7,4
Hung-ga-ri	7,2	8,4	7,5	7,7	7,8	7,7
Môn-đô-va	6,7	9,2	11,4	12,5	11,7	11,4
Ba Lan	5,5	6,2	6,9	7,2	7,0	6,7
Ru-ma-ni	4,3	5,5	5,4	5,6	5,9	5,8
Liên bang Nga	5,4	5,2	5,1	6,2	6,5	6,2
Xi-lô-va-ki	5,5	7,0	8,0	9,2	9,0	8,7
U-crai-na	5,6	6,4	6,6	7,8	7,8	7,2
Nam Âu						
An-ba-ni	6,4	6,2	6,0	6,3	6,0	6,3
An-đô-ra	6,2	5,8	6,2	6,2	7,2	7,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	7,0	8,7	8,9	10,2	10,2	10,2
Crô-a-ti-a	7,8	7,0	7,8	7,8	7,8	7,8
Hy Lạp	7,9	9,7	10,9	11,2	10,8	10,8
I-ta-li-a	8,0	8,9	9,0	9,5	9,5	9,5
Ma-xê-đô-ni-a	8,8	8,1	6,6	6,5	6,6	6,6
Man-ta	6,6	9,1	8,2	8,3	8,5	8,7
Bồ Đào Nha	9,3	10,4	10,2	10,8	10,7	10,4
Xan Ma-ri-ô	9,6	7,5	7,1	7,3	7,2	7,2
Xi-lô-ven-ni-a	8,3	8,3	8,3	9,2	9,0	9,1
Tây Ban Nha	7,2	8,3	8,9	9,6	9,6	9,4
Xéc-bi-a và Môn-tê-nê-grô	7,4	9,1	10,4	10,5	10,4	10,4
Tây Âu						
Áo	10,0	10,4	10,5	11,1	11,0	10,6
Bỉ	8,1	10,1	10,0	10,7	10,5	10,6
Pháp	10,1	11,2	11,0	11,7	11,7	11,6

1.31. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG GDP 1990 - 2011*

	%					
	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Đức	10,4	10,8	10,7	11,7	11,5	11,1
Lúc-xăm-bua	7,5	7,9	7,2	8,2	7,9	7,7
Mô-na-cô	3,2	3,9	3,6	4,2	4,4	4,4
Hà Lan	8,0	9,8	11,0	12,0	12,1	12,0
Thụy Sĩ	9,9	10,9	10,3	11,0	10,9	10,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ô-xtrây-li-a	8,1	8,5	8,8	9,0	9,0	9,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	7,8	12,1	12,8	13,3	13,6	13,4
Phi-gi	3,8	3,6	3,6	4,3	4,2	3,8
Ki-ri-ba-ti	7,9	9,8	12,5	12,2	10,7	10,1
Quần đảo Mác-san	21,9	16,0	18,8	18,9	17,1	16,5
Niu Di-lân	7,6	8,4	9,3	10,0	10,1	10,1
Pa-lau	10,6	10,9	11,1	10,8	11,5	10,6
Pa-pua Niu Ghi-nê	4,0	4,0	4,6	4,2	4,1	4,3
Quần đảo Xa-lô-môn	4,6	7,8	5,6	7,9	7,4	8,8
Tôn-ga	4,8	6,5	6,2	4,6	5,0	5,3
Tu-va-lu	10,9	17,6	13,8	13,3	14,5	17,3
Va-nu-a-tu	3,6	3,3	5,1	5,1	5,2	4,1
THẾ GIỚI	9,2	10,1	9,8	10,6	10,3	10,1

* Không có số liệu năm 1990

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập						
Tổng số			71,4			72,0
Nam			83,0			80,3
Nữ			59,4			63,5
Ma-rốc						
Tổng số				55,1	56,1	
Nam				68,4	68,9	
Nữ				42,6	43,9	
Xu-đăng						
Tổng số		61,3				71,1
Nam		71,6				80,1
Nữ		52,1				62,0
Đông Phi						
Bu-run-đi						
Tổng số	37,4	59,3				67,2
Nam	48,2	67,3				72,9
Nữ	27,5	52,2				61,8
Cô-mô-rốt						
Tổng số		68,5				74,9
Nam		74,5				80,2
Nữ		63,5				69,7
Kê-ni-a						
Tổng số		82,2				87,4
Nam		87,5				90,6
Nữ		77,9				84,2
Ma-đa-gát-xca						
Tổng số		70,7			64,5	
Nam		76,5			67,4	
Nữ		65,3			61,6	

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Mô-ri-tuýt						
Tổng số	79,9	84,3				88,5
Nam	85,1	88,2				90,9
Nữ	74,7	80,5				86,2
Ru-an-đa						
Tổng số		64,9				71,1
Nam		71,4				74,8
Nữ		59,8				67,5
Xây-sen						
Dăm-bi-a						
Tổng số	65,0					71,2
Nam	73,0					80,7
Nữ	57,4					61,7
Nam Phi						
Lê-xô-thô						
Tổng số		86,3				89,6
Nam		80,0				83,3
Nữ		92,0				95,6
Xoa-di-len						
Tổng số		81,7				87,4
Nam		83,2				88,1
Nữ		80,3				86,8
Tây Phi						
Cáp-ve						
Tổng số	62,8					84,3
Nam	74,8					89,3
Nữ	53,0					79,4
Cốt-đi-voa						
Tổng số		48,7				56,2
Nam		60,9				65,2
Nữ		38,6				46,6

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Găm-bi-a						
Tổng số		36,8				50,0
Nam		49,0				60,0
Nữ		25,1				40,4
Gha-na						
Tổng số		57,9				67,3
Nam		66,4				73,2
Nữ		49,8				61,2
Ghi-nê Bít-xao						
Tổng số		41,4				54,2
Nam		57,6				68,2
Nữ		27,5				40,6
Mô-ri-ta-ni						
Tổng số		51,2				58,0
Nam		59,5				64,9
Nữ		43,4				51,2
Tô-gô						
Tổng số		53,2			57,1	
Nam		68,7			71,2	
Nữ		38,5			43,6	
Trung Phi						
Cộng hòa Trung Phi						
Tổng số		50,6				56,0
Nam		66,8				69,3
Nữ		35,3				43,2
Sát						
Tổng số		25,7				34,5
Nam		40,8				45,0
Nữ		12,8				24,2
Ghê-nê Xích-đạo						
Tổng số		88,3				93,9
Nam		94,8				97,1
Nữ		81,6				90,6

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
CHÂU MỸ						
Ca-ri-bê						
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô						
Tổng số	96,9					98,8
Nam	98,0					99,2
Nữ	95,7					98,4
Nam Mỹ						
Bô-li-vi-a						
Tổng số				90,7	91,2	
Nam				95,0	95,8	
Nữ				86,8	86,8	
Bra-xin						
Tổng số		86,4		90,0	90,3	
Nam		86,2		89,8	90,2	
Nữ		86,5		90,2	90,4	
Chi-lê						
Tổng số				98,6	98,6	
Nam				98,6	98,6	
Nữ				98,7	98,5	
Cô-lôm-bi-a						
Tổng số			92,8	93,4	93,2	93,4
Nam			92,8	93,3	93,1	93,3
Nữ			92,9	93,4	93,4	93,5
Ê-cu-a-đô						
Tổng số	88,3				84,2	91,9
Nam	90,5				87,1	93,3
Nữ	86,2				81,5	90,5
Pa-ra-goay						
Tổng số				93,3	93,8	93,9
Nam				94,1	94,4	94,8
Nữ				92,5	93,1	92,9
Xu-ri-nam						
Tổng số				94,6		94,7
Nam				95,5		95,4
Nữ				93,8		94,0

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
U-ru-goay						
Tổng số				98,2	98,3	98,1
Nam				97,8	97,6	97,6
Nữ				98,5	98,6	98,5
Vê-nê-xu-ê-la						
Tổng số	89,8				95,5	
Nam	90,7				95,7	
Nữ	89,0				95,4	
Trung Mỹ						
Cốt-xta Ri-ca						
Tổng số		94,9				96,2
Nam		94,7				95,9
Nữ		95,1				96,4
En Xan-va-đo						
Tổng số				84,0	84,1	84,5
Nam				87,1	86,8	87,1
Nữ				81,4	81,8	82,3
Mê-hi-cô						
Tổng số	87,6	90,5	91,6	92,9	93,4	93,1
Nam	90,3	92,6	93,2	94,6	94,9	94,4
Nữ	85,0	88,7	90,2	91,5	92,1	91,9
Pa-na-ma						
Tổng số	88,8	91,9				94,1
Nam	89,3	92,5				94,7
Nữ	88,2	91,2				93,5
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa						
Tổng số	77,8	90,9				94,3
Nam	87,0	95,1				97,1
Nữ	68,1	86,5				91,3
Mông Cổ						
Tổng số		97,8				97,4
Nam		98,0				96,9
Nữ		97,5				97,9

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Đông Nam Á						
Cam-pu-chia						
Tổng số				77,6	73,9	
Nam				85,1	82,8	
Nữ				70,9	65,9	
In-đô-nê-xi-a						
Tổng số	81,5			92,2	92,6	
Nam	88,0			95,4	95,6	
Nữ	75,3			89,1	89,7	
Lào						
Tổng số		69,6	72,7			
Nam		81,4	82,5			
Nữ		58,5	63,2			
Ma-lai-xi-a						
Tổng số		88,7				93,1
Nam		92,0				95,4
Nữ		85,4				90,7
Mi-an-ma						
Tổng số		89,9				92,3
Nam		93,9				94,8
Nữ		86,4				89,9
Phi-li-pin						
Tổng số	93,6	92,6		95,4		
Nam	94,0	92,5		95,0		
Nữ	93,2	92,7		95,8		
Xin-ga-po						
Tổng số	89,1	92,5				95,9
Nam	95,1	96,6				98,0
Nữ	83,0	88,6				93,8
Thái Lan						
Tổng số		92,6	93,5			
Nam		94,9	95,6			
Nữ		90,5	91,5			

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Việt Nam						
Tổng số		90,2	93,6	94,0	93,7	94,2
Nam		93,9	96,1	96,1	95,9	96,5
Nữ		86,6	91,3	92,0	91,6	92,2
Tây Á						
I-rắc						
Tổng số		74,1				78,2
Nam		84,1				86,0
Nữ		64,2				70,6
Gioóc-đa-ni						
Tổng số			91,1			92,6
Nam			95,2			95,8
Nữ			87,0			89,2
Cô-oét						
Tổng số			93,3	93,9		
Nam			94,4	95,0		
Nữ			91,0	91,8		
Lãnh thổ Pa-le-xtin						
Tổng số				94,1	94,6	94,9
Nam				97,1	97,4	97,6
Nữ				90,9	91,7	92,2
Ca-ta						
Tổng số				94,0	94,7	96,3
Nam				94,3	95,1	96,5
Nữ				92,7	92,9	95,4
Á-rập Xê-út						
Tổng số		79,4				86,6
Nam		87,1				90,4
Nữ		69,3				81,3
Thổ Nhĩ Kỳ						
Tổng số	79,2		88,2		90,8	
Nam	89,8		96,0		96,4	
Nữ	68,5		80,5		85,3	

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Trung Nam Á						
I-ran						
Tổng số			82,4	85,0		
Nam			88,0	89,3		
Nữ			76,8	80,7		
Man-đi-vơ						
Tổng số	96,0	96,3				
Nam	95,9	96,2				
Nữ	96,1	96,4				
Pa-ki-xtan						
Tổng số			49,9	55,5	54,9	
Nam			64,1	68,9	68,6	
Nữ			35,4	40,1	40,3	
Xri Lan-ca						
Tổng số				90,6		91,2
Nam				92,2		92,6
Nữ				89,1		90,0
Tát-gi-ki-xtan						
Tổng số		99,5				99,7
Nam		99,7				99,8
Nữ		99,2				99,6
U-dơ-bê-ki-xtan						
Tổng số		98,6				99,4
Nam		99,2				99,6
Nữ		98,1				99,2
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ê-xtô-ni-a						
Tổng số		99,8				99,8
Nam		99,8				99,8
Nữ		99,8				99,8
Lát-vi-a						
Tổng số		99,7				99,8
Nam		99,8				99,8
Nữ		99,7				99,8

1.32. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ 1990 - 2011*

	%					
	1990	2000	2005	2008	2009	2010
Đông Âu						
Môn-đô-va						
Tổng số		96,7				98,5
Nam		98,0				99,1
Nữ		95,5				98,1
Nam Âu						
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na						
Tổng số		96,7				97,9
Nam		99,0				99,4
Nữ		94,4				96,5
Tây Ban Nha						
Tổng số			97,8	97,6	97,7	97,7
Nam			98,6	98,4	98,5	98,5
Nữ			96,9	96,9	96,9	97,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Pa-pua Niu Ghi-nê						
Tổng số		57,3				60,6
Nam		63,4				63,9
Nữ		50,9				57,3
THẾ GIỚI						
Tổng số	75,6	81,8				84,1
Nam	82,0	86,9				88,6
Nữ	69,4	76,9				79,7

* Không có số liệu năm 2011

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
Ai-cập			4,8	3,8			
Ma-rốc	5,3	5,8		5,6	5,4		
Tuy-ni-di	5,8	6,2	6,5	6,3	6,5	6,2	
Đông Phi							
Bu-run-đi	3,4	2,6	3,6	5,2	6,3	6,8	6,0
Gi-bu-ti		9,7	8,4				
Ê-ti-ô-pi-a		3,9		5,4	4,6	4,7	
Kê-ni-a		5,2	7,3			6,7	
Ma-đa-gát-xca		2,9	3,8	2,9	3,2		2,8
Ma-la-uy	3,3	5,2				4,4	5,4
Mô-ri-tuyt	3,2	3,8	4,2	3,2	3,2	3,7	3,4
Ru-an-đa		4,1		3,9		5,0	4,8
Tan-da-ni-a	2,1		4,6	5,4	5,3	6,2	
U-gan-đa		2,5			3,3	2,6	3,2
Dăm-bi-a		2,0	2,0	1,3			
Dim-ba-bu-ê	12,5					2,5	
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	5,7		9,5		9,5		
Lê-xô-thô		11,5	14,8	13,0			
Na-mi-bi-a		7,9		6,4		8,4	
Cộng hòa Nam Phi	5,3	5,6	5,3	5,1	5,5	6,0	
Xoa-di-len	5,5	5,5	7,4	7,5	7,1	6,9	8,3
Tây Phi							
Bê-nanh		3,1	4,0	4,1	4,6	5,3	
Buốc-ki-na Pha-sô			4,4			3,8	3,4
Cáp-ve				6,3	5,7	5,6	4,9
Cốt-đi-voa		3,8	4,3	4,6			
Găm-bi-a	2,8	1,5	1,1	3,5	3,1	4,2	3,9
Gha-na			7,4	5,8	5,3	5,5	8,1

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ghi-nê		2,6	1,8	2,4	3,2	3,7	3,1
Ma-li		3,6	4,1	3,8	4,4	4,3	4,8
Mô-ri-ta-ni				3,8		4,3	3,7
Ni-giê	2,9	3,2		3,7	4,6	3,9	4,5
Xê-nê-gan		3,2	5,1	5,0	5,6	5,6	
Xi-ê-ra Lê-ôn		4,9	2,8	2,4	2,8	2,6	2,7
Tô-gô		4,5	3,4	3,4	4,1	4,4	4,5
Trung Phi							
Ăng-gô-la		2,6	2,8			3,5	
Ca-mơ-run	3,3	1,9	3,1	2,9	3,6	3,5	3,2
Cộng hòa Trung Phi	2,2	1,6	1,6	1,3	1,3	1,2	1,2
Sát		2,6	2,1		3,0	2,5	2,6
Công-gô			1,8			6,2	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê			5,8	5,7	10,2	9,5	
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	6,1	5,6	4,9	4,8	5,0	5,5	
Mỹ	5,0		5,3	5,5	5,4	5,6	
Ca-ri-bê							
Bác-ba-đốt		5,6	6,9	6,7	6,7	7,5	
Cu-ba		7,7	10,6	14,1	13,1	12,9	
Gia-mai-ca	4,8	5,0	4,6	6,2	6,2	6,4	
Xan Kit Nê-vi		4,8	3,9				
Xan Lu-xi-a			5,3	5,3	3,8	4,2	4,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin		7,9	6,3		5,7	5,1	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,7	2,8					
Nam Mỹ							
Ăc-hen-ti-na	1,1	4,6		5,4	6,0	5,8	
Bô-li-vi-a		5,5		7,0	8,1	7,6	6,9
Bra-xin		4,0	4,5	5,4	5,6	5,8	
Chi-lê	2,4	3,7	3,2	3,8	4,2	4,2	4,1
Cô-lôm-bi-a		3,5	4,0	3,9	4,7	4,8	4,4

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ê-cu-a-đo		1,2				4,2	4,5
Guy-a-na		8,5	8,1		3,4	3,7	3,6
Pa-ra-goay	1,1	4,6				3,8	
Pê-ru			2,7	2,7	3,0	2,8	2,6
U-ru-goay		2,4	2,7				4,5
Vê-nê-xu-ê-la	2,5					6,9	
Trung Mỹ							
Bê-li-xê		5,0		5,7	6,1	6,6	
Cốt-xta Ri-ca		4,4		5,0	6,3		
En Xan-va-đo		2,5	2,7	3,7	4,0	3,5	3,4
Goa-tê-ma-la				3,2		2,8	2,9
Mê-hi-cô	2,3	4,9	5,0	4,9	5,3	5,3	
Ni-ca-ra-go		3,0				4,6	
Pa-na-ma		5,0		3,8			3,5
CHÂU Á							
Đông Á							
Đặc khu hành chính HK (TQ)	2,5		4,1	3,3	4,4	3,5	3,4
Ma-cao (TQ)		3,7	2,3	2,2	2,6	2,6	2,7
Nhật Bản		3,6	3,5	3,4		3,8	3,8
Hàn Quốc	3,3		4,1	4,8	5,0		
Mông Cổ		5,6			5,1	5,4	5,5
Đông Nam Á							
Bru-nây	4,0	3,7				2,0	3,7
Cam-pu-chia		1,7				2,6	
In-đô-nê-xi-a			2,9	2,9	3,5	3,0	2,8
Đông Ti-mo				8,5	11,9	11,2	9,7
Lào		1,5	2,4	2,3		3,3	
Ma-lai-xi-a		6,0		4,0	6,0	5,1	
Mi-an-ma		0,6					0,8
Phi-lip-pin		3,3	2,4	2,7	2,7		
Xin-ga-po		3,4	3,3	2,8	3,1	3,2	3,1
Thái Lan		5,4	4,2	3,8	4,1	3,8	5,8
Việt Nam				5,3		6,8	

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á							
Ăc-mê-ni		2,8	2,7	3,2	3,8	3,2	3,1
Ai-déc-bai-gian		3,9	3,0	2,4	3,2	2,8	2,4
Síp	3,3	5,3	6,9	7,4	7,9	7,3	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)		2,2	2,5	2,9	3,2		2,7
I-xra-en	6,1	6,5	6,1	5,9	5,8	5,6	
Li-băng		1,9	2,6	2,0	1,8	1,7	1,6
Ô-man	2,8	3,1	3,5		4,3		
Ă-rập Xê-út		5,9	5,4	5,1			
Xi-ri				4,6	5,1		
Y-ê-men		9,7		5,2			
Trung Nam Á							
Băng-la-đét	1,6	2,4		2,4	2,2		
Bu-tan		5,5	7,1	4,8	4,6	4,0	4,7
Ấn Độ		4,3	3,1		3,2	3,3	3,2
I-ran	4,0	4,4	4,7	4,8	4,5	4,3	4,1
Ka-dắc-xtan		3,3	2,3	2,6	3,1		
Cư-rơ-gư-xtan		3,5	4,9	5,9	6,2	5,8	6,8
Man-đi-vơ			5,9	5,4	7,6		6,8
Nê-pan		3,0	3,4	3,8	4,7	4,7	
Pa-ki-xtan	2,5	1,8	2,3	2,9	2,7	2,4	2,2
Xri Lan-ca	2,4				2,1	2,0	2,0
Tát-gi-ki-xtan		2,3	3,5	3,5	4,1	4,0	3,9
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch		8,3	8,3	7,7	8,7		
Ê-xtô-ni-a		5,3	4,9	5,6	6,1	5,7	
Phần Lan	5,4	5,9	6,3	6,1	6,8	6,8	
Ai-xơ-len	4,3	6,7	7,6	7,6	7,8	7,6	
Ai-len	4,7	4,2	4,7	5,7	6,5	6,5	
Lát-vi-a	3,8	5,4		5,7	5,6	5,0	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)			4,9	4,9	5,7	5,4	
Na Uy	6,4	6,6	7,0	6,4	7,2	6,9	

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thụy Điển	5,6	7,2	6,9	6,8	7,3	7,0	
Vương quốc Anh	4,4	4,5	5,4	5,4	5,6	6,3	
Đông Âu							
Bê-la-rút		6,2	5,9		4,5	5,4	4,8
Bun-ga-ri	4,5		4,2	4,4	4,6	4,1	
Cộng hoà Séc		3,8	4,1	3,9	4,4	4,2	
Hung-ga-ri	5,6	5,0	5,5	5,1	5,1	4,9	
Môn-đô-va		4,5	7,2	8,2	9,5	9,1	8,6
Ba Lan		5,0	5,5	5,1	5,1	5,2	
Ru-ma-ni		2,9	3,5		4,2		
Liên bang Nga		2,9	3,8	4,1			
Xi-lô-va-ki		3,9	3,8	3,6	4,1	4,2	
U-crai-na		4,2	6,1	6,4	7,3	6,2	
Nam Âu							
An-ba-ni		3,2	3,2				
An-đô-ra			2,0	3,2	3,1	2,9	
Crô-a-ti-a				4,3	4,4	4,3	
Hy Lạp	2,1	3,4	4,1				
I-ta-li-a		4,4	4,4	4,6	4,7	4,5	
Man-ta	3,8			5,8	5,4	6,9	
Bồ Đào Nha	3,6	5,2	5,2	4,9	5,8	5,6	
Xi-lô-ven-ni-a			5,7	5,2	5,7	5,7	
Tây Ban Nha	3,7	4,3	4,2	4,6	5,0	5,0	
Xéc-bi-a				4,9	5,0	4,9	4,8
Tây Âu							
Áo	5,0	5,7	5,4	5,5	6,0	5,9	
Bỉ			5,9	6,4	6,6	6,6	
Pháp	4,6	5,7	5,7	5,6	5,9	5,9	
Đức				4,6	5,1	5,1	
Mô-na-cô		1,3			1,3	1,3	1,6
Hà Lan	5,6	5,0	5,5	5,5	5,9	6,0	
Thụy Sĩ	4,8	5,1	5,5	5,1	5,4	5,2	

1.33. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG GDP 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	4,7	4,9	4,9	4,6	5,1	5,6	
Phi-gi		5,9	5,1	4,2	4,5		4,1
Niu Di-lân			6,4	5,6	6,5	7,3	7,3
Quần đảo Xa-lô-môn				6,1	8,0	7,3	
Va-nu-a-tu		7,0		6,6	5,0		
THẾ GIỚI		3,9	4,4	4,6	5,0	4,7	

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI							
Bắc Phi							
An-giê-ri	93,9	89,4	85,9	83,7	83,7	83,8	83,9
Ai-cập	92,9	96,1	97,7	98,7	99,0	99,3	99,3
Li-bi	54,4	54,4					
Ma-rốc	73,0	78,0	80,1	81,4	81,9	82,0	82,1
Xu-đăng	67,4	62,0	58,5	56,3	55,6	54,9	55,4
Tuy-ni-di	81,5	89,4	92,8	94,7	95,3	95,9	96,4
Đông Phi							
Bu-run-đi	69,4	71,9	73,1	73,7	74,0	74,2	74,4
Cô-mô-rôt	87,0	92,0	94,6	95,1	95,1	95,1	
Gi-bu-ti	75,1	81,6	87,0	90,2	91,2	92,3	92,5
Ê-ri-tơ-rê-a	42,6	53,7	60,0	60,2			
Ê-ti-ô-pi-a	13,6	28,9	38,1	43,6	45,4	47,2	49,0
Kê-ni-a	42,7	51,8	56,1	58,5	59,3	60,1	60,9
Ma-đa-gát-xca	28,6	37,8	42,2	45,2	46,2	47,1	48,1
Ma-la-uy	41,6	62,5	72,2	77,9	79,9	81,8	83,7
Mô-ri-tuyt	99,2	99,2	99,5	99,6	99,7	99,7	99,8
Mô-dăm-bích	34,3	41,1	43,8	45,5	46,1	46,6	47,2
Ru-an-đa	61,6	66,1	67,8	68,4	68,6	68,7	68,9
Xây-sen	96,3	96,3	96,3	96,3	96,3	96,3	96,3
Xô-ma-li		21,4	26,2	28,8	29,0	29,3	29,5
Tan-da-ni-a	55,0	54,3	53,9	53,6	53,5	53,4	53,3
U-gan-đa	40,6	56,8	65,0	69,9	71,5	73,2	74,8
Dăm-bi-a	48,5	53,6	58,5	61,4	62,3	63,2	64,1
Dim-ba-bu-ê	79,1	79,6	79,7	79,9	79,9	79,9	80,0
Nam Phi							
Bốt-xoa-na	91,9	94,8	95,9	96,4	96,6	96,8	96,8
Lê-xô-thô	80,1	79,5	78,6	78,1	78,0	77,8	77,7
Na-mi-bi-a	64,4	80,5	87,8	92,0	93,4	93,4	93,4
Cộng hòa Nam Phi	82,6	86,5	89,1	90,5	90,9	91,4	91,5
Xoa-di-len	38,9	51,9	61,0	66,6	68,4	70,3	72,2

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi							
Bê-nanh	57,1	66,1	70,6	73,3	74,2	75,1	76,0
Buốc-ki-na Pha-sô	43,6	59,9	69,1	74,6	76,4	78,2	80,0
Cáp-ve		82,7	85,4	87,1	87,6	88,2	88,7
Cốt-đi-voa	76,0	77,5	78,6	79,2	79,5	79,7	79,9
Găm-bi-a	74,5	83,3	87,1	89,2	89,2	89,3	89,3
Gha-na	53,3	71,1	79,0	83,4	84,8	86,2	86,3
Ghi-nê	51,3	63,2	68,9	72,3	73,4	73,5	73,6
Ghi-nê Bít-xao	35,8	51,9	60,6	66,1	68,0	69,9	71,7
Li-bê-ri-a		60,7	67,4	70,6	71,9	73,2	74,4
Ma-li	28,1	45,5	54,5	59,9	61,7	63,6	65,4
Mô-ri-ta-ni	30,3	40,4	45,5	48,6	49,6	49,6	49,6
Ni-giê	34,7	42,1	46,0	48,5	49,3	50,1	50,3
Ni-giê-ri-a	47,2	54,8	57,9	59,6	60,1	60,6	61,1
Xê-nê-gan	59,6	66,2	69,4	71,4	72,0	72,7	73,4
Xi-ê-ra Lê-ôn	37,2	46,8	51,6	54,5	55,5	56,5	57,5
Tô-gô	48,5	53,2	55,8	57,4	57,9	58,4	59,0
Trung Phi							
Ăng-gô-la	42,4	45,7	48,8	51,0	51,8	52,6	53,4
Ca-mơ-run	49,0	62,1	68,7	72,6	73,9	74,1	74,4
Cộng hòa Trung Phi	58,5	62,6	65,3	66,9	67,0	67,1	67,1
Sát	39,8	44,7	47,2	48,7	49,2	49,7	50,2
Công-gô		70,8	71,6	72,0	72,1	72,2	72,4
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)	43,2	44,0	44,9	45,6	45,8	46,0	46,2
Ghê-nê Xích-đạo		50,9	50,9				
Ga-bông		85,3	86,6	87,2	87,5	87,7	87,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		78,2	87,0	92,1	93,7	95,3	97,0
CHÂU MỸ							
Bắc Mỹ							
Ca-na-đa	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Mỹ	98,4	98,6	98,7	98,7	98,7	98,7	98,8
Ca-ri-bê							
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	97,4	97,7	97,8	97,9	97,9	97,9	97,9

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát		96,0	96,0	96,0	96,0	96,0	96,0
Bác-ba-đốt	95,4	99,1	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Cu-ba	82,0	90,7	92,1	92,9	93,2	93,5	93,8
Đô-mi-ni-ca		94,5	94,4				
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	88,9	86,1	84,3	83,0	82,6	82,1	81,6
Grê-na-đa		94,2	94,2				
Hai-i-ti	61,4	61,8	63,1	63,7	63,8	63,9	64,0
Gia-mai-ca	93,4	93,4	93,3	93,2	93,2	93,1	93,1
Pue-tô Ri-cô	93,6	93,6					
Xan Kít Nê-vi	99,0	98,3	98,3	98,3	98,3	98,3	98,3
Xan Lu-xi-a	93,3	93,8	93,8	93,8	93,8	93,8	93,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	88,2	93,5	95,1	95,1	95,1	95,1	95,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	88,6	91,7	93,3	93,9	93,9	93,9	93,9
Nam Mỹ							
Ác-hen-ti-na	93,5	96,6	97,9	98,6	98,8	99,0	99,2
Bô-li-vi-a	68,6	78,9	83,2	85,7	86,5	87,3	88,0
Bra-xin	88,5	93,5	95,3	96,3	96,6	96,9	97,2
Chi-lê	90,2	94,7	96,7	97,6	97,9	98,2	98,5
Cô-lôm-bi-a	88,3	90,6	91,7	92,3	92,5	92,7	92,9
Ê-cu-a-đô	76,4	83,6	87,4	89,6	90,3	91,1	91,8
Guy-a-na		89,0	91,5	93,0	93,5	94,0	94,5
Pa-ra-goay	52,1	73,7	83,7	86,1	86,3	86,5	
Pê-ru	74,8	80,2	82,6	84,0	84,4	84,8	85,3
Xu-ri-nam		89,4	90,9	91,7	91,8	91,8	91,9
U-ru-goay	96,5	97,9	98,9	99,4	99,6	99,7	99,8
Vê-nê-xu-ê-la	89,9	92,1	92,8				
Trung Mỹ							
A-ru-ba	91,0	94,2	95,8	96,8	97,1	97,4	97,8
Bê-li-xê	72,7	85,2	91,3	95,1	96,4	97,7	98,6
Cốt-xta Ri-ca	93,1	95,0	95,7	96,1	96,2	96,3	96,4
En Xan-va-đô	74,2	83,2	86,6	88,4	89,0	89,6	89,7
Goa-tê-ma-la	81,4	87,4	90,4	92,1	92,7	93,2	93,8

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
On-đầu-rát	72,8	80,8	84,7	86,9	87,6	88,2	88,9
Mê-hi-cô	82,3	88,6	91,3	92,9	93,4	93,9	94,4
Ni-ca-ra-go-a	73,9	80,0	82,9	84,7	84,8	84,9	85,0
Pa-na-ma	83,7	90,3	92,6	93,6	93,9	94,2	94,2
CHÂU Á							
Đông Á							
CHND Trung Hoa	66,7	80,1	86,3	89,5	90,5	91,5	91,7
Nhật Bản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
CHDCND Triều Tiên	100,0	99,7	99,0	98,5	98,4	98,3	98,1
Hàn Quốc		93,4	96,1	97,7	97,7	97,7	97,8
Mông Cổ	54,0	65,0	76,8	83,3	84,3	84,8	85,3
Đông Nam Á							
Cam-pu-chia	31,4	44,2	54,6	60,8	62,9	65,0	67,1
In-đô-nê-xi-a	69,8	77,7	80,8	82,6	83,1	83,7	84,3
Đông Ti-mo		54,3	60,9	64,9	66,3	67,7	69,1
Lào		45,5	56,8	63,3	65,4	67,5	69,6
Ma-lai-xi-a	88,2	96,4	99,5	99,6	99,6	99,6	99,6
Mi-an-ma	55,6	66,9	74,8	79,5	81,1	82,6	84,1
Phi-líp-pin	84,8	88,5	90,5	91,6	92,0	92,4	92,4
Xin-ga-po	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Lan	86,4	91,7	94,3	95,8	95,8	95,8	95,8
Việt Nam	58,1	76,6	85,5	90,6	92,3	93,9	95,6
Tây Á							
Ác-mê-ni		92,6	95,5	97,3	98,0	98,6	99,2
Ai-déc-bai-gian	69,9	74,0	77,9	80,1	80,1	80,2	80,2
Ba-ren	94,9	98,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Síp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	85,0	89,2	93,2	95,7	96,5	97,3	98,1
I-rắc	78,3	80,1	82,1	83,5	83,9	84,4	84,9
I-xra-en	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Gioóc-đa-ni	96,7	96,7	96,4	96,3	96,3	96,2	96,2
Cô-oét	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
Li-băng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Ô-man	78,8	84,0	87,7	90,0	90,8	91,5	92,3
Lãnh thổ Pa-le-xtin		92,0	85,7	81,9	81,8	81,8	81,8
Ca-ta	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Á-rập Xê-út	92,0	95,0	96,7	97,0	97,0	97,0	97,0
Xi-ri	85,7	87,5	88,7	89,3	89,5	89,7	89,9
Thổ Nhĩ Kỳ	85,4	92,9	96,6	98,7	99,3	99,7	99,7
Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	99,7	99,7	99,7	99,6	99,6	99,6	99,6
Y-ê-men	66,3	59,9	56,5	54,3	54,5	54,6	54,8
Trung Nam Á							
Áp-ga-ni-xtan		22,1	39,5	50,0	53,5	57,1	60,6
Băng-la-đét	76,2	79,4	81,2	82,2	82,6	82,9	83,2
Bu-tan		86,1	91,0	94,2	95,2	96,2	97,2
Ấn Độ	70,3	80,6	85,7	88,7	89,7	90,7	91,6
I-ran	90,6	93,1	94,3	94,8	95,0	95,1	95,3
Ka-dắc-xtan	96,2	95,6	95,1	94,9	94,8	94,8	94,8
Cư-rơ-gư-xtan		81,4	86,0	88,7	88,7	88,7	88,7
Man-đi-vơ	93,2	95,2	96,9	97,8	98,1	98,3	98,6
Nê-pan	66,9	77,4	82,2	84,9	85,8	86,7	87,6
Pa-ki-xtan	85,3	88,3	89,7	90,6	90,9	91,2	91,4
Xri Lan-ca	67,6	79,3	85,3	88,9	90,2	91,4	92,6
Tát-gi-ki-xtan		60,8	63,1	64,5	65,0	65,4	65,9
Tuốc-mê-ni-xtan		83,3	75,3	70,6	70,7	70,8	71,0
U-dơ-bê-ki-xtan	90,0	88,7	87,8	87,3	87,3	87,3	87,3
CHÂU ÂU							
Bắc Âu							
Đan Mạch	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ê-xtô-ni-a	98,8	98,8	98,8	98,8	98,8	98,8	98,8
Phần Lan	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ai-xơ-len	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ai-len	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9
Lát-vi-a	98,5	98,4	98,4	98,4	98,4	98,4	98,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)		92,0	91,9	91,9	92,0		
Na Uy	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Thụy Điển	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vương quốc Anh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Âu							
Bê-la-rút	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
Bun-ga-ri	99,9	99,7	99,6	99,5	99,5	99,5	99,5
Cộng hoà Séc	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Hung-ga-ri	95,7	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Môn-đô-va		93,4	94,5	95,4	95,7	96,0	96,2
Ru-ma-ni	75,3	84,2	87,7	87,7			
Liên bang Nga	93,2	95,1	96,0	96,6	96,8	97,0	97,0
Xlô-va-ki	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
U-crai-na		96,9	97,5	97,8	98,0	98,0	98,0
Nam Âu							
An-ba-ni	96,9	97,0	96,0	95,4	95,1	94,9	94,7
An-đô-ra	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	97,3	97,6	98,4	98,8	98,8	98,8	98,8
Crô-a-ti-a	98,4	98,5	98,5	98,5	98,5	98,5	98,5
Hy Lạp	96,2	98,9	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
I-ta-li-a	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ma-xê-đô-ni-a	99,2	99,2	99,3	99,4	99,5	99,5	99,6
Man-ta	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Môn-tê-nê-grô	97,4	97,8	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Bồ Đào Nha	96,1	97,9	98,8	99,2	99,4	99,5	99,7
Xlô-ven-ni-a	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6
Tây Ban Nha	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xéc-bi-a	99,5	99,5	99,4	99,3	99,3	99,2	99,2
Tây Âu							
Áo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bỉ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Pháp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lúc-xăm-bua	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mô-na-cô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

1.34. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC SẠCH 1990 - 2011

	%						
	1990	2000	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thụy Sĩ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG							
Ô-xtrây-li-a	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	91,0	90,1	89,7	89,4	89,3	89,2	89,1
Phi-gi	85,3	91,2	94,0	95,7	96,2	96,3	96,3
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Gu-am	99,6	99,5	99,4	99,4	99,4	99,4	99,4
Ki-ri-ba-ti	49,6	58,9	62,2	64,1	64,8	65,4	66,1
Quần đảo Mác-san	92,0	93,1	93,7	94,1	94,2	94,3	94,4
Tân Ca-lê-đô-ni-a		94,0	95,5	97,0	97,5	98,0	98,5
Niu Di-lân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Pa-lau	90,0	92,2	94,3	94,9	95,1	95,2	95,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	33,4	35,2	37,3	38,7	39,2	39,7	40,2
Quần đảo Xa-lô-môn		78,5	78,8	79,0	79,1	79,2	79,3
Tôn-ga	98,6	98,6	98,7	99,0	99,1	99,2	99,2
Tu-va-lu	89,8	94,0	96,0	97,3	97,7	97,7	97,7
Va-nu-a-tu	61,9	76,0	82,8	86,7	88,0	89,3	90,6
THẾ GIỚI	76,1	82,5	85,7	87,4	87,9	88,5	88,8

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.35. TỶ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ CHIẾM TRONG TỔNG SỐ (Tổng thu nhập = 100)

											%
	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	
CHÂU PHI											
Bắc Phi											
Ai-cập	2005	3,9	9,0	41,5	27,6	2008	4,0	9,2	40,3	26,6	
Ma-rốc	2001	2,8	6,5	47,7	32,3	2007	2,7	6,5	47,9	33,2	
Xu-đăng						2009	2,7	6,8	42,4	26,7	
Tuy-ni-di	2005	2,42	5,9	47,9	32,5	2010	2,6	6,7	42,9	27,6	
Đông Phi											
Bu-run-đi						2006	4,1	9,0	42,8	28,0	
Cô-mô-rốt	2004	0,91	2,6	68,0	55,2						
Gi-bu-ti	2002	2,4	6,0	46,5	30,9						
Ê-ti-ô-pi-a	2005	4,1	9,3	39,4	25,6	2011	3,2	8,0	41,9	27,5	
Kê-ni-a	2005	2,0	4,8	53,2	38,0						
Ma-đa-gát-xca	2005	2,6	6,2	53,5	41,5	2010	2,2	5,4	50,1	34,7	
Ma-la-uy	2004	3,0	7,0	46,5	31,9	2010	2,3	5,6	50,2	34,9	
Mô-dăm-bích	2003	2,1	5,4	53,3	39,2	2008	1,9	5,2	51,5	36,7	
Ru-an-đa	2000	1,9	4,8	57,2	43,4	2011	2,1	5,2	56,8	43,2	
Xây-sen	2000	2,1	5,7	48,9	34,0	2007	1,6	3,7	69,6	60,2	
Tan-da-ni-a	2000	3,1	7,3	42,3	27,0	2007	2,8	6,8	44,8	29,6	
U-gan-đa	2002	2,3	5,7	52,1	37,6	2009	2,4	5,8	50,7	36,1	
Dăm-bi-a	2004	1,3	3,6	55,2	38,9	2010	1,5	3,6	62,2	47,4	
Nam Phi											
Lê-xô-thô	2003	1,0	3,0	56,4	39,4						
Na-mi-bi-a	2004	1,4	3,2	68,6	54,8						
Cộng hòa Nam Phi	2000	1,3	3,1	62,7	44,9	2009	1,2	2,7	68,2	51,7	
Xoa-di-len	2001	1,8	4,5	55,9	40,8	2010	1,7	4,1	56,6	40,1	
Tây Phi											
Bê-nanh	2003	3,0	7,0	46,1	31,2						
Bước-ki-na Pha-sô	2003	3,0	7,0	47,1	32,4	2009	2,9	6,7	47,0	32,2	
Cáp-ve	2002	1,9	4,5	55,9	40,6						
Cốt-đi-voa	2002	2,0	5,0	54,1	39,6	2008	2,2	5,6	47,6	31,8	

1.35. TỶ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ CHIẾM TRONG TỔNG SỐ (Tổng thu nhập = 100)

		%								
	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất
Găm-bi-a	2003	2,0	4,8	52,8	36,9					
Gha-na						2006	2,0	5,2	48,6	32,8
Ghi-nê	2003	2,6	6,4	47,1	32,2	2007	2,7	6,4	46,2	30,3
Ghi-nê Bít-xao	2002	3,1	7,3	43,2	28,1					
Li-bê-ri-a						2007	2,4	6,4	45,0	30,1
Ma-li	2001	2,6	6,1	46,7	30,4	2010	3,5	8,0	41,3	25,8
Mô-ri-ta-ni	2004	2,5	6,3	48,0	33,2	2008	2,4	6,0	47,0	31,6
Ni-giê	2005	2,3	5,9	50,3	35,7	2008	3,6	8,1	43,1	28,5
Ni-giê-ri-a	2004	2,0	5,1	48,6	32,4	2010	1,8	4,4	54,0	38,2
Xê-nê-gan	2005	2,5	6,2	45,9	30,1	2011	2,5	6,1	46,9	31,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	2003	2,6	6,1	49,3	33,6	2011	3,4	7,8	43,6	28,7
Tô-gô						2011	2,4	6,0	45,7	29,4
Trung Phi										
Ăng-gô-la	2000	0,6	2,0	61,9	44,7	2009	2,2	5,4	48,6	32,4
Ca-mơ-run	2001	2,8	6,5	47,4	32,5	2007	2,9	6,7	46,2	30,4
Cộng hòa Trung Phi	2003	2,1	5,2	49,4	33,0	2008	1,2	3,4	60,6	46,1
Sát	2003	2,6	6,3	46,6	30,8					
Công-gô	2005	2,08	5,0	53,1	37,1					
Cộng hòa DC Công-gô (Dai-a)						2006	2,3	5,5	50,6	34,7
Ga-bông	2005	2,6	6,2	48,2	33,0					
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	2001	2,2	5,2	56,4	43,6					
CHÂU MỸ										
Bắc Mỹ										
Ca-na-đa	2000	2,6	7,2	39,9	24,8					
Mỹ	2000	1,9	5,4	45,8	29,9					
Ca-ri-bê										
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	2005	1,3	3,8	56,1	39,7	2010	1,8	4,7	52,8	36,4
Hai-i-ti	2001	0,7	2,4	63,4	47,7					
Gia-mai-ca	2004	2,3	5,4	51,6	35,9					
Nam Mỹ										
Ăc-hen-ti-na	2005	1,1	3,4	53,3	36,1	2010	1,5	4,4	49,4	32,3

1.35. TỶ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ CHIẾM TRONG TỔNG SỐ (Tổng thu nhập = 100)

		%									
	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	
Bô-li-vi-a	2005	0,46	2,0	61,1	44,3	2008	0,5	2,1	59,3	43,3	
Bra-xin	2005	0,7	2,8	61,4	45,5	2009	0,8	2,9	58,6	42,9	
Chi-lê	2003	1,37	3,8	60,0	45,0	2009	1,5	4,3	57,7	42,8	
Cô-lôm-bi-a	2005	0,7	2,8	60,3	45,0	2010	0,9	3,0	60,2	44,4	
Ê-cu-a-đô	2005	0,9	3,1	58,4	42,6	2010	1,4	4,3	53,8	38,3	
Pa-ra-goay	2005	1,1	3,4	56,8	40,7	2010	1,0	3,3	56,4	41,1	
Pê-ru	2005	1,4	3,9	55,9	39,7	2010	1,4	3,9	52,6	36,1	
U-ru-goay	2005	1,67	4,5	51,0	34,3	2010	1,9	4,9	50,9	34,4	
Vê-nê-xu-ê-la	2005	0,49	2,8	52,9	36,3	2006	1,2	4,3	49,4	33,2	
Trung Mỹ											
Cốt-xta Ri-ca	2005	1,3	4,1	52,8	35,8	2009	1,2	3,9	55,9	39,5	
En Xan-va-đô	2005	0,7	3,0	54,2	37,5	2009	1,0	3,7	53,1	37,0	
Goa-tê-ma-la	2004	0,4	2,1	57,5	40,5	2006	1,1	3,1	60,3	44,9	
On-đư-rát	2005	0,5	1,9	63,0	46,4	2009	0,4	2,0	59,9	42,4	
Mê-hi-cô	2005	1,2	3,7	55,8	40,2	2010	2,0	4,9	52,8	37,5	
Ni-ca-ra-go-a	2005	2,6	6,2	47,2	31,5						
Pa-na-ma	2005	0,8	2,7	57,9	40,5	2010	1,1	3,3	56,4	40,1	
CHÂU Á											
Đông Á											
CHND Trung Hoa	2005	1,8	5,0	47,9	32,0	2009	1,7	4,7	47,1	30,0	
Mông Cổ	2002	3,1	7,5	40,5	24,8	2008	3,0	7,1	44,0	28,4	
Đông Nam Á											
Cam-pu-chia	2004	3,1	6,9	49,4	34,9	2009	3,5	7,9	44,5	29,8	
In-đô-nê-xi-a	2005	3,7	8,3	42,8	28,5	2011	3,2	7,3	46,0	30,6	
Lào	2002	3,8	8,6	41,6	27,2	2008	3,3	7,6	44,8	30,3	
Ma-lai-xi-a	2004	2,7	6,5	44,8	28,8	2009	1,8	4,5	51,5	34,7	
Phi-li-pin	2003	2,3	5,4	50,7	34,3	2009	2,6	6,0	49,7	33,6	
Thái Lan	2002	2,7	6,3	49,0	33,4	2010	2,8	6,8	46,7	31,0	
Việt Nam	2004	3,1	7,2	44,5	29,0	2008	3,2	7,4	43,4	28,2	

1.35. TỶ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ CHIẾM TRONG TỔNG SỐ (Tổng thu nhập = 100)

		%								
	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất
Tây Á										
Ac-mê-ni	2005	3,3	8,0	44,6	30,8	2010	3,9	8,8	40,5	26,4
Ai-đéc-bai-gian	2001	3,2	7,5	44,4	29,7	2008	3,4	8,0	42,1	27,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2005	2,0	5,4	46,9	31,0	2010	1,9	5,0	47,6	31,3
I-rắc						2007	3,8	8,7	39,9	25,2
I-xra-en	2001	2,1	5,7	44,9	28,8					
Gioóc-đa-ni	2003	2,9	6,7	46,1	30,8	2010	3,4	7,7	43,6	28,7
Lãnh thổ Pa-le-xtin						2009	3,2	7,4	43,4	28,2
Ca-ta						2007	1,3	3,9	52,0	35,9
Xi-ri	2004	3,4	7,7	43,9	28,9					
Thổ Nhĩ Kỳ	2005	2,0	5,2	48,3	32,6	2010	2,1	5,5	46,0	30,1
Y-ê-men	2005	2,9	7,2	45,3	30,8					
Trung Nam Á										
Áp-ga-ni-xtan						2008	4,1	9,4	37,5	23,2
Băng-la-đét	2005	4,0	8,8	42,5	28,1	2010	4,0	8,9	41,4	27,0
Bu-tan	2003	2,3	5,4	53,0	37,6	2007	2,8	6,6	45,2	29,4
Ấn Độ	2005	3,8	8,6	42,4	28,3	2010	3,7	8,5	42,8	28,8
I-ran	2005	2,6	6,4	45,2	29,6					
Ka-dắc-xtan	2004	3,4	8,0	40,6	25,4	2009	4,0	9,1	38,4	23,8
Cư-rơ-gư-xtan	2005	2,5	6,0	45,9	29,6	2011	3,2	7,7	41,4	26,4
Man-đi-vơ	2004	2,7	6,5	44,2	28,0					
Nê-pan	2003	2,9	6,5	51,0	36,7	2010	3,6	8,3	41,5	26,5
Pa-ki-xtan	2005	4,1	9,2	40,7	26,7	2008	4,4	9,6	40,0	26,1
Xri Lan-ca	2002	3,0	6,8	48,4	33,7	2010	3,4	7,7	44,6	30,0
Tát-gi-ki-xtan	2004	3,3	7,8	41,7	26,7	2009	3,5	8,3	39,4	24,3
U-dơ-bê-ki-xtan	2003	2,9	7,1	44,2	29,5					
CHÂU ÂU										
Bắc Âu										
Ê-xtô-ni-a	2004	2,7	6,8	43,2	28,0					
Phần Lan	2000	4,0	9,6	36,7	22,6					
Ai-len	2000	2,9	7,4	42,1	27,2					
Lát-vi-a	2004	2,7	6,8	42,9	27,6	2009	2,8	7,0	42,1	26,7
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	2004	2,7	6,8	43,0	27,6	2008	2,6	6,6	44,4	29,1

1.35. TỶ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ CHIẾM TRONG TỔNG SỐ (Tổng thu nhập = 100)

												%
	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất	Năm điều tra	10% nghèo nhất	20% nghèo nhất	20% giàu nhất	10% giàu nhất		
Na Uy	2000	3,9	9,6	37,2	23,4							
Thụy Điển	2000	3,6	9,1	36,6	22,2							
Đông Âu												
Bê-la-rút	2005	3,6	8,8	36,9	22,1	2011	3,9	9,4	35,8	21,4		
Bun-ga-ri	2003	3,5	8,7	38,1	23,8	2007	3,3	8,5	36,7	22,2		
Hung-ga-ri	2004	3,6	8,6	38,9	24,3	2007	3,5	8,4	39,9	25,4		
Môn-đô-va	2005	2,9	7,0	43,7	28,5	2010	3,3	7,8	41,2	26,0		
Ba Lan	2005	3,0	7,3	42,4	27,2	2011	3,3	7,9	40,9	25,9		
Ru-ma-ni	2005	3,3	8,0	39,9	25,2	2011	3,6	8,8	36,1	21,4		
Liên bang Nga	2005	2,7	6,5	44,4	28,6	2009	2,8	6,5	47,1	31,7		
Xlô-va-ki	2005	3,6	8,9	38,9	24,7	2009	4,4	10,1	36,2	22,4		
U-crai-na	2005	3,9	9,0	37,4	22,7	2010	4,4	9,9	35,7	21,5		
Nam Âu												
An-ba-ni	2005	3,3	7,8	41,2	26,1	2008	3,5	8,1	43,0	29,0		
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	2004	2,9	7,0	43,1	27,7	2007	2,7	6,7	43,2	27,3		
Crô-a-ti-a	2004	3,7	8,7	38,0	23,2	2008	3,3	8,1	42,0	27,5		
Hy Lạp	2000	2,6	6,7	41,5	26,0							
I-ta-li-a	2000	2,3	6,5	42,0	26,8							
Ma-xê-đô-ni-a	2005	2,3	5,8	45,3	28,9	2010	1,9	4,9	49,0	31,9		
Xlô-ven-ni-a	2004	3,4	8,2	39,4	24,6							
Tây Ban Nha	2000	2,57	7,0	42,0	26,6							
Môn-tê-nê-grô	2005	3,6	8,5	38,9	24,0	2010	3,6	8,8	37,3	22,6		
Xéc-bi-a	2005	2,9	7,5	41,1	26,1	2010	3,5	8,4	38,2	23,3		
Tây Âu												
Áo	2000	3,3	8,6	37,8	23,1							
Bỉ	2000	3,4	8,5	41,4	28,1							
Đức	2000	3,2	8,5	36,9	22,1							
Lúc-xăm-bua	2000	3,5	8,4	38,9	23,8							
Thụy Sĩ	2000	2,9	7,6	41,3	25,9							
CHÂU ĐẠI DƯƠNG												
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2000	0,4	1,6	64,0	47,1							
Phi-gi	2003	1,5	4,1	51,6	34,7	2009	2,6	6,2	49,6	34,9		

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số Phát triển Thế giới - Ngân hàng Thế giới